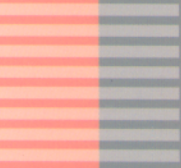


TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN



NỘI KINH



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

NỘI KINH

(Tái bản lần thứ nhất có sửa chữa và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2006

CÁC TÁC GIẢ:

GS. TRẦN THÚY

TS. VŨ NAM

PGS. TS. NGUYỄN NHƯỢC KIM

LỜI NÓI ĐẦU

Bộ sách Hoàng đế Nội kinh Tố vấn là một bộ sách y cổ nhất của phương Đông, là bộ sách đầu tiên ứng dụng những quan niệm về dịch lý vào trong y học. Bộ sách được trình bày dưới hình thức những lời của vua Hoàng đế hỏi Kỳ Bá về y học. Các y gia cổ đại nổi tiếng xưa nay như Hoa Đà, Biển Thuộc, Trương Trọng Cảnh của Trung Quốc và như Tuệ Tĩnh, Hải Thượng Lãn Ông của nước ta, đều coi trọng bộ Hoàng đế Nội kinh Tố vấn là phần cốt lõi của y học, cơ sở cho các thầy thuốc trong việc nghiên cứu, chẩn trị và giảng dạy y học cổ truyền.

Hệ thống tư tưởng của Nội kinh chủ yếu lấy quan niệm chính thể: “Nhân thân chi tiểu thiên địa”, “Thiên nhân tương ứng”, từ đó vận dụng học thuyết Âm dương Ngũ hành làm nền tảng trong lý luận cơ bản và thực tiễn lâm sàng của y học cổ truyền. Các y gia đời sau thừa kế và phát huy như: Tân Việt Nhân, Hoàng Phủ Mật, Vương Bằng, Hoạt Bá Nhân v.v.. đều không thoát khỏi phạm vi của hệ tư tưởng này.

Nội kinh là nguồn gốc tư tưởng của y học cổ truyền, là cơ sở lý luận của y thuật, vì vậy thầy thuốc y học cổ truyền mà không tìm hiểu Nội kinh thì làm sao mà tinh thông và có thể đi vào cội nguồn của y học cổ truyền được. Hải Thượng Lãn Ông, danh y nổi tiếng nước ta thế kỷ XVIII đã nói: “Nhà y có Nội kinh cũng như nhà nho có Ngũ kinh, đó là lời nói chí lý của thánh hiền, lý lẽ sâu xa về cơ năng huyền bí đều thể hiện tất cả ở trong đó, lời giáo huấn ngàn xưa còn để lại sáng tỏ như mặt trời”. Trương Cảnh Nhạc thì nói: “Phải đọc sách thánh hiền” cũng là ý ấy.

Nội kinh là một di sản quý báu của y học cổ truyền, vì nguyên bản Nội kinh xưa, lời văn vắn tắt mà ý nghĩa thâm sâu, cho nên người mới học khó có thể lĩnh hội được ngay. Ở Việt Nam trong những năm qua đã có một số dịch giả: Nguyễn Tử Siêu, Đinh Văn Mông, Nguyễn Trung Hòa, Huỳnh Minh Đức dịch ra quốc ngữ, song vẫn chưa đáp ứng mục đích giảng dạy đại học và sau đại học. Chúng tôi trong quá trình công tác, nghiên cứu và giảng dạy đã dày công tìm hiểu Nội kinh và không ngừng nâng cao y lý trong giảng dạy và ứng dụng vào thực tiễn lâm sàng. Ngày nay, để đáp ứng nhu cầu thực tiễn trong giảng dạy (học tập nghiên cứu), chúng tôi thu thập lại các bài giảng trước đây làm thành tập: Giáo trình Nội kinh. Toàn tập giáo trình này gồm có 8 chương:

1. Phép dưỡng sinh.
2. Học thuyết Âm dương Ngũ hành.
3. Học thuyết Tạng tượng.
4. Học thuyết Kinh lạc.
5. Bệnh chứng.
6. Chẩn đoán học.
7. Nguyên tắc trị liệu.
8. Học thuyết Ngũ vận lục khí.

Bao quát hết các thiên của Nội kinh. Về thể thức biên soạn, trước tiên trích dẫn kinh văn, chú giải từ ngữ trong kinh văn, đánh số kinh văn theo từng chương, rồi dịch nghĩa và nhận xét nội dung chủ yếu của kinh văn. Phần trích dẫn kinh văn chép y nguyên âm Hán nôm để các bạn tham khảo, sau đó có mục giải thích từ, danh từ, câu văn, rồi dịch nghĩa ra tiếng Việt làm căn bản cho người đọc dễ hiểu.

Với phương châm thừa kế và phát huy y lý học cổ truyền, chúng tôi mạnh dạn giới thiệu với các bạn đồng nghiệp và bạn đọc. Chắc rằng sự nhầm sót sẽ không ít, rất mong bạn đọc góp ý để tài liệu ngày càng hoàn chỉnh trong những lần tái bản sau.

CÁC TÁC GIẢ

CHƯƠNG I

DƯỠNG SINH

I - ĐẠI CUƠNG

Dưỡng sinh, nhiếp sinh, tạo sinh là những danh từ có ý nghĩa bảo trì sự sống. Người thượng cổ ai cũng biết phép dưỡng sinh, thể theo quy luật âm dương, điều hòa theo thuật số. Âm dương là quy luật của trời đất, thuật số là cương kỷ của phép dưỡng sinh, cho nên người tu tâm dưỡng tính thì trước hết phải theo quy luật đó.

Ăn uống phải có tiết chế, làm việc nghỉ ngơi có giờ giấc, không hao phí tinh lực quá nhiều. Quảng Thành Tử nói: "Cần phải thanh tĩnh, không làm nhọc hình thể, không làm dao động đến tính, thì có thể sống lâu". Nếu làm việc nghỉ ngơi không có giờ giấc, chỉ lo thỏa mãn dục vọng thì trái với phép dưỡng sinh. Người xưa hiểu sâu đạo lý thường dạy: "Về hư tà tặc phong của ngoại giới phải xa lánh kịp thời, đồng thời về mặt tư tưởng cũng phải ổn định, yên tĩnh, không nên có những tham vọng sắc dục quá độ; như thế thì chân khí trong người được hòa thuận, tinh thần được cố thủ mà không hao tán, thế thì bệnh tật không có ngõ nào mà xâm nhập được". (Tà khí thừa hư mà thâm nhập gọi là hư tà, làm hại chính khí gọi là tặc phong). Sách Linh khu thì viết: "Một mình tà khí không thể làm hại người ta được, phải là người hư yếu thì tà khí mới thắng được; tư tưởng ổn định, yên tĩnh thì tinh khí sẽ cố thủ được ở trong, cho nên hư tà không thể làm hại được".

Trong lòng yên tĩnh thì ít ham muốn, bề ngoài không bị kích thích thì tâm yên, làm việc nghỉ ngơi đều thích nghi thì ít mệt mỏi. Lão tử nói: "Không thấy những điều ham muốn thì tâm không rối loạn".

Người xưa sống đến trăm tuổi mà động tác vẫn không suy kém chút nào, là do họ nắm vững toàn vẹn đạo lý dưỡng sinh, vì thế họ không bị tật bệnh. Trang tử nói: "Người giữ đạo thì phải nắm vững toàn vẹn đạo lý dưỡng sinh, nắm vững toàn vẹn đạo lý dưỡng sinh thì thân thể được toàn vẹn". Vì thế, phép dưỡng sinh có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe con người.

Về phương pháp dưỡng sinh trong nội kinh, cổ nhân quy nạp thành 4 phương diện:

- + Điều dưỡng tinh thần
- + Điều tiết ăn uống và sinh hoạt
- + Thích nghi với hoàn cảnh khí hậu
- + Rèn luyện thân thể

Như vậy phép dưỡng sinh thời cổ xưa thiên về dưỡng sinh cá nhân, nhờ đó mà đạt được mục đích tăng thể lực, kéo dài tuổi thọ.

II. NỘI KINH DẪN GIẢI

* **Kinh văn 1:** Hoàng đế vấn viết Du văn thượng cổ chi nhân, xuân thu giai độ bách tuế, nhi động tác bất suy; kim thời chi nhân miên bách bách nhi động tác suy giả, thời thế dị gia, nhân tương thất chi gia?

Kỳ Bá đối viết: Thượng cổ chi nhân, kỳ tri đạo giả (1) Pháp vu âm dương hòa vu thuật số (2) thực ẩm hữu tiết, khởi cư hữu thường, bất vọng tác lao, cố năng hình dữ thần cụ (3) nhi tận chung kỳ thiên niên (4) độ bách tuế nãi khứ. Kim thời chi nhân, bất nhiên dã; dĩ tửu vi tương (5) dĩ vọng vi thường (6) tùy dĩ nhập phòng, dĩ dục kiệt kỳ tinh, dĩ hao tán kỳ chân (7) bất tri tri măn (8), bất thời ngự thần (9) Vụ khoái kỳ tâm, nghịch vu sinh lạc, khởi cư vô tiết, cố bán bách nhi suy dã (Thượng cổ thiên chân luận).

** Chú giải:*

(1) Tri đạo giả: Là con người hiểu biết phép tác dưỡng sinh

(2) Pháp vu âm dương, hòa vu thuật số: Pháp là noi theo, hòa là điều hòa, âm dương là quy luật biến hóa trong tự nhiên. Thuật số là phép tu thân dưỡng tính, là phương pháp bắt chước ở âm dương. Âm dương là cái gốc của vạn vật, thuận với nó thì sống, trái với nó thì chết. Cho nên cần phải điều hòa mà thuận theo nó.

(3) Hình dữ thần cụ: Hình là hình thể, thần là tinh thần. Ở đây ý nói hình thể tương xứng, nhịp nhàng với tinh thần.

(4) Thiên niên: Tuổi thọ

(5) Dĩ tửu vi tương: Tương là đồ ăn có chất loãng. Dĩ tửu vi tương chỉ sự uống rượu quá độ.

(6) Dĩ vọng vi thường: Vọng là quấy, là không đúng sự bình thường. Đó là tập quán sinh hoạt không bình thường mà đem coi như tập quán sinh hoạt bình thường.

(7) Chân: tức là chân khí, chân nguyên; là tinh khí tiên thiên và cốc khí thiên hợp với nhau mà thành ra, là thứ vật chất chủ yếu để duy trì sinh mệnh.

(8) Bất tri tri măn: Tri có nghĩa là giữ gìn, măn là tinh khí sung đầy; tri măn là giữ gìn sự đầy đủ tinh thần. Bất tri tri măn là phê bình người ta không biết bảo dưỡng tinh khí.

(9) Bất thời ngự thần: Ngự là sử dụng, thần là thần khí. Ngự thần là bảo trì thần khí; bất thời ngự thần là không biết sử dụng thần chí của mình đúng lúc, ý nói lao động trí óc quá sức.

** Dịch nghĩa:* Hoàng đế hỏi: Ta nghe nói người đời thượng cổ về tuổi thọ đều sống tới ngoài một trăm mà động tác của họ vẫn không già cỗi. Thế mà người đời nay tuổi mới ngoài 50 mà động tác đã già cỗi rất rõ. Đó là vì hoàn cảnh thời đại khác nhau hay vì người đời nay làm sai trái đạo dưỡng sinh chăng?

Kỳ Bá đáp: Người đời thượng cổ họ đều biết rõ phép tác dưỡng sinh, thể theo quy luật âm dương, điều hòa với thuật số, ăn uống có điều độ, làm lụng và nghỉ ngơi có chừng mực, không lao lực một cách bừa bãi, cho nên thể xác và tinh thần đều khỏe mạnh, sống mãi đến trọn tuổi trời cho, trăm tuổi mới chết. Còn người đời nay thì không sống theo kiểu ấy, ham uống rượu như uống nước, coi sự sai trái như sự sinh hoạt bình thường, sau khi say rượu lại nhập phòng bữa bãi, phóng túng về sắc dục, làm kiệt hết tinh khí, hao tổn chân nguyên, không biết giữ gìn tinh khí cho sung túc, thường sử dụng tinh lực quá mức, chỉ cốt thỏa lòng một lúc, làm trái ngược với sự vui thú của lẽ dưỡng sinh, làm lụng và nghỉ ngơi cũng không theo thói quen nhất định, cho nên mới khoảng 50 tuổi đã thấy già yếu.

* **Nhận xét:** Kinh văn này nói rõ tính chất quan trọng của phép dưỡng sinh. Nếu hiểu được phép dưỡng sinh, biết theo sự biến hóa của âm dương mà sinh hoạt cho thích nghi, biết làm đúng phép tu thân dưỡng tính để rèn luyện thân thể thì có thể hưởng thụ được tuổi thọ tự nhiên của loài người mà sống ngoài trăm tuổi. Ngược lại ăn uống không chừng mực, làm việc nghỉ ngơi không điều độ v.v... thì khoảng 50 tuổi đã suy yếu. Phép dưỡng sinh của cổ nhân chú ý thích ứng với sự biến hóa khí hậu tự nhiên thông thường và luyện tập tinh thể trong sinh hoạt hàng ngày: Làm việc, nghỉ ngơi v.v... có chừng độ, đảm bảo sức khỏe tránh bệnh tật, kéo dài được tuổi thọ.

* **Kinh văn 2:** Phong vũ hàn nhiệt, bất đắc hư tà (1), bất năng độc thương nhân, thốt nhiên phùng tật phong bạo vũ nhi bất bệnh giả, cái vô hư, cố tà bất năng độc thương nhân. Thử tất hư tà chi phong, dữ kỳ thân hình lưỡng hư tương đắc (2): nãi khách kỳ hình (Linh khu: bách bệnh thủy sinh thiên).

* **Chú giải:**

(1) Hư tà: Là khí hậu trái thường, nhân lúc cơ thể hư yếu mà xâm nhập gây bệnh.

(2) Lưỡng hư tương đắc: 2 cái hư gặp nhau, đó là cơ thể hư gặp hư tà. Vì thế tà khí mới xâm nhập được.

* **Dịch nghĩa:** Gió mưa, nóng rét thường thì không hại gì cho sức khỏe con người vì nó không phải là hư tà. Mặt khác khi gặp mưa to, gió lớn mà cũng không phát sinh bệnh tật do thể chất con người vững chắc, cho nên tuy có tà khí cũng không gây hại được. Khi hình thành ra bệnh, nhất định phải có tà khí gặp lúc cơ thể hư yếu mà phát sinh bệnh tật.

* **Nhận xét:** Đoạn kinh văn này đã nói rõ mấu chốt để sinh ra bệnh tật là hai cái hư gặp nhau. Nếu chỉ có hư tà (nhân tố gây bệnh bên ngoài) còn thể chất con người khỏe mạnh thì không phát sinh ra bệnh tật. Điều này cho thấy phép dưỡng sinh rèn luyện thân thể nâng cao sức khỏe con người có thể phòng bệnh.

* **Kinh văn 3:** Phù thượng cổ thánh nhân (1) chi giáo hạ dã, giai vị chi hư tà tặc phong (2), ty chi hữu thời, diêm đạm hư vô (3) chân khí tông chi (4) tinh thần nội thủ, bệnh yên tông lai! thị dĩ chí nhân nhi thiếu dục, tâm an nhi bất cụ, hình lao nhi bất quệ, khí tông dĩ thuận, các tông kỉ dục, giai đắc sở nguyện. (Thượng cổ thiên chân luận).

* **Chú giải:**

(1) Thánh nhân: Là người thông minh tài ba, có phẩm chất đạo đức cao, không có việc gì là không biết. Đây là nói người có sự tu dưỡng cao độ về phép dưỡng sinh.

(2) Hư tà tặc phong: Tà khí ở ngoài nhân lúc chính khí hư mà xâm nhập vào gọi là hư tà. Gió độc (trộm hại chính khí) gọi là tặc phong.

(3) Diêm đạm hư vô: Diêm là diêm tĩnh, đạm là yên; diêm đạm là an nhàn thanh tĩnh. Hư vô có nghĩa là không có vọng tưởng tham cầu gì.

(4) Chân khí: là nguyên khí, chính khí; bẩm thụ bởi khí tiên thiên và cốc khí hậu thiên mà tạo thành. Đây là cơ năng hoạt động sống của con người.

* **Dịch nghĩa:** Bậc thánh nhân đời thượng cổ, thường dạy bảo mọi người: biết trốn lánh kịp thời hư tà tặc phong, trong lòng yên định thanh tĩnh, không ham muốn, mơ tưởng

hảo huyền; giữ cho chân khí sung túc, tinh thần được giữ vững ở bên trong mà không bị hao tán thì bệnh tật làm sao mà xen vào được? Vì vậy Người thượng cổ, ý chí rất an nhàn, ít có dục vọng, cõi lòng yên định không có sợ sệt gì, hình mệt mà không quá, chính khí được điều hòa, mọi sự đều được mãn nguyện.

* *Nhận xét:* Kinh văn này nêu lên phép tác dưỡng sinh trọng yếu, xoay quanh 2 phương diện ngoại nhân và nội nhân. Đối với hư tà tác phong ở ngoài thì cần tùy thời mà tránh. Đối với việc điều dưỡng tinh thần ở trong thì cần phải điềm đạm hư vô để giữ cho chân khí điều hòa, bệnh tật không sinh ra được.

* **Kinh văn 4:** Dư văn thượng cổ hữu chân nhân (1) giả, đề khiết thiên địa (2), bá ốc âm dương (3), hô hấp tinh khí (4), độc lập thủ thân, cơ nhục nhược nhất, cố năng thọ tề thiên địa (5), vô hữu trung thời thử kỉ đạo sinh (6).

Trung cổ chí thời, hữu chí nhân (7) giả, thuần đức toàn đạo, hòa vu âm dương, điều vu tứ thời. Khử thế ly tục, tích tinh toàn thân, du hành thiên địa chi gian, thị thỉnh bát đạt chi ngoại (8) thử cái ích kỳ thọ mệnh nhi cường giả dã, diệc quy vu chân nhân.

Kỳ thử hữu thánh nhân giả, xử thiên địa chi hòa, tông bát phong (9) chi lý, thích thị dục vu thế tục chi gian, vô huệ tân chi tâm, hành bất dục ly vu thế, bị phục chương (10) cử bất giục quan vu tục, ngoại bất lao hình vu sự, nội vô tư tưởng chi hoan, dĩ diêm du (11) vi vụ, dĩ tự đắc vi công, hình thể bất tế, tinh thần bất tán, diệc khả dĩ bách số.

Kỳ thử hữu hiền nhân (12) giả, pháp tác thiên địa, tượng tự nhật nguyệt, biến liệt tinh thần, nghịch tòng âm dương, phân biệt tứ thời, tương tòng thượng cổ, hợp đồng vu đạo, diệc khả sử ích thọ nhi hữu cực thời. (Thượng cổ thiên chân luận).

* *Chú giải:*

(1) Chân nhân: Là người nắm vững quy luật âm dương của trời đất, giữ gìn được tinh thần và chân chí.

(2) Đề khiết thiên địa: là có thể xoay chuyển được trời đất, điều khiển được tự nhiên.

(3) Âm dương: Là đại biểu cho 2 phương diện đối lập của sự vật: trời là dương, đất là âm; lửa là dương, nước là âm... Người xưa xem xét sự vật hoặc hiện tượng trong giới tự nhiên đều không phải là cô lập, mà là tồn tại ở 2 phương diện đối lập, có sự liên hệ và biến hóa lẫn nhau. Cho nên dùng 2 chữ âm dương làm đại biểu.

(4) Hô hấp tinh khí: Hô (thở ra) là tiếp với trời cho nên thông với khí, thở vào (hấp) thì tiếp với đất, cho nên thông với tinh; thở ra, thở vào tức là sự hô hấp đưa vào đưa ra; tinh khí là chỉ về chân khí.

(5) Thọ tề thiên địa: Vương Báng chú: "sống mãi với trời đất".

(6) Thử kỳ đạo sinh: Là người sống hợp với quy luật của trời đất.

(7) Chí nhân: Trang tử chú: "Người không rời khỏi sự thật", tức là người có đạo đức cao thâm.

(8) Bát đạt chi ngoại: Đạt có nghĩa là xa. Bát đạt chi ngoại tức là trông theo sáng tỏ, thông đạt khắp mọi nơi.

(9) Bát phong: Tức là gió của 8 phương: đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc.

(10) Bị phục chương: Bị là mặc áo, phục là y phục, chương là màu sắc, sắc thái. Bị phục chương là nói hình thức và màu sắc trang phục có quy định.

(11) Diêm du: Diêm là yên tĩnh, du là vui vẻ. Diêm du theo Hoài Nam tử có nghĩa "là không có cái ưa, ghét" tức là: yên tĩnh lạc quan luôn.

(12) Hiền nhân: Trương Cảnh Nhạc nói: "Bậc dưới thánh nhân gọi là hiền nhân, hiền tức là tài đức". Cũng là nói người có nhiều tài năng.

* *Dịch nghĩa*: Ta nghe nói thời thượng cổ có hạng người gọi là chân nhân có thể điều khiển được lẽ tạo hóa, nắm vững được quy luật biến hóa của âm dương, thở hít tinh khí, khác hẳn người thường, tinh thần giữ vững được ở trong, cơ thể hình vóc tóc da bên ngoài trước sau như một, cho nên thọ, mệnh của người đó rất là trường cửu, cơ thể sống cùng trời đất, tới mãi vô cùng tận. Đó là hạng người sống hợp với đạo.

Thời trung cổ, có một hạng người gọi là chí nhân có đạo đức cao thâm, hiểu biết toàn vẹn đạo lý dưỡng sinh, sinh hoạt của họ hòa với quy luật âm dương biến hóa, thích ứng được với sự thay đổi của khí hậu 4 mùa, bảo dưỡng thân thể, ly thân với lối sống trái thường của thế tục, họ tích tĩnh tồn thần, họ chu du khắp thiên hạ, tai mắt họ rất tinh thông trông rộng nghe xa, do đó tuổi được dài lâu, thân thể được khỏe mạnh. Hạng người này cũng gần được như hạng chân nhân.

Về bậc thứ, có hạng người gọi là thánh nhân, họ ở rất yên trong khí hậu ôn hòa của trời đất, họ thuận theo quy luật của bát phong, thị hiếu thích ứng với tập quán của thế tục; không có lòng hờn giận, hành vi không xa rời thói đời, ăn mặc theo nếp sống chung, không đua đòi theo thời trang. Bên ngoài không để hình thể phải mệt nhọc quá độ, bên trong không để cho tư tưởng bị nặng nề, nhất thiết lấy việc yên lặng lạc quan làm mục đích, vui vẻ với sự đầy đủ của mình, cho nên hình thể của họ rất khó già, tinh thần cũng khó bị hao tán, nên cũng sống được 100 tuổi.

Lại bậc thứ nữa, có hạng gọi là hiền nhân, bắt chước theo quy luật vận hành tự nhiên của trời đất, mặt trăng, mặt trời, sao gần, sao xa; thích hóa với sự thăng giáng biến hóa của âm dương, phân biệt khí hậu của 4 mùa để điều dưỡng thân thể. Noi theo hành động của bậc chân nhân thời thượng cổ, mà phù hợp với đạo lý dưỡng sinh, cho nên cũng có thể làm cho thọ mệnh dài lâu nhưng lại có thời kỳ cùng tận.

* *Nhận xét*: Kinh văn này nêu lên 4 bậc dưỡng sinh gia: Chân nhân, chí nhân, thánh nhân, hiền nhân, với các phép dưỡng sinh không giống nhau, cơ thể ảnh hưởng tới sự dài ngắn của thể mệnh: Trong phép dưỡng sinh đều coi trọng về hoàn cảnh tự nhiên và xã hội. Cũng như điều dưỡng về phương diện tư tưởng và hình thể một cách toàn diện. Những phép dưỡng sinh này đều là do ở quan niệm chính thể mà ra.

Nguyên lý của việc dưỡng sinh bảo mệnh là thuận theo quy luật của tự nhiên: xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng; thuận theo khí hậu biến hóa của 4 mùa để điều tiết tinh thần, do đó mà đạt được ý nghĩa thực tế của việc dưỡng sinh bảo vệ tính mệnh.

* **Kinh văn 5**: Xuân tam nguyệt (1) thứ vị phát trần (2), thiên địa câu sinh, vạn vật dĩ vinh, dạ ngoạ táo khởi, quảng bộ vu đình, bị phát hoãn hình (3), dĩ sử chí sinh (4), sinh nhi vật sát, giữ nhi vật đoạt, thượng nhi vật phạt, thủ xuân khí chí ứng, dưỡng sinh chí đạo dã (5). Nghịch chí tắc thương can, hạ vi hàn biến (6) phụng trường giả thiếu (7) (Tứ khí điều thần luận).

** Chú giải:*

(1) Xuân tam nguyệt: Ba tháng mùa xuân kể từ tiết lập xuân đến tiết lập hạ.

(2) Phát trần: Trương Cảnh Nhạc nói: Mùa xuân khí dương thăng lên, phát sinh nuôi dưỡng vạn vật, thay cũ đổi mới cho nên gọi là phát trần.

(3) Bị phát hoãn hình: Bị là buông xả tóc xuống chưa chải tóc, chưa vấn khăn và đội mũ; cho nên bị phát hoãn hình là nói lúc sáng dậy chưa chải tóc thời cởi mở búi tóc, tháo đai cởi áo, để cho hình thể thư thái thoải mái.

(4) Dĩ sử chí sinh: Ý nói hoạt động tư tưởng của người cần phải bảo từ sự yên tĩnh vui vẻ, cũng nói rõ điều nhiếp tinh thần là mấu chốt chủ yếu của dưỡng sinh.

(5) Dưỡng sinh chi đạo dã: Ý nói phương pháp dưỡng sinh cần phải thích ứng với khí hậu 4 mùa để giữ gìn sức khỏe cho thân thể.

(6) Hàn biến: Là mùa xuân làm tổn thương đến can mộc, không sinh được tâm hỏa, cho nên mùa hạ thuộc hỏa sẽ biến ra bệnh hàn.

(7) Phụng trưởng: Phụng là thích ứng, trưởng là nói về khí hậu mùa hạ. Người xưa nói khí hậu mùa xuân là sinh khí, mùa hạ là trưởng khí, mùa thu là thu khí, mùa đông là tàng khí.

** Dịch nghĩa:* Ba tháng mùa xuân là mùa muôn vật đều thay cũ đổi mới, sinh khí của trời đất phát động, muôn vật đều có hiện tượng nảy nở tươi tốt. Tối đến người ta nên đi ngủ muộn một chút và sáng nên dậy sớm một chút, xoa tóc nói lỏng quần áo, đi bách bộ ngoài sân để cho tư tưởng ý thức của mình có sinh khí hoạt bát dồi dào, cũng giống như vạn vật lúc mới sinh ra, chỉ nên để sinh trưởng mà không nên sát hại, chỉ nên bồi dưỡng mà đừng làm tiêu hao, chỉ nên vừa lòng vui mát, mà không để cho thân thể bị suy tàn, đó tức là thích ứng với lẽ điều dưỡng sinh khí của mùa xuân. Nếu trái với cái lẽ ấy, thì sẽ tổn thương can khí, đến mùa hạ sẽ sinh ra bệnh hàn tích, làm cho sự thích ứng của người ta đối với khí trường thịnh của mùa hạ sẽ bị giảm sút.

** Kinh văn 6:* Hạ tam nguyệt thử vi phồn tú (1), thiên địa khí giao, vạn vật hoa thực (2) dạ ngoa táo khởi, vô yếm vu nhật, sử chí vô nộ (3), sử hoa anh thành tú, sử khí đặc tiết, nhược sở ái tại ngoại (4), thử hạ khí chi ứng, dưỡng trưởng (5) chi đạo dã. Nghịch chi tác thương tâm, thu vi giai ngược (6) phụng thu giả thiếu, đông chí trùng bệnh (7) (Tứ khí điều thần luận).

** Chú giải:*

(1) Phồn tú: Vương Bàng nói: Phồn là phồn vinh, tú là tốt đẹp, nghĩa là phồn vinh và đẹp đẽ.

(2) Hoa thực: Hoa quả

(3) Sử chí vô nộ: Ý nói bảo từ sự yên tĩnh vui vẻ, điều nhiếp tinh thần.

(4) Nhược sở ái tại ngoại: Đây là hình dung sự điều nhiếp sinh khí, nên để cho dưỡng khí được tuyên thông phát tiết ra ngoài.

(5) Dưỡng trưởng: Ý nói phép dưỡng sinh cần thích ứng với trưởng khí của mùa hạ để giữ gìn sức khỏe cho thân thể.

(6) Giai ngược: là nói chung về bệnh sốt rét

(7) Trùng bệnh: là bệnh tái phát lần thứ hai.

* *Dịch nghĩa*: Ba tháng mùa hè là mùa muôn vật tươi tốt phần vinh, lúc này khí trời giáng xuống, khí đất bốc lên, khí trời và khí đất giao hợp lẫn nhau, tất cả thực vật đều khai hoa kết quả. Người ta nên ngủ muộn, dậy sớm một chút; không nên chán ghét mùa hạ ngày dài nóng nực, nên để cho ý chí khoan khoái, không nên sinh nóng nảy giận dữ. Giống như cây cối sinh hoa nụ, cần làm cho nó tươi tốt; nên làm cho dương khí trong người được tuyên thông khai tiết ra ngoài. Đó tức là thích ứng với lẽ điều dưỡng trưởng khí của mùa hạ. Nếu trái với quy luật ấy sẽ làm tổn thương tâm khí, đến mùa thu sẽ sinh bệnh sốt rét, sẽ làm giảm bớt năng lực thích ứng với khí thu liễm của mùa thu, thậm chí đến mùa đông còn làm cho người ta sinh bệnh khác nữa.

* **Kinh văn 7**: Thu tam nguyệt, thứ vị dung bình (1), thiên khí dĩ cấp, địa khí dĩ minh, táo ngọa táo khởi, dĩ kê câu hưng (2), sử chí an ninh (3), dĩ hoàn thu hình (4), thu liễm thần khí, sử thu khí bình, vô ngoại kỳ chí. Sử phế khí thanh, thứ thu khí chi ứng, dưỡng thu (5) chi đạo dã. Nghịch chi tắc thương phế, đông vi xan tiết (6), phụng tàng giả thiếu (Tứ khí điều thần luận).

* *Chú giải*:

(1) Dung bình: dung là thu cất, bình là bình đựng yên ổn, ý nói đến mùa thu các loài thực vật phần nhiều kết quả. Dung bình là hình thái vạn vật đến mùa thu đã tới giai đoạn thành thực.

(2) Dĩ kê câu hưng: Hưng là thúc đẩy, cũng là hoạt động. Loài gà hễ tới lúc nhá nhem tối thì đã ngủ, trời bừng sáng thì nó bắt đầu hoạt động. Dĩ kê câu hưng là nói trời tối thì đi ngủ, trời bừng sáng thì thức dậy, cũng là nói lên ngủ sớm thức dậy sớm để dưỡng khí mùa thu vậy.

(3) Thu hình: là nghiêm ngặt, khí hậu mùa thu làm cho thảo mộc điều tàn; dưỡng khí trong người ta thu liễm lại cho nên gọi là thu hình.

(5) Dưỡng thu: tương tự với dưỡng sinh, dưỡng trưởng ở trên.

(6) Xan tiết: Trương Cảnh Nhạc nói: Xan tiết: là sống phân.

* *Dịch nghĩa*: Ba tháng mùa thu, vạn vật đã thành thực; khí trời mát mẻ gió thổi mạnh, khí đất lạnh ngắt, muôn vật biến sắc. Người ta nên ngủ sớm từ chập tối, lúc gà lên chuồng và dậy sớm từ lúc gà xuống chuồng. Làm theo ý chỉ được an nhàn yên tĩnh để hòa hoãn với khí hậu heo hắt của mùa thu có ảnh hưởng đến cơ thể con người. Thu liễm thần khí, để cho khí hậu heo hắt của mùa thu được điều hòa với cơ thể. Không lo nghĩ vớ vẩn, khiến phế khí được thanh tĩnh. Làm như thế mới thích ứng được với lẽ điều dưỡng "thu khí" của mùa thu. Nếu làm trái ngược với nếp sống ấy thì sẽ tổn thương phế khí, đến mùa đông sẽ sinh bệnh tiết tả ra nguyên thức ăn, làm giảm mất năng lực thích ứng với khí tiềm tàng của mùa đông.

* **Kinh văn 8**: Đông tam nguyệt, thứ vị bế tàng (1), thủy băng địa xích (2) vô nhiều hồ dương (3) táo ngọa vãn khởi, tất đãi nhật quang. Sử chí nhược phục nhược nặc (4), nhược hữu tư ý, nhược dĩ hữu đắc, khứ hàn tự ôn, vô tiết bì phu, sử khí cực đoạt, thứ đông khí chi ứng, dưỡng tàng (5) chi đạo dã. Nghịch chi tắc thương thận, xuân vi nuy quyết (6), phụng sinh giả thiếu (Tứ khí điều thần luận)

** Chú giải:*

(1) Bế tàng: Ý tiềm phục để mà sống. Ví dụ nhiều loại sâu bọ đến mùa đông chui sâu vào đất, sống dạng đông miên.

(2) Xích: Trương Cảnh Nhạc nói: Xích là phá rách, tức là mặt đất rạn nứt.

(3) Vô nhiều hồ dương: Không làm rối loạn dương khí trong người.

(4) Sử chỉ nhược phục nhược nặc: Ý con người cần bảo từ sự yên tĩnh vui vẻ, điều nhịp tinh thần.

(5) Dưỡng tàng: Như dưỡng thu, dưỡng trưởng, dưỡng sinh ở trên.

(6) Nuy quyết: là bệnh chân tay liệt rũ giá lạnh, can chủ gân, gân không được nuôi dưỡng thì chân tay mềm yếu, quyết là quyết lạnh.

** Dịch nghĩa:* Ba tháng mùa đông là lúc muôn vật tiềm tàng ẩn náu, cho nên nước đóng thành băng, mặt đất nứt nẻ. Lúc đó không nên làm nhiều động dương khí, nên ngủ sớm dậy muộn, mặt trời lặn thì đi ngủ, mặt trời mọc thì dậy. Khiến cho ý chí yên tĩnh kín đáo mà không bộc lộ ra, giống như có điều gì thầm kín. Tránh chỗ rét lạnh, giữ gìn sự ấm áp, không nên để da dẻ tiết ra mồ hôi mà ảnh hưởng đến sự bế tàng của dương khí. Đó là lẽ điều dưỡng tàng khí, để thích ứng với khí hậu mùa đông. Nếu làm trái với nếp sống ấy thì sẽ tổn thương thận khí, đến mùa xuân năm sau sẽ phát sinh ra bệnh nuy quyết làm cho người ta bị giảm mất năng lực thích ứng với sinh khí của mùa xuân.

** Nhận xét:* Bốn kinh văn trên đã nói về một số phương pháp dưỡng sinh, trong đó nhấn mạnh về hoàn cảnh nội tại và ngoại tại của cơ thể đối với phương pháp dưỡng sinh theo sự biến hóa của khí hậu 4 mùa: Xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng. Như vậy mới có thể giữ gìn được sự khỏe mạnh của thân thể. Nếu làm trái với phương pháp dưỡng sinh ở một mùa nào đó, sẽ làm giảm sút năng lực thích ứng, thì ảnh hưởng đến sức khỏe của cơ thể trong mùa sau mà cơ thể phát sinh ra bệnh tật. Đó là ý nghĩa dự phòng tích cực của phương pháp dưỡng sinh trong 4 mùa.

*** Kinh văn 9:** Phù tứ thời âm dương (1) giả, vạn vật chi căn bản dã, sở dĩ thánh nhân xuân hạ dưỡng dương, thu đông dưỡng âm (2), dĩ tòng kỳ căn, cố dĩ vạn vật trầm phù, vụ sinh trưởng chi môn (3). Nghịch kỳ căn tác phát kỳ bản, hoại kỳ chân hỷ. Cố âm dương tứ thời giả, vạn vật chi chung thủy dã, tử sinh chi bản dã. Nghịch chi tác tai hại sinh, tòng chi tác hà tật (4) bất khởi, thị vị đắc đạo (5). Đạo giả thánh nhân hành chi, ngu giả bội chi (6) (Tức khí điều thần luận).

** Chú giải:*

(1) Tứ thời âm dương: Tứ thời tức là 4 mùa: xuân, hạ, thu, đông. Tứ thời âm dương ý nói xuân là thiếu dương, hạ là thái dương, thu là thiếu âm, đông là thái âm. Tóm lại xuân hạ là thuộc dương, thu đông thuộc âm.

(2) Xuân hạ dưỡng dương, thu đông dưỡng âm: Cơ thể người ta cần phải thích ứng với 4 mùa, cho nên cổ nhân mới có lý luận như vậy. Mùa xuân, mùa hạ dương khí phát tiết cho nên dưỡng dương; mùa thu, mùa đông âm khí thu tàng cho nên dưỡng âm. Vương Bân nói: "Thứ tự 4 mùa vận chuyển, âm dương biến hóa, khí thiên địa hợp lại với nhau, sinh dục vạn vật, cho nên gốc của vạn vật là quy vào chỗ ấy".

(3) Sinh trưởng chi môn: Sinh trưởng là gọi tắt của quy luật phát triển sinh vật: Sinh,

trưởng, hóa, thu, tàng. Môn là ý cửa, ý nói đường lối. Câu này nói lên sinh, trưởng, hóa, thu, tàng là đường lối phát triển của vạn vật.

(4) Hà tật: Chỉ một số bệnh tương đối nguy hiểm: Vương Bàng nói: Hà là nặng. (5) Đắc đạo: Là nói hiểu biết đạo lý dưỡng sinh.

(6) Bội chi: Theo Hoạt Bá Nhân thì bội là trái ngược lại.

* *Dịch nghĩa:* Sự biến hóa của âm dương 4 mùa là gốc rễ sinh trưởng, hóa, thu, tàng của vạn vật. Cho nên bậc thánh nhân mùa xuân, mùa hạ thì bảo dưỡng dương khí, mùa thu, mùa đông bảo dưỡng âm khí; thuận theo với quy luật ấy, cho nên họ có thể giữ gìn được quy luật sinh trưởng phát dục bình thường chung như vạn vật. Nếu làm trái với quy luật ấy thì cân bằng của sinh mệnh sẽ bị tổn thương, chân khí cũng sẽ bị bại hoại. Vì thế nói sự biến hóa của âm dương 4 mùa là nguồn gốc của sự sinh trưởng, suy, lão, tử vong của vạn vật. Trái với quy luật ấy thì tất sẽ bị tai hại, thuận theo quy luật ấy thì bệnh tật không sinh ra. Đó là phép tắc của dưỡng sinh. Thánh nhân thì tuân theo, còn ngu dân thì làm trái với đạo dưỡng sinh ấy.

* **Kinh văn 10:** Tòng âm dương tác sinh, nghịch chi tác tử, tòng chi tác trị, nghịch chi tác loạn, phân thuận vi nghịch thị vi nội cách (1). Thị cố thánh nhân bất trị dĩ bệnh trị vi bệnh, bất trị dĩ loạn trị vi loạn, thủ chi vi dã. Phù bệnh dĩ thành nhi hậu được chi, loạn dĩ thành nhi hậu trị chi, thị do khát nhi xuyên tình, dẫu nhi trừ chùy (2) bất diệc văn hồ (Tứ khí điều thần luận).

* *Chú giải:*

(1) Nội cách: Cách là chống cự lại với lẽ tự nhiên, ý nói cơ năng trong thân thể chống lại với hoàn cảnh bên ngoài mà không thể thích ứng được.

(2) Chùy: Nghĩa là binh khí.

* *Dịch nghĩa:* Thuận với âm dương thì có thể sinh tồn, trái với âm dương thì sẽ bị tử vong; thuận theo quy luật đó thì sẽ được thái bình, trái với quy luật đó thì sẽ bị rối loạn. Nếu không thuận theo mà trái nghịch lại thì sẽ làm cho cơ thể chống cự với hoàn cảnh bên ngoài. Vì thế nói bậc thánh nhân không chủ trương đã có bệnh rồi mới tìm cách chữa, mà là cần tìm cách đề phòng trước khi chưa bệnh; cũng như việc trị nước không phải để cho loạn xảy ra rồi mới tìm phương pháp trị loạn mà là phải ngăn ngừa loạn xảy ra trước khi chưa có loạn. Nếu để bệnh tật phát sinh rồi mới chữa, loạn đã hình thành rồi mới dẹp loạn; đó là đợi cho khát nước rồi mới đào giếng, đợi chờ chiến tranh xảy ra rồi mới đúc vũ khí, thế thì không phải là muộn hay sao?

* *Nhận xét:* Hai kinh văn trên nhấn mạnh tính chất trọng yếu của việc thích ứng với âm dương của 4 mùa, đồng thời nêu lên tư tưởng coi trọng việc phòng bệnh của người xưa khi chưa có bệnh. Đó là mấu chốt trọng yếu của phép dưỡng sinh.

* **Kinh văn 11:** Thương thiên (1) chi khí, thanh tĩnh, tác chí ý trị (2), thuận chi tác dương khí cố, tuy hữu tác tà (3) phát năng hại dã, thứ nhân thời chi tự (4). Cố thánh nhân truyền (5) tình thần, phục (6) thiên khí nhi thông thần minh (7). Thất chi tác nội bế cữu khiếu, ngoại tác cơ nhục, vệ khí (8) tán giải, thứ vi tự thương, khí chi tước dã (9) (Sinh khí thông thiên luận).

* *Chú giải:*

- (1) Thương thiên: Chỉ vào khoảng không trong tự nhiên.
- (2) Trĩ: Có nghĩa là không rối loạn.
- (3) Tặc tà: Nhân tố gây bệnh từ ngoài xâm nhập vào làm hại cơ thể con người.
- (4) Tự: Có nghĩa là thứ tự quy luật.
- (5) Truyền: Chữ truyền này giống như chữ chuyên, ý nói tinh thần chuyên nhất thì thanh tĩnh không bị nhiễu loạn.
- (6) Phục: Có nghĩa cần phải thích ứng.
- (7) Thần minh: Có nghĩa là tư duy trí tuệ.
- (8) Vệ khí: Là một thứ dương khí để bảo vệ cho thân thể. Sách Linh khu viết: "Vệ khí là thứ khí để làm ấm cơ nhục, đầy chắc ở da lông, tấu lý; giữ trách nhiệm mở đóng ở ngoài".
- (9) Tước: Có nghĩa làm mòn, yếu đi.

* *Dịch Nghĩa*: Sinh khí của người ta liên hệ với khí trời, cho nên khí của trời trong trời yên lặng, thì ý chí của người cũng được yên tĩnh. Thuận theo quy luật ấy để dương khí được vững mạnh, thì dù tà khí độc dữ cũng không thể làm hại được thân thể người ta. Đó tức là thích ứng với quy luật của khí hậu biến hóa trong 4 mùa mà thu được kết quả như vậy. Bậc thánh nhân có thể truyền thụ tinh thần ấy, thích ứng với khí trời mà thông đạt với thần minh. Nếu không được như vậy, sẽ làm cho ở trong thời 9 khiếu không thông, ở ngoài thì cơ nhục ửng tắc, tác dụng cố thủ của vệ khí bị tan mất. Đó là tự mình không biết thích ứng với khí hậu 4 mùa mà gây nên tai hại, làm cho nguyên khí bị suy nhược.

* **Kinh văn 12**: Nhân vu hàn, dục như vận khu (1) khởi cư như kinh (2) thần khí nãi phù (3). Nhân vu thử, hãn phiến tắc suyễn hát (4)...

* *Chú giải*:

(1) Dục như vận khu: Ý nói trời lạnh nên ở vào chỗ kín như đóng cài ở trong, không nên phiến nhiễu đến gân cốt, làm cho dương khí phát tiết ra ngoài da lông mà bị cảm phải hàn độc.

(2) Khởi cư như kinh: Vương Bặc nói: là bỗng nhiên ngã ra, là hình dung vọng động.

(3) Phù: Là phù việt.

(4) Suyễn hát: Suyễn là khó thở, hát là tiếng do suyễn phát ra.

* *Dịch nghĩa*: Khi ngoài trời giá rét, sự hoạt động của người ta cần ở trong chỗ kín, giống như cái cốt của chuyển động trong lỗ cửa, để giữ gìn dương khí. Nếu vọng động thì thần khí sẽ phù việt ra ngoài, dương khí sẽ không kiên cố kín đáo được. Nếu cảm thử khí mùa hạ thì mồ hôi chảy ra mà sinh phiến, thậm chí sinh suyễn xúc thở to.

* **Kinh văn 13**: Dương khí giả, phiến lao tác trương (1) tinh tuyệt (2) bích tích (3) vu hạ, sử nhân tiến quyết (4)...

* *Chú giải*:

(1) Trương: Nghĩa là căng thịnh.

(2) Tuyệt: Là suy kiệt.

(3) Bích tích: Là trùng lặp, chồng chất.

(4) Tiền quyết: Là một thứ bệnh quyết do một nguyên nhân xa xôi như vật đã bị nung nấu, nên gọi là tiền quyết.

* *Dịch nghĩa*: Dương khí trong người ta, nếu gặp tình trạng phiền bức hay nhọc mệt quá độ thì sẽ trở nên căng thịnh khẩn trương, do đó mà làm cho âm tính hao kiệt. Nếu tình trạng ấy cứ lần lượt phát sinh mãi, đến mùa hạ lại bị khí nắng nóng nực xông đốt, khiến người ta phát sinh bệnh tiền quyết.

* **Kinh văn 14**: Cổ phong giả bách bệnh chi thủy dã (1), thanh tĩnh (2) tắc nhục tấu bế cự (3), tuy hữu đại phong hà độc (4) phát chi năng hại, thứ nhân thời chi tự dã (Sinh khí thông thiên luận).

* *Chú giải*:

(1) Cổ phong giả bách bệnh chi thủy dã: Trương Cảnh Nhạc nói: Phàm tà xâm vào vệ khí, thì thứ tà khí nào cũng đều theo phong mà vào, cho nên nói phong là đầu mối của bách bệnh.

(2) Thanh tĩnh: Tức là biết bảo dưỡng thân thể bao gồm những ý nghĩa "bất vọng tác lao" "điềm đạm hư vô". Vương Băng nói: "Không bị dục vọng tà dâm lôi cuốn, không dụng lực bừa bãi thì gọi là thanh tĩnh".

(3) Nhục tấu bế cự: Vương Băng nói thanh tĩnh thời bắp thịt rắn chắc, da cơ vít chặt, có năng lực chống đỡ ngoại tà.

(4) Đại phong hà độc: Là cổ nhân nhận thức về nhân tố mạnh dữ gây ra bệnh tật.

* *Dịch nghĩa*: Tuy nói rằng phong tà có thể đưa đến các loại bệnh tật, nhưng chỉ cần ý chí yên tĩnh, dương khí kín đáo là bị phủ, cơ nhục đã sẵn có sức đề kháng vững mạnh, thì dù có gió độc dữ chẳng nữa cũng không thể hại được. Mấu chốt ở đây là phương pháp thuận theo thứ tự của khí hậu 4 mùa mà chú ý để thích ứng được.

* **Kinh văn 15**: "Cổ dương khí giả, nhất nhật nhị chư ngoại, bình dân (1) nhân khí sinh, nhất trung nhị dương khí long (2), nhất tây nhị dương khí dĩ hư, khí môn (3) nại bế, thị cố mộ nhị thu cự (4), vô nhiều căn cốt, vô kiến vũ lộ, phản thứ tạm thời (5), hình nại khốn bạc (6) (Sinh khí thông thiên luận)."

* *Chú giải*:

(1) Bình dân: Là lúc mặt trời mới mọc; Trương Chí Thông nói: "Một ngày chia làm 4 mùa: buổi sáng là mùa xuân, buổi trưa là mùa hạ, mặt trời lặn là mùa thu, nửa đêm là mùa đông", cho nên buổi sáng sinh khí của người ta bắt đầu phát triển.

(2) Dương khí long: Long có nghĩa là cao, thịnh. Dương khí long là ý nói dương khí rất thịnh vượng.

(3) Khí môn: Là lỗ mồ hôi, chỗ dương khí tán tiết ra nên gọi là khí môn.

(4) Thu cự: Tiếp thu và từ chối, đây là tình huống dương khí của nhân thể hoạt động lúc chấp tối, thu là dương khí từ ngoài vào, cự như nói quan hệ với ngoại giới không kháng khí.

(5) Phản thứ tạm thời: Ý nói quy luật sinh hoạt mất bình thường, coi ngày là đêm, sớm tối đảo lộn.

(6) Hình nại khốn bạc: Là hình thể bị tà khí làm cho khốn quẫn và suy kém.

* *Dịch nghĩa*: Dương khí trong người ta, ban ngày chủ yếu bảo vệ phần ngoài cơ thể, đến giữa trưa thì dương khí thịnh vượng. Khi mặt trời xế về tây thì dương khí ở ngoài ít dần đi, lỗ chân lông từ chỗ mở ra đến chỗ đóng kín lại; Đến khi mặt trời lặn, dương khí đi vào phần âm, lỗ chân lông càng đóng kín hơn nữa, khi đó nên nghỉ ngơi để cho dương khí được thu tàng, lỗ chân lông cần phải đóng chặt như đóng cửa, không nên nhiều động gân xương, không nên chạm đến xương móc. Nếu làm trái quy luật vận hành của dương khí trong 3 thời gian ấy thì sẽ bị tà khí làm hại, mà cơ thể mỗi ngày một suy nhược.

* *Nhận xét*: Dương khí của con người có tác dụng mở đóng lỗ chân lông, ban ngày nó chủ trị phần ngoài, nhưng theo thời gian sớm, chiều có khác nhau. Nó biến đổi giống như khí hậu trong ngày, cho nên hoạt động sinh lý cũng chuyển biến. Điều này cho thấy trong phép dưỡng sinh, chúng ta cần phải thích ứng với sự biến hóa tự nhiên trong 4 mùa, trong một ngày đêm.

* **Kinh văn 16**: Phàm âm dương chi yếu, dương mật nãi cố (1). Lương giả bất hòa (2), nhược xuân vô thu, nhược đông vô hạ; nhân chi hòa chi, nãi vi thành độ (3). Cố dương cường bất năng mật, âm khí nãi tuyệt, âm bình dương bí, tinh thần nãi tri; âm dương ly quyết, tinh thần nãi tuyệt.

* *Chú giải*:

(1) Dương mật nãi cố: Trương Chí Thông nói: "Câu này là tổng kết ý nghĩa của đoạn văn trên, mà chú trọng ở chỗ dương bởi vì dương kín đáo thì tà không xâm phạm được ở ngoài, tinh không bị tiêu vong ở trong; không có phiền lao, thì dương không phải trương ra ngoài mà tinh không tuyệt ở trong".

(2) Lương giả bất hòa: Hòa có nghĩa là cân bằng, nhịp nhàng với nhau. Vương Bân nói: "Hai thứ âm dương hòa hợp thì giao hợp với nhau".

(3) Thánh độ: Độ là pháp độ. Thánh độ là phép dưỡng sinh tốt nhất. Trương Chí Thông nói: "Đây là pháp độ điều dưỡng của thánh nhân".

* *Dịch nghĩa*: Then chốt chủ yếu của âm dương là ở sự giữ kín của dương khí, mà bảo vệ được ở ngoài. Nếu âm dương mất thăng bằng cũng giống như trong một năm, chỉ có mùa xuân không có mùa thu; chỉ có mùa đông không có mùa hạ. Vì vậy là do âm dương được điều hòa, là phương pháp dưỡng sinh tốt nhất. Khi dương khí căng thịnh quá không giữ kín được, thì âm khí sẽ bị tiêu hao. Âm khí hòa bình dương khí kín đáo thì tinh thần mới được bình thường. Nếu âm dương phân ly cách biệt, thì tinh khí cũng theo đó mà suy kiệt.

* **Kinh văn 17**: Âm (1) chi sở sinh, bản tại ngũ vị (2). Âm chi ngũ cung (3), thương tại ngũ vị. Thị cố vị quá vu toan can khí dĩ tân (4), tỳ khí nãi tuyệt (5); vị quá vu hàm, đại cốt (6) khí lao, đoàn cơ, tâm khí ức (7); vị quá vu cam, tâm khí suyễn mãn, sắc hắc, thận khí bất hoành; vị quá vu khổ, tỳ khí bất nhu, vị khí nãi hậu (8); vị quá vu tân, cân mạch tư thì (9), tinh thần nãi ương (10). Thị cố cần hòa ngũ vị, cốt chính (11) cân nhu, khí huyết dĩ lưu, tấu lý dĩ mật (12), nhi thị tác cốt khí dĩ tinh (13), cần đạo như pháp (14), trường hữu thiên mệnh (15) (Sinh khí thông thiên luận).

* *Chú giải*:

- (1) Âm: Chỉ vật chất tinh vi
- (2) Ngũ vị: Là chỉ vào ngũ vị của đồ ăn uống: cay, chua, đắng, mặn, ngọt. Mạc Trọng Siêu nói: "Vị chua sinh can, đắng sinh tâm, ngọt sinh tỳ, cay sinh phế, mặn sinh thận. Đó là âm sinh ra gốc ở ngũ vị".
- (3) Ngũ cung: Chỉ ngũ tạng.
- (4) Tân: Tràn đầy ra. Vị chua vào can, ăn nhiều vị chua thì can khí tràn đầy ra. Vì thế tân ở đây có nghĩa là thịnh quá, thái quá.
- (5) Tỳ khí nãi tuyệt: Kinh khí của tỳ tuyệt mà không vận hành đó là một khác thổ. Ý nghĩa là can khác tỳ dẫn đến hậu quả tỳ khí không kiện vận.
- (6) Đại cốt: Tức là cao cốt. Uông Ngang nói: Cao cốt là chỗ xương cao, ở trên huyết mệnh môn khoảng ngang lưng.
- (7) Ưc: Có nghĩa là không thoải mái. Vương Bân nói: "Ưc là tâm khí bị ức trệ không lưu hành".
- (8) Vị khí nãi hậu: Ý nói đầy trướng, cơ năng của dạ dày lưu trệ không tiêu.
- (9) Tư: Có nghĩa là bại hoại.
- (10) Ưng: là bị hại.
- (11) Cốt chính: Bộ xương ngay thẳng. Cao Sĩ Tông nói: "Ngũ vị điều hòa, thì thận bình thường mà xương được ngay thẳng".
- (12) Tấu lý: Tấu là lỗ chân lông, lý là thớ thịt. Sách Kim quỹ yếu lược nói: Tấu là chỗ chân khí của tam tiêu thông hội với nhau, chỗ khí huyết dồn vào; lý là cái thớ thịt của bì phu và tạng phủ.
- (13) Tinh: Nghĩa ở đây là mạnh mẽ.
- (14) Cần đạo như pháp: Trương Chí Thông nói: "là điều dưỡng đúng pháp".
- (15) Thiên mệnh: Là thọ mệnh bẩm thụ được từ tự nhiên.

* *Dịch nghĩa:* Sản sinh ra âm tinh, là bắt nguồn ở ngũ vị của đồ ăn uống, nhưng ngũ tạng tàng tinh lại có thể vì ăn uống thái quá mà tổn thương. Cho nên ăn đồ quá chua có thể làm can khí thịnh mà khác hại tỳ thổ hư suy; ăn đồ quá mặn thì xương lớn bị tổn hại, bắp thịt sẽ teo róc, tâm khí bị uất ức; ăn đồ quá ngọt thì tâm buồn bực không yên, sắc mặt đen, thận khí không thăng bằng; ăn đồ quá đắng thì tỳ không nhuận, tiêu hóa không tốt, dạ dày hay đầy trướng, ăn đồ cay quá thì gân mạch trở trệ mà mềm dãn ra, đồng thời tinh thần cũng bị tổn hại. Vì vậy ăn uống phải chú ý cho ngũ vị được điều hòa thích đáng, để cho xương được ngay ngắn, gân được mềm dẻo; khí huyết được lưu thông, thớ thịt được kín đáo, như thế có thể làm cho cần khí cốt khí lực được mạnh mẽ. Do đó chúng ta cần tuân theo phương pháp dưỡng sinh một cách cẩn thận và nghiêm ngặt mới có thể làm cho tuổi thọ được kéo dài.

* *Nhận xét:* Đoạn kinh văn này nói rõ đồ ăn uống, cốc khí hậu thiên là động lực cho sự sinh trưởng phát dục ở con người. Mặt khác lại nói rõ ăn uống mất điều độ (ăn nhiều, ít ngũ vị thái quá) có thể dẫn tới bệnh tật cho con người. Vì vậy trong sự tiếp nhận đồ ăn uống có điều độ là rất quan trọng. Đồng thời trong quá trình trị liệu, ăn uống kiêng kỵ là rất cần thiết; nó có liên quan mật thiết với kết quả trị liệu.

* **Kinh văn 18:** Ngũ lao (1) sở thương cửu (2) thị thương huyết, cửu ngoa thương khí (3), cửu tọa thương nhục, cửu lập thương cốt, cửu hành thương cân, thị vị ngũ lao sở thương (Tuyên minh ngũ khí luận).

* *Chú giải:*

(1) Lao: Là nhọc nhằn quá độ.

(2) Cửu: Chỉ vào thời gian quá dài.

(3) Thương khí: Nằm lâu thì dương khí không thư giãn được nên nói là thương khí.

* *Dịch nghĩa :* Con người khi sinh hoạt khởi cư quá độ, nhọc nhằn quá mức, có thể làm tổn thương ngũ tạng, tổn hại đến sức khỏe: Nằm lâu quá, có thể làm tổn thương huyết, ngồi lâu quá, có thể làm tổn thương khí, đứng lâu quá có thể làm tổn thương xương, đi quá độ có thể làm tổn thương gân. Các tình huống trên gọi là ngũ lao sở thương.

* *Nhận xét:* Qua đoạn kinh văn này cho thấy con người trong nếp sinh hoạt hàng ngày cần có điều tiết nghỉ ngơi hợp lý, giữ cho tinh thần yên tĩnh, điều nhiếp dương khí theo lẽ biến hóa của trời đất, ăn uống điều độ đó là những điểm trọng yếu trong phép dưỡng sinh, giữ gìn sức khỏe.

* **Kinh văn 19:** Đế viết điều thứ nhị giả (1) nại hà? Kỳ Bá viết năng tri thất tổn bát ích (2) tác nhị giả khả điều, bất tri dụng thứ, tác táo suy chi tiết dã. Niên tứ thập nhi âm khí tự bán dã, khởi cư suy hỷ, niên ngũ thập thể trọng, nhĩ mục bất thông minh hỷ, niên lục thập âm suy, khí đại suy, cửu khiếu bất lợi, hạ hư thương thực (3) thể khắp câu xuất hỷ; cố viết tri chi tác cường, bất chi tác lão, cố đồng xuất nhi danh nhi dị. Trí giả sát đồng, ngu giả sát dị, ngu giả bất túc; trí giả hữu dư, hữu dư tác nhĩ mục thông minh, thân thể khang cường, lão giả phục tráng, tráng giả ích tri. Thi dĩ thánh nhân vi vô vị chi sự, lạc điền đạm chi năng, tông dục khoái chí vu hư vô chi thú, cố thọ mệnh vô cùng, dư thiên địa chung, thử thánh nhân chi trị thân dã (Âm dương ứng tượng đại luận).

* *Chú giải:*

(1) Nhị giả: Chỉ vào âm dương.

(2) Thất tổn bát ích: Đàn bà lấy số 7 làm số ghi, kinh nguyệt cần phải thời gian mà chảy ra, cho nên nói là tổn. Đàn ông lấy số 8 là số ghi, tinh khí cần phải đầy đủ, cho nên nói là ích. Tóm lại, thất tổn bát ích nổi lên quy luật sinh trưởng phát dục của nam và nữ.

(3) Cửu khiếu bất lợi, thương thực hạ hư: Cửu khiếu bất lợi là công năng của 9 khiếu bị suy kém. Hạ hư thương thực là âm tinh kiệt ở dưới, hư hỏa bốc lên trên.

* *Dịch nghĩa:* Hoàng đế hỏi: biện pháp để điều nhiếp âm dương như thế nào? Kỳ Bá trả lời: Nếu như hiểu được lẽ dưỡng sinh về thất tổn bát ích thì âm dương của người đó có thể điều nhiếp được. Nếu không hiểu được lẽ đó, thì sẽ phát sinh hiện tượng chóng suy yếu. Nói chung người ta đến 40 tuổi thì âm khí đã suy giảm mất một nửa, động tác khởi cư lúc đó cũng kém đi dần dần; đến 50 tuổi thân thể đã nặng nề tai mắt cũng kém phần sáng suốt; đến 60 tuổi âm khí suy nhược, thận khí rất kém, công năng của cửu khiếu cũng kém linh hoạt, biểu lộ ra hiện tượng dưới hư trên thực, sẽ dễ làm cho chảy nước mắt, nước mũi. Cho nên nói, người biết dưỡng sinh thì thân thể sẽ được khỏe mạnh,

người không biết dưỡng sinh thì thân thể dễ già yếu. Thân thể người ta vốn là giống nhau, mà kết quả lại xuất hiện ra hai tình trạng mạnh yếu khác nhau. Người biết được đạo lý dưỡng sinh, có thể chú ý vào bản năng sức khỏe mà mọi người đều có; người không hiểu đạo lý dưỡng sinh thì chỉ biết được chỗ mạnh yếu khác nhau về hình thể. Người không biết điều nhiếp âm dương, thường cảm thấy suy kém, người biết chú trọng điều nhiếp thường cảm thấy dồi dào; dồi dào thì tai mắt sáng tỏ, người nhanh nhẹn, cơ thể khỏe mạnh; ngay cả khi cơ thể đã suy lão rồi vẫn còn có thể trở nên tráng kiện, đương nhiên là người đã được mạnh khỏe thì sẽ được khỏe thêm. Cho nên người thông suốt sự lý, thì không làm những việc miễn cưỡng, không có tư tưởng vắn vơ, có trí thú lạc quan vui vẻ, thường làm cho tâm thần khoáng đạt yên vui, giữ gìn nếp sống yên tĩnh. Người đó sẽ sống rất lâu, có thể hưởng hết tuổi thọ. Đó là phương pháp bảo dưỡng thân thể của bậc thánh nhân.

Tóm lại: Người xưa trong phép dưỡng sinh phần nhiều coi trọng dưỡng sinh cá nhân để đạt được mục đích kéo dài tuổi thọ và phòng ngừa bệnh tật. Cổ nhân nhận thức bệnh tật phát sinh có mối quan hệ giữa nguyên nhân bên ngoài (tà khí) với chính khí bên trong suy tổn mới có thể phát bệnh được (thủ tất hư tà chi phong, dữ kỳ thân hình lưỡng hư tương đắc, nãi khách kỳ hình). Còn như chính khí sung túc thì tuy có tác nhân gây bệnh cũng khó có thể gây bệnh (chính khí tồn nội, tà bất khả can).

Phép dưỡng sinh của người xưa, mấu chốt chủ yếu là thực hiện đầy đủ các nguyên tắc pháp vu âm dương, hòa vu thuật số, ẩm thực hữu tiết, khởi cư hữu thường, tinh thần nội thủ, hình dữ thân cụ, tận chung kỳ thiên niên; để đạt được mục đích rèn luyện sức khỏe, kéo dài tuổi thọ.

Cổ nhân hiểu rất rõ hiệu quả phòng bệnh của phép dưỡng sinh (yên tĩnh thời da thịt kín chặt, tuy hữu đại phong hà độc, phát chi năng hại). Vì vậy người xưa thường dạy: Giai vị chi hư tà tác phong, ty chi hữu thời, diêm đạm hư vô, chân khí tòng chi, tinh thần nội thủ. Cổ nhân đặc biệt coi trọng tu dưỡng tinh thần, luôn bảo trì tinh thần yên tĩnh vui vẻ. Đồng thời còn chú ý mật nội tại, tinh thần hoạt động cần phải thích ứng với hoàn cảnh bên ngoài, thuận theo biến hóa của khí hậu 4 mùa. Trong 3 tháng xuân: dĩ sử chí sinh, sinh nhi vật sát, dự nhi vật đoạt, thường nhi vật phạt, thủ xuân khí chi ứng dưỡng sinh; về 3 tháng mùa hè: sử chí vô nộ, mùa thu cần sử chí an ninh, dĩ hoãn thu hình, thu liêm thần khí, sử thu khí bình vô ngoại kỳ chí. Ba tháng đông cần: sử chí nhược phục, nhược nặc, nhược hữu tư ý, nhược dĩ hữu đắc, khứ hàn tự ôn, vô tiết bì phu.

Trong con người, dưỡng khí giữ vai trò rất quan trọng trong hoạt động của ngũ tạng lục phủ. Phương pháp dưỡng sinh mục đích bảo trì dưỡng khí, thích ứng với hoàn cảnh tự nhiên với khẩu hiệu "Pháp vu âm dương", "Xuân hạ dưỡng dương" "Thu đông dưỡng âm".

Người xưa trong phép dưỡng sinh rất chú ý đến việc ăn uống điều độ: "Thị cố, cần hòa ngũ vị, cốt chính cân nhu, khí huyết dĩ lưu, tẩu lý dĩ mật, nhi thị tác cốt khí dĩ tinh", "ẩm thực hữu tiết". Rồi làm việc nghỉ ngơi hợp lý "khởi cư hữu thường, bất vọng tác lao", đồng thời bảo đảm giấc ngủ theo nhịp sinh học 4 mùa: mùa xuân, mùa hè "Dạ ngọa tảo khởi"; mùa thu, "tảo ngọa tảo khởi"; mùa đông "tảo ngọa vãng khởi".

Về rèn luyện thân thể, người xưa nêu rõ "hòa vu thuật số". Nội dung thuật số của

dưỡng sinh là vô cùng phong phú, Mã Nguyên Dài cho rằng: Thuật số rất rộng bao gồm: khí công, vận động, xoa bóp với quy luật dưỡng sinh, dưỡng trưởng, dưỡng thu, dưỡng tàng.

Tám gương của bốn bậc dưỡng sinh: Chân nhân, chí nhân, thánh nhân, hiền nhân; cho thấy phép dưỡng sinh không những rèn luyện thân thể, nâng cao sức khỏe, mà còn có thể kéo dài tuổi thọ của con người.

CHƯƠNG II

HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH

I - ĐẠI CƯƠNG

Âm dương ngũ hành là tư tưởng triết học cổ đại phương Đông, nó thể hiện quá trình nhận thức và nắm vững quy luật phát triển của sự vật.

1. Học thuyết âm dương:

Học thuyết âm dương được cổ nhân vận dụng từ 3000 năm nay. Nội dung của học thuyết bắt nguồn từ Dịch lý, dùng để giải thích mọi hiện tượng tự nhiên.

- Ví dụ:
- Khí khinh thanh bốc lên thành trời, khí trọng trọc lắng xuống thành đất.
 - Mặt trời là dương, mặt trăng là âm.
 - Ban ngày là dương, ban đêm là âm.

Đến thời Xuân thu chiến quốc, các y gia Trung Quốc tiếp thu học thuyết này và ứng dụng rộng rãi vào trong y học, nó đã trở thành lý luận cơ bản hàng đầu, giải thích mọi vấn đề quan hệ giữa người và giới tự nhiên, giải thích sự phát sinh bệnh tật và quy luật phát triển của bệnh tật góp phần quan trọng cho công tác chẩn trị lâm sàng.

a) Âm dương đối lập và thống nhất:

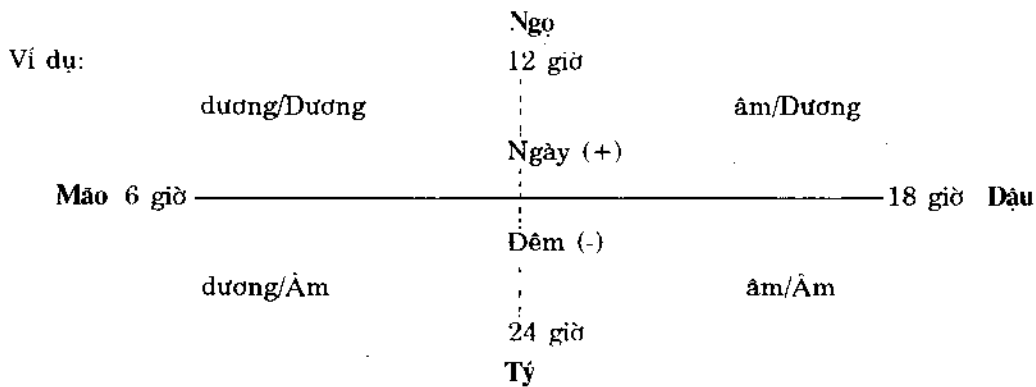
Âm dương là 2 mặt đối lập nhau mà thống nhất, tồn tại phổ biến trong mọi sự vật và hiện tượng của tự nhiên.

- Ví dụ:
- Trời là dương, đất là âm
 - Sáng là dương, tối là âm
 - Nam là dương, nữ là âm.

Mọi sự vật và hiện tượng tồn tại trong vũ trụ đều đối lập nhau mà vẫn thống nhất với nhau, đều có thể phân biệt hai thuộc tính âm và dương.

- Ví dụ:
- Hoạt động là dương, trầm tĩnh là âm
 - Hưng phấn là dương, ức chế là âm
 - Bên ngoài là dương, bên trong là âm
 - Vô hình là dương, hữu hình là âm.

Âm dương tuy khái niệm trừu tượng nhưng lại có cơ sở vật chất của nó, nó có thể bao quát tất cả, phổ cập tất cả. Âm dương nương tựa lẫn nhau cùng tồn tại có khi xen kẽ vào trong sự phát triển của sự vật, mỗi sự vật đều có hai mặt âm dương của nó, tuy nhiên trong nội bộ âm dương còn có: trong âm có dương, trong dương có âm.



Tóm lại: Âm với dương là một khối thống nhất hoàn chỉnh, đối lập nhau mà luôn phải thống nhất với nhau.

b) Âm dương hỗ căn:

Hai mặt âm dương tuy đối lập với nhau nhưng phải nương tựa vào nhau mới tồn tại được, mới có ý nghĩa. Cả 2 mặt đều là quá trình tích cực của sự vật, không thể đơn độc phát sinh, phát triển được.

Ví dụ: Trong con người, công năng hoạt động thuộc dương, cơ sở vật chất thuộc âm. Công năng hoạt động được là nhờ vào cơ sở vật chất và vật chất không ngừng được bổ sung nhờ vào công năng của tạng phủ.

c) Âm dương tiêu trưởng:

Nói lên sự vận động không ngừng, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa hai mặt âm dương để duy trì tình trạng thăng bằng tương đối của sự vật. Nếu mặt này phát triển thái quá sẽ làm cho mặt kia suy kém và ngược lại, từ đó làm cho hai mặt âm dương của sự vật biến động không ngừng.

Ví dụ: Từ mùa xuân đến mùa hạ thì dương trưởng mà âm tiêu; từ mùa thu đến mùa đông thì âm trưởng mà dương tiêu.

Chúng ta biết rằng: "Vật cùng tác biến, vật cực tắc phản", cho nên sự vận động của hai mặt âm dương tới mức độ nào đó sẽ chuyển hóa sang nhau gọi là: "Dương cực sinh âm, âm cực sinh dương".

Ví dụ: Chính giữa trưa (dương cực) thì bắt đầu âm sinh, đến nửa đêm (âm cực) thì dương bắt đầu lại sinh.

d) Âm dương bình hành:

Hai mặt âm dương tuy đối lập, vận động không ngừng nhưng luôn luôn lập lại được thế cân bằng tương đối trong cơ thể con người, sự mất thăng bằng giữa hai mặt âm dương là cơ sở cho sự phát sinh ra bệnh tật.

- Ví dụ: - Âm thắng thì dương bị bệnh
- Dương thắng thì âm bị bệnh.

Tóm lại: 4 qui luật cơ bản của âm dương nói lên sự mâu thuẫn thống nhất, vận động và nương tựa lẫn nhau của vật chất. Âm dương là hai mặt đối lập của mọi sự vật hiện tượng khách quan, cho nên quy luật âm dương cũng là quy luật khái quát của sự vận động và phát triển không ngừng của sự vật khách quan.

2. Học thuyết ngũ hành:

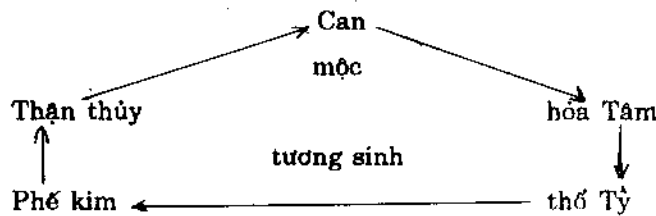
Học thuyết này do Trâu Diễn đời chiến quốc trong quá trình nghiên cứu giải thích các vật chất mà sáng tạo ra. Theo ông thế giới vật chất đều do 5 nguyên tố lớn tạo thành: Kim loại (kim), gỗ (mộc), nước (thủy), lửa (hỏa), đất (thổ). Từ đó đem các sự vật hiện tượng trong tự nhiên và con người qui nạp thành 5 loại vật chất trên gọi là ngũ hành.

Học thuyết ngũ hành là học thuyết âm dương liên hệ cụ thể hơn trong việc quan sát, qui nạp và sự liên quan của các sự vật trong thiên nhiên.

a) Ngũ hành tương sinh:

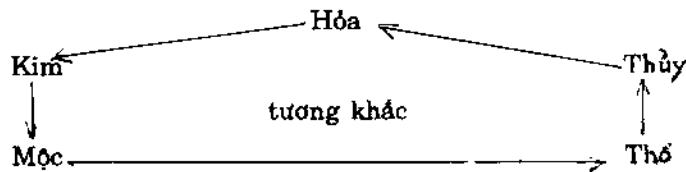
Hỗ trợ nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển gọi là tương sinh và theo qui luật: mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

Ví dụ:



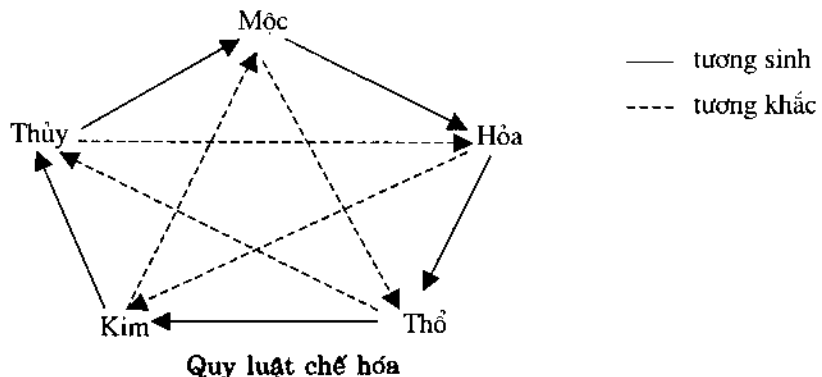
b) Ngũ hành tương khắc:

Sự ràng buộc nhau, ức chế nhau để giữ mức thăng bằng bình thường gọi là tương khắc và theo qui luật: Kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim.



c) Quy luật chế hóa:

Có tương sinh không có tương khắc thì không thể duy trì được sự cân bằng, có tương khắc mà không có tương sinh thì vạn vật sẽ bị hủy diệt. Vì vậy đã có tương sinh phải có tương khắc để giữ gìn sự cân bằng tương đối, thúc đẩy nhau vì vậy hình thành quy luật chế hóa:



d) Quy luật tương thừa, tương vũ:

- Tương thừa: thừa là lấn át, tương thừa là lấn át nhau, đối kháng khác chế nhau quá mạnh.

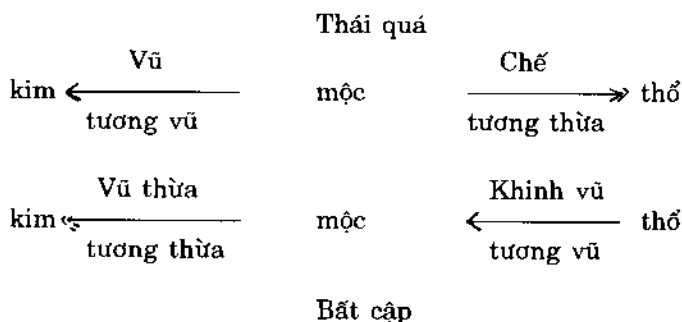
Ví dụ: - Bình thường can mộc khác tỳ thổ. Nếu can mộc khác quá mạnh (tương thừa) tỳ thổ sẽ gây ra đau dạ dày.

- Tương vũ: vũ là khinh nhờn, tương vũ là hiện tượng không khác được nhau, tạng bị khác khinh nhờn tạng khác nó.

Ví dụ: Tỳ thổ khác thận thủy. Nếu tỳ thổ hư không khác được (tương vũ) thận thủy sẽ gây ra phù thũng.

Như vậy bình thường thì ngũ hành tương sinh tương khác, khi thái quá bất cập thì ngũ hành sẽ sản ra hiện tượng tương thừa tương vũ khác thường.

Ví dụ:



Tóm lại: 4 quy luật của ngũ hành nói lên sự vận động chuyển hóa và chế ước lẫn nhau của vật chất trong thiên nhiên và con người.

3. Quan hệ giữa âm dương và ngũ hành:

Hai thuyết âm dương ngũ hành không phải xuất hiện cùng một thời, nhưng cả hai gặp nhau khi giải thích các hiện tượng tự nhiên rồi sát nhập thành thuyết âm dương ngũ hành.

Sự mâu thuẫn và thống nhất của sự vật hiện tượng có thể dùng học thuyết âm dương để giải thích, nhưng sẽ gặp khó khăn khi lý giải sự vận động biến hóa phức tạp của vật chất. Khi đó phải dùng học thuyết ngũ hành để giải thích. Cho nên âm dương ngũ hành luôn phối hợp lẫn nhau mà không thể tách rời được.

Ứng dụng học thuyết âm dương ngũ hành vào mọi mặt của y học đã được nội kinh trình bày rõ nét.

II - NỘI KINH DẪN GIẢI

* **Kinh văn 1:** Âm dương giả thiên địa chi đạo (1) dã, vạn vật chi cương kỷ (2), biến hóa chi phụ mẫu (3), sinh sát (4) chi bản thủy, thần minh chi phủ (5) dã. Trĩ bệnh tất cầu kỳ bản, cố tích dương vi thiên, tích âm vi địa, âm tĩnh dương táo (6) dương sinh âm trưởng (7), dương sát âm tàng. Dương hóa khí (8), âm thành hình hàn cực sinh nhiệt, nhiệt cực sinh hàn (9), hàn khí sinh trọc, nhiệt khí sinh thanh; thanh khí tại hạ tác sinh xan tiết; trọc âm tại thượng tác sinh điền trưởng (10), thứ âm dương phản tác, bệnh chi

ngịch tông (11) dã". (Âm dương ứng dụng đại luận).

* *Chú giải:*

(1) Thiên địa chi đạo dã: thiên địa là vũ trụ hoặc là giới tự nhiên. Đạo là đạo lý hoặc là qui luật. Thiên địa chi đạo là ý nói: quy luật của giới tự nhiên.

(2) Vạn vật chi cương kỷ: vạn vật tức là mọi sự vật, cương kỷ tức là đem mọi sự vật quy nạp chung lại. Trương Cảnh Nhạc nói: "To gọi là cương, nhỏ gọi là kỷ, tóm lại là cương khảm vòng là kỷ".

(3) Biến hóa chi phụ mẫu: vật phát triển đến cực độ gọi là biến, vật sinh gọi là hóa. Chu Hy nói: "Biến là sự biến dần dần tiến đến hóa, hóa là sự thành của biến; âm có thể biến ra dương, dương có thể biến ra âm, nhưng sự biến hóa tuy nhiều mà không có gì là không phải do âm dương sinh ra, cho nên nói âm dương là phụ mẫu".

(4) Sinh sát: sinh là sinh sản, sát là chết mất.

(5) Thần minh: biến hóa không đo lường được gọi là thần, phẩm vật lưu hình gọi là minh. Cái lực lượng to lớn có thể làm cho vạn vật lộ rõ hình tượng và biến hóa gọi là thần minh.

(6) Âm tính dương tảo: Trương Cảnh Nhạc nói: Âm tính nhu, dương tính cương; nhìn theo động thái của sự vật vận động thì yên tĩnh thuộc âm, vận động thuộc dương.

(7) Dương sinh âm trưởng, dương sát âm tàng: Âm dương có xu hướng thịnh vượng thì dương khí phát sinh, âm khí trưởng thành; âm dương có chiều hướng suy thoái thì dương khí thu sát, âm khí bế tàng. Trương Chí Thông nói: "Xuân hạ là âm dương của thiên, cho nên chủ dương sát âm tàng".

(8) Dương hóa khí, âm thành hình: Khí ở đây là chỉ về năng lượng hình ở đây là chỉ về vật chất. Ý nói là dương có thể hóa sinh ra năng lượng, âm có thể cấu tạo thành vật chất có hình. Trương Cảnh Nhạc nói: "Dương động mà tán ra cho nên hóa khí, âm tĩnh mà ngưng lại cho nên thành hình".

(9) Hàn cực sinh nhiệt, nhiệt cực sinh hàn: Xét trong 4 mùa thì sau tiết đông chí là tiết đại hàn, sau tiết đại hàn là tiết đại thử, sau tiết đại thử là tiết lập thu sẽ sinh ra hàn của mùa đông.

(10) Diên trưởng: là ngực bụng đầy trưởng.

(11) Nghịch tông: Nghịch là trái thường, tông là bình thường. Trương Cảnh Nhạc thì nói: "Thuận là tông, phản là nghịch".

+ *Dịch nghĩa:* Âm dương là quy luật chung của vũ trụ, là cương kỷ của mọi sự vật, khởi đầu của sự biến hóa vạn vật, gốc rễ của sự sinh trưởng hủy diệt chỗ phát nguyên tất thấy hình tượng phơi bày. Thầy thuốc chữa bệnh cần phải tìm được nguồn gốc biến hóa của bệnh tình, mà cái đạo lý cũng không ra ngoài âm dương. Trong sự biến hóa của vũ trụ thì khí thanh dương tụ ở phần trên mà thành ra trời, khí trọc âm chứa ở phần dưới mà thành ra đất. Âm là tương đối tĩnh, dương là tương đối động; dương chủ sinh phát, âm chủ trưởng thành; dương chủ về thu sát, âm chủ về tàng trữ. Dương có thể hóa ra năng lượng âm có thể hợp thành hình thể. Hàn đến cực điểm sẽ sinh ra nhiệt, nhiệt đến cực điểm sẽ sinh ra hàn. Hàn khí cơ thể sinh ra trọc âm, nhiệt khí cơ thể sinh ra thanh dương; nếu khí thanh dương ở dưới mà không đi lên thì sẽ sinh ra bệnh tiết tả;

khí trọc âm ở trên mà không đi xuống thì sẽ sinh ra bệnh đầy trướng. Đó chính là sự biến hóa chính thường và trái bình thường của âm dương. Vì thế bệnh tật cũng có phân biệt ra tính chung và tính đặc thù khác thường.

* *Nhận xét:* Đoạn kinh văn này lấy học thuyết âm dương chỉ rõ sự biến hóa của vạn vật và ứng dụng trong việc chẩn trị bệnh tật. Đây là tổng cương của học thuyết âm dương, ở mức độ to lớn thì là thiên địa vạn vật, ở mức độ nhỏ thì là da lông nhân thể, cho đến việc dùng âm dương đại biểu cho 2 mặt đối lập của sự vật hiện tượng trong giới tự nhiên.

* **Kinh văn 2:** Thanh dương vị thiên, trọc âm vị địa; địa khí thượng vi vân, thiên khí hạ vi vũ; vũ xuất địa khí, vân xuất thiên khí (1). Cổ thanh dương xuất thượng khiếu (2), trọc âm xuất hạ khiếu (3), thanh dương phát tấu lý (4) trọc âm tấu ngũ tạng, thanh dương thực tứ chi, trọc âm quy lục phủ (Âm dương ứng tượng đại luận).

* *Chú giải:*

(1) Địa khí thượng vi vân, thiên khí hạ vi vũ: vũ xuất địa khí, vân xuất thiên khí: Nước trên mặt đất do sức nóng của mặt trời nung nấu, có thể hóa khí bốc lên thành mây, cho nên nói: "Mây sinh ra từ khí trời". Khí bốc lên thành mây, gặp khí lạnh thì động lại mà rơi xuống thành mưa, cho nên nói: "Khí trời xuống làm mưa". Xét về nguồn gốc của mây thì lại là do hơi nước ở dưới đất bốc lên cho nên nói: "Mây xuất hiện từ khí đất". Nước từ mặt đất bốc lên thành mây cho nên nói: "Địa khí lên thành mây".

(2) Thượng khiếu: là 2 tai, 2 mắt, 2 lỗ mũi và miệng.

(3) Hạ khiếu: là tiền âm và hậu âm.

(4) Tấu lý: chỉ lớp màng giữa: khe da cơ và thớ thịt.

* *Dịch nghĩa:* Khí thanh dương bốc lên làm trời, khí trọc âm đưa xuống làm đất, khí đất bốc lên thành mây, khí trời kết tụ lại rơi xuống thành mưa; mưa là do khí đất bốc lên thành mây rồi chuyển biến thành, mây là do nước mưa của khí trời rơi xuống rồi bốc lên mà thành. Sự biến hóa của thân thể người ta cũng như vậy, khí thanh dương bốc lên mà ra các khiếu bên trên, khí trọc âm lắng xuống bài tiết ra ở các khiếu bên dưới; khí thanh dương phát ra tấu lý, khí trọc âm dồn vào nội tạng; khí thanh dương làm đầy đủ tứ chi, khí trọc âm đi vào lục phủ.

* *Nhận xét:* Đoạn kinh văn thông qua lẽ biến hóa âm dương của trời đất (giới tự nhiên) mà nói rõ lẽ biến hóa âm dương của con người. Đồng thời còn nói về quy luật âm dương hổ căn (dương sinh ra ở âm, âm sinh ra ở dương).

* **Kinh văn 3:** Thiên địa giả vạn vật chi thượng hạ dã; âm dương giả huyết khí chi nam nữ (1) dã, tả hữu (2) giả âm dương chi đạo lộ dã, thủy hỏa giả âm dương chi trưng triệu (3) dã, âm dương giả vạn vật chi năng thủy (4) dã. Tố Vấn viết: Âm tại nội dương chi thủ (5) dã, dương tại ngoại âm chi túc (6) dã. (Âm dương ứng tượng đại luận).

* *Chú giải:*

(1) Nam nữ: ở đây mượn hai chữ nam nữ để hình dung sự tương đối. Trương Chí Thông nói: "Nói về con người thì là nam nữ, nói về thân thể con người thì là khí huyết).

(2) Tả hữu tức là phương đông, phương tây. Mặt trời mặt trăng đều mọc lên ở phương đông lặn ở phương tây, người xưa theo đó mà nói tả hữu là đường đi của âm dương. Vương Bàng nói: "Giản khí của âm dương tuần hoàn bên tả bên hữu, cho nên tả hữu là

đường đi của âm dương".

(3) Trưng triệu: tức là hiện lộ ra. Hỏa tính nóng bốc lên thuộc nhiệt, thủy tính ướt thấm xuống thuộc hàn. Mã Nguyên Dài nói: "Hàn nhiệt của thủy hỏa là tiên triệu rõ rệt của âm dương".

(4) Năng thủy: sự bắt đầu hoặc sự phát nguyên của vạn vật. Vương Bạng nói: "Năng thủy là sự sinh thành biến hóa ban đầu".

(5) Thủ: nghĩa là trấn thủ. Vương Bạng nói: "Âm tính cho nên là trấn thủ của dương".

(6) Sứ: có nghĩa là sai khiến, Vương Bạng nói: "Dương động cho nên là sứ dịch của âm".

* *Dịch nghĩa*: Trời đất là trên dưới của vạn vật, âm dương đối đãi nhau như khí huyết, nam nữ; tả hữu là đường lối vận hành không ngừng của âm dương; thủy hỏa là dấu hiệu của âm dương; sự biến hóa của âm dương là năng lượng nguyên thủy của sự sinh thành vạn vật. Cho nên nói: âm dương nương tựa lẫn nhau, âm ở trong để trấn thủ cho dương, dương ở ngoài để làm sứ dịch cho âm.

* *Nhận xét*: Đoạn kinh văn cho thấy, âm dương là quy luật của trời đất tuy không thấy được. Nhưng chúng ta có thể hiểu được nó thông qua sự hình hiện của thủy, hỏa, khí, huyết. Trong đó hỏa, khí thuộc dương, thủy huyết thuộc âm. Hải Thượng Lân Ông nói: "Toàn bộ nhân thể người ta không ra ngoài 2 chữ âm dương; mà âm dương tức là thủy hỏa; mà thủy hỏa tức là khí huyết".

* **Kinh văn 4**: Hoàng đế Vấn viết: Dư văn thiên vi dương, địa vi âm, nhật vi dương, nguyệt vi âm; đại tiểu nguyệt, tam bách lục thập nhật thành nhất tuế, nhân diệc ứng chi. Kim tam âm tam dương bất ứng âm dương kỳ cổ hà dã?

Kỳ Bá Đối viết: Âm dương giả số chi khả thập suy (1) chi khả bách; số chi khả thiên, suy chi khả vạn, vạn chi đại bất khả thăng số, nhiên kỳ yếu nhất dã (2). Thiên phú địa tái (3), vạn vật phương sinh, vị xuất địa giả, mệnh viết âm xứ (4), danh viết âm chung chi âm; tác xuất địa giả. Mệnh viết âm chung chi dương. Dương dự chi chính, âm vi chi chủ (5), cổ sinh nhân xuân, trưởng nhân hạ, thu nhân thu, tàng nhân đông (6), thất thường tác thiên địa tứ tác (7). Âm dương chi biến, kỳ tại nhân giả, diệc số chi khả số (8).

* *Chú giải*:

(1) Suy: là suy diễn rộng ra.

(2) Kỳ yếu nhất dã: Ý nói đem âm dương mà suy diễn ra thì cố nhiên là không thể nào kể hết được, nhưng quy nạp lại thì không ngoài quy luật âm dương. Ngô Côn nói: "Chủ yếu là căn bản ở 1 âm và 1 dương".

(3) Thiên phú địa tái: vạn vật ở dưới trời trên đất, cho nên nói là thiên phú địa tái (trời che đất trở). Trương Chí Thông nói: "Có trời đất rồi sau mới sinh ra vạn vật".

(4) Âm xứ: Ý nói nấp ở dưới đất. Trương Cảnh Nhạc nói: "Chưa xuất hiện trên mặt đất, còn ở trong phần âm cho nên gọi là âm xứ".

(5) Dương dự chi chính, âm vi chi chủ: có dương khí thì vạn vật mới có sinh trưởng, có âm khí thì vạn vật mới có thể hình thành. Vương Bạng nói: "Dương phát ra chính khí thì vạn vật mới sinh, âm làm chủ trì mới thành hình thể".

(6) Sinh nhân xuân, trưởng nhân hạ, thu nhân thu, tàng nhân đông. Vương Bân nói: "Mùa xuân, mùa hạ thuộc dương, cho nên sinh trưởng; mùa thu, mùa đông thuộc âm, cho nên thu tàng".

(7) Thiên địa tứ đắc: tức là khí âm dương của bốn mùa trong tự nhiên mất bình thường. Trương Cảnh Nhạc nói: "Tứ đắc là âm dương cách trở không tương thông với nhau được".

(8) Số chi khả số: là có thể suy tính ra được.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng đế hỏi: Tôi nghe nói trời thuộc dương, đất thuộc âm; mặt trời thuộc dương, mặt trăng thuộc âm, vì sự vận hành của mặt trời mặt trăng, âm dương thiên địa cho nên có tháng thiếu tháng đủ; trải qua 360 ngày tức là một năm, người ta cũng phù hợp tương ứng. Hiện nay tam âm, tam dương của cơ thể không phù hợp với số âm dương của trời đất là vì lẽ gì?

Kỳ Bá trả lời: Phạm vi âm dương của trời đất rất là rộng rãi, nói chung tất cả sự vật hiện tượng trong vũ trụ đều có thể lấy âm dương làm đại biểu mà nói rõ được. Như lấy lẽ âm dương mà suy diễn ra thì từ mười đến trăm, từ trăm đến nghìn, từ nghìn đến vạn, cứ suy diễn ra mãi thì không thể nào kể hết được, nhưng trên tinh thần chung thì vẫn không ngoài quy luật âm dương đối lập và thống nhất. Vạn vật khi bắt đầu sinh ra trong vũ trụ, khi còn chưa xuất hiện trên mặt đất thì gọi là phần âm, tức là âm ở trong âm; khi đã hiện ra trên mặt đất thì gọi là dương ở trong âm. Đó là lấy vạn vật khi đã hiện ra và chưa hiện ra trên mặt đất để phân biệt âm dương. Có dương khí thì vạn vật mới có thể sinh trưởng, có âm khí thì vạn vật mới có thể hình thành. Cho nên vạn vật sinh ra là do ở khí ấm áp của mùa xuân, vạn vật lớn mạnh là do ở khí nóng bốc của mùa hạ, vạn vật thu thành là do ở khí mát mẻ của mùa thu, vạn vật bế tàng là do ở khí lạnh giá của mùa đông. Đó là sự chuyển biến của thứ tự 4 mùa, khí hậu thay đổi làm cho vạn vật biến hóa có quy luật: Xuân sinh hạ trưởng, thu thu, đông tàng. Nếu 4 mùa mất thứ tự, khí hậu mất bình thường thì khí của vũ trụ cũng mất bình thường. Quy luật biến hóa của âm dương, lấy con người mà nói cũng giống với âm dương 4 mùa, cũng có quy luật nhất định của nó, nên cũng có thể suy ra mà biết được.

** Nhận xét:* Đoạn kinh văn này nêu lên ý nghĩa rộng lớn của âm dương. Nếu lấy con số mà suy diễn thì không thể nào hết được, nhưng tóm lại thì cũng chỉ là một quy luật chung mà thôi. Mặt khác thông qua quy luật biến đổi âm dương của tự nhiên mà ta có thể suy diễn phân tích quy luật âm dương trong con người.

*** Kinh văn 5:** Âm trung hữu âm, dương trung hữu dương, bình dân trí nhật trung (1) thiên chi dương, dương trung chi dương dã; nhật trung chí hoàng hôn (2) thiên chi dương, dương trung chi âm dã; hợp dạ (3) chí kê minh (4) thiên chi âm âm trung chi âm dã; kê minh trí bình dân (5) thiên chi âm, âm trung chi dương dã, cổ nhân diệc ứng chi. Phù ngôn nhân chi âm dương, tác ngoại vi dương, nội vi âm; ngôn nhân thân chi âm dương, tác bối vi dương, phúc vi âm; ngôn nhân thân chi tạng phủ trung âm dương, tác tạng giả vi âm, phủ giả vi dương. Can, tâm, tỳ, phế, thận ngũ tạng giai vi âm; đởm, vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu lục phủ giai vi dương. Sở dĩ dục tri âm trung tri âm, dương trung chi dương giả hà dã? Vì đông bệnh tại âm (6) hạ dã tại dương (7) giải thị kỳ sở tại, vi thì chân thạch (8) dã; bối vi dương dương trung chi âm phế dã;

phúc vị âm, âm trung chí chí âm tỳ dã; thử giai âm dương biểu lý, nội ngoại thư hùng (10) tương thâu ứng dã, cố dĩ ứng thiên chí âm dương dã (Kimquy chân ngôn luận).

** Chú giải:*

(1) Bình dân chí nhật trung: tức là từ giờ mao đến giờ ngọ, tương đương từ 6 giờ đến 12 giờ.

(2) Nhật trung chí hoàng hôn: tức là từ giờ ngọ đến giờ dậu, tương đương từ 12 giờ - 18 giờ.

(3) Hợp dạ chí kê minh: là từ giờ dậu đến giờ tỵ tương ứng với 18 giờ đến 24 giờ.

(5) Kê Minh chí bình dân: từ giờ tỵ đến giờ mao tức là từ 0 giờ đến 6 giờ.

(6) Đông bệnh tại âm, xuân bệnh tại âm: Cao Sỹ Tôn nói: "Đông bệnh tại âm là bệnh ở thận; xuân bệnh tại âm là bệnh ở can". Can thận đều là tạng âm, đều ở hạ tiêu; bệnh về mùa đông thì ở thận, bệnh về mùa xuân thì ở can, cho nên nói: "đông bệnh tại âm" "xuân bệnh tại âm".

(7) Hạ bệnh tại dương, thu bệnh tại dương. Cao Sỹ Tôn nói: "Hạ bệnh tại dương là bệnh ở tâm, thu bệnh tại dương là bệnh ở phế". Vì tâm phế là tạng dương đều ở thượng tiêu.

(8) Thạch: là biêm thạch, là mảnh đá nhọn.

(9) Bối: Trương Cảnh Nhạc nói: "Tâm và phế đều ở trên hoành cách mô, gắn liền với lưng cho nên là hai tạng dương ở lưng; can, tỳ và thận đều ở dưới hoành cách mô, là tạng nằm ở bụng, cho nên là 3 tạng âm ở bụng. Xét lưng và bụng ở đây là nối trên dưới đối nhau, cho nên chữ bối có thể giải nghĩa là vùng ngực, chữ phúc có thể giải nghĩa là vùng bụng.

(1) Biểu lý, nội ngoại thư hùng: Biểu là dương, lý là âm; nội là âm, ngoại là dương; thư là âm, hùng là dương. Những danh từ tương đối nhau này đều là theo loại mà so sánh để nói rõ về âm dương.

** Dịch nghĩa:*

Trong âm có âm, trong dương có dương; Ví như: Trong một ngày thì ban ngày là dương, ban đêm là âm; sáng sớm đến giữa trưa là dương ở trong dương, giữa trưa đến hoàng hôn là âm ở trong dương, hoàng hôn đến gà gáy là âm ở trong âm, gà gáy đến sớm mai là dương ở trong âm. Cho nên người ta cũng như thế. Ví dụ: lấy nhân thể mà chia ra âm dương, thì bên ngoài là biểu là dương, bên trong là lý là âm; lấy thân mình mà chia ra âm dương thì lưng là dương, bụng là âm; lấy tạng phủ mà chia thì tâm, can, tỳ, phế, thận ngũ tạng đều thuộc về âm; đờm, vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu lục phủ đều thuộc về dương. Nên biết rằng cái lẽ âm ở trong âm, dương ở trong dương là vì bệnh về mùa đông thì ở âm, bệnh về mùa hạ thì ở dương, bệnh về mùa xuân thì ở tâm, bệnh về mùa thu thì ở dương, đều phải xem xét bệnh ở chỗ nào để tiến hành chữa châm cứu hoặc chữa bằng biêm thạch. Lại như: Vùng ngực ở trên là dương, cho nên tâm phế là tạng dương: tâm là dương ở trong dương, phế là âm ở trong dương; vùng bụng ở dưới là âm cho nên can, tỳ, thận là tạng âm: thận là âm ở trong âm, can là dương ở trong âm, tỳ là chí ở trong âm. Những điều trên đều là sự liên hệ lẫn nhau của âm dương biểu lý nội ngoại, thư hùng; cũng giống như sự biến hóa âm dương của vạn vật trong vũ trụ.

* **Nhận xét:** Đoạn kinh văn trên đây là đêm âm dương 4 mùa, ngày đêm để liên hệ phân tích so sánh với tạng phủ trong cơ thể. Từ đó ứng dụng quy luật âm dương vào trong y học.

* **Kinh văn 6:** Âm tại nội dương chi thủ (1) dã, dương tại ngoại, âm chi sủ (2) dã (Âmdương ứng tượng đại luận).

* **Chú giải:**

(1) Thủ: là trấn thủ. Vương Băng nói: "Âm tĩnh cho nên là trấn thủ của dương".

(2) Sủ: Theo Từ Hải thì nghĩa là: "Có người sai mà dùng" Vương Băng nói: "Dương động cho nên là sủ dịch của âm".

* **Dịch nghĩa:** "Âm dương là hổ căn, âm ở trong là nhờ vào sự bảo vệ của phần dương bên ngoài, dương ở ngoài lại nhờ vào sự khiếm của âm ở bên trong.

* **Nhận xét:** Đoạn kinh văn này nói lên quy luật âm dương hổ căn thể hiện trong cơ thể con người. Âm dương là hai mặt đối lập nhau nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau, nương tựa lẫn nhau mà không tách biệt nhau.

* **Kinh văn 7:** Phàm âm dương chi yếu, dương mật nãi cố (1), lưỡng giả bất hòa (2), nhược xuân vô thu, nhược đông vô hạ; nhân chi hòa chi, nãi vi thánh độ. Cố dương cường bất năng mật, âm khí nãi tuyệt, âm bình dương bí, tinh thần nãi trị, âm dương ly quyết, tinh thần nãi tuyệt.

* **Chú giải:**

(1) Dương mật nãi cố: Lý Niên Nga nói: Âm chủ giữ bên trong, dương chủ bảo vệ bên ngoài, phần dương bên ngoài kín chặt thì tà khí không thể xâm phạm vào mà phần âm được cố thủ bên trong.

(2) Dương giả bất hòa: Hòa có nghĩa là cân bằng, nhịp nhàng với nhau. Vương Băng nói: "Hai thứ âm dương, hòa hợp thì giao hội với nhau".

* **Dịch nghĩa:** Nói chung, mấu chốt chủ yếu của âm dương là phải dương khí chặt chẽ bên ngoài, âm khí cố thủ bên trong. Nếu như hai mặt ấy mất sự thăng bằng nhịp nhàng thì giống như trong một năm có mùa xuân mà không có mùa thu, có mùa đông mà không có mùa hè. Cho nên hai mặt ấy phải thăng bằng nhịp nhàng với nhau mới đúng quy luật. Cho nên dương khí căng thịnh quá không giữ kín được, thì âm khí sẽ bị tiêu hao; âm với dương được thăng bằng kín đáo thì tinh thần mới bình thường; nếu âm dương phân ly cách biệt, thì tinh khí cũng theo đó mà suy kiệt hết.

* **Kinh văn 8:** Âm thắng (1) tác dương bệnh; dương thắng tác âm bệnh; dương thắng tác nhiệt, âm thắng tác hàn, Trùng (2) hàn tác nhiệt, trùng nhiệt tác hàn (Âmdương ứng tượng đại luận).

* **Chú giải:**

(1) Thắng: có nghĩa là thiên thắng; âm thắng thì dương bị bệnh tức là âm khí thiên thắng thì dương khí tất nhiên bị bệnh suy kém. Trái lại dương thắng tác âm bệnh.

(2) Trùng: có nghĩa là cực độ.

* **Dịch nghĩa:** Âm dương của người ta là cân bằng tương đối nhau, nếu âm khí trội hơn thì dương khí tất nhiên bị bệnh; dương khí trội hơn thì âm khí tất nhiên bị bệnh.

Âm thắng dương thì biểu hiện chứng trạng thuộc hàn, dương thắng âm thì biểu hiện chứng trạng thuộc nhiệt. Hàn đến cực độ sẽ biểu hiện ra hiện tượng nhiệt, nhiệt đến cực độ sẽ biểu hiện ra hiện tượng hàn.

*** Kinh văn 9:** Tứ thời chi biến (1) hàn thử chi thắng, trùng âm tất dương, trùng dương tất âm. Cổ âm chủ hàn, dương chủ nhiệt. Cổ hàn thậm tất nhiệt, nhiệt thậm tất hàn. Cổ viết: Hàn sinh nhiệt, nhiệt sinh hàn, thử âm dương chi biến dã (Linh khu/ luận tât chấn xích thiên).

*** Chú giải:**

(1) Tứ thời chi biến: ý nói quy luật thay đổi phát triển biến hóa của khí hậu trong 4 mùa.

*** Dịch nghĩa:** Khí hậu biến hóa lạnh nóng thay đổi nhau trong 4 mùa đều do âm cùng tốt thì nhất định biến ra dương, dương cùng tốt rồi biến ra âm. Nói chung âm thì hàn, dương thì nhiệt. Nhưng hàn quá mức thì sinh ra nhiệt, nhiệt quá mức thì sinh ra hàn. Vì thế có thể nói: Hàn có thể sinh nhiệt, nhiệt có thể sinh hàn. Đó là đạo lý biến hóa của âm dương.

*** Nhận xét:** 2 đoạn kinh văn trên nói lên sự thắng phục tiêu trưởng của âm dương, sự chuyển biến âm dương hỗ tương theo quy luật: Vật cùng tác biến vật cực tác phản. Điều này ứng dụng vào lâm sàng để biện rõ bệnh lý âm dương thiên thắng và các chứng: Chân hàn giả nhiệt, chân nhiệt giả hàn. Từ đó giúp cho việc chẩn trị sát thực.

*** Kinh văn 10:**

Hoàng Đế viết: Pháp (1) âm dương nãi hà

Kỳ Bá viết: dương thắng tác thân nhiệt, tấu lý bế, suyễn thô vi chi văn ngưỡng (2), hàn bất xuất nhi nhiệt, xỉ can dĩ phiền oan (3) phúc mãn tử, năng (4) đông bất năng hạ, âm thắng tác thân hàn, hàn xuất, thân thường thanh, sắc lật nhi hàn, hàn tác quyết, quyết tác phúc mãn tử, năng hạ bất năng đông, thử âm dương canh thắng (5) chi biến, bệnh chi hình năng (6) dã.

*** Chú giải:**

(1) Pháp: Trương Cảnh Nhạc nói: "Phép là phép tác để phân biệt âm dương của bệnh" nghĩa là vận dụng đúng pháp.

(2) Văn ngưỡng: Ở đây là hình dung trạng thái hô hấp khó khăn.

(3) Phiền oan: tức là phiền muộn, Trương Cảnh Nhạc nói: "Oan là trong lòng oan ức mà rối loạn".

(4) Năng: là chịu đựng được.

(5) Canh thắng: Trương Cảnh Nhạc nói: "Sự thắng phục thay đổi nhau, nghĩa là âm thắng thì dương bị bệnh, dương thắng thì âm bị bệnh".

(6) Bệnh chi hình năng: ý nói hình thái của bệnh tât.

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế hỏi: Phép tác của âm dương vận dụng vào y học như thế nào?

Kỳ Bá trả lời: Dương khí thái quá thì thân thể phát nóng, tấu lý đóng kín, suyễn thở to xóc lên, không có mồ hôi, phát nóng, răng khô ráo, lòng phiền muộn, nếu thấy bụng

dây trướng là chứng chết. Đó là bệnh dương thắng cho nên chịu đựng được với mùa đông mà không chịu đựng được mùa hạ. Âm khí thắng thì thân thể rét mà ra nhiều mồ hôi hoặc thân thể mát lạnh mà bất thường lại sinh ra rét run, thậm chí tay chân quyết nghịch, nếu thấy tay chân quyết nghịch mà bụng dây trướng là chứng chết. Đó là thuộc về bệnh âm thắng, cho nên chịu đựng được với mùa hạ mà không chịu đựng với mùa đông. Như vậy là lẽ âm dương biến hóa thắng thua lẫn nhau mà biểu hiện ở phương diện bệnh tình.

*** Kinh văn 11:** Thủy vi âm, hỏa vi dương, dương vi khí (1), âm vi vị (2) vị quy hình (3), hình quy khí (4), khí quy tinh (5), tinh quy hóa (6), tinh tự khí, hình tự vị (7), hóa sinh tinh (8), khí sinh hình, vị thương hình khí thương tinh, 'tinh hóa vi khí, khí thương vu vị (âm dương ứng tượng đại luận).

** Chú giải:*

(1) Khí: Chỉ vào công năng hay năng lực hoạt động, cũng tức là chân khí hay nguyên khí. Trương Cảnh Nhạc nói: Chân khí là bắt thu ở khí trời, kết hợp với cốc khí mà nuôi thân thể.

(2) Vị: Chỉ vào một thứ đồ ăn. Ngũ vị là chua đắng ngọt cay mặn. Trương Cảnh Nhạc nói: "Khí vô hình mà đi lên cho nên thuộc dương, vị có chất mà đi xuống cho nên thuộc âm. Đây là lấy khí vị của vị thuốc và đồ ăn mà nói".

(3) Hình: là hình thể bao gồm: tạng phủ, cơ nhục, huyết mạch, gân cốt, da lông, v.v... Trương Cảnh Nhạc nói: "Ngũ vị sinh ra tinh huyết, làm cho hình thể trưởng thành".

(4) Quy là một quá trình từ chỗ này đến chỗ kia, có thể giải thích là sinh thành hoặc nuôi dưỡng.

(5) Tinh là tinh hoa của đồ ăn uống.

(6) Hóa ý nói là hóa sinh hoặc sinh hóa.

(7) Tự là trông nhờ, cung cấp, nuôi dưỡng. Trương Cảnh Nhạc nói: "Như con được nuôi bằng sữa của mẹ".

(8) Sinh: Có nghĩa là hóa sinh, hoặc là chuyển biến. Trương Chí Thông nói: "Trời cấp dưỡng cho người ta bằng 5 khí, đất cấp dưỡng cho người ta bằng 5 vị, khí vị hóa sinh ra tinh khí để nuôi dưỡng hình thể của người ta".

** Dịch nghĩa:* Lấy nước và lửa mà chia ra âm dương, thì nước là thuộc âm, lửa là thuộc dương. Lấy người ta để chia ra âm dương thì công năng là thuộc dương, vật chất ăn uống là thuộc âm. Vật chất ăn uống có thể nuôi dưỡng hình thể, mà sự sinh thành của hình thể lại phải nhờ vào công năng của khí hóa. Công năng là do tinh khí sinh ra, tức là tinh có thể hóa sinh ra công năng, mà tinh lại do khí hóa sinh ra, cho nên sự nuôi dưỡng hình thể toàn vào vật chất ăn uống, vật chất ăn uống thông qua tác dụng khí hóa để nuôi dưỡng hình thể. Nếu như ăn uống nhiều quá cũng có thể làm tổn thương đến tinh khí, tinh có thể sinh ra công năng, nhưng công năng cũng có thể vì ăn uống nhiều quá mà bị tổn thương.

** Nhận xét:* Kinh văn này nêu lên mối quan hệ chuyển biến phức tạp giữa 4 thứ, vị, tinh, khí, hình, để nói về sự biến hóa của âm dương trong người ta.

*** Kinh văn 12:** Âm vị (1) xuất hạ khiếu, dương khí (2) xuất thượng khiếu. Vị hậu giả vi âm, bạc giả vi âm chi dương. Khí hậu giả vi dương, bạc vi dương chi âm; vị hậu

tác tiết (3), bạc tác thông, khí bạc tác phát tiết (4) hậu tác phát nhiệt. Tráng hỏa chí khí (5) suy, thiếu hỏa chí khí (6) tráng, tráng hỏa thực (7) khí, khí tự (8) thiếu hỏa, tráng hỏa tán khí, thiếu hỏa sinh khí, Khí vị tân, cam phát tán vị dương, toan khổ dững tiết vị âm. (Âm dương ứng tượng đại luận).

** Chú giải:*

(1) Âm vị: vị là ngũ vị: Cay, chua, đắng, ngọt, mặn; nhân vị hậu mà trầm giáng, thuộc âm, cho nên gọi âm vị.

(2) Dương khí: Khí là 5 khí: Khét, thơm, tanh, thối, hôi. Do khí bạc bốc lên thuộc dương cho nên gọi khí.

(3) Tiết: Ý nói tả hạ làm phải đi lỏng.

(4) Phát tiết: chỉ công năng phát hãn.

(5) Tráng hỏa chí khí: tức là dương khí càng thịnh quá mức. Trương Chí Thông nói: "Dương càng thì hỏa mạnh".

(6) Thiếu hỏa chí khí: tức là dương khí bình thường. Trương Chí Thông nói: "Dương hòa thì hỏa bình thường mà khí mạnh mẽ".

(7) Thực: Có nghĩa là ăn lấn vào làm hao mòn đi.

(8) Tự: Nghĩa là cậy nhờ nuôi dưỡng.

** Dịch nghĩa:* Vị thuộc âm cho nên có xu hướng đi xuống các khiếu dưới, khí thuộc dương cho nên có xu hướng đi lên các khiếu trên. Vị hậu thuộc thuần âm, vị bạc thuộc dương ở trong âm. Khí hậu thuộc dương, khí bạc thuộc âm ở trong dương. Vị hậu quá thì sẽ phát sinh tiết tả; vị hơi bạc có thể sơ thông kinh lạc, khí bạc hay phát tiết ra ngoài, khí hậu hay trợ dưỡng sinh nhiệt. Dương hỏa quá mạnh có thể làm cho khí chính suy nhược, dương khí bình thường có thể làm cho chính khí mạnh mẽ, bởi vì dương khí càng thịnh quá độ có thể làm hao tán nguyên khí, dương khí bình thường có thể làm tăng cường nguyên khí. Phàm khí vị cay, ngọt, mà có công dụng phát tán là thuộc dương, khí vị chua, đắng mà có công dụng dững tiết là thuộc âm.

*** Kinh văn 13:** Thiên hữu tứ thời ngũ hành (1) để sinh trưởng thu tàng (2), dĩ sinh hàn, thử, thấp, táo, phong; nhân hữu ngũ tạng hóa ngũ khí (3) để sinh hỉ, nộ, bi, ưu, khủng (Âm dương ứng tượng đại luận).

** Chú giải:*

(1) Tứ thời ngũ hành: Tứ thời là 4 mùa: Xuân, hạ, thu, đông; Ngũ hành là 5 hành: Mộc, hỏa, thổ, kim, thủy. Tứ thời phối với ngũ hành thì mùa xuân thuộc mộc, hạ thuộc hỏa, trưởng hạ thuộc thổ, thu thuộc kim, đông thuộc thủy.

(2) Sinh trưởng thu tàng: Chỉ 4 mùa chuyển đổi thứ tự, có ảnh hưởng với tất cả mọi sinh vật mà hình thành quy luật sinh trưởng phát triển, xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng.

(3) Ngũ khí: Trương Cảnh Nhạc nói: "Ngũ khí là khí của 5 tạng, do 5 khí mà sinh ra 5 chí, tức là: mừng, giận, buồn, lo, sợ. Khí của 5 tạng hóa sinh ra 5 chí: Tâm chủ mừng, can chủ giận, tỳ chủ buồn, phế chủ lo, thận chủ sợ.

** Dịch nghĩa:* Sự biến hóa của giới tự nhiên có 4 mùa: Xuân, hạ, thu, đông; thay đổi

nhau. Có 5 hành: mộc, hỏa, kim, thổ, thủy biến hóa khác nhau, vì thế mà sản sinh ra khí hậu: Hàn, thử, thấp, táo, phong; nó ảnh hưởng đến vạn vật trong giới tự nhiên, hình thành quy luật sinh, trưởng, hóa, thu, tàng. Người ta tương ứng với trời đất cũng có 5 tạng: Tâm, can, tỳ, phế, thận. Khí của 5 tạng hóa sinh ra 5 thứ hoạt động tinh thần: hỉ, nộ, bi, ưu, khủng.

* *Nhận xét:* Người xưa nắm lấy hiện tượng trong vũ trụ, sự chuyển đổi biến hóa của 4 mùa với vạn vật ở trong khoảng vũ trụ chịu ảnh hưởng với hoàn cảnh tự nhiên mà sản sinh ra quy luật sinh trưởng phát triển, đem hiện tượng tự nhiên đó ứng dụng học thuyết ngũ hành giải thích quan hệ hỗ tương của sự vật với trạng thái biến hóa của nó trong nhân thể.

* **Kinh văn 14:** Bát phong phát tà (1) dĩ vi kinh phong xúc ngũ tạng, tà khí phát bệnh, sở vị đắc tứ thời chi thắng (2) giả, xuân thắng trưởng hạ (3), trưởng hạ thắng đông, đông thắng hạ, hạ thắng thu, thu thắng xuân, sở vị đắc ngũ hành thời chi thắng (4) các dĩ khí mệnh kỳ tạng (5).

* *Chú giải:*

(1) Bát phong phát tà: Trương Chí Thông nói: bát phong là gió 8 phương; bát phong phát tà là gió độc ở 8 phương phát thành ra phong ở 5 kinh xâm phạm vào ngũ tạng, thì tà khí ở vào trong mà phát sinh ra bệnh.

(2) Thắng: Nghĩa là khác chế.

(3) Trưởng hạ: Giữa khoảng mùa hạ với mùa thu gọi là trưởng hạ (khoảng tháng 6 âm lịch).

(4) Sở vị đắc ngũ hành thời chi thắng: lấy ngũ hành phối hợp 4 mùa, thuyết minh quy luật tương khắc. Xuân mộc hiệp, can, hạ hỏa, hiệp tâm, trưởng hạ thổ hiệp tỳ, thu kim hiệp phế, đông thủy hiệp thận.

(5) Các dĩ khí mệnh kỳ tạng: Đây là đem khí của ngũ hành của 4 mùa, gọi tên ngũ tạng như xuân mộc đại biểu cho can, hạ hỏa đại biểu cho tâm v.v... mà sự biến hóa của khí hậu tất nhiên sẽ ảnh hưởng đến thắng khí sở thuộc.

* *Dịch nghĩa:* Tám thứ gió là khí hậu trái thường của giới tự nhiên, cũng tức là nhân tố gây ra bệnh, ảnh hưởng đến kinh mạch của cơ thể mà sinh ra 5 bệnh phong tổn hại cho 5 tạng; tà khí mà phát ra bệnh là do được cái thắng khí của 4 mùa mà khác cái kém hơn nó. Ví dụ như mùa xuân thắng mùa trưởng hạ, trưởng hạ thắng đông, đông thắng hạ, hạ thắng thu, thu thắng xuân. Đó là ngũ hành lấy mùa thắng nhau đều nhận thời lệnh tiết khí phát sinh ảnh hưởng đối với các tạng.

* *Nhận xét:* Người xưa lấy 4 mùa phối hợp với ngũ hành tức là xuân mộc, hạ hỏa trưởng hạ thổ, thu kim, đông thủy và lấy 5 tạng phối hợp với ngũ hành tức là: can mộc, tâm hỏa, tỳ thổ, phế kim, thận thủy. Phối hợp lại như thế để thuyết minh khí hậu 4 mùa có thể ảnh hưởng đến can làm cho can khí vượng thịnh; khí hậu mùa hạ có thể ảnh hưởng đến tạng tâm, làm cho tâm khí vượng thịnh v.v... Kinh văn này nói rõ khí trái thường trong 4 mùa (là thắng khí) ảnh hưởng với thân thể người. Cho nên xuân thắng trưởng hạ; lấy khí hậu mà nói là mùa trưởng hạ lại được khí hậu của mùa xuân, lấy ảnh hưởng đối với cơ thể mà nói, là can mộc được thắng khí hỗ trợ mà khác hại tỳ thổ. Trưởng

hạ thắng đông là mùa đông lại được khí hậu của mùa hạ, sẽ làm cho tỳ thổ của người ta được thắng khí hỗ trợ mà khắc hại thận thủy. Đông thắng hạ là mùa hạ mà lại được khí hậu mùa đông, làm cho thận thủy được thắng khí hỗ trợ mà khắc tâm hỏa. Hạ thắng thu là mùa thu mà lại được khí hậu mùa hạ làm cho tâm hỏa được thắng khí giúp đỡ mà lại khắc phế kim. Thu thắng xuân là mùa xuân mà lại được khí hậu của mùa thu, làm cho phế kim được thắng khí giúp đỡ mà khắc hại can mộc. Gọi là: "được thắng khí của 4 mùa".

*** Kinh văn 15:**

Hoàng Đế viết: Ngũ tạng ứng tứ thời, các hữu thu thu (1) hồ?

Kỳ Bá viết: Hữu, đông (2) phương thanh sắc, nhập thông vu can, khai khiếu vu mục (3) tàng tinh vu can, kỳ bệnh phát kinh hải (4); kỳ vị toan, kỳ loại thảo mộc, kỳ súc kê, kỳ cốc mạch kỳ ứng tứ thời, thượng vi tuệ tinh (5), thị dĩ xuân khí tại đầu dã, kỳ âm giốc (6), kỳ số bát (7) thị dĩ tri bệnh tại can (8) dã, kỳ xú tinh.

Nam (2) phương xích sắc, nhập thông vu tâm, khai khiếu vu nhĩ, tàng tinh vu tâm, cổ bệnh tại ngũ tạng, kỳ vị khổ, kỳ loại hỏa, kỳ súc dương, kỳ cốc mạch, kỳ ứng tứ thời, thượng vi huỳnh hoặc tinh (5), thị dĩ tri bệnh chi tại mạch dã (8), kỳ âm trung (6), kỳ số thất (7), kỳ xú tiêu.

Trung ương (2) hoàng sắc, nhập thông vu tỳ, khai khiếu vu khẩu (3), tàng tinh vu tỳ, cổ bệnh tại thiết bản (4), kỳ vị cam, kỳ loại thổ, kỳ súc ngưu, kỳ cốc tác, kỳ ứng tứ thời, thượng vi trần tinh (5), thị dĩ tri bệnh chi tại nhục (8) dã, kỳ âm cung (6), kỳ số ngũ (7) kỳ xú hương.

Tây (2) phương bạch sắc, nhập thông vu phế, khai khiếu vu ty (3) tàng tinh vu phế, cổ bạch tại bối, kỳ vị tân, kỳ loại kim, kỳ súc mã, kỳ cốc đạo, kỳ ứng tứ thời, thượng vi thái bạch tinh (5), thị dĩ chi bệnh chi tại bì mao (8) dã, kỳ âm thương (6), kỳ số cửu (7), kỳ xú tinh (9).

Bắc (2) phương hắc sắc, nhập thông vu thận, khai khiếu vu nhĩ âm (3) tàng tinh vu thận, cổ bệnh tại khe (4) kỳ vị hàn, kỳ loại thủy, kỳ súc trê (10), kỳ cốc đậu, kỳ ứng tứ thời, thượng vi thần tinh (5), thị dĩ tri bệnh chi tại cốt dã (8), kỳ âm vũ (6) kỳ số lục (7) kỳ sù hư.

Cổ thiện vi mạch giả, cần sát ngũ tạng lục phủ, nhất nghịch nhất tòng, âm dương, biểu lý thư hùng chi ký, tàng chi tâm ý, hợp tâm vu tinh, phi kỳ nhân vật giáo, phi kỳ nhân vật thụ, thì vị đắc đạo.

*** Chú giải:**

(1) Thu thụ: Ngô Côn nói: "Màu sắc 5 phương, thông vào 5 tạng thì gọi là thu, 5 tạng đều tàng trữ tinh thì gọi là thụ". Trương Cảnh Nhạc nói: "Thu thụ là cùng một loại tự tìm nhau, loại nào về chỗ tương ứng của nó".

(2) Đông, nam, trung ương, tây, bắc: Đó là 5 phương, ở ngũ hành là: mộc, hỏa, thổ, kim, thủy, ở ngũ tạng là: can, tâm, tỳ, phế, thận.

(3) Nhĩ, mục, khẩu, ty, nhĩ âm: Đó là 9 khiếu: hai mắt thuộc can, 2 tai thuộc tâm, miệng thuộc tỳ, mũi thuộc phế, nhĩ âm (tiền âm, hậu âm) thuộc thận.

(4) Kinh hải, thiết bản, khe: kinh hải là đáng sợ không yên, bệnh cần thì hay kinh sợ.

Thiệt bản tức là cuống lưỡi.

Khê: là nhóm thịt nhỏ.

(5) Tuế tinh, huỳnh hoặc tinh, trấn tinh, thái bạch tinh, thần tinh: Tuế tinh là sao mộc; huỳnh hoặc tinh là sao hỏa; trấn tinh là sao thổ; thái bạch tinh là sao kim; thần tinh là sao thủy.

(6) Giốc, chùy, cung, thương, vũ: là tên gọi về 5 thứ âm thanh.

(7) Bát, thất, ngũ, cửu, lục: Trong Hà đồ lấy 1, 2, 3, 4, 5 mà thay cho số thủy, hỏa, mộc, kim, thổ. Từ số 1 - 5 liệt vào số dương hoặc số âm, không gây ra biến đổi; từ 5 mà thêm vào 1 thì xảy ra tác dụng sinh hóa: thiên nhất sinh thủy, địa lục thành chi; địa nhị sinh hỏa, thiên nhất thành chi; địa tứ sinh kim, thiên cửu thành chi; thiên ngũ sinh thổ, địa thập thành chi. 8, 7, 9, 6 là số thành của: mộc, hỏa, kim, thủy; số 5 là số sinh của thổ. Xét về ngũ hành không có hành thổ thì không thành được, như thủy sinh ở số 1 mà thành ở số 6; hỏa sinh ở số 2 mà thành ở số 7; thủy sinh ở số 3 mà thành ở số 8; kim sinh ở số 4 mà thành ở số 9; thủy, hỏa, mộc, kim đều phải nhờ thổ mới thành được.

(8) Cân, mạch, nhục, bì mao, cốt: Can chủ cân, tâm chủ mạch, tỳ chủ nhục, phế chủ bì mao, thận chủ cốt.

(9) Tinh: là mùi vị thịt sống.

(10) Trư: là con lợn.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế viết: 5 tạng tương ứng với âm dương 4 mùa trong giới tự nhiên, đều có ảnh hưởng riêng có phải không? Kỳ Bá đáp: Có, khí phương đông sắc xanh, tương ứng với tạng can, can khai khiếu ở hai mắt, tinh hoa chứa vào can, hay phát ra bệnh kinh sợ, trong 5 vị là chua, trong thực vật là cây cỏ, trong 5 giống, súc là gà, trong 5 thứ lúa là lúa mì, trong 4 mùa là sao tuế tinh (sao mộc), trong 5 giọng là giọng giốc (tiếng gõ). Trong số sinh thành của ngũ hành là số 8; trong 5 mùi vị là mùi tanh tạo; những cái đó là đều thuộc về loài mộc. Nói về 4 mùa là mùa xuân, mùa xuân khí thăng lên, cho nên bệnh phần nhiều ở vùng đầu, lại vì can chủ gân, cho nên bệnh thường phát ra ở gân.

Khí phương nam sắc đỏ, tương ứng với tạng tâm, tâm khai khiếu ở hai tai, tinh hoa chứa ở tâm, trong 5 vị là vị đắng, trong 5 giống súc là dê, trong 5 giống lúa là ngô, trong 4 mùa là sao huỳnh hoặc (sao hỏa), trong 5 giọng là giọng chùy (tiếng lửa), trong số sinh thành của ngũ hành là số 7, trong 5 khí là mùi khét; Những cái đó đều thuộc về loài hỏa. Nói về 4 mùa là mùa hạ; tâm chủ huyết mạch lại là chủ tể của 5 tạng, cho nên bị bệnh thường ở huyết mạch và 5 tạng.

Khí trung ương sắc vàng, tương ứng với tạng tỳ, tỳ khai khiếu ở miệng, tinh hoa chứa ở tỳ, trong 5 vị là ngọt, trong 5 giống súc là bò, trong 5 giống lúa là lúa tẻ, trong 4 mùa là sao trấn (sao thổ); Trong 5 giọng là giọng cung (tiếng thổ), trong số sinh thành của ngũ hành là số 5, trong 5 mùi là mùi thơm; những cái đó đều thuộc về loại thổ. Nói về 4 mùa là mùa trưởng hạ (tháng 5) tỳ chủ da thịt, mạch của tỳ liên quan vào cuống lưỡi, cho nên bệnh phát ra ở da thịt và cuống lưỡi.

Khí phương tây sắc trắng, tương ứng với tạng phế, phế khai khiếu ra mũi, tinh hoa chứa ở phế, trong 5 vị là cay, trong 5 giống súc là ngựa, trong 5 giống lúa là lúa nếp,

trong 4 mùa là sao thái bạch (sao kim), trong 5 giọng là giọng thương (tiếng kim), trong số sinh thành của ngũ hành thuộc về kim. Nói về 4 mùa là mùa thu, bệnh mùa thu phát ra ở vai và lưng, phế chủ da lông, cho nên bệnh thường phát ra ở vùng lưng, biểu hiện ở da lông.

Khí phương bác sắc đen, tương ứng với tạng thận, thận khai khiếu ở nhị âm, tinh hoa chứa ở thận, trong 5 vị là mặn, trong 5 giống súc là lợn, trong 5 giống lúa là đậu, trong 4 mùa là sao thần (sao thủy), trong 5 giọng là giọng vũ (tiếng thủy), trong số sinh thành của ngũ hành là số 6, trong 5 mùi là mùi thối (ẩm mốc), những cái đó đều thuộc về loài thủy. Nói về 4 mùa là mùa đông, bệnh thường phát ra ở tay chân, thận chủ xương cho nên bệnh thường phát ra ở xương và chỗ nhóm thịt nhỏ. Cho nên người chữa bệnh giỏi, cần thận kỹ càng xem xét sự biến đổi trong ngũ tạng lục phủ, bên ngoài kết hợp với sự tuần hành của ngũ hành, 6 khí âm dương và biểu lý để xem thuận hay nghịch và ghi nhớ khác sâu lý lẽ đó, nghiệm lại một cách tinh vi, mới có thể hào hứng mà bốc thuốc được kinh nghiệm. Khoa học này rất quý, không phải người tự nguyện vì nhân dân mà phục vụ thì không cần dạy cho họ, không phải là người có chí với việc trị bệnh cứu người cũng nhất thiết không truyền dạy. Có như thế mới giữ được truyền thống ưu việt của giới y học cổ truyền.

* *Nhận xét:* Kinh văn này lấy quy luật ngũ hành và 4 mùa làm trọng tâm. liên hệ đến công năng tạng phủ người với khí hậu thay đổi trong giới tự nhiên và các sự vật để diễn giải và thảo luận.

Ngũ hành Sự vật đại biểu		Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Thiên	Phương hướng	Đông	Nam	Trung ương	Tây	Bắc
	Mùa	Xuân	Hạ	Trưởng hạ	Thu	Đông
	Khí hậu	Phong	Nhiệt	Thấp	Táo	Hàn
	Ngôi sao	Tuế tinh	Huỳnh hoặc tinh	Trần tinh	Thái bạch tinh	Thần tinh
Địa	Số sinh - thành	3-8	2-7	5	4-9	1-6
	5 loại	Cây cối	Lửa	Đất	Kim loại	Nước
	5 gia súc	Gà	Dê	Bò	Ngựa	Lợn
	5 giống lúa	Lúa mì	Ngô	Lúa tẻ	Lúa nếp	Đậu
	5 giọng	Giốc	Chùy	Cung	Thương	Vũ
	5 sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen

	5 vị 5 mùi	Chua Tanh	Đắng Khét	Ngọt Thơm	Cay Hôi	Mặn Thối
Nhân	Ngũ tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
	9 khiếu	Mắt (2)	Tai (2)	Miệng (1)	Mũi (2)	Nhĩ âm(2)
	5 thể	Gân	Mạch	Thịt	Da lông	Xương
	5 tiếng	Hét	Cười	Hát	Khóc	Rên rĩ
	5 ý chí	Giận	Mừng	Nghĩ	Lo	Sợ
	Bệnh biến	Nám chát	Hồi hộp	Ợ	Ho	Run rẩy
	Chỗ bị bệnh	Cổ, gáy	Ngực sườn	Xương sống	Vai lưng	Eo lưng đùi

Những sự vật và ngũ hành đại biểu

* **Kinh văn 16:** Cang (1) tác hại thừa (2) nãi chế, chế tác sinh hóa (3), ngoại liệt thịnh suy (4), nãi tác bại loạn, sinh hóa đại bệnh (lục vi chỉ đại luận).

* *Chú giải:*

(1) Cang: là thái quá.

(2) Thừa: Trương Cảnh Nhạc nói: "Thừa có 2 nghĩa, 1 là thường, 2 là biến; thường là như lục khí mỗi thứ đều chuyên về một thời lệnh. Đó là thời lệnh không thay đổi của tuế khí, cho nên gọi là thường, thường là thứ tự của 4 mùa. Biến là tà khí không phải thời tiết, thừa chế không thường, nói thường và biến, tuy giống như khác nhau, tóm lại là để phòng sự.

(3) Cang tác hại, thừa nãi chế, chế tác sinh hóa: Trương Cảnh Nhạc nói: "Cang là thịnh đến cực độ; chế là nhân chỗ cực mà ức chế lại, bởi vì nguyên lý của âm dương, ngũ hành hễ cang cực thì ngang trái mà mạnh yếu tàn hại lẫn nhau, cho nên hễ có 1 khí thịnh quá thì sẽ có 1 khí suy đi, giả sử mạnh mà không có gì ức chế, thì phía mạnh lại càng mạnh thêm, phía yếu lại càng yếu đi mà sự ngang trái ngày càng tăng thêm. Cho nên cang cực quá thì làm hại khí kém nó mà khí thừa tiếp dưới đó tất nhiên sẽ chế lại, đại để thịnh cực mà có chế ước, thì không có sự cang lại, không có sự cang lại thì sự sinh hóa sẽ được tự nhiên".

(4) Ngoại liệt thịnh suy: Trương Chí Thông nói: "Ngoại liệt thịnh suy là nói khí chủ tuế ở ngoài, có thịnh có suy, như khí chủ tuế và khí chủ thời, giao tiếp nhau cùng cang cực lên thì gây ra tác hại dữ, cho nên nói hại thì sinh bại loạn trở ngại cho sự hóa sinh.

* *Dịch nghĩa:* Ngũ hành cang thịnh thì sẽ sinh ra tác dụng tổn hại, cho nên cần có hành tương ứng đến để chế ước nó, có chế ước rồi sau mới có sinh hóa, mới có thể kháng cự tà khí thái quá hay bất cập ở ngoài đến. Nếu cang thịnh mà không có chế ước, thì sẽ làm cho cơ năng sinh hóa bị bại hoại rối loạn, mà sinh ra bệnh tật.

* *Nhận xét:* Đoạn kinh văn này nói rõ mấu chốt của học thuyết ngũ hành đó là quan

hệ hỗ tương sinh khác, chế hóa lẫn nhau. Nhờ có sinh khác, chế hóa mà làm cho có sự cân bằng động của âm dương.

* **Kinh văn 17:** Đông phương sinh phong (1), phong sinh mộc (2), mộc sinh toan (3), toan sinh can (4), can sinh cân, cân sinh tâm (5). Can chủ mục (6), kỳ tại thiên vi huyền (7), tại nhân vi đạo (8), tại địa vi hóa (9), hóa sinh ngũ vị (10), đạo sinh trí (11), huyền sinh thần (12), thần tại thiên vi phong, tại địa vi mộc, tại thể vi cân, tại tạng vi can, tại sắc vi thương (13), tại âm vi giốc, tại thanh vi hô, tại biến động vi ốc, tại khiêu vi mục, tại vị vi toan, tại chí vi nộ, nộ thương can, bi thắng nộ, phong thương cân, táo thắng phong, toan thương cân, tân thắng toan (14) (âm dương ứng tượng đại luận).

* *Chú giải:*

(1) Đông phương sinh phong: Trương Cảnh Nhạc nói: "Phong là dương khí của trời đất, đông là phương mặt trời mọc, là phương dương cho nên dương sinh ở mùa xuân, mùa xuân vượng ở phương đông, mà "đông phương sinh phong", cũng tức là ý nói khí hậu mùa xuân là 1 loại hiện tượng ôn hòa của mặt trời buổi sáng mới mọc lên từ phương đông.

(2) Phong sinh mộc: Vương Bân nói: "Gió, cổ vũ cho cây cối tốt tươi đó là phong sinh mộc".

(3) Mộc sinh toan: Ý nói các vật có vị chua đều do mộc khí sinh ra.

(4) Toan sinh can: Đường Dung Xuyên nói: "Vị chua vào bụng thời nó sinh dưỡng tạng can".

(5) Can sinh cân, cân sinh tâm: Đó là mối quan hệ tạng can, tạng tâm. với gân, có mối liên hệ với nhau.

(6) Can chủ mục: Mắt là khiêu của can.

(7) Tại thiên vi huyền: Huyền là huyền vi, thiên đạo vô cùng, phương đông là phương sinh khí dương mùa xuân là đầu mối phát sinh cho nên gọi là huyền.

(8) Tại nhân vi đạo: Trương Cảnh Nhạc nói: "Đạo là sinh ý của trời đất, con người sinh ra bởi đạo mà biết nguồn gốc sở sinh thời có thể nói trọn vẹn vậy".

(9) Tại địa vi hóa: Trương Cảnh Nhạc nói: "Có sinh hóa rồi sau mới có vạn vật, có vạn vật rồi mới có đầu cuối, phạm từ không mà trở nên có, từ có mà trở nên không, gọi chung là hóa".

(10) Hóa sinh ngũ vị: là chỉ tất cả cỏ cây trên mặt đất này hóa sinh rồi mới sản ra ngũ vị.

(11) Đạo sinh trí: Trong người ta thì tạng can gọi là "Tướng hỏa chỉ quan, mưu lược xuất yên" cho nên đạo sinh trí.

(12) Huyền sinh thần: Biến hóa do tự nhiên, không phải sức người làm ra được, cho nên nói "Âm dương không lường được gọi là thần".

(13) Thương: Màu xanh giống như màu cây.

(14) Nộ thương can, bi thắng nộ, phong thương cân, táo thắng phong, toan thương cân, tân thắng toan: Khái quát là chỉ nhân tố gây bệnh cho can bao gồm:

- Tinh thần bị kích thích.

- Ảnh hưởng do khí hậu biến hóa.
- Ăn uống không điều độ. Đồng thời nêu cách chữa mấy trị pháp ấy theo ngũ hành tương khắc.

* *Dịch nghĩa:* Phương đông dương khí đi lên mà sinh ra phong, phong khí có thể làm cho loài mộc tươi tốt, loài mộc có thể sinh ra vị chua, vị chua có thể nuôi dưỡng can khí, can khí lại có thể nuôi dưỡng gân, màng gân mềm mại thì lại có thể nuôi dưỡng tâm. Can khí liên quan với mắt. Ở khoảng vũ trụ thì nó sâu xa huyền diệu vô cùng, ở người ta thì cơ thể biết được lý lẽ biến hóa của giới tự nhiên, ở đất là sinh hóa vạn vật. Đất có sinh hóa, cho nên cơ thể sinh ra mọi sinh vật. Người ta biết được quy luật biến hóa của giới tự nhiên thì có thể sinh ra mọi thứ trí tuệ, khoảng vũ trụ sâu xa, huyền diệu là biến hóa không thể lường được. Biến hóa trong khoảng không gian là phong khí ở trên mặt đất là mộc khí, ở cơ thể người là gân, ở ngũ tạng là can, ở ngũ sắc là xanh, ở ngũ âm là giốc, ở ngũ thanh là tiếng hô, ở sự biến động của thân thể là nắm chặt tay, ở thất khiếu là mắt, ở ngũ vị là chua, ở tính chất biến động là giận. Giận có thể hại can, nhưng buồn thương cơ thể ức chế giận; phong khí có thể hại gân, nhưng táo khí có thể ức chế phong khí, ăn nhiều vị chua quá có thể hại gân, nhưng vị cay có thể ức chế vị chua.

* **Kinh văn 18:** Nam phương sinh nhiệt (1), nhiệt sinh hỏa (2), hỏa sinh khổ (3), khổ sinh tâm (4) tâm sinh huyết (5), huyết sinh tỳ, tỳ chủ thiết (6), kỳ tại thiên vi nhiệt (7), tại địa vi hỏa (8), tại thể vi mạch (9), tại tạng vi tâm, tại sắc vi xích, tại âm vi thủy, tại thanh vi tiểu, tại biến động vi ưu, tại khiếu vi thiết, tại vị vi khổ, tại chí vi hỷ. Hỷ thương tâm (10), khủng thắng hỷ nhiệt thương khí, hàn thắng nhiệt. Khổ thương khí, hàn thắng khổ (Âm dương ứng tượng đại luận).

* *Chú giải:*

(1) Nam phương sinh nhiệt: Phương nam chỉ thời bệnh mùa hè mà mùa hè là mùa nóng dữ. Trong 1 ngày thì lúc mặt trời đứng bóng rồi xế về phương nam thì rất nóng, cho nên nói: "Phương nam sinh nhiệt".

(2) Nhiệt sinh hỏa: Đây là hiện tượng vật lý tự nhiên, dùng thấu kính hội tụ thu ánh sáng trời về 1 điểm có thể đốt cháy vật.

(3) Hỏa sinh khổ: Hỏa có ý nghĩa là cháy lên, cháy sẽ thành đắng.

(4) Khổ sinh tâm: Vương Bàng nói: "Những vật đắng đều chạy vào tâm trước".

(5) Tâm sinh huyết, huyết sinh tỳ: Đó là nói quan hệ giữa tâm tạng với huyết dịch cho đến mối quan hệ giữa tâm với tỳ.

(6) Tâm chủ thiết: Lưỡi là mầm của tâm.

(7) Kỳ tại thiên vi nhiệt: Nhiệt là khí vô hình, đó là hiện tượng tự nhiên, khí hậu bình thường trong mùa hè.

(8) Tại địa vi hỏa: Hỏa là thứ hữu hình trên mặt đất, hỏa cũng chủ nhiệt.

(9) Tại thể vi mạch: Mạch chỉ huyết mạch, mạch là phủ của huyết và tâm chủ huyết mạch trong con người.

(10) Hỷ thương tâm. khủng thắng hỷ, nhiệt thương khí, hàn thắng nhiệt; khổ thương khí, hàn thắng khổ. Khái quát lên nguyên nhân gây bệnh ở tâm với nguyên tắc chữa như kinh văn 16.

* *Dịch nghĩa:* Phương nam dương khí bốc lên mạnh sinh ra nhiệt, nhiệt có thể làm cho hỏa khí vượng, hỏa khí có thể sinh ra vị đắng, vị đắng có thể nuôi dưỡng tâm khí, tâm khí có thể hóa sinh huyết khí đầy đủ thì lại cơ thể nuôi dưỡng tỳ. Tâm khí liên quan với lưỡi. Sự biến hóa của nó ở trời là nhiệt khí, ở cơ thể là huyết mạch ở ngũ tạng là tâm, ở ngũ sắc là đỏ, ở ngũ âm là chủy, ở ngũ thanh là cười, ở khiếu là lưỡi, ở ngũ vị là đắng, ở tình chí biến động là mừng. Nhiệt có thể hại khí, nhưng hàn khí có thể ức chế nhiệt, vị đắng có thể hại khí, nhưng vị mặn có thể ức chế vị đắng.

* **Kinh văn 19:** Trung ương sinh thấp (1), thấp sinh thổ (2) thổ sinh cam (3) cam sinh tỳ (4) tỳ sinh nhục (5) nhục sinh phế (6) tỳ chủ khẩu (7) kỳ tại thiên vi thấp (8) tại địa vi thổ (9) tại thể vi nhục (10) tại tạng vi tỳ, tại sắc vi hoàng, tại âm vi cung, tại thành vi ca, tại biến động vi uế, tại khiếu vi khẩu, tại chí vi tư, tư thương tỳ, nộ thắng tư, thấp thương nhục, phong thắng thấp, cam thương nhục, toan thắng cam (11) (âm dương ứng tượng đại luận).

* *Chú giải:*

(1) Trung ương sinh thấp: trung ương chủ trường hạ, trường hạ ở tháng 6 âm lịch. Mùa cuối hè đầu thu, khí hậu lúc này là thấp nhuận.

(2) Thấp sinh thổ: Trương Cảnh Nhạc nói: ướt nhuận thời thổ khí vượng mà vạn vật sinh.

(3) Thổ sinh cam: Nhờ đất sản xuất ra ngũ cốc vị ngọt cho nên nói thổ sinh cam.

(4) Cam sinh tỳ: Trương Cảnh Nhạc nói: "Vị ngọt trước chạy vào tỳ".

(5) Tỳ sinh nhục: Tỳ là chỉ vào cơ năng vận hóa như tỳ mà kiện vận thì làm cho bấp thịt người nở nang dày dặn, cho nên mới nói tỳ sinh nhục.

(6) Nhục sinh phế: nói lên mối liên hệ giữa tỳ và phế.

(7) Tỳ chủ khẩu: Tỳ khai khiếu ở miệng.

(8) Tại thiên vi thấp: Ở khoảng không là thấp khí.

(9) Tại địa vi thổ: Ở đất là thổ khí.

(10) Tại thể vi nhục: nói lên nhân thể là thuộc về cơ thịt.

(11) Tư thương tỳ, nộ thắng tư; thấp thương nhục, phong thắng thấp, cam thương nhục, toan thắng cam: Đó là khái quát nhân tố gây bệnh tỳ với nguyên tắc trị liệu, đồng nghĩa với đoạn trên.

* *Dịch nghĩa:* Trung ương đất bằng mà sinh ra thấp, thấp có thể làm cho thổ khí vượng, thổ khí có thể sinh ra vị ngọt, vị ngọt có thể tư dưỡng tỳ khí, tỳ khí có thể nuôi dưỡng cơ thịt, cơ thịt đầy đặn thì lại có thể nuôi dưỡng được phế, tỳ khí liên quan tới miệng. Sự biến hóa của nó ở trời là thấp khí, ở đất là thổ khí, ở thân thể người ta là cơ thịt, ở ngũ tạng là tỳ, ở ngũ sắc là vàng, ở ngũ âm là cung, ở ngũ thanh là hát, ở sự biến động là oe, ở khiếu là miệng, ở ngũ vị là ngọt, ở tình chí biến động là nghỉ, nghỉ quá có thể hại tỳ, nhưng giận có thể ức chế được nghỉ; thấp khí có thể hại cơ nhục, nhưng phong khí có thể ức chế thấp khí; vị ngọt có thể làm hại cơ thịt, nhưng vị chua có thể ức chế vị ngọt.

* **Kinh văn 20:** Tây phương sinh táo (1) táo sinh kim (2) kim sinh tân (3) tân sinh

phế (4) phế sinh bì mao (5), bì mao sinh thận (6) phế chủ ty (7) kỳ tại thiên vị tảo (8) tại địa vị kim (9), tại thể vị bì mao (10), tại tạng vị phế (11), tại sắc vị bạch, tại âm vị thương, tại thanh vị khắp, tại biến động vị khái, tại khiếu vị ty, tại vị vị tân, tại chí vị ưu, ưu thương phế, hỉ thắng ưu, nhiệt thương bì mao, hàn thắng nhiệt, tân thương bì mao, khổ thắng tân (âm dương ứng tượng đại luận).

** Chú giải:*

(1) Tây phương sinh tảo: Tây phương chủ thời lệnh mùa thu chỉ về khí hậu hơi khô ráo, cho nên nói "Tây phương sinh tảo".

(2) Tảo sinh kim: Thuyết minh hiện tượng tự nhiên của trời thu là tiêu điều khắc nhiệt như kinh qua 1 thời kỳ bình cách.

(3) Kim sinh tân: Các loại kim thuộc ít nhiều đều hàm chứa khí vị cay.

(4) Tân sinh phế: Vị cay gợi khai phế khí, thông da lông khử hàn tà trong phổi, ý thuyết minh quan hệ với phế tạo.

(5) Phế sinh bì mao: Ý nói sự dinh dưỡng da lông là nhờ vào công năng vận chuyển của tạng phế mà có, cho nên nói phế sinh bì mao.

(6) Bì mao sinh thận: nói lên mối quan hệ giữa phế và thận.

(7) Phế chủ ty: Phế khai khiếu ra mũi.

(8) Kỳ tại thiên vị tảo: Khí hậu trong giới tự nhiên là khô ráo.

(9) Tại địa vị kim: Biểu hiện cảnh tượng tiêu điều khắc nhiệt trên mặt đất.

(10) Tại thể vị bì mao: Ở nhân thể biểu hiện trên lông da, phế khí sung túc thời lông da phát triển, phế có bệnh lâu ngày thời lông da khô ráo.

(11) Ưu thương phế, hỉ thắng ưu, nhiệt thương bì mao, hàn thắng nhiệt; tân thương bì mao, khổ thắng tân nêu ra nguyên nhân gây bệnh ở phế và nguyên tắc trị liệu.

** Dịch nghĩa:* Phương tây khí trời cấp mà sinh ra tảo, tảo có thể làm cho kim khí vượng, kim khí có thể sinh ra vị cay, vị cay có thể tư dưỡng phế khí, phế khí có thể nuôi dưỡng da lông, da lông nhuần nhả thì lại có thể nuôi dưỡng thận, phế khí liên quan với mũi. Sự biến hóa của nó ở trời là tảo khí, ở đất là kim khí, ở thân thể người ta là da lông, ở ngũ tạng là phế, ở ngũ sắc là trắng, ở ngũ âm là thương, ở ngũ thanh là khóc, ở bệnh biểu hiện là ho, ở khiếu là mũi, ở ngũ vị là cay, ở tình chí biến động là lo. Nhiệt có thể hại da lông, nhưng hàn có thể ức chế nhiệt; vị cay có thể hại da lông, nhưng vị đắng có thể ức chế vị cay.

** Kinh văn 21:* Bắc phương sinh hàn (1) hàn sinh thủy (2) thủy sinh hàm (3) hàm sinh thận (4) thận sinh cốt tủy (5) tủy sinh cam (6), thận chủ nhĩ (7), tỳ tại thiên vị hàn (8), tại địa vị thủy (9), tại thể vị cốt (10) tại tạng vị thận (11), tại sắc vị hắc, tại âm vị vũ, tại thanh vị thận, tại biến động vi lật, tại khiếu vi nhĩ, tại vị vi hàn, tại chí vi khủng. Khủng thương thận, tư thắng khủng, hàn thương huyết, tảo thắng hàn, hàm thương huyết, cam thắng hàn (âm dương ứng tượng đại luận).

** Chú giải:*

(1) Bắc phương sinh hàn: Phương bắc chỉ mùa đông, giá rét cho nên nói Bắc phương sinh hàn.

- (2) Hàn sinh thủy: Khí hàn lạnh âm u ngưng đọng có thể hóa ra nước.
- (3) Thủy sinh hàn: Hàn là muối mặn, muối xuất xứ từ trong nước, cho nên nói thủy sinh hàn.
- (4) Hàn sinh thận: Vị mặn chạy vào thận, cũng là nói quan hệ giữa vị mặn với thận.
- (5) Thận sinh cốt tủy: Nói lên mối quan hệ giữa thận với cốt tủy.
- (6) Tủy sinh can: Ý nói thủy sinh mộc, chỉ quan hệ tương sinh giữa thận và can.
- (7) Thận chủ nhĩ: Thận khai khiếu ở tai.
- (8) Tỳ tại thiên vi hàn: Ở khí hậu trong giới tự nhiên là hàn. Trương Cảnh Nhạc nói: "Khí ở bầu trời, ở phương bắc là hàn"
- (9) Tại địa vi thủy: Ở trên mặt đất là nước. Trương Cảnh Nhạc nói: Hình thành ở đất ở phương bắc là nước.
- (10) Tại thể vi cốt: Ở nhân thể biểu hiện ở xương, công năng của thận được bình thường thì xương cứng cáp.
- (11) Khung thương thận, tư thắng khung; hàn thương huyết, táo thắng hàn, hàn thương huyết, cam thắng hàn: Nói lên nhân tố gây bệnh và nguyên tắc trị liệu đối với bệnh thận.
- * *Dịch nghĩa:* Phương bắc âm khí ngưng đọng lại mà sinh ra hàn, hàn khí có thể làm cho thủy khí vượng, thủy khí có thể sinh ra vị mặn, vị mặn có thể nuôi dưỡng thận khí, thận khí có thể nuôi dưỡng xương tủy, xương tủy đầy chắc thì lại có thể nuôi dưỡng can mộc; thận khí liên quan tới tai. Sự biến hóa của nó, ở trời là hàn khí, ở đất là thủy khí, ở người ta là xương tủy, ở ngũ tạng là thận, ở ngũ sắc là đen, ở ngũ âm là vũ, ở ngũ thanh là rền rĩ, ở bệnh biến là sợ hãi, ở khiếu là tai, ở ngũ vị là mặn, ở tình chí biến động là sợ, sợ có thể hại thận, nhưng nghĩ ngợi có thể ức chế sợ, hàn có thể hại huyết, nhưng táo có thể chế hàn; mặn có thể hại huyết, nhưng vị ngọt có thể ức chế vị mặn.
- * *Nhận xét:* Năm kinh văn trên đây là người xưa vận dụng học thuyết ngũ hành để nói về sự biến hóa của vạn vật trong giới tự nhiên và quan hệ lẫn nhau trong thân thể người ta. Đó là khái niệm cơ bản của học thuyết ngũ hành vận dụng vào y học. Đồng thời người xưa đã vận dụng học thuyết âm dương; ngũ hành nói rõ quan hệ thể dụng, biểu lý nội ngoại. Hai phương diện âm dương, ngũ hành đó kết hợp thành 1 chỉnh thể của lý luận y học cổ truyền không thể tách rời nhau được.
- * **Kinh văn 22:** Phù tự cổ thông thiên (1) giả, sinh chi bản, bản vu âm dương. Thiên địa chi gian, lục hợp (2) chi nội, kỳ chí cửu châu (3) cửu khiếu (4) ngũ tạng, thập nhị tiết (5), giai thông hồ thiên khí, kỳ sinh ngũ (6) kỳ khí tam (7) sắc phạm thử giả, tác tà khí thương nhân, thử thọ mệnh chi bản dã (sinh khí thông thiên luận).
- * *Chú giải:*
- (1) Thiên: Chỉ vào giới tự nhiên.
- (2) Lục hợp: 4 phương và phía trên, phía dưới gọi là lục hợp.
- (3) Cửu châu: Ngày xưa nước Trung quốc chia làm 9 châu: kỳ, duệ, thanh, từ, dương, kinh, dự, lương, ung.
- (4) Cửu khiếu: Dương bảy khiếu: 2 mắt, 2 tai, 2 mũi và miệng. Âm 2 khiếu: tiền âm và hậu âm.

(5) Thập nhị tiết: 4 chân tay, mỗi cái đều có 3 đốt lớn cộng thành 12 đốt.

(6) Kỳ sinh ngũ: Kỳ là chỉ vào âm dương thiên địa, ngũ tức là ngũ hành: Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

(7) Kỳ khí tam: Khí của âm dương đều có 3 tức là tam âm và tam dương. Vương Bàng nói: "Kỳ khí tam, tức là thiên khí, địa khí và vận khí".

* *Dịch nghĩa*: Từ xưa tới nay ai cũng nhận rằng, sự hoạt động sinh mệnh của con người luôn luôn có quan hệ tương thông với hoàn cảnh tự nhiên. Căn bản của sinh mệnh là bắt nguồn ở âm dương. Trong khoảng 4 phương và trên dưới của vũ trụ, không kỳ 9 châu ở trên mặt đất, hay có 9 khiếu, 5 tạng, 12 quan tiết trong thân thể người ta, đều tương thông với thiên khí cả. Khí âm dương ở trên trời hóa sinh ngũ hành ở dưới đất, ngũ hành ở dưới đất lại tương ứng với 3 khí âm, 3 khí dương ở trên trời. Nếu người ta làm trái quy luật thiên, địa, nhân, tương ứng thì tà khí sẽ làm hại đến thân thể. Đó là chỗ căn bản mấu chốt của tuổi thọ, cần phải luôn luôn chú ý.

* *Nhận xét*: Kinh văn này nói rõ con người không thể tách rời giới tự nhiên mà sinh sống được, quan hệ giữa con người với giới tự nhiên là tương ứng và rất mật thiết. Học thuyết này gọi là học thuyết thiên nhân tương ứng.

* **Kinh văn 23**: Thiên bất túc tây bắc, cố tây bắc phương âm dã, nhi nhân hữu nhĩ mục như tả minh dã, địa bất mãn đông nam, cố đông nam phương dương dã, nhi nhân tả thủ túc bất như hữu cường dã. Để viết: hà dĩ nhiên?

Kỳ Bá viết: Đông phương dương dã, dương giả kỳ tinh tính (1) vu thượng, tính vu thượng tác thượng minh hạ hư, cố sử nhĩ mục thông minh nhi thủ túc bất sử dã. Tây phương âm dã, âm giả kỳ tinh tính vu hạ, tính vu hạ tác hạ thịnh như thượng hư, cố kỳ nhĩ mục bất thông minh, nhi thủ túc tiện (2) dã. Cố câu cảm vu tà, kỳ tại thượng tác hữu thậm tại hạ tác tả thậm, thứ thiên địa âm dương sở bất năng toàn dã, cố tà cư chi (Âm dương ứng tượng đại luận).

* *Chú giải*:

(1) Tính: Trương Cảnh Nhạc nói: Tính là tụ hợp

(2) Tiện: là thuận lợi, tiện lợi

* *Dịch nghĩa*: Khí trời là bất túc ở phương tây bắc, cho nên phương tây bắc thuộc âm, mà tai mắt bên phải của người ta không sáng tỏ bằng bên trái. Khí đất bất túc ở phương đông nam cho nên phương đông nam thuộc dương mà tay chân bên trái của người ta không khỏe bằng tay chân bên phải. Hoàng Đế hỏi: Như thế là vì lẽ gì?

Kỳ Bá đáp: Phương đông thuộc dương, dương tính hướng lên cho nên kinh khí của người ta tập hợp ở phần trên thì phần trên thông minh mà phần dưới hư nhược, cho nên làm cho tai mắt thông minh mà tay chân không thuận lợi. Phương tây thuộc âm, âm tính hướng xuống cho nên tinh khí của người ta tập hợp ở vùng dưới, tập hợp ở dưới thì vùng dưới cường thịnh, mà vùng trên hư nhược cho nên tai mắt không sáng tỏ mà tay chân lại thuận lợi. Tuy bên trái và bên phải cùng cảm thụ ngoại tà, nhưng ở bộ phận trên thì phía bên phải của cơ thể nặng hơn, ở bộ phận dưới thì phía bên trái của cơ thể nặng hơn. Đó là vì chỗ âm dương của trời đất không toàn vẹn được, mà cơ thể người ta vẫn có sự bất túc của âm dương bên trái bên phải, cho nên tà khí có thể nhân chỗ hư mà trú ngụ.

* *Nhận xét*: Căn cứ vào phương hướng, địa lý, khí hậu mà người xưa nói: "Khí trời bất túc ở phương tây bắc, khí đất bất túc ở phương đông nam". Phương đông nam thuộc dương cho nên khí trời tương đối nóng. Khí trời bất túc ở phương tây bắc là vì phương tây bắc nhiều đồi, núi gồ cao; mà phương đông nam thì bề cả bao la cho nên nói khí đất bất túc ở phương đông nam. Tương ứng với thiên nhiên, cho nên trong con người cũng có sự bất túc âm dương ở bên trái và bên phải, do đó người xưa nói: tai mắt bên phải không sáng tỏ bằng tai mắt bên trái; tay chân bên trái không mạnh bằng tay chân bên phải.

* **Kinh văn 24**: Thiên hữu tinh (1) địa hữu hình, thiên hữu bát kỳ (2) địa hữu ngũ lý (3), cổ năng vi vạn vật chi phụ mẫu. Thanh dương thượng thiên, trọc khí qui địa, thì cổ thiên địa chi động tĩnh, thần minh vi chi cương kỷ, cổ năng dĩ sinh, trưởng, thu, tàng; Chung nhi phục thì, duy hiền nhân thượng phối thiên dĩ dưỡng đầu, hạ tượng địa dĩ dưỡng túc, trung bằng nhân sự dĩ dưỡng ngũ tạng. Thiên khí thông vu phế, địa khí thông vu ích (4) phong khí thông vu can, lôi khí thông vu tâm, cốc (5) khí thông vu tỳ, vũ khí thông vu thận. Lục kinh (6) vị xuyên, trường vị vi hải, cửu khiếu vi thủy chủ chi khí. Dĩ thiên địa vi chi âm dương, dương chi hân dĩ thiên địa chi vũ danh chi, dương chi khí, dĩ thiên đại chi tât phong danh chi, bạo khí (7) tượng lôi, nghịch khí tượng dương, cổ chi bất pháp thiên chi kỷ, bất dụng địa chi lý, tác tai hại chi hỉ? (Âm dương ứng tượng đại luận).

* *Chú giải*:

(1) Tinh: Phần trong sạch của khí là tinh

(2) Bát kỳ: Là 8 tiết khí hậu: lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, xuân phân, thu phân, hạ chí, đông chí.

(3) Ngũ lý: Cao Sĩ Tôn nói: Là đạo lý của 5 phương: "Đông, nam, tây, bắc, trung ương).

(4) Ích: Sách giáp ất kinh thì nói chữ ích là chữ yết (là họng an), tức là dưới cổ họng nối tiếp thực quản.

(5) Cốc: Khe nước giữa hai núi; giữa khoảng 2 bắp thịt giáp nhau cũng gọi là cốc. Trương Chí Thông nói: "Cốc là chỗ thông khí của khe núi".

(6) Lục kinh: Tức là thái dương, dương minh, thiếu dương thiếu âm, thái âm, quyết âm; là đường của khí huyết tuần hoàn. Trương Cảnh Nhạc nói: "Là tam âm, tam dương, cùng lưu thông khí huyết, cho nên là sông trong người ta" tức là chỉ về 12 kinh mạch.

(7) Bạo khí: Là khí giận dữ, táo bạo. Trương Cảnh Nhạc nói: "Trời có sấm sét là do hỏa uất mà phát ra, người có nóng nảy làm khí nghịch lên, cho nên ta thường nói giận lôi đình".

* *Dịch nghĩa*: Trời có tinh khí, đất có hình thể, trời có cương kỷ của 8 tiết khí, đất có đạo lý của 5 phương; vì thế trời đất là căn bản của vạn vật sinh trưởng. Khí thanh dương vô hình đưa lên trời, khí trọc âm hữu hình đưa xuống đất; cho nên sự chuyển động và yên lặng của trời đất là do sự biến hóa màu nhiệm của âm dương làm cương kỷ; mà có thể làm cho vạn vật luôn luôn chuyển biến tuần hoàn không ngừng theo qui luật: Xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng, hết rồi lại bắt đầu. Người hiểu được qui luật đó, đem bộ phận đầu ở trên để ví với trời, bộ phận chân ở dưới để ví với đất, bộ phận ngũ tạng

ở giữa ví với nhân sự để điều dưỡng thân thể. Khí tinh thanh của trời thông với phế, khí thủy cốc ở đất thông với huyệt ấn, khí phong mộc thông vào can, khí lôi hỏa thông vào tâm, khí khe núi thông vào tỳ, khí vũ thủy thông với thận. Lục kinh như sông nước chảy, trường vị như biển rộng, 9 khiếu trên dưới khai thông khí nước. Như lấy trời đất để ví với âm dương của người ta, thì mồ hôi mà dương khí phát tiết ra cũng giống như trời mưa xuống, dương khí của cơ thể cũng giống như gió của tự nhiên, khí giãn nở của người ta, cũng giống với khí sấm sét. Khí đi nghịch lên, cũng giống như hỏa của mặt trời nóng bốc. Cho nên điều dưỡng thân thể mà không theo qui luật của tự nhiên thì bệnh tật sẽ phát sinh.

* *Nhận xét:* Kinh văn này lấy quan niệm thiên, địa, nhân tương ứng; căn cứ vào hiện tượng tự nhiên để so sánh hiện tượng theo từng loại mà nói rõ công năng của các bộ phận trong cơ thể.

* **Kinh văn 25:** Hoàng Đế Văn viết: Nhân hữu tứ kinh (1) thập nhị tông hà vị? Kỳ Bá đối viết: Tứ kinh ứng tứ thời, thập nhị tông (2) ứng thập nhị nguyệt, thập nhị nguyệt ứng thập nhị kinh mạch (3) (Âm dương biệt luật).

* *Chú giải:*

(1) Tứ kinh: Là mạch tượng bình thường của 4 mùa, tức là mùa xuân mạch huyền, mùa hạ mạch hồng, mùa thu mạch phù, mùa đông mạch trầm.

(2) Thập nhị tông: Là 12 đường kinh mạch của thủ túc tam âm và thủ túc tam dương, lưu hành thuận theo thứ tự, từ kinh phủ thái âm, đến túc quyết âm kinh và có sự tương ứng với 12 tháng. Vương Bân nói: "Tông là thiên khí thuận hành theo phạm vi của 12 thời, cho nên tương ứng với 12 tháng, trong 12 tháng thì xuân 3 tháng: Dần, Mão, Thìn. Hạ là 3 tháng: Tỵ, Ngọ, Mùi; Thu là 3 tháng: Thân, Dậu, Tuất; Đông là 3 tháng: Hợi, Tý, Sửu.

(3) Thập nhị nguyệt ứng thập nhị mạch: Có 2 cách giải thích:

a. Mã Nguyên Đài nói: "Xuân ứng với can, đờm, hạ ứng với tâm và tiểu trường; thu ứng với phế và đại trường; đông ứng với thận và bàng quang; 4 tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì hợp với 4 kinh kia mà kiêm cả tỳ vị.

b. Trương Chí Thông nói: "Kinh thủ thái âm ứng với tháng giêng là dần, kinh thủ dương minh ứng với tháng 2 là Mão, kinh túc dương minh ứng với tháng 3 là Thìn, kinh túc thái âm ứng với tháng 4 là Tỵ, kinh thủ thiếu âm ứng với tháng 5 là Ngọ, kinh thủ thái dương ứng với tháng 6 là Mùi, kinh túc thái dương ứng với tháng 7 là Thân, kinh túc thiếu âm ứng với tháng 8 là Dậu, kinh thủ quyết âm ứng với tháng 9 là Tuất, kinh thủ thiếu dương ứng với tháng 10 là Hợi, kinh túc thiếu dương ứng với tháng 11 là Tý, kinh túc quyết âm ứng với tháng 12 là Sửu.

* *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Người ta có tứ kinh và thập nhị tông là ý nghĩa thế nào?

Kỳ Bá trả lời: Tứ kinh là chỉ vào mạch tượng bình thường tương ứng với 4 mùa; thập nhị tông là chỉ vào 12 đường kinh mạch tương ứng với 12 tháng.

* **Kinh văn 26:**

Hoàng đế viết: "Nhân sinh hữu hình bất nhi âm dương thiên địa hợp khí (1) biệt vị cửu đã

(2) phân vì tứ thời, nguyệt hữu đại tiểu (3), nhật hữu đoan trường (4) vạn vật tình chí, bất khả thăng lương, hư thực khu ngâm (5) cảm vấn kỳ phương?

Kỳ Bá viết: Mộc đắc kim nhi phạt (6), hỏa đắc thủy nhi diệt, thổ đắc mộc nhi tuyệt, vạn vật tất nhiên, bất khả thăng kiệt (Bảo mệnh toàn hình luận).

** Chú giải:*

(1) Thiên địa hợp khí: Khí nhẹ bốc lên là trời, khí nặng đục lắng xuống là đất, nên gọi thiên địa hợp khí.

(2) Cửu dã: Tức là 9 châu, đó là 9 khu vực hành chính thời cổ Trung Quốc.

- Dời hạ chia: Duyên châu, ký châu, thanh châu, từ châu, dự linh, kinh châu, dương châu, ung châu, lương châu.

- Dời thượng chia: Ký, dự, từ, thanh, duyên, ung, u, ký, tinh.

(3) Nguyệt hữu đại tiểu: ý nói tháng có tháng thiếu, tháng đủ.

(4) Nhật hữu đoan trường: Chỉ ngày có ngày ngắn, ngày dài.

(5) Khu ngâm: tức ngâm miệng.

(6) Phạt: Chặt có nghĩa làm tổn thương cho cây cối.

(7) Thổ đắc mộc nhi diệt: Đắc có nghĩa là thông, có thể giải nghĩa là sơ thông.

(8) Kiệt: Là mất, kim bị lửa thì chảy tan, mất hình thái nguyên thủy.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Người ta sinh ra hình thể, không lý khai sự biến hóa của âm dương, khí trời đất cùng hợp lại, trên mặt đất có chia ra 9 châu, về khí hậu có 4 mùa, tháng có tháng đủ tháng thiếu, ngày có ngày ngắn ngày dài, vạn vật đều sinh ra, không thể nào đo lường hết. Trong chỗ hư thực khác nhau, thử hỏi trên mặt trị liệu phải chọn phương pháp nào?

Kỳ Bá trả lời: Có thể căn cứ vào lẽ biến hóa của ngũ hành để phân tích như mộc gặp kim thì sẽ bị chặt gãy, hỏa gặp thủy sẽ bị dập tắt, thổ gặp mộc sẽ được sơ thông, kim gặp thủy sẽ bị chảy ra, thủy gặp thổ sẽ bị ngăn chặn. Sự biến hóa đó, muôn vật đều như thế, không thể nói hết.

** Nhận xét:*

Học thuyết ngũ hành căn cứ hiện tượng ảnh hưởng lẫn nhau, chế hóa lẫn nhau của sự vật hiện tượng khách quan. Từ đó vận dụng vào trong y học thành nguyên tắc cơ bản mà người thầy thuốc cần phải nắm vững.

** Kinh văn 27:*

Hoàng Đế vấn viết: Hợp tứ thời ngũ hành nhi trị (1), hà như nhi tòng? hà như nghịch? đắc thất chi ý, nguyên văn kỳ sự.

Kỳ Bá đối viết: Ngũ hành giả, kim, mộc, thủy, hỏa, thổ dã, canh quý canh tiện (2), dĩ trị sử sinh, dĩ quyết thành bại, nhi định ngũ tạng chi khí, gián thậm (3) chi thời, tử sinh chi kỳ dã (Tạng khí pháp thời luận).

** Chú giải:*

(1) Pháp tứ thời ngũ hành nhi trị: Trương Chí Thông nói: "Theo ngũ hành của 4 mùa

mà lập ra phương pháp cứu chữa". Ý là nói dựa theo quy luật sinh khắc của ngũ hành trong 4 mùa mà đặt ra phép tác trị liệu.

(2) Canh quý, canh tiện: Cao Sĩ Tôn nói: Quý là mộc vượng về mùa xuân, hỏa vượng về mùa hạ, tiện là mộc bại về mùa thu, hỏa diệt về mùa đông. Canh quý, canh tiện là sự sinh hóa đối thay nóng lạnh qua lại.

(3) Gián thậm: bệnh giảm nhẹ là gián, bệnh nặng thêm là thậm. Đó là chỉ về tiên lượng bệnh.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Kết hợp khí ngũ tạng của người ta bắt chước theo quy luật của ngũ hành trong 4 mùa, để làm phép tác chữa bệnh, thì thế nào là tòng? thế nào là nghịch? Xin hỏi ý nghĩa của thuận nghịch, được mất ấy.

Kỳ Bá đáp: Gọi là ngũ hành, tức là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ; phối hợp vào khí hậu thời tiết thì có sự biến hóa suy vượng thắng khắc, theo chỗ biến hóa đó có thể nghiên cứu được sự sống chết của tật bệnh, phân tích được sự thành bại của việc dùng thuốc, từ đó mà xác định được khí của ngũ tạng thịnh hay suy, thời gian bệnh nặng hay nhẹ và sống chết ra sao.

*** Kinh văn 28:** Bệnh tại can, dư vu hạ, hạ bất dư, thận vu thu, thu bất tử, tri (1) vu động, khí vu xuân, cấm đương phong (2). Can bệnh giả, dư tại bính đình, bính đình bất dư, gia vu canh tân, canh tân bất tử, tri vu nhâm quý, khí vu giáp ất; can bệnh giả bính đoán tuệ (3) hạ bỏ (4) thậm, dạ bán (5) tinh, can dục tán, cấp thực tân dĩ tán chi, dụng tân bổ chi, toan tả chi (6) (Tạng khí pháp thời luận).

** Chú giải:*

(1) Tri: Ý nói bệnh cảm chứng không tăng không giảm dần dai trong 1 thời gian.

(2) Cấm đương phong: Tức là cấm không cho gió thổi vào.

(3) Tuệ: Tức là sáng suốt không lầm lẫn.

(4) Hạ bỏ: Bỏ là vào khoảng 2 giờ thân dậu, hạ bỏ là vào khoảng cuối của 2 giờ thân dậu sắp sang giờ tuất.

(5) Dạ bán: Chỉ vào giờ thủy vượng, tức là giờ tỵ.

(6) Dụng tân bổ chi, toan tả chi: Ngộ Côn nói: "Thuận với tính của nó là bổ, trái với tính của nó là tả. Can mộc thích tân tán mà ghét toan thu cho nên dùng cay để bổ dùng chua để tả". Đanba nguyên Giản nói: "Tiết này chuyên chủ vào bản tính của ngũ tạng để nói bổ tả, không câu lệ vào ngũ hành tương khắc".

** Dịch nghĩa:* Tạng can có bệnh, khỏi ở mùa hạ, nếu đến mùa hạ không khỏi thì tới mùa thu bệnh sẽ nặng hơn, mùa thu không chết thì sang mùa đông bệnh sẽ ở trạng thái dùng dằng, qua đến mùa xuân năm sau, bệnh có chuyển biến tốt, nên tránh gió thổi vào. Những người có bệnh can thường khỏi vào ngày bính đinh, ngày bính đinh không khỏi thì đến ngày canh tân bệnh sẽ nặng hơn, ngày canh tân không chết thì bệnh sẽ dằng dai ở ngày nhâm quý, tới ngày giáp ất mới có chuyển biến tốt. Người bị bệnh can về buổi sáng tinh thần khá trong trẻo, đến chiều hôm bệnh tình nặng hơn lên, đến nửa đêm thì yên tĩnh. Bệnh tạng can cần làm cho tán ra, dùng thuốc tân ôn để phát tán, nếu cần bổ thì chọn vị cay để bổ can, nếu muốn tả thì lấy vị chua để tả.

*** Kinh văn 29:** Bệnh tại tâm dữ tại trường hạ, trường hạ bất dữ thậm vu đông, đông bất tử tri vu xuân, khởi vu hạ, cần ôn thực nhiệt y; Tâm bệnh giả, dữ tại mậu kỷ, mậu kỷ bất dữ, gia vu nhâm quý, nhâm quý bất tử, tri vu giáp ất, khởi vu bính đinh. Tâm bệnh giả, nhật trung (1) tuệ, dạ bán thâm, bình dân (2) tỉnh; Tân dục nhuận cấp thực hàm dĩ nhuận chi, dụng hàm bổ chi, can tả chi (3) (Tạng khí pháp thời luận).

*** Chú giải:**

(1) Nhật trung: Chỉ hỏa vượng vào giờ ngọ.

(2) Bình dân: Chỉ mộc vượng vào giờ dần, mao.

(3) Dụng hàm bổ chi, can tả chi: Ngô Côn nói: "Tâm hỏa ưa mềm, mà ghét chậm trễ, cho nên lấy mạn làm bổ, lấy ngọt làm tả". Nghĩa là hỏa tính rất dữ, ngọt thì trái ngược với tính của nó, mà làm chậm trễ lại, cho nên tả tâm thì dùng vị ngọt; tâm ưa mạn, mạn thì thuận với tính ưa mềm của nó, vì vậy bổ tâm dùng vị mạn.

*** Dịch nghĩa:** Tạng tâm có bệnh khởi vào tiết trường hạ, trường hạ không khởi, sang mùa đông sẽ nặng, nếu mùa đông không chết bệnh kéo dài đến mùa xuân năm sau đến mùa hạ mới có chuyển biến tốt; Cấm ăn những thức ăn nóng, không mặc áo quá ấm. Người có bệnh tâm sẽ khởi vào ngày mậu kỷ, ngày mậu kỷ không khởi thì đến ngày nhâm quý bệnh sẽ nặng, ngày nhâm quý không chết thì dai dẳng qua ngày giáp ất, tới ngày bính đinh bệnh mới chuyển biến tốt. Người mắc bệnh tâm, thì giữa trưa tinh thần tương đối trong trẻo, tới nửa đêm thì bệnh càng nặng hơn, đến lúc trời sáng thì mới tạm yên. Bệnh ở tâm cần được hòa hoãn mềm mại nên dùng vị mạn để làm mềm chất rắn; cần phải bổ thì dùng vị mạn để bổ tâm, cần phải tả thì dùng vị ngọt để tả tâm.

*** Kinh văn 30:** Bệnh tại tỳ, dữ tại khu, thu bất dữ, thậm vu xuân, xuân bất tử, tri vu hạ, khởi vu trường hạ, cần ôn thực bảo thực, thấp địa nhu y. Tỳ bệnh giả, dữ tại canh tân, canh tân bất dữ, gia vu giáp ất, giáp ất bất tử, tri vu bính đinh, khởi vu mậu kỷ. Tỳ bệnh giả nhật diệt (1) tuệ, nhật xuất (2) thậm, hạ vô tỉnh; tỳ dục hoãn, cấp thực cam dĩ hoãn chi, dụng khổ tả chi (3), cam bổ chi (Tạng khí pháp thời luận).

*** Chú giải:**

(1) Nhật diệt: Là lúc giờ mùi, vào lúc quá trưa.

(2) Nhật xuất: Cũng là bình dân chỉ vào giờ dần, mao.

(3) Dụng khổ tả chi, cam bổ chi: Ngô Côn nói: "Tỳ làm nhiệm vụ không chế chất nước ưa táo ghét thấp, thấp thắng thì hại tỳ thổ". Vị đắng thì tính táo mà tỳ tính thấp, cho nên tỳ lấy vị đắng làm tả. Tỳ muốn hòa hoãn. Vị ngọt hợp với tính của tỳ, cho nên bổ tỳ bằng vị ngọt.

*** Dịch nghĩa:** Tỳ tạng có bệnh sẽ khởi về mùa thu, nếu đến mùa thu không khởi thì sang xuân bệnh sẽ tăng thêm, mùa xuân nếu không chết, đến mùa hạ bệnh sẽ dai dẳng, đến tiết trường hạ mới có thể chuyển biến tốt, nên kiêng các thức ăn nóng, ăn uống quá no hoặc ở nơi ẩm ướt, mặc áo ướt. Người có bệnh tỳ, thì khởi vào ngày canh tân, nếu ngày canh tân không khởi đến ngày giáp ất bệnh sẽ nặng thêm, ngày giáp ất không chết, dai dẳng ở ngày bính đinh, sang tới ngày mậu kỷ mới có thể chuyển biến tốt. Người bị bệnh tỳ sau buổi trưa thì tinh thần tương đối trong trẻo, đến lúc mặt trời mọc thì bệnh sẽ nặng, tới lúc xế chiều sẽ yên tĩnh. Bệnh tạng tỳ cần được hòa hoãn, cần lấy những vị

ngọt để làm cho hòa hoãn, muốn tả thì dùng vị đắng để tả tỳ, muốn bổ thì dùng vị ngọt để bổ tỳ.

*** Kinh văn 31:** Bệnh tại phế, dữ tại đông, đông bất dữ, thậm vu hạ, hạ bất tử, tri vu trường hạ, khởi vu thu, cấm hàn ẩm thực hàn y. Phế bệnh giả, dữ tại nhâm quý, nhâm quý bất dữ, giả vu bính đinh, bính đinh bất tử, tri vu mậu kỷ, khởi vu canh tân. Phế bệnh giả, hạ bổ tuệ, nhật trung thậm, dạ bán tỉnh (1); phế dục thu cấp thực toan dữ thu chi, dụng toan bổ chi, tân tả chi (2) (Tạng khí pháp thời luận).

*** Chú giải:**

(1) Dạ bán tỉnh: Đan ba nguyên Giản nói: Căn cứ theo ý văn từ trước tới sau thì phải là "Nhật diệt tỉnh" mới đúng.

(2) Dụng toan bổ chi, tân tả chi: tính của kim ưa liễm lại, vị cay thì khuếch tán trái với tính của nó, cho nên bổ phế dùng vị chua.

*** Dịch nghĩa:** Tạng phế có bệnh khởi về mùa đông, nếu mùa đông không khởi thì đến mùa hạ sẽ nặng thêm, nếu mùa hạ không chết, sẽ dài dai tiết trường hạ, đến mùa thu mới có thể chuyển biến tốt. Không ăn uống đồ lạnh và mặc áo quá ít. Người bị bệnh phế khởi vào ngày nhâm quý, nếu không khởi đến ngày bính đinh bệnh sẽ nặng thêm, nếu ngày bính đinh không chết dai dẳng đến ngày mậu kỷ, sang ngày canh tân mới có chuyển biến tốt. Người bị bệnh phế đến khoảng xế chiều thì tinh thần trong trẻo, đến giữa trưa thì bệnh nặng hơn, đến lúc quá trưa thì sẽ yên tĩnh. Phế bị bệnh thì cần được thu liễm; cần bổ thì dùng vị chua để bổ, cần tả thì dùng vị cay để tả phế.

*** Kinh văn 32:** Bệnh tại thận dữ tại xuân, xuân bất dữ, thậm vu trường hạ, trường hạ bất tử, tri vu thu, khởi vu đông, cấm phạm thủy ai nhiệt thực, ôn chích y (1). Thậm bệnh giả, dữ tại giáp ất, giáp ất bất dữ, thậm vu mậu kỷ, mậu kỷ bất tử, tri vu canh tân, khởi vu nhâm quý. Thậm bệnh giả, dạ bán tuệ, tứ quý thậm (2), hạ bổ tỉnh; thận dục kiên, cấp thực khổ dĩ kiên chi, dụng khổ bổ chi, hàn tả chi (3) (Tạng khí pháp thời luận).

*** Chú giải:**

(1) Thủy ai nhiệt thực ôn chích y: Trương Cảnh Nhạc nói: "Thủy ai là đồ ăn nướng", thủy ai nhiệt thực tức là những đồ ăn nướng quá nóng; ôn chích y tức là quần áo mặc đem hơi lửa cho nóng.

(2) Tứ quý thậm: Vương Băng nói: "Thổ vượng thì nặng thêm". Ở đây chỉ vào giờ: thìn, tuất, Sửu, mùi là tứ quý trong 1 ngày.

(3) Dụng khổ bổ chi, hàn tả chi: Vương Băng nói: "Dùng vị đắng để bổ, có nghĩa là đắng thì làm cho rắn lại; dùng vị mặn để tả, có nghĩa là mặn thì làm cho mềm ra". Tính của thủy ngưng đọng, mặn thì trái với tính của nó mà làm mềm ra, cho nên dùng để tả; thủy muốn rắn lại, đắng thì thuận với cái tính của nó mà rắn lại, cho nên bổ thận dùng vị đắng.

*** Dịch nghĩa:** Tạng thận có bệnh khởi ở mùa xuân, nếu đến mùa xuân không khởi thì sang mùa trường hạ bệnh sẽ nặng thêm. Nếu mùa trường hạ không chết, thì bệnh sẽ dài dai ở mùa thu, tới mùa đông mới có chuyển biến tốt, cấm ăn đồ nướng quá nóng và mặc quần áo hơi lửa. Người bị bệnh thận thường hay khởi vào ngày giáp ất, ngày giáp ất không khởi, thì sáng ngày mậu kỷ bệnh sẽ nặng thêm, nếu ngày mậu kỷ không chết thì

sẽ dai dẳng ở ngày canh tân, sang ngày nhâm quý mới có chuyển biến tốt. Người mắc bệnh thận, lúc nửa đêm thì tinh thần tương đối thanh sáng, vào các giờ: thìn, tuất, Sửu, mùi thì lại nặng thêm, tới buổi chiều thì sẽ yên tĩnh. Bệnh thận cần được rấn lại, cần dùng vị đắng để làm cho rấn lại. Cần bổ thì dùng vị mặn để tả thận.

* *Nhận xét:* 5 đoạn kinh văn trên đã dùng quy luật ngũ hành để tiên lượng diễn biến bệnh tật của ngũ tạng và các cách trị liệu. Đồng thời lấy tứ thời ngũ hành làm chủ và dùng quy luật ngũ hành sinh khắc để nói rõ sự biến hóa của bệnh tật ngũ tạng và nêu ra sự thích nghi của mỗi tạng phù với đồ ăn uống, sinh hoạt ăn mặc và cách dùng thuốc theo khí vị hợp với từng tạng phủ.

* **Kinh văn 33:** Phù tà khí chi phách vũ thân dã, dĩ thắng tương gia (1), chí kỳ sở sinh chi dư (2), chí kỳ sở bất thắng nhi thậm (3), chí vu sở sinh nhi trì (4) tự đắc kỳ vị (5) nhi khởi. Tất tiên định ngũ tạng chi mạch (6), nãi khả ngôn gián thậm chi thời, tử sinh chi kỳ dã (tạng khí pháp thời luận).

* *Chú giải:*

(1) Dĩ thắng tương gia: Tức là mạnh đè lấn yếu, như phong thắng thì tỳ bị bệnh (mộc khắc thổ), hỏa thắng thì phế bị bệnh (hỏa khắc kim), thấp thắng thì thận bị bệnh (thổ khắc thủy), hàn thắng thì tâm bị bệnh (thủy khắc hỏa), táo thắng thì can bị bệnh (kim khắc mộc).

(2) Chí kỳ sở sinh chi dư: Đến mùa, hay đến ngày nó sinh thì khởi, như bệnh can khởi về mùa hạ, khởi ngày bính đinh, là vì mộc sinh hỏa. Các tạng khác cũng theo như vậy.

(3) Chí kỳ sở bất thắng nhi thậm: Đến mùa hoặc ngày nó bị khắc thì bệnh thêm nặng thêm, như bệnh can nặng về mùa thu, nặng về ngày canh tân vì kim khắc mộc. Các tạng khác cũng như vậy.

(4) Chí vu sở sinh nhi trì: Đến ngày hoặc giờ sinh nó, thì bệnh vào trạng thái dai dẳng không tăng không giảm như bệnh can dằng dai ở mùa đông và ngày nhâm quý là vì thổ sinh mộc. Các tạng khác cũng như vậy.

(5) Tự đắc kỳ vị nhi khởi: Đến mùa hoặc ngày vượng của bản tạng, như bệnh can thì đến mùa xuân, ngày giáp ất sẽ khởi; giáp ất và mùa xuân đến là lúc mộc vượng. Các tạng khác cũng như vậy.

(6) Ngũ tạng chi mạch: Đó là mạch tương bình thường của ngũ tạng như: Can mạch huyền, tâm mạch cầu, tỳ mạch hoãn, phế mạch mao, thận mạch thạch.

* *Dịch nghĩa:* Phàm khi tà khí xâm nhập vào cơ thể là lấy khí thắng là thành bệnh, đến thời gian nó sinh thì khởi bệnh, đến thời gian nó bị khắc thì bệnh nặng, đến thời gian sinh nó thì bệnh dằng dai, đến thời gian thịnh vượng của bản tạng thì bệnh khởi. Nhưng cần phải xác định được mạch bình thường của các tạng mới có thể suy luận được thời gian nặng nhẹ của bệnh và dự đoán được kỳ hạn sống chết.

* **Kinh văn 34:** Nhân bất trị hợp chi tứ thời ngũ hành, nhân gia tương thắng (1), thích tà công chính, tuyệt nhân tường mệnh (lý hợp chân tà luận).

* *Chú giải:*

(1) Nhân gia tương thắng: Đan ba Nguyên Giản nói: Bởi chỗ không biết đạo lý ngũ thắng lại bỏ vào, đấy là tăng cường cho mặt trội hơn, rồi phóng thích tà khí. Có nghĩa là

khi trị liệu không biết ức chế chỗ trội hơn, trái lại họ tăng cường cho mặt trội hơn.

* *Dịch nghĩa:* Do chỗ không biết phối hợp tứ thời ngũ hành để chẩn trị, tăng cường cho mặt trội hơn, để mặc cho tà khí làm thương tổn đến chính khí, đến nỗi đưa bệnh nhân đến chỗ chết.

* *Nhận xét:* 2 đoạn kinh văn trên đã nhấn mạnh vai trò quan trọng của tứ thời ngũ hành trong việc chẩn trị, đặc biệt trong việc dự đoán diễn biến bệnh tật nặng nhẹ và sống chết. Đồng thời vận dụng quy luật ngũ hành sinh khắc để xem xét bệnh biến giúp cho chẩn đoán chính xác.

Tóm lại:

Học thuyết âm dương đã nói rõ sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan tồn tại với 2 mặt đối lập và thống nhất đó là âm dương. Học thuyết ngũ hành là học thuyết âm dương liên hệ cụ thể trong việc quan sát và giải thích sự vận động biến đổi của sự vật và hiện tượng đó. 2 học thuyết này có quan hệ hỗ tương không thể tách rời và được vận dụng rộng rãi vào trong y học, nó quán triệt mọi mặt từ lý luận đến thực tiễn. Thầy thuốc y học cổ truyền trước tiên phải học và nắm thật chắc, ứng dụng thành thạo các quy luật của âm dương ngũ hành vào việc giải thích đặc tính sinh lý khác nhau của các tạng phủ từ đó xem xét các mặt bệnh lý trong cơ thể người bệnh giúp cho việc chẩn đoán trị liệu được chính xác.

CHƯƠNG III

HỌC THUYẾT TẠNG TƯỢNG

I- ĐẠI CƯƠNG

Tạng có nghĩa là nội tạng; chủ yếu là 5 tạng 6 phủ. Tượng: Chỉ hiện tượng và hình thái tạng phủ biểu hiện bên ngoài của nhân thể.

Học thuyết tạng tượng là một bộ phận trọng yếu trong hệ thống lý luận y học cổ truyền. Xuất phát từ quan niệm chính thể, học thuyết này cho rằng mọi hoạt động sinh lý của cơ thể là ngũ tạng lục phủ thông qua hệ thống kinh lạc, đem các tổ chức khí quan toàn thân liên kết thành một khối chính thể hữu cơ. Đồng thời cũng đem công năng của nội tạng kết hợp với ảnh hưởng khí hậu 4 mùa biến hóa, cho nên chẳng những cơ thể con người với môi trường xung quanh có quan hệ khăng khít, mà còn mang tính toàn diện, thống nhất.

Hoạt động phức tạp của sự sống con người đều bắt đầu từ công năng của nội tạng. Công năng hoạt động của tạng phủ không phải riêng lẻ mà có quan hệ mật thiết với nhau, nương tựa lẫn nhau để tồn tại. Tạng phủ tuy ở sâu kín trong cơ thể, nhưng chúng có quan hệ mật thiết với các tổ chức khí quan bên ngoài. Bên trên thông với bảy khiếu: tai, mắt, mũi, miệng; bên ngoài hợp với bì phu, cân, cốt, cơ nhục, da lông, v.v... Đó là quan hệ toàn diện giữa nội tạng với các tổ chức của cơ thể. Mỗi quan hệ này chủ yếu thông qua 12 kinh lạc. Thiên hải luận sách Linh khu viết: "Khí huyết sở dĩ dinh dưỡng vận hành, nhu dưỡng hoạt lợi gân xương và các khớp đều nhờ vào tác dụng của kinh mạch". Qua đó cho thấy kinh mạch có quan hệ mật thiết với tạng phủ và các tổ chức của cơ thể.

Học thuyết tạng phủ được xây dựng qua quá trình thực tiễn lâm sàng lâu đời mà phát triển thành lý luận, do đó nó có ý nghĩa quan trọng trong việc chẩn đoán, trị liệu.

II. NỘI KINH DẪN GIẢI

* Kinh văn 1:

Hoàng Đế vấn viết: "Nguyên văn thập nhị tạng (1) chi tương sứ (2) quý tiện (3) hà như?"

Kỳ Bá đối viết: Tắt hồ tai vấn dã, thỉnh toại ngôn chi: Tâm giả, quân chủ chi quan dã thần minh (4) xuất yên; phế giả tướng phó chi quan trị tiết (5) xuất yên; can giả tướng quân chi quan, mưu lược xuất yên; đởm giả, trung chính (6) chi quan, quyết đoán xuất yên; Dãn trung (7) giả, thần sứ (8) chi quan, hỷ lạc xuất yên; tỳ vị giả, thương lẫm (9) chi quan, ngũ vị xuất yên; Đại trường giả, truyền đạo (10) chi quan, biến hóa xuất yên; Tiểu trường giả, thu thịnh (11) chi quan, hóa vật (12) xuất yên; Thận giả, tác cường (13) chi quan, kỹ xảo (14) xuất yên. Tam tiêu giả, quyết độc (15) chi quan, thủy đạo xuất yên; Bàng quang giả, chân đở (16) chi quan, tân dịch (17) tàng yên, khí hóa (18) tác năng xuất yên.

Phàm thủ thập nhị quan giả, bất đắc tương thất (19) dã, cố chủ minh tác hạ yển, dĩ

thủ dưỡng sinh tác thọ, một thể (20) bất đãi (21), dĩ vi thiên hạ tác đại xương; chủ bất minh tác thập nhị quan nguy, sử đạo (22) bế tắc nhị bất thông, hình (23) nãi đại thương, dĩ thủ dưỡng sinh tác ương (24), dĩ vi thiên hạ giả, kỳ tông (25) đại nguy, giới chi giới chi (Linh lan bí điển luận).

** Chú giải:*

(1) Thập nhị tạng: Tâm, can, tỳ, phế, thận, đản trung, đờm, vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu là 12 tạng khí. Trương Cảnh Nhạc nói: "Dem chia ra thì dương là phủ, âm là tạng; nói chung lại thì đều gọi là tạng, cũng như là kho tàng để chứa đựng đồ vậy".

(2) Tương sứ: Trương Cảnh Nhạc nói là sự giúp đỡ sai khiến lẫn nhau.

(3) Quý tiện: Ở đây nghĩa là chủ yếu, thứ yếu. Trương Cảnh Nhạc nói là sự phân biệt quân, thần, thượng, hạ.

(4) Thần minh: Trương Cảnh Nhạc nói: "Thông minh, trí tuệ đều do thần minh mà ra".

(5) Trị tiết: Mã Nguyên Đài nói: "Cai quản có tiết độ, từ đó mà ra vậy". Trương Cảnh Nhạc nói: "Tiết là tiết chế, phế chủ khí, khí điều hòa thì vinh vệ tạng phủ đều giữ vững chức năng, cho nên nói là trị tiết xuất yên".

(6) Trung chính: Ý nói không thiên vị. Vương Bạng nói: "Đờm thì cương chính, quá quyết, cho nên chức năng là trung chính, thẳng mà không nghi ngờ".

(7) Đản trung: Còn gọi là tâm bào lạc, bao bọc lấy tâm.

(8) Thần sứ: Lý Trung tử nói: "Thần cận với quân chủ nên gọi là thần sứ. Các cơ quan tạng phủ đều là bày tôi của quân chủ. Riêng tâm bào lạc gọi là thần sứ, như là một chức hầu cận ở bên trong của quân chủ".

(9) Thương lẫm: Kho vựa để chứa đựng lương thực.

(10) Truyền đạo: Vận chuyển truyền tống.

(11) Thụ thịnh: Tức nhận chịu.

(12) Hóa vật: Ý nói hóa sinh ra chất tinh hoa của đồ ăn uống. Cao Sĩ Tôn nói: "Tiểu trường tiếp thu đồ ăn uống của vị đưa xuống chưa có sự phân hóa, chứa đựng lại để làm ngàu nát và biến hóa đồ ăn uống, cho nên biến hóa đồ ăn uống do đó mà ra".

(13) Tác cường: Ý nói năng lực đầy đủ mạnh mẽ. Ngô Côn nói: "Tác cường là tác dụng mạnh mẽ, nhanh nhẹn, khỏe khoắn". Trương Chí Thông: "Thận tàng chí, chí vững thì tác dụng mạnh".

(14) Kỳ xảo: Đa năng, tinh xảo, người khéo léo, nhiều tài nghệ.

(15) Quyết độc: Quyết là thông, độc là đường nước. Ý nói khơi thông đường nước. Trương Cảnh Nhạc nói: "Quyết độc là khơi thông đường nước. Thượng tiêu không ổn định thì nước tràn lên cao nguyên; trung tiêu không ổn định thì nước đọng lại trung quân; hạ tiêu không ổn định thì nước rối loạn ở hai đường đại, tiểu tiện. Khí tam tiêu ổn định thì mạch lạc và đường nước thông lợi, cho nên gọi là quyết độc chí quan".

(16) Châu đô: Vị trí của bàng quang ở nơi thấp nhất, chất thủy dịch 3 tầng tam tiêu đều chạy về đó, như nơi hội tụ, cho nên gọi là châu đô chí quan.

(17) Tân dịch: Chất dịch cần thiết trong thân thể người ta. Sách Linh khu viết: "Lỗ chân lông mở ra, mồ hôi ra dầm dấp đó gọi là tân, đồ ăn vào vị, khi tràn đầy lên thấm vào trong xương khớp làm cho cơ duỗi; nhuận ướt, bổ ích cho não tủy; nhuận cho da dẻ thứ đó là dịch".

(18) Khí hóa: Sức để thúc đẩy sự hoạt động. Trương Cảnh Nhạc nói: "Khí là mẹ của thủy, biết được lẽ khí hóa thì đã biết được hơn một nửa công việc trị thủy".

(19) Tương thất: Sự mất điều hòa trong quan hệ giúp đỡ lẫn nhau.

(20) Một thế: Suốt đời.

(21) Dãi: Có nghĩa là bệnh tật nguy hiểm.

(22) Sứ đạo: Đường khí huyết lưu thông. Vương Bàng nói: "Đường của thần và khí điều khiển".

(23) Hình: Chỉ hình thể.

(24) Ương: Tai ương, tai vạ, nguy hiểm.

(25) Tông: Tông tộc, dòng họ.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Xin ông cho biết sự quan hệ tương hỗ về công năng của 12 tạng khí trong nội bộ thân thể người ta có phân biệt chủ yếu và thứ yếu hay không?

Kỳ Bá trả lời: Ngài hỏi thật là tỷ mỉ, tôi xin sẵn sàng bày tỏ: Tâm giữ chức lãnh đạo tối cao, tất cả hoạt động tinh thần, trí tuệ thông minh đều do đó mà ra. Phế như chức thừa tướng, điều tiết phần khí của toàn thân; can giữ chức tướng quân, có trí dũng phát huy mọi mưu kế và suy tính xét đoán. Tính của đờm là chính trực và cương nghị, có đủ năng lực phán đoán chính xác. Dãn trung giống như chức nội thần, phụ trách truyền đạt ý chí vui mừng của quân chủ. Tỳ vị như kho vựa, chứa đựng và tiêu hóa đồ ăn uống, vận chuyển và phân bố phần dinh dưỡng của đồ ăn uống. Đại trường quản lý việc truyền tống, chất cặn bã do đó mà bài tiết ra ngoài. Tiểu trường tiếp thu đồ ăn uống ở tỳ vị đã nghiền nát, hóa thành chất tinh hoa của đồ ăn uống để chuyển vận đi khắp toàn thân. Năng lực của thận đầy đủ thì tay chân mạnh mẽ, lại có thể tăng thêm trí tuệ, biểu hiện ra động tác kỹ xảo. Tam tiêu chủ việc khơi thông đường nước của toàn thân. Bàng quang ở bộ vị dưới cùng là nơi tụ hội thủy dịch của tam tiêu cho nên gọi là châu đò chỉ quan. Hạ tiêu đan diễn hoạt động khí hóa thì đường nước thông lợi mà bài tiết ra ngoài.

Giữa 12 khí quan trên đây, cần phải nhịp nhàng với nhau, nhưng tác dụng quyết định cho sự nhịp nhàng, là do sự lãnh đạo của quân chủ, cho nên lãnh đạo anh minh chính xác, lấy cơ thể mà nói thì hoạt động của các khí quan được bình thường, bảo dưỡng sinh mệnh thì có thể sống lâu mà suốt đời không bị bệnh tật; lấy quốc gia mà nói thì nhất định cũng hưng thịnh. Nếu lãnh đạo không anh minh, không chính xác, lấy cơ thể mà nói, thì các bộ phận sẽ bị tai hại, đường lưu thông của khí huyết bị bế tắc, cơ thể bị hao hụt nhiều, như vậy sinh mệnh sẽ bị nguy hiểm; về quốc gia mà nói thì nhân dân sẽ bị khổ sở và tai nạn. Đó là điều cần phải chú ý sâu sắc.

** Nhận xét:*

Đoạn kinh văn này nói lên công năng khác nhau của 12 tạng, phối hợp nhịp nhàng có thứ tự trọng yếu khác nhau đảm bảo sự hoạt động sống của chính thể con người. Trong

đó 12 tạng đều chịu sự lãnh đạo thống lĩnh của tâm tạng, tiến hành hoạt động công năng thống nhất với nhau để hoàn thành cơ năng hoạt động toàn diện của con người.

*** Kinh văn 2:**

Hoàng Đế viết: Tạng tượng (1) hà như?

Kỳ Bá viết: Tâm giả, sinh chi bản, thân chi biến (2) dã, kỳ hoa tại diên, kỳ sung tại huyết mạch, vi dương trung chi thái dương (3), thông vu hạ khí; Phế giả, khí chi bản, phách (4) chi xứ dã, kỳ hoa tại mao, kỳ sung tại bì, vi dương trung chi thái âm (5) thông vu thu khí; Thận giả, chủ trấp (6), phong tàng (7) chi bản, tinh chi xứ dã, kỳ hoa tại phát, kỳ sung tại cốt, vi âm trung chi thiếu âm (8) thông vu đông khí; Can giả, bại cực (9) chi bản, hôn (4) chí cư dã, kỳ hoa tại trào, kỳ sung tại cân, dĩ sinh huyết khí, kỳ vị toan, kỳ sắc thương (10), thử vi dương trung chi thiếu dương (11), thông vu xuân khí; Tỳ, vị, đại trường, tiểu trường, tam tiêu, bàng quang giả, thương lẫm chi bản, dinh chi cư dã, danh viết khí (12), năng hóa tạo phách, chuyển vị nhi nhập xuất giả dã; kỳ hoa tại thân trí bạch (13), kỳ sung tại cơ, kỳ vị cam, kỳ sắc hoàng, thử chí âm chi loại, thông xỉ thổ khí. Phàm thập nhất tạng, thủ quyết vu dâm (14) dã.

*** Chú giải:**

(1) Tạng tượng: Tức là hiện tượng công năng của nội tạng biểu hiện ra ở ngoài. Vương Bàng nói: "Tượng là cái hiện ra ngoài có thể xem được".

(2) Biến: Biến hóa, như nói hoạt động.

(3) Dương trung chi thái dương: Thái dương là lấy ngũ tạng mà phân ra âm dương, tâm là dương tạng ở về thượng tiêu, cho nên gọi là thái dương ở trong dương. Sách Linh khu viết "Thái dương ở trong dương là tâm".

(4) Phách, hôn: Cái linh phụ với hình là phách, thần phụ với khí là hôn. Hôn phách là một bộ phận đại biểu cho ý thức hoạt động tinh thần. Người lúc sinh ra, tai mắt cảm giác, tay chân vận động và kêu khóc thành tiếng, đều gọi là tác dụng linh (phách). Sau này tư tưởng ý thức phát triển dần, cho đấy là tác dụng của thần (hôn).

(5) Thái âm: Vương Bàng nói: 12 kinh tuy là thái âm, nhưng trong dương phân phái là thiếu âm vậy.

(6) Trấp: Là ẩn nấp, như loại trùng ẩn nấp ở dưới đất; thận chủ về thủy là chỗ tiềm tàng của long hỏa, cho nên mới nói là: "Thận giả chủ trấp".

(7) Phong tàng: Có nghĩa là thu tàng.

(8) Thiếu âm: Sách Giáp át kinh đều chép thái âm, tương đối đúng.

(9) Bại cực là mệt mỏi.

(10) Kỳ vị toan, kỳ sắc thương: Căn cứ bản tân hiệu chỉnh thì cho rằng 6 chữ này là 6 chữ ở đoạn văn dưới: Kỳ vị cam, kỳ sắc hoàng đều nên bỏ đi; câu nói này tương đối đúng.

(11) Dương trung chi thiếu dương: Theo bản tân hiệu chỉnh thì đó là: âm trung chi thiếu dương; Can là dương tạng, ở hạ tiêu thuộc âm cho nên là dương ở trong mà thông với khí mùa xuân.

(12) Khí: Như nói công cụ, khí cụ.

(13) Thần trí bạch: Lớp thịt trắng xung quang môi miệng.

(14) Thủ quyết vu đờm: Đờm chủ về giáp mộc, đứng đầu trong ngũ vận lục khí.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Hiện tượng của công năng nội tạng trong người ta biểu hiện ra ở ngoài như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Tâm là căn bản của sinh mệnh, là nguồn gốc của sự biến hóa trí tuệ, vinh hoa của tâm biểu lộ ra ở mặt, công dụng của tâm là làm đầy chắc huyết mạch, vị trí ở trên cách mạc, tạng lại thuộc dương tạng cho nên tâm là thái dương ở trong dương; lấy thời lệnh mà nói thì tương ứng với mùa hạ. Phế là căn bản của khí trong toàn thân, là chỗ chứa phách, vinh hoa của phế biểu hiện ra ở lông, công dụng của phế là làm đầy chắc ngoài da, phế ở vào chỗ cao nhất mà tạng lại là tạng âm, cho nên là thái âm ở trong dương; lấy thời lệnh mà nói thì phế tương ứng với khí mùa thu. Thận là chỗ tiềm tàng ẩn nấp của chân dương, là gốc của sự bế tàng, là chỗ trữ tàng tinh khí của ngũ tạng lục phủ, vinh hoa của thận biểu hiện ra ở tóc, công dụng của thận là làm đầy chắc xương tủy, thận ở vào chỗ dưới nhất, mà tạng thuộc âm, cho nên gọi là thiếu âm ở trong âm; lấy thời lệnh mà nói thì thận tương ứng với khí mùa đông. Can là căn bản của sự nhọc mệt rã rời, lại là chỗ tàng hờn, vinh hoa của can biểu hiện ra ở móng tay, móng chân, công dụng của can là làm đầy chắc gân, mà còn có thể sinh dưỡng được huyết khí, vị trí ở bụng, mà tạng là dương tạng, cho nên nói là thiếu dương ở trong âm, lấy thời lệnh mà nói thì can ứng với khí mùa xuân. Tỳ, vị, đại trường, tiểu trường, tam tiêu, bàng quang là căn bản của kho tàng thủy cốc, là chỗ sản sinh ra dưỡng khí, gọi là nơi chứa đựng, những tạng này có thể thu hút được tinh hoa của thủy cốc, cho nên những tạng này là chuyển hóa ngũ vị mà chủ yếu việc hấp thu bài tiết. Vinh hoa của những tạng này biểu hiện ra ở bốn xung quanh môi miệng. Công dụng của những tạng này là làm đầy chắc cơ thịt, và vị trí đều ở bụng mà còn là thừa tiếp lấy những vật trọc âm của ngũ vị trong thủy cốc, cho nên đều là những loại chí âm, lấy thời lệnh mà nói thì tương ứng với thổ khí mùa trưởng hạ. Những biểu hiện ra của 11 tạng trên như thế nào, đều là theo vào công năng của đờm mà quyết định. Bởi vì đờm chủ về mùa xuân mà lại khí thăng phát, nếu sự thăng phát của đờm khí được bình thường, thì 11 tạng khác cũng theo đó mà vinh nhuận ra.

*** Kinh văn 3:**

Ngũ tạng giả, sở dĩ tàng tinh thần huyết khí hờn phách giả dã; lục phủ giả sở dĩ hóa thủy cốc nhi hành tâm dịch giả dã. Thủ nhân chi sở dĩ câu thọ vu thiên dã, vô ngu trí hiên bất tiểu (1), vô dĩ tương ý (2) dã (Linh khu/bản tạng thiên).

** Chú giải:*

(1) Ngu trí hiên bất tiểu: Thao Từ Nguyên: Ngu là người không biết gì, trí là trái ngược với ngu, là người hiểu biết sâu xa. Hiên là người tài cán có phẩm chất đạo đức tốt; bất tiểu là người không có tài đức.

(2) Ý: Trương Cảnh Nhạc nói: Ý là thiên lệch, một ý cho là khác.

** Dịch nghĩa:* Ngũ tạng chứa tinh, thần, huyết, khí, hờn, phách; lục phủ tiêu hóa đồ ăn uống và vận hành tâm dịch. Những tác dụng ấy là con người bẩm thụ bởi bản năng

tiên thiên, vô luận là người ngu độn hay kẻ thông minh, có tài đức hay không có tài đức, đều không có khác nhau chỗ nào.

*** Kinh văn 4:**

Tâm chi hợp (1) mạch giả, kỳ vinh (2) sắc da, kỳ chủ (3) thận dã. Phế chi hợp bì dã, kỳ vinh mao dã, kỳ chủ tâm dã. Can chi hợp cân dã, kỳ vinh thần dã, kỳ chủ can dã. Thận chi hợp cốt dã, kỳ vinh phát dã, kỳ chủ tỳ dã.

*** Chú giải:**

(1) Hợp: Có nghĩa là phối hợp, tâm, can, tỳ, phế, thận là ngũ tạng ở trong, hợp với gân, mạch, da, thịt, xương ở phía ngoài, cho nên gọi là tâm hợp với mạch, phế hợp với da, v.v...

(2) Vinh: Có nghĩa là vinh hoa, tinh hoa của ngũ tạng biểu hiện ra ở sắc da bên ngoài.

(3) Chủ: Có nghĩa là bị chế ước.

*** Dịch nghĩa:**

Phối hợp với tạng tâm là mạch, tinh hoa của tạng tâm biểu hiện ra ở sắc mặt, tạng chế ước được tâm là thận. Phối hợp với tạng phế là da, tinh hoa của phế biểu hiện ra ở lông, tạng chế ước được phế là tâm. Phối hợp với tạng can là gân, tinh hoa của can biểu hiện ra ở móng tay, chân, tạng chế ước được can là phế. Phối hợp với tạng tỳ là cơ nhục, tinh hoa của tỳ biểu hiện ra ở miệng môi, tạng chế ước tỳ là can. Phối hợp với tạng thận là xương, tinh hoa của thận biểu hiện ra ở tóc, tạng chế ước được thận là tỳ.

*** Nhận xét:**

Cổ nhân đem ngũ tạng phân thuộc vào ngũ hành như tâm thuộc hỏa, phế thuộc kim, tỳ thuộc thổ, can thuộc mộc, thận thuộc thủy; lại vận dụng lý luận ngũ hành sinh khắc để thuyết minh sự liên hệ lẫn nhau và sự chế ước lẫn nhau của ngũ tạng, mà các thứ: mạch, da, gân, thịt, da, xương, và sắc, lông, tóc, móng, môi đem phân biệt phối hợp với ngũ tạng. Vì vậy căn cứ vào sự thay đổi ở phía ngoài cơ thể, có thể biết được bệnh tình trong nội tạng; mà sự biến hóa của nội tạng cũng có thể ảnh hưởng biểu hiện ra ở ngoài cơ thể. Đó là lý luận căn cứ của y học cổ truyền từ nhận xét bên trong để biết bên ngoài, lấy hiện tượng bên ngoài để dò xét bên trong.

*** Kinh văn 5:**

Não, tủy, cốt, mạch, đờm, nữ tử bào (1), thứ lục giả địa khí cho sở sinh dã, giai tạng vu âm, nhi tượng vu địa, cố tạng nhi bất tả, danh viết kỳ hàng chi phủ (2) phủ vị, đại trường, tiểu trường, tam tiêu, bàng quang, thử ngũ giả thiên khí chi sở sinh dã, kỳ khí tượng thiên, cố tả nhi bất tàng, thử thụ ngũ tạng trọc khí, danh viết truyền hóa chi phủ, thử bất năng cứu lưu, thấu tả giả dã, phách môn (3) diệp vi ngũ tạng sứ, thủy cốc bất đắc cứu tàng.

*** Chú giải:**

(1) Nữ tử bào: Trương Cảnh Nhạc nói là tử cung.

(2) Kỳ hàng chi phủ: Cao Sĩ Tôn nói: "Kỳ nghĩa là khác lạ, hàng là thường, tức là nói rõ nó khác các phủ thường".

(3) Phách môn: Vương Băng nói: tức là giang môn, thông với phế ở trong cho nên gọi

là phách môn.

** Dịch nghĩa:*

Não, tủy, cốt, mạch, đờm và bào cung, 6 thứ đó là bẩm thụ địa khí mà sinh ra, nó đều có thể chứa đựng tinh, thần, khí huyết; mà tác dụng của nó giống như địa khí có khả năng tàng chứa và sinh hóa vạn vật. Cho nên những cái này là nên giữ kín mà không để tiết ra (tàng nhi bất tả); song xét ra cũng không giống với ngũ tạng và cũng khác với sự truyền hóa của lục phủ, vì thế gọi là phủ kỳ hạp. Còn như: vị, đại trường, tiểu trường, bàng quang, tam tiêu; 5 cái đó là bẩm thụ thiên khí mà sinh ra, tác dụng của nó cũng giống như sự vận hành không ngừng của thiên khí, cho nên nó chỉ tả đi mà không nên tàng chứa lại; những cái đó thu nạp trọc khí của ngũ tạng, vì thế gọi là phủ truyền hóa. Đó là vì sau khi nó đã thu nạp trọc khí của đồ ăn uống rồi, thì không thể để lưu lại lâu được, chỉ trong một thời gian nhất định nó phải đem thứ tinh hoa chuyển vào ngũ tạng, đem thức cặn bã đẩy ra ngoài cơ thể. Tả ra mà không chứa lại, thì trừ vị, đại trường, tiểu trường, tam tiêu, bàng quang ra, giang môn cũng làm công việc đẩy ra ngoài do ngũ tạng điều khiển làm cho thứ cặn bã không giữ lâu trong cơ thể.

** Kinh văn 6:*

Phế hợp (1) đại trường, đại trường giả truyền đạo chi phủ; Tâm hợp tiểu trường, tiểu trường giả, thọ thịnh chi phủ; Can hợp đờm, đờm giả trung tinh (2) chi phủ; Tỳ hợp vị, vị giả, ngũ cốc chi phủ; Thận hợp bàng quang, bàng quang giả, tân dịch chi phủ dã, thiếu dương thuộc thận, thận thương liên phế, cổ tương (3) lưỡng tạng. Tam tiêu giả, trung độc chi phủ, thủy đạo xuất yên, thuộc bàng quang, thị cô (4) chi phủ giả, thị lục phủ chi sở dữ hợp dã (Linh khu / bản thân thiên).

** Chú giải:*

- (1) Hợp: Tức nói là phối hợp.
- (2) Trung tinh chi phủ: Nơi chứa nước trong, bên trong đờm tàng trữ nước trong không có cặn bã, cho nên gọi trung tinh chi phủ.
- (3) Tương: Có nghĩa là thông suốt.
- (4) Cô: Là cô độc, lẻ loi, không có đối tượng phối hợp.

** Dịch nghĩa:*

Phế, đại trường phối hợp với nhau, đại trường truyền tống các chất cặn bã ra ngoài; tâm, tiểu trường phối hợp với nhau, tiểu trường tiếp nhận đồ ăn từ dạ dày chuyển sang; can và đờm phối hợp với nhau, đờm tàng trữ nước trong; tỳ, vị phối hợp với nhau, vị thì giữ lấy đồ ăn uống; thận và bàng quang phối hợp với nhau, bàng quang nơi chứa đựng nước tiểu; thiếu dương tam tiêu, liên hệ với thận, thận lại liên lạc lên phế, cho nên nói nó thông suốt hai tạng. Tam tiêu là đường thông hành thủy dịch trong toàn thân lại có liên hệ trực tiếp với bàng quang, như đem lục phủ ngũ tạng thì tam tiêu không có đối tượng phối hợp, cho nên gọi nó là cô phủ.

** Nhận xét:*

Đoạn kinh văn nói lên mối liên hệ mật thiết giữa tạng và phủ, đồng thời nói rõ chức năng của từng phủ. Đặc biệt vai trò quan trọng của tam tiêu trong việc lưu thông thủy dịch trong toàn thân.

*** Kinh văn 7:**

Sở vị ngũ tạng giả, tàng tinh khí nhi bất tả dã, cố mãn nhi bất năng thực (1); lục phủ giả, truyền hóa vật nhi bất tàng, cố thực nhi bất năng mãn dã. Sở dĩ nhiên giả, thủy cốc nhập khẩu, tắc vị thực nhi trường hư; thực hạ, tắc trường thực nhi vị hư, cố viết thực nhi bất mãn, mãn nhi bất thực dã.

** Chú giải:*

(1) Mãn nhi bất năng thực: Vương Bồng nói: "Mãn là tinh khí chứa đầy, thực là đồ ăn uống chứa lại".

** Dịch nghĩa:*

Ngũ tạng là nơi tàng trữ tinh khí mà không tiết ra ngoài, cho nên tinh khí ở trong nhân thể tuy đầy mà không thực; công năng của lục phủ là hấp thụ chất tinh vi của đồ ăn uống và truyền tống chất cặn bã mà không tàng trữ lại, cho nên tuy nó luôn luôn có đồ ăn uống chứa đầy, nhưng không thể chứa đầy mãi mà không tả ra. Sở dĩ như thế là vì sau khi đồ ăn uống vào miệng rồi, trong vị tuy chứa chặt nhưng ruột thì trống rỗng, đến khi đồ ăn đã xuống dưới, thì ruột lại chứa chặt mà trong vị trống rỗng. Bởi vì nó có tác dụng truyền hóa, nơi này đầy, nơi kia vơi thay đổi nhau luôn. Cho nên nói "Lục phủ chứa chặt mà không đầy, ngũ tạng chứa đầy mà không thể chứa chặt".

*** Kinh văn 8:**

Ngũ tạng sở chủ (1), tâm chủ mạch, phế chủ bì, can chủ gân, tỳ chủ nhục, thị vị ngũ chủ (Tuyên minh ngũ khí luận).

** Chú giải:*

(1) Ngũ tạng sở chủ: Chủ là chủ tế, có nghĩa là sự liên quan lẫn nhau.

** Dịch nghĩa:*

Ngũ tạng đối với các bộ phận trong cơ thể đều có sự liên quan, tâm có liên hệ với huyết mạch, phế có quan hệ với da lông, can có quan hệ với gân, tỳ có quan hệ với thịt, thận có quan hệ với xương tủy. Đó là ngũ chủ.

*** Kinh văn 9:**

Ngũ tạng sở tàng (1); tâm tàng thần (2), phế tàng phách (3), can tàng hồn (4), tỳ tàng ý (5), thận tàng chí (6); thị vị ngũ tạng sở tàng (Tuyên minh ngũ khí luận).

** Chú giải:*

(1) Ngũ tạng sở tàng: Ý nói những gì mà ngũ tạng tàng chứa. Đường Dung Xuyên nói: "Con người được xem là tối linh trong vạn vật. Đó là vì họ nắm thụ được cái tú khí của ngũ hành. Cái tú khí tối linh này không phải là cái gì đó không biểu hiện ra, thực sự nó được ẩn tàng trong ngũ tạng. Đó là thần khí của ngũ tạng... Nếu chúng ta biết được ngũ thần điều hành những gì, sau đó chúng ta mới biết được tình trạng của ngũ bệnh".

(2) Tâm tàng thần: Đường Dung Xuyên nói: "Thần được sinh ra từ tinh khí của thận, nó lên trên quy vào tâm, hợp thành quẻ ly, giữa quẻ ly chứa đựng một hào thuộc khảm thủy (ly). Chính nhờ âm tính hợp ở trong và dương bảo vệ bên ngoài mà hỏa khí do tâm tàng ẩn mới chiếu sáng rực rỡ để con người có thể tiếp xúc với vạn vật. Nói khác đi, thần

chính là tâm hòa đắc được thận âm (thủy hỏa ký tể), làm cho tâm xuất ra được thần minh vì thế gọi là tâm tàng thần".

(3) Phế tàng phách: Trương Chí Thông nói: "Cái gì xuất ra một lúc với tinh gọi là phách, phách chính là âm tinh sinh ra. Phế thuộc tạng âm, vì thế nó chủ về tàng phách".

(4) Can tàng hồn: Đường Dung Xuyên nói: "Hồn là tinh khí của dương, là phần linh của khí. Trong con người khí thuộc dương, huyết thuộc âm. Dương mà không có âm thì không có chỗ dựa, khí mà không có huyết thì không giữ lại được. Can chủ huyết mà bên trong hàm chứa dương khí đó gọi là hồn... Ban ngày hồn đến với mắt chúng ta thấy được sự vật, ban đêm hồn quay về can, thế là con người ngủ. Khi hồn không an thì nhiều mộng, hồn không mạnh thì con người nhút nhát".

(5) Tỳ tàng ý: Đường Dung Xuyên nói: "Tâm hòa sinh tỳ thổ, vì thế ý tàng chứa nơi tỳ. Nay xét tỳ chủ về mặt giữ lấy ở giữa, cho nên có thể ký ức (nhớ). Tỳ lại chủ về vận hành, biết tư lự. Đó là ý nghĩa tỳ tàng ý. Khi tỳ dương bất túc thì tư lự bị hạn chế, khi tỳ âm bất túc thì ký ức kém".

(6) Thận tàng chí: Trương Chí Thông nói: "Lối thoát của tâm gọi là chí, thần sinh ra từ tinh chí sinh ra từ tâm. Đây là trường hợp tâm thận giao nhau và tể nhau".

** Dịch nghĩa:*

Trong ngũ tạng đều có tạng chứa, tạng tâm chứa thận, tạng phế chứa phách, tạng can chứa hồn, tạng tỳ chứa ý, tạng thận chứa khí, đó gọi là ngũ thần tạng.

** Nhận xét:*

Kinh văn này nói rõ công năng tạng chứa của ngũ tạng. Khi ngũ tạng hoạt động điều hòa thì con người minh mẫn và ghi nhớ sâu sắc. Điều đó đã nói lên "Con người là vạn vật chi linh".

*** Kinh văn 10:**

Ngũ tạng hóa dịch (1), tâm vi hãn, phế vi thế, can vi lệ, tỳ vi diên, thận vi thỏa, thị vị ngũ dịch.

** Chú giải:*

(1) Ngũ tạng hóa dịch: Cao Sỹ Tôn nói: "Hóa dịch có nghĩa là khi thức ăn uống vào miệng, theo tân dịch dẫn đi các nơi, ngũ tạng hấp thu tinh khí của đồ ăn uống, chảy ra các khiếu ngoài, mà hóa thành năm thứ dịch".

** Dịch nghĩa:*

Những chất dịch do ngũ tạng hóa ra; tâm dịch hóa ra mồ hôi, phế dịch hóa ra nước mũi, can dịch hóa ra nước mắt, tỳ dịch hóa ra nước dãi, thận dịch hóa ra nước bọt, đó là chất dịch của ngũ tạng.

*** Kinh văn 11:**

Ngũ vị sở nhập, toan nhập can, tân nhập phế, khổ nhập tâm, hàn nhập thận, cam nhập tỳ, thị vị ngũ nhập.

** Dịch nghĩa:*

Ngũ vị của đồ ăn uống vào trong vị đều chuyển vào từng tạng theo sự ưa thích riêng của mỗi tạng. Vị chua trước hết chạy vào can, vị cay trước hết chạy vào phế, vị mặn trước

hết chạy vào thận, vị ngọt trước hết chạy vào tỳ, vị đắng trước hết chạy vào tâm. Đó là nói về chỗ chạy vào của ngũ vị.

*** Kinh văn 12:**

Sắc vị dương (1) ngũ tạng; bạch dương phế, tân; xích dương tâm, khổ; thanh dương can, toan; hoàng dương tỳ, cam; hắc dương thận, hàn. Cố bạch dương bị xích dương mạch, hắc dương cốt, thanh dương gân, hoàng dương nhục (Ngũ tạng sinh thành thiên).

*** Chú giải:**

(1) Dương: Có nghĩa là như chữ chủ, tức là ngũ sắc, ngũ vị, mỗi vị mỗi sắc đều có chuyên chủ vào một tạng trong ngũ tạng.

*** Dịch nghĩa:**

Ngũ sắc, ngũ vị đều có chuyên chủ phù hợp với ngũ tạng. Sắc trắng chủ hợp với phế và vị cay; sắc đỏ chủ hợp với tâm và vị đắng; sắc xanh chủ hợp với can và vị chua; sắc vàng chủ hợp với tỳ và vị ngọt; sắc đen chủ hợp với thận và vị mặn. Cho nên sắc trắng lại chủ hợp với da, sắc đỏ lại chủ hợp với mạch, sắc xanh lại chủ hợp với gân, sắc vàng lại chủ hợp với thịt, sắc đen lại chủ hợp với xương.

*** Kinh văn 13:**

Ngũ tính (1) sở tính (2), tính khí tính vu tâm tác hỷ (3), tính vu phế tác bi (4), tính vu can tác ưu (5), tính vu tỳ tác úy (6), tính vu thận tác khủng (7) thị vị ngũ tính, hư nhi tương tính giả dã. (Tuyên minh ngũ khí luận).

*** Chú giải:**

(1) Ngũ tính: Chủ vào tính khí của ngũ tạng.

(2) Sở tính: Ngô Côn nói: "Tính là hợp vào, khí của ngũ tạng đều tàng chứa ở từng tạng riêng thì không có bệnh; nếu hợp nhau dồn vào một tạng thì tà chen vào mà biểu hiện ra bệnh".

(3) Tính khí tính vu tâm tác hỷ: Trương Chí Thông nói: "Dương càng nhiều thì càng hỷ. Tâm là dương tạng bị âm tính hợp nhập vào cho nên hỷ".

Vương Băng nói: "Tính khí nói ở đây là tính khí của hỏa. Khi phế hư mà tâm tính hợp nhập vào sẽ làm cho hỷ".

(4) Tính vu phế tác bi: Vương Băng nói: "Can hư mà phế khí hợp nhập vào sẽ thành bi... Đây là phế kim hợp nhập với can mộc vậy". Mã Nguyên Đài nói: "Phế khí hư tính khí của các tạng khác hợp nhập vào sẽ dễ bị bi".

(5) Tính vu can tác ưu: Vương Băng nói: "Khi tỳ hư mà can khí hợp nhập vào sẽ làm cho dễ ưu (lo lắng)... Đây là can mộc hợp nhập vào tỳ thổ vậy".

(6) Tính vu tỳ tác úy (sợ): Vương Băng nói: "Khi thận hư mà tỳ khí hợp nhập vào sẽ làm cho dễ úy. Linh khu nói khủng cụ (sợ set) mà không giải được thì sẽ thương đến tính khí. Tính khí là thần minh của thận. Đây là tỳ thổ hợp nhập vào thận thủy".

(7) Tính vu thận tác khủng (khiếp): Trương Chí Thông nói: "Âm khí bị thiếu, dương khí nhập vào âm. Âm và dương cùng đánh nhau gây thành chứng khủng. Vì tâm và thận là chủ tử của âm dương, thủy hỏa, cho nên khi tâm hư, âm tính hợp nhập vào sẽ thành chứng hỷ, khi thận hư, dương khí hợp nhập vào sẽ thành khủng. Đây là hai khí thủy hỏa

lên xuống để hợp nhập vào nhau. Các tạng còn lại đều do khí tương thắng hợp nhập vào. Đó là ý nghĩa mà người xưa thường nói: Khi nào một khí bất cập thì khí sở thắng sẽ vọng hành".

*** Kinh văn 14:**

Ngũ tạng sở ố (1), tâm ố nhiệt (2), phế ố hàn (3), can ố phong (4), tỳ ố thấp (5), thận ố táo (6), thị vị ngũ ố.

*** Chú giải:**

(1) Ngũ tạng sở ố: ố là chán ghét, trái nghĩa với ưa thích. Đường Dung Xuyên nói: "Ngũ tạng đều có khí hóa của nó, tức là đều có tính tình của nó. Đã có tính tình thì phải có ưa ghét. Khi thầy thuốc biết được điều đó thì có thể biết được phép trị".

(2) Tâm ố nhiệt: Đường Dung Xuyên nói: "Trong cơ thể vấn đề hỏa nhiệt đều do tâm làm chủ, tâm hóa huyết để dưỡng hỏa. Cho nên nếu hỏa không kháng thì nhiệt được trừ, còn nếu hỏa kháng thậm sẽ làm cho huyết của tâm bị thương, vì thế tâm ố nhiệt".

(3) Phế ố hàn: Trương Chí Thông nói: "Phế thuộc thanh kim cho nên ố hàn".

(4) Can ố phong: Đường Dung Xuyên nói: "Can mộc chủ về phong, mà phong chính là dương trong âm, là khí trong huyết. Chỉ có phong là có thể làm sinh động được huyết, vì vậy can ố phong".

(5) Tỳ ố thấp: Đường Dung Xuyên nói: "Trong ngũ hành duy chỉ có thổ là có thể chế được thủy. Khi thổ thắng thì thủy bị chế, khi thủy thắng thì thổ không còn quyền. Vì thế tỳ có thể trị thấp, nhưng tỳ lại ố thấp".

(6) Thận ố táo: Đường Dung Xuyên nói: "Thận chủ về tàng tinh, bên dưới làm thông thủy đạo, bên trên nó truyền phát tân dịch, nó nắm hết vận hóa của âm tinh. Táo khí lại làm thương đến âm tinh, làm khô cốt tủy, cho nên thận ố táo".

Trương Chí Thông nói: "Ba tạng can, tâm, tỳ thì ố khí của mình, riêng có phế lại ố hàn của thận, thận lại ố táo của phế. Đây cũng là con đường âm dương biến đổi giao hóa, tức là khí từ mẫu giữa phế và thận cũng làm gốc ngọn cho nhau vậy.

*** Dịch nghĩa:**

Ngũ tạng đều có sự chán ghét như tâm ghét nóng, phế ghét lạnh, can ghét gió, tỳ ghét thấp, thận ghét táo đó tức là ngũ ố.

*** Nhận xét:**

Kinh văn này cho thấy mỗi tạng đều có sở thích, chán ghét riêng, nếu lục dâm nào thái quá sẽ ảnh hưởng tới tạng mà nó ghét.

*** Kinh văn 15:**

Ngũ mạch ứng tượng, can mạch huyền, tâm mạch cấu, tỳ mạch đại (1), phế mạch mao, thận mạch thạch, thị vị ngũ tạng chi mạch (Tuyên minh ngũ khí luận).

*** Chú giải:**

(1) Đại: Vương Bàng nói: "Đại là mềm mà yếu". Trương Cảnh Nhạc nói: "Đại ở đây có nghĩa là thay đổi, hòa nhuận". Mạch đại đang nói ở đây khác với mạch đại đang nói hiện nay (mạch động nửa chừng không quay trở lại được gọi là mạch đại).

*** Dịch nghĩa:**

Ngũ tạng ứng với mạch tượng 4 mùa; mạch can ứng với mùa xuân mà huyền, mạch tâm ứng với mùa hạ mà câu, mạch tỳ ứng với tiết trưởng hạ mà đại, mạch phế ứng với mùa thu mà mao, mạch thận ứng với mùa đông mà thạch. Đó tức là bình mạch của ngũ tạng.

*** Kinh văn 16:**

Hoàng Đế vấn viết: Xuân mạch như huyền, hà như nhi huyền?

Kỳ Bá đối viết: Xuân mạch giả can dã, đông phương mộc dã, vạn vật chi sở dĩ thủy sinh dã; cổ kỳ khí lai, nhuyển nhược khinh hư nhi hoạt, đoan trực dĩ trường, cổ viết huyền. (Ngọc cơ chân tạng luận).

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế hỏi: Mạch tượng mùa xuân như huyền, như thế nào là huyền?

Kỳ Bá trả lời: Mạch mùa xuân ứng với tạng can thuộc hành mộc và phương đông, trong mùa ấy vạn vật bắt đầu sinh trưởng, vì thế mạch đến mềm mại nhẹ trơn ngay thẳng mà dài cho nên gọi là huyền.

*** Kinh văn 17:**

Hạ mạch như câu, hà như nhi câu? Kỳ Bá viết: Hạ mạch giả tâm dã, nam phương dã, vạn vật chi sở dĩ thịnh trưởng dã; cổ kỳ khí lai thịnh khứ suy, cổ viết câu (Ngọc cơ chân tạng luận).

*** Dịch nghĩa:**

Mạch mùa hạ tựa như câu, như thế nào là câu?

Kỳ Bá đáp: Mạch mùa hạ ứng với tâm thuộc hành hỏa ở phương nam, trong mùa đó vạn vật sinh trưởng tươi tốt; vì thế mạch khi đến thì đầy thịnh, khi lui thì nhỏ nhẹ tựa như hình cái câu, cho nên gọi là câu.

*** Kinh văn 18:**

Thu mạch như phù, hà như nhi phù?

Kỳ Bá viết: Thu mạch giả phế dã, tây phương kim dã, vạn vật chi sở dĩ thu thành dã; cổ kỳ khí lai khinh hư dĩ phù, lai cấp khứ táo cổ viết phù (Ngọc cơ chân tạng luận). *

*** Dịch nghĩa:**

Mạch mùa thu như hiện tượng nổi phù, thế nào là phù?

Kỳ Bá đáp: Mạch mùa thu ứng với phế tạng thuộc hành kim về phương tây, mùa này muôn vật đều là thành thực, vì thế nhịp mạch đập mềm nhẹ, mà nổi phù; Khi đến thì mau, khi lui thì tản mạn, cho nên gọi là phù.

*** Kinh văn 19:**

Đông mạch như doanh (1), hà như nhi doanh?

Kỳ Bá viết: Đông mạch giả thận dã, bắc phương thủy dã, vạn vật chi sở dĩ hợp tàng dã; cổ kỳ khí lai trầm nhi bác, cổ viết doanh (Ngọc cơ chân tạng luận).

*** Chú giải:**

(1) Đông mạch như doanh: Là nơi mạch mùa đông đóng ở phía trong, tức là chỉ vào mạch trầm.

** Dịch nghĩa:*

Mạch mùa đông như doanh, như thế nào là doanh?

Kỳ Bá đáp: Mạch mùa đông ứng với thận, thuộc hành thủy, ở phương bắc; trong mùa này, muôn vật đều bế tàng, vì thế mạch khí đến thì chìm sâu mà đánh lên ngón tay, cho nên gọi là doanh.

*** Kinh văn 20:**

Hoàng Đế viết: Tứ thời chi tự, nghịch tòng chi biến dĩ dã, nhiên tỳ mạch độc hà chủ?

Kỳ Bá đáp: Tỳ mạch giả, thổ dã, cô tạng dĩ quản tứ bàng giả dã.

Hoàng Đế viết: Nhiên tắc tỳ thiện ác khả tắc biến chi hồ?

Kỳ Bá viết: Thiện giả bất khả đắc kiến, ác giả khả kiến... Tỳ lại như thủy chi lưu giả, thứ vị thái quá, bệnh tại ngoại; như điều chi huế giả, thứ vị bất cập, bệnh tại trong (Ngọc cơ chân tạng luận).

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Mạch tượng của bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông có thuận có nghịch, sự biến hóa đều có khác nhau, nhưng chỉ có tỳ chưa bàn tới, vậy thì mạch chủ về mùa nào?

Kỳ Bá đáp: Tỳ mạch thuộc về thổ, vị trí của nó ở trung ương, là cô tạng để tưới nhuần ra 4 bên. Hoàng Đế nói: Mạch bình thường với mạch khác thường có thể thấy được không?

Kỳ Bá đáp: Mạch bình thường của tỳ thì không thể thấy được, mạch có bệnh thì có thể thấy được... Mạch đập như dòng nước chảy tỏa ra, đó gọi là mạch thái quá, chủ bệnh ở ngoài; mạch đập nhọn cứng như mỏ chim là bất cập, chủ về bệnh ở trong.

*** Kinh văn 21:**

Ngũ khí (1) sở bệnh, tâm vi í (2) phế vi khái (3), can vi ngử (4), tỳ vi thôn (5), thận vi khiếm vi đế, vị vi khí nghịch (7), vi uest, vi khùng; đại trường, tiểu trường vi tiết (8), hạ tiêu dật vi thủy (9), bàng quang bất lợi vi lung (10), bất ước vi dĩ niệu, đờm vi nộ (11), thị vi ngũ bệnh.

** Chú giải:*

(1) Ngũ khí: Mã Thời nói: "Tà khí của ngũ tạng, mỗi tạng có một bệnh".

(2) Tâm vi í: í tức là ợ hơi. Vương Băng nói: "Tâm tạng hỏa, bốc lên; hơi theo nóng bốc lên. Tâm không chịu vật ợ uest vì thế ợ để tống ra ngoài".

(3) Phế vi khái: Vương Băng nói: Phế là tượng của kim, sự cứng rắn gõ nhịp thành âm thanh, ý nói tà khí đánh vào phế gây thành tiếng ho".

(4) Can vi ngử: Ngử có nghĩa là nói nhiều. Trương Chí Thông nói: "Can là tướng quân, ở chí là nộ, khi can khí muốn đạt ra ngoài thì phải nói nhiều".

(5) Tỳ vi thôn: Thôn có nghĩa là nuốt chua. Trương Chí Thông nói: "Tỳ đóng vai trò vận hành tân dịch, khi tỳ khí bị bệnh sẽ không thể tưới thấm tứ chi, tứ tạng; như vậy tân dịch sẽ quay ngược về miệng, miệng là khiếu của tỳ, nên gây ra chứng hay nuốt".

(6) Thận vi khiếm, vi đế: Khiếm là ngập, đế là hắt hơi. Vương Băng nói: "Thận là tượng của thủy chảy xuống khi nó lên trên sẽ sinh ra vân và vụ. Khí bị uất ở vị cho nên phải ngập; khí thái dương hòa lợi và tràn đầy ở tâm, xuất ra ở mũi thành hắt hơi".

(7) Vị vi khí nghịch, vi ứ, vi khùng; Đường Dung Xuyên nói: "Dương minh chủ về nạp, khí dương minh nếu đi xuống thì thuận, nếu nghịch tức là bệnh. Xung mạch có quan hệ với dương minh, xung bị nghịch cũng có quan hệ với dương minh. Vị vi ứ tức là nôn ợ hơi, tất cả đều thuộc về vị nghịch. Khùng (sợ sệt) do thận làm chủ. Ở đây thận thủy động mà vị thổ không chế được, vì thế khùng cũng do vị mà thành".

(7) Đại trường, tiểu trường vi tiết (tiêu chảy). Đường Dung Xuyên nói: "Đại trường thuộc kim nhằm làm táo (pháo) phân. Táo khí bất túc thì phân thành tiêu lỏng. Khi tiểu trường hỏa bị thậm thì sẽ kết lại thành chứng lý, nếu tiểu trường hỏa hư thì cốc không hóa được gây chứng xông tiết".

(8) Hạ tiêu dật vi thủy (thũng); Cao Sĩ Tôn nói: "Hạ tiêu bị bệnh không làm được trách nhiệm khơi thông nước tràn ra thành bệnh thủy". Ở đây ý nói bệnh thủy thũng.

(9) Lung: Là tiểu tiện không thông. Mã thời nói là đường nước không thông.

(10) Ước: Là ước thúc, chế tiết. Đường Dung Xuyên nói: "Dưới bàng quang là ống tiểu, khi ống tiểu bất thông thành chứng bí đái (lưng)... Thận đưa dương khí xuống bàng quang chưng cất thủy khí để đưa nó bốc lên trên. Nếu dương khí không làm nhiệm vụ chưng cất thì thủy không còn bị ràng buộc gây nên chứng đái dầm".

(11) Đờm vi nộ (giận). Trương Chí Thông nói: "Đờm thuộc quan năng trung chính, tính của nó là cương quyết, ngay thẳng. Nếu bị bệnh, khí sẽ bị uất mà thành nộ".

** Dịch nghĩa:*

Khí của ngũ tạng, mỗi thứ đều có bệnh riêng. Tâm khí không thư thái thì ợ hơi; phế khí không trong lắng giáng xuống thì sinh ho; Can khí không tán ra được thì hay nói; tỳ khí không kiện vận thì nuốt chua; thận khí không đủ thì hay ngáp vặt, hắt hơi; vị khí không giáng xuống được thì nghịch nê, nặng thì sinh nấc, có cảm giác sợ hãi. Đại trường, tiểu trường bị bệnh thì sinh tiết tả; hạ tiêu mất chức năng phân lợi, nước tràn ra ngoài thì thành bệnh thủy thũng; khí bàng quang không hóa thì tiểu tiện không thông, bàng quang không ước thúc được thì thành chứng són đái; bệnh ở đờm thì dễ giận, đó là bệnh của ngũ tạng lục phủ.

** Kinh văn 22:*

Ngũ tạng thường nội duyệt (1), vu thượng thất khiếu dã; cố phế khí thông vu ty, phế hòa tác ty năng tri hương xú hỷ; tâm khí thông vu thiết, tâm hòa tác thiết năng hòa ngũ vị hỷ; can khí thông vu mục, can hòa tác mục năng biện ngũ sắc hỷ; tỳ khí thông vu khổng, tỳ hòa tác khẩu năng tri ngũ cốc hỷ; thận khí thông vu nhĩ, thận hòa tác nhĩ năng tri ngũ âm hỷ; ngũ tạng bất hòa tác bất khiếu bất thông, lục phủ bất hòa, tác lưu vi ung (Linh khu / mạch độ thiên).

** Chú giải:*

(1) Duyệt: Trương Cảnh Nhạc nói: "Duyệt là lịch duyệt ngôi thứ, ngũ tạng ở trong mà khí có đột ra ngoài", ý nói là thông hành.

** Dịch nghĩa:*

Tinh khí của ngũ tạng bình thường thông hành tới thất khiếu ở trên (2 mắt, 2 mũi, 2 tai, miệng), cho nên nói phế khí thông ra lỗ mũi, khi công năng của phế khí bình thường thì mũi phân biệt được thơm thối; tâm khí thông ra lưỡi, khi công năng của tâm bình

thường thì lưỡi sẽ phân biệt được 5 vị; can khí thông ra mắt, khi công năng ấy bình thường thì mắt phân biệt được 5 màu sắc; tỳ khí thông ra miệng, khi công năng ấy bình thường thì miệng nếm biết mùi vị của đồ ăn uống; thận khí thông ra tai, khi công năng ấy bình thường thì tai nghe rõ 5 âm thanh.

Khi ngũ tạng có bệnh, sẽ dẫn đến tình trạng các khiếu ấy không thông suốt, khi lục phủ có bệnh thì sẽ lưu trệ, tắc khí và phát sinh ra ung độc.

** Nhận xét:*

Kinh văn trên cho thấy công năng của bệnh khiếu đều bắt thụ bởi khí ngũ tạng, từ đó hiểu được quan hệ thống nhất, mật thiết trong ngoài giữa nội tạng và toàn thân, đặc biệt là các khiếu trong hoạt động sinh lý của chúng. Từ đó giúp cho việc chẩn đoán và trị liệu chính xác tạng phủ bị bệnh thông qua thất khiếu.

*** Kinh văn 23:**

Chủ mạch giả giai thuộc (1) vu mục, chư tủy giả giai thuộc vu não, chư cân giả giai thuộc vu tiết (2); chư huyết giả giai thuộc vu tâm; chư khí giả giai thuộc vu phế; thứ tứ chi bát khê (3) chi triệu tịch (4) dã, cổ nhân ngộ huyết quy vu can, can (5) thu huyết nhi năng thi, túc thụ huyết nhi năng bộ, chương thụ huyết nhi năng ốc, chỉ thụ huyết nhi năng nhiếp (6) (Ngũ tạng sinh thành thiên).

** Chú giải:*

(1) Thuộc: Theo Từ Nguyên nói là tụ hội.

(2) Tiết: Tức là đốt xương

(3) Bát khê: Tức là 2 khủy tay, 2 cổ tay, 2 mắt cá, 2 khoeo chân thành bát khê (khê là phần thịt nhỏ dính với gân xương).

(4) Triệu tịch: Trương Cảnh Nhạc nói: "Triệu tịch là nói mạch tủy, gân, huyết, khí của con người đều ra vào từ đây mà sớm tối vận hành không ngừng".

(5) Can: Trong Thiên tỷ vi luận thì chép là chủ mục theo đó là đúng hơn. Dùng chủ mục vào đây thì tương ứng với những chủ túc, chương, chỉ ở đoạn dưới.

(6) Nhiếp: Tắc là dùng tay cầm đồ vật.

** Dịch nghĩa:*

Tinh hoa của tạng phủ người ta và 12 kinh mạch đều dồn lên mắt; tất cả các tinh tủy đều phụ thuộc vào não; tất cả các gân đều liên thuộc với khớp xương tất cả huyết dịch đều thuộc về tâm; tất cả khí đều thuộc về phế; mà bát khê ở tay chân lại đều là nơi để cho các mạch, tủy, gân, huyết, khí luân luôn qua lại không ngừng. Can là nơi tàng huyết, người ta ban ngày lao động thì huyết lưu hành ở các đường kinh, đêm đến nghỉ ngơi yên tĩnh thì huyết dồn về tàng chứa ở can. Cho nên mắt nhờ huyết nuôi dưỡng mới có thể nhìn rõ mọi vật, chân nhờ có huyết nuôi dưỡng mới có thể đi lại được; bàn tay nhờ có huyết nuôi dưỡng mới có thể cầm được đồ vật.

** Nhận xét:*

Kinh văn này đem tủy, gân, huyết, khí quy nạp có hệ thống như: mắt, não, đốt xương, tâm, phế đều có chỗ liên thuộc vào con đường vận hành của tủy, gân, huyết, khí đều thông qua bát khê ở tứ chi và sự tuần hành ra vào không bao giờ ngừng. Đồng thời tác

dụng điều tiết huyết dịch của can tạng, đến hoạt động của chân tay đều nhờ vào sự dinh dưỡng của huyết dịch mới phát huy được công năng của chúng.

*** Kinh văn 24:**

Ngũ tạng lục phủ chi kinh khí giai thượng chú vu mục, nhi vi chi tinh, tinh chi sào vi nhân, cốt chi tinh vi đồng tử, cân chi tinh vi hắc nhãn, cốt chi tinh vi lạc, kỳ sào khí chi tinh vi bạch nhãn, cơ nhục chi tinh vi ước thúc (1), lỏa khiết (2) cân cốt huyết khí chi tinh nhi dữ mạch tính vi hệ, thượng thuộc vu não, hậu xuất vu hạ trung (Linh khu đại hoặc luận).

*** Chú giải:**

(1) Ước thúc: Ý nói bộ phận trông mắt nhắm lại được.

(2) Lỏa khiết: Lỏa là bao, khiết là lấy vật áo tùm vật. Ở đây ý nói bao tùm vậy.

*** Dịch nghĩa:**

Tinh khí của ngũ tạng lục phủ đều hướng lên trên hội tụ tại mắt, nhờ đó mà trông vật rõ ràng, do tinh khí hội tụ như thế mà hình thành hệ mắt; tinh khí của xương thì chuyên rót vào bộ phận con ngươi, tinh khí của gân dồn vào lòng đen, tinh khí của huyết dồn vào huyết lạc, tinh khí của phế dồn vào lòng trắng, tinh khí của cơ nhục dồn vào bộ phận ước thúc. Tập hợp tinh khí của gân, xương, huyết, khí hiệp lại với mạch lạc mà hình thành được hệ thống mắt (mục hệ) bên trên liên thuộc vào não, phía sau thông với bộ phận sau gáy.

*** Nhận xét:**

Đoạn kinh văn này nêu lên mối quan hệ giữa mắt với nội tạng, trong đó chủ yếu là nói tinh khí của nội tạng có quan hệ phối hợp với các bộ phận cấu thành hệ mắt như: lòng trắng thuộc phế, lòng đen thuộc can, con ngươi thuộc thận, khước mắt thuộc tâm, mi trên mi dưới thuộc tỳ. Từ đó xác định cách chữa bệnh của mắt chính xác và có thể giúp cho chẩn đoán bệnh của nội tạng thông qua quan sát (vọng) mắt.

*** Kinh văn 25:**

Hoàng Đế hỏi: Nguyên văn cốc khí hữu ngũ vị, kỳ nhập ngũ tạng, phân biệt nại hà?

Bá Cao (1) viết: Vị giả, ngũ tạng, lục phủ chi hải dã, thủy cốc giai nhập vu vị, ngũ tạng lục phủ giai bẩm khí vu vị, ngũ vị cát tẩu kỳ sở hỷ. Cốc vị toan tiên tẩu can, cốc vị khổ tiên tẩu tâm, cốc vị cam tiên tẩu tỳ, cốc vị tân tiên tẩu phế, cốc vị hàn tiên tẩu thận, cốc khí tân dịch dĩ hành, dinh vệ đại thông, nãi hóa tạo phách, dĩ thứ truyền hạ (2) (Linh khu / ngũ vị thiên).

*** Chú giải:**

(1) Bá Cao: Là bề tôi của Hoàng Đế.

(2) Dĩ thứ truyền hạ: Chỉ về bài tiết đại tiểu tiện. Mã Thời nói: "Thủy cốc đều ở trong dạ dày, khi thành cận bã rồi đều đưa xuống đại trường mà thành hạ tiêu; ngấm vào; ngấm xuống bàng quang".

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế hỏi: Xin ngài cho tôi rõ, 5 vị của cơ thể nước khí vào trong con người thì có phân biệt dinh dưỡng cho ngũ tạng như thế nào?

Bá Cao đáp: Dạ dày là nơi phát nguyên của tinh khí ngũ tạng lục phủ, cơm nước đều được vào dạ dày, sau rồi ngũ tạng lục phủ mới hấp thụ được chất tinh vi do dạ dày tiêu hóa, ngũ vị đối với ngũ tạng đều có tác dụng chủ yếu như: đồ ăn uống có vị chua thì nó vào can trước, có vị đắng thì vào tâm trước, vị ngọt thì vào tỳ, vị cay vào phế và vị mặn vào thận; do có động lực của cốc khí, tân dịch dinh vệ sẽ vận hành thông suốt. Mặt khác có thể đem chất cận bã đưa xuống phía dưới mà bài tiết ra ngoài cơ thể.

** Nhận xét:*

Từ cơ sở lý luận "Ngũ vị các tẩu kỳ sở hĩ", mà người xưa đã xây dựng nên học thuyết quy tính của các vị thuốc, trên cơ sở đó góp phần quan trọng trong việc dụng dược và xử phương thích hợp với tạng phủ bị bệnh. Đồng thời nói lên vai trò của ăn uống thích hợp góp phần vào điều trị bệnh.

*** Kinh văn 26:**

Ấm nhập vu vị, du dật (1) tinh khí, thượng thận vu tỳ, tỳ khí tán tinh, thượng quy vu phế, thông điều thủy đạo, hạ thấu bàng quang, thủy tinh tứ bố, ngũ kinh (2) tính hành, hợp vu tứ thời ngũ tạng âm dương, quý đặc (3) dĩ vi thường dã (Kinh mạch biệt luận).

** Chú giải:*

(1) Du dật: Du tức là du hành, dật là đầy tràn.

(2) Ngũ kinh: Tức là kinh mạch của 5 tạng.

(3) Quý đặc: Quý là đo đạc, suy lường. Trương Chí Thông nói: "Quý đặc là số đo, đạc tức là ý suy lường, so sánh, cân lường".

** Dịch nghĩa:*

Đồ ăn uống vào dạ dày, đem thành phần dinh dưỡng hấp thụ, chuyển vận tới tạng tỳ, tỳ phân tách đem chất tinh khí đưa lên tạng phế; phế làm thông điều thủy đạo, đưa phần nước thải cho xuống bàng quang, đem phần nước tinh phân phối vào kinh mạch 5 tạng. Sau đó phân bố khắp cơ thể; như vậy là hợp với quy luật ngũ tạng với khí âm dương 4 mùa, so sánh suy lường đó là thuộc hiện tượng bình thường.

*** Kinh văn 27:**

Hoàng Đế viết: Kỳ khí chi thịnh suy, dĩ trí kỳ tử, khả đắc văn hồ?

Kỳ Bá viết: Nhân sinh thập tuế, ngũ tạng thủy định, huyết khí dĩ thông, kỳ khí tại hạ (1), Cổ hiệu tẩu (2); nhị thập tuế, huyết khí thủy thịnh, cơ nhục phương trưởng, cổ hiệu xu (2); tam thập tuế, ngũ tạng đại định, cơ nhục kiên cố, huyết mạch thịnh mãn, cổ hiệu ộ (2); tứ thập tuế, ngũ tạng lục phủ, thập nhị kinh mạch giai đại thịnh dĩ bình định, tẩu lý thủy sơ, dinh hoa dồi lạc, phát phá ban bạch, bình thịnh bất giao (3), cổ hiệu tọa; Ngũ thập tuế, can khí thủy suy, can diệp thủy bạc, đờm trấp thủy giảm, mục thủy bất minh; Lục thập tuế, tâm khí thủy suy, khổ lưu bì, huyết khí giải đạo, cổ hiệu ngoạ; thất thập tuế, tỳ khí hư, bì phu khô; bát thập tuế, phế khí suy, phách lý, cổ năng thiện ngộ; Cửu thập tuế, thận khí tiêu, tứ tạng kinh mạch không hư; bách tuế, ngũ tạng giai hư, thần khí giải khứ, bình hài độc cư nhi chung hĩ (Linh khu / thiên niên thiên).

** Chú giải:*

(1) Kỳ khí hạ tại: Trương Cảnh Nhạc nói: "Khí của trời đất thì phần dương chủ thăng lên, thăng lên thì hướng về phía sinh; phần âm chủ giáng xuống, giáng thì hướng về sự

chết; Cho nên khí của người trẻ cũng từ dưới mà thăng lên đó là nói về sinh lý biến hóa từ nhỏ đến lớn".

(2) Hiếu tẩu, hiếu xu, hiếu bộ: Đi rất nhanh gọi là chạy (tẩu); đi nhanh gọi là xu, đi từ từ gọi là bước (bộ). Tóm lại ý nói trạng thái hoạt động tùy theo lứa tuổi: khi còn trẻ thì hoạt bát hiếu động, thời thanh niên thì khỏe mạnh nhanh nhẹn, thời tráng niên thì ung dung, đến 40 tuổi thì ham ngồi, 60 tuổi thì ham nằm... Điều đó nói lên động thái sinh, trưởng, lão, suy, tử của con người.

(3) Bình thịnh bất giao: Trương Cảnh Nhạc nói: "Lúc 40 trên dưới, dần dần suy âm khí chiếm quá bán mà bình thịnh không chao đảo. Đó là nói con người sắp tới kỳ suy lão".

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Về tình hình thân khí của nhân thể thịnh hay suy, từ sống đến chết. Ngài có thể chỉ rõ rành mạch được không?

Kỳ Bá đáp: Con người khi được 10 tuổi, tạng phủ bắt đầu được kiện toàn, huyết khí đã thông sướng, lúc bấy giờ kinh khí ở hạ tiêu, cho nên thích chạy nhảy; khi 20 tuổi, huyết khí thịnh vượng, bắp thịt đang hồi phát đạt, cho nên ưa thích đi nhanh; Khi 30 tuổi, ngũ tạng ổn định, bắp thịt rắn chắc, huyết mạch cường thịnh đầy đủ, cho nên đi đứng khoan thai; Lúc 40 tuổi, ngũ tạng lục phủ và 12 kinh mạch đều được điều hòa và thịnh vượng, da thịt bắt đầu mềm dãn, gương mặt bắt đầu nhăn nheo, tóc thấy bạc hoa râm, kinh khí thịnh đầy mà có chiều hướng suy, cho nên thích ngồi; Lúc 50 tuổi thì can khí bắt đầu suy, lá gan mềm yếu đi, dịch mật giảm, mắt nhìn không rõ; Khi 60 tuổi thì tâm khí suy thường hay đau khổ vì suy nghĩ, lo lắng, bi ai, huyết khí ngày càng suy giảm, cho nên thích nằm. Khi 70 tuổi thì tỳ khí hư, da khô nhăn; Khi 80 tuổi thì phế khí suy, phách thường không liên thuộc vững chắc với phế khí, cho nên rất dễ nói lẩn; Khi 90 tuổi thì thận khí khô héo, bốn tạng khác với kinh mạch khắp người cũng dần dần trống rỗng; Lúc 100 tuổi, ngũ tạng đều trống rỗng, thân khí rời khỏi cơ thể chỉ còn xác trơ mà chết.

** Nhận xét:* Đoạn kinh văn này nói rõ các giai đoạn: sinh trưởng, lão, tử của con người. Trên cơ sở đó, giúp cho việc phòng bệnh và căn cứ tuổi tác khác nhau mà sử dụng phép bổ dưỡng thích đáng.

** Kinh văn 28:*

Hoàng đế viết: "Nhân niên lão nhi vô tử giả, tài lực (1) tận đa? Tượng thiên số (2) nhiên dã?"

Kỳ Bá viết: Nữ tử thất tuế, thận khí (3) thịnh, xỉ canh (4) phát trường (5); nhi thất (6) nhi thiên quý (7) chí, nhâm mạch (8) thông, thái xung (9) mạch thịnh, nguyệt sự dĩ thờ hạ, cổ hữu tử; tam thất thận khí bình quân (10) cổ chân nha (11) sinh nhi trường cực; tứ thất cân cốt kiện, phát trường cực, thân thể thịnh tráng, ngũ thất dương minh mạch (12) suy, vu thượng, diện giải tiêu, phát thủy bạch; thất thất nhâm mạch hư, thái xung mạch suy thiếu, thiên quý kiệt (13), địa đạo bất thông (14), cổ hình hoại nhi vô tử dã. Trương phu bát tuế thận khí thực, phát trường, xỉ canh; Nhị bát thận khí thích, thiên quý chí, tinh khí dật tả (15) âm dương hòa (16), cổ năng hữu tử; tam bát thận khí bình quân, cân cốt kính cường, cổ chân nha, sinh nhi trường cực; tứ bát cân cốt long thịnh, cơ nhục mãn trán; Ngũ bát thận khí suy, phát đạo, xỉ cảo; Lục bát dương khí (17) suy kiệt vu thượng, diện tiêu, phát tần ban bạch (18); Thất bát can khí suy (19), cân bất năng

động, thiên quý kiệt, tinh thiếu, thận tạng suy (19), hình thể giai cực; Bát bát tác xỉ phát khứ. Thận giả chủ thủy thụ ngũ tạng lục phủ chi tinh nhi tàng chi (20), cổ ngũ tạng thịnh nãi tạng tả; Kim ngũ tạng giải suy, cân cốt giải đọa (21) thiên quý tận hỷ, cổ phát tấn bạch, thân thể trọng, hành bộ bất chính, nhi vô tử nhĩ (Thượng cổ thiên chân luận).

* *Chu giải:*

(1) Tài lực: Là tinh lực, lúc thận khí thịnh thì tinh lực cường kiện, lúc thận khí suy thì tinh lực khô kiệt.

(2) Thiên số: Là hạn định của quy luật phát triển tự nhiên.

(3) Thận khí: Thứ khí bẩm sinh (tiên thiên), do 2 phương diện tinh huyết của cha mẹ kết hợp mà thành, có tác dụng thúc đẩy sự sinh trưởng, phát dục của cơ thể.

(4) Xỉ canh: Ý nói là thay răng.

(5) Phát trường: Có nghĩa là lớn lên.

(6) Nhị thất: Chỉ đến tuổi 14 (2 x 7).

(7) Thiên quý: Mã Thời nói: "Thiên quý là âm tinh; vì thận thuộc thủy, quý cũng thuộc thủy; do khí tiên thiên chất chứa đến cực độ mà phát sinh, cho nên gọi âm tinh là thiên quý". Như vậy thiên quý là do thận khí xúc tiến sự sinh thành của nó đến một trình độ nhất định; con trai đến tuổi 16, con gái tuổi 14 thì sự sinh trưởng của thiên quý đã được đầy đủ, cho nên gọi là thiên quý chí. Khi thiên quý đã thành thực thì ở nữ lúc đó sẽ có kinh nguyệt; ở nam giới thì có tinh sinh dục.

(8) Nhâm mạch: Là một trong 8 mạch kỳ kinh, mạch này có quan hệ mật thiết với tử cung của phụ nữ.

(9) Thái xung mạch: Vương Băng nói: "Thái xung là mạch thận với mạch xung hợp với nhau mà thịnh lớn lên, cho nên gọi là thái xung". Người xưa cho rằng đường kinh mạch này có quan hệ rất trọng yếu với kinh nguyệt của phụ nữ.

(10) Bình quân: Tức là sung túc, đầy đủ.

(11) Chân nha: Răng hàm trong cùng, răng khôn.

(12) Dương minh mạch: Là mạch của thổ dương minh và túc dương minh, hai đường kinh mạch này đi lên mạch và chân tóc. Nếu kinh mạch này suy thoái thì không nuôi dưỡng đầy đủ đầu mặt được, nên mặt nhàn và tóc rụng.

(13) Kiệt: Là cạn hết, kiệt quệ.

(14) Địa đạo bất thông: Tức là nói đến kinh nguyệt (mãn kinh).

(15) Tinh khí dật tả: Dật tức là tràn đầy, tả là tả ra, tiết ra. Tinh khí dật tả ý nói thận khí đầy đủ tinh khí tràn đầy mà tiết ra ngoài.

(16) Âm dương hòa: Âm dương ở đây là chỉ đàn ông, đàn bà; âm dương hòa tức là nam nữ hòa hợp.

(17) Dương khí: Tức là sinh khí, là động lực chủ yếu của các bộ phận trong thân thể hoạt động.

(18) Ban bạch: là đen trắng lẫn lộn, ý nói đầu bạc hoa dâm.

(19) Can khí suy; thận tạng suy: Tức là công năng của can và thận bị giảm sút; can suy thì gân không vững, thận suy thì hình thể bại hoại.

(20) Thụ ngũ tạng lục phủ chi tinh nhi tàng chi: Tinh hoa của ngũ tạng lục phủ trữ

tàng ở thận, cũng tức là nói thận có thể tổng hợp tinh hoa của ngũ tạng lục phủ, để làm thành vật chất phồn thịnh cho đời sau.

(21) Giải đáp: Ý nói động tác lười nhác.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Người ta đến tuổi già, không sinh con nữa, là do tinh lực hết, hay là do hạn định của quy luật tự nhiên?

Kỳ Bá đáp: Quá trình sinh dục chung của nam nữ thường là: Con gái 7 tuổi thì thận khí thịnh vượng, răng thay, tóc dài ra; đến 14 tuổi thì thiên quý đến, mạch nhâm thông lợi, mạch thái xung thịnh vượng, hàng tháng có thấy hành kinh đúng kỳ, cho nên có thể sinh con đẻ cái; đến 21 tuổi, thận khí đầy đủ, răng khôn mọc ra, thân thể phát dục trưởng thành đến cực độ; khi đến 28 tuổi, gân xương càng rắn chắc, tóc dài tối đa, thân thể rất cường tráng; khi đến 35 tuổi, kinh mạch dương minh sút kém, sắc mặt bắt đầu khô nhàn nhèo kém tươi, tóc cũng bắt đầu rụng; đến lúc 42 tuổi, mạch của 3 kinh dương đều sút kém, toàn bộ sắc mặt tiêu tụy, khô ráo kém hồng hào, tóc bắt đầu bạc hoa râm; đến 49 tuổi mạch nhâm trống rỗng, mạch thái xung suy yếu, thiên quý khô kiệt, kinh nguyệt hết từ đây, cho nên thân thể già yếu mà không sinh đẻ được nữa.

Con trai 8 tuổi, thì thận khí sung túc, lông tóc dài ra, răng thay; đến 16 tuổi, thận khí thịnh vượng, thiên quý thành thực, tinh khí tràn đầy và có thể tiết ra được, lúc này nếu giao hợp với phụ nữ thì có thể sinh con; đến 24 tuổi, thận khí đầy đủ, gân xương rắn chắc, răng khôn mọc, sinh trưởng, phát dục đến cực độ; đến 32 tuổi, gân xương to lớn, da thịt cũng béo tốt và cơ bắp càng đầy đặn và rất khỏe; đến 40 tuổi thận khí suy kém, tóc rụng răng khô; đến 48 tuổi dương khí ở phần trên suy kiệt, sắc mặt khô ráo tiêu tụy, tóc điểm bạc; đến 56 tuổi can khí suy kém, gân mạch hoạt động kém, thiên quý khô kiệt, tinh khí suy thiếu, thận tạng sút kém, thân thể và hình thái rất mỏi mệt; đến 64 tuổi răng rụng dần, tóc cũng rụng thưa.

Thân tạng chủ về thủy dịch, thu nhận tinh hoa của ngũ tạng lục phủ mà tàng giữ lấy, cho nên ngũ tạng có thịnh vượng, thì thận tạng mới có tinh khí để tiết ra; lúc tuổi đã già ngũ tạng đã sút kém, gân xương không bền chắc nữa, thiên quý cũng kiệt hết. Vì thế râu tóc bạc trắng, thân thể nặng nề, đi lại không được như thường, không thể sinh con được nữa.

** Nhận xét:*

Kinh văn này nói lên vai trò quan trọng của thận trong quá trình sinh trưởng và phát dục của con người từ nhỏ, lớn đến già, yếu. Đồng thời nêu rõ sự biến hóa của cơ thể ở từng thời kỳ và sự thay đổi ở phần ngoài của cơ thể.

Sự phát dục khác nhau về tuổi giữa nam và nữ; nữ giới thì 14 tuổi sự phát dục đã thành thực còn nam giới thì 16 tuổi sự phát dục mới thành thực. Sự phát dục của nữ tương đối sớm hơn; sự phát dục của nam có muộn hơn nên sự già yếu của nam giới cũng muộn hơn.

III- TINH, KHÍ, DỊCH, HUYẾT, TÂN DỊCH

Tinh, khí, dịch, huyết, tân dịch là cơ sở vật chất cho sự hoạt động của tạng phủ. Đó là những vật chất trọng yếu của sự sống con người, người xưa nói: "Tinh, khí, thần, nãi thân nhân vi tam bảo". Thần là chủ về hoạt động tư duy, ý thức chủ tể của sự sống; Tinh

là cơ sở vật chất của sự sống con người và các hoạt động cơ năng của cơ thể; vệ, khí, tinh, huyết, tân dịch chu lưu toàn thân làm nhiệm vụ dinh dưỡng và bảo vệ cơ thể.

*** Kinh văn 29:**

Hoàng Đế viết: Dư văn nhân hữu tinh, khí, tân, dịch, huyết mạch, dư ý dĩ vi nhất khí nhĩ, kim nãi biện vi lục danh, dư bất tri kỳ sở dĩ nhiên?

Kỳ Bá viết: Lưỡng thần (1) tương bác (2) hợp nhi thành hình, thường tiên thân sinh thị vi tinh (3). Hà vị khí?

Kỳ Bá viết: Thượng tiêu khai phát, tuyên ngũ cốc vị, huân phu, sung thân, trạch mao, nhược vụ lộ chi khái, thị vi khí. Hà vị tân? Kỳ Bá viết: Tấu lý phát tiết, hân xuất trần trần (4), vị chi tân.

Hà vị dịch? Kỳ Bá viết: Cốc nhập khí mãn, não trạch (5) chú vu cốt, cột thuộc khuất thân, tiết trạch (6) bổ ích não tủy, bì phu nhuận trạch, thị vi dịch.

Hà vị huyết? Kỳ Bá viết: Trung tiêu thụ khí thủ trác, biến hóa nhi xích, thị vi huyết.

Hà vị mạch? Kỳ Bá viết: Ứng áp (7) dinh khí, linh vô sở ty, thị vi mạch.

Hoàng Đế viết: Lục khí giả, hữu dư bất túc, khí chi đa thiếu, não tủy chi hư thực, huyết mạch chi thanh trọc, hà dĩ tri chi?

Kỳ Bá viết: Tinh thoát giả nhĩ lung, khí thoát giả mục bất minh, tân thoát giả tấu lý khai, hân đại tiết, dịch thoát giả cốt thuộc khuất thân bất lợi, sắc yếu (8) não tủy tiêu, hình toan, nhĩ số minh, huyết thoát giả sắc bạch, yếu nhiên bất trạch, kỳ mạch không hư, thử kỳ hậu dã (Linh khu / quyết khí thiên).

*** Chú giải:**

(1) Lưỡng thần: Tức âm tinh, dương tinh của nam nữ.

(2) Bác: Tức là va chạm, lưỡng tính giao hợp.

(3) Tinh: Chỉ tinh khí của nam nữ.

(4) Trần trần: Hình dung từ chỉ tình huống đồ mờ hơi.

(5) Não trạch: Não là đầy mà tràn ra ngoài, trạch là nhu nhuận, mượt, bóng.

(6) Tiết trạch: Ý nói thấm ra mà ướt bóng.

(7) Ứng áp: Ngăn lấp, khiến vào toại đạo mà không lọt vào đường nào khác, làm cho huyết dịch không chảy tràn.

(8) Sắc yếu: Là sắc khô khan không bóng.

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế hỏi: Ta nghe nói cơ thể người ta có tinh, khí, tân, dịch, huyết, mạch; Trước kia ta cho nó chỉ là một thứ khí, nay phân biệt ra 6 tên gọi khác nhau, ta không hiểu chia ra như vậy là vì lẽ gì?

Kỳ Bá đáp: Sau khi trai gái giao hợp, hình thành thai nhi, thứ vật chất đầu tiên sinh ra hình thể thai nhi gọi là tinh.

Thế nào gọi là khí? Kỳ Bá đáp: Thứ tinh vi của đồ ăn uống từ bộ phận thượng tiêu ở giữa ngực, thông đạt ra khắp toàn thân, làm cho ấm da, đầy đủ hình thể, bóng nhuận lông tóc, giống như sương tưới ẩm cỏ cây, thì gọi là khí.

Thế nào gọi là tân? Kỳ Bá đáp: Tấu lý sơ tiết, mồ hôi dầm dấp chảy ra gọi là tân (tân là phần nước trong loãng của thể dịch, theo vệ khí vận hành ở các bộ phận trong toàn thân, khi phát tiết ra ngoài da tức là mồ hôi cũng thuộc về tân).

Thế nào là dịch? Kỳ Bá đáp: Thức ăn uống vào vị hóa sinh ra huyết khí, đầy khắp toàn thân, thấm nhuần vào xương tủy, làm cho khớp xương co duỗi linh hoạt, ở trong thì thấm nhuần vào não tủy, cung cấp chất tư dưỡng cho não tủy; ở ngoài thì thấm nhuần vào bì phu, làm cho da nhuận ướt trơn sáng, thứ đó gọi là dịch (Dịch là phần đặc hơn của thể dịch theo vinh khí đi ở đường kinh mạch vận hành trong cơ thể. Tân thuộc dương thủ tiết ở ngoài, dịch thuộc âm thủ nhu nhuận ở trong).

Thế nào là huyết? Kỳ Bá đáp: Tỳ vị ở trung tiêu tiếp thu thức ăn uống rồi hấp thu lấy những chất tinh vi của đồ ăn uống, thông qua tác dụng của khí hóa, làm cho thứ tinh vi đó biến thành chất dịch biến thành sắc đỏ, đó gọi là huyết.

Thế nào gọi là mạch? Kỳ Bá đáp: Giống như đường ngấm, nó ngăn dinh khí không cho dinh khí chạy tán ra ngoài, thì đó gọi là mạch.

Hoàng Đế nói: 6 khí: tinh, khí, tân, dịch, huyết, mạch ở trong cơ thể có hữu dư, cũng có bất túc, về sự nhiều ít của khí, sự hư thực của não tủy, sự thanh trọc của huyết mạch biến hóa trong người, làm thế nào mà biết được?

Kỳ Bá nói: Tinh hư sẽ sinh ra điếc, khí hư thì mắt trông không rõ, tân hư thì lỗ chân lông mở rộng, ra nhiều mồ hôi gọi là thoát tân, dịch thoát thì làm cho khớp xương co duỗi không được theo ý muốn, sắc mặt tối khô không tươi, não tủy không đầy đủ thì sức suy nghĩ kém, ống chân đau ê, tai thường bị ù; huyết hư thì sắc mặt và da trắng nhợt, khô ráo mà không tươi nhuận, đường mạch vận hành khí huyết nhân đó mà trống rỗng. Đó là các triệu chứng xuất hiện sau khi tinh, huyết, khí, tân, dịch bị hư thoát.

*** Kinh văn 30:**

Nhân chi huyết khí tinh thần giảm, sở dĩ phụng (1) sinh nhi chu (2) vu tính mệnh giả dã. Kinh mạch giả, sở dĩ hành khí huyết nhi dinh (3) âm dương, nhu (4) cân cốt, lợi quan tiết giả dã. Vệ khí giả, sở dĩ ôn phân nhục, sung bì phu, phì tấu lý, tư khai hạp (5) giả dã. Chí ý giả, sở dĩ ngự tinh thần, thấu hồn phách thích hàn ôn, hòa hỉ nộ giả dã, thị cố huyết hòa tác kinh mạch lưu hành, dịch phục (6) âm dương cân cốt kính cường, quan tiết thanh lợi hỉ. Vệ khí hòa tác phân nhục giải lợi (7), bì phu điều nhu, tấu lý chí mật hỉ. Chí ý hòa tác tinh thần chuyên trực (8), hồn phách bất tán, hỷ nộ bất khởi, ngũ tạng bất thọ tà hỉ hàn ôn hòa tác lục phủ hóa cốc, phong tý (9) bất tác, kinh mạch thông lợi, chi tiết đắc an hỉ, thủ nhân chi bình thường dã (Linh khu / bản tạng thiên).

*** Chú giải:**

- (1) Phụng: Là phụng dưỡng, ý nói nuôi dưỡng.
- (2) Chu: Là chu cấp.
- (3) Dinh: Chỉ sự vận hành.
- (4) Nhu: Là nhu nhuận.
- (5) Khai hạp: Chỉ sự đóng mở lỗ chân lông.
- (6) Phục: Ý là bao hàm, chứa đựng lẫn nhau.
- (7) Giải lợi: Hình dung từ nói về hoạt nhuận, thông lợi.
- (8) Chuyên trực: Chuyên ý nói là chuyên nhất, trực là ngay thẳng. Người có sức khỏe

tư tưởng chuyên nhất.

(9) Phong tý: Phong là phong tà, nhân tố gây bệnh; tý là trở tắc, tê thấp.

* *Dịch nghĩa:* Huyết, khí, tinh thần của người ta tác dụng lẫn nhau, là vật chất cơ bản nuôi dưỡng cho sự sống, chu lưu nuôi dưỡng khắp toàn thân để giữ gìn tính mệnh. Tác dụng của kinh mạch toàn thân là thông hành huyết khí, doanh vận âm dương, nhờ đó có thể nhu nhuận gân xương, trơn lợi các khớp; tác dụng của vệ khí là ôn dưỡng cơ nhục, xung nhuận bì phu, làm đầy tấu lý và quản lý sự đóng mở của lỗ chân lông, làm kín đáo đầy đủ phần ngoài cơ thể. Tác dụng của ý trí là thống trị tinh thần, thu hợp hồn phách, làm cho thân thể thích ứng với sự thay đổi khí hậu nóng lạnh, ở ngoài, điều hòa sự mừng giận, kích động ở trong, cho nên huyết khí hòa thuận thì sẽ lưu hành ở trong kinh mạch không có trở ngại; Tuần hoàn dinh vận khắp toàn thân để giữ gìn sự thăng bằng của âm dương trong ngoài cơ thể, từ đó làm cho âm dương bền chặt kiên cố, khớp xương hoạt động được dễ dàng, nhanh nhẹn. Nếu vệ khí vận hành được điều hòa sẽ làm cho khoảng cơ nhục trơn nhuận thông lợi, da dễ điều hòa và nhu nhuận, tấu lý cũng kín đáo và bền vững. Khi chí ý hòa thuận sẽ làm cho tinh thần được chuyên nhất, mà không suy nghĩ sai lạc, hồn phách hoạt động không tán mạn thất thường, sự bản khoân tức giận cũng không sinh ra được; nhờ đó làm cho công năng của ngũ tạng được kiện toàn không bị tà khí xâm nhập mà sinh ra bệnh tật. Đồng thời nếu thích ứng được với khí hậu nóng lạnh thay đổi, biết cách giữ gìn, thì sẽ làm cho công năng vận hóa thức ăn uống của lục phủ được bình thường, ở ngoài sẽ không bị phong tà xâm nhập, ở trong cũng không làm cho huyết khí bị ngưng đọng, kinh mạch thường xuyên thông lợi và sự hoạt động của chân tay mình mấy các khớp được bình thường. Những điều đó cũng là sự phối hợp nhịp nhàng cân đối trong và ngoài cơ thể.

* *Nhận xét:*

2 đoạn kinh văn trên nói rõ nguồn gốc và công dụng của tinh, khí, tân, dịch, huyết, mạch trong cơ thể con người. Giữa chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau trong hoạt động sống của con người. Sự suy giảm của một thứ nào đó sẽ dẫn tới bệnh biến của bộ phận liên quan với nó. Đồng thời cũng nêu lên vai trò của hoạt động tư tưởng tinh thần, cũng như sự thích ứng với khí hậu nóng lạnh biến hóa cũng đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm sức khỏe con người.

* *Kinh văn 31:*

Dương vi khí (1) âm vi vị (2) vị quy hình (3), hình (4) quy khí, khí quy tinh (5), tinh quy hóa (6) tinh tự (7) khí, hình tư vị, hóa sinh tinh, vị thương hình, khí thương tinh, tinh hóa vi khí, khí thương vu vị (Âm dương ứng tượng đại luận).

* *Chú giải:*

(1) Khí: Chỉ vào công năng hay năng lực hoạt động.

(2) Vị: Chỉ vào đồ ăn uống.

(3) Quy: Dựa vào.

(4) Hình: Chỉ hình thể con người.

(5) Tinh: Chỉ vào vật chất tinh vi trong cơ thể, do tinh hoa của đồ ăn uống biến hóa sinh ra.

(6) Hóa: Ý nói hóa sinh hoặc sinh hóa.

(7) Tự: Là cung cấp, nuôi dưỡng.

** Dịch nghĩa:*

Khí là vô hình thuộc dương, vị hữu hình thuộc âm. Vật chất ăn uống có thể nuôi dưỡng hình thể, mà sự sinh thành của hình thể lại nhờ vào khí hóa, công năng khí hóa ấy lại sinh ra tinh mà tinh lại có thể hóa sinh ra công năng, cho nên nói: tinh là do ăn uống biến hóa mà ra, hình thể đầy chắc, là nhờ vào vị; vì có khí hóa mà sản sinh ra tinh, do tinh cung cấp mà để sinh hình thể. Nhưng ăn uống quá nhiều, có thể làm cho hình thể tổn thương, khí không điều hòa sẽ làm tổn thương đến tinh; tinh có thể sinh ra công năng, nhưng công năng có thể bị thương do ăn uống.

** Nhận xét:*

Tinh là cơ sở vật chất cho hoạt động công năng của cơ thể, đoạn kinh văn trên nêu lên nguồn gốc của tinh từ đồ ăn uống tạo ra gọi là tinh hậu thiên. Mặt khác tinh là nguồn gốc sinh ra công năng hoạt động và ngược lại công năng khí hóa lại sinh ra, cho nên nhờ vào vật chất ăn uống thông qua tác dụng khí hóa để tạo ra chất tinh vi nuôi dưỡng cho cơ thể.

*** Kinh văn 32:**

Dinh giả thủy cốc chi tinh khí dã, hòa điều vu ngũ tạng, sái trần (1) vu lục phủ, nãi năng nhập vu mạch dã, cổ tuần mạch thượng hạ, quán ngũ tạng, lạc lục phủ dã. Vệ giả, thủy cốc chi hăng khí giả, kỳ khí phiêu tạt hoạt lợi (2), bất năng nhập vu mạch dã, cổ tuần bì phu chi trung, phân nhục (3) chi gia, huân vu hoang mạc (4), tán (5) vu hung phúc (Tý luận).

** Chú giải:*

(1) Sái trần: Ý nói giải khắp ra, san sẻ khắp, tưới khắp.

(2) Phiêu tạt hoạt lợi: Phiêu là cấp, gấp; tạt là cấp tốc. Phiêu tạt hoạt lợi là hình dung từ chỉ vệ khí vận hành nhanh nhẹn lưu lợi.

(3) Phân nhục: Chỉ cơ nhục hoặc nói chỗ phân minh giới hạn giữa cơ với nhục.

(4) Hoang mạc: Chỉ những màng giữa tạng phủ trong xoang ngực bụng. Trương Cảnh Nhạc nói: Hoang là chỉ những chỗ khe hở trên dưới xoang ngực bụng.

(5) Tán: Theo Giáp ất kinh thì đây là tụ, tụ lại.

** Dịch nghĩa:*

Dịch là tinh khí của thủy cốc hóa thành, chúng điều hòa trong ngũ tạng, chuyển vận phân bố ở lục phủ, rồi sau mới đi vào trong mạch, theo đường kinh mạch mà lên xuống, thông khắp ngũ tạng, liên lạc san sẻ ở lục phủ. Vệ khí là thứ khí nhanh mạnh của thủy cốc sinh ra, khí này đi nhanh nhẹn lưu lợi, không đi vào trong mạch, mà tuần hoàn ở trong da, ở khoảng tấu lý, ôn nhuận cách mạc, rải khắp vào ngực bụng.

*** Kinh văn 33:**

Hoàng Đế viết: Dinh vệ chi hành nãi hà?

Bá Cao viết: Cốc thủy nhập vu vị, kỳ tinh vi giả, tiên xuất vu vị chỉ lưỡng tiêu (1), dĩ khái ngũ tạng, biệt xuất lưỡng hành (2), dinh vệ chi đạo, kỳ đại khí chi bác nhi bất hành giả, tích vu hung trung, mệnh viết khí hải (3) xuất hồ phế, tuần hầu yếu, cổ hô tác xuất hấp tác nhập, thiên địa chi tinh khí (4) kỳ đại số thường xuất tam nhập nhất (5), cổ cốc bất nhập, bán nhật tác khí suy, nhất nhất tác khí thiếu hĩ (Linh khu / Ngũ vị thiên).

** Chú giải:*

- (1) Lưỡng tiêu: Chỉ thượng tiêu và trung tiêu.
- (2) Lưỡng hành: Chỉ 2 con đường dinh vệ đi qua. Trương Chí Thông nói: Thử tinh vi là dinh, thử đục đặc là vệ; dinh đi trong mạch, vệ đi ngoài mạch.
- (3) Khí hải: Ở đây là khí hải ở trên, chỉ bộ vị trong người.
- (4) Thiên địa chi tinh khí: Bao quát 2 mặt: Khí trời, đó là không khí trong thiên nhiên hít vào; khí đất, chỉ vào tinh khí do đồ ăn uống hóa sinh.
- (5) Thường xuất tam nhập nhất: Mã Thời nói: "Cơ thể nước hóa sinh tinh khí, thở ra được 3 phần thì tinh khí của trời đất hít vào 1 phần".

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Tình hình vận hành của dinh vệ là như thế nào?

Bá Cao đáp: Cơ thể ăn vào dạ dày rồi hóa sinh ra chất tinh vi; đầu tiên xuất ra từ thượng tiêu, trung tiêu để dinh dưỡng 5 tạng, rồi sau lại chia ra 2 đường dinh và vệ. Còn như đại khí tụ hội không tan, tích ở trong ngực gọi là khí hải, thử khí này xuất ra từ phổi; tuần hành đến cổ họng, cho nên khi thở thì khí ra, khi hít thì khí vào. Tóm lại tinh khí của trời đất trong con người theo tỷ lệ số thì xuất (tinh khí của cơ thể nước xuất ra) ra 3 phần, nhập vào (khí hít từ trời vào) 1 phần. Cho nên nếu nửa ngày mà không ăn uống gì thì sẽ thấy khí suy, nếu 1 ngày thì khí sẽ giảm bớt vậy.

** Kinh văn 34:*

Dinh khí giả, tiết kỳ tân dịch, chú chi vu mạch, hóa dĩ vi huyết, dĩ dinh tứ mạt (1), nội trú ngũ tạng lục phủ, dĩ ứng khắc số (2) yên; vệ khí giả, xuất kỳ hãm khí chi phiêu tạt, nhi tiên hành vô tứ mạt phân nhục bì phu chi gian, nhi bất hưu giả dã (Linh khu / tà khách thiên).

** Chú giải:*

- (1) Tứ mạt: Tức là tứ chi, chân tay.
- (2) Khắc số: Dùng làm tiêu chuẩn tính thời gian (một ngày đêm = 100 khắc).

** Dịch nghĩa:*

Công năng của dinh khí hay gạn lọc tân dịch, thấm dòn vào trong kinh mạch và hóa thành máu, bên ngoài thì dinh dưỡng chân tay; bên trong thì chảy dòn vào ngũ tạng lục phủ. Dinh khí vận hành khắp cơ thể tương ứng với số tính thời gian 1 ngày đêm là 100 khắc. Vệ khí là một thứ khí trong thức ăn, hoạt lợi và nhanh mạnh hơn, vệ khí có đặc tính nhanh mạnh hoạt lợi nên đầu tiên vận hành ở khoảng bì phu cơ nhục, vận hành liên tục không bao giờ nghỉ.

** Kinh văn 35:*

Nhân thụ khí vu cốc, cốc nhập vu vị, dĩ truyền dữ phế, ngũ tạng lục phủ giai dĩ thụ khí, kỳ thanh giả vi dinh, trọc giả vi vệ, dinh tại mạch trung, vệ tại mạch ngoại, dinh chu bất hữu, ngũ thập độ nhi phục đại hội (1) âm dương tương quán, như hoàn vô đoạn, vệ khí hành vu âm 25 độ, hành vi dương 25 độ, phân vi trú dạ, cố chí khí dương nhi khởi, chí âm nhi chí (Linh khu / Vinh vệ sinh hội thiên).

** Chú giải:*

- (1) Ngũ thập độ nhi phục đại hội: Ngũ thập độ, chỉ dinh vệ vận hành trong con người

một chu kỳ ngày đêm. Đại hội chỉ dinh và vệ hội hợp, vì dinh vận hành trong mạch, vệ vận hành ngoài mạch, được 50 độ lại hội hợp nhau 1 lần, chỗ hội hợp là kinh thủ thái âm phế. Đường Dung Xuyên nói: "Dinh huyết vận hành khắp 50 độ, mà trở lại ở phế mạc cùng đại hội với vệ khí".

** Dịch nghĩa:*

Tinh khí của người ta là nhờ ở chất tinh vi của thức ăn uống hóa sinh ra, sau khi thức ăn vào dạ dày qua sự tiêu hóa hấp thu chất tinh vi đó, truyền tới tạng phế; từ đó mà 5 tạng 6 phủ đều nhận được sự cung cấp của chất dinh dưỡng, trong đó thứ thanh gọi là dung khí, thứ trọc gọi là vệ khí. Dinh khí lưu hành ở trong mạch, vệ khí lưu hành ở ngoài mạch, hai thứ đó đều vận hành không ngừng khắp toàn thân. Vận hành hết 50 vòng rồi lại hội hợp với nhau, giữa khoảng âm phần và dương phần như một vòng tròn không đầu mối; vệ khí vận hành ở phần âm 25 vòng lại vận hành ở phần dương 25 vòng, chia ra ngày đêm đều một nửa, tổng cộng vòng quanh là 50 vòng, nơi chúng vận hành ở dương phần là khởi đầu, vận hành ở âm phần là điểm cuối.

** Kinh văn 36:*

Phù nhân chi thường số (1): Thái dương thường đa huyết thiếu khí, thiếu dương thường thiếu huyết đa khí, dương minh thường đa khí đa huyết, thiếu âm thường thiếu huyết đa khí, quyết âm thường đa huyết thiếu khí, thái âm thường đa khí thiếu huyết, thủ thiên chi thường số (Huyết khí hình chí thiên).

** Chú giải:*

(1) Thường số: Mã Thời nói: Đó là nói về khí huyết của kinh âm kinh dương có nhiều có ít khác nhau, đó là số bình thường do trời đất sinh ra.

** Dịch nghĩa:*

Khí huyết của người ta nhiều ít là có số lượng nhất định như: kinh thái dương thường nhiều huyết ít khí, kinh thiếu dương thường nhiều khí ít huyết, kinh dương minh thường nhiều khí nhiều huyết, kinh thiếu âm thường nhiều khí ít huyết, kinh thái âm thường nhiều khí ít huyết, kinh quyết âm thường nhiều huyết ít khí. Đó là con số nhiều ít bình thường của khí huyết người ta.

** Nhận xét:*

Đoạn kinh văn này nói rõ khí huyết của lục kinh có nhiều ít khác nhau, từ đó giúp cho việc biện chứng lục kinh và vận dụng châm cứu bổ tả, xử phương dụng dược thích hợp.

** Tóm lại:*

Học thuyết tạng tượng cho chúng ta thấy rõ công năng của ngũ tạng, lục phủ trong việc đảm bảo cơ năng hoạt động sống của con người, thông qua tinh, khí, tân, dịch, huyết, mạch mà ngũ tạng lục phủ liên kết chặt chẽ với các tổ chức của cơ thể: gân, xương, cơ, nhục, da, thịt, v.v... để tạo thành chính thể thống nhất.

Học thuyết này chính là sinh lý, giải phẫu, sinh lý bệnh và bệnh lý học của y học cổ truyền. Đó là cơ sở cho việc biện chứng luận trị và xử phương dụng dược, ăn uống phù hợp với từng chứng bệnh và tạng phủ bị bệnh. Đó là cơ sở cho việc biện chứng luận trị và xử phương dụng dược, ăn uống phù hợp với từng chứng bệnh và tạng phủ bị bệnh.

CHƯƠNG IV

HỌC THUYẾT KINH LẠC

I - ĐẠI CƯƠNG

Học thuyết kinh lạc là một phần lý luận cơ bản của y học cổ truyền. Nó là chuẩn đích để chỉ đạo lâm sàng và cơ sở cho mọi chẩn đoán, chữa bệnh, phòng bệnh trên các mặt: châm cứu, xoa bóp và dùng thuốc.

Hệ thống kinh lạc là nơi tuần hoàn của khí huyết để đi nuôi dưỡng toàn thân, duy trì hoạt động bình thường của cơ thể, làm cho cơ thể thành một khối thống nhất.

Mọi sự nuôi dưỡng của thân thể đều do thức ăn và khí trời, thông qua sự hoạt động của nội tạng mà chế hóa thành các dạng thể dịch luân lưu không ngừng có thường độ và ôn độ nhất định. Thể dịch đó gọi chung là âm huyết, cái làm cho âm huyết luân lưu và có ôn độ gọi là dương khí; Dương khí và âm huyết trung hòa vào nhau, hai là một, một là hai theo lẽ âm dương hổ căn. Thân thể người ta, từ các tổ chức hữu hình đến mọi công năng vô hình đều luôn luôn nhận được sự nuôi dưỡng của âm huyết và dương khí mà vận động, biến hóa và phát triển. Nhờ có chức năng của kinh lạc và sự điều khiển của kinh khí mà các chất dinh dưỡng khác nhau phân bố đến nhiều bộ phận khác nhau đều không bị sai lạc và hỗn loạn.

Hệ thống kinh lạc cũng là nơi nhân tố gây bệnh xâm nhập vào cơ thể và truyền từ nông vào sâu hoặc ngược lại. Nó cũng là nơi phản ánh bệnh biến của cơ thể. Thiên mạch sách Linh khu viết: "Kinh mạch là cành lá của tạng phủ, tạng phủ là gốc rễ của kinh lạc." Biết được đường đi của 12 kinh mạch thì biết được âm dương trong ngoài cơ thể, phân biệt được khí huyết, thấy rõ được hư thực. Có thể xét được quy luật thuận nghịch, tà chính yên nguy sinh lý, bệnh lý khỏe mạnh hoặc phát bệnh đều do kinh lạc; thầy thuốc giỏi cũng chỉ ở chỗ đó mà thôi; biết rõ được kinh mạch thì biết được sự sống chết, điều hòa được hư thực mà hiểu sâu ý nghĩa của kinh mạch.

II - 12 KINH CHÍNH.

Người ta có 12 tạng phủ, mỗi tạng phủ đều có một đường kinh mang tên âm dương khác nhau; tạng là âm nên kinh của tạng mang tên âm, phủ là dương nên kinh của phủ mang tên dương; vì khí âm khí dương của mỗi kinh có mức độ khác nhau nên có tên gọi khác nhau: Dương khí mới phát sinh gọi là thiếu dương, dương khí cực thịnh gọi là dương minh, dương khí tỏa rộng khắp là thái dương; âm khí mới phát sinh gọi là thiếu âm, âm khí đến cùng tận gọi là quyết âm, âm khí tỏa rộng khắp gọi là thái âm. Âm dương đi ở phần trên gọi là thủ kinh, Âm dương đi ở phần dưới thì gọi là túc kinh. Vì thế có thể gọi 12 đường kinh của 12 tạng phủ là: Thủ thái âm phế, thủ thiếu âm tâm, thủ quyết âm tâm bào, thủ thái dương tiểu trường, thủ thiếu âm tam tiêu, thủ dương minh đại trường,

túc thái âm tỳ, túc thiếu âm thận, túc quyết âm can, túc thái dương bàng quang, túc thiếu dương đờm, túc dương minh vị.

12 đường kinh mang tên của 6 khí âm dương có sự tương ứng với 6 khí của trời đất: Thái dương có khí hàn thủy, thiếu dương có khí tương hỏa, dương minh có khí táo kim, thái âm có khí thấp thổ, thiếu âm có nhiệt khí, quyết âm có khí phong mộc. Ở đây ngũ hành: kim, mộc, thủy, thổ chỉ có một, mà hỏa thì có hai là vì sự hóa sinh trong trời đất là có cả hai thứ lửa; lửa của mặt trời là lửa ở trên soi sáng cả bầu trời là quân hỏa; lửa của lòng đất ở dưới làm ấm lòng đất, chưng bốc hơi nước, hóa sinh các chất là tướng hỏa.

Khí của mỗi đường kinh xuất phát từ tạng phủ sở thuộc, cùng tác động vào âm huyết và hình thành quy luật âm dương hổ can; ngũ hành sinh khắc, làm cho sự sinh dưỡng của âm huyết đều đặn không bị rối loạn, sự luân lưu và vận chuyển lên xuống ra vào không bị sai lệch. Những thứ khí của các đường kinh hợp lại thì gọi là kinh khí; kinh khí là sự hòa hợp lẫn nhau giữa: khí trời, khí đất và khí người. Trong đó khí người giữ vai trò quyết định bởi vì âm dương ở ngoài của trời đất là phải đồng hóa theo âm dương ở trong của con người, phù hợp với quy luật trời đất nuôi dưỡng muôn vật, cũng là cái riêng tiếp nhận sự nuôi dưỡng của cái chung.

12 kinh mạch là bộ phận chủ yếu vì mỗi đường kinh nó bắt nguồn từ khí của mỗi tạng phủ mà xuất phát, nên gọi là chính kinh. Kinh là đường dọc đi sâu ở phần trong, mỗi đường đều có đường tuần hành riêng phân bố đến các vùng khác nhau.

1. Thủ thái âm phế kinh:

Kinh vận: Phế thủ thái âm chi mạch, khởi vu trung tiêu (1) hạ lạc đại trường, hoàn tuần vị khẩu (2), thượng cách, thuộc phế, tòng phế hệ (3) hoành xuất dịch hạ, hạ tuần nhu nội (4); hành thiếu âm tâm chủ (5) chi tiền, hạ trửu trung, tuần lý nội thượng cốt hạ liên nhập thốn khẩu (6) thượng ngư, tuần ngư tế (7), xuất đại chỉ chi đoan; kỳ chi giả, tòng uyển hậu trực xuất thứ chi nội liên, xuất kỳ đoan.

Thị động, tác bệnh phế trường mãn, bành bành nhi suyễn khái, khuyết bồn trung thống, thậm tác giao lưỡng thủ nhĩ (8), thủ vi tỳ quyết (9).

Thủ chủ phế sở sinh bệnh giả, khái thương khí, suyễn khát, phiền tâm, hung mãn, nhu tỳ nội tiên liên thống quyết, chướng trung nhiệt, khí thịnh hữu dư, tác kiên bối thống, phong hàn hàn xuất trúng phong, tiểu tiện sắc nhĩ khiếm (10); khí hư tác kiên bối thống hàn, thiếu khí bất tức dĩ túc, niệu sắc biến. Thủ vi chư bệnh, thịnh tác tả chí, hư tác bố chí, nhiệt tác tât chí, hàn tác lưu chí, hãm hạ (1) tác cứu chí, bất thịnh bất hư, dĩ kinh thủ chí. Thịnh giả thốn khẩu đại tam bội vu nhân nghinh, hư giả, tác thốn khẩu phản tiểu vu nhân nghinh (12) giả (Linh khu kinh mạch thiên).

* *Chú giải:*

(1) Trung tiêu: là phần giữa của tam tiêu, phạm vi từ miệng trên dạ dày xuống đến miệng dưới dạ dày, bao gồm hai tạng tỳ vị; làm chủ công việc tiêu hóa thức ăn và chuyển vận tinh hoa của thức ăn để nuôi dưỡng cho toàn bộ thân thể.

(2) Vị khẩu: miệng của dạ dày, trên là vị thượng khẩu, dưới là vị hạ khẩu.

(3) Phế hệ: Tức là khí quản.

(4) Nhu nội: Mặt trong cánh tay

- (5) Thiếu âm tâm: Nối kinh thủ thiếu âm tâm
- (6) Thốn khẩu: Tức là khí khẩu, động mạch quay ở cổ tay
- (7) Ngư tế: Bắp thịt nhỏ mô ngón tay cái
- (8) Giao lưỡng thủ nhi: Chắp tay ôm ngực
- (9) Tý quyết: Là tâm bệnh
- (10) Tiểu tiện sắc nhi khiếm: Sắc có nghĩa đái luôn mà ít khiếm có nghĩa là hay ngáp.
- (11) Hâm hạ: Chỉ hạ hãm, tức dương hư hạ hãm do dương khí suy ở bên trong mạch không nhảy lên được.
- (12) Nhân nghinh: Động mạch cánh hai bên yết hầu.

** Dịch nghĩa:*

Kinh thủ thái âm phế khởi đầu từ trung tiêu, đi xuống liên lạc với đại trường, quay lên miệng trên của vị, đi lên qua hoành cách mô, thuộc vào phế và tạng của kinh này, lại theo khí quản đi ngang ra hố nách, men theo mé trong của cánh tay để đi xuống, đi ở phía trước kinh thủ thiếu âm tâm, thẳng đến giữa khuỷu tay, thuận theo mé trong cánh tay, qua mé dưới mồm trâm quay vào chỗ động mạch ở thốn khẩu, bên chỗ thủ ngư, theo bờ thủ ngư đi ra đầu chót ngón tay cái, lại có một đường mạch nhánh từ dưới cổ tay rẽ ra, đến đầu chót ngón tay trở ở phía trong, rồi kết hợp với kinh thủ dương minh đại trường.

Bệnh do ngoại nhân xâm phạm mạch khí của kinh này mà sinh ra: Phế đầy trướng, ho suyễn, chỗ khuyết bồn (hõm vai) đau nhức, nặng quá thì bệnh nhân thường khoanh hai tay ôm ngực, mắt trông không rõ, đó là bệnh tý quyết.

Bệnh ở kinh này nếu do phế khí sinh ra thì chứng trạng là: ho, thở dốc, suyễn thở, khát nước, tâm phiền, ngực đầy tức, mé trước trong cánh tay đau nhức, phía trước cẳng tay, quyết lạnh hoặc lòng bàn tay nóng.

Chứng thực khí thịnh hữu dư thì vai lưng đau, nếu cảm mạo phong hàn sẽ sinh ra chứng ngoại cảm trúng phong, tự ra mồ hôi hoặc tiểu đi luôn mà lượng ít. Chứng hư do khí của kinh này không đầy đủ thì có chứng vai lưng lạnh đau, thở ngắn gấp, nước tiểu màu sắc thay đổi thất thường.

Các loại chứng bệnh kể trên, nếu là chứng thực thì dùng phép tả, chứng hư thì dùng phép bổ. Chứng thuộc nhiệt thì dùng cách châm nhanh, chứng thuộc hàn thì dùng phép lưu chậm. Dương khí suy ở trong, mạch hư hãm không nổi lên được thì dùng phép cứu. Những bệnh không thuộc thực, thuộc hư thì lấy huyết chữa ngay ở kinh này. Nếu là chứng thực của kinh này thì mạch thốn khẩu to gấp 3 lần so với mạch nhân nghinh; chứng hư thì mạch thốn khẩu nhỏ hơn mạch nhân nghinh.

2. Thủ dương minh đại trường kinh:

Kinh văn: Đại trường thủ minh chi mạch, khởi vu đại chỉ thứ chi đoan, tuần chỉ thượng liêm, xuất hợp cốt (1) lưỡng cốt chi gian, thượng nhập lưỡng cân chi trung, tuần tý thượng liêm, nhập tửu ngoại liêm, thượng nhu ngoại tiền liêm, thượng kiên, xuất ngưng cốt (2) chi tiền liêm, thượng xuất vu trụ cốt chi hội thượng (3) hạ nhập khuyết bồn, lạc phế, hạ cách, thuộc đại trường; kỳ chi giả, tòng khuyết bồn thượng cánh (4) quán giáp

(5), nhập hạ xỉ trung, hoàn xuất hiệp khẩu, giao nhân trung tả chi hữu, hữu chi tả; thương hiệp ty khổng.

Thị động: Tác bệnh xỉ thống, cảnh thũng

Thị chủ tân dịch sở sinh bệnh giả, mục hoàng, khẩu can, cửu nục (6), hầu tê (7), kiên tiền như thống, đại chỉ thứ chỉ thông bất dung.

Khí hữu dư tác dương mạch sở quá giả nhiệt thũng, hư tác hàn lật bất phục (8).

Vì thử chi bệnh, thịnh tác tả chi, hư tác bổ chi, nhiệt tác tât chi, hàn tác lưu chi, hãn hạ tác cứu chi, bất thịnh bất hư dĩ kinh thủ chi. Thịnh giả, nhân nghinh đại tam bội vu thốn khẩu, hư giả nhân nghinh phản tiểu vu thốn khẩu dã.

* Chú giải

(1) Hợp cốt: Tên huyết, giữa kẽ xương ngón tay cái và ngón tay trở

(2) Ngung cốt: Phía trên xương bả vai, chỗ nối tiếp với xương đòn

(3) Trụ cốt chi hội thượng: Là nơi nhô cao lên của đốt sống cổ. Người xưa nói: 6 kinh dương đầu hội tụ tại huyết đại chùy của mạch đốc, cho nên gọi là hội.

(4) Cảnh tức là cổ

(5) Quán giáp: Vùng má

(6) Cửu nục: Cửu nghĩa là sổ mũi, mũi chảy nước trong, nục nghĩa là chảy máu cam.

(7) Hầu tê: Bệnh họng sưng đau

(8) Hàn lật bất phục: Phát lạnh run khó gây ấm trở lại.

* Dịch nghĩa:

Kinh thủ dương minh đại trường bắt đầu từ đầu chót ngón tay trở phía ngón tay cái, đi dọc theo phía trên ngón trở đi về phía ngón tay cái, đi qua huyết hợp cốt chỗ giữa ngón cái và ngón trở, hướng lên qua chỗ lõm giữa hai gân dưới ngón cái. Dọc theo phía trên cẳng tay vào phía ngoài khuỷu tay, lại theo phía trước ngoài cánh tay lên trên vai, ra phía trước xương bả vai, qua huyết cự khuyết đi tới trên xương trụ sống lưng rồi cùng hội hợp với các đường kinh ở huyết đại chùy, lại ngoặt xuống vào khuyết bôn, liên lạc với phế là biểu lý với kinh này, đi xuống xuyên qua cách mạc, liên thuộc vào phủ đại trường, lại có 1 nhánh mạch từ huyết khuyết bôn lên cổ, qua vùng má đi sâu vào hàm răng dưới. Sau đó quay ra đi vòng ở môi trên, giao chéo nhau ở huyết nhân trung, mạch bên trái hướng sang bên phải, mạch bên phải hướng sang bên trái. Đi lên kèm hai bên lỗ mũi cùng tiếp hợp với kinh túc dương minh vị.

Bệnh do ngoại nhân xâm phạm vào mạch khí của kinh này thì sẽ phát sinh các chứng: đau răng, cổ sưng to.

Kinh này chỉ các bệnh về tân dịch là mắt vàng, miệng khô, mũi chảy nước trong hoặc chảy máu, họng sưng đau, đau phía trước vai và cánh tay, ngón tay trở đau mà không vận động được. Chứng thực do kinh khí của kinh này hữu dư, thì những nơi kinh mạch đi qua phát nóng và sưng.

Chứng hư do kinh khí của kinh này không đủ thường phát ra run, khó ấm áp trở lại.

Các loại chứng bệnh kể trên, nếu là chứng thực thì dùng phép tả, chứng hư thì dùng phép bổ. Khi châm bệnh thuộc nhiệt cần dùng phép châm nhanh, bệnh thuộc hàn cần

dùng phép lưu châm; dương khí suy ở trong, mạch hư hãm không nổi lên được cần dùng phép cứu. Những bệnh không thuộc thực, thuộc hư thì lấy huyết ở kinh này mà chữa. Nếu là chứng thực của kinh này thì mạch nhân nghinh đập mạnh gấp 3 lần mạch thốn khẩu; Chứng hư thì mạch nhân nghinh nhỏ hơn mạch thốn khẩu.

3. Túc dương minh vị kinh:

Kinh văn: Túc dương minh chỉ mạch, khởi vu ty chỉ giao át trung (1), bàng nạp thái dương chỉ mạch, hạ tuần ty ngoại, nhập thượng xỉ trung, hoàn xuất hợp khẩu, hoàn thần, hạ giao thừa tương (2) Khước tuần di (3) hậu hạ liêm, xuất đại nghinh (2), tuần giáp xa (2), thượng nhĩ tiền, quá khách chủ nhân (2), tuần phát tế chí nghịch lưu.

Kỳ chỉ giá, tòng đại nghinh tiền hạ nhân nghinh (2) tuần hầu lung, nhập khuyết bồn, hạ cách, thuộc vị lạc ty.

Kỳ trực giá, tòng khuyết bồn hạ nhu nội liêm hạ hiệp tề, nhập khí nhai (4) trung.

Kỳ chỉ giá, khởi vu vị khẩu (5) hạ tuần phúc lý, hạ chí khí nhai trung nhi hợp dĩ hạ bế quan (6) để phục thổ (7) hạ tất tấn (8), trung, hạ tuần hình (9) ngoại liêm, hạ túc phụ (10) nhập trung chi (11) nội gian.

Kỳ chỉ giá, hạ liêm tam thốn chi biệt, hạ nhập trung, chỉ ngoại gian.

Kỳ chỉ giá, biệt phụ thượng, nhập đại chỉ gian, xuất kỳ đoan.

Thị động: tác bệnh sái sái Chân hàn (12) Thiện thân (13) sở khiếm (14) nhan hắc (15), bệnh chi tác ố nhân dĩ hòa, văn mộc, thanh tác tích nhiên nhi kinh, tâm giục động, độc bế hộ tác dù nhi xử, kỳ thậm dục thượng cao nhi ca, khí y nhi tẩu, bi hướng phúc trưởng thị vị cán quyết (16).

Thị chủ huyết sở sinh bệnh giả, cuồng ngược ôn dâm (17) hãn xuất, cừu nục khẩu oa (18), thần chấn (19) cánh thũng, hầu tề, đại phúc thủy thũng, tác tẩu thũng thống, tuần ung, nhũ, khí nhai, cổ, phục thể, cán ngoại liêm, túc phụ thượng giai thống, trung chỉ bất dụng.

Khí thịnh tác thân dĩ tiền giai nhiệt, kỳ hữu cư vu vị, tác tiêu cốc thiên cơ, niệu sác hoàng, khí bất túc tác thân dĩ tiền giai hàn lật, vị trung hàn tác trưởng mẫn.

Vì thử bệnh giả, thịnh tác tả chi, hư tác bổ chi, nhiệt tác tạt chi, hàn tác lưu chi, hãn hạ tác cứu chi, bất thịnh bất hư dĩ kinh thử chi. Thịnh tác nhân nghinh tam bộ bội vu thốn khẩu, hư tác nhân nghinh phân tiểu vu thốn khẩu dã.

** Chú giải:*

1) Át trung: Là chỗ sống mũi; giao át trung là chỉ sống mũi gãy

(2) Thừa tương, đại nghinh, giáp xa, khách chủ nhân, nhân nghinh đều là tên huyết châm cứu,

(3) Di là khoe miệng ở phía dưới

(4) Khí nhai: Ở hai bên xương mu, phía dưới bụng dưới lại có tên là huyết vị (khí xung)

(5) Vị khẩu: Là miệng dưới dạ dày, xưa gọi là u môn

(6) Bế quan: Tên bộ vị cơ thể, chỗ có nếp nhăn chéo phía trên trước đùi, còn là tên huyết.

(7) Phục thỏ: Tên bộ vị cơ thể, chỗ bấp thỉt nổi lên phía trước đùi, giống như con thỏ núp ở dưới đó nên đặt tên phục thỏ, còn là tên huyết.

(8) Tất tấn: xương bánh chè

(9) Hỉnh: Ống chân, cẳng chân, ống quyển từ gối đến bàn chân

(10) Phụ: mu bàn chân

(11) Chi: ý nói ngón chân

(12) Sái sái chấn hàn: là cảm giác rờn rợn sợ lạnh

(13) Thân: tiếng kêu rên phát ra do bệnh khổ quá

(14) Sở khiếm: thường ngáp vặt

(15) Nhan hắc: sắc mặt sạm đen

(16) Cán quyết: Cán là ống chân, cán quyết ý nói khí từ ống chân nghịch lên

(17) Cường ngược ôn dâm: sốt rét, ôn bệnh; do sốt cao quá làm như phát ra cường gọi là cường ngược; dâm có nghĩa là thái quá. Ôn dâm là ôn bệnh sốt cao.

(18) Khẩu oa: là méo miệng

(19) Thần chấn: lở môi

** Dịch nghĩa:*

Kinh túc dương minh vị bắt đầu từ huyết nghinh hương là huyết cuối cùng của kinh thủ dương minh ở hai bên lỗ mũi. Từ đó đi lên, bên phải bên trái giao nhau ở tỵ căn (chỗ mũi ngang với 2 con mắt) đi xiên vào đường kinh mạch túc thái dương qua huyết tinh minh, đi theo xuống phía ngoài mũi, vào trong chân hàm răng trên, lại vòng quanh ra môi, giao nhau ở huyết thừa tương chỗ rãnh dưới môi dưới. Lại đi dọc theo phía sau má ra huyết đại nghinh, men huyết giáp xa, đi lên đến trước tai, qua huyết khách chủ nhân của kinh túc thiếu dương, đi lên chân tóc đến vùng trán.

Kinh này có một nhánh từ trước huyết đại nghinh quay xuống đến huyết nhân nghinh, đi theo huyệt vào khuyết bồn, đi xuống xuyên qua cách mạc, thuộc vào vị phủ của kinh này, liên lạc với tỳ là tạng biểu lý với kinh này.

Đường kinh mạch đi thẳng từ huyết khuyết bồn đến phía trong vú, lại đi xuống kèm 2 bên rốn thẳng đến vùng khí xung 2 bên chỗ âm mao.

Lại có 1 nhánh từ miệng dưới dạ dày xuất phát từ chỗ huyết hạ quản đi trong bụng xuống chỗ khí xung, cùng hội hợp với đường mạch đi thẳng ở phía trước. Lại từ đó đi xuống qua huyết bế quan phía trước đùi, đi thẳng tới huyết phục thỏ, xuống đến xương bánh chè, men theo phía ngoài ống chân xuống đến mu chân vào phía trong ngón chân giữa.

Lại có 1 nhánh từ chỗ dưới đầu gối 3 thốn rẽ ra đi xuống phía ngoài ngón chân giữa. Còn có một nhánh mạch bắt đầu từ huyết xung dương trên mu bàn chân đi chệch ra mé ngoài kinh túc quyết âm, tiến vào ngón chân cái đi thẳng ra đầu ngón cái, giao tiếp với kinh túc thái âm tỳ.

Bệnh do ngoại nhân xâm phạm vào mạch khí của kinh này sẽ sinh ra hiện tượng toàn thân cảm giác rét run như dội nước lạnh, thường rên rĩ luôn, hay ngáp, vùng trán sạm đen, khi bệnh phát ra thì ngại thấy người và lửa sáng, nghe tiếng gõ bằng gỗ thì sợ hãi,

tâm hồi hộp không yên, chỉ muốn đóng kín cửa ngời một mình trong nhà. Khi bệnh nặng thì muốn trèo lên chỗ cao để ca hát cời quần áo mà chạy, lại kèm theo bụng đầy ruột sôi, đó là bệnh can quyết.

Bệnh do kinh này sở chủ là huyết mà phát ra thì sốt rét, do sốt cao mà đến nổi thần chí mê loạn và ôn bệnh nóng quá, tự ra mồ hôi, chảy nước mũi trong hoặc chảy máu cam, miệng méo xéch, môi miệng khô lở, cổ sưng họng đau. Bụng do nước đọng mà sưng to, đầu gối sưng đau, các chỗ bên ngực vú, chỗ khí xung, phía trước đùi, chỗ phục thỏ, mé ngoài ống chân, thân mu bàn chân đều đau; ngón chân giữa không co duỗi được.

Chứng thực do kinh này khí thịnh thì phía trước ngực bụng phát nóng, vị nhiệt thịnh thì tiêu hóa càng mạnh, ăn chóng đói, nước tiểu vàng. Chứng hư do khí của kinh này không đủ thì phía trước ngực bụng cảm giác rét run, nếu vị dương hư tả hàn thì thủy cốc đình trệ ở trung tiêu, sẽ sinh ra đầy trướng.

Các chứng bệnh kể trên, nếu là chứng thực thì dùng phép tả; Chứng hư thì dùng phép bổ, chứng thuộc nhiệt khi châm nên dùng phép châm nhanh, chứng thuộc hàn khi châm nên dùng phép lưu châm; dương khí hư ở trong mạch hư hãm không nổi lên được thì cần dùng phép cứu. Những bệnh không thuộc thực thuộc hư này thì lấy huyết ở kinh này để chữa. Nếu chứng thực của kinh này thì mạch nhân nghinh đập mạnh gấp 3 lần mạch thốn khẩu; chứng hư thì mạch nhân nghinh đập nhỏ hơn mạch thốn khẩu.

4. Túc thái âm tỳ kinh:

Kinh văn: Tỳ túc thái âm chi mạch, khởi vu đại chí chi doan, tuần chỉ nội tác bạch nhục tế (1), quá hạch cốt (2) hậu, thượng nội khoa, tiền liêm, thương thuyên (3) nội, tuần hình cốt hậu, giao xuất quyết âm (4) chi tiền, thương tất cổ nội tiền liêm nhập phúc thuộc tỳ, lạc vị, thương cách hiệp yết, liên thiết bản (5) tán thiết hạ.

Kỳ chi giả, phục tùng vị, biệt thương cách, chú tâm trung.

Thị động tác bệnh thiết bản cường, thực tác ấu, vị quân thống, phúc trướng, thiện y, đặc hậu dữ khí (6) tác khoái nhiên như suy, thân thể giai trọng.

Thị chủ tỳ sở sinh bệnh giả, thiết bản thống, thể bất năng động giao, thực bất hạ, phiền tâm, tâm hạ cấp thống đường hà tiết (7), thủy bế, hoàng đản, bất năng ngọa, cương lập cổ tất nội thũng, quyết, túc đại chí bất dụng.

Vì thử bệnh, thịnh tác tả chi, hư tác bổ chi, nhiệt tác tât chi, hàn tác lưu chi, hãn hạ tác cứu chi, bất thịnh bất hư dĩ kinh thủ chi. Thịnh giả thốn khẩu đại tam bội vu nhân nghinh, hư giả, thốn khẩu phản tiểu vu nhân nghinh dã.

* *Chú giải:*

- (1) Bạch nhục tế: chỗ tiếp giáp da mu chân và gan bàn chân.
- (2) Hạch cốt: xương tròn ở cuối ngón cái và đầu xương bàn chân 1.
- (3) Thuyên: bấp chân.
- (4) Quyết âm: chỉ vào túc quyết âm can kinh.
- (5) Thiết bản: là gốc lười
- (6) Đặc hậu dữ khí: ỉa được với trung tiện được thông
- (7) Đường hà tiết: đường là đại tiện phân lỏng loãng, hà tiết là kiết lỵ

** Dịch nghĩa:*

Kinh túc thái âm tỳ bắt đầu từ ngón chân cái, theo phía thịt trắng mé trong ngón chân cái, qua chỗ gốc xương ngón cái, đi lên phía trước mắt cá trong lại lên bắp chân, theo sau xương ống chân, cùng giao hội với kinh túc quyết âm can và đi lên phía trong gối và phía trước trong đùi, đi vào trong bụng thuộc vào tỳ là tạng của kinh này, liên lạc với vị phủ là biểu lý với kinh này đi qua cách mạc đi kèm 2 bên huyệt nối liền với cuống lười và phân tán ra ở cuối lười.

Kinh này có một đường nhánh, từ vị phủ rẽ ra, đi lên qua cách mạc dồn vào trong tâm, cùng giao tiếp với kinh thủ thiếu âm tâm.

Bệnh do ngoại tà xâm phạm vào mạch khí của kinh này thì sẽ sinh ra chứng: Cuống lười cứng rắn, ăn vào thì nôn ra, dạ dày đau luôn, bụng trướng, thường ợ hơi, nếu đi đại tiện hoặc trung tiện được thì cảm thấy dễ chịu, mình mẩy chân tay nặng nề.

Kinh này chỉ về bệnh do tỳ tạng sinh ra có chứng trạng cuống lười đau, mình nặng không cử động được, ăn nuốt không xuống được, trong lòng phiền táo, vùng dưới tim đau nhói, đại tiện lỏng loãng hoặc kết ly, hoặc dịch thủy bế tắc ở trong mà tiểu tiện không thông, mặt mắt da dẻ đều vàng, ngủ không yên giấc, nếu miễn cưỡng đứng dậy thì phía trong đùi, đầu gối, chỗ đường kinh mạch đi qua phát sưng và lạnh, ngón chân cái không cử động được.

Các loại chứng bệnh kể trên, nếu là chứng thực thì dùng phép tả, chứng hư thì dùng phép bổ; khi châm bệnh thuộc nhiệt thì châm nhanh, bệnh thuộc hàn thì dùng phép lưu châm; dương khí suy ở trong mạch hư hãm không nổi lên được thì cần dùng phép cứu. Những bệnh không thuộc thực không thuộc hư thì lấy huyết ở kinh này để chữa. Nếu chứng thực của kinh này thì mạch thốn khẩu đập mạnh gấp 3 lần mạch nhân nghinh, chứng hư thì mạch thốn khẩu nhỏ hơn mạch nhân nghinh.

5. Thủ thiếu âm tâm kinh:

Kinh văn: Tâm thủ thiếu âm chi mạch, khởi vu tâm trung, xuất thuộc tâm hệ (1) hạ cách, lạc tiểu trường.

Kỳ chi giả, tòng tâm hệ thượng hiệp yết, hệ mục hệ (2).

Kỳ trực giả, phục tòng tâm hệ khước thượng phế, hạ xuất dịch hạ, hạ tòng não nội hậu liên, hành thủ thái âm tâm chủ chi hậu (3) hạ trửu nội, tuần tỳ nội hậu liên, để chương hậu nhuệ cốt (4) chi đoan, nhập chương nội hậu liên, tuần tiểu chí chi nội, xuất kỳ đoan.

Thị động: tác bệnh, yết can (5) tâm thống, khát nhị dục ẩm, thị vi tỳ quyết.

Thị chủ tâm sở sinh bệnh giả, mục hoàng, hiệp thống não, tỳ nội liên thống quyết, chương trung nhiệt thống.

Vi thủ chư bệnh, thịnh tác tả chi, hư tác bổ chi, nhiệt tác tắt chi, hàn tác chi lưu, hãn hạ tác cứu chi, bất thịnh bất hư dĩ kinh thủ chi.

Thịnh giả, thốn khẩu đại tái bội vu nhân nghinh, hư giả, thốn khẩu phân tiểu vu nhân nghinh.

** Chú giải:*

(1) Tâm hệ: Là những lạc từ tâm liên hệ với các tạng khí khác

- (2) Mục hệ: Các mạch lạc trong mắt liên hệ lên não
- (3) Thủ thái âm tâm chủ: Chỉ kinh thủ thái âm và thủ quyết âm.
- (4) Nhuệ cốt: đó là môm trên xương tục
- (5) Yết: chỉ thực quản; yết cần chỉ yết hầu trên thực quản có cảm giác khô ráo.

** Dịch nghĩa:*

Kinh thủ thiếu âm tâm bắt đầu từ trong tạng tâm, đi ra thuộc đường lạc mạch của tạng tâm, đi xuống xuyên qua hoành cách mô, liên lạc với tiểu trường là biểu lý với tâm. Đường kinh có một nhánh theo đường lạc mạch của tâm đi lên, đi kèm 2 bên họng, lên liên hệ với nhân cầu, nối liên lạc mạch ở não.

Đường kinh mạch đi thẳng của kinh này đi từ tâm hệ đi lên phế, quay xuống đi ngang ra dưới hố nách, theo phía trong theo cánh tay, đi sau kinh thủ thái âm phế và thủ quyết âm tâm bào lạc, đi xuống phía trong khuỷu tay, đi mé sau trong cẳng tay đi thẳng tới môm trâm trụ phía ngón út sau bàn tay, rồi vào mé trong bàn tay, theo phía trong ngón út đến đầu ngón út, cùng tiếp hợp với kinh thủ thái dương tiểu trường.

Bệnh do ngoại nhân xâm phạm vào mạch khí của kinh này thì sẽ sinh ra các chứng: hầu họng khô ráo, đau tim, miệng khát muốn uống nước, có hiện tượng hai tay chéo nhau ôm ngực gọi là tý quyết. Kinh này chủ về bệnh do tạng tâm sinh ra có chứng trạng mắt vàng, sườn đau, phía sau trong cánh tay và cẳng tay đau nhức, giá lạnh; lòng bàn tay nóng và đau rất.

Các loại chứng bệnh kể trên, nếu là chứng thực thì dùng phép tả, chứng hư thì dùng phép bổ; khi châm bệnh thuộc nhiệt thì châm nhanh, bệnh thuộc hàn thì lưu châm; dương khí suy ở trong mạch hư hãn không nổi lên được thì cần dùng phép cứu. Những bệnh không thuộc thực, thuộc hư thì lấy huyết ở kinh này để chữa.

Nếu là chứng thực của kinh này thì mạch thốn khẩu đập mạnh gấp đôi mạch nhân nghinh, chứng hư thì mạch thốn khẩu nhỏ hơn mạch nhân nghinh.

6. Thủ thái dương tiểu trường kinh:

Kinh văn: Tiểu trường, thủ thái dương chi mạch, khởi vu tiểu chỉ chi doan, tuần thủ ngoại trác, thượng uyển xuất lỏa (1) trung, trực thượng tuần tý cốt hạ liêm, xuất trửu nội trác lưỡng cần chi gian, thượng tuần não ngoại hậu liêm, xuất kiên giải (2) nhiều kiên áp, giao kiên thượng, nhập khuyết bồn, lạc tâm, tuần yết, hạ cách, đế vị, thuộc tiểu trường.

Kỳ chi giả, tủng khuyết bồn tuần cảnh thượng giáp, chí mục nhuệ thư (3) khước nhập nhi trung, kỳ chi giả, biệt giáp, thượng chuyết (4) đế ty, chí mục nội thư (5) tà lạc ư quyền:

Thị động, tác bệnh yết thống, hàm (6) thũng, bất khả dĩ cố (7) kiên tự bát, não tự chiết.

Thi chủ dịch sở sinh bệnh giả, nhĩ lung mục hoàng, giáp thũng, cảnh, hàn kiên, não, trửu, ty ngoái hậu liêm thống.

Vì thủ bệnh giả, thịnh tác tả chi, hư tác bổ chi, nhiệt tác tạt chi, hàn tác lưu chi, hãn hạ tác cứu chi, bất thịnh bất hư, dĩ kinh thủ chi. Thịnh giả, nhân nghinh đại tái bội (8) vu thốn khẩu, hư giả, nhân nghinh phản tiểu vu thốn khẩu dã.

* *Chú giải:*

- (1) Lỗ: Chỉ lỗ xương trụ (mỏm trâm trụ)
- (2) Kiên giải: Khớp sau vai
- (3) Mục nhuệ thư: Khóe mắt ngoài
- (4) Chuyết: Dưới hố mắt chỗ trong xương gò má liền với hàm răng trên
- (5) Mục nội thư: Khóe mắt trong
- (6) Hàm: Chỗ mọc râu phía dưới mặt
- (7) Bất khả dĩ cố: Cổ gáy khó quay trở được
- (8) Tái bội: Gấp bội, hai lần.

* *Dịch nghĩa:*

Kinh thủ thái dương tiểu trường bắt đầu từ đầu chót phía ngoài ngón út, đi theo phía ngoài bàn tay hướng lên cổ tay, qua mỏm trâm trụ, đi thẳng lên phía trước dưới xương cẳng tay, ra chỗ chính giữa 2 gân phía trong sau cùi tay, lại đi lên theo phía sau ngoài cánh tay, ra khớp sau vai, đi quanh vai, bả vai; giao nhau ở trên vai vào chỗ khuyết bồn rồi sâu vào nội tạng, liên lạc với tạng tâm là biểu lý với kinh này. Lại theo thực quản đi xuyên qua cách mạc đến dạ dày, đi xuống thuộc vào tiểu trường, phủ của kinh này. Một nhánh mạch từ chỗ khuyết bồn theo cổ đi lên má, đến khóe ngoài mắt, quay vào trong tai.

Còn một nhánh thì từ chỗ má đi vào dưới hố mắt đến mũi, rồi tới khóe mắt trong đi chéo lên mà liên lạc với vùng gò má cùng tiếp hợp với kinh túc thái dương.

Bệnh do ngoại nhân xâm phạm vào mạch khí của kinh này sẽ sinh ra các chứng: họng đau, hàm sưng, cổ gáy khó quay trở không ngoảnh lại được, vai đau giống như bị người bẻ, cánh tay đau kịch liệt như bị gãy.

Kinh này chỉ về bệnh tâm dịch sinh ra, có chứng trạng tai điếc, mắt vàng, má sưng, các chỗ cổ, hàm, vai, cẳng tay, khuỷu tay đều đau nhức.

Các loại chứng bệnh kể trên, nếu là chứng thực thì dùng phép tả, chứng hư thì dùng phép bổ; khi châm bệnh thuộc nhiệt thì châm nhanh, bệnh thuộc hàn thì lưu châm. Dương khí suy ở trong, mạch hư hãm không nổi lên được thì dùng phép cứu. Những bệnh không thuộc thực, không thuộc hư thì lấy huyết ở kinh để chữa. Nếu là chứng thực của kinh này thì mạch nhân nghinh đập mạnh gấp đôi mạch thốn khẩu, chứng hư thì mạch nhân nghinh nhỏ hơn mạch thốn khẩu.

7. Túc thái dương bàng quang kinh.

Kinh vân: Bàng quang, túc thái dương chi mạch, khởi vu mục nội thư thượng ngạc, giao đỉnh (1)

Kỳ chi giả, tòng đỉnh chí nhĩ thượng giác

Kỳ trực giả, tòng đỉnh nhập lạc não, hoàn xuất biệt hạ huyệt, tuần kiên bác (2) nội, hiệp tích, để yếu trùng, nhập tuần lỗ (3) lạc thận, thuộc bàng quang.

Kỳ chi giả, tòng yếu trung, hạ hiệp tích, quán đồn (4) nhập quắc trung.

Kỳ chi giả, tòng bác nội tả hữu, biệt hạ, quán giáp hiệp tích, nội quá bễ khu (5) tuần

bể ngoại, từng hậu liên hạ hiệp quắc trung, dĩ hạ quán thuyên nội, xuất ngoại khóa chi hậu, tuần kinh cốt (6) chỉ tiểu chi ngoại trắc.

Thị động: tắc bệnh xung đầu thống, mục tự thoát thoát, hạng như bạt, tích thống, yêu tự chiết, bế bất khả dĩ khúc, quắc như kết, chuyên như liệt, thị vi khóa quyết (7).

Thị chủ cầm sở sinh bệnh giả, trĩ, ngược, cuồng, điên tật, đầu tín (8) hống thống, mục hoàng lệ xuất, cừ mục hạng, bối, yêu, cừ (9), quắc, thuyên, cước giai thống, tiểu chi bất dụng.

Vi thủ chi bệnh, thịnh tắc tả chi, hư tắc bổ chi, nhiệt tắc tât chi, hàn tắc lưu chi, hãm hạ tắc cứu chi, bất thịnh bất hư, dĩ kinh thủ chi.

Thịnh giả, nhân nghinh đại tái bội vu thốn khẩu, hư giả, nhân nghinh phản tiểu vu thốn khẩu dã.

** Chú giải:*

- (1) Đỉnh: chỗ đỉnh đầu
- (2) Bả: chỉ xương bả vai
- (3) Lữ: hai thân lưng, bên cột sống
- (4) Đôn: tức vùng mông
- (5) Bế khu: khớp háng
- (6) Kinh cốt: Xương nửa tròn, lõi ra ngoài sau đốt gốc ngón chân út
- (7) Khóa quyết: tên bệnh dạng như dính bấp chuỗi
- (8) Tín: là thóp
- (9) Cừ: là xương cụt

** Dịch nghĩa:*

Kinh tức thái dương bàng quang khởi đầu từ khoeo trong con mắt, đi lên qua trán, giao hội ở đỉnh đầu.

Có một mạch nhánh từ đỉnh đầu đến góc trên vai. Đường kinh mạch từ đỉnh đầu đi sâu vào liên lạc với não tủy, sau đó quay ra đi rẽ xuống qua phía sau gáy dọc theo phía trong bả vai, đi kèm 2 bên cột sống, thẳng đến eo lưng, thấu qua thắt lưng đi sâu vào trong liên lạc với thận, là tạng biểu lý với kinh này, rồi vào thuộc với bàng quang.

Lại có một nhánh từ eo lưng, đi kèm 2 bên cột sống đi xuống qua vùng mông, thẳng vào chỗ khoeo chân.

Lại có một nhánh nữa, từ chỗ xương vai 2 bên phải, trái rẽ ra, đều thông qua vai, xương bả vai đi kèm theo xương sống từ bên trong đi xuống, qua khớp háng, đi qua phía sau ngoài đùi, đi xuống hội hợp với nhánh đi thẳng ở tại khoeo chân. Từ đó đi xuống qua bấp chân ra góc sau ngoài xuống mắt cá ngoài, qua xương tròn đốt gốc ngón chân út, đến đầu chót phía ngoài ngón chân út cùng tiếp hợp với kinh tức thiếu âm thận.

Kinh mạch bị bệnh thì sinh ra chứng khí bốc lên mà cảm thấy đau đầu, mắt đau nhức như muốn rời ra, gáy đau như bẻ gãy, xương sống lưng đau, eo lưng đau như gãy, khớp háng không co lại được, gân gối như bị trói buộc không vận động được theo ý muốn, bấp chân đau rồi rã gọi là chứng "khóa quyết".

Kinh này chỉ về bệnh do gân sinh ra như các chứng trĩ, sốt rét, điên cuồng, đầu thóp với cổ đều đau nhức, mắt vàng, chảy nước mắt; mũi chảy nước trong hoặc chảy máu cam; các nơi gáy, lưng, mông, bắp đùi, bắp chân, gót chân đều đau nhức, ngón chân út không vận động được.

Các chứng kể trên, nếu là chứng thực thì dùng phép tả, chứng hư thì dùng phép bổ; khi châm bệnh thuộc nhiệt thì châm nhanh, bệnh thuộc hàn thì lưu châm; dương khí suy ở trong mạch hư hãm không nổi lên được thì cần dùng phép cứu. Những bệnh không thuộc thực, không thuộc hư thì lấy huyết chữa ở kinh này. Nếu là chứng thực của kinh này thì mạch nhân nghinh đập mạnh gấp 2 lần mạch thốn khẩu, chứng hư thì mạch nhân nghinh đập nhỏ hơn mạch thốn khẩu.

8. Túc thiếu âm thận kinh.

Kinh văn: Thận, túc thiếu âm chi mạch, khởi vu tiểu chí chi hạ, tà tẩu túc tâm, xuất vu nhiên cốc chi hạ, tuần nội khóa chi hậu, biệt nhập căn trung, dĩ thượng thuyên nội, xuất quác nội liêm, thượng cổ hội hậu liêm, quán tích, thuộc thận, lạc bàng quang.

Kỳ trực giả, tòng thận thượng quán cam cách, nhập phế trung, tuần hầu lung, hiệp thiết bản.

Kỳ chi giả, tòng phế xuất lạc tâm, chú hưng trung

Thị động: tác bệnh cơ bất dục thực, diện như tất sài (1) khái thóa tác hữu huyết, hát hát (2) nhi suyễn, tọa nhi dục khởi, mục hoang hoang (3) như vô sở kiến, tâm như huyền (4) nhược cơ trạng, khí bất túc tác thiện khùng tâm thích thích như nhân tương bộ chi, thị chi cốt quyết (5).

Thị chủ, thận sở sinh bệnh giả, khẩu nhiệt, thiết căn, yết thũng, thượng khí, ích căn cập thống. phiên tâm, tâm thống, hoàng đản, trường tích (6) tích cổ nội hậu liêm thống, nuy quyết, thị ngoạ, túc hạ nhiệt nhi thống.

Vì thử chi bệnh, thịnh tác tả chi, hư tác bổ chi, hòa tác tất chi, hàn tác lưu chi, hãm hạ tác cứu chi, bất thịnh bất hư, dĩ kinh thủ chi, cứu tác cường thực sinh nhục (7), hoãn đôi phi phát (8), đại trượng trùng lý (9) nhi bộ. Thịnh giả, thốn khẩu đại tái bội vu nhân nghinh hư giả, thốn khẩu phản tiểu vu nhân nghinh dã.

* Chú giải:

(1) Tất sài: chỉ sắc mặt tiêu tụy, sạm đen không bóng

(2) Hát hát: tiếng thanh âm, tiếng khô khè

(3) Hoang hoang: mắt mờ không sáng

(4) Tâm huyền: tâm hư, cảm giác quả tim lửng lơ

(5) Cốt quyết: bệnh danh chỉ xương khô đau

(6) Trường tích: là kiết lỵ

(7) Cường thực sinh nhục: tăng cường ăn uống sẽ nên da thịt

(8) Hoãn đôi phi phát: Nới rộng dây lưng, buông xả tóc, để không ràng buộc thân thể, cho khí huyết được lưu thông thư sướng.

(9) Đại trượng trùng lý: chống gậy, mang giày

* Dịch nghĩa:

Kinh túc thiếu âm thận, bắt đầu từ đầu chót ngón chân út, đi xiên vào lòng bàn chân ra chỗ huyết nhiên cốc ở mắt cá trong, đi theo phía sau mắt cá trong, rẽ ra đi xuống vào gót chân, từ gót chân đi lên qua phía trong bắp chân, theo phía trong khoeo chân, lên phía sau trong đùi, thông qua xương sống vào liên thuộc với thận là tạng của kinh này, liên lạc với bàng quang là chủ biểu lý với kinh đó.

Đường kinh mạch đi thẳng, từ thận đi lên qua can, qua hoành cách mô, mà vào phế. Sau đó đi dọc theo huyệt, đi kèm 2 bên cuống lưỡi.

Có 1 nhánh từ phế đi ra liên lạc với tâm, dồn vào đản trung ở trong ngực, để tiếp hợp với kinh thủ quyết âm tâm bào lạc.

Bệnh của kinh mạch này là: tuy thấy đói mà không muốn ăn, sắc mặt tiêu tụy, sạm đen, không tươi sáng; ho nhỏ ra có máu; tiếng khò khè và thở suyễn, vừa ngồi xuống đã muốn đứng dậy ngay; mắt trông lơ mờ không rõ, không trông thấy vật gì, tim đập không yên như treo lơ lửng và không có chứng trạng cơn cao tựa như đói mà không phải đói. Khí hư dễ phát sinh sợ sệt, tim hồi hộp như có người sắp đến bắt mình, đó gọi là bệnh cốt quyết.

Kinh này chủ về bệnh của thận sinh ra, trong miệng nóng, đầu lưỡi khô, huyệt sưng, khí đi nghịch lên huyệt khô mà đau, trong tâm bứt rứt, đau tim, mắt vàng da vàng, kiết lý, những nơi đường kinh đi qua như sống lưng nhức đau, phía sau trong đùi đau nhức, chân mềm yếu và quyết lạnh, tinh thần mỏi mệt mà buồn ngủ, lòng bàn chân nóng và đau.

Các loại chứng bệnh kể trên, nếu là chứng thực thì dùng phép tả, chứng hư thì dùng phép bổ; khi châm bệnh thuộc nhiệt thì châm nhanh, bệnh thuộc hàn thì dùng phép lưu châm. Dương khí suy ở trong mạch hư hãm không nổi lên được thì cần dùng phép cứu. Những bệnh không thuộc thực, không thuộc hư thì lấy huyết ở kinh này. Nếu dùng phép cứu nên tăng cường ăn uống cho da thịt mau phát triển, nhưng cũng nên kết hợp điều dưỡng cho thích hợp, dây lưng cần nối lỏng, nên buông xõa tóc, để cho toàn thân cảm thấy thoải mái, đồng thời cũng nên chống gậy đi giày cho kín chân, thường nên ngồi dậy, đi lại thông thả, làm những việc nhẹ để cho gân cốt được thư giãn.

Nếu là chứng thực của kinh này thì mạch thốn khẩu đập mạnh gấp 2 lần mạch nhân nhĩnh, chứng hư thì mạch thốn khẩu nhỏ hơn mạch nhân nhĩnh.

9. Thủ quyết âm tâm bào lạc kinh.

Kinh văn: Tâm chủ thủ quyết âm tâm bào lạc chi mạch, khởi vu hung trung, xuất thuộc tâm bào lạc hạ cách, lịch lạc tam tiêu (1).

Kỳ chi giả, tuần hung trung xuất hiếp, hạ dịch tam thốn, thượng đế dịch hạ, tuần nhu nội, hành thái âm, thiếu âm (2) chi gian, nhập trửu trung, hạ tý, hành lưỡng cân chi gian, nhập chương trung, tuần trung chỉ, xuất kỳ đoan.

Kỳ chi giả, biệt chương trung, tuần tiểu chỉ thứ chỉ (3) xuất kỳ đoan.

Thị đông: tác bệnh thủ tâm nhiệt, tý trửu loan cấp, dịch thũng; thậm tác hung hiếp chi mãn, tâm trung đạm đạm (4) đại động, diện xích, mục hoàng, hỷ tiểu bất hưu.

Thị chủ mạch sở sinh bệnh giả, phiền tâm, tâm thống chương trung nhiệt.

Vi thử chư bệnh, thịnh tác tá chỉ, hư tác bổ chỉ, nhiệt tác tạt chỉ, hàn tác lưu chỉ, hãm

hạ tác cứu chi, bất thịnh bất hư, dĩ kinh thủ chi.

Thịnh giả thốn khẩu đại nhất bội vu nhân nghinh hư giả, thốn khẩu phản tiểu vu nhân nghinh dã.

** Chú giải:*

(1) Lịch lạc tam tiêu: lịch lạc ý nối liền lạc. Tâm bào lạc có liên quan biểu lý với tam tiêu, cho nên mới nối liền lạc.

(2) Thái âm thiếu âm: chỉ 2 kinh thủ thái âm và thủ thiếu âm.

(3) Tiểu chỉ thứ chỉ: tức là ngón áp út (vô danh).

(4) Đạm đạm: dạng động mà không yên đó là trong lòng sợ sệt mà tim đập rộn ràng, không yên.

** Dịch nghĩa:*

Kinh thủ quyết âm tâm bào lạc bắt đầu từ giữa ngực, thuộc ở tâm bào lạc của kinh này, đi xuống xuyên qua cách mạc, liên hệ với 3 tầng: thượng, trung và hạ tiêu của tam tiêu là biểu lý với kinh này.

Một nhánh mạch đi ở giữa ngực rẽ ngang ra ở dưới sườn, chỗ dưới nách 3 thốn, lên thẳng đến hố nách rồi men theo phía trong cánh tay, đi giữa 2 kinh: thủ thái âm phế và thủ thiếu âm tâm, vào giữa khuỷu tay, đi xuống mé cẳng tay khoảng giữa 2 đường gân, vào giữa bàn tay, theo ngón tay giữa đi thẳng tới đầu ngón tay.

Lại có một mạch nhánh từ giữa lòng bàn tay rẽ ra, men theo ngón áp út (ngón vô danh) rồi thẳng tới đầu ngón, tiếp hợp với kinh mạch thủ thiếu dương tam tiêu.

Bệnh của kinh mạch này sẽ làm cho lòng bàn tay nóng, khớp xương cánh tay, khuỷu tay co quắp, dưới nách sưng đầy, nặng hơn thì ngực sườn đầy tức, tim đập hồi hộp không yên, sắc mặt đỏ bừng, mắt vàng, hay cười kéo dài.

Bệnh thuộc bản kinh là tim mạch, trong tâm phiền toái, bứt rứt, lòng bàn tay nóng.

Các loại chứng bệnh kể trên, nếu thuộc thực thì dùng phép tả, chứng hư thì dùng phép bổ; khi châm bệnh thuộc nhiệt thì châm nhanh, bệnh thuộc hàn thì lưu châm. Dương khí suy ở trong mạch hư hãm không nổi lên được thì cần dùng phép cứu. Những bệnh không thuộc hư, không thuộc thực thì lấy huyết ở kinh này để chữa.

Nếu là thực chứng của kinh này thì mạch thốn khẩu đập mạnh hơn mạch nhân nghinh 1 lần, chứng hư thì mạch thốn khẩu nhỏ hơn mạch nhân nghinh.

10. Thủ thiếu dương tam tiêu kinh:

Kinh văn: Tam tiêu thủ thiếu dương chi mạch, khởi vu tiểu chỉ thứ chỉ chi đoan, thượng xuất lương chỉ chi gian, tuần thủ biểu uyển (1), xuất tý ngoại lương cốt chi gian, thượng quán trữu, tuần nhu ngoại thượng kiên nhi giao xuất túc thiếu dương chi hậu, nhập khuyết bồn, bổ chiêm trung, tán lạc tâm bào, hạ cách tuần thuộc tam tiêu.

Kỳ chi giả, tòng chiêm trung thượng xuất khuyết bồn, thượng hạng hệ nhĩ hậu, trực thượng xuất nhĩ thượng giác, dĩ khuất hạ giáp chí chuyết.

Kỳ chi giả, tòng nhĩ hậu nhập nhĩ trung, xuất tẩu nhĩ tiền, quá khách chủ nhâm tiền, giao giáp, chí mục nhuệ thư.

Thị động: tắc bệnh nhĩ lung hồn hỗn độn độn (2) ích thũng, hầu tí.

Thị chú khí sở sinh bệnh giả, hãn xuất, mục nhuệ thư thống, giáp thống, nhĩ hậu, kiên, nhu, trửu, tý ngoại giải thống, tiểu chí thứ chỉ bất dụng.

Vi thử chư bệnh, thịnh tác tả chi, hư tác bổ chi, nhiệt tác tậ chi, hàn tác lưu chi, hãm hạ tác cứu chi, bất thịnh bất hư dĩ kinh thủ chi.

Thịnh giả, nhân nghinh, đại nhất bội vu thốn khẩu; hư giả nhân nghinh phản tiểu vu thốn khẩu dã.

** Chú thích:*

(1) Thủ biểu uyển: huyết dương trì ở ngoài cổ tay.

(2) Nhĩ lung hồn hỗn độn độn: Tai nghe không rõ, lòng bùng như sấm.

** Dịch nghĩa:*

Kinh thủ thiếu dương tam tiêu bắt đầu từ đầu chót ngón tay vô danh, đi lên khoảng giữa ngón út và ngón vô danh, men theo mu bàn tay đến cổ tay, qua khoảng giữa 2 xương phía ngoài cẳng tay, đi lên qua khuỷu tay, theo phía ngoài cánh tay, lên vai, mà giao nhau ở phía sau với kinh túc thiếu dương đờm, vào chỗ khuyết bồn, phân bố ở chiến trung, giữa 2 vú, liên lạc với tâm bào lạc xuống qua cách mạc, lần lượt liên thuộc với bản phủ: thượng, trung và hạ tiêu.

Một nhánh mạch từ huyết dẫn trung ở ngực đi lên hõm vai, theo cổ gáy liền với sau tai đi thẳng lên góc trên tai, từ đó lại đi ngoặt xuống vòng quanh má đến dưới hố mắt.

Lại có một nhánh từ sau tai, đi vào trong tai, lại chạy ra trước tai, qua phía trước huyết khách chủ nhân của kinh túc thiếu dương đờm, cùng với nhánh mạch trước giao hội ở má mà đến khoe mắt ngoài, kết hợp với kinh túc thiếu dương đờm.

Bệnh của kinh mạch này sẽ sinh ra các chứng: tự ra mồ hôi, đau nhức mắt ngoài, đau khoe mắt ngoài, má đau các nơi: sau tai, vai, phía ngoài cánh tay, khuỷu tay, cẳng tay đều đau nhức; ngón tay vô danh không vận động được.

Các loại chứng bệnh kể trên, nếu là chứng thực thì dùng phép tả, chứng hư thì dùng phép bổ; khi châm bệnh thuộc nhiệt thì châm nhanh, bệnh thuộc hàn thì lưu châm; dương khí suy ở trong mạch hư hãm không nổi lên được thì cần dùng phép cứu. Những bệnh không thuộc thực hư thì lấy huyết ở bản kinh để chữa. Nếu là chứng thực của kinh này thì mạch nhân nghinh đập mạnh hơn 1 lần mạch thốn khẩu, chứng hư thì mạch nhân nghinh nhỏ hơn mạch thốn khẩu.

11. Túc thiếu dương đờm kinh.

Kinh văn: Đờm túc thiếu dương chi mạch, khởi vu mục nhuệ thư, thượng đế đầu giác, hạ nhĩ hậu, tuần cảnh, hành thủ thiếu dương chi tiền, chí kiên, thượng khước giao xuất thủ thiếu dương chi hậu, nhập khuyết bồn.

Kỳ chi giả, tòng nhĩ hậu, nhập nhĩ trung, xuất tẩu nhĩ tiền, chí mục nhuệ thư hậu.

Kỳ chi giả, biệt nhuệ thư hạ đại nghinh, hợp vu thủ thiếu dương, đế vu chuyết hạ, gia giáp xa, hạ cảnh, hợp khuyết bồn, dĩ hạ hung trung quán cách, lạc can thuộc đờm tuần hiệp lý, xuất khí nhai, nhiều mao tế, hoành nhập bế yểm (1) trung.

Kỳ trực giả tòng khuyết bồn hạ dịch, thần hung quá qui hiệp; hạ hợp bế yểm trung, dĩ hạ, tuần bế dương (2) xuất tất ngoại liêm hạ ngoại phụ cốt chi tiền, trực hạ đế tuyệt

cốt (3) chỉ đoạn, hạ xuất ngoại khóa chỉ tiền, tuần túc phụ thượng nhập tiểu chỉ thứ chỉ chi gian.

Kỳ chỉ giả, biệt phụ thượng, nhập đại chỉ chi gian, tuần đại chỉ cốt nội xuất kỳ đoạn, hoàn quán trào giáp. xuất tam mao (4).

Thị đông: Tác bệnh khẩu khổ, thiện thái tức, tâm hiệp thống, bất năng chuyển trác, thậm hắc diện, vi hữu trần (5) thể vô cao trạch (6), túc ngoại phản nhiệt, thị vi dương quyết.

Thị chủ cốt sở sinh bệnh giả đầu thống, hàm thống, mục nhuệ thư thống, khuyết bồn trung thũng thống dịch hạ thũng, mã đao hiệp anh (7), hãm xuất chấn hàn, ngược, hung, hiệp, lạc, bế, tất ngoại chỉ hình, tuyết cốt, ngoại khả tiền cập chư tiết giai thống, tiểu chỉ thứ chỉ bất dụng.

Vì thử chư bệnh, thịnh tác tả chi, hư tác bổ chi, nhiệt tác tạt chi, hàn tác lưu chi, hãm hạ tác cứu chi, bất thịnh bất hư dĩ kinh thủ chi.

Thịnh giả, tác nhân nghinh đạo nhất bội vu thốn khẩu; hư giả, nhân nghinh phản tiểu vu thốn khẩu dã.

** Chú giải:*

(1) Bể yểm: chỗ xương háng, vùng đùi háng.

(2) Bể dương: phía ngoài khớp háng

(3) Tuyết cốt: từ mắt cá ngoài đo lên 3 thốn, chỗ lõm là đúng huyết xương mác tới đây coi như đứt giữa cho nên gọi tuyết cốt; tên riêng là huyết huyền chung.

(4) Tam mao: Chỗ có nếp ngang sau móng chân cái 2 đốt có chòm lông chân.

(5) Diện vi hữu trần: mặt như có bụi, như lớp tro đen che mờ.

(6) Cao trạch: ý chỉ mượt da như bôi dầu mỡ

(7) Mã đao hiệp anh: mã đao là loài sò, hến nói đây là bệnh danh tiếng tượng hình đại thể là một loài tràng nhạc mọc ở trước, sau tai và dưới cổ kết chùm như tràng hạt.

** Dịch nghĩa:*

Kinh túc thiếu dương đờm bắt đầu từ khoeo mắt ngoài, quay lên, đi đến gốc trán, quay xuống sau tai, đi xuống vùng cổ. đi ở mặt trước kinh thủ thiếu dương tam tiêu, đến trên vai, lại giao chéo ở mặt sau kinh thủ thiếu dương tam tiêu, mà tiến vào chỗ khuyết bồn.

Có một nhánh mạch từ sau tai đi vào trong tai, lại trở ra phía trước tai, đến phía sau khoeo mắt ngoài.

Lại có một nhánh mạch khác từ khoeo mắt ngoài, đi xuống gần huyết đại nghinh, rồi đi lên kết hợp với kinh thủ thiếu dương tam tiêu, đến dưới hố mắt, xuống huyết giáp xa, xuống cổ, kết hợp với chi mạch trước ở chỗ khuyết bồn. Sau lại đi xuống giữa ngực, thông qua cách mạc, liên lạc với tạng can là biểu lý với kinh này, mà thuộc vào đờm là phủ của kinh này; đi ven phía trong sườn quay xuống chỗ huyết khí nhai ở bụng dưới, vòng quanh vùng âm mao, rẽ ngang ra vùng hoàn khiêu. Đường kinh mạch đi thẳng từ khuyết bồn xuống nách, theo vùng ngực qua sườn cụt, cùng với nhánh mạch trước hội hợp ở vùng hoàn khiêu, rồi lại đi xuống, theo phía ngoài đùi ra phía ngoài đầu gối, xuống phía trước ngoài cẳng chân, xuống thẳng tới cổ chân, ra trước mắt cá ngoài, theo mu chân vào

khoảng giữa ngón chân út và ngón chân áp út.

Lại có một nhánh từ mu chân đi vào khoảng giữa ngón chân cái và ngón chân thứ 2, đến đầu ngón chân cái, lại ngoặt lại xuyên qua chỗ chòm lông ở gần móng chân cái, cùng tiếp hợp với kinh túc quyết âm can.

Bệnh của kinh mạch này sẽ sinh ra các chứng: miệng đắng, hay thở dài, ngực sườn đau, mình mẩy không trơn trở được. Bệnh nặng hơn thì mặt tựa như có tro bụi phủ, tối hãm không tươi sáng, phía ngoài bàn chân thấy nóng đỏ là chứng dương quyết.

Kinh này chủ về chứng bệnh do xương sinh ra là những chứng: nhức đầu, đau dưới hàm, đau khoeo mắt ngoài, đau vùng khuyết bồn, dưới nách sưng, bấu giáp tràng nhạc, tự ra mồ hôi, gai rét và run, sốt rét, những nơi kinh mạch đi qua như mé ngoài ngực, cạnh sườn, sườn cụt, đùi gối, thẳng đến xương ống chân chỗ tuyết cốt trước mắt cá ngoài và các khớp xương đều đau; ngón chân thứ 4 không cử động được.

Các loại chứng bệnh kể trên, nếu là chứng thực thì dùng phép tả, chứng hư thì dùng phép bổ; khi châm bệnh thuộc nhiệt thì châm nhanh, bệnh thuộc hàn thì lưu châm. Dương khí suy ở trong mạch hư hãm không nổi lên được thì cần dùng phép cứu. Những bệnh không thuộc thực, không thuộc hư thì lấy huyết ở bản kinh để chữa. Nếu là chứng thực của kinh này thì mạch nhân nghinh đập to gấp bội mạch thốn khẩu, chứng hư thì mạch nhân nghinh đập nhỏ hơn mạch thốn khẩu.

12. Túc quyết âm can kinh

Kinh văn: Can túc quyết âm mạch, khởi vu đại chỉ tòng mao (1) chỉ tế, thượng tuần thúc phụ thượng liêm, khứ nội khóa nhất thốn, thượng khóa bát thốn giao xuất thái âm chi hậu, thượng quốc nội liêm tuần cổ âm (2), nhập mao trung quá âm khí để tiểu phúc, hiệp vị, thuộc can, lạc đởm, thượng quán cách, bố hiệp lạc, tuần yết lung chi hậu, thượng nhập hàng tạng (3) liên mục hệ, thượng xuất ngách, giữ đốc mạch hội vu diên.

Kỳ chi giả, tòng mục hệ hạ giáp lý, hoàn thần nội;

Kỳ chi giả phục tòng can, biệt quán cách, thượng chú phế.

Thị động: tác bệnh yêu thống bất khả dĩ phủ ngưỡng (4) trượng phu đôi sán (5) phụ nhân thiếu phúc thũng; thậm tác ích can, diện trần, thoát sắc;

Thị chủ can sở sinh bệnh giả, hung mãn, ẩu nghịch, xan tiết, hồ sán (6) di niệu, bế lung (7).

Vì thủ chư bệnh, thịnh tác tả chi, hư tác bổ chi, nhiệt tác tât chi, hàn tác lưu chi, hãm hạ tác cứu chi, bất thịnh bất hư, dĩ kinh thủ chi.

Thịnh giả, thốn khẩu đại nhất bội vu nhân nghinh, hư giả, thốn khẩu phân tiểu vu nhân nghinh dã.

* Chú giải:

(1) Tòng mao: Chòm lông sau đốt 2 ngón cái chỗ nếp nằm ngang.

(2) Cổ âm: Phía trong đùi

(3) Hàng tạng: Xương hàm trên

(4) Phủ ngưỡng: Cúi mình cong về phía trước gọi là phủ, mình ngửa về phía gọi là ngưỡng.

(5) Đôi sán: Âm nang sưng to gọi là đôi, sán là sán khí; đôi khí là một loại sán khí

(6) Hồn sán: Hồn dải bên to bên nhỏ, lúc lên lúc xuống nay gọi là thiên trụ - là một loại sán khí

(7) Bế lung: Là tiểu tiện bất thông

** Dịch nghĩa:*

Kinh túc quyết âm can, bắt đầu từ bên bờ chòm lông sau móng ngón chân cái, đi lên theo má trên mu bàn chân, đến chỗ trước mắt cá trong một thốn. Lại đi lên đến chỗ trên mắt cá trong 8 thốn giao chéo nhau ở phía sau kinh túc thái âm tỳ, lên phía trong đầu gối, đi theo phía trong đùi vào chỗ âm mao, vòng quanh âm bộ rồi lên bụng dưới; cùng đi với đường kinh mạch của vị, đi kèm 2 bên dạ dày, cùng thuộc vào can là tạng của kinh này, liên lạc với đờm là phủ biểu lý với can, đi lên xuyên qua cách mạc, phân tán ra ở vùng sườn cụt, men theo mặt sau cổ họng, qua khiêu trên xương hàm trên, liên hệ với mục hệ, rồi lên trán, cùng hội hợp với mạch đốc ở huyết bách hội ở trên đỉnh đầu.

Có một nhánh mạch từ mục hệ xuống phía trong má, đi vòng quanh trong môi miệng.

Lại có một nhánh từ tạng can xuyên qua cách mạc đi lên phế liên hệ với kinh thủ thái âm phế. Đến đó hình thành 1 hệ thống chu lưu tuần hoàn của 12 kinh mạch.

Bệnh của kinh mạch này sinh ra các chứng: eo lưng đau, không thể cúi ngửa được, nam giới bị chứng đồi sán (sưng tức hòn dái), nữ giới bị sưng bụng dưới, bệnh nặng hơn thì cổ họng khô, sắc mặt giống như có tro bụi phủ tối sạm không bóng sáng, thoát sắc.

Kinh này chủ về bệnh chứng do tạng can sinh ra có chứng trạng trong ngực đầy tức, nôn mửa khí nghịch, ỉa chảy, hòn dái bên to bên nhỏ khi lên khi xuống gọi là sán khí, dái sán hoặc tiểu tiện không thông.

Các loại chứng bệnh kể trên, nếu là chứng thực thì dùng phép tả, chứng hư thì dùng phép bổ; khi châm bệnh thuộc nhiệt thì châm nhanh, bệnh thuộc hàn thì dùng phép lưu châm. Dương khí suy ở trong, mạch hư hãm không nổi lên được thì dùng phép cứu. Những bệnh không thuộc thực, không thuộc hư thì lấy huyết ở kinh này để chữa. Nếu là chứng thực của kinh này thì mạch thốn khẩu đập mạnh gấp bội mạch nhân nhinh, chứng hư thì mạch thốn khẩu lại nhỏ hơn mạch nhân nhinh.

13. Các kinh mạch biểu lý với nhau:

Kinh văn 1:

Túc thái dương dữ thiếu âm vi biểu lý (1), thiếu dương dữ quyết âm vi biểu lý, dương minh dữ thái âm vi biểu lý, thủ thái dương dữ thiếu âm vi biểu lý, thiếu dương dữ tâm chủ (2) vi biểu lý, dương minh dữ thái âm vi biểu lý, thủ thái âm dã. Kim tri chủ túc âm dương sở khổ (3) (huyết khí hình chí).

** Chú giải:*

(1) Biểu lý: Biểu lý là sự liên hệ lẫn nhau giữa âm dương trong ngoài.

(2) Tâm chủ: tức là tâm bào lạc, là kinh thủ quyết âm tâm bào lạc.

(3) Khổ: tức là bệnh tật.

** Dịch nghĩa:*

Kinh túc thái dương bàng quang là biểu lý với kinh túc thiếu âm thận; kinh túc thiếu dương đờm là biểu lý với kinh túc quyết âm can; kinh túc dương minh vị là biểu lý với

kinh tức thái âm tỳ; đó là sự quan hệ của túc tam dương với túc tam âm kinh. Kinh thủ thái dương tiểu trường là biểu lý với kinh thủ quyết âm tâm bào; kinh thủ dương minh đại trường là biểu lý với kinh thủ thái âm phế; đó là quan hệ giữa thủ tam âm kinh với thủ tam dương kinh. Phối hợp như vậy có thể biết được tật bệnh của 12 kinh mạch thủ túc âm dương.

*** Kinh văn 2:**

Hoàng đế vấn viết: Thái âm dương minh vi biểu lý. Tỳ vị mạch dã, sinh bệnh nhi dĩ dã, hà dã?

Kỳ Bá đối viết: âm dương dĩ vị, canh hư canh thực canh nghịch canh tông (1) hoặc tông nội hoặc tông ngoại, sở tông bất đồng, cố bệnh dĩ danh dã... âm khí tông túc thượng hành chí đầu, nhi hạ hành tuần tí chí chỉ đoạn; dương khí tông thủ thượng hành chí đầu, nhi hạ hành chí túc. Cố viết: dương bệnh giả thượng hành cực nhi hạ, âm bệnh giả hạ hành cực nhi thượng (2). Cố thượng vu phong giả thương tiên thụ chí, thương vu thấp giả hạ tiêu thụ chí (Thái âm, dương minh luận).

*** Chú giải:**

(1) Canh hư canh nghịch, canh thực canh tông: Dương Thượng Thiện nói: "Mùa xuân mùa hạ khí minh dương thực, thái âm hư; mùa thu mùa đông thì thái âm thực, dương minh hư. Đó là thuận nghịch thay thế nhau".

(2) Dương bệnh giả ... hạ hành cực nhi thượng: Trương Chí Thông nói: "Đây là nói tả theo khí mà chuyển vận âm dương của người ta ra vào có tùy lúc mà lên xuống. Cho nên dương bệnh thì ở phần trên, lâu thì theo khí mà đi xuống; âm bệnh thì ở phần dưới, lâu thì theo khí mà nghịch lên".

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế hỏi: hai kinh thái âm và dương minh làm biểu lý với nhau, là kinh mạch của tỳ vị, mà bệnh tật sinh ra lại khác nhau là vì lẽ gì?

Kỳ Bá đáp: Thái âm thuộc về âm kinh, dương minh thuộc về dương kinh; bộ vị tuần hành của hai đường kinh mạch ấy khác nhau, hư thực, thuận nghịch của bốn mùa của 2 kinh ấy cũng khác nhau, hoặc từ trong sinh ra, hoặc từ ngoài truyền vào; nguyên nhân phát bệnh cũng đều khác nhau, cho nên tên bệnh cũng khác nhau...

Khí của kinh mạch thủ túc tam âm là từ chân đi lên đầu, lại chuyển động xuống mà theo hai tay, đi ra đầu chót ngón tay; khí của kinh mạch thủ túc tam dương, thế từ tay đi về đầu lại chuyển xuống chân. Cho nên bệnh tà xâm nhập vào 6 kinh dương thì trước hết hướng lên đến chỗ cao nhất rồi quay trở xuống; bệnh tà xâm nhập vào ở kinh âm, thì trước hết hướng đến chỗ thấp nhất rồi lại quay trở lên. Vì thế bị cảm phong tà thì phần trên bị bệnh trước, bị cảm thấp tà thì phần dưới bị bệnh trước. Đó là quan hệ "đồng khí tương cầu".

*** Kinh văn 3:**

Túc thái âm giả, tam âm (1) dã, kỳ mạch quán vị, thuộc tỳ, lạc ích; cố thái âm vị chi hành khí vu tam âm (2). Dương minh giả biểu dã, ngũ tạng lục phủ chi hải dã, diệp vị chi hành khí vu tam dương (3). Tạng phủ các nhân tỳ kinh nhi thụ khí vu dương minh; cố vị vị hành kỳ tân dịch (thái âm, dương minh luận)

** Chú giải:*

(1) Túc thái âm giả, tam âm dã: tam âm là chỉ vào thái âm. Quyết âm là âm kinh thứ nhất, thiếu âm là âm kinh thứ 2, thái kinh là âm kinh thứ 3.

(2) Thái âm vi chi hành khí vu tam âm: Ngô Côn nói: "Vi chi là vi vị; tam âm là : thái âm, thiếu âm, quyết âm. Tỳ vi vị mà hành khí vào tam âm, vận chuyển khí của dương minh vào các kinh âm".

(3) Vi chi hành khí vu tam dương: Ngô Côn nói: "Vi chi nghĩa là vi tỳ. Hành khí vu tam dương là đem khí của thái âm vào các kinh dương".

** Dịch nghĩa:*

Kinh túc thái âm tỳ là kinh âm thứ 3, đường kinh này quản thông với vị, liên thuộc với tỳ, đi quanh họng nuốt, cho nên kinh mạch của thái âm có thể đem tinh khí của thủy cốt ở trong vị vận chuyển đến thủ túc tam âm kinh. Kinh túc dương minh vị là phần biểu của kinh túc thái âm tỳ, là chỗ cung cấp để nuôi dưỡng ngũ tạng lục phủ; cho nên kinh mạch của vị có thể đem khí của thái âm tỳ đến thủ túc tam dương kinh. Ngũ tạng lục phủ đều thông qua tỳ kinh mà tiếp thụ tinh khí của thủy cốt từ trong vị ra, cho nên nói túc thái âm tỳ kinh có thể vận chuyển tâm dịch thay cho vị.

** Tóm lại:*

Trên đây là sự khái quát và mối liên hệ mật thiết của 12 chính kinh. Mỗi chính kinh được bắt nguồn từ khí của mỗi tạng phủ; các tạng phủ có liên quan biểu lý với nhau, cho nên các đường kinh của bản tạng hoặc bản phủ đó cũng có quan hệ biểu lý với nhau. Đặc biệt chú ý 2 con đường kinh túc thái âm tỳ và túc thái âm vị. Đó là nguồn gốc nuôi dưỡng cho các tạng phủ, cho nên khí huyết của các đường kinh đều bắt thụ khí ở tỳ vị.

12 kinh mạch thì dinh huyết chu lưu ở trong mạch, lục khí hợp ở ngoài mạch. Bắt đầu từ thủ thái âm phế và cuối cùng ở quyết âm can, thành một đường tuần hoàn khép kín đi khắp cơ thể, chu lưu không ngừng và không có đầu mối theo quy luật: "Chu nhi phục thủy như hoàn vô đoan".

III - BÁT MẠCH KỶ KINH:

Bát mạch kỳ kinh là 8 mạch: mạch đốc, mạch nhâm, mạch xung, mạch đối, mạch dương kiêu, mạch âm kiêu, mạch dương duy và mạch âm duy; có sự phân bố khác với kinh mạch bình thường, mỗi đường mạch này tự lẻ loi đi theo đường riêng, không chịu sự ràng buộc của 12 chính kinh cho nên gọi là bát mạch kỳ kinh.

Kỳ kinh có nghĩa là tương đối với chính kinh, bát mạch kỳ kinh là một phần quan trọng trong hệ thống kinh lạc, nó điều hòa sự thịnh suy của khí huyết trong 12 kinh chính để đảm bảo sự điều hòa, sự cân bằng của cơ thể như: Mạch đốc là tổng đốc các kinh dương; mạch nhâm là tổng nhiệm các kinh âm, mạch xung là thông suốt bế huyết của 12 kinh mạch; mạch đối vòng 1 vòng quanh eo lưng bó buộc lại tất cả các kinh âm kinh dương; mạch âm kiêu, dương kiêu, chuyên trách về âm dương bên tả bên hữu của cơ thể; mạch âm duy dương duy, chuyên trách về âm dương trong cơ thể. Như vậy mạch kiêu và mạch duy đã tổng hợp điều tiết các kinh âm dương, tả hữu trong ngoài của toàn thân.

1. Mạch đốc:

* *Kinh văn*: đốc mạch giả, khởi vu hạ cực chi du (1) tính vu tích lý, thượng chí phong phủ (2) nhập thuộc vu não.

Đốc chi vi bệnh, tích cường nhi quyết (nạn kinh 28, 29).

* *Chú giải*:

(1) hạ cực chi du: chi huyết hội âm

(2) Phong phủ: là tên huyết ở sau gáy theo đường chính trung vào chân tóc 1 thốn lấy ở chỗ lõm giữa gáy.

* *Dịch nghĩa*:

Mạch đốc bắt đầu từ huyết hội âm qua huyết trường cường, đi theo phía trong xương sống, thẳng lên đến huyết phong phủ dưới xương chẩm rồi tiến vào trong não. Phát bệnh ở mạch đốc thường thấy xương sống cứng thẳng, nặng thì hôn mê quyết lạnh.

* *Nhận xét*:

Kinh văn trên đây mới chỉ nêu phần chủ yếu của mạch đốc, thực ra đốc có 4 đường mạch nhánh.

- Bắt đầu ở bào cung, đi thẳng xuống âm bộ đến vùng hội âm, qua huyết trường cường chỗ đầu chót xương cùng, theo xương sống đi lên đến huyết phong phủ sau gáy vào não, đi lên đỉnh đầu, theo trán đến đầu sống mũi.

- Từ đầu xương cùng rẽ ra vùng mông, hội hợp với đường kinh mạch túc thiếu âm, từ trong đùi đi lên và đường kinh túc thiếu âm lại quay lên qua xương sống vào thuộc với thận.

- Từ khoeo mắt trong mắt đi lên trán giao ở đỉnh đầu và nối ở chính giữa não, rồi lại chia ra nhánh đi xuống cổ, gáy, theo 2 bên xương sống đi xuống qua eo lưng vào nối với thận.

- Từ trong bào cung đi thẳng lên xuyên qua rốn qua tâm vào huyệt, lên cầm đi quanh môi và lên nối với nhánh ở phía dưới mắt.

2. Mạch nhâm:

Kinh văn: “Nhâm mạch giả, khởi vu trung cực chi hạ, dĩ thượng mao tế, tuần phúc lý, thượng quan nguyên, chí yết hầu.

Nhâm chi vi bệnh, kỳ nội cổ kết, nam tử vi thất sáu, nữ tử vi hà tự (nạn kinh 28, 29)”.

Mạch nhâm bắt đầu ở vùng hội âm, chỗ dưới huyết trung cực, từ đó đi lên qua chỗ lông mu, đến bụng, lại đi lên qua huyết quan nguyên rồi theo đường chính giữa bụng đi thẳng lên đến huyệt rồi vào trong mắt, rồi liên lạc dưới gốc lưỡi.

Mạch nhâm phát bệnh thì trong bụng căng kết khó chịu như sản khí của nam giới, chứng hà tự của phụ nữ.

* *Nhận xét*: Đường đi của mạch nhâm có 3 đường, trong đó có 2 đường đi ở vùng ngực bụng.

- Bắt đầu ở phía dưới huyết trung cực vùng bụng dưới theo đường chính giữa bụng đi thẳng lên đến tận huyệt, lên cầm, qua mắt vào mắt.

- Từ chỗ huyết cương vĩ rẽ ra, phân tán ở vùng bụng.

- Một nhánh bắt đầu từ trong bào cung xuyên qua xương sống lên chính giữa vùng vai, đi nối ra phần ngoài theo phía phải bụng đi lên hội ở huyệt rẽ ra nối ở môi.

3. Mạch xung:

* *Kinh văn*: xung mạch giả, khởi vu khí xung (1) tính túc dương minh chi kinh, giáp

tề thượng hành, chí hung trung nhi tán dã.

Xung chi vi bệnh, nghịch khí nhi lý cấp.

** Chú giải:*

(1) Khí xung: tức là huyết khí nhai, ở 2 bên xương mu phía dưới bụng dưới.

** Dịch nghĩa:*

Mạch xung bắt đầu ở huyết khí xung, cùng đi ở phía trong kinh túc dương minh vị, cặp theo 2 bên rốn đi lên đến giữa ngực rồi phân tán ra.

Mạch xung phát bệnh thì khí xông ngược lên mà cảm thấy trong bụng trướng căng khó chịu, bụng đau co thắt.

** Nhận xét:*

Kinh văn trên đây chỉ là đường tuần hành chính của mạch xung. Theo sách kỳ y bát mạch khảo thì mạch xung tương đối phức tạp có 5 đường nhánh:

- Từ phía trong bụng dưới đi nông ra vùng khí xung cùng kết hợp với kinh túc dương minh vị, đi lên kèm 2 bên rốn đến trong ngực rồi tán ra.

- Từ trong ngực phân tán ra, rồi lại đi lên phía trong mũi và vùng hàm trên.

- Một nhánh từ dưới thận đi ra, rồi lại đi ra vùng khí nhai theo phía trong đùi, vào trong kheo chân, đi qua phía trong bắp chân đến phía sau mắt cá trong vào dưới chân.

- Một nhánh từ phía trong xương ống chân đi xuyên vào mắt cá chân, đến phía trên mu bàn chân đi ra ngón cái.

- Một nhánh từ bụng dưới rẽ ra, đi vào trong, xuyên qua xương sống đi ở lưng.

4. Mạch đới:

** Kinh văn:*

Đới mạch giả, khởi vu quý hiệp (1), hồi thân nhất chu

Đới chi vi bệnh, phúc mãn yêu dung dung (2) nhược tọa thủy trung.

** Chú giải:*

(1) Quý hiệp: chỗ dưới cùng xương sườn (chỗ xương sườn cụt).

(2) Dung dung: hình dung từ chỉ sóng nước nhấp nhô.

** Dịch nghĩa:*

Mạch đới bắt đầu ở phía dưới 2 sườn cụt, vòng quanh một vòng giữa eo lưng và bụng như sợi dây nịt buộc vòng eo lưng.

Bệnh chứng của mạch đới thì trong bụng trướng đầy vùng eo lưng rã rời không có sức, có cảm giác như ngồi trong nước lạnh.

** Nhận xét:*

Đường tuần hành của mạch đới tương đối đơn giản là một đường vòng quanh thân mình đứng ngang với đốt xương thứ 14. Mạch đới được bắt đầu ở huyết chương môn vùng sườn cụt thuộc kinh túc quyết âm can, cùng với kinh túc thiếu dương đờm đi lên đến huyết đới mạch và vòng một vòng quanh mình như thắt dây lưng.

5. Mạch dương kiều:

** Kinh văn:* Dương kiều mạch giả, khởi vu căn trung, tuần ngoại khóa, thượng hành

nhập phong trì (1)

Dương kiểu vi bệnh, âm hoãn nhi dương cấp.

** Chú giải:*

(1) Phong trì: là tân huyết: ở chỗ lõm chân tóc sau gáy.

** Dịch nghĩa:*

Mạch dương kiểu bắt đầu ở gót chân, theo mắt cá ngoài chân đi lên cạnh ngoài bắp chân tiến lên chỗ huyết phong trì vào đỉnh đầu.

Mạch dương kiểu phát sinh bệnh thì phía trong bắp chân hơi lỏng dễ chịu, mà phía ngoài co căng khó chịu.

** Nhận xét:*

Có thể trình bày đường đi của mạch dương kiểu làm hai nhánh:

- Đường đi của mạch dương kiểu bắt đầu ở huyết thân mạch dưới mắt cá ngoài chân thuộc đường kinh túc thái dương bàng quang, đi vòng qua phía dưới mắt cá ngoài chân đi lên phía đùi lên qua vùng sườn, lên phía ngoài bả vai, theo cổ lên đến môi, đến khoe trong mắt, rồi cùng với mạch kiểu và kinh túc thái dương bàng quang đi lên não, lại quay xuống khoe mắt ngoài.

- Từ khoe mắt đi lên vào chân tóc, đi ra phía sau đến huyết phong trì.

6. Mạch âm kiểu:

** Kinh văn:*

Âm kiểu mạch giả, diệp khởi vu căn trung, tuần nội khóa, thượng hành chỉ vu yết hầu, giao quán xung mạch (1).

Âm kiểu vi bệnh, dương hoãn nhi âm cấp (nạn kinh 28; 29).

** Chú giải:*

(1) Giao quán xung mạch: giao chéo nhau suốt trong chỗ mạch xung đi qua.

** Dịch nghĩa:*

Mạch âm kiểu cũng bắt đầu ở gót chân, theo mắt cá trong mà đi lên đến huyệt, giao chéo nhau xuyên suốt trong chỗ mạch xung đi qua.

Mạch âm kiểu phát bệnh thì phía bề ngoài thuộc dương biểu hiện sự lỏng lẻo, phía bề trong thuộc âm biểu hiện sự co căng.

** Nhận xét:*

Đường đi qua của mạch âm kiểu cơ bản đối nhau với mạch dương kiểu, bắt đầu ở huyết chiếu hải thuộc kinh túc thiếu âm thận dưới mắt cá trong, đi lên mé trong đùi qua vùng âm bộ đi lên phía trong ngực, vào chỗ khuyết bả vai; theo cuống họng đi ra phía trước huyết nhân nhĩ, qua mé trong gò má đến khoe trong của mắt hội với mạch thái dương, mạch dương kiểu, rồi cùng đi lên não, sau lại quay xuống khoe mắt ngoài.

7. Mạch dương duy - âm duy:

** Kinh văn:*

Dương duy, âm duy giả, duy lạc vu thân dật súc (1) bất năng hoàn lưu quán khái chư kinh giả dã. Cổ Dương di khởi vu chư dương hội dã, âm duy khởi vu chư âm giao dã.

Dương duy duy vu dương, âm duy duy vu âm, âm dương bất năng, tự tương duy tác trưởng nhiên, thất chí (2) dung dung bất năng lự thấu trí.

Dương duy vi bệnh khổ hàn nhiệt, âm duy vi bệnh khổ tâm thống (nạn kinh 28, 29)

* *Chú giải:*

(1) Dật súc: là đầy rẫy có thừa

(2) Trưởng nhiên thất trí: là bị quan thất vọng

* *Dịch nghĩa:*

Mạch dương duy, âm duy chủ yếu là nối liền và liên lạc vào các kinh mạch biểu lý khắp toàn thân, đường mạch này chứa đựng khí huyết tràn đầy mà không chu lưu tuần hoàn theo 12 kinh. Cho nên mạch dương duy khởi đầu ở chỗ mạch dương tụ hội; mạch âm duy khởi đầu ở chỗ các mạch âm giao hội.

Mạch dương duy thì chẳng chịt ở dương phận, mà mạch âm duy thì chẳng chịt ở âm phận. Nếu 2 mạch này không duy trì chẳng chịt được thì sẽ bị quan thất vọng, kinh sợ và hoảng hốt, hay quên, giống như nước nhấp nhô lênh đèn nhô mà không thể gom hết được.

Bệnh ở mạch dương duy thì phần nhiều ở biểu mà nóng lạnh, bệnh ở mạch âm duy thì ở lý mà đau tim.

* *Nhận xét:*

Về đường đi cụ thể của mạch dương duy, âm duy chưa nói hết, sách kỳ kinh bát mạch khảo bổ sung:

- Mạch dương duy bắt đầu ở chỗ giao hội các kinh dương, mạch khí của kinh này xuất phát ở huyết kim môn thuộc kinh túc thái dương bàng quang, ở dưới mắt cá ngoài, theo phía ngoài đầu gối, đi lên vùng đùi, đến phía trong bụng dưới, theo sườn đi xiên lên phía trên vai, đi qua phía trước vai vào phía sau vai lên góc dưới tai, lên trán, lại theo phía trên tai lên đầu; cuối cùng hội với mạch đốc ở huyết phong phủ, huyết á môn.

Mạch âm duy bắt đầu ở chỗ giao hội các kinh âm, mạch khí của đường kinh này xuất phát ở huyết túc tân (mặt trên mắt cá trong) thuộc kinh túc thiếu âm thận, đi lên phía trong bắp chân, lên vùng bụng dưới, theo vùng sườn rồi xuyên qua ngực đến hội hợp ở 2 bên họng, đi lên mặt, lên trán, lên phía trước đỉnh đầu.

IV - HUYẾT VỊ:

Huyết vị là nơi dinh khí vệ khí vận hành qua lại vào da nơi tạng phủ kinh lạc, nó phân bố khắp phần ngoài cơ thể, góp phần giữ gìn cho các hoạt động sinh lý của cơ thể luôn ở trạng thái bình thường.

Huyết không những có quan hệ chặt chẽ với các hoạt động sinh lý và các biểu hiện bệnh lý của cơ thể, mà còn giúp cho việc chẩn đoán bệnh và phòng bệnh một cách tích cực.

Người xưa gọi theo nhiều tên khác nhau: du huyết, khổng huyết, kinh huyết, khí huyết v.v.... ngày nay thường dùng là huyết.

* *Kinh văn:*

Hoàng Đế văn viết: dư văn khí huyết (1) tam bách lục thập ngũ, dĩ ứng nhất tuế, vị

tri kỳ sở, nguyên tốt văn chi.

Kỳ Bá đáp viết: tạng du (2) ngũ thập huyết, phủ du (3) thất thập nhị huyết, nhiệt du (4) ngũ thập cửu huyết, thủy du (5) ngũ thập thất huyết, đầu thượng ngũ hành, hành ngũ, ngũ ngũ nhị thập ngũ huyết, trung lữ lưỡng bàng các ngũ (6) phạm thập huyết đại truy thượng lưỡng bàng các nhất (7) phạm nhị huyết, mục đồng tử phủ bạch nhị huyết, lưỡng bồ yếm phân trung nhị huyết (8), độc ty nhị huyết, nhĩ trung đa sở văn nhị huyết (9) my bản (10) nhị huyết, hoàn cốt nhị huyết, hạng trung ương nhất huyết (11), chẩm cốt nhị huyết (12), thượng quan nhị huyết, đại nghinh nhị huyết, hạ quan nhị huyết, thiên trụ nhị huyết, cự huyệt thượng hạ liêm tứ huyết, khúc nha nhị huyết (13) thiên đột nhất huyết, thiên phủ nhị huyết, thiên dũ nhị huyết, phù đột nhị huyết, thiên song nhị huyết, kiên giải nhị huyết (14) quan nguyên nhất huyết, ủy dương nhị huyết, kiên trinh nhị huyết, á môn (15), nhất huyết.

Tề (16) nhất huyết, hung du thập nhị huyết (17), bối du nhị huyết (18), ứng du thập nhị huyết (19), phân nhục nhị huyết (20) khóa thượng hoành nhị huyết (21) âm dương kiêu tứ huyết (22). Thủy du tại chủy phân, nhiệt du tại khí huyết, hàn nhiệt du tại lưỡng hải yếm trung nhị huyết (23), đại cấm nhị thập ngũ (24) tại thiên phủ hạ ngũ thốn, phẩm tam bách lục thập ngũ huyết, châm chỉ sở do hành giả (Khí huyết luận)

* Chú giải:

(1) Khí huyết: tức là huyết vị mà kinh khí dồn vào đó. Trương Cảnh Nhạc nói: "Những lỗ huyết trong người ta thì khí đều dồn vào đấy, thiên này nói về huyết không nói về kinh nên gọi là khí huyết".

(2) Tạng du ngũ thập huyết: tạng tức là ngũ tạng: Tâm, can, tỳ, phế, thận, du tức là ngũ du huyết: tỉnh, huỳnh du, kinh, hợp. Mỗi tạng có 5 huyết, tổng cộng có 25 huyết, cả 2 bên thì thành 50 huyết.

Như bảng bên:

Ngũ du Tạng	Tĩnh (mộc)	Huỳnh (hỏa)	Du thổ	Kinh (kim)	Hợp (thủy)
Can	Đại đôn	Hành gian	Thái xung	Trung phong	Khúc tuyền
Tâm	Thiếu xung	Thiếu phủ	Thần môn	Linh đạo	Thiếu hải
Tỳ	Ấn bạch	Đại đố	Thái bạch	Thương khâu	Âm lãng tuyền
Phế	Thiếu thương	Ngư tế	Thái uyên	Kinh cự	Xích trạch
Thận	Dũng tuyền	Nhiên cốc	Thái khê	Phục lưu	âm cốc

(3) Phủ du thất thập nhị huyết: phủ là lục phủ: đại trường, tiểu trường, vị, bàng quang, tam tiêu, đờm, du là ngũ du: tình, huỳnh, du, nguyên, kinh, hợp, Mỗi phủ đều có 6 huyết, 6 phủ là 36 huyết; tính cả 2 bên thì có 72 huyết, Theo bảng sau:

Du huyết Phủ	Tình (kim)	Huỳnh (thủy)	Du (mộc)	Nguyên	Kinh (hỏa)	Hợp (thổ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Dại trường	Thương dương	Nhị gian	Tam gian	Hợp cốc	Dương khê	Khúc trì
Tiểu trường	Thiếu trạch	Tiền cốc	Hậu khê	uyển cốt	Dương cốc	Tiểu hải
Vị	Lệ đoài	Nội đỉnh	Hâm cốc	Xung dương	Giải khê	Túc tam lý
Bàng quang	Chí âm	Thông cốc	Khúc cốt	Kinh cốt	Côn lôn	Ủy trung
Tam tiêu	Quan xung	Dịch môn	Trung trữ	Dương trì	Chi câu	Thiên tình
Đờm	Khiếu âm	Hiệp khê	Túc lâm khấp	Khâu khư	Dương phụ	Dương lăng truyền

(4) Nhiệt du: nói về 59 huyết chữa bệnh nhiệt

- Trên đầu có 5 hàng, mỗi hàng 5 huyết có thể tiết được nhiệt tà của các kinh dương nghịch lên.

- 8 huyết: đại trữ, ung du, khuyết bồn, bối du (2 bên) có thể trừ được nhiệt ở trong ngực.

- 8 huyết (2 bên): khí nhai, túc tam lý, thượng cự huyệt, hạ cự huyệt có thể trừ được nhiệt ở trong vị.

- 8 huyết: Vân môn, ngưng cốt, ủy trung, tỳ không có thể tả được nhiệt ở chân tay.

- 10 huyết du ở 2 bên cột sống (của ngũ tạng) có thể tả được nhiệt của ngũ tạng.

(5) Thủy du: nói về 57 huyết chữa thủy bệnh

- Từ xương cụt lên có 5 hàng, mỗi hàng có 5 huyết

- Trên huyết phục thỏ đều có 2 hàng, mỗi hàng có 5 huyết, tổng cộng hai bên có 20 huyết.

- Trên mắt cá trong chân có 1 hàng 6 huyết, 2 bên có 12 huyết.
- (6) Trung lữ lưỡng bàng các ngũ: lữ là thân lưng, Trung lữ lưỡng bàng tức là hai bên xương sống rẽ ra 1 thốn rưỡi là ngũ tạng du của kinh túc thái dương: phế du - tâm du, can du, tỳ du, thận du.
- (7) Đại chùy thượng lưỡng bàng các nhất: 2 bên huyết đại chùy là huyết đại trữ của kinh túc thái dương bàng quang.
- (8) Lưỡng bệ yếm phân trung nhị huyết: tức là huyết hoàn khiêu.
- (9) Nhị trung đa sở văn nhị huyết: tức là huyết thính cung
- (10) My bản: là huyết toán trúc
- (11) Hạng trung ương nhất huyết: là huyết phong phủ
- (12) Châm cốt nhị huyết: tức là huyết hoàn cốt vì vị trí của huyết này ở vào chỗ xương châm, nên gọi là châm cốt.
- (13) Khúc nha nhị huyết: tức là huyết giáp xa
- (14) Kiên giải nhị huyết: tức là huyết kiên tĩnh
- (15) Á môn: tức là huyết á môn
- (16) Tề: tức là huyết thân khuyết
- (17) Hung du thập nhị huyết: là các huyết: du phủ, quắc trung, thần tàng, linh khu, thần phong, bộ lang, cả 2 bên thành 12 huyết.
- (18) Bối du nhị huyết: gọi là huyết cách du
- (19) Ứng du thập nhị huyết: các huyết văn môn, trung phủ, chu vinh, hung hương, thiên khê, thực đậu. Cả 2 bên là 12 huyết.
- (20) Phân nhục nhị huyết: còn gọi là huyết dương phụ
- (21) Khỏa thượng hoành nhị huyết: là huyết giải khê.
- (22) Âm dương kiểu tứ huyết: âm kiểu là chỉ vào huyết chiếu hải, dương kiểu là huyết thân mạch. 2 bên có 4 huyết.
- (23) Lưỡng hải yếm trung nhị huyết: chữ yếm ở đây như chữ áp, là chỗ eo hẹp. Ngõ Cón và Trương Chí Thông cho là huyết dương lãng tuyên.
- (24) Đại cấm nhị thập ngũ: đại cấm là chỉ huyết ngũ lý. Trương Chí Thông nói: "đại cấm nhị thập ngũ là cấm châm đến 25 lần". Đó tức là nói huyết này không được châm đến 25 lần.

** Dịch nghĩa:*

Tạng du có 50 huyết, phủ du có 72 huyết, nhiệt du có 59 huyết, thủy du có 57 huyết. Trên đầu có 5 hàng mỗi hàng có 5 huyết, 5 lần 5 là 25 huyết; Bối du của ngũ tạng ở 2 bên cột sống mỗi bên có 5 huyết, cộng lại là 10 huyết. Hai huyết đại trữ ở hai bên đại chùy, 2 huyết phủ bạch ở đồng tử mắt, 2 huyết hoàn khiêu 2 bên, 2 huyết độc ty, 2 huyết thính cung ở tai, 2 huyết toán trúc, 2 huyết hoàn cốt, chính giữa gáy 1 huyết phong phủ, 2 huyết hoàn cốt, 2 huyết thượng quan, hai huyết đại nghinh, hai huyết hạ quan, 2 huyết thiên trụ, 4 huyết thượng hạ cự huyệt, 2 huyết giáp xa, 1 huyết thiên đột, 2 huyết thiên phủ, 2 huyết thiên dữ, 2 huyết phủ đột, 2 huyết thiên song, 2 huyết thiên tĩnh, 1 huyết quan

nguyên, 2 huyết ủy dương, 2 huyết kiên trinh, một huyết á môn.

Chính giữa rốn 1 huyết (thần huyết) 12 huyết hung du, 2 huyết cách du, ứng du 12 huyết, 2 huyết dương phụ, 2 huyết giải khê, âm dương kiểu 4 huyết, những huyết chứa về thủy, ở giữa khoảng giáp thịt của các kinh; những huyết chứa nhiệt đều là những huyết dương khí tụ hội, những huyết chứa về hàn nhiệt thì có 2 huyết Dương lăng truyền, đại cấm huyết là huyết ngũ lý thì cấm châm đến 25 lần, ở dưới huyết thiên phủ 5 thốn. 365 huyết kể trên tức là những huyết vị dùng để châm.

** Nhận xét:*

Những huyết vị chép ở kinh văn này, nguyên văn thì nói là có 365 huyết; nhưng đối chiếu tỷ mỉ thì trừ một số huyết trùng nhau ra, chỉ có 357 huyết. Các nhà chú thích tra khảo và đính chính rất nhiều, song vẫn không phù hợp với nhau. Có thể là vì sao chép nhiều đời mà trở nên nhầm lẫn, cần phải khảo cứu thêm.

** Tóm lại:*

Hệ thống kinh lạc là một hệ thống nối liền nội tạng với toàn bộ cơ thể, thông suốt trong ngoài. Nó là nơi tuần hành của khí huyết đi nuôi dưỡng toàn thân thể để duy trì hoạt động bình thường của cơ thể. Tác dụng của kinh mạch một mặt nói lên chức năng sinh lý bình thường và sự thay đổi bệnh lý của cơ thể. Có thể dựa vào đó làm quy tắc chỉ đạo lâm sàng, chẩn đoán và trị liệu bệnh tật, quyết đoán sự sống chết v.v... vì vậy mỗi thầy thuốc cần hiểu rõ về hệ thống kinh lạc. Thiên kinh biệt sách Linh Khu viết: "12 đường kinh mạch phối hợp với 12 tháng, 12 giờ, 12 tiết, 12 dòng sông. Đó tức là tình hình đại khái của ngũ tạng lục phủ trong cơ thể, có thể tương ứng với các hiện tượng tự nhiên. Về trạng thái sinh lý thì 12 kinh mạch giữ gìn sinh mệnh của con người; về trạng thái bệnh lý là cơ chế hình thành bệnh tật. Cho nên về phương diện điều trị, kinh lạc có thể làm chỗ căn cứ cho việc chẩn đoán; cũng là nguyên tắc chỉ đạo lâm sàng để tiêu trừ bệnh tật, là lý luận cơ bản cần nắm vững và nghiên cứu sâu. Biết rõ sự tinh vi trong đó sẽ đạt được đỉnh cao. Thầy thuốc nông cạn thì cho là rất dễ dàng, không biết coi trọng, chỉ có thầy thuốc giỏi muốn hiểu được sự tinh vi trong đó mới thấy khó mà đạt được".

CHƯƠNG V

BỆNH NẰNG

Nền y học cổ truyền dân tộc có một kết luận rất bao quát và rất cơ bản, đó là: Âm dương mất thăng bằng là điều kiện sinh ra bệnh tật. Hàng nghìn năm qua, kết luận này luôn luôn được thầy thuốc y học cổ truyền coi trọng và lấy đó làm mục tiêu để tiến lên trong việc tìm hiểu và điều trị bệnh tật. Vì thế cho nên trong việc chẩn đoán cũng như trong việc điều trị luôn luôn phải có một sự nhìn nhận đúng về âm dương của người bệnh để chẩn đoán được là: Âm thắng dương hay dương thắng âm; Vì sao mà thắng?, Thắng ở mức độ nào?, vị trí nào; rồi từ đó mà tìm được phương pháp điều trị đúng đắn.

Âm dương ở đây là nói về thủy hỏa, khí huyết, tạng phủ, kinh lạc; bình thường chúng hổ cân thăng bằng cân đối nhau. Hải Thượng Lãn Ông nói: "Toàn bộ thân thể người ta không ngoài 2 chữ âm dương, mà 2 chữ âm dương tức là thủy hỏa, mà 2 chữ thủy hỏa tức là khí huyết". Âm dương là vô hình, song chúng ta có thể nhận biết được nó qua thủy hỏa và khí huyết. Sở dĩ âm dương mất thăng bằng là do 2 nguyên nhân:

- Tà khí ở bên ngoài xâm nhập vào cơ thể mà làm cho dương thịnh quá âm hoặc âm thịnh quá dương.

- Hai là do từ trong sinh ra như lao động mệt nhọc, ăn uống thiếu thốn, u uất lâu ngày, giận dữ quá độ, lo nghĩ triền miên, kinh sợ hoảng hốt, v.v... làm cho sự vận hành của khí huyết bị rối loạn, công năng của tạng phủ mất điều hòa, do đó làm cho âm dương mất thăng bằng. Vì thế muốn có sự nhìn nhận đúng về bệnh tật, thì trước hết cần có tri thức về nguyên nhân sinh bệnh, bệnh chứng.

* Kinh văn 1:

Tà khí sở tấu (1) Kỳ khí tất hư (Bình nhiệt bệnh luận).

* *Chú giải:*

(1) Tấu là xâm phạm.

* *Dịch nghĩa:*

Tà khí xâm phạm vào, tất nhiên trước hết do chính khí hư suy.

* Kinh văn 2:

Cổ phong giả, bách bệnh chi thủy dã (1) Thanh tĩnh (2) tác nhục tấu bế cự, tuy hữu đại phong hà độc (3) phát chi năng hại, thử nhân thời chi tự dã (Sinh khí thông thiên luận).

* *Chú giải:*

(1) Phong giả bách bệnh chi thủy dã: Trương Cảnh Nhạc nói: Phàm tà xâm vào vệ khí, thì thứ tà khí nào cũng đều theo phong mà vào, cho nên nói phong là đầu mối của các bệnh.

(2) Thanh tĩnh: Tức là biết bảo dưỡng thân thể, bao gồm những ý nghĩa: "Bất vọng

tác lao", "điềm đạm hư vô". Vương Băng nói: "Không bị dục vọng tà dâm lôi cuốn, không dụng lực bừa bãi, thì gọi là thanh tĩnh".

(3) Đại phong hà độc: Là cổ nhân nhận thức về nhân tố mạnh dữ gây ra bệnh tật

** Dịch nghĩa:*

Tuy nói rằng phong tà có thể đem đến các loại bệnh tật, nhưng chỉ cần ý chí yên tĩnh, dương khí kín đáo là bị phu cơ nhục đã sẵn có sức đề kháng vững mạnh thì dù có gió độc dữ cũng không thể gây hại được. Then chốt chủ yếu ở đây tức là phương pháp thuận theo thứ tự của khí hậu 4 mùa mà chú ý để thích ứng được.

** Nhận xét:*

Kinh văn trên cho thấy bệnh tật sinh ra do tà khí xâm phạm vào thì tất yếu có chính khí suy yếu. Nếu giữ gìn cho chính khí đầy đủ thì không sợ gì tác nhân bên ngoài gây hại, đó cũng là ý nghĩa của việc phòng bệnh: "Trị vi bệnh bất trị dĩ bệnh".

*** Kinh văn 3:**

Xuân hạ thu đông, tứ thời âm dương, sinh hoạt, khởi vu quá dụng, thử vi thường (Kinh mạch biệt luận).

** Dịch nghĩa:*

Nguyên nhân sinh ra bệnh trong vòng biến hóa của âm dương 4 mùa xuân, hạ, thu, đông; phần nhiều là do thể lực, ăn uống, làm lụng nhọc mệt, tinh thần căng thẳng gây ra. Đó là tình huống thông thường.

*** Kinh văn 4:**

Dư trị bách bệnh sinh vu khí dã; nộ tắc khí thượng, hỉ tắc khí hoán, bi tắc khí tiêu, khùng tắc khí hạ, hàn tắc khí thu, nhiệt tắc khí tiết, kinh tắc khí loạn, lao tắc khí hao, tư tắc khí kết (Cử thống luận).

** Dịch nghĩa:*

Một số bệnh tật là vì ảnh hưởng của khí mà phát sinh, như giận quá thì khí nghịch lên, mừng quá thì khí thư thái hòa hoãn, buồn thương thì khí lạng xuống mà tiêu tán, sợ hãi thì khí hạ xuống. Gặp lạnh thì khí thu liễm vào, bị nóng thì khí tiết ra ngoài, bị kinh sợ thì khí hỗn loạn, bị nhọc mệt quá thì khí hao tán, lo nghĩ thì khí uất kết.

*** Kinh văn 5:**

Phong thẳng tác động, nhiệt thẳng tác thương, táo thẳng tác can, hàn thẳng tác phù, thấp thẳng tác nhu tả (Âm dương ứng tượng đại luận).

** Dịch nghĩa:*

Phong tà thái quá thì hay sinh ra chứng co giật hoặc chân tay co quắp; Hỏa nhiệt thái quá thì hay sinh ra sung đỏ; Táo thái quá thì hay sinh ra khô ráo; Hàn khí thái quá thì hay sinh ra phù thũng; Thấp khí thái quá thì hay sinh ra nhu tả.

*** Kinh văn 6:**

Bát phong phát tà (1) dĩ vi kinh phong xúc ngũ tạng, tà khí phát bệnh, sở vị đắc tứ thời chí thắng (2) giá (Kim quỹ chân ngôn luận).

** Chú giải:*

(1) Bát phong phát tà: Trương Chí Thông nói: "Bát phong là gió 8 phương; bát phong

phát tà là gió độc ở 8 phương, phát thành ra phong ở 5 kinh, xâm phạm vào ngũ tạng, thì tà khí ở vào trong mà phát sinh ra bệnh".

(2) Thắng: Nghĩa là khác chế.

** Dịch nghĩa:*

Tám thứ gió là khí hậu trái thường của giới tự nhiên, cũng tức là nhân tố gây ra bệnh, ảnh hưởng đến kinh mạch của cơ thể, mà sinh ra 5 bệnh phong, tổn hại cho 5 tạng; tà khí mà phát ra bệnh là do được cái thắng khí của 4 mùa mà khác cái kém hơn nó.

*** Kinh văn 7:**

Đi xuân giáp ất (1) thương vu phong giả vi can phong; dĩ hạ bính đinh thương vu phong giả vi tâm phong; dĩ quý hạ mậu kỷ thương vu tà (2) giả vi tỳ phong; dĩ thu canh tân trùng vu tà giả vi phế phong; dĩ đông nhâm quý trùng vu tà giả vi thận phong (Phong luận).

** Chú giải:*

(1) Xuân giáp ất: Xuân là chỉ về mùa xuân; giáp ất là chỉ về ngày mùa xuân thuộc mộc, ngày giáp ất cũng thuộc mộc; tóm lại là thời kì mộc vượng.

Trương Chí Thông: "mười thiên can hóa sinh ra ngũ hành của địa, ngũ hành của địa hóa sinh ra 5 tạng của người ta. Do sự khí hóa của thiên can mà mỗi tạng đều bị bệnh ở từng mùa".

(2) Tà: Đây là chỉ phong tà.

** Dịch nghĩa:*

Mùa xuân và ngày giáp ất đều thuộc mộc, không giữ gìn cẩn thận mà bị phải phong tà, thì thành bệnh can phong; mùa hạ và ngày bính đinh đều thuộc hỏa; không giữ gìn cẩn thận mà bị phải phong tà thì thành bệnh tâm phong; Mùa thu và ngày canh tân đều thuộc kim, không giữ gìn cẩn thận mà trúng phải phong tà thì thành bệnh phế phong; mùa đông và ngày nhâm quý đều thuộc thủy; không giữ gìn cẩn thận mà trúng phải phong tà thì thành bệnh thận phong.

*** Kinh văn 8:**

Hoàng Đế viết: "Ngũ tạng phong chi hình trạng bất đồng giả hà? nguyên văn kỳ chẩn cập bệnh năng (1)".

Kỳ Bá viết: Phế phong chi trạng, đa hãn ố phong sắc bình nhiên (2) bạch, thời khái đoản khí, trú nhật tác sy (3) mộ tác thậm, chẩn tại my thượng, kỳ sắc bạch; tâm phong chi trạng, đa hãn, ố phong, tiêu tuyệt (4) thiện nộ hã, xích sắc, bệnh thậm tác ngôn bất khả khoái, chẩn tại khẩu, kỳ sắc xích; can phong chi trạng, đa hãn, ố phong, thiện bì, sắc vi thương, ích can thiện nộ, thời tăng nữ tử, chẩn tại mục hạ, kỳ sắc thanh; tỳ phong chi trạng; đa hãn, ố phong thân thể dãi dọ, tứ chi bất dục động, sắc bạc vi hoàng, bất thị thực, chẩn tại ty thượng, kỳ sắc hoàng; thận phong chi trạng, đa hãn ố phong, diện mang nhiên phù thũng, tích thống bất năng chính lập, kỳ sắc đài, ản khúc bất lợi, chẩn tại cơ thượng, kỳ sắc hắc (Phong luận)

** Chú giải:*

(1) Bệnh nặng: Tức là bệnh thái. Trương Cảnh Nhạc nói "Cái hại của việc gây ra bệnh gọi là nặng".

(2) Bình nhiệt: Sắc trắng nhợt

(3) Sy: Lã Thời nói: "Sy nghĩa là bệnh giảm sút".

(4) Tiêu tuyệt: Tức là khô ráo đến cực độ, không có một chút tươi nhuận. Trương Cảnh Nhạc nói: "Môi lưỡi khô ráo, tân dịch đều khô kiệt".

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Chứng trạng phong của ngũ tạng biểu hiện ra có những gì khác nhau, mong ngài nói cho tôi rõ trọng điểm về chẩn đoán và bệnh thái biểu hiện?

Kỳ Bá nói: Chứng trạng của bệnh phế phong thì nhiều mồ hôi, sợ gió, sắc mặt trắng nhợt, thỉnh thoảng có ho và thở ngắn, ban ngày thì nhẹ, gần tối thì nặng, trọng điểm để chẩn đoán là ở chỗ trên lông mày tất thấy sắc trắng. Chứng trạng của bệnh tâm phong thì nhiều mồ hôi, sợ gió, môi lưỡi khô ráo, không một chút tân dịch, hay giận dữ để dọa người, sắc mặt đỏ; bệnh nặng thì nói năng không thanh sáng, trọng điểm để xem xét là ở môi sắc đỏ. Chứng trạng của bệnh can phong, thì nhiều mồ hôi, sợ gió, hay buồn, sắc mặt hơi xanh, họng khô ráo, hay giận, có lúc lại ghét con gái, trọng điểm để xem xét là ở dưới mắt thấy có sắc xanh. Chứng trạng của bệnh tỳ phong, nhiều mồ hôi mà sợ gió, thân thể nhọc mệt, tay chân không muốn cử động, sắc mặt mong manh vàng nhợt, không muốn ăn uống, trọng điểm là ở đầu mũi hiện ra sắc vàng. Chứng trạng của bệnh thận phong là nhiều mồ hôi, sợ gió, mắt mắt sưng lên, xương sống đau không ngay được, sắc mặt đen như than, âm hộ không thông lợi, trọng điểm để chẩn đoán là ở trên da tất thấy hiện ra sắc đen.

** Nhận xét:*

Đoạn kinh văn trên đã chỉ rõ phong là đứng đầu trăm bệnh và nguyên lý của phong là linh hoạt, hay chạy và hay biến đổi. Đồng thời cũng nêu rõ, tuy cùng một nhân tố gây bệnh, nhưng vì thể chất, mùa và ngày bị bệnh khác nhau, nên bệnh tật biểu hiện ra có nhiều lối khác nhau ngũ phong của ngũ tạng: tâm phong, phế phong,...

*** Kinh văn 9:**

Hoàng Đế viết: Phong vũ chi thương nhân nãi hà?

Kỳ Bá đáp viết: Phong vũ chi thương nhân dã, tiên khách vu bì phu, truyền nhập vu tôn mạch (1), tôn mạch mãn tắc truyền vu lạc mạch (2), lạc mạch mãn tắc thiên vu đại kinh mạch. Huyết khí dữ tà tính, khác vu phân nhục (3) chi gian, kỳ mạch kiên đại, cố viết thực. Thực giả ngoại kiên sung mãn, bất khả án chi, án chi tắc thống (Điều kinh luận)

** Chú giải:*

(1) Tôn lạc: Tôn mạch cùng là 1

(2) Lạc mạch: Màng lưới chằng chịt, tách ra từ kinh mạch

(3) Phân nhục: Chỉ cơ nhục. Người xưa gọi là lớp ngoài của bắp thịt là bạch nhục, lớp trong là xích nhục. Chỗ phân ra đỏ với trắng ấy gọi là phân nhục.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Phong vũ xâm vào người ta như thế nào?

Kỳ Bá nói: Phong vũ xâm vào người ta trước tiên là xâm nhập vào bì phu, rồi truyền vào tôn mạch, tôn mạch đầy rồi lại truyền đến lạc mạch, lạc mạch đầy thì truyền thấu đến kinh mạch, huyết khí và tà khí đều dần đến, đình trệ lại ở khoảng phân nhục tấu lý.

** Nhận xét:*

Đoạn kinh văn trên nêu rõ phong tà xâm nhập vào cơ thể từ nông đến sâu và hệ thống tôn lạc mạch là nơi tà khí xâm phạm vào cơ thể để gây bệnh và quá trình truyền bệnh dần vào mạch lớn hơn.

*** Kinh văn 10:**

Tam dương (1) vi bệnh, phát hàn nhiệt hạ vi ứng thũng, cấp vi nuy quyết (2) suyễn quyền (3), kỳ truyền vi sách trạch (4) kỳ truyền vi đôi sán (5) (Âm dương biệt luận).

** Chú giải:*

(1) Tam dương: Tức là thái dương là tiểu trường và bàng quang. Thái dương chủ biểu cho nên phát sinh nóng rét.

(2) Nuy quyết: Trương Cảnh Nhạc nói: "Chân, gối yếu liệt là nuy, lạnh giá gọi là quyết".

(3) Suyễn quyền: Trương Cảnh Nhạc nói: "Bụng chân đau ê gọi là suyễn quyền". Suyễn là chỗ thịt mềm sau ống chân (thường gọi là bụng chân) là chỗ kinh túc thái dương đi qua".

(4) Sách trạch: Da khô không tươi nhuận. Mã Thời nói "Tinh huyết khô cạn khí ở da không còn nữa".

(5) Đôi sán: Có 2 nghĩa: là âm nang sưng thông xuống như thăng như đấu, không ngứa không đau".

** Dịch nghĩa:*

Kinh thái dương phát bệnh phần nhiều có chứng trạng nóng rét, hoặc là hạ bộ sinh ung thũng, hoặc là 2 chân suy nhược vô lực mà buốt lạnh, bụng chân đau ê. Nếu bệnh truyền hóa lâu ngày thì hoặc làm ra chứng da khô khan, không tươi nhuận hoặc làm ra chứng đôi sán.

*** Kinh văn 11:**

Nhất dương (1) phát bệnh, thiếu khí, thiện khái, thiện tiết. Kỳ truyền vi tâm xiết (2), kỳ truyền vi cách (3). (Âm dương biệt luận).

** Chú giải:*

(1) Nhất dương: Tức là thiếu dương, chỉ vào tam tiêu và đờm.

(2) Tâm xiết: Trương Chí Thông nói: "Tâm như trống rỗng mà đau ran".

(3) Cách: Là chứng ăn uống không xuống, đại tiện không thông. Trương Cảnh Nhạc nói: "Vi một hại thổ, tỳ vị bị thương, mà thành chứng cách".

** Dịch nghĩa:*

Kinh thiếu dương bị bệnh sẽ làm cho khí sinh phát trong người ta sút kém, mà dễ sinh chứng ho hoặc dễ sinh chứng ỉa chảy; nếu bệnh truyền biến lâu ngày thì hoặc làm

ra chứng tâm như trống rỗng mà đau ran hoặc làm ra chứng ăn uống không xuống, cách trở không thông.

*** Kinh văn 12:**

Nhị dương nhất âm (1) phát bệnh, chủ kinh hải, bối thống thiện ý (2) thiện khiếm (3), danh viết phong quyết (4); nhị âm (5) nhất dương phát bệnh, thiện trưởng tâm mãn, thiện khí (6), tam dương tam âm (7) phát bệnh, vi thiên khô nuy dịch (8) tứ chi bất cử (Âm dương biệt luận)

*** Chú giải:**

(1) Nhất âm tức là quyết âm, là can với tâm bào lạc

(2) Ý: Trương Cảnh Nhạc nói: Ý là ợ hơi

(3) Khiếm: Là ngáp

(4) Phong quyết: Là chứng can mộc phạm vị, oan khí nghịch lên. Trương Cảnh Nhạc nói: "Nghĩa chữ phong quyết không phải là 1, như trong thiên này nói: nhị dương nhất âm phát bệnh gọi là phong quyết, thì đó là nói vị với can; còn trong thiên bình nhiệt luận nói thì lại là bệnh của thái dương và thiếu âm; Trong thiên ngũ biến nói: người ta mà hay bị bệnh phong quyết, mồ hôi ra nhiều, là vì thịt không săn chặt, lỗ chân lông thưa hở

(5) Nhị âm tức là thiếu âm tâm và thận

(6) Thiện khí: Là thường hay thở dài

(8) Nuy dịch: Nuy là suy nhược không có sức, dịch là biến dịch. Vương Bàng nói: "Dịch là thường phải biến dịch luôn mà mềm nhũn không có sức".

*** Dịch nghĩa:**

Dương minh và quyết âm phát bệnh chủ yếu là bệnh kinh hải đau lưng, thường hay ợ hơi ngáp vặt gọi là chứng phong quyết. Thiếu âm và thiếu dương phát bệnh thì ở bụng trưởng lên, dạ dày đầy khó chịu, thỉnh thoảng thở dài. Thái dương và thái âm phát bệnh thì làm thành chứng "thiên khô", nửa người không cử động được, hoặc là thường phải cử động biến đổi và mềm yếu không có sức hoặc là tay chân không cử động được.

*** Kinh văn 13:**

Kết (1) dương giả, thũng tứ chi; kết âm giả tiện huyết nhất thăng, tái kết nhị thăng, tam kết tam thăng; âm dương kết tà da âm thiếu dương viết thạch thủy (2), thiếu phúc thũng; nhị dương kết vị chi tiêu; tam dương kết vị chi cách; tam âm kết vị chi thủy, nhất âm, nhất dương kết vị chi hầu tỵ (3) (Âm dương biệt luận).

*** Chú giải:**

(1) Kết: Là khí huyết uất kết không thư thái. Mã Thời nói: "Khí huyết không lưu thông thoải mái".

(2) Thạch thủy: Tên bệnh trong loại bệnh thủy thũng. Sách Kim quỹ yếu lược nói: "Thạch thủy thì mạch đi trầm xuống, chứng hiện ra là bụng đầy mà không sườn"

(3) Hầu tỵ: Là bệnh họng sưng đau mà tắc

*** Dịch nghĩa:**

Tà khí uất kết ở đường kinh, thì chân tay phù thũng, vì chân tay là gốc của mọi phần dương; Tà khí kết ở âm kinh thì đại tiện ra huyết, vì âm lạc bị thương thì huyết tràn trở xuống. Kết lần thứ nhất thì 1 tháng, kết lần thứ 2 thì 2 tháng, kết lần thứ 3 thì 3 tháng, kết càng nhiều thêm thì huyết cũng nhiều thêm. Âm kinh, dương kinh đều có tà khí uất kết mà kết nhiều hơn về phía âm kinh thì sẽ sinh bệnh thạch thủy. Tà khí kết ở nhị dương (Thủ dương minh đại trường, túc dương minh vị) thì trường vị đều nhiệt, hay sinh chứng tiêu khát. Tà khí uất kết ở tam dương (thủ thái dương tiểu trường, túc thái dương bàng quang) thì hay sinh ra chứng cách trên dưới không thông. Tà khí uất kết ở tam âm (thủ thái âm phế, túc thái âm tỳ) thì hay sinh bệnh thủy thũng cổ trướng. Tà khí uất kết ở nhất âm, nhất dương (quyết âm và thiếu dương) thì hay sinh chứng hầu tử.

*** Kinh văn 14:**

Thái dương sở vị thũng yếu thủy thống (1) dã, chính nguyệt thái dương dần (2), dần thái dương dã, chính nguyệt dương khí xuất, tại thượng nhi âm khí thịnh, dương vị tác tự thứ dã, cổ thũng yếu thủy thống dã. Bệnh thiên hư vi bá dã; chính nguyệt dương khí đông giải, địa khí nhi xuất dã; sở vị thiên hư giả, đông hàn phá hữu bất túc giả, cổ thiên hư vi bá dã. Sở vị cường thượng dẫn bối (3) giả, dương khí đại thượng nhi tranh, cổ cường thượng dã. Sở vị nhĩ minh giả, dương khí vạn vật thịnh thượng nhi được, cổ nhĩ minh dã. Sở vị thậm tác cuồng điên tật dã, dương tận tại thượng, nhi âm khí tông hạ, hạ hư thượng thực, cổ cuồng điên tật dã. Sở vị phù vi lung (4) giả, giai tại khí dã. Sở vị nhập trung (5) vi âm giả, dương thịnh dĩ suy, cổ vi âm dã. Nội đoạt (6) nhi quyết, tác vi âm bãi (7) thử thận dư dã, thiếu âm bất chí giả, quyết dã (Mạch giải).

*** Chú giải:**

(1) Sở vị thũng yếu thủy thống: Trương Cảnh Nhạc nói: "Sở vị là dẫn lời sách xưa; thủy là vùng xương cụt". Vương Bàng nói: "Vùng eo lưng xương cụt thũng đau, vì đường mạch đó từ trong eo lưng, vào suốt đến xương cụt, đi qua khớp háng". Xét ra thì đây có nghĩa là vùng eo lưng thũng trướng, xương cụt đau nhức.

(2) Chính nguyệt thái dương dần: Vương Bàng nói: "Chính nguyệt (tháng giêng) thì tam dương sinh, vượng ở cung dần. Tam dương tức là thái dương, cho nên nói dần là thái dương". Xét tháng giêng là tháng đầu trong một năm, thái dương là chủ khí của tam dương, cho nên tam dương thì lấy thái dương làm đầu; vì thế tháng giêng thuộc về thái dương. Tháng giêng thì vị trí đúng nguyệt kiến ở cung dần, cho nên nói chính nguyệt thái dương dần.

Người xưa lấy 12 giờ cổ phân phối ra vị trí bình phương của mặt đất, rồi xem đuôi sao bắc đẩu chỉ vào đâu để định thời lệnh. Tháng giêng thì đuôi sao bắc đẩu chỉ vào dần, tháng hai chỉ vào mao, tháng 3 chỉ vào thìn, tháng 4 chỉ vào tỵ, tháng 5 chỉ vào ngọ, tháng 6 chỉ vào mùi, tháng 7 chỉ vào thân, tháng 8 chỉ vào dậu, tháng 9 chỉ vào tuất, tháng mười chỉ vào hợi, tháng 11 chỉ vào tỵ, tháng 12 chỉ vào sửu. Đó gọi là nguyệt kiến.

(3) Cường thượng dẫn bối: Vương Bàng nói: "Cường thượng là nơi cổ gáy cứng đờ, nặng thì chàng đến lưng" tức là đau gáy cứng mà đau chàng đến lưng.

(4) Phù vi lung: Cao Sĩ Tồn nói: "Vi nghịch khí phù lên mà sinh ù tai, đều là bệnh ở khí".

(5) Nhập trung: Trương Cảnh Nhạc nói: "Tiếng là do khí phát ra, khí là thuộc dương".

Nhập trung tức là dương khí tiến vào phần trong.

(6) Nội đoạt: Ngô Côn nói: "Nội là phòng lao; đoạt hao mất phần âm; nội đoạt tức là sắc dục quá độ, mà làm cho tinh khí hao tán.

(7) Âm bại: Trương Cảnh Nhạc nói: "Chữ bại này không có nghĩa, đây là chép lầm, nên viết là chữ phi là tàn phế", tức là không nói được, chân tay mềm yếu, không vận động được.

** Dịch nghĩa:*

Kinh thái dương có chứng eo lưng và xương cụt sưng chướng, đau nhức, bởi vì tháng giêng là tháng đầu trong một năm lúc dương khí phát sinh, cho nên tháng giêng thuộc thái dương. Tháng giêng tuy là mùa dương khí thăng phát nhưng khí âm hàn còn thịnh, nên suy dương khí theo thứ tự bình thường mà vương thịnh dần, vì vậy eo lưng và xương cụt sưng trường đau nhức. Bệnh có khi vì dương khí bị hư mà phát ra chứng chân mỗi yếu; tháng giêng là dương khí thôi thúc làm tan băng giá ở đất mà bay lên, vì bị ảnh hưởng khí lạnh mùa đông, dương khí trong thân thể cũng bị sút kém, cho nên dương khí bị hư về một bên mà sinh chứng chân mỗi yếu. Những chứng trạng đầu gáy cứng đờ đau chẳng sang cả sống lưng, là vì dương khí đi lên cùng tranh dành nhiều loạn nhau mà phát ra. Còn như tai ù, là vì dương khí trong người ta cũng trường thịnh mà vươn lên giống như vạn vật trong giới tự nhiên, nên mới sinh ra tai ù. Nói dương khí căng thịnh thì phát sinh ra những bệnh điên giảo, cuồng loạn, là vì dương khí dồn hết lên phần trên, âm khí ở lại phần dưới; khí âm dương không điều hòa nhau, gây nên tình trạng dưới hư trên thực, cho nên mới phát ra bệnh điên cuồng. Nói khí nghịch bốc lên mà tai ù, nguyên nhân là khí phản mất điều hòa. Khi dương khí tiến vào phần trong mà sinh cảm không nói được, là vì dương khí vốn suy kém nên mới sinh chứng không nói được. Sắc dục quá độ làm cho tinh khí hao tán mà sinh quyết nghịch, nặng thì phát ra bệnh âm phi, không nói năng được và chân tay tàn phế. Đó là vì thận suy nhược, khí của kinh thiếu âm không đạt ra đến tay chân.

** Kinh văn 15:*

Thiếu dương sở vị tâm hiệp thống giá, ngôn thiếu dương thịnh dã (1), thịnh giả tâm chi sở biểu (2) dã, cửu nguyệt dương khí tận nhi âm khí thịnh, cổ tâm hiệp thống dã. Sở vị bất khả phản trắc (3) giá, âm khí tàng vật dã, vật tàng tắc bất động, cổ bất khả phản trắc dã. Sở vị thậm tắc dục giá, cửu nguyệt vạn vật tận suy, thảo mộc tất lạc nhi trụ, tắc khí khứ dương nhi chi âm (4), khí thịnh nhi dương chi hạ trường, cổ vị dục (Mạch giải).

** Chú giải:*

(1) Thiếu dương thịnh dã: Mã Thời nói: "Tâm hiệp đau, chính là tà khí của thiếu dương thịnh, vì kinh mạch của đờm đi qua hiệp mà mạch của tâm thì ra từ nách, làm phần biểu của tâm; cho nên sinh ra tâm hiệp đau.

(2) Thịnh giả tâm chi sở biểu: Thịnh là nói về kinh mạch tức thiếu dương đờm. Trương Cảnh Nhạc nói: "Thiếu dương thuộc mộc, mộc thì sinh ra hỏa, cho nên tà khí thịnh lên là nguồn gốc ở đờm, mà ngọn ở tâm. Vì thế nói: thịnh giả tâm chi sở biểu".

(3) Phản trắc: Thiên kinh mạch sách Linh khu nói: "Kinh mạch tức thiếu dương đờm...

thị động thì sinh bệnh... tâm hiệp đau, không thể chuyển trác". Xét thì nghĩa là chuyển mình co về một bên.

(4) Khí khứ dương nhi chi âm: Trương Cảnh Nhạc nói: "Khí trong trời đất từ dương đi vào âm, khí trong ta cũng vậy".

** Dịch nghĩa:*

Thiếu dương kinh sở dĩ sinh chứng tâm hiệp, đau nhức là vì tà thịnh ở kinh thiếu dương mà gây nên; Tà thịnh ở kinh thiếu dương thì gốc bệnh ở đờm, mà khi phá bệnh thì ảnh hưởng đến tâm kinh. Tháng 9 là lúc dương khí sắp hết, âm khí đang thịnh, cho nên bộ phận tâm hiệp sinh đau nhức. Sở dĩ có chứng trạng không thể quay mình được, là vì âm khí mạnh dần lên, vạn vật bắt đầu thu tàng lại nên có trạng thái tĩnh mà không động. Khí của kinh thiếu dương trong người ta cũng bị ảnh hưởng, cho nên không thể quay trở được. Nếu nặng thì nhảy vọt lên là vì đến tháng 9 thì vạn vật suy bại, cây cỏ điêu tàn, dương khí của người ta cũng từ biểu đi vào lý, âm khí vượng thịnh ở phần trên, dương khí xuống sinh trưởng ở phần dưới, hoạt động ở 2 chân, cho nên dễ sinh ra chứng trạng hai chân nhảy vọt.

*** Kinh văn 16:**

Dương minh sở vị sái sái (1) chẩn hàn giả, dương minh giả ngo dã (2), ngũ nguyệt thịnh dương chi âm (3) dã, dương thịnh nhi âm khí gia chi, cố sái sái chẩn hàn dã. Sở vị hinh thung nhi cố bất thu giả, thị ngũ nguyệt thịnh dương chi âm dã, dương giả, suy vu ngũ nguyệt, nhi nhất âm khí thượng, dữ dương thủy tranh, cố hinh thung nhi cố bất thu dã. Sở vị thượng suyên nhi vi thủy giả, âm khí hạ nhi phúc thượng, thượng tác tà khách vu tạng phủ gian, cố vi thủy dã. Sở vị hung thống thiếu khí giả, thủy khí tại tạng phủ dã, thủy giả, âm khí dã, âm khí tại trung, cố hung thống thiếu khí dã. Sở vị thậm tác quyết, ố nhân dữ hòa, vân mộc âm tác dịch nhiên nhi kinh giả, dương khí dữ âm khí tương bác, thủy hỏa tương ố, cố dịch nhiên nhi kinh dã. Sở vị dục độc bế hộ dữ nhi xứ giả, âm dương tương bác dã, dương tận nhi âm thịnh, cố dục độc bế hộ duy nhi cư, sở vị bệnh chí tác dục thừa các nhi ca, khí y nhi tẩu giả, âm dương phục tranh, nhi ngoại tính vu dương, cố sử chi khí y tẩu dã, sở vị khách tôn mạch, tác đầu, thống ty cứu phúc thông giả, dương minh tính vu thượng, thượng giả tác kỳ tôn lạc thái âm dã, cố đầu thống ty cứu phúc thông dã (Mạch giải)

** Chú giải:*

(1) Sái sái: Bộ dạng rét run, hình dung rét lạnh giá

(2) Dương minh giả ngo dã: Trương Cảnh Nhạc nói: "Tháng 5 dương khí sung thịnh, cho nên nói là dương minh". Dương minh là dương đến cực độ, tương đương với tháng 5 và tháng 5 thì chuôi sao bắc đẩu hướng về vị trí ngo.

(3) Ngũ nguyệt thịnh dương chi âm: Vương Băng nói: "tháng 5 về tiết hạ chí; khí âm thăng lên, khí dương giáng xuống". Xét hạ chí là vào tiết tháng 5, sách xưa nói: "Hạ chí thì nhất âm sinh, là nói lúc đó dương khí lên đến cực thịnh, mà âm khí bắt đầu vượng lên.

** Dịch nghĩa:*

Dương minh kinh có chứng trạng rét run, dương minh kinh vượng vào tháng 5, nguyệt kiến ở vị trí ngo, lúc đó là thời kì dương thịnh cực độ mà âm sinh; bệnh kinh dương minh

cũng như dương khí của thời lệnh, dương khí vượng cực độ mà có âm khí xâm lên, cho nên rét run. Ông chân sưng mà 2 đùi duỗi ra không có sức, cũng như khí hậu tháng 5, dương cực thịnh mà âm sinh ra, dương khí bắt đầu suy và một phần âm khí bốc lên, âm dương tương tranh, kinh khí của dương minh không hòa, nên sinh chứng ống chân sưng mà chân không hoạt động được. Nói chứng sưng khí nghịch lên do thủy tà, là vì lúc âm khí từ phần dưới cùng dồn lên phần trên, thủy tà cũng theo đó mà đưa lên phân bố vào khoảng các tạng phủ, thủy dịch đình tụ lại ở bộ phận trên, nên mới sinh ra sưng thở. Nếu ở lồng ngực đau nhức, thở ngắn hơi cũng là vì thủy khí đình tích lại ở khoảng tạng phủ, thủy dịch thuộc về âm khí ngưng đọng lại trong thân thể, cho nên xuất hiện ra chứng ngực đau thở ngắn hơi. Bệnh nặng thì sinh chứng quyết nghịch, thích yên tĩnh, không muốn thấy ai, thậm chí sợ cả ánh đèn, nghe tiếng gõ thì có hiện tượng rất kinh sợ; đó là do chỗ dương khí và âm khí tương tranh, thủy và hỏa không chan hòa nhau, cho nên sinh chứng sợ hãi. Nói muốn một mình ở trong nhà đóng kín cửa lại, là vì âm khí và dương khí tương tranh, kết quả dương khí suy, âm khí thịnh, âm thịnh thì thích tĩnh, cho nên người bệnh cần đóng kín cửa, thích ở một mình. Khi bệnh phát thì muốn trèo cao mà hát, cởi áo mà chạy, là vì 2 khí âm dương lẫn lộn tương tranh nhau, kết quả dương khí thịnh thì tà dồn vào dương kinh, mà sinh các chứng trạng về thần chí như trèo cao, hát xướng, cởi áo, chạy cuồng. Tà khách vào tôn mạch đau đầu, chảy nước mũi, sưng bụng là vì tà khí ở dương minh kinh đều dồn lên những đường lạc mạch nhỏ và kinh mạch thái âm, tà vào những đường lạc mạch nhỏ ở trên, cho nên đau đầu tịt mũi và chảy nước mũi, tà vào mạch thái âm cho nên bụng sưng chướng.

*** Kinh văn 17:**

Thái âm sơ vị bệnh thương giá, thái âm tý dã, thập nhất nguyệt vạn vật khí giai tăng vu trung, cổ viết bệnh thương. Sơ vị thượng tẩu tâm vi ý giả, âm thịnh nhi thượng tẩu vu dương minh, dương minh 1 lạc thuộc tâm (1) cổ viết thượng tẩu tâm vi ý dã. Sơ vị thực tác ấu giả, vật thịnh mãn nhi thượng dật, cổ ấu dã. Sơ dĩ đắc hậu dư khí (2) tác khoái nhiên như suy giả, thập nhị nguyệt âm khí hạ suy, nhi dương khí tả xuất, cổ viết đắc hậu dư khí tác khoái nhiên như suy dã (mạch giải).

*** Chú giải:**

(1) Dương minh lạc thuộc tâm: Thiên kinh biệt sách Linh khu nói: "Đường chính của kinh túc dương minh, lên đến đùi, vào trong bụng, thuộc với vị, tán ra tý, đi lên tâm."

(2) Đắc hậu dư khí: Mã Thời nói: Hậu là đi nhà tiêu, khí là trung tiện.

*** Dịch nghĩa:**

Kinh mạch thái âm có chứng gọi là "bệnh chướng" là vì thái âm là chí âm ở trong âm, thuộc vào tháng tý là tháng 11; tháng 11 là thời tiết vạn vật thu tàng lại, dương khí của người ta cũng thu vào tụ lại ở trong kinh mạch tý đi đến bụng thì thuộc vào tý, liên lạc với vị, do tà khí ẩn tàng ở trong, cho nên sinh bụng chướng đầy. Tà khí đi lên tâm thì sinh chứng ợ. Là bởi vì khi âm vượng thịnh thì đi lên xâm, phạm vào kinh túc dương minh vị; Dương minh kinh có đường lạc mạch đi lên thuộc vào tâm; cho nên âm khí phạm lên tâm thì phát ra chứng trạng ợ hơi, ăn vào mà nôn ra là vì ăn nhiều quá không tiêu hóa được, trong vị chứa đầy rồi trào lên mà sinh ra. Đi đại tiện hoặc trung tiện được thì dễ chịu như bệnh bớt, cũng giống như thời lệnh tháng 12 là lúc âm khí cực thịnh mà suy

xuống dưới, dương khí đã động lên, cho nên hể đại tiện được thông lợi hoặc trung tiện được thì cảm thấy dễ chịu, giống như đã hết chứng chướng bụng.

*** Kinh văn 18:**

Thiếu âm sở vị yêu thống giả, thiếu âm giả, thận dã, thập nguyệt (1) vạn vật dương khí giai thượng, cố yêu thống dã; Sở vị ấu khái thượng khí suyễn giả, âm khí tại hạ, dương khí tại thượng, chư dương khí phù, vô sở y tông, cố ấu khái thượng khí quyển dã. Sở vị sắc sắc (2) bất năng cửu lập cửu tọa, khí tác mục hoang hoang vô sở kiến giả, vạn vật âm dương bất định vị hữu chủ dã (3), thu khí thủy chí, vi sương thủy hạ, nhi phương sát vạn vật âm dương nội đoạt, cố mục hoang hoang vô sở kiến dã. Sở vị thiếu khí thiên nộ giả, dương khí bất trị, dương khí bất trị tác dương khí (4) bất đắc xuất, can khí dương trị nhi vị đắc, cố thiên nộ, thiên nộ giả, danh viết tiến quyết (5). Sở vị khủng như nhân tương bổ chi giả, thu khí vạn vật vị hữu tất khứ, âm khí thiếu, dương khí nhập, âm dương tương bác, cố khủng dã. Sở vị ố văn thực xú (6) giả, vị vô khí (7), cố ố văn thực xú dã. Sở vị diện hắc như địa sắc giả, thu khí nội đoạt (8), cố biến vu sắc dã. Sở vị khái tác hữu huyết giả, dương mạch thương dã, dương khí vị thịnh vu thượng nhi mạch mãn, mãn tắc khái, cố huyết kiến vu ty dã (Mạch giải).

*** Chú giải:**

(1) Thập nguyệt: Lã Thời nói: "Thiếu âm là âm bắt đầu, tháng 10 là tháng mạnh động cũng thuộc về thiếu âm. Xét thiếu âm là đầu phần âm tháng 10 là đầu mùa đông, kinh mạch thiếu âm thịnh vượng vào tháng 10". Trương Chí Thông nói: "Khí thiếu âm chủ vào tháng 9 tháng 10; tháng 10 là tháng hàn thủy dụng sự, cho nên chủ ở túc thiếu âm thận, ở trên khí thiếu âm, thì có quân hòa làm chủ, cho nên tháng 9 chủ về thủ thiếu âm tâm".

(2) Sắc sắc: Sách giáp ất kinh chép là ấp ấp, ấp ấp tức là tâm thần không yên.

(3) Vị hữu chủ dã: Trương Cảnh Nhạc nói: "Khí mùa thu đến, hơi có sương xuống, vạn vật đều suy, âm dương yên định, cho nên trong không có chủ. Tức là nói khí âm dương còn thay nhau, chưa có sự nhất định.

(4) Dương khí: Mã Thời nói: "Dương khí chưa ngự trị thì khí thiếu dương còn chưa lộ ra, thiếu dương và can là biểu lý, cho nên can khí nên ngự trị, mà chưa ngự trị". Dương khí ở đây chỉ vào khí kinh mạch thiếu dương.

(5) Tiến quyết: Tên bệnh tiêu là hình dung sự chưng nấu, vì chứng quyết này sinh ra không phải là ngẫu nhiên mà có một nguyên nhân sâu xa khác, như là vật gì do sự chưng nấu mà như thế, nên gọi là chưng "tiến quyết".

(6) Thực xú: Là khí vị của đồ ăn.

(7) Vị vô khí: Trương Cảnh Nhạc nói: Vị khí đã bại hoại, tức là dạ dày đã mất công năng tiêu hóa.

(8) Thu khí nội đoạt: Trương Chí Thông nói: "Mùa thu chính là lúc âm khí đưa ra, thì sẽ cướp mất phần âm tiềm tàng ở trong.

*** Dịch nghĩa:**

Thiếu âm có bệnh sinh đau lưng, là chỉ vào kinh túc thiếu âm thận, thận bị bệnh mà đau lưng, cũng như dương khí của vạn vật trong trời đất về tháng 10 bị ức chế và giáng xuống, dương khí bị ước thúc mà suy nhược, cho nên phát sinh ra đau lưng. Chứng nôn,

ho suyễn khí bốc lên; là vì âm khí thịnh ở dưới, dương khí phù viết lên trên mà không có chỗ nương tựa, cho nên khí nghịch lên sinh ra: nôn mửa, ho, suyễn thở. Chứng tâm hoảng hốt, ý tán loạn, ngồi đứng không yên, đứng lên thì hoa mắt chóng mặt, trông không thấy rõ; bởi vì trong khoảng trời đất vạn vật sinh trưởng và khí âm dương thay đổi nhau đều chưa yên định, chưa có chủ đích, mà khí tức sái của mùa thu đã giáng xuống, hơi sương bắt đầu giáng xuống, thì vạn vật nhân bị khí tức sái mà suy thoái, sự suy đoạt của khí âm dương trong người ta cũng giống với tình trạng ấy, cho nên mắt nhìn mờ mờ, trông không rõ. Khí kém mà hay giận là bởi vì mùa thu dương khí giáng xuống, mất hết tác dụng điều tiết, nên kinh khí thiếu dương không thể đạt ra ngoài được, can khí bị uất kết, không sơ tiết được, cho nên dễ phát ra giận dữ. Tên bệnh gọi là tiền quyết. Nói sợ như có người sắp bắt mình, cũng như khí mùa thu, khí tức sái mới giáng xuống, dương khí trong vạn vật chưa đi hết; âm khí mới sinh ra mà dương khí vào trong, âm dương tương tranh, nên phát sinh ra sự sợ hãi không yên, giống như người có tội lỗi sợ người đến bắt mình vậy. Không thích ngồi thấy mùi thức ăn, là vì công năng tiêu hóa của vị đã tuyệt, cho nên không muốn ăn vào và ghét mùi vị thức ăn. Nói chứng sắc mặt đen như màu đất bùn là vì khí tức sái của mùa thu làm hao tán tinh hoa tàng trữ ở trong, cho nên màu sắc trở nên đen. Ho ra huyết là vì lạc mạch ở phần trên bị tổn thương và không phải là dương khí sung thịnh ở trên, mà là huyết dịch dồn đầy trong ống mạch, mạch ở bộ phận trên đầy lên thì sinh ho, cho nên phát ra chứng ho và chảy máu cam.

*** Kinh văn 19:**

Quyết âm sở vị đời sán (1), phụ nhân thiếu phúc thùng giả, quyết âm giả, thỉn (2) dã, tam nguyệt dương trung chi âm, tà tại trung, cổ viết đời sán, thiếu phúc thùng dã. Sở vị yêu tích thống bất khả dĩ phủ ngưỡng dã, tam nguyệt nhất chấn (3), vinh hoa vạn vật, nhất phủ nhi bất ngưỡng (4) dã. Sở vị đời lung, sán phutruống(5) giả, viết âm diệp thịnh nhi mạch tướng bất thông, cổ viết đời lung sán dã. Sở vị thậm tác ích can nhiệt trung giả, âm dương tương bạc nhi nhiệt, cổ ích can dã (Mạch giải).

*** Chú giải:**

(1) Đời sán: Trương Cảnh Nhạc nói: "Bụng dưới co giằng hờn dái mà đau", là 1 loại sán khí.

(2) Thỉn: Là tháng quý xuân, tức là tháng 3 âm lịch

(3) Tam nguyệt nhất chấn: Trương Cảnh Nhạc nói: "Tháng 3 dương khí chấn động phát tiết". Ngô Côn nói: "Chấn là sự dấy động của tính chất loài vật".

(4) Nhất phủ nhi bất ngưỡng: Trương Chí Thông nói: "Cây cỏ tươi tốt, cành lá thông xuống, chỉ có cúi xuống mà không ngẩng lên, tức là bộ dạng cúi lom khom, là hình dung sống lưng đau nhức khôn cúi ngẩng được dễ dàng.

(5) Đời lung, sán phutruống: Trương Chí Thông nói: "Âm bộ sưng lên không đi tiểu được". Tức là tiền âm sưng đau không tiểu tiện được mà da sưng thũng lên.

*** Dịch nghĩa:**

Bệnh kinh mạch quyết âm có chứng đời sán, đàn bà bụng dưới sưng lên là vì quyết âm chủ về tháng thỉn (tức là tháng 3), tháng 3 là lúc dương khí mới sinh âm khí sắp hết, là trong dương có âm, âm là tích tụ ở trong, cho nên hay phát ra những chứng sán khí

đau nhức, bụng dưới sưng trướng, sống lưng đau không cúi ngẩng được là vì tháng 3 thì dương khí đẩy động, vạn vật tươi tốt, cây cỏ rườm rà, nhưng mà dư hàn chưa hết, nếu dương khí bị hàn tà ức chế, thì không thể đẩy động được, cho nên sống lưng đau mà không thể cúi ngẩng được. Đồi lưng sán phu trướng, cũng là vì âm tà vượng thịnh, làm cho kinh mạch quyết âm bị trướng tắc không thông, nên mới phát ra những bệnh đồi sán, lưng lâm, phu trướng. Khi bệnh nặng thì cổ khô và nóng ở trong, là vì âm dương tương tranh nhau mà sinh nội nhiệt, cho nên làm cho họng khô.

** Nhận xét:*

Các đoạn kinh văn trên lấy lục kinh phối hợp với từng tháng: thái dương là chủ khí của tam dương phối hợp với tháng giêng; dương minh là dương đến cực độ phối hợp với tháng 5; thiếu dương là dương cũng tận phối hợp với tháng 9; thái âm là chủ âm ở trong âm; phối hợp với tháng 11; thiếu âm là âm bắt đầu đặt vào tháng 10, quyết âm chủ về tháng 3. Đồng thời cũng nói rõ khí hậu 4 mùa ảnh hưởng đến sự thịnh suy của âm dương mà sinh ra những chứng bệnh khác nhau.

*** Kinh văn 20:**

Hoàng Đế viết: Nguyệt văn thập nhị kinh mạch chi chung nại hà?

Kỳ Bá viết: Thái dương chi mạch, kỳ chung dã, đới nhân (1) phản, chiết chế tung (2), kỳ sắc bạch, tuyết hãn (3) nãi xuất, xuất tác tử hỷ. Thiếu dương chung giả, nhĩ lung, bách tiết giai tưng, mục quỳnh (4), tuyết hệ (5), tuyết hệ nhất nhật bán tử; kỳ tử dã, sắc tiền thanh, bạch nãi tử hỷ. Dương minh chung giả, khẩu mục động tác, thiện kinh, vọng ngôn, sắc hoàng, kỳ thượng hạ kinh thịnh, bất nhân, tác chung hỷ. Thiếu âm chung giả, diện hắc, xỉ trường (6) nhĩ cấu, phúc trường bế, thượng hạ bất thông nhi chung hỷ. Thái âm chung giả, phúc trướng bế bất đắc tức, thiện y, thiện ẩu, ẩu tác nghịch, nghịch tác diện xích, bất nghịch tác thượng hạ bất thông, bất thông tác diện hắc, bì mao tiêu nhi chung hỷ. Quyết âm chung giả, trung nhiệt ích can, thiện niếu, tâm phiền, thậm tác thiện quyền, noãn (7) thượng súc nhi chung hỷ. Thử thập nhị kinh chi sở bại dã (Chẩn yếu chung kinh luận).

** Chú giải:*

(1) Đới nhân: Trương Cảnh Nhạc nói: "là trông mắt trợn ngược lên không chuyển động".

(2) Phản, chiết, chế tung: là lưng uốn cong, chân tay co giật. Mã Thời nói: "Chân tay và thân mình uốn cứng". Sách Minh lý luận nói: "chế là gân mạch căng cấp, tung là gân mạch duỗi ra; căng cấp thì thu co lại, duỗi ra thì vươn tung lại hoặc co hoặc duỗi động dật luôn luôn gọi là chế tung".

(3) Tuyết hãn: Vương Băng nói: "là mồ hôi ra nhiều mà không chảy nước, trở lại khô ngay". Vì khi sắp tuyết thì mồ hôi đọng thành hạt dính bám mà không chảy trôi; khí tán thì mồ hôi ra như dầu, suyễn thở liên tục. Đều là chứng chết cho nên gọi là tuyết hãn.

(4) Mục quỳnh: Vương Băng nói: "Là mắt nhìn chằm chằm như sợ hãi". Tức là hai mắt nhìn thẳng như có vẻ kinh sợ.

(5) Tuyết hệ: Thiên đại hoặc luận sách Linh khu viết: "Hệ là một đường dây thu hút các chất tinh hoa của gân xương khí huyết, dồn vào mạch mà làm mục hệ, phía trên thuộc

vào não, phía sau đi vào giữa gáy". Mục quỳnh tuyết hệ là con mắt nhìn thẳng trừng trừng mà khí của đường mục hệ thuộc với não đã bị đứt.

(6) Xỉ trường: Trương Cảnh Nhạc nói: "Thận chủ về xương, thận bị bại thì xương cũng bại, cho nên chân răng không kiên cố, dài ra và có máu". Đây là vì lợi răng gãy đi thu lại, nên răng giống như dài ra.

(7) Noãn: Là hòn đáí.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Xin ông bảo cho tôi biết tình hình 12 kinh bị huyết khí như thế nào?

Kỳ Bá trả lời: Khi khí của kinh mạch thái dương bị tuyết, thì hai mắt bệnh nhân nhìn ngược lên; lưng uốn cong chân tay co giật, sắc mặt trắng bệch, tuyết hãn chảy ra thì sẽ chết. Khi khí của kinh thiếu dương bị tuyết thì tai bệnh nhân điếc đặc, các khớp xương trong toàn thân thì bị rã rời; hai mắt nhìn trừng trừng như có vẻ kinh sợ, trông mắt không cử động được, một ngày rưỡi sẽ chết; khi sắp chết thì sắc mặt xanh, rồi từ xanh biến ra trắng là chết. Khi khí của dương kinh minh bị tuyết thì miệng mắt bệnh nhân giương kéo, méo xệch và máy động, thường phát ra kinh sợ, nói năng rối loạn, sắc mặt vàng, những nơi mà đường kinh mạch đi qua đều biểu hiện ra trạng thái khẩn trương, từ chỗ khẩn trương rồi dần dần bấp thập bị tê dại mà chết. Khi khí của kinh mạch thiếu âm bị tuyết, thì sắc mặt bệnh nhân trở nên đen, lợi răng thu lại làm cho răng tựa như dài ra, lại có nhiều cáu bẩn, bụng trướng tắc, trên dưới không thông mà chết. Khi khí của kinh thái âm bị tuyết, thì bụng đầy trướng, bế tắc, khó thở, hay ợ hơi, thường buồn nôn, nôn mửa thì khí nghịch lên, khí nghịch lên thì mặt đỏ; nếu như khí không nghịch lên thì lại hiện ra chứng bế tắc, trên dưới không thông, không thông thì sắc mặt sinh ra đen, lông da khô nẻ rồi chết. Khi khí của kinh mạch quyết âm bị tuyết, thì trong bụng ngực bệnh nhân bốc nóng, cổ họng khô, đi đại luôn, trong lòng ngực buồn phiền vật vã, rồi đến khi lưỡi rụt vào, hòn đáí co lên, là chết. Trên đây là triệu chứng bại hoại của 12 kinh mạch bị tuyết khí.

** Nhận xét:*

* Kinh văn này nói về chứng trạng chủ yếu của 12 kinh mạch đã bị tuyết khí, giúp cho thầy thuốc chẩn đoán và tiên lượng được chứng bệnh.

*** Kinh văn 21:**

"Can bệnh giả, lưỡng hiệp hạ thống dân thiếu phúc, nhân linh thiện nộ; hư tác mục hoang hoang vô sở kiến (1) nhĩ vô sở văn, thiện khùng như thân tương bộ chi... khí nghịch tắc đầu thống, nhĩ lung bất thông, giáp thũng (Tạng khí pháp thời luận)".

** Chú giải:*

(1) Mục hoang hoang vô sở kiến: Là mắt bị mờ không trông rõ.

** Dịch nghĩa:*

Chứng trạng của bệnh can là 2 sườn đau, kéo chẳng xuống bụng dưới và làm cho người ta hay giận dữ, bực tức; đó là thuộc về chứng can thực. Nếu can hư thì hai mắt hoa mờ nhìn không rõ, tai nghe không rõ, hay sợ hãi tựa như có người sắp đến bắt... Nếu như can khí nghịch lên, thì có chứng đau đầu, tai điếc nghe không rõ má sưng.

*** Kinh văn 22:**

“Tâm bệnh giả, hung trung thống, hiệp chi mãn, hiệp hạ thống, ung hồi kiên giáp gian thống, lưỡng tý nội thống, hư tác hung phúc đại, hiệp hạ dữ yêu tương dẫn nhĩ thống (Tạng khí pháp thời luận)”.

*** Dịch nghĩa:**

Chứng trạng bệnh của tâm là đau trong lồng ngực, vùng sườn đầy tức, vùng dưới sườn đau, vùng ngực bả vai đau, phía trong 2 cánh tay đau, đó là thuộc về chứng trạng tâm thực. Nếu tâm hư thì có chứng ngực chướng to, đau chằng từ dưới sườn sang đến sau lưng.

*** Kinh văn 23:**

Tỳ bệnh giả, thân trọng, thiện cơ (1) nhục nuy, túc bất thu hành, thiện chế (2) cước hạ thống; hư tác phúc mãn, trường minh, xan tiết, thực bất hóa (Tạng khí pháp thời luận).

*** Chú giải:**

(1) Thiện cơ: Là chớng dới

(2) Chế: Trương Cảnh Nhạc nói: Là chân tay co giắt. Thên Ngọc cơ chân tàng luận nói: "Gân mạch co rút lại gọi là chế".

*** Dịch nghĩa:**

Chứng trạng của bệnh tỳ thì thân thể nặng nề, hay mau đói, lại phát sinh ra bấp thịt mềm rũ không có lực, chân không bước được hoặc đường gân mạch co rút, dưới chân đau nhức; đó là chứng trạng thuộc tỳ thực. Nếu như tỳ hư thì trong bụng chướng đầy, sôi bụng, đi ngoài phân sống.

*** Kinh văn 24:**

Phế bệnh giảm suyễn khái, nghịch khí, kiên bối thống hân xuất, khao (1) âm, cổ, tất, bế (2) xuyên (3) hành (4) giai thống; hư tác thiếu khí bất năng báo tức (5), nhĩ lung ích can (Tạng khí pháp thời luận).

*** Chú giải:**

(1) Khao: Là đoạn cuối xương sống, xương cụt.

(2) Bế: Tức là xương đùi

(3) Xuyên: Tức là bấp thịt dưới chân

(4) Hành: Là ống chân

(5) Bất năng báo tức: Trương Cảnh Nhạc nói: "Báo nghĩa là đáp lại. Bất năng báo tức nghĩa là thở hít ngắn hơi không tiếp tục".

*** Dịch nghĩa:**

Phế bị bệnh thường ho suyễn, khí đưa xóc lên, vai lưng đau, ra mồ hôi, xương cụt âm bộ, xương đùi, đầu gối, ống bấp chân đều đau; đó là thuộc chứng thực. Nếu là chứng phế hư thì có chứng thở ngắn hơi, thở không liên tục, tai điếc, cổ họng khô.

*** Kinh văn 25:**

Thận bệnh giả, phúc đại, hỉnh thũng, suyễn khái thân trọng, tâm hân xuất (1) tạng phong (2); hư tác hung trung thống, đại phúc tiểu phúc thống, thanh quyết (3) ý bất lạc

(Tạng khí pháp thời luận).

** Chú giải:*

- (1) Tâm hãn xuất: Tức là trong khi ngủ ra mồ hôi
- (2) Tạng phong: Trương Cảnh Nhạc nói là ghét gió, sợ gió.
- (3) Thanh quyết: Tức là người lạnh ngắt mà khí nghịch lên.

** Dịch nghĩa:*

Chứng trạng bệnh của thận là bụng to, sưng chân, ho suyễn, thân thể nặng nề, ra mồ hôi trộm, sợ gió, đó là chứng bệnh thuộc thận thực. Nếu là chứng thận hư thì trong ngực đau, bụng trên bụng dưới đều đau, người lạnh ngắt mà khí nghịch lên, trong lòng không vui.

** Nhận xét:*

Các đoạn kinh văn trên nêu rõ chứng bệnh hư thực chủ yếu của ngũ tạng: can, tâm, tỳ, phế, thận. Qua đó cho ta thấy chứng trạng của ngũ tạng và đường kinh của nó có những nét giống nhau, đặc thù cho đường kinh và bản tạng tương ứng.

*** Kinh văn 26:**

Ngũ khí (1) sở bệnh, tâm vi y (2) phế vi khái, can vi ngũ (3), tỳ vi thốn (4), thận vi khiếm, vi đế (5), vị vi khí nghịch, vi uế vi khủng; đại trường, tiểu trường vi tiết; hạ tiêu dật vi thủy (6), bàng quang bất lợi vi lung (7) bất ước vi di niệu, đờm vi nộ, thị vy ngũ bệnh (Tuyên minh ngũ khí luận).

** Chú giải:*

- (1) Ngũ khí: Mã Thời nói: "Là tà khí của ngũ tạng, mỗi tạng có một bệnh".
- (2) Y: Tức là ợ hơi
- (3) Ngũ: Có nghĩa là nói nhiều
- (4) Thốn: Trương Chí Thông nói: Thốn tức là nuốt chua
- (5) Khiếm, đế: Khiếm là ngáp; đế tức là hắt hơi.
- (6) Thủy: Cao Sĩ Tôn nói: "Hạ tiêu bị bệnh không làm được trách nhiệm khơi thông, nước tràn ra thành bệnh thủy". Ở đây chỉ vào bệnh thủy thũng.
- (7) Lung: Là tiểu tiện không thông
- (8) Ước: là ước thúc, tiết chế.

** Dịch nghĩa:*

Khí của ngũ tạng trong chứng hậu bệnh tất đều có biểu hiện khác nhau như: tâm khí bệnh thì ợ hơi, phế khí bệnh thì ho, can khí bệnh thì hay nói, tỳ khí bệnh thì nuốt chua, thận khí bệnh thì ngáp vặt, hắt hơi; vị khí bệnh thì nấc cụt; đại trường tiểu trường bệnh thì ỉa chảy hạ tiêu bị bệnh thì thủy dịch tràn ra ngoài da thành chứng thủy thũng; khí bàng quang không hóa, thì tiểu tiện không thông, bàng quang không ước thúc được thì thành đái són; đờm bệnh thì dễ nổi giận; đây là chứng hậu chủ yếu bệnh ngũ tạng lục phủ.

*** Kinh văn 27:**

Hoàng Đế văn viết: Kim phù nhiệt bệnh giả giai thương hàn chi loại dã, hoặc dũ hoặc

tử; kỳ tử giai dĩ lục thất nhật chi gian; kỳ dư giai dĩ thập nhất dĩ thượng giả hà dã? Bất tri kỳ giải, nguyên văn kỳ cổ?

Kỳ Bá đối viết: Cự dương (1) giả, chư dương chi thuộc (2) dã, kỳ mạch liên vu phong phủ (3), cố vi chư dương chủ khí dã. Nhân chi thương vu hàn dã, tác vi bệnh nhiệt, nhiệt tuy thậm bất tử, kỳ lưỡng cảm (4) vu hàn nhi bệnh giả, tất bất miễn vu tử (Nhiệt luận)

* *Chú giải:*

(1) Cự dương: Tức là thái dương.

(2) Chư dương chi thuộc: Trương Cảnh Nhạc nói: "Thái dương đứng đầu cả 6 kinh, thấu tóm các phần dương, cho nên mọi phần dương đều thống thuộc vào đó. Kinh mạch thái dương lại đi ở phần ngoài đỉnh đầu và sau lưng, cho nên chủ về khí phần của các phần dương". Trương Chí Thông lại nói: "Thuộc là tụ hội, nói thái dương là chỗ hội hợp của mọi phần dương".

(3) Phong phủ: Là tên huyết, vị trí ở sau gáy, đo vào trong chân tóc 1 thốn, huyết này thuộc về mạch đốc, là chỗ hội của các kinh: đốc mạch, thái dương và dương duy.

(4) Lưỡng cảm: 2 kinh âm, kinh dương biểu lý đồng thời bị bệnh như: thái dương, thiếu dương cùng bệnh; dương minh thái âm cùng bệnh; thiếu dương, quyết âm cùng bệnh.

* *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Nói chung về bệnh phát nhiệt, đều thuộc vào loại thương hàn, trong đó có bệnh khỏi, có bệnh chết; về ngày chết đều ở trong khoảng 6-7 ngày; ngày khỏi đều vào 10 ngày trở lên. Đó là lẽ gì? Tôi không hiểu rõ, mong ngài giải thích rõ.

Kỳ Bá đáp: Kinh tức thái dương là thông suốt các kinh dương, đường kinh mạch này liên quan với huyết phong phủ là nơi tụ hội của các kinh dương, cho nên kinh thái dương là chủ khí của mọi kinh dương, chủ về phần ngoài của mọi cơ thể. Người ta sau khi bị hàn tà xâm nhập là sẽ phát sốt, tuy sốt dữ dội nhưng cũng không đến nỗi chết; nếu cả âm kinh và dương kinh biểu lý cùng bị bệnh thì khó tránh khỏi chết được.

* **Kinh văn 28:**

Hoàng Đế viết: Nguyên Văn kỳ trang?

Kỳ Bá viết: Thương hàn nhất nhật cự dương thụ chi, cố đầu hàng thống yêu tích cường. Nhị nhật dương minh thụ chi, dương minh chủ nhục, kỳ mạch hiệp ty, lạc vu mục, cổ thân nhiệt (1), mục thống nhi ty can, bất đắc ngoa (2) dã, Tam nhật, thiếu dương thụ chi, thiếu dương chủ đởm (3), kỳ mạch tuần hiệp lạc vu nhĩ, cổ hung hiệp thống nhi nhĩ lung. Tam dương kinh lạc giai thụ kỳ bệnh nhi vị nhập vu tạng (4) giả, cố khả hãn nhi chí. Tứ nhật thái âm thụ chi, thái âm mạch bố vị trung, lạc vu ích, cố phúc mãn chi ích can. Ngũ vu nhật thiếu âm thụ chi, thiếu âm mạch quán thận, lạc vu phế, hệ nhiệt bản, cố khẩu táo thiết can chi khát. Lục nhật quyết âm thụ chi, quyết âm mạch tuần âm khí nhi lạc vu can, cố phiền mãn (5) nhi nang súc (6). Tam âm tam dương, ngũ tạng lục phủ giai thụ bệnh, vinh vệ bất hành, ngũ tạng bất thông, tác tử kỳ (Nhiệt luận).

* *Chú giải:*

(1) Thân nhiệt: Trương Cảnh Nhạc nói: "Thương hàn phần nhiều có chứng phát nhiệt, mà chỉ có ở kinh này nêu ra chứng mình nóng, là bởi vì dương minh chủ về cơ nhục,

minh nóng càng dữ hơn".

(2) Bất đắc ngoạ: Trương Cảnh Nhạc nói: "Tà nhiệt ở vị thì có chứng phiền, cho nên không thể nằm được. Thiên diên kinh luận viết: "Dương minh là đường mạch của vị khí đi xuống, khí dương minh nghịch lên không thuận đường đi xuống, nên không nằm yên được".

(3) Thiếu dương chủ đờm: Ở Giáp ất kinh, ở Hoàng đế nội kinh thái tố thì chữ đờm ở đây là chữ cốt. Đan Ba Nguyên giản nói: "Thái dương chủ về bì phu, dương minh chủ về cơ nhục, thiếu dương chủ về cốt; từ ngoài vào trong là bộ phận ở về nửa trong nửa ngoài cho nên đổi chữ đờm là chữ cốt thì nghĩa là đúng hơn".

(4) Tạng: Trương Chí Thông nói: "Tạng là âm, ở lý; nói kinh lạc của 3 dương kinh đều bị tà nhiệt của tam dương, nhưng ở phần ngoài thân thể, mà chưa vào phần âm ở trong đều có thể phát hãn cho tà giải ra".

(5) Mãn: Có ý nghĩa là phiền muộn, bứt rứt khó chịu

(6) Nang: Là bìu dái

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Xin nói rõ chứng trạng của thương hàn.

Kỳ Bá đáp: Bệnh thương hàn thì ngày đầu thái dương kinh bị bệnh, cho nên đầu gáy đau, lưng và xương sống cứng đờ khó quay trở. Ngày thứ hai thì dương minh bị bệnh, dương minh chủ cơ nhục, đường kinh mạch đi kèm 2 bên mũi, liên lạc với mắt, cho nên mình nóng, mắt đau, mũi khô và không nằm yên. Ngày thứ ba kinh thiếu dương bị bệnh, thiếu dương chủ về cốt, đường kinh mạch này đi theo 2 bên sườn, liên lạc với tai; cho nên ngực sườn đau và tai điếc. Nếu 3 kinh dương đều đã bị bệnh mà chưa truyền vào tạng ở trong thì đều có thể phát hãn mà khỏi được.

Ngày thứ 4 kinh thái âm bị bệnh, kinh mạch thái âm tán ra trong vị, bên trên liên lạc với họng, cho nên trong bụng trương đầy mà trên họng lại khô. Ngày thứ 5 thì thiếu âm bị bệnh, kinh mạch thiếu âm đi vào thận, trên liên lạc với phế và dính liền với gốc lưỡi, cho nên miệng lưỡi khô ráo mà khát nước. Ngày thứ 6 kinh quyết âm bị bệnh, kinh mạch quyết âm đi quanh âm bộ mà nối liền vào can, cho nên sinh chứng phiền muộn và dái co thắt. Nếu 3 kinh âm, 3 kinh dương, ngũ tạng lục phủ đều bị bệnh, vinh vệ không lưu hành được, công năng của 5 tạng bị đình trệ thì sẽ chết.

*** Kinh văn 29:**

Kỳ bất lương cảm vu hàn giả, thất nhật cự dương bệnh suy, thân nhiệt thiếu dữ; bất nhật dương minh bệnh suy, thân nhiệt thiếu dữ; cửu nhật thiếu dương bệnh suy, nhĩ lung chi cán; thập nhật thái âm bệnh suy, phúc giảm như cố, tác tu ẩm thực; thập nhất nhật thiếu âm bệnh suy, khát chỉ bất mãn (1), thiết can dĩ nhi đế (2); thập nhị nhật nguyệt quyết âm bệnh suy, nang tùng thiếu phúc vi hạ, đại khí (3) giai khứ, bệnh nhật dĩ hỷ (Nhiệt luận).

** Chú giải:*

(1) Bất mãn: Đan Ba Nguyên Giản nói: "Trong Giáp ất kinh, trong thương hàn, hoàn toàn không có hai chữ bất mãn. Các đoạn kinh văn ở trên không nói đến chứng phúc mãn, đây lại dùng hai chữ: bất mãn như thế là thừa".

(2) Đế: Ý nói dương khí hòa thì hắt hơi

(3) Đại khí: Vương Bàng nói: "Đại khí là tà khí mạnh dữ".

** Dịch nghĩa:*

Nếu không phải là chứng lưỡng cảm hàn tà, thì 7 ngày bệnh thái dương suy giảm, đau đầu đỡ dần; 8 ngày bệnh dương minh giảm, mình nóng mát dần; 9 ngày bệnh thiếu âm suy giảm, tỉnh giác dần dần bình thường. 10 ngày bệnh thái âm suy giảm, bụng trướng đầy trở lại bình thường và nghỉ tới chuyện ăn. 11 ngày bệnh thiếu âm suy giảm, miệng không khát, lưỡi không khô, có thể hắt hơi. 12 ngày bệnh quyết âm suy giảm, đại hết cơ rút, bụng dưới cũng dần dần dễ chịu; như thế là ngoại tà đã hết. Bệnh sẽ khỏi.

** Nhận xét:*

Ba đoạn kinh văn trên nêu lên sự chuyển biến, chứng trạng sau khi phát bệnh thương hàn và trường hợp nào thì bệnh khỏi, bệnh không khỏi. Tuy có chỗ khác nhau về phân loại chương lục kinh của Trọng Cảnh, nhưng thuyết lục kinh trong thương hàn luận dùng làm cơ sở để phát triển, trình bày chứng hậu chủ yếu cũng nhất trí với nhau. Đoạn kinh văn trên trình bày chứng trạng với quá trình truyền biến cũng là một tình huống đại khái và ứng dụng lục kinh để quy nạp phân loại; cho nên về sự phát triển của bệnh tật 1-6 ngày không thể quan niệm truyền biến của bệnh thương hàn để định giới hạn của bệnh.

*** Kinh văn 30:**

Phâm bệnh thương hàn nhi thành ôn (1) giả, tiên hạ chí (2) nhật giả vi bệnh ôn (3), hậu hạ chí nhật giả vi thử bệnh (3), thử dương dữ hãn giai xuất, vật chỉ (4) (Nhiệt luận).

** Chú giải:*

(1): Ôn chỉ vào bệnh ôn nhiệt

(2) Hạ chí: Ngày tiết khí nói rõ đã vào mùa hè

(3) Bệnh ôn, bệnh thử: Hoạt Bá Nhân nói: "Bệnh thử khác với bệnh cảm nắng. Bệnh thử tức là bệnh nhiệt, nên dùng phép phát hãn; bệnh cảm nắng thì không nên phát hãn". Đan Ba Nguyên Giản nói: "Ôn bệnh, thử bệnh đều là nhiệt bệnh; chỉ vì thời gian khác nhau mà tên gọi khác nhau đó thôi".

(4) Thử dương dữ hãn giai xuất, vật chỉ: Chữ dữ ở đây có nghĩa là cho. Ý nói về nguyên tắc trị bệnh thử cần cho ra mồ hôi, không được chỉ hãn.

** Dịch nghĩa:*

Khi bị cảm hàn tà mà biến thành bệnh ôn nhiệt. Nếu phát trước ngày hạ chí thì gọi là ôn bệnh; phát sau ngày hạ chí thì gọi là thử bệnh. Thử bệnh cần phát hãn, để cho tà khí theo mồ hôi mà tán ra. Vì thế bệnh thử cần cho ra mồ hôi mà không nên liễm hãn.

** Nhận xét:*

Đoạn kinh văn cho thấy tất cả ngoại cảm nhiệt bệnh đều thuộc vào một loại bệnh thương hàn, nhưng vì phát bệnh vào từng thời tiết khác nhau, nên có thể phân biệt ra thương hàn, ôn bệnh và thử bệnh.

*** Kinh văn 31:**

Can nhiệt bệnh giả, tiểu tiện tiên hoàng, phúc thống đa ngoạ (1) Thân nhiệt, nhiệt tranh (2) tắc cường ngôn cập kinh, hiệp mãn thống, thủ túc táo, bất đắc yên ngoạ; canh

tân thâm, giáp ất đại hãn, khí nghịch (3) tác canh tân tử. Tâm nhiệt bệnh giả, tiên bất lạc; sở nhật nãi nhiệt, nhiệt tranh tác thốt tâm thống (4) phiền muộn, thiện ẩu, đầu thống diện xích, vô hãn; nhâm quý thâm, bính đình đại hãn, khí nghịch tác nhâm quý tử. Tỳ nhiệt bệnh giả, tiên đầu trọng, giáp thống, phiền tâm, nhan (5) thanh, dục ẩu thân nhiệt, nhiệt tranh tác yêu thống (6) bất khả dụng phủ ngưỡng, phúc mãn tiết, lương hàm thống; giáp ất thâm, mậu kỷ đại hãn, khí nghịch tác giáp ất tử. Phế nhiệt bệnh giả, tiên tích nhiên (7) quyết, khởi hào mao, ố phong hàn, thiết thượng hoàng, thân nhiệt. Nhiệt tranh tác suyễn khái, thống tẩu hung ứng (8) bối, bất đắc đại tức, đầu thống bất kham, hãn xuất nhi hàn; bính đình thâm, canh tân đại hãn; khí nghịch tác bính đình tử. Thận nhiệt bệnh giả, tiên yên thống hành toan khẩu khát sắc ảm, thân nhiệt, nhiệt tranh sắc hạng thống chí cường, hành hãn thả toan, túc hạ nhiệt, bất dục ngôn, kỳ nghịch tác hạng thống, viên viên đạm đạm nhiên (9); mậu kỷ thâm, nhâm quý đại hãn, khí nghịch tác mậu kỷ tử (Thích nhiệt luận).

** Chú giải:*

(1) Da ngọa: Trương Uyên Linh nói: "Can dorm đồng khí với nhau, dorm nhiệt cho nên thích ngủ".

(2) Tranh: Là nơi nhiệt tà và chính khí đấu tranh nhau

(3) Nghịch: Ngô Côn nói: "Nghịch là tà thắng tạng"

(4) Thốt tâm thống: Đột nhiên đau ở tim

(5) Nhanh: Là vùng trán

(6) Yêu thống: Trương Cảnh Nhạc nói: "Yêu là phủ của thận. Nhiệt tà chiếm vào tỳ, thì thổ sẽ hại thận, cho nên sinh chứng đau ngang lưng".

(7) Tích thiên: Là bỗng nhiên thấy rét run

(8) Hung ứng: Hung là ở khoảng giữa lồng ngực, ứng là hai bên lồng ngực. Trương Cảnh Nhạc nói: "Ung là chỗ cao ở hai bên ngực".

(9) Đạm đạm nhiên: Vương Bàng nói: "Giống như không yên định". Đan Ba Nguyên Giác nói: "Đạm là nước rung động".

** Dịch nghĩa:*

Chứng bệnh can nhiệt, thì trước hết là tiểu tiện vàng, bụng dưới đau, hay nằm, người phát sốt; khi mà nhiệt tà và chính khí đấu tranh nhau, thì sẽ nổi điên cuồng và kinh hãi, sườn trướng đầy và đau, chân tay cử động không yên, không nằm yên được; gặp vào ngày canh tân bệnh sẽ tăng thêm, gặp vào ngày giáp ất mồ hôi ra nhiều mà hết sốt. Nếu tà khí thắng tạng khí, thì bệnh sẽ nặng thêm và chết vào ngày canh tân. Chứng bệnh tâm nhiệt, thì trước hết bệnh nhân thấy không vui vẻ, qua mấy ngày mới phát sốt, đến khi tà khí chính khí đấu tranh nhau, đột nhiên tim đau, phiền phức, thỉnh thoảng nôn, đau đầu mặt đỏ, không có mồ hôi; vào ngày nhâm quý bệnh sẽ tăng thêm, vào ngày bính đình thì mồ hôi ra nhiều mà hết sốt. Nếu tà khí thắng tạng khí, bệnh càng nặng và đến ngày nhâm quý sẽ chết. Chứng bệnh tỳ nhiệt thì đầu tiên thấy đầu nặng, má đau, trong tâm phiền phức, trán xanh, buồn nôn, mình nóng. Khi tà, chính đấu tranh nhau, thì eo lưng đau không cúi gù được, bụng đầy chướng, sinh tiết tả, 2 hàm đau nhức. Vào ngày giáp ất thì bệnh sẽ nặng thêm, vào ngày mậu kỷ thì mồ hôi ra nhiều mà hết sốt. Nếu tà khí

thắng tạng khí thì bệnh nặng hơn và ngày giáp ất sẽ chết. Chứng bệnh phế nhiệt, thì người bệnh trước hết có rét run, da nổi gai ốc, chân lông dựng lên, sợ gió lạnh, lưỡi vàng, mình nóng. Khi tà chính đấu tranh nhau thì sinh ho suyễn, đau nhức chạy khắp cả lồng ngực và trên lưng, không thở to được, đau đầu dữ dội, mồ hôi ra mà sợ lạnh. Vào ngày bính đinh thì bệnh sẽ nặng thêm, vào ngày canh tân thì mồ hôi ra nhiều mà hết sốt. Nếu tà khí thắng tạng khí, bệnh càng nặng hơn và vào ngày bính đinh thì chết. Chứng bệnh thận nhiệt, thì người bệnh trước tiên thấy đau lưng, ống chân nhức, miệng khát dữ, thường muốn uống nước, mình nóng. Khi tà, chính đấu tranh nhau thì gáy đau và cứng, bắp chân lạnh và đau, lòng bàn chân nóng, không muốn nói năng. Nếu thận khí nghịch lên thì gáy đau nhức, đầu chóng váng không yên. Vào ngày mậu kỷ thì bệnh sẽ nặng thêm, vào ngày nhâm quý thì ra nhiều mồ hôi và hết sốt. Nếu tà khí thắng tạng khí thì bệnh càng nặng hơn, đến ngày mậu kỷ thì chết.

** Nhận xét:*

** Kinh văn này nói về chứng nhiệt của ngũ tạng, ngũ tạng là ngũ hành sinh ra, thập can của thiên hóa sinh ra ngũ hành của địa. Bệnh nhiệt ở ngũ tạng có liên quan tới thập quan, trong sự diễn biến của bệnh chứng và giúp cho sự tiên lượng bệnh,*

*** Kinh văn 32:**

Hoàng Đế vấn viết: Quyết (1) chi hàn nhiệt giả hà dã?

Kỳ Bá đối viết: Dương (2) khí suy vu hạ (3) tác vi hàn quyết, âm (4) khí suy vi hạ tác vi nhiệt quyết.

Hoàng Đế viết: Nhiệt quyết chi vi nhiệt dã, tất khởi vu túc hạ giả hà dã?

Kỳ Bá viết: dương khí khởi vu túc ngũ chỉ chí biểu âm mạch giả, tập vu túc hạ nhi tụ vu túc tâm, cố dương khí thắng tác túc hạ nhiệt dã.

Hoàng Đế viết: Hàn quyết chi vi hàn dã, tất tòng ngũ chỉ nhi thượng vu tất giả, hà dã?

Kỳ Bá viết: âm khí khởi vu ngũ chỉ chí lý, tập vu tất hạ nhi tụ vu tất thượng, cố âm khí thắng tác tòng ngũ chỉ chí tất thượng hàn, kỳ hàn dã bất tòng ngoại, giai tòng nội dã (quyết luận).

** Chú giải:*

(1) Quyết: Khí âm dương không thuận tiếp với nhau, dương khí thắng thì thành ra nhiệt quyết; âm khí thắng thì thành ra hàn quyết.

(2) Dương: Tức là kinh mạch túc tam dương

(3) Hạ: Là chân

(4) Âm: Tức là kinh mạch túc tam âm.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Bệnh quyết có hàn, có nhiệt vì sao mà sinh ra?

Kỳ Bá đáp: Dương khí suy kiệt ở phần dưới thì phát thành chứng hàn quyết; Âm khí suy kiệt ở dưới thì phát thành chứng nhiệt quyết.

Hoàng Đế hỏi: Hiện tượng phát nóng trong chứng nhiệt quyết, tất nhiên là bắt đầu từ ở dưới bàn chân. Đó là vì lẽ gì?

Kỳ Bá đáp: Dương khí bắt đầu từ phần ngoài 5 ngón chân, âm khí tập trung ở dưới

chân, tụ hội ở lòng bàn chân; nhiệt quyết là âm khí suy kiệt ở dưới, mà dương khí thắng hơn, cho nên dưới chân phát nóng.

Hoàng Đế hỏi: Hiện tượng quyết lạnh trong chứng hàn quyết, trước hết là từ 5 ngón chân mà đi lên đến đầu gối, đó là vì lẽ gì?

Kỳ Bá đáp: Âm khí bắt đầu ở phía trong 5 ngón chân, tụ tập lại ở trên dưới đầu gối, hàn khí là dương khí suy kiệt ở phần dưới, mà âm khí thiên thắng, cho nên quyết lạnh bắt đầu từ ngón chân, lên đến đầu gối, loại quyết lạnh này không phải là hàn khí ở ngoài thân thể xâm nhập vào mà là vì dương hư ở trong gây nên.

** Nhận xét:*

Chứng quyết xuất hiện có khi thuộc về hàn, có khi thuộc về nhiệt. Hàn quyết, nhiệt quyết là lấy tay chân nóng lạnh để phân biệt.

*** Kinh văn 33:**

Dương khí giả, phiền lao tác trưởng (1) tinh tuyệt (2) tích tích (3) vu hạ, sử nhân tiến quyết (4), mục hoang bất khả dĩ thị nhĩ bế bất khả dĩ thính, hội hội (5) hồ nhược hoại đô (6) mạch mạch hồ (7) bất khả chỉ.

Dương khí giả, đại nộ tác hình khí tuyệt (8) nhi huyết uyển (9) vu thương sử nhân bạc quyết (10) (Sinh khí thông thiện luận).

** Chú thích:*

(1) Trưởng: Nghĩa là căng thịnh

(2) Tuyệt: Là suy kiệt

(3) Tích tích: Là trùng lặp, chồng chất

(4) Tiến quyết: Một thứ bệnh quyết không phải ngẫu nhiên phát sinh, mà có một nguyên nhân xa xôi nào đó như vật đã bị nung nấu, nên gọi là tiến quyết.

(5) Hội: Hình dung từ chỉ tính khí bại hoại, nặng lắm.

(6) Đô: Là đề điều. Ý nói nước chảy mạnh làm sạt lở vỡ đê.

(7) Mạch mạch hồ: Hình dung từ nước chảy không ngừng

(8) Hình khí tuyệt: Hình khí ở đây là khí huyết, tuyệt có nghĩa là cách tuyệt. Mã Thời nói: "Hình khí kinh lạc, trở tuyệt bất thông".

(9) Uyển có nghĩa là uất kết

(10) Bạc quyết: Một thứ bệnh do khí huyết bị rối loạn mà sinh ra. Bạc tức là tách nhau, quyết là khí nghịch lên.

** Dịch nghĩa:*

Dương khí trong người ta, nếu gặp tình trạng phiền bức hay nhọc mệt quá độ, thì sẽ trở nên căng thịnh khẩn trương, do đó mà làm cho âm tinh hao kiệt. Nếu tình trạng đó kéo dài mãi, đến mùa hạ lại bị khí nắng nóng lực xông bốc, khiến người ta phát sinh bệnh tiến quyết. Chứng trạng chủ yếu của bệnh là 2 bên mắt mờ tối không trông thấy vật, 2 tai điếc không nghe được âm thanh, tinh thể nguy cấp ào ạt như nước vỡ đê, cuộn cuộn như nước lũ, không có cách nào ngăn chặn được.

Dương khí trong người cũng có thể do giận dữ mà xông lên rối loạn, làm cho đường

kinh lạc bị rối loạn không thông, huyết dịch uất tích ở thượng bộ, sẽ phát sinh chứng ngất xỉu gọi là chứng bạc quyết.

** Nhận xét:*

Khí và huyết có quan hệ mật thiết với nhau: "Khí là soái của huyết, huyết là mẹ của khí". Khí với huyết dựa vào nhau mà vận hành; huyết không có khí thì không có động lực thúc đẩy, khí không có huyết thì sẽ hao tán. Do đó khí xung lên thì kéo theo huyết cũng nghịch lên theo, làm cho phần trên bị huyết uất tích mà sinh ra ngất xỉu.

*** Kinh văn 34:**

Hoàng Đế viết: Hữu bệnh thân nhiệt, hãn xuất phiền mãn, phiền mãn bất vị giải, thử vi hà bệnh?

Kỳ Bá viết: Hãn xuất nhi thân nhiệt giả phong dã, hãn xuất nhi phiền mãn bất giải giả, quyết (1) dã, bệnh danh viết phong huyết.

Hoàng Đế viết: Nguyên tốt (2) văn chi?

Kỳ Bá viết: Cự dương chủ khí, cố tiên thụ tà; thiếu âm dữ kỳ vi biểu lý dã, đắc nhiệt tác thượng tông chi (3), tông chi tác quyết dã. (Bình nhiệt bệnh luận).

** Chú giải:*

(1) Quyết: là khí ở dưới nghịch lên

(2) Tốt: nghĩa là hết

(3) Thượng tông chi: Vương Bàng viết: "Thượng tông chi là nói thiếu âm theo thái dương mà đi lên".

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Có một số người bệnh, mình nóng, mồ hôi ra, mà vẫn phiền đầy, đó gọi là bệnh gì?

Kỳ Bá nói: Mồ hôi ra mà mình phát sốt, là vì phong tà, mồ hôi ra mà phiền đầy không giải là vì khí ở dưới nghịch lên, bệnh đó gọi là chứng phong huyết.

Hoàng Đế nói: Xin chỉ dẫn tỉ mỉ cho tôi biết

Kỳ Bá nói: Kinh thái dương là chủ tể của các khí dương, là tầng ngoài của thân thể, cho nên tà khí trước tiên xâm phạm vào thái dương; mà thiếu âm và thái dương là biểu lý, cho nên thiếu âm bị ảnh hưởng phát nóng của thái dương, rồi theo đó mà đi nghịch lên, sẽ thành ra chứng quyết.

*** Kinh văn 35:**

Hoàng Đế viết: Nguyên văn lục kinh mạch chi quyết trạng bệnh năng (1) dã?

Kỳ Bá viết: Cự dương chi quyết tác thùng thủ, đầu trọng, túc bất năng hành, phát huy huyền bộc (2) Dương minh chi quyết tác diễn tật dục tẩu hồ, phúc mãn bất đắc ngoạ, diện xích nhi nhiệt vọng kiến nhi vọng ngôn. Thiếu dương chi quyết tác lạc lung gián thùng nhi nhiệt, hiệp thống hành bát khả dĩ vận. Thái âm chi quyết tác phúc mãn xan trưởng, hậu bất lợi (3), bất dục thực, thực tác ẩu, bất đắc ngoạ. Thiếu âm chi quyết, tác khẩu can, niệu xích, phúc mãn, tâm thống. Quyết âm chi quyết, tác thiếu phúc thùng thống, phúc trưởng, kinh sơ bất lợi, hiếu ngoạ, khuất tất, âm súc thùng, hành nội nhiệt (Quyết luận).

** Chú giải:*

(1) Năng: Trương Cảnh Nhạc nói: "Chữ năng ở đây cũng như nghĩa chữ hình".

(2) Huyền bộc: Huyền là mắt hoa, xây xẩm; bộc là tự nhiên ngã ra. (3) Hậu bất lợi: Trương Cảnh Nhạc mới: "Quyết thì bụng đầy trướng căng, nghịch khí ở tỳ, cho nên đại tiện không lợi, đây tức là đại tiện không khoan khoái".

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: tôi muốn được nghe bệnh trạng của chứng quyết của lục kinh?

Kỳ Bá nói: Bệnh quyết của thái dương kinh, ở trên thì đầu sưng nặng, ở dưới chân không đi được, sinh chứng mắt xây xẩm đột nhiên ngã ra. Bệnh quyết của kinh dương minh thì thành bệnh điên, muốn chạy cuồng hát loạn, bụng đầy trướng, không nằm yên, mặt đỏ phát nóng, tinh thần không thanh sáng, thấy gì nói ấy. Bệnh quyết của kinh thái dương thì bỗng nhiên tai điếc, má sưng mà phát nóng, sườn đau nhức, 2 chân không vận động được. Bệnh quyết của kinh thái âm thì bụng trướng đầy, đại tiện không thông lợi, không muốn ăn uống, ăn vào thì nôn ra, không thể nằm yên. Bệnh quyết của kinh thiếu âm thì miệng khô, đái đỏ, bụng đầy, ngực đau. Bệnh quyết của kinh quyết âm thì bụng dưới sưng đau, bụng trên đầy trướng, đại tiểu tiện bất lợi, ngủ thích nằm co đầu gối, ngọc hành teo co lại mà sưng, sau bấp chân phát nóng.

** Nhận xét:*

Chứng quyết có sự khác nhau về nặng nhẹ, trong đó có chứng quyết của lục kinh biểu hiện khác nhau. Bệnh lý của chứng quyết là khí âm dương không thuận tiếp nhau. Nguyên nhân gây ra bệnh, có khi vì sự quá độ hại đến tinh hoặc vì no say quá hại đến trung khí. Bệnh có nặng nhẹ khác nhau, có khi thì chỉ có tay chân quyết nghịch, có khi lại bỗng nhiên ngã ra mê man bất tỉnh.

*** Kinh văn 36:**

Hoàng Đế vấn viết: Tý (1) chi yên sinh?

Kỳ Bá đối viết: Phong hàn thấp tam khí tạp chí, hợp nhi vi tý dã, kỳ phong khí thắng giả vi hành tý (2), hàn khí thắng giả vi thống tý (3), thấp khí thắng giả vi trước tý (4) dã.

Hoàng Đế viết: Kỳ hữu ngũ giả hà dã?

Kỳ Bá viết: Dĩ đông ngộ thử giả vi cốt tý; dĩ xuân ngộ thử giả vi cân tý, dĩ hạ ngộ thử giả vi mạch tý, dĩ chú âm ngộ thử giả vi cơ lý, dĩ thu ngộ thử giả vi bì tý (Tý luận).

** Chú giải:*

(1) Tý: Là tên bệnh. Trương Cảnh Nhạc mới: Tý là đóng lại, nghĩa là bế tắc.

(2) Hành tý: Đau nhức chạy chỗ này qua chỗ khác. Thiên phong luận nói: "Tính của phong là hay chạy mà hay biến đổi", cho nên phong khí thắng thì thành chứng hành tý. Các chứng đau nhức chạy khắp các khớp xương đều là chứng này.

(3) Thống tý: Rất ít di động, đau nhức dữ dội. Trương Cảnh Nhạc nói: "Khí âm hàn khách vào khoảng da thịt gân xương, thì ngưng kết lại, dương khí không lưu hành được, cho nên đau không thể chịu nổi. Lại nói hàn khí huyết ngưng trệ lại, ngưng lại thì mạch không thông, không thông thì đau".

(4) Trước tý: Thế đau không dữ, có cảm giác nặng nề Trương Cảnh Nhạc nói: "Trước tý là thân thể nặng nề, mà không di động hoặc sinh đau nhức hoặc là tê dại, thấp tà theo thổ hóa, nên bệnh phần nhiều phát ở cơ nhục. (5) Chí âm: Ở đây là nói về mùa trưởng hạ.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi rằng: Bệnh tý hành hình như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Ba thứ tà khí phong, hàn, thấp cũng xâm nhập, hỗn hợp với nhau mà thành. Trong đó có phong nặng hơn thì gọi là hành tý, hàn nặng hơn thì gọi là thống tý, thấp nặng hơn thì gọi là trước tý.

Hoàng Đế hỏi: Bệnh tý còn chia ra 5 loại là như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Mùa đông bị lạnh thì gọi là cốt tý; mùa xuân bị bệnh thì gọi là can tý, mùa hạ bị bệnh thì gọi là cơ tý, mùa thu bị bệnh thì gọi là bì tý.

*** Kinh văn 37:**

Hoàng Đế viết: Nội xá (1) ngũ tạng lục phủ là khí sử nhiên?

Kỳ Bá viết: Ngũ tạng giai hữu hợp (2) bệnh cửu nhi bất khứ giả, nội xá vu kỳ hợp dã. Cốt cốt tý bất dĩ, phục cảm vu tà, nội xá vu thận; can tý bất dĩ phục cảm vu tà, nội xá vu can; mạch tý bất dĩ, phục cảm vu tà, nội xá vu tâm; cơ tý bất dĩ, phục cảm vu tà, nội xá vu tỳ; bì tý bất dĩ, phục cảm vu tà, nội xá vu phế. Sở vị tý giả, các dĩ kỳ thời, trùng cảm vu phong hàn thấp chi khí dã (Tý luận).

** Chú giải:*

(1) Xá: Trương Cảnh Nhạc nói: "Xá là tà vào rồi ở lại đấy, nghĩa là tiềm tàng ở đấy".

(2) Hợp: Thiên ngũ tạng sinh thành thiên viết: Cùng phối hợp với tâm là mạch, cùng phối hợp với phế là da, cùng phối hợp với can là gân, cùng phối hợp với tỳ là thịt, cùng phối hợp với thận là xương.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Tà khí của bệnh tý có khi đóng lại ở ngũ tạng lục phủ là bởi nguyên nhân gì?

Kỳ Bá đáp: Ngũ tạng và ngũ thể là trong ngoài cùng phối hợp với nhau. Tà khí lưu lại lâu ngày ở phần biểu mà không giải được, thì sẽ xâm nhập vào tạng phối hợp với nó; cho nên chứng cốt tý không khỏi, nếu lại bị cảm tà khí nữa thì sẽ lưu ở thận; chứng mạch tý không khỏi nếu lại bị cảm tà khí nữa thì sẽ lưu vào tâm; chứng cơ tý không khỏi, nếu lại bị cảm tà khí nữa thì sẽ lưu vào tỳ; chứng bì tý không khỏi, nếu lại bị cảm tà khí nữa sẽ lưu vào phế. Cho nên nói các loại bệnh tý là tùy theo thời tiết bị cảm lại các thứ tà khí phong hàn thấp mà gây nên.

*** Kinh văn 38:**

Phâm tý chi khách ngũ tạng giả; phế tý giả, phiền mãn suyễn nhi ẩu. Tâm lý giả, mạch bất thông, phiền tác tâm hạ cổ (1) bạo thương khí nhi suyễn, ích can thiện y, quyết khí thượng tác khung. Can tý giả, dạ ngoại tác kinh, da ẩm sắc tiểu tiện, thượng vi dẫn như hoài (2). Thận tý giả, thiện trưởng, Kho dĩ đại, chủng tích dĩ đại đầu. Tỳ tý giả, tư chi giải đoạn phát khái ẩu trấp, thượng vi đại tác. Trường tý giả sắc ẩm nhi xuất bất đắc,

trung khí suyễn tranh, thời phát xan tiết. Bào tỳ (3) giả, thiếu phúc bàng quang án chi nội thống, nhược ốc (4) dĩ thang, sáp vu tiểu tiện, thượng vi thanh thuế (Tỷ luận).

** Chú giải:*

(1) Tâm hạ cổ: Mã Thời nói: "Là dưới tâm đánh thành thạch". Ý nói nháy động.

(2) Thượng vi dẫn như hoài: Cao Sĩ Tôn nói: "Thiên kinh mạch luận viết: Bệnh can, đàn ông sinh chứng đồi san, đàn bà bụng dưới sưng trướng; cho nên ở trên thì chẳng xuống dưới, có hiện tượng như là ôm vật gì". Vương Bàng nói: Là hiện tượng chẳng lên bụng dưới như có thai.

(3) Bào tỳ: Trương Cảnh Nhạc nói: "Ở đây bào là bông đài, bàng quang". Cao Sĩ Tôn nói: Túc là chứng bàng quang tỳ.

(4) Ốc: Vương Bàng nói ốc là tưới rót.

** Dịch nghĩa:*

Bệnh tỳ đã xâm nhập vào đến ngũ tạng, thì bệnh biến có khác nhau. Chứng trạng của chứng phế tỳ là phiền tức mà đầy, suyễn thổ mà nôn. Chứng trạng của bệnh tâm tỳ là huyết mạch không thông, phiền thì dưới tâm nháy động; khí bốc lên mà suyễn, họng khô, ợ hơi, khí nghịch lên xâm phạm vào tâm mà sinh sợ hãi. Chứng trạng của can tỳ là đêm ngủ hay giật mình, thích uống nước, đi tiểu nhiều lần, thế đau từ bụng trên lan xuống bụng dưới, bụng đầy trướng như mang thai. Chứng trạng của thận tỳ là bụng dễ đầy trướng, xương yếu nhược không thể đi lại, khi đi thì xương cùng nặng xuống, người còn lại không đứng thẳng được, xương sống cao hơn đầu. Chứng trạng của tỳ tỳ là chân tay mỗi mệt yếu sức, ho, nôn ra nước trong, thậm chí lồng ngực đầy tắc. Chứng trạng của trường tỳ tuy muốn uống nước luôn nhưng tiểu tiện khó đi, dương khí và tà khí tranh nhau trong trường vị, phát sinh đại tiện sống phân. Chứng trạng của bàng quang tỳ là lấy tay đè vào bụng dưới có cảm giác đau, giống như tưới nước nóng vào, tiểu tiện sáp trệ không thông, ở trên thì mũi chảy nước trong.

** Nhận xét:*

Đoạn kinh văn trên nêu rõ nguyên nhân của chứng tỳ là do 3 thứ tà khí: phong, hàn thấp cùng xâm nhập vào cơ thể, nhưng vì trong 3 khí đó, mức độ nhiều ít có khác nhau và bộ vị tà khí xâm nhập vào hoặc thể chất bẩm thụ có khác nhau, do đó sinh ra các loại bệnh biến chứng trạng khác nhau.

*** Kinh văn 39:**

Hoàng đế viết: "nhân hữu thân hàn, thang hỏa bất năng nhiệt, hàn y bất năng ôn, nhiên bất đông lật (1) thì vị hà lệnh?"

Kỳ Bá viết: Thận nhân giả, tố thận khí thắng, dĩ thủy vi sự (2). Thái dương khí suy, thận chi khô bất trưởng, nhất thủy bất năng thắng lương hỏa (3), thận giả thủy dã, nhi sinh vu cốt, thân bất sinh, tác thủy bất năng mãn, cố hàn thậm chí cốt dã. Sở dĩ bất năng đông lật giả, can nhất dương dã, tâm nhị dương dã (4), thận cô tạng (5) dã, nhất thủy bất năng thắng nhị hỏa, cố bất năng đông lật, bệnh danh viết cốt tỳ, thị nhân dương loan tiết (6) dã (Nghịch điều luận)

** Chú giải:*

(1) Đông lật: Rét và run cầm cập.

(2) Dĩ thủy vi sự: Trương Uyển Linh viết: "Dĩ thủy vi sự là nói những loại quen bơi

lội dưới nước, tự ý vào chỗ thận khí thắng mà dầm dãi nước lạnh. Khí nước thông vào thận, thận bị hàn thủy thì dương khí ở trong thận suy kém; khí của thái dương cũng suy. Thận chủ về xương tủy, mà sự sinh trưởng của tủy, duy chỉ nhờ ở tinh khí. Hàn khí thấp ở trong, làm tiêu mất chân tinh; thận khí đã suy thì chất tinh tủy không lớn lên được". Thiên nuy luận cũng có câu: Dĩ thủy vi sự là nói về thấp tả.

(3) Nhất thủy bất năng thắng lưỡng hỏa: Cao Sĩ Tôn nói: "Bảy chữ ở dưới, sợ trùng vào đoạn này, nghĩ là thừa".

(4) Can nhất dương dã, tâm nhị dương dã: Cao Sĩ Tôn nói: "Thận thủy sinh can mộc, can là dương ở trong âm, cho nên nói là nhất dương. Thiếu âm hợp với tâm hỏa, tâm là dương ở trong dương, cho nên nói là nhị dương".

(5) Cô tạng: Cao Sĩ Tôn nói: "Thận là âm ở trong âm cho nên nói thận là cô tạng"

(6) Loạn tiết: Loạn là câu loạn, là cơ quá; tiết là đốt xương.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Có một loại bệnh thân mình lạnh, tuy có dùng nước nóng hoặc có hơ lửa, nhưng vẫn không thấy nóng, tuy có mặc nhiều áo cũng không thấy ấm được, nhưng cũng không run rẩy. Đó là loại bệnh gì?

Kỳ Bá đáp: Người bệnh này nguyên là thận khí mạnh, sinh hoạt trong thủy thấp, làm cho khí thái dương suy, tinh tủy của thận bị khô hao không lớn được. Thận là tạng thuộc thủy, mà sinh trưởng tủy xương, chất tinh tủy của thận không sinh ra thì tủy xương không được đầy đủ mà làm cho hàn lạnh thấu đến xương. Nhưng sở dĩ không sinh ra run rẩy là vì can là nhất dương, tâm là nhị dương, thận là cô tạng. Một mình thận thủy không thể thắng nổi dương hỏa của hai tạng tâm, can, cho nên người tuy lạnh rét nhưng không run rẩy. Bệnh này gọi là bệnh cốt tủy.

** Kinh văn 40:*

Hoàng Đế viết: Tý hoặc thống, hoặc bất thống, hoặc bất nhân, hoặc hàn, hoặc nhiệt, hoặc táo, hoặc thấp, kỳ cổ hà dã?

Kỳ Bá viết: Thống giả, hàn khí đa dã, hữu hàn cố thống dã; kỳ bất thống, bất nhân giả, bệnh cửu nhập thậm, vinh vệ chỉ hành sắc, kinh lạc thời sơ (1), cố bất thông (2), bị phụ bất dinh, cố vi bất nhân. Kỳ hàn giả, dương khí thiếu, âm khí đa, dữ bệnh tương ích (3); cố hàn dã; kỳ nhiệt giả, dương khí đa, âm khí thiếu, bệnh khí thắng dương tạo âm, cố vi tý nhiệt. Kỳ đa hàn nhị nhu giả, thủ kỳ phùng thấp thậm dã, dương khí thiếu âm khí thịnh, lưỡng khí tương cảm cố hàn xuất nhị nhu dã (Tý luận).

** Chú giải:*

(1) Sơ: Có nghĩa là không hư

(2) Thông: Trong Giáp ất kinh thì đó là chữ thống (đau), nay theo ở đó.

(3) Ích: Là tăng thêm

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Bệnh tý có khi đau, có khi không đau, có khi ngoài da tê dại không biết đau, có khi lạnh, có khi nóng, có khi ngoài da khô ráo, có khi ngoài da ướt nhuận; đó là vì lẽ gì?

Kỳ Bá đáp: Đau là vì hàn khí nhiều, có hàn khí cho nên đau. Chứng không đau mà ngoài da tê dại là đã lâu ngày rồi, bệnh tà vào sâu, nên sự vận hành của vinh vệ không được lưu lợi, đến nổi kinh lạc có khi trống rỗng, cho nên không đau; ngoài da mất sự dinh dưỡng cho nên tê dại không biết đau. Sinh ra rét là vì dương khí thiếu, âm khí nhiều; âm khí và bệnh khí kết hợp với nhau, làm cho bệnh nặng thêm cho nên rét nhiều. Sinh ra nóng là vì dương khí nhiều, âm khí ít; dương khí và bệnh khí kết hợp với nhau làm cho bệnh nặng thêm; dương khí gặp âm khí, nhưng âm khí không thắng nổi dương khí, cho nên sinh chứng tý nhiệt. Có bệnh nhiều mồ hôi mà ướt nhuận là vì bị cảm phải thấp khí nhiều, dương khí trong thân thể suy kém mà âm khí hữu dư; âm khí và thấp khí cùng cảm ứng với nhau cho nên mồ hôi ra mà ướt nhuận.

*** Kinh văn 41:**

Hoàng Đế viết: Phù tý chỉ vi bệnh, bất thống hà dã?

Kỳ Bá viết: Tý tại vu cốt tác trọng, tại vu mạch tác huyết ngưng nhi bất lưu, tại vu cân tác khuất bất thân, tại vu nhục tác bất thân, tại vu bì tác hàn. Cố cụ thử ngũ giả, tác bất thông dã, phạm tý chỉ loại, phùng hàn tác trùng(1), phùng nhiệt tác tưng (Tý luận)

*** Chú giải:**

(1) Trùng: Trong Giáp Ất kinh thì ghi là chữ cấp: "cấp", nay theo nghĩa đó. Trương Cảnh Nhạc mới: "Gặp hàn thì gân co lại cho nên cấp, gặp nhiệt thì gân duỗi ra cho nên duỗi".

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế hỏi: Bệnh tý có khi không đau là vì lẽ gì?

Kỳ Bá đáp: Bệnh tý ở xương thì mình nặng, ở mạch thì huyết lưu hành không thông lợi, ở gân thì co mà không duỗi ra được, ở thịt thì sẽ tê dại không biết gì, ở ngoài da thì lạnh. Nếu bệnh tý có 5 chứng trạng ấy thì sẽ không có cảm giác đau nhức. Nói chung các bệnh tý gặp hàn khí thì co cứng lại, gặp nhiệt khí thì duỗi ra.

*** Kinh văn 42:**

Ngọa xuất nhi phong xuy chi, huyết ngưng vu phu giả vi tý (1), ngưng vu mạch giả vi khắp (2), ngưng vu túc giả vi quyết, thử tam giả huyết hành nhi bất đắc phân kỳ không (3) cố vi tý quyết dã (Ngũ tạng sinh thành thiên).

*** Chú giải:**

(1) Tý: Ở đây là tê dại. Vương Bằng nói: "Tý là ngoan tý, là tê dại". Đan Nguyên Ba Giản nói là chân tay tê dại.

(2) Khấp: Cũng có nghĩa với vương, rít.

(3) Không: cũng chung nghĩa với chữ không là lỗ hổng, tức là đại cốc, tiểu khe nơi khí huyết qua lại.

*** Dịch nghĩa:**

Mới nằm ngủ dậy mà bị phong tà phạm vào người thì huyết dịch sẽ ngưng đọng lại ở ngoài da, mà sinh ra chứng tê dại cứng đờ; nếu bị ngưng ở kinh mạch thì sẽ làm cho sự vận hành của huyết dịch bị chậm trễ, nếu ngưng ở chân thì sẽ làm cho chân bị quyết

lạnh. Ba loại bệnh đó là do khí huyết không lưu hành tới khe cốt làm cho phong tà dễ ẩn náu, mà phát thành chứng tý quyết.

*** Kinh văn 43:**

Hoàng đế viết: "Nhân chi nhục hà (1) giả, tuy cận y như do thượng hà dã thi vi hà tật?"

Kỳ Bá viết: "Dinh khí hư vệ khí thực dã (2); vinh khí hư tắc bất nhân (3) vệ khí hư tắc bất dụng. Vinh vệ câu hư tắc bất nhân dã bất dụng (3) nhục như cố dã (4), nhân thân dữ chí bất tương hữu (5) viết tử (Nghịch điều luận).

*** Chú giải:**

(1) Hà: Trương Cảnh Nhạc mới: "Hà nghĩa như cây gỗ nặng chìm". Đan Ba Nguyên Giản nói: "Thuyết văn có nói, hà là cây cỏ nhỏ, bệnh ma tý là bệnh ở trên da, rất là nhỏ vụn; cho nên lấy nghĩa là nhỏ nhất". Khúc lệ có chép: "Tật thống hà trường, khả dĩ kiến nho: bệnh đau ngứa dữ có thể thấy được".

(2) Vinh khí hư, vệ khí thực dã: Đan Ba Nguyên Giản mới: "Đoạn dưới có nói vinh khí hư thì tê dại, vệ khí hư thì không cử động được; vinh vệ đều hư thì vừa tê dại vừa không cử động được. Thế thì bảy chữ này nghĩa là không phù hợp, nghi xếp thừa chằng".

(3) Bất nhân, bất dụng: Trương Cảnh Nhạc nói: Bất nhân là không biết đau ngứa nóng lạnh, bất dụng là không cử động được".

(4) Nhục như cố dã: Sách Giáp ất kinh viết: "Nhục như hà dã".

(5) Nhân dữ chí bất tương hữu: Trương Cảnh Nhạc mới: "Thân thể ở phần ngoài, ngũ chí ở phần trong, tuy da thịt như thường mà phần khí mất rồi, thì ở ngoài tuy còn hình thể, nhưng trong đã mất chủ tể, các hoạt động không ăn nhịp với nhau cho nên chết".

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế hỏi: Có một số người da thịt bị tê dại, tuy đã mặc áo bông, đắp ấm, nhưng vẫn tê dại như cũ; đó là loại bệnh gì?

Kỳ Bá đáp: Vinh khí hư nhược thì sẽ làm cho da thịt tê dại không biết đau ngứa. vệ khí hư nhược thì tứ chi, có thể không cử động được. Vinh vệ đều hư nhược thì sẽ tê dại không biết đau đớn nóng lạnh và cũng không cử động được. Do đó da thịt càng bị tê dại ngoan cố trầm trọng hơn. Nói chung ở bệnh nhân nếu da thịt ở ngoài và thần chí ở trong không tích ứng với nhau thì kết quả sẽ chết.

*** Nhận xét:**

Dinh vệ là đường vận hành tuần hoàn liên tục để nuôi dưỡng và bảo vệ cơ thể. Nếu dinh vệ không điều hòa thì tà khí: phong, hàn, thấp xâm phạm cơ thể mà gây bệnh tý. Bệnh tý có khi ở kinh mạch, có khi ở tạng phủ hoặc ở ngoài da, xương thịt... mà gây nên đau đớn hoặc không, hoặc làm cho da thịt tê dại không biết đau ngứa, không cử động được chân tay.

*** Kinh văn 44:**

Hoàng Đế viết: Tý kỳ thời hữu tử giả hoặc đông cứu giả, hoặc dị dĩ giả, kỳ cố hà dã?

Kỳ Bá viết: Kỳ nhập tạng giả tử, kỳ lưu liên cân cốt gian giả đông cứu, kỳ lưu bì phu gian giả dị dĩ.

Hoàng Đế viết: Kỳ khách vu lục phủ giả hà dã?

Kỳ Bá viết: Thử diệc kỳ thực ẩm cư xử, vi kỳ bệnh bản dã; lục phủ diệc các hữu du, phong hàn thấp khí trúng kỳ du, nhi thực ẩm ứng chi, tuần du nhi nhập ác kỳ xá phủ dã (Tý luận).

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: "Bệnh tý có khi chết, có khi đau lâu không khỏi, có khi lại khỏi rất nhanh. Đó là vì lẽ gì?"

Kỳ Bá nói: Bệnh tý là truyền vào ngũ tạng thì chết, nếu lưu trú ở khoảng gân xương thì đau lâu ngày không khỏi, nếu ở ngoài da thì bệnh dễ khỏi.

Hoàng Đế nói: Bệnh tý xâm nhập vào lục phủ thì như thế nào?

Kỳ Bá nói: Đó là vì ăn uống cư xử, là nguyên nhân căn bản của tất bệnh. Lục phủ cũng đều có du huyết, tà khí phong hàn thấp trúng vào du huyết ở ngoài, mà ở trong lại bị thương về ăn uống; trong ngoài tập hợp với nhau, bệnh tà sẽ theo du huyết mà xâm vào đều đóng lại ở phủ của huyết đó.

** Nhận xét:*

Trong những điều kiện thuận lợi: ăn uống không điều độ, sinh hoạt nơi lạnh ẩm, hay căng thẳng v.v.... nhân lúc cơ thể suy yếu, vệ khí bất cố mà phong hàn thấp xâm phạm vào cơ thể: gân, cơ, xương, khớp, kinh, lạc, tạng phủ; mà gây ra chứng tý. Tùy theo vị trí bị bệnh mà mức độ nặng nhẹ khác nhau, tùy nguyên nhân gây bệnh mà có thể gây nên những hậu quả khác nhau.

*** Kinh văn 45:**

Hoàng Đế vấn viết: Phủ cai ngược (1) giai sinh vu phong, kỳ súc tác (2) hữu thời giả, hà dã?

Kỳ Bá đối viết: Ngược chi thủy phát dã, tiên khởi vu mao, thân khiếm (3) nãi tác, hàn lật cổ hạm (4) yêu tích câu thống, hàn khứ tác nội ngoại giai nhiệt, đầu thống như phá, khát dục lạnh ẩm (Ngược luận).

** Chú giải:*

Cai ngược: Sách Giáp át kinh và thiên Kim phương không có chữ cai. Đan Nguyên Ba Giản nói: "ở thuyết van thì cai nghĩa là hai ngày phát một lần. Bệnh ngược có nhiều trường hợp 2 ngày phát 1 lần, chữ cai là để gọi chung thôi.

Xét ở đoạn dưới có nói: Tà khí này được dương thì đồn ra ngoài, được âm thì bám vào trong; trong ngoài kết hợp nhau, cho nên một ngày bệnh phát một lần. Xét ở câu nói này thì cai ngược là một ngày phát một cơn 1 lần thì đúng hơn, chứ không phải 2 ngày phát 1 cơn.

(2) Súc tác: Khi chưa phát cơn gọi là súc; khi phát cơn gọi là tác.

(3) Thân khiếm: Trương Cảnh Nhạc nói: "Thân là đuổi chân tay, là tà động vào kinh. Khiếm là ngáp, do âm khí và dương khí tranh nhau dẫn động mà gây ra".

(4) Hàn lật cổ hạm: Lật là run, hạm là xương cằn, cổ là cổ động. Hàn lật cổ hạm là vì rét run mà toàn thân run rẩy, xương cằn cũng theo đó mà run cằn cạp.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Nó chung bệnh ngược phát ra đều là vì cảm phải phong tà, bệnh này khi phát khi không là có thời gian nhất định; đó là vì lẽ gì?

Kỳ Bá trả lời: Khi bệnh ngược bắt đầu phát ra, trước hết là run rẩy, từ ngoài tăng da lông sồn gai ốc, tiếp đó thì tay chân không thư thái, bứt rứt khó chịu; ngáp luôn luôn; sau đó rét run rẩy, hàm răng đánh cào cào, xương sống đau nhức, đến khi hết rét rồi thì nóng ran cả trong ngoài cơ thể, đầu đau như búa bổ, miệng khát thích uống nước lạnh.

*** Kinh văn 46:**

Hoàng Đế viết: Hà khí sử nhiên? Nguyên văn kỳ đạo.

Kỳ Bá viết: Âm dương thượng hạ giao tranh (1) hư thực canh tác (2) âm dương tương kỳ (3) dã. Dương tính vu âm, tác âm thực dương hư, dương minh hư tác hàn lật cổ hạm dã; cự dương hư tác yêu, bối đầu hạng thống (4); Tam dương câu hư, tác âm khí thắng, âm khí thắng tác cốt hàn nhi thống, hàn sinh vu nội, cổ trung ngoại giai hàn. Dương thịnh tác ngoại nhiệt, âm hư tác nội nhiệt; ngoại nội giai nhiệt, tác suyễn nhi khát, cổ dục lãnh ẩm dã. Thử linh nhan hãn không sơ, tấu lý khai, nhân đắc thu khí, hãn xuất ngộ phong, cập đắc dĩ dĩ dục, thủy khí xá vu bì phu chi nội, dữ vệ khí tính cư, vệ khí giả trú nhật hành vu dương, dạ hành vu âm, thử khí đắc dương nhi ngoại xuất, đắc âm nhi nội bác, nội ngoại tương bác, thị dĩ nhật tác (Ngược luận).

*** Chú giải:**

(1) Âm dương thượng hạ giao tranh: Vương Bân nói: "Dương khí đi xuống hết rồi đi lên, âm khí thì đi lên hết rồi đi xuống; cho nên nói âm dương trên dưới giao tranh với nhau".

(2) Hư thực canh tác: Bởi vì âm dương giao tranh, âm thắng thì dương hư, dương thắng thì âm hư. Ngược lại phát ra là âm dương thay đổi thắng nhau, cho nên có nóng có rét; đó là biểu hiện sự hư thực thay đổi nhau.

(3) Âm dương tương kỳ: Nghĩa là dương dồn vào âm, âm dồn vào dương, lúc hư lúc thực chuyển hóa di dịch lẫn nhau.

(4) Yêu bối đầu hạng thống: Sách Hoạt thọ nói: Từ đây xuống nên có một tiết nói về thiếu dương hư.

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế nói: Loại tà khí gì mà gây nên bệnh như thế, mong ngài nói rõ lẽ đó.

Kỳ Bá nói: Đó là vì âm dương trên dưới đấu tranh nhau, hư thực thay đổi nhau mà gây nên, là quan hệ giữa âm dương hư thực chuyển hóa di dịch lẫn. Dương khí dồn vào phần âm, làm cho âm khí thực mà dương khí hư; kinh khí của dương minh hư, nên rét cào cào; kinh khí của thái dương hư thì vai, lưng, đầu, gáy đau nhức. Ba kinh dương đều hư thì âm khí càng thắng lên, âm khí thắng thì xương lạnh và đau nhức, lạnh từ trong sinh ra, cho nên trong ngoài đều thấy rét lạnh. Đến lúc dương thịnh thì sẽ sinh ra bên ngoài nóng, dương thịnh thì tất nhiên âm hư, âm hư thì tất nhiên nóng ở trong; vì thế trong ngoài đều phát nóng, đến lúc nóng dữ thì khí suyễn lên mà khát nước, thích uống nước lạnh. Đó là vì mùa hạ cảm phải thử khí, khí nóng lưu lại ở trong tầng da, ở ngoài trường vị, cũng tức là chỗ ở của dinh khí. Vì ảnh hưởng của thử nhiệt làm cho chỗ chân lông sơ hở, tầng tấu lý mở ra; một khi gặp vào tiết thu mát, mồ hôi ra mà bị cảm phải phong tà hoặc là vì sau khi tắm rửa, bị cảm phải hơi nước, phong tà và hơi nước

lưu trú ở trong tầng da, cũng tức là dồn vào chỗ vệ khí lưu hành; mà vệ khí thì ban ngày đi vào phần dương, ban đêm đi vào phần âm phận. Lúc đó tà khí nhập vào phần âm thì hãm vào trong; âm dương trong ngoài va chạm nhau, cho nên phát ra hàng ngày.

*** Kinh văn 47:**

Hoàng Đế viết: Kỳ gián nhật thi tác giả hà dã?

Kỳ Bá viết: Kỳ khí chi xá thâm, nội bác vu âm, âm khí độc phát, âm tà nội trước, âm dữ dương tranh bất đắc xuất, thị dĩ gián nhật nhi tác dã (Nhược luận)

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế nói: Bệnh sốt rét có khi cách một ngày mới phát, là vì lẽ gì?

Kỳ Bá đáp: Chỗ tà khí đóng hơi sâu, ở trong gần sát với âm phận, làm cho dương khí đi một mình, mà tà khí ở âm phận ở phần trong, âm và dương đấu tranh nhau mà không thể thoát ra ngay, cho nên cách một ngày phát ra một lần.

*** Kinh văn 48:**

Hoàng Đế viết: Ngược tiên hàn nhi hậu nhiệt giả, hà dã?

Kỳ Bá viết: Hạ thương vu đại thử; kỳ hàn đại xuất, tấu lý khai phát, nhân ngộ hạ khí thể thương (1) chi thủy hàn, tàng vu tiểu lý bì phu chi trung; thu thương vu phong, tác bệnh thành hỷ, Phù hàn giả, âm khí dã; phong giả, dương khí dã, tiên thương vu hàn, nhi hậu thương vu phong, cố tiên hàn nhi hậu nhiệt dã, bệnh dĩ thời tác, danh viết hàn ngược.

Hoàng Đế viết: Tiên nhiệt nhi hậu hàn giả, hà dã?

Kỳ Bá viết: Thử tiên thương vu phong, nhi hậu thương vu hàn, cố tiên nhiệt nhi hậu hàn dã, diệc dĩ thời tác, danh viết ôn ngược.

Kỳ dân nhiệt nhi bất hàn giả, âm khí tiên tuyết, dương khí độc phát, tác tiểu khí phiên oan (2) thủ túc nhiệt nhi dục ấu, danh viết đan ngược (3) (Nhược luận).

*** Chú giải:**

(1) Thê thương: Sách Từ Nguyên viết: "Thê thương là rét dữ". Trương Cảnh Nhạc nói: "Thê thương chi thủy hàn, là nói nhi loại tắm nước, hóng mát v.v.... nhân nắng mà bị cảm lạnh thì tấu lý đóng lại, mồ hôi không ra được, hàn tà trước tiên nấp ở trong da, gặp khí mát của mùa thu, mà phong xâm nhập ở ngoài, thì bệnh sẽ phát".

(2) Oan: Là buồn bực khó chịu

(3) Đan: Vương Bỉnh nói; "Đan là nguyệt, vì nhiệt cực mà sinh ra".

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế hỏi: Bệnh ngược phát ra có hiện tượng trước rét sau nóng là vì sao?

Kỳ Bá đáp: Mùa hạ bị cảm phải thủ khí gay gắt, nhân đó mà mồ hôi ra nhiều, tấu lý mở ra, lỗ chân lông chưa hờ, gặp phải khí thủy thấp hàn lạnh, thì sẽ lưu trú ở trong khoảng tấu lý bì phu, đến mùa thu lại bị cảm phong tà mà thành ra bệnh ngược. Thủy hàn là một thứ âm khí, phong tà là một thứ dương khí; trước bị cảm phải khí thủy hàn, sau lại bị cảm phong tà, cho nên trước rét mà sau nóng, bệnh phát có thời gian nhất định, gọi là chứng hàn ngược.

Hoàng Đế hỏi: Có loại trước nóng sau rét là vì lẽ gì?

Kỳ Bá đáp: Đó là bị cảm phải phong tà, sau đó bị cảm khí hàn thủy, cho nên trước nóng sau rét, khi phát ra có thời gian nhất định, đó gọi là chứng ôn ngược.

Còn có một loại chỉ phát ra nóng chứ không rét, đó là vì âm khí của bệnh nhân vốn đã suy kém; nhân đó mà dương khí vượng lên, khi bệnh phát thì thở ngắn hơi, phiền bức, chân tay nóng và muốn nôn mửa. Đó là chứng đan ngược.

*** Kinh văn 49:**

Hoàng Đế viết: Ngược bất phát, kỳ ứng hà như?

Kỳ Bá viết: Ngược khí giả tất canh thịnh canh hư, dương khí chỉ sở tại dã, bệnh tại dương tác nhiệt nhi mạch tảo; tại âm tác hàn nhi mạch tĩnh; cực tác âm dương câu suy, vệ khí tương ly, cổ bệnh đặc hựu; vệ khí tập, tác phục bệnh dã (Ngược luận).

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế nói: Bệnh ngược trong lúc không phát tình hình như thế nào?

Kỳ Bá nói: Bệnh ngược trong người ta tất nhiên làm cho âm dương hư thực, thay nhau mà phát ra. Khi tà khí đang ở vào dương phận thì phát sốt mà mạch đi nhanh gấp, khi ở vào âm phận thì phát rét mà mạch đi nặng hơn; Bệnh đến lúc cực độ thì 2 khí âm dương đều đã suy lùi, vệ khí và tà khí lại ly khai nhau cho nên bệnh tạm chấm dứt, nhưng đến lúc vệ khí và tà khí lại gặp nhau, thì bệnh lại phát ra.

*** Kinh văn 50:**

Hoàng Đế viết: Thời hữu gián nhị nhật hoặc chí số nhật phát hoặc khát hoặc bất khát, kỳ cổ hà dã?

Kỳ Bá viết: Kỳ gián nhật giả, tà khí dữ vệ khí khách vu lục phủ (1) nhi hữu thời tương thất, bất năng tương đắc, cổ hựu số nhật nãi tác dã, ngược dã âm dương canh thắng dã, hoặc thậm, hoặc bất thậm cổ hoặc khát hoặc bất khát.

Hoàng Đế viết: Luận ngôn hạ thương vu thử, thu tất bệnh ngược, kim ngược bất tất ứng giả hà dã?

Kỳ Bá viết: Thử ứng tứ thời giả dã, kỳ bệnh dị hình giả, phản tứ thời dã. Kỳ dĩ thu bệnh giả hàn thậm, dĩ đông bệnh giả hàn bất thậm, dĩ xuân bệnh giả ố phong, dĩ hạ bệnh giả đa hàn (Ngược luận).

*** Chú giải:**

(1) Khách vu lục phủ: Trương Cảnh Nhạc mới: "Khách là hội lại". Đan Ba Nguyên Giản nói: "Xét ở đoạn trên thì không nói khách vào lục phủ, có lẽ nói nhằm phong phủ":

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế nói: Thời gian phát ra của một số bệnh ngược, có khi cách hai ngày hoặc thậm chí cách mấy ngày, phát ra có khi khát nước, có khi không khát nước là bởi lý do gì?

Kỳ Bá nói: Sở dĩ bệnh ngược cách mấy ngày lại phát ra, là bởi vì thời gian ấy tà khí và bệnh khí hội ở phong phủ, có khi không thể gặp nhau, không cùng nhau ra được, cho

nên dừng lại mấy ngày rồi mới phát. Bệnh ngược phát ra là vì lúc thì dương thắng, lúc thì âm thắng, nhưng trong đó vẫn có trình độ khác nhau; nặng thì khát nước, nhẹ thì không khát nước; cho nên bệnh ngược có khi khát nước, có khi không khát nước.

Hoàng Đế hỏi: Trong sách thuốc có nói: mùa hạ bị cảm nắng, tất nhiên mùa thu sinh bệnh ngược, mà có một số bệnh ngược lại không như thế là vì lẽ gì?

Kỳ Bá đáp: Mùa hạ bị cảm nắng, mùa thu tất sinh bệnh ngược, đó là nói quy luật phát bệnh tương ứng với bốn mùa, như phát về mùa thu thì rét dữ hơn, phát về mùa đông thì rét không dữ lắm, phát về mùa xuân thì hay sợ gió, phát về mùa hạ thì mồ hôi ra nhiều.

** Nhận xét:*

* Kinh văn này là bàn về bệnh ngược phát ra có 2 tình huống; một là tương ứng với bốn mùa; một là tương phản với 4 mùa. Bệnh phát khác nhau, cho nên chứng trạng cũng khác nhau.

** Kinh văn 51:*

Hoàng Đế viết: Phù bệnh ôn ngược dữ hàn ngược, nhi giai yên xá, xá vu hà tạng?

Kỳ Bá viết: Ôn ngược giả đắc cho đông trúng vu phong, hàn khí tàng vu cốt tủy chi trung, chí xuân tác dương khí đại phát (1), tà khí bất năng tự xuất, nhân ngộ đại thử, não tủy thước (2); cơ nhục tiêu, tấu lý phát tiết hoặc hữu sở dụng lực, tà khí dữ hàn giai xuất. Thử bệnh tàng vu thận, kỳ khí tiên tông nội xuất chi vu ngoại dã. Như thị giả, âm hư nhi dương thịnh; dương thịnh tác nhiệt hỷ, suy tác khí phục phản nhập, nhập tác nhiệt hỷ, suy tác khí phục phản nhập, nhập tác dương hư, dương hư tác hàn hỷ. Cố tiên nhiệt nhi hậu hàn, danh viết ôn ngược.

Hoàng Đế viết: Đan ngược hà như?

Kỳ Bá viết: Đan ngược giả, phế tổ hữu nhiệt, khí thịnh (3) vu thân, quyết nghịch thượng xung, trung khí thực nhi bất ngoại tiết, nhân hữu sở dụng lực, tấu lý khái, phong hàn xá vu bì phu chi nộim phân nhục chi gian nhi phát, phát tác dương khí thịnh, dương khí thịnh nhi bất suy, tác bệnh hỷ; kỳ khí bất cập vu âm, cố dân nhiệt nhi bất hàn, khí nội tàng vu tâm, nhi ngoại xá vui phân nhục chi gian, linh nhân tiêu thước thoát nhục, cố mệnh viết đan ngược (Ngược luận).

** Chú giải:*

(1) Dương khí đại phát: Ngày xuân khí trời ấm dần, tất cả sinh vật đều có khí tượng sinh phát, cơ năng của người ta cũng theo sinh khí của thời lệnh, mà hoạt động nhanh chóng, tình hình như thế gọi là dương khí đại phát.

(2) Não tủy thước: Vì ảnh hưởng của thử khí, làm cho tinh thần mỏi mệt, đầu não tối nặng giống như não tủy bị đốt nóng. (3) Khí thịnh: Phế nhiệt thì phế khí thực, cho nên nói khí thịnh; trung khí thực nói ở đoạn dưới chính là khí thịnh bốc lên gây ra.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Có bệnh ôn ngược và hàn ngược, tà khí xâm nhập như thế nào?.

Kỳ Bá nói: Bệnh ôn ngược là vì mùa đông bị cảm phong tà, hàn khí tàng trữ lại ở trong xương tủy, tuy đến mùa xuân là lúc dương khí sinh phát nhanh chóng, tà khí không

tự chuyển ra ngoài; đến mùa hạ vì khí thử nhiệt đốt mạnh, làm cho tinh thần người ta mỗi mệt, não tủy tiêu thuyệt, cơ nhục tiêu xấu, tấu lý phát tiết, da thịt thưa hờ hoặc vì lao lực, tà khí mới nhân lúc hư mà cùng mồ hôi tiết ra. Loại bệnh tà này là nấp lại ở thân, lúc bệnh phát là lúc tà khí từ trong mà ra ngoài. Loại bệnh đó là âm khí bị hư trước, mà dương khí thịnh lên; dương thịnh thì sinh ra phát nóng và đến khi bệnh lên đến cực độ tà khí lại quay vào phần âm thì dương khí lại hư, dương khí hư thì sẽ phát rét cho nên loại bệnh đó thì trước nóng sau rét gọi là bệnh ôn ngược.

Hoàng Đế nói: Chứng đan ngược là như thế nào?

Kỳ Bá nói: Chứng đan ngược là vì ở phế vốn có nhiệt, phế khí đầy tắc, khí mạnh và bốc lên, làm cho khí đầy lại lồng ngực, không phát tiết ra được, nhân lúc sau lao lực, tấu lý mở ra phong hàn mới nhân cơ hội nhập vào trong tầng da, vào khoảng da thịt, nhân đó mà phát bệnh, phát bệnh thì dương khí thịnh lên, dương khí thịnh lên mà không thấy suy giảm, vì thế bệnh chỉ nóng mà không rét. Loại bệnh này là tà ẩn phục ở tạng tâm, mà đi ra thì quanh quẩn ở khoảng cơ nhục, có thể làm cho cơ nhục tiêu gầy, cho nên gọi là chứng đan ngược.

* Tóm lại:

Gây thành bệnh ngược phần nhiều là vì bị cảm phong hàn, thủy khí hoặc thử nhiệt. Bệnh phát ra khi tà khí gặp vệ khí, bệnh phát hết mức thì âm dương suy giảm, lúc đó tà khí với vệ khí ly khai nhau thì bệnh mới hết. Vì tà khí phạm vào cơ thể có nông có sâu, nên thời gian gặp vệ khí có sai khác nhau, do đó có khi một ngày phát cơn 1 lần hoặc 2 ngày phát cơn 1 lần hoặc có khi mấy ngày mới phát.

Khi cơn phát thì nóng rét thay nhau, là bởi vì âm dương trên dưới giao tranh nhau, hư thực thay đổi nhau, âm dương dồn vào nhau mà gây nên. Âm dương nổi ở đây có khi là đại biểu cho tà khí và chính khí, có khi là đại biểu cho phần biểu và phần lý.

Bệnh được phát ra có 2 tình trạng: Một là thích ứng với quy luật phát triển bệnh theo 4 mùa, ví dụ mùa hạ bị cảm thử, đến mùa thu phát sinh bệnh ngược; đó là tương ứng với 4 mùa. Hai là không thích ứng với quy luật phát bệnh theo 4 mùa là ở 4 mùa đều phát nên chứng trạng cũng khác nhau.

* Kinh văn 52:

Hoàng Đế viết: Phế chi linh nhân khái hà dã?

Kỳ Bá đối viết: Ngũ tạng lục phủ giai linh nhân khái, phi độc phế dã.

Hoàng Đế viết: Nguyên văn kỳ trạng?

Kỳ Bá viết: Bì mao giả phế chi hợp dã, bì mao tiêu thụ tà khí, tà khí dĩ tòng kỳ hợp dã. Kỳ hàn ẩm thực nhập vị (1), tòng phế mạch thượng chi vu phế, tắc phế hàn, phế hàn tắc nội ngoại hợp, tà nhân nhi khách chi, tắc vi phế khái. Ngũ tạng các dĩ kỳ thời (2) thụ bệnh, phi kỳ thời các truyền dĩ dữ chi.

Nhân dữ thiên địa tương tham (3) cố ngũ tạng các dĩ trị thời (4) cảm vu hàn tắc thụ bệnh, vi tắc vi khái, thậm giả vi tiết, vi thống. Thừa thu tắc phế tiêu thụ tà, thừa xuân tắc can tiên thụ chi (5) thừa hạ tắc tâm tiên thụ chi, thừa chí âm tắc tỳ tiên thụ chi,

thừa đông tác thận tiên thụ chi.

Hoàng Đế viết: Hà dĩ dĩ chi?

Kỳ Bá viết: Phế khái chi trạng khái nhi sườn tức hữu âm, thậm tác thốn huyết; tâm khái chi trạng, khái tác tâm thống, hầu trung giới giới (6) như ngạnh trạng, thậm tác yết thũng hầu tý. Can khái chi trạng, khái tác lưỡng hiệp hạ thống, thậm tác bất khả dĩ chuyển (7) chuyển tác lưỡng khu hạ mãn. Tỳ khái chi trạng, khai tác hữu hạ thống, âm âm dẫn kiên bối (8) thậm tác bất khả dĩ động, động tác khái kịch. Thận khái chi trạng, khái tác yêu bối tương dẫn nhi thống, thậm tác khái diên (9) (Khái luận).

** Chú giải:*

(1) Kỳ hàn ẩm thực nhật vị: Trương Cảnh Nhạc nói: "Kinh mạch của phế bắt đầu từ trung tiêu, quanh miệng dạ dày, lên cách mạch thuộc vào phế. Cho nên trong vị ăn phải đồ lạnh, thì theo vào mạch phế mà đi lên phế. Cho nên nói mình lạnh, uống đồ lạnh thì hại phế".

(2) Các dĩ kỳ thời: Là nói ngũ tạng đều có chủ về từng thời lệnh như: mùa xuân là gan, mùa hạ là tâm...

(3) Tham: Có ý nghĩa tương hợp, tương ứng.

(4) Trị thời: Tức là thời lệnh sở chủ nói ở trên, cũng gọi là vượng thời.

(5) Tiên thụ chi: Ngô Côn nói: "Tiên thụ chi là tiếp đó liền liền can tới phế mà sinh ra bệnh ho".

(6) Giới giới: Ngô Côn nói: "Giới giới là cứng rắn mà có ý nghĩa trở ngại.

(7) Bất khả dĩ chuyển: Là không thể xoay chuyển được.

(8) Âm âm dẫn kiên bối: Là đau nhức âm ỉ lan đến cánh tay và vai.

(9) Khái diên: Diên là đờm dãi. Trương Uyên Linh nói: "Thận chủ về ngũ dịch, vào trong thì thành nước bọt, trọc âm tác lên trên, cho nên ho mà nhiều nước bọt".

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Tạng phế có bệnh làm cho người ta sinh ho, đó là vì lẽ gì?

Kỳ Bá đáp: Ngũ tạng lục phủ có bệnh, đều có thể làm cho người ta sinh ho, không phải chỉ riêng có phế.

Hoàng Đế nói: Mong ông cho tôi biết chứng trạng của mỗi loại ho.

Kỳ Bá nói: Da lông ngoài phần biểu có sự phối hợp với phế, da lông bị cảm ngộ tà, thì tà khí sẽ ảnh hưởng đến phế. Lại do ở ăn uống đồ lạnh, hàn khí từ vị theo phế mạch mà đi lên phế, phế cũng nhân đó mà bị hàn, như thế sẽ làm cho hàn tà ở trong và ngoài kết hợp với nhau, đọng lại ở phế tạng mà sinh ra ho. Đó là chứng ho phế, còn như ho của ngũ tạng lục phủ là bị bệnh theo thời lệnh của mỗi tạng, không phải là thời lệnh bị bệnh của phế, mà là do bệnh các tạng truyền tới phế.

Người ta là tương ứng với giới tự nhiên, các tạng nhân thời lệnh sở thuộc mà bị phải hàn khí rồi gây ra bệnh; nên nhẹ thì sinh ho, nặng thì vào trong mà thành ra tiết tả, đau bụng. Cho nên về mùa thu thì phế bị tà khí trước; về mùa xuân can bị tà khí trước; về mùa hạ tâm bị tà khí trước; về mùa trưởng hạ là thời lệnh của thái âm, tỳ bị tà khí trước; về

mùa đông thận bị tà trước.

Hoàng Đế hỏi: Những loại ho đó thì phân biệt như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Chứng trạng ho bởi phế thì ho mà khí suyễn, thở to tiếng, nặng thì ho ra máu. Chứng trạng ho bởi tâm, thì ho mà trong tâm đau, đầu họng bị vướng tắc, nặng thì họng sưng đau tắc nghẹt. Chứng trạng ho bởi can thì ho mà dưới hai sườn đau nhức, thậm chí đau không thể xoay chuyển được, khi xoay chuyển thì hai sườn chướng đầy. Chứng ho do tỳ, thì khi ho dưới sườn bên phải đau nhức, đau râm ran đến vai lưng; thậm chí không thể cử động, khi cử động thì sẽ ho dữ hơn. Chứng ho do thận thì khi ho sẽ đau ran ra sau lưng đau lan lên vai, nặng thì ho ra nhiều đờm dãi.

*** Kinh văn 53:**

Hoàng Đế viết: Lục phủ chi khái nại hà? Yên sở thụ bệnh?

Kỳ Bá viết: Ngũ tạng chi cửu khái nại di vu lục phủ. Tỳ khái bất dĩ tác vị thụ chi, vị khái chi trạng, khái nhi ẩu, ẩu thậm tắc trường trung (1) xuất. Can khí bất dĩ, tác đờm thụ chi; đờm khái chi trạng, khái ẩu đờm trấp. Phế khái bất dĩ, tác đại trường thụ chi; đại trường khái trạng, khái nhi dĩ thỉ (2). Tâm khái bất dĩ, tác tiểu trường thụ chi; tiểu trường khái khái trạng, khái nhi thỉ khí (3), khí dữ khái câu thất. Thận khái bất dĩ, tác bàng quang thụ chi; bàng quang khái trạng, khái nhi di niệu. Cữu khái bất dĩ, tác tam tiêu thụ chi, tam tiêu khái trạng, khái nhi phúc mãn, bất dục thực ẩm. Thử giai tự vu vị, quan vu phế, sử nhân đa thể thóa, nhi diện phù thùng khí nghịch dã (4) (Khái luận).

*** Chú giải:**

(1) Trường trung: Tức là giun đũa

(2) Dĩ thỉ: Thỉ là phân, tức là đại tiện, Dĩ thỉ là đại tiện bất cấm mà tự són ra,

(3) Thỉ khí: Là trung tiện

(4) Thử giai tự vu vị,... phù thùng khí nghịch dã: Mã Thời nói: "Ho của ngũ tạng lục phủ là như thế, nhưng đều tự ở vị, vì vị là chủ của ngũ tạng lục phủ; quan chi vu phế: là phế bị tà khí trước mà sau mới truyền sang tạng phủ khác. Làm cho người ta nhiều nước bọt, mà mặt sưng phù; đều là vì khí nghịch lên mà thôi". Đó là lời nói chung về bệnh ho của các tạng phủ

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế nói: Chứng trạng ho của lục phủ như thế nào? vì sao mà lại bị bệnh?

Kỳ Bá nói: Ho bởi ngũ tạng lâu ngày không khỏi thì truyền sang lục phủ. Ví như chứng ho do tỳ mà không khỏi, thì vị sẽ bị bệnh; chứng trạng ho bởi vị là ho mà nôn mửa, thậm chí mửa ra giun đũa. Ho bởi can lâu ngày không khỏi, thì đờm sẽ bị bệnh; chứng trạng ho do đờm là ho mà nôn ra nước bọt. Ho bởi phế lâu ngày không khỏi, thì đại trường sẽ bị bệnh; chứng ho do đại trường thì khi ho thì phân són ra. Ho bởi tâm lâu ngày không khỏi, thì tiểu trường sẽ bị bệnh; chứng trạng ho bởi tiểu trường là ho mà trung tiện, thường thường khi ở trên ho thì ở dưới trung tiện. Ho bởi thận lâu ngày không khỏi, thì bàng quang sẽ bị bệnh; chứng ho do bàng quang là khi ho thì són dãi. Các loại ho nói trên, nếu lâu ngày không khỏi thì sẽ làm cho tam tiêu bị bệnh, chứng ho của tam tiêu là

ho mà bụng đầy, không muốn ăn uống. Những chứng ho ấy, bất luận là bệnh ở tạng phủ nào, tà khí tất nhiên sẽ tụ lại ở vị và theo vào kinh mạch của phế mà ảnh hưởng tới phế, mới có thể làm cho người bệnh sinh ra nhiều đờm dãi, mặt sưng phù, ho mà khí nghịch lên.

** Nhận xét:*

Chứng ho có liên quan mật thiết với phế, tuy nhiên ngũ tạng lục phủ đều có thể gây ra ho và khí hậu có trái ngược với tạng khí cũng ho. Phân loại chứng ho là căn cứ những chứng tạng đặc trưng thấy được trong lâm sàng, kết hợp với công năng của ngũ tạng lục phủ với những bộ vị sở chủ của kinh mạch mà phân định, từ đó giúp cho việc chẩn đoán và cách trị liệu chứng ho.

*** Kinh văn 54:**

Hoàng Đế viết: Nguyên văn nhân chi ngũ tạng thốt thống, hà khí sử nhiên?

Kỳ Bá đối viết: Kinh mạch lưu hành bất chỉ, hoàn chu bất lưu. Hàn khí nhập kinh nhi kê (1) trì, khắp nhi bất hành, khách (2) vu mạch ngoại, tắc huyết thiếu; khách vu mạch trung tắc khí bất thông, cố thốt nhiên nhi thống (Cử thống luận).

** Chú giải:*

(1) Kê: Sách Thuyết văn nói: Kê là lưu lại, chỉ lại.

(2) Khách: Nghĩa là xâm phạm

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: "Tôi muốn hỏi sự đột nhiên sinh ra đau ở ngũ tạng người ta, là bị phải tà khí gì mà gây nên?"

Kỳ Bá trả lời: Khí huyết trong kinh mạch của người ta chu lưu trong toàn thân, tuần hoàn không ngừng. Hàn khí xâm nhập vào kinh mạch thì sự tuần hành sẽ bị đình trệ, mà lưu hành không khoan khoái. Nếu hàn tà xâm nhập vào ngoài kinh mạch, thì huyết dịch suy kém ở phần ngoài; nếu xâm phạm vào trong mạch thì mạch khí không thể thông sướng, như vậy bỗng nhiên sinh ra đau.

*** Kinh văn 55:**

Hoàng Đế viết: "Kỳ thống hoặc thốt nhiên nhi chỉ giả hoặc thống thậm bất lưu giả hoặc thống thậm bất khả án giả hoặc án chi nhi thống chỉ giả hoặc án chi vô ích giả, hoặc suyễn động ứng thủ (1) giả, hoặc tâm dữ bối tương dẫn nhi thống giả hoặc hiệp lạc dữ thiếu phúc tương dẫn nhi thống giả hoặc phúc thống dẫn âm cổ giả hoặc thống súc tích (2) nhi thành tích giả, hoặc thốt nhiên thống tử bất tri nhân, hữu thiếu gian phục sinh giả, hoặc thống nhi ấu giả hoặc phúc thống nhi hậu tiết giả, hoặc thống nhi bế bất thông giả, phạm thủ chư thống, các bất đồng hình, biệt chi nãi hà (Cử thống luận).

** Chú giải:*

(1) Suyễn động ứng thủ: Đan Ba Nguyên Giản nói: Đây là chỉ vào tiếng sôi động trong bụng, sờ vào thấy động ở tay.

(2) Súc tích: Trương Chí Thông nói là đã lưu trữ lại lâu ngày.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Có bệnh đau bụng bỗng nhiên lại hết đau, có bệnh lại đau dữ không hết, có bệnh đau rất dữ dội không thể xoa nắn vào; có bệnh xoa nắn vào lại đỡ đau, có bệnh tuy xoa nắn vẫn không đỡ; có bệnh thì khi đau, đau lên cả vùng ngực và lưng; có bệnh đau lan từ sườn xuống bụng dưới; có bệnh đau lâu không khỏi mà thành ra khối tích; có bệnh bỗng nhiên đau dữ và hôn mê như muốn chết, không biết gì, một chốc mới tỉnh lại; có bệnh đau mà kèm theo nôn; có bệnh bụng đau mà đại tiện lỏng, có bệnh đau mà đại tiện bế kết không thông, những loại đau như vậy, hiện trạng đều không giống nhau, làm thế nào mà phân biệt?

** Kinh văn 56:*

Kỳ Bá viết: Hàn khí khách vu mạch ngoại tác mạch hàn, mạch hàn tác súc quyền (1), súc quyền tác mạch truat cấp (2), tác ngoại dẫn tiểu lạc cổ thốt nhiên nhi thống, đắc cảnh (3) tác thống lập chỉ, nhân trùng trùng vu hàn, tác thông cửu hỷ. Hàn khí khách vu kinh mạch chi trung, dữ cảnh khí tương bác tác mạch mẫn, mẫn tác thống nhi bất khả án dã (4). Hàn khí kê lưu, cảnh khí tông thượng, tác mạch sung đại nhi huyết khí loạn, cổ thông thậm bất khả án dã. Hàn khí khách vu trường vị chi gian, mạc nguyên chi hạ, huyết bất đắc tán, tiểu lạc cấp dẫn, cổ thống, án, chi tác huyết khí tán, cổ án chi thống chỉ. Hàn khí khách vu hiệp tích chi mạch, tác thâm án chi bất năng cấp, cổ án chi vô ích dã. Hàn khí khách vu xung mạch, xung mạch khả vu quan nguyên, tùy phúc trực thượng, hàn khí khách tác mạch bất thông, mạch bất thông tác khí nhân chi, cổ suyền động ứng thủ hỷ. Hàn khí khách vu bối di chi mạch, tác mạch khắp, mạch khắp tác huyết hư, huyết hư tác thống, kỳ du chú vu tâm, cổ tương dẫn nhi thống. Án chi tác nhiệt khí chí, nhiệt khí chí tác thống chỉ hỷ (5). Hàn khí khách vu quyết âm chi mạch, quyết âm chi mạch giả lạc âm khí hệ vu can, hàn khí khách vu mạch trung, tác huyết khắp mạch cấp, cổ hiệp lạc dữ thiếu phúc tương dẫn thống hỷ. Quyết khí phách vu âm cổ, hàn khí thượng cấp thiếu phúc, huyết khắp tại hạ tương dẫn, cổ phúc thống dẫn âm cổ. Hàn khí khách vu tiểu trường mạc nguyên chi gian, lạc huyết chi trung, huyết khắp bất đắc chú nhập kinh (6) huyết khí kê lưu bất đắc hành, cổ súc tích nhi hành tích hỷ. Hàn khí khách vu ngũ tạng, quyết nghịch thượng tiết (7), âm khí kiệt, dương khí vị nhập, cổ thốt nhiên thống tử bất tri nhân, khí phục phản, tác sinh hỷ. Hàn khí khách vu trường vị, quyết nghịch thượng xuất, cổ thống nhi ẩu dã. Hàn khí khách vu tiểu trường, tiểu trường bất đắc thành tụ, cổ hậu tiết phúc thống hỷ. Nhiệt khí lưu vu tiểu trường, trường trung thống, đan nhiệt tiêu khát, tác kiên can bất đắc xuất, cổ thống nhi bế bất thông hỷ (Cử thống luận).

** Chú giải:*

- (1) Súc quyền là thu lại không đuổi ra.
- (2) Truat cấp: Truat có nghĩa là quanh co, tức là có co rút.
- (3) Cảnh: Cao Sĩ Tôn nói cũng nghĩa như chữ nhiệt.
- (4) Mẫn tác thống nhi bất án dã: Hoạt Thọ nói: Đây nên hiểu là đau dữ mà không chỉ.
- (5) Án chi tác nhiệt khí chí, nhiệt khí chí tác thống chỉ hỷ: Đan Ba Nguyên Giản nói: "12 chữ này để vào dưới câu thứ 4 (Cổ án chi thống chí) thì mạch vẫn thông suốt".

(6) Đại kinh: Chỉ vào đường huyết mạch tương đối lớn.

(7) Thương tiết: Là nói khí quyết nghịch vượt lên.

* *Dịch nghĩa:*

Kỳ Bá nói: Hàn khí xâm phạm vào ngoài mạch thì kinh mạch bị hàn, bị hàn thì kinh mạch thu sáp lại, kinh mạch thu co thì sinh ra co rút khẩn cấp, nhân đó mà kéo căng các đường mạch nhỏ ở ngoài, cho nên bỗng nhiên kinh mạch sinh ra đau nhức; nhưng chỉ cần có nhiệt khí thì đau sẽ ngừng ngay. Nếu như lại bị hàn khí xâm tập vào, thì đau nhức sẽ biến thành bệnh kéo dài khó khỏi. Hàn khí xâm phạm vào trong cùng giao tranh với nhiệt khí trong thân thể thì làm cho kinh mạch đầy thịnh lên, đầy thịnh lên là thực, cho nên đau dữ mà không chỉ. Hàn khí lưu trú lâu ngày, nhiệt khí nhân đó mà bức bách lên trên, thì kinh mạch sẽ trở nên đầy tràn to chắc, khí và huyết hỗn loạn ở trong, cho nên đau rất dữ, không thể đề sờ được. Hàn khí xâm nhập vào khoảng trường vị, ở dưới mạc nguyên làm cho huyết khí không thể lưu hành phân tán, những đường lạc mạch nhỏ càng kéo lại mà đau ran lấy tay đè vào thì huyết khí có thể lưu hành phân tán. Sờ dĩ đè vào thì hết đau, là vì nhiệt khí theo tay mà đến, nhiệt khí đến thì sẽ hết đau. Hàn khí xâm phạm vào đường mạch kèm xương sống, thì dù đè mạnh vào cũng không đến chỗ bệnh được, cho nên đè vào cũng không có ích gì. Hàn khí xâm nhập vào xung mạch, xung mạch là bắt đầu từ huyết quán nguyên theo bụng mà đi thẳng lên; nếu hàn xâm phạm vào thì huyết mạch ở mạch xung không được lưu thông, do đó khí cũng không thông và đưa đến bụng đau, trong bụng nhu động lên đến tay. Hàn khí xâm nhập vào mạch bối du, thì sự lưu hành của huyết mạch bị ngưng trệ, mạch ngưng thì huyết hư, huyết hư thì đau nhức bởi vì bối du liên lạc với tâm, cho nên khi đau thì đau lan đến tâm. Hàn khí xâm nhập vào đường mạch quyết âm, đường mạch quyết âm đi quanh âm bộ và nối vào gan; hàn khí xâm nhập vào trong mạch, huyết bị sáp trệ không lưu hành, đường mạch căng cấp cho nên ở khoảng dưới sườn và bụng dưới đau ran. Quyết thì xâm vào đùi háng, hàn khí đó lên bụng dưới, huyết trệ lại ở phần dưới, cho nên đau lan từ bụng đến háng. Hàn khí xâm phạm vào tiểu trường và mạch nguyên ở trong đường huyết lạc, huyết mạch trong đường tiểu lạc bị sáp trệ, không thể chảy rót vào trong đường kinh mạch lớn, nhân đó mà huyết khí bị lưu trệ, không tuần hoàn được, lâu ngày sẽ thành ra khối tích. Hàn khí đã xâm vào ngũ tạng, thì khí huyết nghịch vượt lên, âm khí kiệt ở trong, dương khí chưa vào được, âm dương ly cách nhau cho nên bỗng nhiên đau muốn chết, không biết gì nữa. Nếu đường khí quay trở lại, âm dương điều hòa quân bình, thì có thể tỉnh lại được. Hàn khí xâm nhập vào trường vị, khí huyết nghịch bốc lên, cho nên đau mà không nôn mửa. Hàn khí xâm nhập vào tiểu trường, tiểu trường không thể làm chức năng chứa đựng nên sinh ra tiết tả và đau bụng. Nếu nhiệt khí súc kết lại ở tiểu trường, thì trong ruột cũng sinh ra đau nhức và phát nóng, khát nước, đại tiện rắn cứng không đi ra được; cho nên đau mà đại tiện bế kết không thông.

* **Kinh văn 57:**

Hoàng Đế vấn viết: Hữu bệnh tâm phúc mãn, đán thực bất năng mộ thực, thử vi hà bệnh?

Kỳ Bá đối viết: Danh vi cổ trướng.

Hoàng Đế viết: Kỳ thời hữu phúc phát giả, hà dã?

Kỳ Bá viết: Thử ẩm thực bất tiết, cố thời hữu bệnh dã, tuy nhiên kỳ bệnh thả dĩ, thời cố dương bệnh, khí tự vu phúc dã (Phúc trung luận).

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Có một loại bệnh tâm phúc đầy trướng, buổi sáng đã ăn thì buổi chiều không thể ăn được nữa, đó là bệnh gì?

Kỳ Bá trả lời: Đó gọi là bệnh cổ trướng.

Hoàng Đế nói: Bệnh đó có lúc còn phát trở lại là vì lẽ gì?

Kỳ Bá nói: Đó là vì không chú ý sự ăn uống, cho nên có khi lại phát trở lại. Sự thực thì loại bệnh đó, sau khi chữa, tuy ở ngoài là bệnh gần như khỏi, nhưng bệnh khí vẫn chưa trừ tận gốc. Chỉ cần mỗi khi ăn uống không chừng mực, thì bệnh khí sẽ tự lại trong bụng, nhân đó sau một thời gian bệnh sẽ phát trở lại.

** Kinh văn 58:*

Hữu bệnh ung thũng cảnh thống (1), hung mãn, phúc trướng, thử vi hà bệnh? Hà dĩ đắc chi?

Kỳ Bá viết: Danh quyết nghịch (2) (Phúc trung luận).

** Chú giải:*

(1) Ung thũng cảnh thống, hung mãn phúc trướng: Mã Thời nói: Vai, cổ, ngực, bụng đều ở vào thượng tiêu và trung tiêu. Nay ức sưng, cổ đau, ngực đầy, bụng trướng là khí ở dưới nghịch lên, gọi là quyết nghịch.

(2) Danh quyết nghịch: Trương Cảnh Nhạc nói: "Đây là âm dồn vào dương, dưới nghịch lên trên, cho nên tên bệnh gọi là quyết nghịch".

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Có một loại bệnh ức sưng, cổ đau, ngực đầy, bụng đầy trướng, đó là loại bệnh gì? vì sao mà sinh ra?

Kỳ Bá đáp: Gọi là bệnh quyết nghịch.

** Kinh văn 59:*

Túc thái dương mạch linh nhân yêu thống, dẫn hạng tích cao (1) bối như trọng trượng. Thiếu dương linh nhân yêu thống, như dĩ châm thích kỳ bì trung, tuần tuần nhiên (2) bất khả dĩ văn ngưng, bất khả dĩ cố. Dương minh linh nhân yêu thống, bất khả dĩ cố, cố như hữu kiến giả, thiện bi. Túc thiếu âm linh nhân yêu thống, thống dẫn tích nội liêm. Quyết âm chi mạch, linh nhân yêu thống, yêu trung như trương cung nổ huyền.

** Chú giải:*

(1) Cao: Sách Quảng Nhã nói: "Cao là vùng mông"

(2) Tuần tuần nhiên: Trương Cảnh Nhạc nói là bộ dạng trĩ trĩ chậm chạp, cử động không thuận tiện.

** Dịch nghĩa:*

Kinh mạch túc thái dương phát bệnh, làm cho người ta đau lưng, khi đau dọc từ gáy đến xương cùng sống lưng, giống như đang gánh, đội một vật gì nặng. Bệnh sinh ra ở kinh mạch thiếu dương làm cho người ta đau lưng, thì đau như kim châm vào da, cử động

khó khăn, không thể cúi ngẩng, không thể quay người được. Bệnh sinh ra ở kinh mạch dương minh mà làm cho người ta đau lưng, thì đau lưng làm cho người ta không thể quay trở được, nếu có quay trở lại về phía sau thì mắt hoa lên, người dễ buồn thương. Bệnh phát sinh ở kinh mạch túc thiếu âm làm cho người ta đau lưng, thì đau lan đến mé trong xương sống. Bệnh sinh ra ở kinh mạch quyết âm làm cho người ta đau lưng thì eo lưng cứng đờ, giống như là trương cung.

** Nhận xét:*

Chứng bệnh đau lưng nói chung phần nhiều là do thận; nhưng lục kinh có bệnh đều có thể sinh ra đau lưng.

** Kinh văn 60:*

Hoàng Đế vấn viết: Ngũ tạng sử nhân nuy (1) hà dã?

Kỳ Bá đối viết: Phế chủ thân chi bì mao, tâm chủ thân chi huyết mạch, can chủ thân chi cân mạc (2), tỳ chủ thân chi cơ nhục, thận chủ thân chi cốt tủy. Cổ phế nhiệt diệt tiêu, tắc bì mao hư nhược cấp bạc, trước tắc sinh nuy tích (3) dã, tâm khí nhiệt tắc hạ mạch quyết nhi thượng, thượng tắc hạ mạch hư, hư tắc sinh mạch nuy, khu chiết khiết hỉnh trung (4) nhi bất nhậm địa dã; can khí nhiệt, tắc đờm tiết khẩu khổ, cân mạc can, cân mạc can tắc cân cấp nhi loan phát vi cân nuy; tỳ khí nhiệt tắc vị can nhi khát, cơ nhục bất nhậm, phát vi nhục nuy; thận khí nhiệt tắc yêu tích bất cử, cốt khô nhi tủy giảm, phát vi cốt nuy (Nuy luận).

** Chú giải:*

(1) Nuy: Vương Bàng nói: "Nuy là nuy nhược không có sức để vận động"

(2) Cân mạc: Trương Cảnh Nhạc nói: "Giữa khoảng tạng phủ và trong thịt, có những màng gân mỏng thành phiến liên lạc với nhau đều gọi là mạc".

(3) Nuy tích: Tích là chân tay bại, không điều khiển theo ý mình được. Phế chủ khí, cho nên khi có bệnh thì không sung dưỡng cho thân, làm cho tay chân bại xui.

(4) Khu chiết khiết hỉnh trung: Khu chiết khiết là các khớp không thể cử động theo ý muốn; hỉnh trung là ống chân thư giãn ra. Trương Cảnh Nhạc nói: "Như bản lề bị gãy mà không thể nhấc lên, ống chân thông giãn ra mà không thể đặt xuống đất được."

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Ngũ tạng đều có thể làm cho người ta sinh bệnh suy nhược, đó là vì lẽ gì?

Kỳ Bá đáp: Phế có chức năng quản lý bì mao khắp toàn thân; tâm quản lý huyết mạch; can quản lý cân mạc, tỳ quản lý cơ nhục khắp toàn thân; thận quản lý xương tủy khắp toàn thân. Cho nên phế bị nhiệt thì tân dịch tiêu hao, làm cho lá phổi khô rù, thì ở bì mao cũng biểu hiện ra trạng thái hư yếu; căng mỏng, nhiệt khí lưu lại lâu thì sinh ra bệnh bại liệt. Tâm khí có nhiệt thì có thể làm cho huyết nghịch lên trên, làm cho trên thịnh mà ở dưới suy, huyết suy thì làm cho mạch bị nuy hại; các khớp không thể cử động theo ý muốn, ống chân thông giãn ra mà không thể đi xuống đất được. Can có nhiệt thì có thể làm cho nước mật tràn lên, sinh ra chứng miệng đắng, gân mạc mất sự nuôi dưỡng mà trở nên khô ráo, sinh ra hiện tượng gân co rút, phát ra chứng cân nuy. Tỳ có nhiệt, thì có thể làm cho tân dịch trong vị khô ráo, miệng khát, da thịt tê dại không biết gì,

sinh ra chứng nhục nuy. Thận khí có nhiệt, sẽ làm cho tinh tủy hao kiệt, tủy kém xương khô mà xương sống không thể cử động, phát ra chứng cốt nuy.

***Kinh văn 61:**

Hoàng Đế viết: Hà dĩ đắc chi?

Kỳ Bá viết: Phế giả, tạng chi trưởng dã (1) vi tâm chi cái dã, hữu sở thất vong, sở cầu bất đắc, tác phát phế minh (2) minh tác phế nhiệt diệp tiêu, cổ viết: Ngũ tạng nhân phế nhiệt diệp tiêu, phát vi nuy tịch, thư chi vị dã. Bì ai thái thậm tác bào lạc (3) tuyết, tác dương khí nội động, phát tác tâm hạ băng (4); sắc (5), sưu huyết dã, cổ bản bệnh (6) viết: Đại kinh không hư phát vi cơ tỳ, truyền vi mạch nuy. Tư tưởng vô cùng, sở nguyện bất đắc, ý dâm vu ngoại, nhập phòng thái thậm, tôn cân (7) thi trùng, phát vi cân nuy, cập vi bạch dâm (8). Cổ hạ kinh viết: Cân nuy giả sinh vu can, sử nội dã. Hư tiêm vu thấp (9), dĩ thủy vi sự, nhược hữu sở lưu, cư xử tương thấp, cơ nhục nhu tứ (10), tỳ nhi bất nhân phát vi nhục nuy, cổ hạ kinh viết: Nhục nuy giả, đắc chi thấp địa dã. Hữu sở viễn hành lao quỵện, phùng đại nhiệt nhi khát, khát tác dương khí nội phát (11), nội phát tác nhiệt xá vu thân, thận giả thủ tạng dã, kim thủy bất thắng hỏa, tác cốt khô nhi tủy hư, cổ túc bất nhậm thân, phát vi cốt nuy, cổ hạ kinh viết: Cốt nuy giả sinh vu đại nhiệt dã (Nuy luân).

*** Chú giải:**

(1) Phế giả, tạng chi trưởng dã: Trương Chí Thông nói: "Phế là tạng cao nhất, các mạch hướng về đấy, đưa khí đi khắp các tạng phủ, cho nên nói là đứng đầu các tạng".

(2) Phế minh: Phế thuộc kim, kim không yên tĩnh thì kêu. Đó là người xưa dùng hai chữ phế minh để nói về phế tạng khi có bệnh. Trương Chí Thông nói: "Kim bị hỏa khắc, thì phát ra tiếng suyễn thờ".

(3) Bào lạc tức là tâm bào lạc. Dương Thương Thiện nói: "Bào lạc tức là đường mạch bao ở trên tâm".

(4) Tâm hạ băng: Trương Chí Thông nói: "Dương khí là tâm khí, buồn thương dữ quá thì thần chí đều buồn, mà khí ở trên dưới không giao tiếp vậy, vì thế bào lạc tuyết mà dương khí động ở trong; tâm khí động thì dưới tâm bị băng, nên luôn luôn tiểu tiện ra huyết."

(5) Sắc: Có nghĩa là nhiều lần.

(6) Bản mệnh: Tên sách của thời xưa.

(7) Tôn cân: Chỗ mà nhieu gân tập hợp lại gọi là tôn cân, dương vật của đàn ông cũng gọi là tôn cân. Trương Cảnh Nhạc nói: "Chỗ tiền âm là chỗ tụ hội của tôn cân".

(8) Bạch dâm: Trương Chí Thông nói: "Dục hỏa thịnh thì âm tinh tự chảy ra, ngày nay thường gọi là chứng đới hạ. Mã Thời nói: "Ở con trai là chứng tinh hoạt, ở con gái thì là chứng bạch đới".

(9) Tiêm vu thấp: Trương Cảnh Nhạc nói: "Tiêm vu thấp có nghĩa là dần dần bị cảm phải thấp tà".

(10) Nhu tứ: Có nghĩa là nhuận ướt, ngâm nước.

(11) Phạt: Có nghĩa là bị công phạt, có hại.

* *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Chứng nuy sinh ra như thế nào?

Kỳ Bá nói: Phế là trường của các tạng, lại là cái lọng che cho tâm, mỗi khi có việc gì không như ý hoặc không thành đạt việc gì đó, thì phế khí không được thông sướng, mà phát sinh ra bệnh, nhân đó phế nóng mà lá phổi khô; cho nên nói ngũ tạng đều là vì phế nhiệt, lá phổi khô mà sinh ra chứng nuy (tay chân không cử động được). Buồn thương quá độ thì sẽ tổn hại đến bào lạc, mà làm cho tâm khí lên xuống không thông, dương khí ở trong vọng động phát bệnh thì bức huyết băng xuống, cho nên thường tiểu tiện ra huyết. Cho nên thiên bản bệnh có nói: "Đường kinh mạch lớn bị trống rỗng phát ra chứng cơ tỳ, cuối cùng sẽ thành chứng mạch nuy". Nghĩ ngợi miên man, nguyện vọng không đạt, ngoài thì ý chí dâm dật, trong thì phòng lao quá độ, đến nỗi làm cho tôn cân bị dân đuổi, phát thành chứng cân nuy hoặc thành bệnh bạch trọc, bạch đới. Cho nên trong Hạ kinh có nói: "Chứng cân nuy là sinh ở bệnh can vì nhập phòng quá độ, thương tổn đến tinh khí mà gây nên". Dần dần bị cảm nhiễm phải thấp tà, như người làm việc ở dưới nước, thủy thấp lưu trữ vào trong hoặc ở những chỗ ẩm thấp, da thịt bị thấp tà thấm nhuần, mà làm cho tê dại, thành ra chứng nhục nuy. Cho nên Hạ kinh có nói: "Chứng nhục nuy là vì ở chỗ ẩm thấp lâu ngày mà gây nên". Nếu vì đi xa nhọc mệt, gặp phải khí hậu nóng dữ, nhân đó mà khát nước, khát thì dương khí thịnh ở trong, nên nhiệt khí công phá ở trong, xâm nhập vào thận; thận là tạng thuộc thủy, nay thủy không thắng nổi hỏa nhiệt, thì sương khô mà tủy bị trống rỗng, đến nỗi hai chân bị yếu đuối mà không đủ sức chống đỡ nổi thân thể, phát ra bệnh mà thành chứng cốt nuy. Cho nên Hạ kinh có nói: "Chứng cốt nuy là vì bị đại nhiệt mà gây nên".

* **Kinh văn 62:**

Hoàng Đế viết: Hà dĩ biệt chi?

Kỳ Bá viết: Phế nhiệt giả sắc bạch nhi mao bại; tâm nhiệt giả sắc xích nhi lạc mạch dật; can nhiệt giả sắc thương nhi trào khô; tỳ nhiệt giả sắc hoàng nhi nhục nhu (1) động; thận nhiệt giả sắc hắc nhi xỉ cảo (Nuy luận)

* *Chú giải:*

(1) Nhu: Trương Cảnh Nhạc nói: "Độc là nhuyễn, có hình dạng như hơi hơi rung động".

* *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Phân biệt về 5 chứng nuy như thế nào?

Kỳ Bá viết: Phế có nhiệt thì sắc mặt trắng mà lông, tóc bại hoại; tâm có nhiệt thì sắc mặt đỏ, mà mạch đầy tràn; can có nhiệt thì sắc mặt xanh và móng, tay chân khô ráo; tỳ có nhiệt thì sắc mặt vàng mà da thịt nhu động; thận có nhiệt thì sắc mặt đen và răng khô.

* *Tóm lại:*

Chứng nuy đều là do ngũ tạng thiên về nhiệt, ảnh hưởng tới bộ phận tương hợp như cân, cốt, cơ nhục, bì mao, huyết mạch, mà gây nên. Nhưng cũng có khi vì bị nội thương về tình chí hoặc phòng sự thái quá mà sinh ra, lại có khi vì ngoại cảm thủy thấp, đi xa nhọc mệt mà gây ra.

*** Kinh văn 63:**

Hoàng Đế vấn viết: Nhân bệnh vị quản ung giả, chẩn dương hà như?

Kỳ Bá đối viết: Chẩn thử giả, dương hậu vị mạch, kỳ mạch dương trầm tế, trần tế giả khí nghịch, nghịch giả nhân nghinh thậm thịnh, thậm thịnh tắc nhiệt; nhân nghinh giả vị mạch dã, nghịch nhi thịnh, tắc nhiệt tụ vu vị khẩu nhi bất hành, cố vị quản ung dã (Bệnh năng luận).

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế hỏi: Bệnh nhân bị chứng vị quản ung thì dùng phương pháp gì để chẩn đoán?

Kỳ Bá trả lời: Chẩn đoán bệnh này, trước hết phải kiểm tra đường mạch của vị, mạch ấy tất nhiên trầm tế, trầm tế là biểu thị vị khí nghịch lên; nghịch nghịch lên thì ở bộ nhân nghinh nhảy động quá mạnh, nhảy động quá mạnh tức là có nhiệt. Nhân nghinh là động mạch của vị, vị khí nghịch mà nhảy động quá thịnh; đó tức là nói rõ nhiệt khí kết tụ ở vị khẩu mà không tán phát ra được, cho nên vị quản phát sinh ung thũng.

*** Kinh văn 64:**

Hoàng Đế viết: Hữu bệnh nộ cuồng (1) giả, thử bệnh yên sinh ?

Kỳ Bá viết: Sinh vu dương dã,

Hoàng Đế viết: Lương hà dĩ sử nhân cuồng.

Kỳ Bá viết: Dương khí giả, nhân bạo chiết (2) nhi nan quyết, cố thiện nộ dã, bệnh danh viết dương quyết.

Hoàng Đế viết: Hà dĩ tri chi?

Kỳ Bá viết: Dương minh giả thường động (3), cự dương, thiếu dương bất động (4) bất động nhi động đại tất, thử kỳ hậu dã (Bệnh năng luận).

*** Chú giải:**

(1) Nộ cuồng: Trương Cảnh Nhạc nói: "Giận nhiều mà phát cuồng lên, tức là chúm máng bầy bạ, không kể gì quen thuộc".

(2) Bạo chiết: Mã Thời nói: "Vì một lúc đột ngột, có chỗ bị cụt hững, mà sự việc có cái không quyết định được, chí không được thư thái". Có nghĩa là đột nhiên bị một sự kích thích không chịu đựng được.

(3) Dương minh thường động: Là chỉ vào những chỗ mạch động rõ rệt như dai nghinh, nhân nghinh, xung dương.

(4) Cự dương, thiếu dương bất động: Chỉ vào những chỗ ủy trung, côn lôn của kinh thái dương; thính hội huyền chung của kinh thái dương, những chỗ đó mạch đập không mạnh.

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế nói rằng: Người bệnh giận dữ phát cuồng, đó là do đâu mà sinh ra?

Kỳ Bá đáp: Sinh ra ở dương khí.

Hoàng Đế hỏi: Dương khí vì sao có thể làm cho người ta phát cuồng?

Kỳ Bá đáp: Dương khí đột nhiên bị một sự kích thích mãnh liệt không thể chịu đựng

nổi, mà lại khó giải quyết, cho nên dễ sinh giận dữ, tên bệnh gọi là dương quyết.

Hoàng Đế lại hỏi rằng: Vì sao mà biết được?

Kỳ Bá trả lời: Người bình thường thì kinh mạch dương minh nhảy động; kinh mạch thái dương và thiếu dương thì nhảy động không mạnh, nhảy động không mạnh mà nay thấy nhảy động nhanh và to, đó là triệu chứng dương quyết.

*** Kinh văn 65:**

Hoàng Đế viết: Hữu bệnh thân nhiệt giải dọa, hãn xuất như dục, ố phong, thiếu khí, thử vi hà bệnh?

Kỳ Bá viết: Bệnh danh viết tửu phong (Bệnh năng luận).

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế nói: Có trường hợp khắp mình phát nóng, chân tay rã rời, mồ hôi ra nhiều giống như tắm, sợ gió, thở ngắn, mà không khoan khoái, đó là loại bệnh gì?

Kỳ Bá trả lời: Bệnh đó gọi là tửu phong.

*** Nhận xét:**

Trên đây đã nêu lên chứng trạng và cách chuẩn đoán các chứng: vị quân ung, cuồng nộ và tửu phong. Chủ yếu các kinh văn chỉ dẫn về phương pháp phân tích bệnh tình trên lâm sàng.

*** Kinh văn 66:**

Hoàng Đế vấn viết: nhân hữu trùng thân (1) cửu nguyệt nhi âm (2) thử vi hà dã?

Kỳ Bá đối viết: Bào chi lạc mạch tuyết (3) dã.

Hoàng Đế viết: Hà dĩ ngôn chi?

Kỳ Bá viết: Bào lạc giá, hê vu thận, thiếu âm chi mạch, quán thận hệ thiết bản, cổ bất năng ngôn... dương thập nguyệt phục. Thích pháp viết: Vô tổn bất tức, ích hữu dư, dĩ thành kỳ chẩn, nhiên hậu điều chi (4). Sở vị vô tổn bất tức giả, thân luy sấu, vô dụng sàm thạch dã, vô ích kỳ hữu dư giả, phúc trung hữu hình nhi tiết chi, tiết chi tác tinh xuất (5) nhi bệnh độc thiên trung (6), cổ viết chẩn thành dã (Kỳ bệnh luận).

*** Chú giải:**

(1) Trùng thân: Trương Cảnh Nhạc nói: "Đàn bà có thai thì có một người trong thân mình nữa, nên gọi là trùng thân".

Hoàng Đế hỏi: Dương khí vì sao có thể làm cho người ta

(2) Âm: Trương Cảnh Nhạc nói: "Âm tức là bế tiếng không nói ra được".

(3) Tuyết: Là bế tắc không thông. Trương Chí Thông nói: "Có thai đến 9 tháng, bào thai đã lớn lên đúng mức; nếu có trở ngại đến đường lạc của bào cung, thì sẽ làm cho trở cách không thông".

(4) Nhiên hậu điều chi: Căn cứ vào sách Tân hiệu chính thì 4 chữ này không phải nguyên văn của sách Tố vấn, mà là lời chú thích ở Toàn nguyên khởi ghép lầm vào chính văn, nên lược bỏ.

(5) Tinh xuất: Vương Bàng nói: "Thận tinh thường chảy ra thì tinh ở trong bị kiệt". Có nghĩa là tinh khí tiết ra.

(6) Bệnh độc thiện trung: Trương Chí Thông nói: "Chính khí tiết ra thì trái lại tà khí độc chiếm ở phần trong."

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi rằng: Dân bà có thai được 9 tháng, nói không ra tiếng, đó là vì lẽ gì?

Kỳ Bá đáp: Vì đường lạc mạch của bào thai, bị thai nhi đè lên rồi trở tắc không thông.

Hoàng Đế lại hỏi: Giải thích như thế nào?

Kỳ Bá trả lời: Đường lạc mạch trong bào thai liên hệ với thận, đường kinh mạch thiếu âm thông qua thận mà nối liền vào cuống lười, cho nên lạc mạch trong bào thai bị trở tắc, thì nói sẽ không có thành âm... Dợi đủ 10 tháng sau khi đẻ rồi, thì sẽ hoàn toàn như cũ. Trong phép Châm thích có nói: Không làm hại chỗ đã suy kém, không tăng thêm chỗ đã hữu dư; chỗ để cho vì chữa lầm mà gây ra tật bệnh. Cần phải xét vào chỗ hữu dư chỗ bất túc, rồi sau mới có cách xử lý thích đáng. Nói không làm hại chỗ suy kém, tức là thân mình đã nhọc mệt gầy yếu, không thể chữa bằng châm thạch được. Không làm tăng thêm chỗ hữu dư, là chỉ vào trong bụng đã có thai, mà dùng liều phép công hạ, kết quả thì làm cho tinh khí hao tán, thai sẽ bị thương và tăng thêm tật bệnh, vì thế nói xử lý mù quáng, thì sẽ gây nên tật bệnh.

** Nhận xét:*

Trên lâm sàng chúng ta thường gặp phụ nữ có thai nói không ra tiếng, đó là vì thai nhi to lớn lên, làm trở tắc mối quan hệ giữa thận và đường lạc của bào thai, thì không cần phải chữa. Nếu chữa bừa thì sẽ hại đến thân thể người mẹ và thai nhi mà thành trụ thai. Những lý luận này của người xưa đúc rút được trong quá trình thực tiễn lâm sàng so với ngày nay vẫn còn chính xác

** Kinh văn 67:*

Hoàng Đế viết: "Nhân sinh nhi hữu bệnh điên tật (1) giả, bệnh danh viết hà? yên sở đắc chi?"

Kỳ Bá viết: Bệnh danh vi thai bệnh, thử đắc chi tại mẫu phúc trung thời, kỳ mãn hữu sở kinh, khí thượng nhi bất hạ, tinh khí tích cư, cố linh tử phát vi điên tật dã.

Hoàng Đế viết: "Hữu bệnh mang nhiên (2) như hữu thủy trạng. thiết kỳ mạch đại khẩn. thân vô thống giả, hình bất xấu, bất năng thực, thực thiếu, danh vi hà bệnh?"

Kỳ Bá viết: Bệnh sinh tại thận, danh vi thận phong, thận phong nhi bất năng thực, thiện kinh, kinh dĩ tâm khí nuy giả tử (Kỳ bệnh luận).

** Chú giải:*

(1) Điên tật: Trương Cảnh Nhạc nói là chứng điên gián.

(2) Mang nhiên: Trương Cảnh Nhạc nói: Là bệnh sưng phù lên, là hình dung từ chỉ mặt mắt sưng phù lên.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Trẻ đẻ ra rồi bị bệnh điên gián ngay thì gọi là bệnh gì? Vì sao mà sinh ra?

Kỳ Bá nói: Gọi là thai bệnh, đó là vì khi đứa trẻ còn ở trong bụng mẹ, người mẹ có lần rất sợ hãi, khí nghịch lên mà không xuống được, tinh khí tụ lại mà không tán ra, ảnh hưởng tới thai nhi, cho nên làm cho đứa con sinh ra thì bị bệnh điên gián.

Hoàng Đế lại nói: Mặt mắt sưng phù lên như có bóng nước, mạch đại mà khẩn, thân mình không đau nhức, hình thể không gầy mòn, không ăn uống được hoặc có ăn cũng rất ít, đó gọi là bệnh gì?

Kỳ Bá nói: Bệnh phát sinh ở thận gọi là chứng thận phong. Trẻ em bị chứng thận phong mà đến lúc không ăn được nữa (bệnh thận hại đến tỳ) thường có hiện tượng tâm quý, thì tâm khí suy kiệt mà chết.

** Nhận xét:*

Kinh văn đã nêu rõ chứng điên giản thuộc tính chất tiên thiên, có quan hệ với tinh thần và hoàn cảnh xung quanh của người mẹ trong thời kỳ mang thai. Điều này cho thấy phụ nữ trong khi mang thai cần giữ cho tinh thần thoải mái, tránh căng thẳng, sợ hãi... Đồng thời sinh hoạt phải điều độ thì sẽ tránh được những tác hại không tốt cho thai nhi.

*** Kinh văn 68:**

Hoàng Đế viết: “Nhân hữu thân thể bễ cổ hành giai thũng, hoàn tề nhi thống, thì vi hạ bệnh?”

Kỳ Bá viết: Bệnh danh viết phục lương, thử phong căn dã, kỳ khí dật vu đại trường, nhi trước vu hoang, hoang chi nguyên tại tề hạ, cố hoàn tề nhi thống dã (Kỳ bệnh luận).

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Có bệnh thân thể, đùi, cẳng chân đều thũng trướng và đau nhức vòng quanh bụng rốn, đó là loại bệnh gì?

Kỳ Bá nói: Bệnh đó gọi là phục lương, do phong tà lưu trữ lâu ngày ở trong thân thể mà gây nên. Tà khí này phân bố mặt ngoài đại trường, lưu lại ở hoang mạc, gốc của hoang mạc ở dưới rốn cho nên xung quanh rốn sưng đau.

*** Kinh văn 69:**

Hoàng Đế viết: Nhân hữu xích mạch sắc thậm, căn cấp nhi hiện, thử vi hà bệnh?

Kỳ Bá viết: Thử sở vị chẩn căn (1), thị nhân phúc tất cấp, bạch sắc hắc sắc hiện, tác bệnh thậm.

Hoàng Đế viết: “Nhân hữu bệnh đầu thống dĩ số tuế bất dĩ, thử yên đắc chi, danh vị hà bệnh?”

Kỳ Bá viết: Dương hữu sở phạm đại hàn, nội chí cốt tủy, tủy giả dĩ não vi chủ, não nghịch (2), cố linh đầu thống, xỉ diệc thống, bệnh danh viết quyết nghịch (Kỳ bệnh luận).

** Chú giải:*

(1) Chẩn căn: Chẩn là bệnh, bệnh ở gân nên gọi là chẩn căn.

(2) Não nghịch: Trương Cảnh Nhạc nói: “Não là chủ của tủy, các thứ tủy đều thuộc ở não; cho nên lạnh quá đến tủy thì đi lên nhập vào não mà đau, đó là vì tà nghịch lên trên, cho nên gọi là quyết nghịch.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: người bệnh mạch ở bộ xích nhảy động rất nhanh, gân thịt co căng thu súc lại, nhìn ngoài có thể thấy được, đó là bệnh gì?

Kỳ Bá đáp: Bệnh đó gọi là chẩn căn, tất nhiên người đó bụng rất chướng căng; nếu như trên da hiện ra những điểm trắng hoặc đen, là bệnh càng nặng hơn.

Hoàng Đế lại hỏi: Có người bị chứng đau đầu mấy năm không khỏi, đó là bệnh gì? Vì

sao mà sinh ra?

Kỳ Bá đáp: Vì bị phải thứ hàn khí đi vào trong cốt tủy, nào là chủ về tủy (não là bể của tủy), hàn khí hướng lên xâm nhập vào não, thì sinh ra chứng đau đầu và đau răng; bệnh đó gọi là quyết nghịch.

*** Kinh văn 70:**

Hoàng Đế viết: "Hữu lung giả, nhất nhật số thập sưu; thử bất túc dã, thân nhiệt như thán, cánh ưng như cách, nhân nghinh táo thịnh, suyễn tức, khí nghịch thử hữu dư dã; Thái âm mạch (1) vi tế như phát giả, thử bất túc dã. Kỳ bệnh yên tại? danh vi hà bệnh?"

Kỳ Bá viết: Bệnh tại thái âm, kỳ thịnh tại vị, phá tại phế, bệnh danh viết quyết, tử bất trị. Thử sở vị đắc ngũ hữu dư, nhị bất túc (2) dã.

Hoàng đế viết: "Hà vị ngũ hữu dư, nhị bất túc?"

Kỳ Bá viết: Sở vị ngũ hữu dư giả, ngũ bệnh chi khí, hữu dư dã, nhị bất túc giả, diệc bệnh khí chi bất túc dã. Kim ngoại đắc ngũ hữu dư, nội đắc nhị bất túc, thử kỳ thân bất biểu lý, diệc chính tử minh hỹ (Kỳ bệnh luận).

*** Chú giải:**

(1) Thái âm mạch: Vương Bàng nói: "Là chỗ động mạch ở xương cao, cách 1 thốn sau ngón tay cái, mạch ấy là phế mạch, chỗ đó là chỗ lưu hành của kinh khí thái âm, có thể xem đó mà đoán biết được ngũ tạng". Tức là mạch thốn khẩu.

(2) Ngũ hữu dư, nhị bất túc: Mã Thời nói: "Mình nóng như than, cổ ngực như cách cự, mạch nhân nghinh nháy thịnh, thổ suyễn, khí nghịch lên đó là 5 chứng hữu dư; mạch nhỏ yếu như sợi tóc (mạch thốn khẩu), bí đái ngày phải đi tiểu mấy chục lần (tiểu tiện bế tắc mà lại phải đi luôn) đó là hai chứng bất túc.

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế hỏi: Chứng tiểu tiện nhỏ giọt mà không thông lợi, mỗi ngày đi tiểu mấy chục lần, đó là hiện tượng bệnh bất túc; mình nóng như than lửa; giữa khoảng cổ và lồng ngực, có cảm giác cách cự không thông; mạch nhân nghinh thịnh; thổ suyễn; khí nghịch lên; đó là hiện tượng bệnh hữu dư. Chỗ thốn khẩu mạch nhỏ như sợi tóc, đó là biểu hiện sự bất túc; như vậy thì gọi là bệnh gì? Nguyên nhân của bệnh là ở chỗ nào?

Kỳ Bá đáp: Bệnh có gốc tại thái âm, vì vị nhiệt quá mà gây nên, chứng trạng của bệnh thiên trọng về phế, tên gọi là bệnh quyết, là chứng chết không có cách chữa. Đó tức là chứng bệnh: ngũ hữu dư, nhị bất túc.

Hoàng Đế lại hỏi: Như thế nào gọi là ngũ hữu dư, nhị bất túc?

Kỳ Bá đáp: Nói ngũ hữu dư, tức là những trạng thái suyễn thở, khí nghịch của 5 chứng hữu dư; nhị bất túc là những chứng như mạch tế, tiểu nhiều lần. Hiện nay một bệnh mà ở ngoài hiện ra 5 chứng hữu dư, ở trong hiện ra hai chứng bất túc, thì sẽ không thể nhầm vào chứng hữu dư mà công ở ngoài, cũng không thể dựa vào chứng bất túc mà bổ ở trong, cho nên đó là chứng chết, không nghi ngờ gì nữa.

*** Nhận xét:** Các kinh văn đã nêu ra các chứng: phục lương, chấn cân, nào nghịch, đầu thống, bệnh bí tiểu ngũ hữu dư, nhị bất túc; đều là loại bệnh khác nhau với bệnh thường. Đồng thời đã phân tích về chứng hậu và tiên lượng các loại chứng bệnh đó.

*** Kinh văn 71:**

Can mãn, thận mãn, phế mãn (1) giai thực, tức vi thũng. Phế chi ung (2) suyễn nhi lưỡng khu mãn; can ung lưỡng khu mãn, ngoa tắc kinh, bất đắc tiểu tiện. Thận ung, cước hạ chí thiếu phúc mãn, hình hữu đại tiểu, bế hành đại, bá dị thiên khô, tâm mạch mãn đại, giản chế cân loan; can mạch tiểu cấp, giản chế cân loan. Can mạch vụ bạo (3), hữu sở kinh hải, mạch bất chí nhược âm, bất trị tự dĩ. Thận mạch tiểu cấp, can mạch tiểu cấp, tâm mạch tiểu cấp bất cố giai vị hà (4) (Đại kỳ luận).

*** Chú giải:**

(1) Can mãn, thận mãn, phế mãn: Trương Cảnh Nhạc nói: "Mãn là tà khí ủng tắc lại mà sinh đầy chướng, đây nói can thận phế kinh đều có thể làm thành mãn; nếu mạch đó thực thì sẽ sinh phù thũng".

(2) Ung: Trương Chí Thông nói: "Là tạng khí đầy lên rồi ủng tắc ra kinh lạc, có nghĩa là bị ủng tắc không thông".

(3) Vụ bạo: Trương Chí Thông nói là chạy nhanh gấp.

(4) Hà: Là tên bệnh, do khí huyết ứ tụ lại mà thành, thì sờ ở bụng có khối cứng. Mã Thời nói: "Chữ hà là chữ giả, khối giống như có hình mà ẩn hiện không thường cho nên gọi là hà".

*** Dịch nghĩa:**

Can mạch, thận mạch, phế mạch bị tà khí ủng trệ mà đầy chắc, như thế sẽ phát ra hiện tượng ung thũng. Nếu phế mạch bị ủng tắc thì phát ra những chứng suyễn thở, mà 2 bên sườn trướng đầy, ngũ thì kinh hải không yên, tiểu tiện không thông. Thận mạch bị ủng tắc, thì dưới chân đến bụng dưới đầy chướng, 2 bên ống chân to nhỏ không đều, dùi và ống chân sưng to, đến nỗi khó đi lại, mà thành ra như què; lâu ngày thì sẽ thành chứng bán thân bất toại, mạch tâm đầy to thì trong thân thể nóng dữ, sẽ xuất hiện chứng chân tay co rút, gân mạch co quắp và chứng diên giản. Can mạch nhỏ và gấp là trong can bị hư hàn, cũng sẽ sinh ra chứng diên giản hoặc tay chân co quắp, gân mạch co rút. Can mạch nếu có hiện tượng chạy nhanh gấp hoặc dưới ngón tay đè không thấy, hiện ra chứng đột nhiên cảm không nói được là vì đã bị kinh khủng thì không cần phải chữa. 3 mạch thận, can, tâm tể tiểu mà cấp đề nhẹ thì không thấy mạch dưới tay, là khí huyết tích tụ lại trong bụng mà phát ra bệnh hà.

*** Kinh văn 72:**

Vị mạch trần cổ sắc, vị ngoại cổ đại, tâm mạch tiểu kiên cấp, giai cách thiên khô. Nam tử phát tả, nữ tử phát hữu, bất âm, thiết chuyển, khả tri, tam thập nhật khởi. Kỳ tông giả (1) âm, tam tuế khởi niên bất mãn nhị thập giả, tam tuế tử. Mạch chí nhi bác, huyết nục, thân nhiệt, giả tử. Mạch lai huyền câu phù (2) vi thường mạch. Mạch chí như suyễn, danh viết bạo quyết; bạo quyết giả, bất tri giữ nhân ngôn. Mạch chí như sắc, sử nhân bạo kinh, tam tứ nhật tự dĩ (Đại kỳ luận).

*** Chú giải:**

(1) Kỳ tông giả: Trong thiên Ngọc bản luận yếu nói: Đàn ông bên hữu là tông, đàn bà bên tả là tông, đủ rõ nghĩa 3 chữ: kỳ tông giả; tức là con trai phát về bên hữu, con gái phát về bên tả.

(2) Huyền câu phù: Trương Cảnh Nhạc nói: "Huyền là không cao không thấp, không nổi không chìm, như cái vật gì treo ở giữa không. Nói mạch tuy phù câu, nhưng vẫn chưa mất khí trung hòa.

* *Dịch nghĩa:*

Mạch vị trầm mà ứng lên tay sắc trệ hoặc là phù ở phía ngoài động lên ngón tay rất to. Mạch tâm nhỏ cứng đều là hiện tượng khí huyết bị trở tắc không thông, tất sẽ gây ra chứng thiên khô, bán thân bất toại. Dần ông phát bệnh ở bên trái, dần bà phát bệnh ở bên phải; mà nói năng bình thường, lưỡi cử động linh hoạt là có thể chữa khỏi, khoảng chừng trên 30 ngày thì bệnh sẽ khỏi. Nếu con trai phát về bên phải, con gái phát về bên trái, nói năng không ra tiếng thì thông thường phải đến ba năm mới có thể khỏi; nếu chưa đến 20 tuổi, ở trong thời kỳ phát dục, thì trong khoảng 3 năm sẽ chết. Người bệnh bị thất huyết, nục huyết, mạch đại mà hữu lực và lại phát nóng, thì có thể chết. Nếu mạch đi phù huyền câu, đó là mạch của bệnh thất huyết. Mạch tượng của chứng bạo quyết, người mê không biết gì, không nói năng được. Đột nhiên gặp một sự kinh hãi, thì mạch tượng giống như sác, qua khoảng 3, 4 ngày thì sẽ bình phục không cần phải chữa.

* **Kinh văn 73:**

Hoàng Đế viết: Nguyên văn trưởng hình?

Kỳ Bá viết: Phù tâm trưởng giả phiền tâm đoán khí (1) ngoại bất yên; phế trưởng giả hư mãn nhi suyễn khái; can trưởng giả, hiệp hạ mãn nhi thống dẫn tiểu phúc; tỳ trưởng giả, thiện uế, tứ chi phiền oan thể trọng, bất năng thắng y, ngoại bất yên; Thận trưởng giả, phúc mãn dẫn bối ương ương nhiên (2) yêu bế thống. Lục phủ trưởng; vị trưởng giả phúc mãn, vị quản thống, ty văn tiêu xú, phòng vu thực, đại tiện nan; đại trường trưởng giả, trường minh nhi thống trạc trạc, đông nhật trùng cảm vu hàn tác xan tiết bất hóa; tiểu trường trưởng giả, thiếu phúc sân trưởng dẫn yêu nhi thống; bàng quang trưởng giả, thiếu phúc mãn nhi khí lung; tam tiêu trưởng giả khí mãn vu bì phu trung, khinh khinh nhiên (3) nhi bất kiên; đởm trưởng giả, hiệp hạ thống trưởng, khẩu trung khổ, thiện thái tức (Linh khu/Trưởng thiên).

* *Chú giải:*

(1) Đoản khí: Là hụt hơi, thiếu hơi, thở ngắn; có 3 loại:

- Đoản khí: Thở luôn và không tiếp tục giống như suyễn mà không so vai, giống như rên mà không đau đớn.

- Thiếu khí: Thì không có hiện tượng thở gấp.

- Đoản khí: Có hiện tượng thở gấp.

(2) Ương ương nhiên: Dạng khó khăn vô cùng

(3) Khinh khinh nhiên: Như không có gì mà không chắc.

* *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Tôi muốn nghe ông nói rõ chứng trạng của bệnh trưởng?

Kỳ Bá nói: Chứng trạng tâm trưởng là trong tâm phiền loạn, thở ngắn gấp, nằm ngủ không yên; chứng trạng phế thường là trong ngực hư đầy mà khó chịu, ho thở gấp. Chứng trạng can trưởng là dưới sườn đầy trưởng mà đau, đau lan đến bụng dưới. Chứng trạng

tỳ trường là hay nấc, chân tay vật vã khó chịu, thân thể nặng nề, tựa như không mặc được áo, nằm ngủ không yên. Chứng trạng thận trường là trong bụng đầy trường, đau lan sang lưng, không được thư thái, rất khó chịu, lưng với bẹn đau nhức.

Còn chứng bệnh trường của lục phủ thì chứng vị trường là trong bụng đầy trường, vị quản đau, mũi như ngửi thấy mùi khét thối, mà trở ngại cho việc ăn uống, đại tiện khó khăn. Chứng trạng đại trường trường là trong ruột sôi mà đau, khi mùa đông giá, lạnh lại bị cảm hàn tà, thì sẽ sinh ra chứng tiết tả, sống phân mà trong loãng. Chứng trạng tiểu trường trường là bụng dưới đầy đau, đau lan đến eo lưng. Chứng trạng bàng quang trường là bụng dưới đầy trường mà tiểu tiện không lợi. Chứng trạng tam tiêu trường là khí đầy ở khoảng bì phu mà phát thũng, ấn tay vào thì phù nhẹ, ở trong như không có gì, không rắn. Chứng trạng đờm trường, miệng đắng, thường hay thở dài.

** Nhận xét:*

Đoạn kinh văn này bàn về bệnh trường không hoàn toàn lệ thuộc bệnh thũng trường mà nó có quy loại một số chứng bệnh vào chứng trường để bàn luận, phân tích.

** Kinh văn 74:*

Thốt nhiên, đa thực ẩm tác trường mãn, khởi cư bất tiết, dụng lực quá độ, tắc lạc mạch thương, dương lạc thương tác huyết ngoại dật, huyết ngoại dật tắc nục huyết, âm lạc thương tác huyết nội dật, huyết nội dật tắc hậu huyết, trường vị chi lạc thương tác huyết dật vu trường ngoại, trường ngoại hữu hàn, trấp mật dĩ huyết tương bác, tắc tĩnh hợp ngưng tụ bất đắc tán, nhi tích thành hỷ (Linh khu/Bách bệnh thủy sinh).

** Dịch nghĩa:*

Bỗng nhiên ăn uống quá nhiều làm cho trường vị chứa đầy thức ăn, không kịp vận hóa, lại thêm sinh hoạt ăn ở không chừng mực hoặc dùng sức quá độ, đều có thể làm cho lạc mạch bị tổn thương. Nếu dương lạc bị tổn thương thì làm cho huyết tràn ra ngoài, huyết tràn ra ngoài thì sẽ gây chảy máu mũi; nếu âm lạc bị tổn thương thì làm cho huyết tràn vào trong thì gây đại tiện ra máu; nếu là lạc mạch của trường vị bị tổn thương huyết tràn ra ở ngoài ruột, nếu gặp hàn tà bên ngoài ruột bức bách, tụ đọng lại thành giọt không tan cùng ngưng tụ lại với huyết ứ không phân tán được ra cuối cùng gây thành chứng tích.

** Kinh văn 75:*

Huyết mạch dinh vệ lưu bất lưu thương ứng tinh tú (1) hạ ứng kinh số (2) hàn tà khách vu kinh lạc chi trung, tắc huyết khắp, huyết khắp tắc bất thông, bất thông tắc vệ khí quy chi bất đắc phục phản cố ung thũng. Hàn khí hóa vi nhiệt, nhiệt thắng tác hủ nhục, hủ nhục tác vi nùng, nùng bất tả tắc lạn cân, cân lạn tác thương cốt; cốt thương tác tủy tiêu, bất dương cốt không, bất đắc tiết tả, huyết khô không lưu, tắc cân cốt cơ nhục bất tương vinh, kinh mạch bại lậu, huân vu ngũ tạng, tạng thương cố tử hỷ (Linh khu/Ung thư thiên).

** Chú giải:*

(1) Tinh tú: Các vì sao trên trời.

(2) Kinh số: Là chỉ những luồng nước trời chảy trên trái đất đều có kinh độ, vĩ độ của nó. Mã Thời nói: "Các vì sao trên trời chạy mất thường độ thời nhật thực hoặc nguyệt thực. Các luồng nước chảy mất bình thường thì nước tràn ngập lũ lụt".

* *Dịch nghĩa:*

Dinh vệ khí huyết trong người ta, chu lưu tuần hoàn không ngừng; cũng như các vì sao ở trên trời, như nước chảy ngang dọc trên mặt đất. Nếu có hàn tà xâm nhập kinh lạc, thì sẽ làm cho huyết vận hành bị ngưng trệ lại, không thông làm cho vệ khí kết tụ lại từng chỗ, không đi quay trở lại được, cho nên mới hình thành nhọt sưng. Đến khi hàn khí hóa nhiệt, nhiệt độc chưng đốt làm hủ nát thịt, thịt hủ nát thì hóa thành mủ, mủ không ra được thì sẽ hủ nát gân xương, gân nát thì hại xương, xương bị thương tổn thì có thể làm cho tủy xương tiêu hao ở trong; Nếu như không ở vào những chỗ trống, nơi giao hội của khớp xương, thì mủ độc không bài tiết ra được, nhân đó mà huyết dịch suy hao, làm cho gân xương huyết thịt đều không được dinh dưỡng. Kinh mạch bị bại hoại lộ rò sinh ra nhiều, bệnh độc vào sâu trong ngũ tạng, ngũ tạng bị tổn hại nghiêm trọng thì chết mất.

* **Kinh văn 76:**

Hoàng Đế viết: Phu tử ngôn ung thư, hà dĩ biệt chi?

Kỳ Bá viết: Dinh vệ kê lưu (1) vukinh mạch chi trung, tác huyết khắp chi bất hành, bất hành tác vệ khí tông chi nhi bất thông, ủng át nhi bất đắc hành, cố nhiệt. Đại nhiệt bất chi, nhiệt thảng tác nhục hủ, nhục hủ tác vi nùng, nhiên bất năng hãm, cốt tủy bất vi tiêu khô. Ngũ tạng bất vi thương, cố danh viết ung.

Hoàng Đế viết: Hà vị thư?

Kỳ Bá viết: Nhiệt khí thuần thịnh, hạ hãm cơ phu, cân tủy khô, nội liên ngũ tạng, huyết khí kiệt, dương kỳ ung hạ, cân cốt lương nhục giai vô dư, cố mệnh viết thư. Thư giả, thượng chi bì yếu dĩ kiên, thượng như ngư lãnh chi bì, ung giả, kỳ bì thượng bạc dĩ trạch, thử kỳ hầu dã (Linh khu/Ung thư thiên).

* *Chú giải:*

(1) Kê lưu: là dừng lại

* *Dịch nghĩa:*

Hoàng đế hỏi: Ung với thư căn cứ vào cái gì để phân biệt?

Kỳ Bá đáp: Khí của dinh vệ ở trong kinh mạch, khi nó lưu hành không được thông suốt mà làm cho vệ khí bị ngăn trở, cũng không lưu thông vận hành được, cho nên mới phát sốt, khi sốt cao không biết, thể nhiệt quá mạnh làm cho thịt nát hóa thành mủ, nhưng nhiệt độc chỉ ở phần ngoài, không hãm vào trong, nên xương tủy không đến nỗi phải khô khan, ngũ tạng cũng không bị tổn thương, cho nên gọi là ung.

Hoàng đế hỏi: Thế nào gọi là thư?

Kỳ Bá nói: Uất nhiệt đốt mạnh, mủ độc hãm vào trong da, làm cho gân héo tủy khô, lại hướng sâu vào trong ảnh hưởng đến ngũ tạng lại mà cho huyết khí khô kiệt, khi ở tầng sâu đã bị bệnh gân xương thịt đều đã hủ nát thì gọi là thư. Đặc trưng của thư là: sắc da tối đen không tươi mà dày, giống như là ở dưới cổ trâu; đặc trưng của ung là da mỏng và sáng bóng. Những điều đó đều là chẩn đoán phân biệt giữa ung và thư.

* *Tóm lại:*

Chứng hậu là biểu hiện một nhóm chứng trạng tổng hợp bởi công năng sinh lý của tạng phủ trong cơ thể mất bình thường. Chứng trạng thì xuất hiện rất đa đoan phức tạp, nhưng cũng có quy luật nhất định và có quan hệ mật thiết với nhau, có khi truyền biến

sang nhau.

Phạm vi bệnh nặng tương đối rộng, nó bao quát các phương diện nguyên nhân, bệnh lý, chứng trạng và sự truyền biến của tật bệnh. Sự hình thành ra bệnh tật bao gồm 2 yếu tố:

- Sức chống đỡ của cơ thể suy yếu (chính khí không được đầy đủ)
- Nội nhân, ngoại nhân hoặc bất nội ngoại nhân xâm phạm vào cơ thể.

Trong hai yếu tố đó, cái giữ vai trò quan trọng quyết định có phát bệnh hay không là ở chính khí có đầy đủ hay không. Nội kinh có câu: "Tà chi sở tấu, kỳ khí tất hư" hoặc "Chính khí tồn nội, tà bất khả can".

Sở dĩ phát sinh bệnh tật, nói tóm lại là âm dương mất sự điều hòa gây ra "Dương hư tác ngoại hàn, âm hư tác nội nhiệt; dương thịnh tác ngoại nhiệt, âm thịnh tác nội hàn"; "âm thắng tác dương bệnh, dương thắng tác âm bệnh". Điều đó giúp cho chúng ta trong cuộc sống để giữ gìn điều hòa thăng bằng âm dương thì không những phải bảo trì sự cân bằng nội bộ, còn phải thống nhất nhịp nhàng với hoàn cảnh bên ngoài. Đó là ý nghĩa việc phòng bệnh "âm bình dương bí, tinh thần nãi trị, bệnh an tòng lai".

Mặt khác, chương này còn nêu ra một số chứng bệnh thông thường và bất thường (kỳ bệnh); giúp cho chúng ta tìm hiểu bản chất của bệnh, cách biện chứng, để từ đó ứng dụng trong việc chuẩn đoán và chữa trị chính xác.

CHƯƠNG VI

CHẨN PHÁP

I - ĐẠI CƯƠNG:

Chẩn đoán học là một khoa học tinh túy nó là trí tuệ và tinh hoa của nền y học cổ truyền. Thông qua đó để quyết đoán bệnh tật và từ đó có phương cách chữa trị thích đáng.

Chẩn đoán theo y học cổ truyền có 4 phép chính: Vọng, vân, vấn, thiết; gọi là tứ chẩn.

Vọng chẩn là thầy thuốc dùng thị giác và tư duy để quan sát, trông nhìn bệnh nhân và suy đoán bệnh tật. Người xưa dựa vào nguyên lý "hữu u trung tất hình u ngoại", cho rằng nội bộ nhân thể có bệnh biến là nó phản ánh ra bề ngoài, dẫn đến biến hóa thần sắc hoặc hình thái, do đó trọng điểm của vọng chẩn chủ yếu là chú ý thần vương hay không, sắc tươi hay khô, biến hóa năm sắc phản ánh tại chỗ nào.

Vân chẩn là nghe âm thanh, ngửi mùi, nếm vị và nhận định để tìm kiếm triệu chứng bệnh, rồi dựa vào đó để chẩn đoán. Nội kinh nói: "Thính âm thanh nhi tri sở khổ" đã nói lên thầy thuốc lắng nghe âm thanh của bệnh nhân phát ra để hiểu rõ bệnh tật, đau đớn của họ.

Vấn chẩn là một khâu trọng yếu trong tứ chẩn do bệnh tật sinh ra có quan hệ với địa phương, nghề nghiệp, phong tục tập quán, sinh hoạt, khởi cư, ăn uống, tiền sử bệnh tật v.v... vì vậy thông qua vấn chẩn mới có thể hiểu rõ toàn diện. Nội kinh có nói: chẩn bệnh cần hỏi đầu đuôi, mắc bệnh vào lúc nào? có phải do tinh thần bị kích thích? do ăn uống không điều độ? sinh hoạt khởi cư vượt khỏi thường quy? hay là do trúng độc? những vấn đề cần chú ý trước tiên như thế không hỏi cho cặn kẽ, tự tiện bắt mạch ngay, làm như vậy thì chẩn đoán được bệnh gì? tự do nói bừa, làm ăn thô kệch; sẽ tạo ra hậu quả tai hại trong công tác chẩn trị. Thiết chẩn bao gồm xúc chẩn và mạch chẩn. Phạm vi xúc chẩn có chẩn xích phu, phúc chẩn và sờ nắn tứ chi. Còn mạch chẩn lấy phép chẩn mạch ở thốn khẩu làm chủ yếu.

Áp dụng tứ chẩn trong chẩn đoán lâm sàng cần phối hợp chặt chẽ mà không được bỏ khâu nào. Người xưa nói: "Tứ chẩn bất khả thấp nhất" (trong 4 phép chẩn không thể bỏ 1 phép nào khi chẩn đoán bệnh).

* Kinh văn 1:

Thiên chẩn giả, sát sắc án mạch tiên biệt âm âm dương, thẩm thanh trọc nhi tri bộ phận (1) thị suyễn tức (2). Thính âm thanh nhi tri sở khổ, quan quyền hoành quy củ (3) nhi tri bệnh sở chủ. Án xích thốn (4) quan phủ trầm hoạt sắc (5) nhi tri bệnh sở sinh, dĩ trị, vô quá dĩ chẩn tác bất thất hỹ (âm dương ứng tượng đại luận).

* Chú giải:

(1) Thẩm thanh trọc nhi tri bộ phận:

- Thanh trọc: Chỉ sự nông sâu, sáng tối của màu sắc.

- Bộ phận chỉ nơi bị bệnh. Ngô Côn nói: "Màu sắc trong mà sáng là bệnh tại dương phận, màu sắc đục mà tối là bệnh tại âm phận".

(2) Thị suyễn tức: Đó là biểu hiện khó thở. Trọng Cảnh nói: "Khi thở vai lắc, cứng trong ngực, hơi thở đưa lên giữa ngực mà ho, khi thở há mồm thụt hơi, phổi teo nhiều đờm dãi.

(3) Quan quyền hoành quy củ nhi trị bệnh sở chủ: Quan là quan sát, quyền hoành là cái cân, là cân nhắc nặng nhẹ. Quy củ là phép tắc phải tuân theo, quyền hành quy củ là chẩn đoán sắc với mạch trong 4 mùa có bình thường hay không, mới biết được bệnh do tạng nào sở chủ.

(4) Xích thốn: Xích là vùng xích phu thốn là mạch ở thốn khẩu.

(5) Phù, trầm, hoạt, sắc: là hiện tượng 4 thứ mạch.

** Dịch nghĩa:*

Thầy thuốc giỏi chẩn trị, xem xét về sắc và mạch của bệnh nhân, trước hết cần phải phân biệt được bệnh chứng thuộc âm hay thuộc dương. Xem xét sắc mặt sáng hay tối, phù trạch hay đục mà biết được bộ trị của bệnh. Xem xét hơi thở, nghe âm thanh của người bệnh phát ra mà có thể biết được đau đớn ở chỗ nào. Xem xét sắc và mạch của người bệnh trong 4 mùa có bình thường hay không để phân tích bệnh thuộc tạng phủ nào. Xem xét xích phu và thốn khẩu căn cứ vào 4 loại mạch: Phù, trầm, hoạt, sắc để biết được nguyên nhân nào phát sinh ra bệnh tật. Chẩn đoán như vậy thì sẽ không lầm lẫn mà điều trị cũng không sai trái.

** Kinh văn 2:*

Phù tinh minh ngũ sắc (1) giả, khí chi hoa dã. Xích đục như bạch quả chu (2) bất đục như giả (3); Bạch đục như ngà vũ, bất đục như diêm; thanh đục như thương bích chi trạch (4) bất đục như lam; hoàng đục như la quả hùng hoàng (5) bất đục như hoàng thổ; hắc đục như trùng tất sắc, bất đục như địa thương (6). Ngũ sắc tinh vi tượng hiện hỷ (7), kỳ thọ bất sửa dã. Phù tinh minh giả, sở dĩ thị vạn vật, biệt bách hắc, thẩm đoán trường, dĩ trường vi đoán, dĩ bạch vi hắc, như thị tác tinh suy hỷ (Mạch yếu tinh vi luận).

** Chú giải:*

(1) Tinh minh ngũ sắc: Ngô Côn nói: "Tinh minh xuất hiện ở con mắt; ngũ sắc hiện ở trên mặt đều là những nét tươi sáng của khí hiện ra".

(2) Bạch quả chu: Mã Thời nói: "Chữ bạch là trắng nên đổi ra chữ bạch là lua". Trương Cảnh Nhạc nói: "Bạch quả chu là sắc hồng nhuận, có vẻ kín đáo mà không lộ rõ". Quả là bọc lại, gói lại.

(3) Giả: Trương Cảnh Nhạc nói: "Là hòn đá son, sắc đỏ tía".

(4) Thương bích chi trạch: Là sắc xanh có màu sáng nhuận.

(5) La quả hùng hoàng: La tức là đồ dệt bằng tơ, mềm nhẹ và thưa. La quả hùng hoàng là sắc vàng mà có màu nhuận tươi.

(6) Địa thương: Trương Cảnh Nhạc nói: "Đất màu xanh đen, khô tối như bụi".

(7) Ngũ sắc tinh vi tượng hiện hỷ: Ngô Côn nói: "Khí tinh vi của chân nguyên hóa thành sắc tượng, xuất hiện cả ra ngoài, không còn hàm súc ở trong nữa, là chân khí đã

siêu thoát, cho nên không thọ được lâu".

** Dịch nghĩa:*

Sự tinh sáng của 2 con mắt và ngũ sắc ở mặt là do tinh khí của nội tạng xuất hiện ra. Nếu là sắc đỏ thì nên giống như lụa bọc chu xa, đỏ nhuận mà không lộ rõ; không nên đỏ tía mà không bóng nhuận như sắc hòn son. Nếu là sắc trắng thì nên trắng như sắc lông con ngỗng có màu sáng, không nên trắng ám như màu muối. Nếu là sắc xanh thì nên có màu xanh nhuận như ngọc bích, không nên xanh tối như màu chàm. Nếu là sắc vàng thì nên như lụa bọc hũng hoàng có màu tươi nhuận không nên vàng sạm như màu đất sét. Nếu là sắc đen thì nên đen nhuận như màu sơn phủ, không nên khô tối như màu đất đen. Nếu tinh vi của ngũ sắc có hiện tượng bộc lộ như vậy thì người đó cũng không thọ được lâu. Hai mắt sáng suốt có thể quan sát được vạn vật, phân biệt được trắng đen, nhận xét được dài ngắn. Nếu thị giác mắt bình thường, không phân biệt nhận định được dài ngắn, trắng đen, đó là tinh khí đã suy kiệt.

** Nhận xét:*

Kinh văn này tường thuật cách vọng chẩn về mặt và mắt. Sự nên hay không nên của ngũ sắc, chủ yếu là phân biệt được về tươi nhuận và khô ráo, sắc tươi nhuận thì tiên lượng sẽ tốt, sắc khô ráo thì tiên lượng sẽ xấu. Trong nét tươi nhuận còn phải có sự hàm xúc kín đáo, nếu tinh vi của ngũ sắc đều lộ ra hết là triệu chứng rất xấu. Hai mắt có thần thì nhìn mọi vật rõ ràng, đó là biểu hiện tinh khí đầy đủ, cho nên nói sự tinh sáng là do tinh khí sinh ra; nếu tinh khí đã suy bại thì thị giác thất thường.

** Kinh văn 3:*

Hoàng xích vi phong, thanh hắc vi thống, bạch vi hàn, hoàng nhĩ cao nhuận vi mừng, xích thậm giả vi huyết thống, thậm vi loạn, hàn thậm vi bì bất nhân.

Ngũ sắc các kiến kỳ bộ, sát kỳ phù trầm, vĩ chi thiếu thâm, sát kỳ trạch yếu (1), dĩ qu... thành bại (2), sát kỳ tán bác (3) dĩ tri viễn cận, thị sắc thượng hạ (4), dĩ tri bệnh xứ (Linh khu ngũ sắc thiên).

** Chú giải:*

(1) Trạch yếu: Chỉ sự tươi nhuận và khô khan của sắc mặt.

(2) Thành bại: Chỉ tiên lượng sống chết

(3) Tán bác: Tán bác là chỉ sắc trạch tán mát mà không tụ.

(4) Thị sắc thượng hạ: Chỉ khí sắc phơi bày trên mặt như bên trên đến thiên đình, bên dưới đến cự khuyết.

** Dịch nghĩa*

Sắc vàng đỏ phần nhiều là bệnh phong: sắc xanh đen là hiện tượng đau đớn, trắng là có hàn, vàng mà ứng bóng như ô là hiện tượng có mù, đỏ thẫm là hiện tượng đọng máu mà đau ở gân cốt, thẫm hơn nữa thời co rút, hàn nhiều thì ở da tê dại không biết đau đớn, nóng lạnh.

Năm sắc biểu hiện tại các bộ vị, quan sát sự phù trầm của nó là có thể biết bệnh ở nông hay sâu; quan sát sự nhuận ướt và khô ráo của sắc là có thể tiên lượng được bệnh tốt hay xấu. Quan sát sự tán mát, hay kết tụ của sắc mà biết được bệnh tình dài hay

ngấn; Biện nhận khí sắc trên dưới có thể biết bệnh tại chỗ nào.

*** Kinh văn 4:**

Phủ ngũ tạng giả, thân chi cường dã (1), Đầu giả tinh minh chi phủ (2), đầu khuynh thị thâm (3) tinh thần tương đoạt hỷ; bối giả hung trung chi phủ (4) bối khuất kiên tùy phủ tương hoại hỷ; yêu giả thận chi phủ (5), chuyển giao bất năng, thận tương bỉ (6) hỷ. Tất giả cân chi phủ (7) khuất thân bất năng, hành tác lữ phụ (8); cân tương bỉ hỷ. Cốt giả, tùy chi phủ (9) bất năng cửu lập, hành tác chấn điệu, cốt tương bỉ hỷ. Đắc cường tác sinh, thất cường tác tử (Mạch yếu tinh vi luận).

*** Chú giải:**

(1) Ngũ tạng giả, thân chi cường dã: Vương Bàng nói: "Tạng yên thì thân thủ, thân thủ thì thân cường, cho nên nói thân chi cường".

Đó là nói thân thể mạnh hay yếu có quan hệ mật thiết với ngũ tạng. Công năng của chúng bình thường thì làm cho thân thể cường tráng.

(2) Đầu giả tinh minh chi phủ. Trương Cảnh Nhạc nói: "Tinh khí của ngũ tạng để đưa lên đầu để gây cho 7 khiếu có tác dụng, cho nên đầu là phủ tinh minh". Cao Sĩ Tôn nói: "Tinh khí của người ta lên hội ở đầu, thần minh xuất hiện ra ở con mắt, cho nên đầu là phủ tinh minh".

(3) Đầu khuynh thịnh thâm: Trương Cảnh Nhạc nói: "Đầu khuynh là đầu cổ bị cúi nghiêng xuống không ngẩng lên được". Thị thâm là mắt lõm sâu không có ánh sáng.

(4) Bối giả hung trung chi phủ: Mã Thời nói: "Ngực ở phía trước, lưng ở phía sau; mà lưng thì treo giữ ngũ tạng, chính là phủ của lồng ngực".

Trương Chí Thông nói: "Tim phổi ở trong ngực, mà du huyết của nó ở vai lưng cho nên nói lưng là hung trung chi phủ, bởi tim phổi trong đó. Hai chữ hung trung ở đây thực tế là đại biểu cho tim phổi".

(5) Yêu giả thận chi phủ: Trương Chí Thông nói hai quả thận ở phía trong ngang lưng (yếu) cho nên yêu là phủ của thận.

(6) Bỉ: Là hư hỏng suy đồi.

(7) Tất giả cân chi phủ: Trương Chí Thông nói: "Cân hội tụ ở huyết dương lăng tuyền, đầu gối là nơi gân hội tụ".

(8) Hành tác lữ phụ: Ngô Côn nói: Lữ là đi khom lưng.

(9) Cốt giả, tùy chi phủ: Trương Chí Thông nói: "Tủy chứa ở trong xương, cho nên xương là phủ của tủy".

*** Dịch nghĩa:**

Nhờ ngũ tạng bên trong mà thân thể người ta được khỏe mạnh. Đầu là nơi hội tụ của chất tinh minh, nếu đầu cúi nghiêng không ngẩng lên được và con mắt lõm sâu không có ánh sáng là tinh thần sắp bị suy bại. Lưng là phủ của lồng ngực, nếu thấy lưng còng vai rủ sụp xuống là khí ở trong lồng ngực sắp bị suy đồi. Thắt lưng là phủ của thận, nếu thấy không chuyển động được là thận sắp bị suy bại. Đầu gối là phủ của gân, nếu thấy không co duỗi được, đi thì lom khom là gân sắp bị suy bại. Xương là phủ của tủy, nếu thấy đứng không được lâu, đi lại thì run run không vững là xương sắp bị suy bại. Các

bệnh đó nếu ngũ tạng cường thịnh thì khỏe mạnh, không cường thịnh thời nguy.

*** Kinh văn 5:**

Hoàng Đế viết: Dĩ quan hà hầu (1)?

Kỳ Bá viết: Dĩ hầu ngũ tạng, cổ phế bệnh giả, suyễn tức, ty trương; can bệnh giả, thư thanh; tỳ bệnh giả, thần hoàng; tâm bệnh giả, thiết quyển đoãn, quyền xích; thận bệnh giả, quyền dữ nhan hắc (Linh khu ngũ duyệt ngũ sử).

** Chú giải:*

(1) Hầu: Ý là chẩn xét, biểu hiện.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Theo khí sắc của 5 khí quan có thể suy biết được bệnh tình thế nào?

Kỳ Bá đáp: Xem xét khí sắc của 5 khí quan, có thể suy biết được bệnh của 5 tạng. Cho nên khi ở tạng phế có bệnh, có thể xuất hiện thờ suyễn, thờ gấp cánh mũi pháp phòng. Khi tạng can có bệnh, có thể thấy khỏe mắt phát ra sắc xanh. Khi tạng tỳ có bệnh có thể thấy môi phát ra sắc vàng. Khi tạng tâm có bệnh, có thể thấy lưỡi thu co lại, hai gò má đỏ hồng. Khi tạng thận có bệnh có thể thấy hai gò má và trán hiện ra sắc đen.

*** Kinh văn 6:**

Hoàng Đế viết: Hà vị hình? hà vị thần?

Kỳ Bá viết, thịnh ngôn hình, hình hồ hình, mục minh minh, vấn kỳ sở bệnh, sách chi vu kinh, tuệ nhiên tại tiền, án chi bất dắc, bất tri kỳ tình, cố viết hình. Thịnh ngôn thần, thần hồ thần, nhĩ bất văn, mục minh tâm khai, nhĩ chí thiên, tuệ nhiên độ ngộ, khẩu phát năng ngôn, câu thị độc kiến, thích nhược hôn, chiếu nhiên độc minh, nhược phong suy văn, cố viết thần (Bát chính thần minh luận).

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Thế nào gọi là hình? thế nào gọi là thần?

Kỳ Bá nói: Trước hết xin nói về hình, gọi là hình tức là chẩn sát sự biến hóa của hình thể, tuy mắt nhìn không thấy rõ, nhưng chỉ cần hỏi rõ đau đớn ra sao, rồi lại xét về kinh mạch thì bệnh sẽ hiện rõ; nếu sờ tìm không được thì khó biết được bệnh tình. Cho nên nói khi lâm sàng cần phải chú ý quan sát sự biến hóa của hình thể. Gọi là thần tức là nhìn mà biết, tuy tai không nghe được nhưng qua việc vọng chẩn, con mắt của thầy thuốc đã hiểu được sự biến hóa của bệnh. Trong tâm đã có được dữ kiện trong tư tưởng đã có được khái niệm về bệnh của bệnh nhân. Sự nhận biết nhanh chóng do tâm thần lĩnh hội, không thể khái niệm bằng ngôn ngữ được, ví như quan sát một cái gì đó, mọi người đều trông thấy, nhưng thầy thuốc có thể thấy được hoặc trong khoảng tối đen, mọi người đều không thấy gì; nhưng thầy thuốc có thể nhìn thấy được sáng rõ. Cách vọng chẩn này với việc quan sát bệnh tình, tựa như gió thổi mây tan, mặt trời sáng rõ. Cho nên nói nhìn mà biết là bậc có kỹ thuật cao.

*** Kinh văn 7:**

Can nhiệt bệnh giả, tả giáp tiên xích; tâm nhiệt bệnh giả; nhan tiên xích; tỳ nhiệt bệnh giả, ty tiên xích; phế nhiệt bệnh giả, hữu giáp tiên xích; thận nhiệt bệnh giả, di tiên xích. Nhiệt bệnh tông bộ sở (1) khởi giả (Thích nhiệt luận).

** Chú giải:*

(1) Bộ sở: Dương Thượng Thiện nói: đây là nơi màu sắc ở bộ phận, cũng trừ là đoạn trên nói: Tâm ở trán, tỷ ở mũi, thận ở cằm...

** Dịch nghĩa:*

Bệnh can nhiệt thì má bên trái hiện ra sắc đỏ trước, bệnh tỷ nhiệt thì ở mũi hiện ra sắc đỏ trước, bệnh phế nhiệt thì má bên phải hiện ra sắc đỏ trước, bệnh thận nhiệt thì cằm hiện ra sắc đỏ trước. Bệnh nhiệt khi mới bắt đầu chỉ biểu hiện màu sắc ở bộ phận ngũ tạng, bệnh còn nông nhẹ.

*** Kinh văn 8:**

Dung sắc (1) kiến thượng hạ tả hữu, các tại (2) kỳ yếu, kỳ sắc hiện thiên giả, kỳ hiện thâm giả. Sắc yếu diện thoát bất trị. (Ngọc bản luận yếu)

** Chú giải:*

(1) Dung sắc là màu sắc ở bộ mặt

(2) Tại: Đan Ba Nguyên Giản nói: Tại có nghĩa là xét.

** Dịch nghĩa:*

Màu sắc thay đổi trên bộ mặt ở các vùng trên, dưới, phải, trái, khác nhau. Cần phải phân biệt được sự nông, sâu, thuận nghịch của nó. Sắc hiện ra nông cạn (là bệnh nhẹ), sắc hiện ra sâu (là bệnh nặng). Nếu như thần sắc khô khan, hình thể gầy róc đó là bệnh nặng không thể chữa khỏi.

*** Kinh văn 9:**

Sắc hiện thượng hạ tả hữu các tại kỳ yếu, thượng vi nghịch (1) hạ vi tòng (1); nữ tử hữu vi nghịch, tả vi tòng, nam tử tả vi nghịch, hữu vi tòng. Dịch (2) trùng dương tử (3) trùng âm tử, âm dương phản tha (4) trị tại quyền hành tương đoạt (5) (Ngọc bản luận yếu).

** Chú giải:*

(1) Nghịch, tòng: Nghịch là ngược lại, tòng là xuôi thuận.

(2) Dịch: Biến đổi.

(3) Trùng dương, trùng âm: Vương Bàng nói: "Nam giới bị bệnh sắc hiện ở bên trái gọi là trùng dương; nữ giới bị bệnh sắc hiện ở bên phải gọi là trùng âm".

(4) Âm dương phản tha: Là âm dương bị trái ngược.

(5) Quyền hành tương đoạt: Tức là cân nhắc sự nhẹ nặng của bệnh tình để lựa chọn lấy phương pháp trị liệu cho thích đáng. Trương Cảnh Nhạc nói: "Tức là do mức nặng nhẹ để trừ khử bệnh tà, làm cho trở lại bình phục"

** Dịch nghĩa:*

Sắc hiện ra ở trên dưới phải trái, cần phải quan sát phân biệt những điểm chủ yếu. Sắc bệnh chuyển lên trên là nghịch, chuyển xuống dưới là thuận. Nữ giới có sắc bệnh hiện ở bên phải là nghịch, hiện ở bên trái là thuận; nam giới có sắc bệnh hiện ở bên trái là nghịch, hiện ở bên phải là thuận. Nếu như sắc bệnh đổi thay đảo thuận làm nghịch, như vậy là trùng âm trùng dương. Trùng âm trùng dương thì bệnh sẽ xấu, vínhư tới khi

âm dương trái ngược, thì kịp thời cân nhắc bệnh tình nặng nhẹ, quyết định lựa chọn phương pháp trị liệu cho thích đáng.

** Nhận xét:*

Các đoạn kinh văn trên đây nói rõ và phân tích ý nghĩa của vọng chẩn trong chẩn đoán bệnh. Đặc biệt là chú ý thần sắc và hình thể của bệnh nhân.

** Kinh văn 10:*

Ngũ tạng giả trung chi thủ dã (1), trung thịnh tạng mãn (2) khí thịnh thương khùng giả (3), thanh như tòng thất trung ngôn (4) thị trung khí chi thấp dã; ngôn nhi vi, chung nhật nãi phục ngôn giả (5), thủ đoạt khí dã. Y bị bất liến, ngôn ngữ thiện ác, bất tỵ thân sơ giả thủ thần minh chi loạn dã.

Thương lẫm bất tàng giả, thị môn hộ bất yếu (6) dã, thủy tuyên bất chí (7) giả, thị bàng quang bất tàng dã, đắc thủ giả sinh, thất thủ giả tử (Mạch yếu tinh vi luận).

** Chú giải:*

(1) Ngũ tạng giả, trung chi thủ dã: Trung là 5 vị trí ở bên trong, thủ là giữ trách nhiệm. Tức là 5 tạng người ta mỗi cái giữ một trách nhiệm; giữ tròn trách nhiệm thì tạng tượng bình thường thân thể yên ổn; mất trách nhiệm thì sẽ sinh ra nhiều bệnh, mà sinh bệnh sẽ nguy hiểm.

(2) Trung thịnh tạng mãn: Mã Thời nói: "Trong bụng thịnh lẫm, tạng khí trướng đầy".

(3) Khí thịnh thương khùng giả: Mã Thời nói: "Khí thịnh sinh ra suyễn, hay sợ hãi, tiếng nói đục mà khó nghe như nói trong nhà".

(4) Thanh như tòng thất trung ngôn: Do khí thắng dương thịnh, thủy thấp tràn ngập, tạo thành bệnh trướng, đầy, suyễn, thũng. Lại do thấp khí nhiều quá làm ảnh hưởng đến âm ba bình thường, cho nên thanh âm phát ra như từ trong nhà kín; đó là hình dung từ chỉ âm thanh không nổi lên được, nó đục mà lại xa, giống như tiếng phát ra từ nhà đóng kín cửa.

(5) Chung nhật nãi phục ngôn giả: Trương Chí Thông nói: "Đó là nói tình khí ngũ tạng hư mà phát ra tiếng nói nhỏ, nói lặp đi lặp lại".

(6) Thương lẫm bất tàng giả, thị môn hộ bất yếu: Trương Cảnh Nhạc nói: "Yếu là thất buộc; u môn, lan môn, phách môn đều là cửa ngõ của thương lẫm (kho vực); Cửa ngõ không vững chắc thì trường vị không thể dành giữ được; cho nên đi là lỏng không cầm là tỵ tạng bị mất trách nhiệm".

(7) Thủy tuyên bất chí: Tức là tiểu tiện không cầm giữ được.

** Dịch nghĩa:*

Ngũ tạng trong cơ thể người ta, mỗi cái giữ một chức trách. Nếu trong bụng nhiều hơi thì tạng khí trướng đầy, khí thắng mà sinh suyễn, hay sợ hãi, tiếng nói ồ ồ không trong, không rõ, đó là trung khí bị mất quyền hạn mà thấp tà gây nên bệnh. Nếu như tiếng nói nhỏ yếu mà lại đứt hơi là dấu hiệu khí hư. Nếu bệnh nhân bức dọc không biết tự chỉnh trang y phục cho mình, nói năng rối loạn, không phân biệt người thân sơ gần xa, biểu hiện 1 thứ trạng thái điên rồ, đó là tâm thần của bệnh nhân đã từng hỗn loạn. Nếu như trường vị không dung nạp được đồ ăn uống, "đại tiện không cầm được", đó là

vì cửa ngõ không đóng kín được nữa. Nếu tiểu tiện không cầm được đó là vì bàng quang không giữ được tân dịch. Các thứ bệnh đó, nếu công năng của nội tạng khôi phục được thì tuy có bệnh cũng có thể sống; ngũ tạng mà không làm được chức năng, thì bệnh không thể cứu vãn được thường chết.

** Nhận xét:*

Đoạn kinh văn này trình bày khái quát về văn chẩn là nghe âm thanh, tiếng nói, hơi thở... góp phần vào dự đoán trạng thái bệnh hư thực, nặng nhẹ.

** Kinh văn 11:*

Kỳ Bá viết: Nhập quốc vấn tục, nhập gia vấn hủy (1) thượng đường vấn lễ, lâm bệnh nhân vấn sở tiện (2).

Hoàng Đế viết: Tiện bệnh nhân nại hà?

Kỳ Bá viết: Phù trung nhiệt tiêu dân tắc tiện hàn, hàn trung chi thuộc tắc tiện nhiệt (3)

Hoàng Đế viết: Vị dục hàn ẩm (4) trường dục nhiệt ẩm lương giá tương nghịch, tiện chi nại hà? thả phù vương công đại nhân, huyết thực chi quân (5) Kiêu thứ tưng dục khinh nhân nhi vô năng, cấm chỉ, cấm chỉ tắc nghịch kỳ chí, thuận chi tắc gia, kỳ bệnh, tiện chi nại hà? trị chi hà tiên?

Kỳ Bá viết: Nhân chi tình, mạch bất ố tử nhi lạc sinh, các chi dĩ kỳ bại, Ngũ chi dĩ kỳ thiện, đạo chi dĩ kỳ sở tiện, khai chi dĩ kỳ sở khổ, tuy hữu vô đạo, chi nhân ô hữu bất thánh giá hồ (Linh khu sư truyền thiện)

** Chú giải:*

(1) Hủy: Hủy kỵ, có nhiều sự thật không được nói.

(2) Vấn sở tiện: Hỏi bệnh nhân về sự ưa ghét, nghiện ngập.

(3) Trung nhiệt tiêu dân tắc tiện hàn, hàn trung chi thuộc tắc tiện nhiệt: trung nhiệt, hàn trung là chỉ bệnh nóng và lạnh khác nhau. Tiện hàn, tiện nhiệt là chỉ bệnh nhân ưa lạnh hay ưa nóng. Trương Cảnh Nhạc nói: "Trung nhiệt là bên trong có nhiệt, tiêu dân là nhiệt bên trong thành dân, hay đói khát mà gọi là tiêu dân. Thấy nhiệt ở trong thời ưa dùng thuốc hàn, chữa hàn ở trong thời ưa dùng thuốc nóng. Đó đều là thuận theo bệnh tình vậy".

(4) Vị dục hàn ẩm, trường dục nhiệt ẩm: Trong dạ dày có nhiệt nên phải cho uống mát, trong ruột có hàn cho nên phải uống nóng. Đó là trên một người bệnh mà trong dạ dày, trong ruột có 2 loại bệnh khác nhau.

(5) Huyết thực chi quân: chỉ vương hầu hay hưởng thụ đồ tế lễ.

** Dịch nghĩa:*

Kỳ Bá nói: Khi nhập cảnh một quốc gia, trước tiên cần phải hỏi rõ phong tục của nước đó; đến thăm hỏi một gia đình cần phải hỏi rõ sự kiêng kỵ của nhà đó. Vào nơi thờ đường cần phải biết được nghi tiết của người ta khi hành lễ. Lâm sàng chữa bệnh cần phải hỏi rõ bệnh nhân ưa thích cái gì.

Hoàng Đế hỏi: Sự ưa thích của bệnh nhân như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Chứng trung tiêu có nhiệt như loại tiêu dân, (đái đường) sẽ ưa uống đồ

mát. Loại bệnh lạnh ở trong sẽ ưa uống nóng.

Hoàng Đế hỏi: Trong vị nóng cần uống đồ lạnh, trong tiểu trường lạnh cần uống đồ nóng; tính chất của 2 thứ nóng với lạnh là trái ngược nhau, trong tình hình ấy làm sao để thích hợp nhu yếu của bệnh nhân? nhất là hạng vương công đại nhân, vua chúa quyền quý là lớp người thông trị, bình thường ăn thứ cao lương mỹ vị, lớp người này thường quen tính kiêu ngạo phóng túng mà lại coi khinh người khác, mọi sự kiêng kỵ không có biện pháp gì bắt họ tuân theo được. Nếu cương quyết bắt họ phải tuân theo, thì sẽ làm trái ý họ, vắn bản họ vẫn không nghe. Nếu thuận theo ý họ thì tất nhiên sẽ làm cho bệnh nặng thêm. Với tình huống như vậy thì xử lý như thế nào mới là biện pháp thích hợp nhất và trước nên dùng phương pháp nào để đối phó?

Kỳ Bá viết: Nói chung người ta không ai là không sợ chết, cũng không có ai là không ham sống. Thầy thuốc chỉ cần cho họ biết cái hậu quả tai hại của bệnh; dùng lời nói chân tình, nói rõ chỗ tốt của sự kiêng kỵ, chỉ dẫn cho họ cách chọn phương pháp thích hợp nhất đối với họ và đem những điều họ nghĩ là đau khổ nhất; cởi mở được hoàn toàn cho họ. Như vậy dù là người ngu muội đến đâu cũng không làm sao mà không nghe lời thầy thuốc khuyên bảo được.

*** Kinh văn 12:**

Phạm vị chẩn bệnh giả, tất vấn thường quý hậu tiện (1) tuy bất chứng tà, bệnh tông nội kinh, danh viết thoát dinh (2). Thường phú hậu bản (1) danh viết thất tinh (3) ngũ khí lưu liên, bệnh hữu sở tính (4). Y công chẩn chỉ, bất tại tạng phủ, bất biến xu hình chẩn chỉ nhi nghi, bất tri bệnh danh, thân thể nhật giảm, khí hư vô tính, bệnh thâm vô khí, sái sái nhiên thời kinh (5), bệnh thâm giả, dĩ kỳ ngoại hao vu vệ, nội đoạt vu vinh, lương công' sở thất, bất trị bệnh tình, thử điệt trị chi nhất quá dã (Sơ ngũ quá luận 77).

*** Chú giải:**

(1) Thường quý hậu tiện, thường phú hậu bản: đều là do hoàn cảnh sinh hoạt biến đổi, ảnh hưởng đến sự đặc thất của ác nhân; mặt khác về tinh thần bị khủng hoảng nghiêm trọng, sinh hoạt vật chất thiếu thốn, do đó dẫn đến sản sinh bệnh tật.

(2) Thoát dinh: Dinh huyết vận hành trong mạch do tâm làm chủ, khi tâm bị bệnh thì thân khí không thoải mái làm ảnh hưởng đến cơ năng sinh lý bình thường, cho nên gọi là thoát dinh.

(3) Thất tinh: Do hoàn cảnh sinh hoạt khó khăn, dinh dưỡng kém sút làm cho khí của ngũ tạng ngày càng tiêu hao cho nên gọi là thất tinh.

(4) Ngũ khí lưu liên, bệnh hữu sở tính: Lưu liên nghĩa là uất kết, tính nghĩa là tụ hợp. Ngũ khí lưu liên, đó là khí của ngũ tạng uất kết mà không thư thái, khí suy mà không vận hành, cho nên tụ đọng lại mà thành bệnh.

(5) Sái sái nhiên thời kinh: sái sái là hình dung từ chỉ sự ớn lạnh. Thời kinh là chỉ trạng thái thỉnh thoảng có kinh sợ.

*** Dịch nghĩa:**

Trước khi vào chẩn đoán bệnh tật, cần phải hỏi cận kê hoàn cảnh sinh hoạt của bệnh nhân, ví như tinh thần bị khủng hoảng nghiêm trọng, bị thay đổi chức vị xuống chức, tuy không có tà khí xâm phạm vào, bệnh cũng sẽ từ trong phát ra, tình huống như vậy gọi

là thoát dinh. Hoặc ở những người vốn kinh tế dồi dào, quen nếp hưởng thụ nay bị sa sút kinh tế, sinh hoạt thiếu thốn, lo buồn quá gọi là thất tinh; tinh khí của ngũ tạng bị uất kết tổn hại đến 5 tạng. Hai loại bệnh trên khi thầy thuốc chẩn đoán không thấy rõ chứng trạng bên trong lại không có sự biến hóa bề ngoài, thường làm cho nghi ngờ và không tìm biết được là bệnh gì. Thấy bệnh nhân ngày càng gầy yếu, ăn uống không ngon, tinh thần suy đồi, hành động chậm chạp, có lúc rung rợn kinh sợ, lâu ngày thành bệnh sẽ hao tổn vệ khí bên ngoài và vinh âm bên trong. Thầy thuốc khám bệnh mà không hỏi han cặn kẽ, không hiểu hết tình hình của bệnh tật, đó là lầm lỗi thứ nhất trong công tác chữa trị bệnh.

*** Kinh văn 13:**

Chẩn bệnh bát vấn kỳ thủy, ưu hoạn ẩm thực chi thất tiết, khởi cụ chi quá độ hoặc thương vu độc. Bất tiên ngôn thủ, thốt tri thốn khẩu, hà bệnh năng trúng (1) (Trung tứ thất luận - 78)

*** Chú giải:**

(1) Hà bệnh năng trúng: Trương Cảnh Nhạc nói: "Về nề nếp chẩn đoán cần xét nguyên nhân gây ra bệnh sau mới tham khảo tới mạch, thì cái lẽ âm dương hư thực hiển nhiên rõ hết. Không hỏi đến các nguyên thủy (nghĩa là không tìm gốc); nếu do buồn lo, ăn uống mất điều độ là nguyên nhân bên trong; nếu do làm lụng quá độ là nguyên nhân thuận lợi và bị trúng tà là nguyên nhân bên ngoài. Không xét hỏi kỹ nguyên nhân trước mà vội cầm tay xem mạch làm sao mà khai thác đúng bệnh tình.

*** Dịch nghĩa:**

Khi thầy thuốc tới chẩn bệnh cho bệnh nhân cần xét hỏi tỉ mỉ, hiểu cho được nguyên nhân gây ra bệnh. Do tinh thần bị kích thích, ăn uống làm lụng nghỉ ngơi không điều độ hoặc do trúng độc thức ăn. Những vấn đề này là vấn đề tiên quyết trong chẩn đoán. Nếu không hỏi han rõ ràng cặn kẽ, mà chỉ đơn thuần dựa vào bát mạch thì làm sao mà kết luận cho chính xác được.

*** Nhận xét:**

Đoạn kinh văn này nhấn mạnh tính trọng yếu của vấn chẩn, đồng thời chỉ rõ phạm vi của vấn chẩn và một số điểm chú ý. Như phòng hàn (lục dâm) xâm phạm vào cơ thể, hoặc tinh thần bị kích thích (thất tinh) hoặc ăn uống, làm lụng, nghỉ ngơi mất điều độ v.v... đều là nhân tố chủ yếu gây ra bệnh. Nếu không nắm vững và bỏ qua, chỉ chú ý vào xem mạch thì việc chẩn đoán kém chính xác hơn.

*** Kinh văn 14:**

Tất thâm vấn kỳ sở thủy bệnh, dữ kim chi sở phương bệnh, nghi hậu các thiết tuần kỳ mạch, thị kỳ kinh lạn phù trầm, dĩ thượng hạ nghịch tòng thần chi (Tam bộ cửu hầu luận - 20).

*** Dịch nghĩa:**

Cần phải hỏi kỹ về tình hình bệnh lúc mới phát sinh và chứng trạng hiện tại, rồi sau mới bắt mạch, xem xét sự phù trầm của kinh lạc, rồi tuân theo phép tắc, trị liệu thượng hạ nghịch tòng mà chọn lấy cách tiến hành.

*** Nhận xét:**

Kinh văn nêu rõ trong vấn chẩn không những chú ý vào bệnh tình hiện tại, mà còn phải khai thác tiền sử của bệnh. Sau đó mới bắt mạch để phối hợp chẩn đoán bệnh ở vị trí nào. Sau đó xác định cách chữa bệnh.

*** Kinh văn 15:**

Thị tri âm thịnh tác mộng thiệp địa thủy khung cụ, dương thịnh tác mộng địa hảo phiên chúc, âm dương cân thịnh tác mộng tương sát hủy thương, thượng thịnh tác mộng phi, hạ thịnh tác mộng dọa, thậm bạo tác mộng dữ, thậm cơ tác mộng thủ. Can khí thịnh tác mộng nộ, phế thịnh tác mộng khắp, đoản trùng đa tác mộng tụ chúng, trường trùng đa tác mộng tương kích hủy thương (Mạch yếu tinh vi luận - 17).

*** Dịch nghĩa:**

Âm khí thịnh thì nằm mơ thấy lội nước và do sợ hãi, dương khí thịnh thì nằm mơ thấy lửa cháy bốc to, âm dương đều thịnh thì nằm mơ thấy đâm chém lẫn nhau. Phần trên thịnh thì nằm mơ thấy mình bay; phần dưới thịnh thì nằm mơ thấy bị ngã, khi ăn quá no thì nằm mơ thấy đem đồ vật đi cho người khác, khi đói quá thì nằm mơ thấy muốn lấy đồ vật về mình. Can khí thịnh thì nằm mơ thấy giận dữ, phế khí thịnh thì nằm mơ thấy khóc thương. Trong bụng có giun giun kim thì nằm mơ thấy có nhiều người tụ họp; có nhiều giun dũa thì nằm mơ thấy đánh nhau bị tổn thương.

*** Nhận xét:**

Kinh văn nói về chiêm bao là một dấu hiệu cần khai thác trong vấn chẩn. Ngủ không sâu, ngủ hay mê không những do nội thương, mà còn do cả trùng tích gây nên.

*** Kinh văn 16:**

Hoàng Đế viết: Nguyên văn yếu đạo.

Kỳ Bá viết: Tự chi yếu cực (1) vô thất sắc mạch dụng chi bất hoặc, tự chi đại tác. Nghịch tông đảo hành, tiêu bản bất đắc, vong thần thất quốc, khứ cổ tựu tân, nại đắc chân nhân (2).

Hoàng Đế viết: Dư ăn kỳ yếu vu phu tử hỷ? phu tử ngôn bất ly sắc mạch, thứ dư tri sở tri da.

Kỳ Bá viết: Trị chi cực vu nhất.

Hoàng Đế viết: Hà vị nhất?

Kỳ Bá viết: Nhân giả nhân (3) đắc chi

Hoàng Đế viết: Nại hà?

Kỳ Bá viết: Bế hộ tác dữ, hệ (4) chi bệnh giả, sắc vấn kỳ tinh, dĩ tông kỳ ý, đắc thần giả xương, thất thần giả vong (Dy tinh biến khí luận - 13).

*** Chú giải:**

(1) Yếu cực: có nghĩa là rất trọng yếu.

(2) Khứ cổ tựu tân nãi đắc chân nhân: Trương Cảnh Nhạc nói: "Khứ cổ tức là bỏ những tập quá hủ lậu cũ, tựu tân là ngày một thêm tiến bộ mới. Đã đổi mới rồi lại mới lên mãi thì có thể học được thánh hiền,... mới hiểu được đạo chân nhân".

(3) Nhân: Cùng nghĩa với chữ do. Nhân đắc chi là căn cứ vào việc hỏi bệnh mà hiểu được bệnh tình.

(4) Hệ: Có nghĩa là liên hệ.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng đế nói: Cái then chốt trọng yếu của việc chữa bệnh là ở chỗ không nhận sai về sắc và mạch. Vận dụng được sắc và mạch mà không chút ngờ vực gì; đó là nguyên tắc lớn của việc chẩn trị trên lâm sàng. Nếu như không nắm được phép chẩn đoán sắc mạch thì không thể do đâu mà lý giải được sự thuận nghịch của bệnh tình, khi xử lý sẽ bị sai lạc rất nguy hiểm. Thầy thuốc với bệnh tình không có sự nhất trí, chữa bệnh như vậy sẽ hại đến bệnh nhân. Nếu dùng cách ấy để trị nước thì làm cho nước phải diệt vong. Vì thế mỗi thầy thuốc ở mỗi thời đại phải bỏ đi những tri thức, tập quán hủ lậu cũ, nghiên cứu học hỏi những kiến thức mới, gắng sức tiến thủ thì có thể đạt tới mức các bậc chân nhân thời thượng cổ.

Hoàng Đế nói: Tôi đã nghe ông nói về những quy luật trọng yếu đó rồi theo ông thì tinh thần chủ yếu là không được bỏ rời sắc mạch, điều đó tôi đã được biết. Vậy thì còn yếu điểm nào khác nữa không?

Kỳ Bá viết: Phương pháp chẩn trị bệnh còn có một điểm chủ chốt nữa.

Hoàng Đế hỏi: Điểm chủ chốt đó là gì?

Kỳ Bá nói: Điểm chủ chốt đó là trong khi tiếp xúc với bệnh nhân cần phải hỏi rõ được bệnh tình.

Hàng Đế hỏi: Cách hỏi bệnh như thế nào?

Kỳ Bá nói: Cần lựa chọn hoàn cảnh yên tĩnh kín đáo, đối với bệnh nhân cần gây thái độ gần gũi thân mật, nhẫn nại, hỏi rõ bệnh tình, làm cho bệnh nhân không phải lo ngại gì, mà bày tỏ được hết sự thực, để thầy thuốc biết được bệnh chứng trong đó. Lại cần xem xét thần của bệnh nhân, có thần khí thì tốt, thần khí xấu là xấu.

** Nhận xét:*

Vấn chẩn tỷ mễ là một then chốt quan trọng của việc chẩn đoán bệnh. Trong quá trình khai thác bệnh, thầy thuốc cần có thái độ ôn hòa thân mật để bệnh nhân bày tỏ được bệnh trạng của mình; giúp cho chẩn đoán được chính xác.

*** Kinh văn 17:**

Hoàng Đế viết: Khí khẩu (1) hà dĩ độc vi ngũ tạng chủ?

Kỳ Bá viết: Vị giả thủy cốc chi hải, lục phủ chi đại nguyên dã. Ngũ vị nhập khẩu, tàng vu vị, dĩ dưỡng ngũ tạng khí, khí khẩu diệc thái âm dã, thị dĩ ngũ tạng lục phủ chi khí vị giai xuất vu vị, biến hiện vu khí khẩu. Cố ngũ khí nhập ty, tàng vu tâm phế, tâm phế hữu bệnh, nhi ty vị chi bất lợi dã (2) Phàm trị bệnh, tất sát kỳ hạ (3) thích (4) kỳ mạch, quan kỳ chí ý, dữ kỳ bệnh dã (5) (Ngũ tạng biệt luận).

** Chú giải:*

(1) Khí khẩu: từ chỗ xương cao ở cổ tay đi lùi 1 tấc là khí khẩu, vào chỗ huyết kinh cự của kinh thủ thái âm. Sách loại kinh nói: Nghĩa chữ khí khẩu có 3 tên gọi.

- Là kinh mạch thủ thái âm phế, phế chủ khí, xem ở chỗ đó để biết khí thịnh hay suy, cho nên gọi là khí khẩu.

- Các mạch đều hướng về phế, phế là nơi mạch đại hội (phế triệu bách mạch) cho nên

gọi là mạch khẩu.

Mạch xuất hiện ở chỗ huyết thái uyên dài 1 thốn 9 phân gọi là thốn khẩu.

Tuy có 3 tên nhưng cũng chỉ là một nên gọi là khí khẩu. Vì đó là chỗ mạch đập cách ngư tế 1 thốn, cho nên gọi là thốn khẩu.

(2) Cổ ngữ khí nhập ty... bất lợi dã: Sách tố vấn hiệu thức viết: đoạn này không gắn liền với nghĩa của câu trên, là có chỗ sai sót, cần phải khảo cứu lại.

(3) Hạ: Ngô Côn nói: Hạ là nói 2 đường đại tiểu tiện.

(4) Thích: Trương Cảnh Nhạc nói: Tức là thăm dò.

(Tất sát kỳ hạ... Dữ kỳ bệnh dã: Là cần xét cả trên dưới, xem mạch, xem ý chí và bệnh năng.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Chỉ xem mạch ở một nơi thốn khẩu (khí khẩu) tại sao có thể biết được sự biến hóa của ngũ tạng?

Kỳ Bá nói: Vị là nơi chứa thủy cốc, là nguồn của lục phủ. Các thức ăn uống vào miệng rồi lại ở vị, thông qua sự vận hóa của tỳ để nuôi dưỡng khí của ngũ tạng. Tỳ là thái âm, chủ việc vận chuyển phân bố tân dịch, khí khẩu cũng là thái âm, nơi tập trung các mạch. Vì thế khí của ngũ tạng lục phủ đều bắt nguồn ở vị mà phản ánh ra chỗ khí khẩu. Đồng thời ngũ khí ở ngoài trời vào trong mũi cũng chứa ở tâm phế, cho nên tâm phế có bệnh thì mũi vì đó mà không thông. Khi chữa bệnh phải hỏi rõ tình hình đại tiểu tiện của bệnh nhân, phân biệt kỹ càng mạch đập ra sao, quan sát trạng thái tinh thần của bệnh nhân và chứng trạng khác thế nào.

** Nhận xét:*

Việc xem mạch thốn khẩu là một sáng tạo lớn, đã được áp dụng rộng khắp gần 2000 năm nay. Chúng ta biết rằng: "Thốn khẩu là chỗ đại hội của mạch là điểm bắt đầu và cuối cùng của vòng tuần hoàn khí huyết trong toàn thân". Tất cả kinh mạch trong toàn thân có quan hệ mật thiết với phế, phế là nơi các mạch đều dồn đến, cho nên khi ngũ tạng lục phủ có bệnh thì khí huyết vận hành bị thất thường, thì có thể ảnh hưởng đến kinh phế mà phản ánh ra ở thốn khẩu. Nhờ đó xem mạch có thể chẩn đoán được tình hình bệnh tật của tạng phủ.

** Kinh văn 18:*

Xích nội (1) lưỡng bàng tác quí hiệp (2) dã, xích ngoại dĩ hậu thận, xích lý dĩ hậu phúc trung phụ thượng (3) tả ngoại dĩ hậu can, nội dĩ hậu cách, hữu ngoại dĩ hậu vị, nội dĩ hậu tỳ. Thượng phụ thượng (4) hữu ngoại dĩ hậu phế, nội dĩ hậu hung trung, tả ngoại dĩ hậu tâm, nội dĩ hậu đản trung. Tiền dĩ hậu tiền hậu dĩ hậu hậu (5). Thượng cánh thượng dã (6) hung hậu trung sự dã, hạ cánh hạ dã (7) thiếu phúc, yếu, cổ, tất, hỉnh túc trung sự dã (Mạch yếu tinh vi luận).

** Chú giải:*

(1) Xích nội: Chỉ vào mạch ở bộ xích.

(2) Quí hiệp: Chỉ vào phía dưới xương sườn.

(3) Trung phụ thượng: Chỉ vào mạch ở bộ quan.

(4) Thượng phụ thượng: Chỉ vào mạch ở bộ thốn.

(5) Tiền dĩ hậu tiền, hậu dĩ hậu hậu: Khi đã đặt tay vào bộ thốn, quan xích rồi, lại sẽ nhích tay của thầy thuốc về phía bàn tay (của bệnh nhân) một chút gọi là tiền để nhận xét về phía trước cơ thể. Ngón tay của thầy thuốc hơi nhích về phía cánh tay (của bệnh nhân) một chút, gọi là hậu để nhận xét về phía sau cơ thể.

(6) Thượng cánh thượng giả: Tức là lấy ngón tay đặt lên trên bộ thốn, nhích lên phía bàn tay bệnh nhân.

(7) Hạ cánh hạ giả: Lấy ngón tay thầy thuốc đặt trên bộ xích, nhích xuống phía cánh tay bệnh nhân

** Dịch nghĩa:*

Hai bên mạch bộ xích để xét về vùng sườn cụt, phía ngoài bộ xích thì xét về thận, phía trong bộ xích thì xét về phần bụng, mạch bộ quan bên trái phía ngoài xét về can, phía trong xét về cách mạc; bên phải phía ngoài xét về vị, phía trong xét về tỳ. Mạch bộ thốn bên phải phía ngoài để xét về phế, phía trong để xét về lồng ngực; mạch bộ thốn bên trái, phía ngoài xét về tâm, phía trong xét về đản trung. Phía trước xét về phần trước, phía sau xét về phần sau cơ thể, phía trên cùng để xét bệnh ở ngực và họng; phía dưới cùng để xét về tật bệnh ở bụng dưới, eo lưng, đùi, gối, ống chân và bàn chân.

** Nhận xét:*

Kinh này nói rõ nơi xem mạch chia làm 3 thốn, quan, xích và sự tương ứng của các tạng phủ với các bộ vị đó bên tay phải và tay trái. Qua đó xem xét đánh giá tình hình từng tạng phủ.

** Kinh văn 19:*

Hoàng Đế vấn viết: Chẩn pháp (1) hà như?

Kỳ Bá đối viết: Chẩn pháp thường dĩ bình đán (2) âm khí vị động, dương khí vị tán (3) âm thực vị tiến, kinh mạch vị thịnh, lạc mạch điều quân, khí huyết vị loạn, cố nãi khả chẩn hữu quá chi mạch (4) (Mạch yếu tinh vi luận).

** Chú giải:*

(1) Chẩn pháp: Trương Uyển Lan nói: "Bắt mạch, xem sắc, hỏi nguyên nhân bệnh, đều có thể gọi là chẩn, nhưng ở tiết này là nói về việc chẩn mạch.

(2) Bình đán: Trương Cảnh Nhạc nói: "Buổi bình đán là lúc âm dương giao nhau, dương chủ về ngày, âm chủ về đêm, dương chủ biểu, âm chủ lý, khí vinh vệ trong người ta một ngày một đêm đi trong toàn thân 50 vòng ban ngày đi ở phần dương, ban đêm đi ở phần âm, đến buổi bình đán lại hội hợp ở thốn khẩu. Thiên vinh vệ sinh hội viết: "Bình đán thì ở phần âm hết mà phần dương hoạt động, mặt trời đến đỉnh đầu thì dương khí thịnh, mặt trời về tây thì dương khí suy, mặt trời lặn thì dương khí hết mà âm khí hoạt động. Cho nên xem mạch nên xem vào lúc bình đán (lúc sáng sớm) mới ngủ dậy".

(3) Âm khí vị động, dương khí vị tán: âm khí vị động là chủ âm phần không có hoạt động lắm; dương khí vị tán là chỉ dương khí chưa tán mát. Sách hoạt thọ viết: "Buổi sáng sớm chưa làm việc mệt nhọc, cho nên âm khí chưa bị nhiễu động, dương khí chưa bị hao tán". Trương Cảnh Nhạc nói: "Lúc sáng sớm mới ngủ dậy âm khí đang hình ổn chưa bị khu động, dương khí sắp thịnh mà chưa tan".

(4) Hữu quá chi mạch: Mã Thời nói: Người ta khi có bệnh cũng ví như việc làm có khi làm lỗi, cho nên gọi là hữu quá chi mạch (Mạch làm lỗi).

Trương Cảnh Nhạc nói: "Hữu quá là nói mạch không được trung bình mà có sự sai lệch". Nói chung thì hữu quá chi mạch cũng là hiện tượng mạch có bệnh.

* *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Phương pháp chẩn mạch như thế nào?

Kỳ Bá trả lời: xem mạch vào lúc buổi sáng sớm là tốt nhất, bởi vì lúc ấy người ta chưa lao động, âm khí chưa bị khuấy động, dương khí chưa bị hao tán, chưa ăn uống, khí của kinh mạch chưa thịnh, khí của lạc mạch điều hòa, khí huyết cũng chưa loạn. Trong hoàn cảnh đó thì dễ chẩn đoán được những loại mạch có bệnh.

* *Nhận xét:*

Kinh này nói rõ ý nghĩa quan trọng của việc xem mạch vào buổi sáng sớm. Xem mạch vào lúc đó thì kết quả tương đối chính xác, Ngày nay các thầy thuốc y học cổ truyền không gò bó nhất định vào buổi sáng sớm, nhưng rất coi trọng về hoàn cảnh xem mạch, đó chính là đưa vào hai chữ bình dân.

* **Kinh văn 20:**

Hoàng Đế viết: Nguyên văn thiên địa chi khí số hợp vu nhân hình huyết khí, thông quyết tử sinh, vi chi nãi hà?

Kỳ Bá viết: Thiên địa chi chí số thủy vô nhất chung vô cửu yên (1). Nhất giả thiên, nhị giả địa, tam giả nhân, nhân nhị tam chi, tam tam giả cửu, dĩ ứng cửu dã (2). Cổ nhân hữu tam bộ, bộ hữu tam hậu, dĩ quyết tử sinh, dĩ sứ bách bệnh, dĩ điều hư thực, nhi trừ tà tật.

Hoàng Đế viết: Hà vị tam bộ?

Kỳ Bá viết: Hữu hạ bộ, hữu trung bộ, hữu thượng bộ, bộ các hữu tam hậu, tam hậu giả, hữu thiên, hữu địa hữu nhân dã. Tất chỉ nhi đạo chi, nãi dĩ vi chân (3) thượng bộ thiên, lưỡng mạch chi động mạch (4), thượng bộ địa, lưỡng giáp chi động mạch (5) thượng bộ nhân, nhị tiền chi động mạch (6). Trung bộ thiên thủ thái âm (7) dã, trung bộ địa thủ dương minh (8) dã; trung bộ nhân thủ thiếu âm (9) dã. Hạ bộ thiên, túc quyết âm (10) dã; hạ bộ địa, túc thiếu âm (11) dã; bộ hạ nhân túc thái âm (12) dã. Cổ hạ bộ chi thiên dĩ hậu can, địa dĩ hậu thận, nhân dĩ hậu tỳ vi chi khí.

Hoàng Đế viết: Trung bộ chi hậu nãi hà?

Kỳ bá viết: Diệc hữu thiên, diệc hữu địa, diệc hữu nhân, thiên dĩ hậu đầu giác chi khí; địa dĩ hậu khẩu xỉ chi khí; nhân dĩ hậu nhĩ mục chi khí. Tam bộ giả, các hữu thiên, tam nhi thành địa, tam nhi thành nhân. Tam nhi tam chi, hợp tác vi cửu (tam bộ cửu hậu luận).

* *Chú giải:*

(1) Thiên địa chi chí số, thủy vu nhất, chung vu cửu: Vương Bãng nói: "Chí số là con số cùng cực, cửu (9) là số lẻ, cho nên số của thiên địa đến 9 là cùng cực". Xét ra chí số là nói trời đất tuy rộng lớn, vạn vật tuy nhiều; nhưng đều không ly khai được con số, cho nên gọi là chí số. Số là bắt đầu ở số 1 mà cuối cùng ở số 9.

(2) Dã: Tức là phân dã, là chỉ ra giới hạn, nghĩa cũng là cắt chia ra khu vực. Cửu dã là ứng với từng khu vực của tinh tú trong không trung.

(3) Chỉ nhi đạo chi, nãi dĩ vi chân: Trương Cảnh Nhạc nói là:

"Phải có thầy truyền thụ thì mới hiểu được chân lý". Tức là nói phải có thầy giỏi chỉ dẫn cho mới biết được chính xác các bộ các hậu".

(4) Lương mạch chi động mạch: Trương Chí Thông nói: "Thái dương chủ về khí của các kinh dương, đường kinh mạch của nó lên trán, giao ở đỉnh đầu, tụ hội ở não, đi ra gáy, cho nên bộ thiên để xét về bệnh ở đầu" tức là chỗ 2 mạch thái dương bên trán:

(5) Lương giáp chi động mạch: Trương Cảnh Nhạc cắt nghĩa: lương giáp (má) chi mạch tức chỗ địa thương, đại minh, chỗ mạch khí túc dương minh đi qua.

(6) Nhĩ tiền chi động mạch: Tức là chỗ huyết nhĩ môn, ở giữa chỗ lõm trước tai. Mã Thời nói: "Mạch này giữa chỗ lõm trước tai. Nó động ứng dưới ngón tay, đó là mạch thủ thiếu dương đi qua.

(7) Thủ thái âm: Tức là chỗ khí khẩu ở hai tay. Trương Cảnh Nhạc cắt nghĩa: "Chỗ động mạch thốn khẩu sau bàn tay, kế huyết kinh cừ, chỗ mạch thủ thái âm phế đi qua".

(8) Thủ dương minh: Chỗ động mạch ở giáp khe ngón tay cái với ngón tay trỏ, chỗ huyết hợp cốc, là kinh mạch thủ dương minh đại trường.

(9) Thủ thiếu âm: Dưới huyết thần môn ở trên đầu móm xương của khớp cổ tay về phía ngón út. Trương Cảnh Nhạc nói: "Động mạch dưới móm trâm trụ sau bàn tay. Sau huyết thần môn, chỗ kinh mạch thủ thiếu âm tâm đi qua".

(10) Túc quyết âm: ở chỗ huyết ngũ lý. Trương Cảnh Nhạc nói; "Động mạch dưới bẹn 3 thốn chỗ huyết mẫu lý, chỗ mạch khí can kinh đi qua". Dân bà thì xem ở huyết thái xung, chỗ lõm kế ngón chân cái với ngón thứ 2, đo lên 2 thốn.

(11) Túc thiếu âm: chỗ huyết thái khê, phía sau mắt cá chân bên trong, Trương Cảnh Nhạc nói: "Động mạch bên gót chân sau mắt cá trong chỗ huyết thái khê, nơi kinh khí của thận đi qua".

(12) Túc thái âm: Chỗ huyết cơ môn: Trương Cảnh Nhạc nói: "Động mạch giữa gân trên bụng chân, chỗ huyết cơ môn dưới huyết ngũ lý bấm sâu sẽ được. Đó là chỗ huyết túc thái âm tỳ đi qua. Nếu tìm vị khí phải lấy huyết xung dương trên mu bàn chân".

* *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Tôi muốn nghe về chí số của trời đất thông với khí huyết hình thể của người ta; để quyết đoán sống chết, thì việc đó như thế nào?

Kỳ Bá nói: Chí số của trời đất bắt đầu ở một số tận cùng ở số 9. Số 1 là số lẻ là dương, đại diện cho trời, số 2 là số chẵn là âm, đại diện cho đất. Người ta sinh ra ở giữa khoảng trời đất, cho nên lấy số 3 để đại diện cho người. Trời đất người hợp lại là 3, 3 lần 3 là 9, ứng hợp với 9 khu vực. Cho nên người có 3 bộ, mỗi bộ có 3 hậu; có thể dùng nó để quyết đoán sống chết, xử lý các bệnh, từ đó mà điều lý hư thực, trừ khử bệnh tà.

Hoàng Đế hỏi: Thế nào gọi là bộ?

Kỳ Bá nói: Có bộ dưới, bộ giữa và bộ trên; mỗi bộ đều 3 hậu. Cái gọi 3 hậu là dùng từ thiên, địa, nhân để làm đại biểu. Phương pháp định vị để tìm bộ và hậu chính xác cần

phải có thầy giỏi hướng dẫn, Thiên ở bộ trên là động mạch ở 2 bên góc trán, (huyết thái dương) địa ở bộ trên là động mạch hai bên má, (huyết cự liêu) nhân ở bộ trên là động mạch ở trước tai (huyết nhĩ môn). Thiên ở bộ giữa là chỗ động mạch của kinh thủ thái âm (huyết kinh cù) địa ở bộ giữa là chỗ động mạch của kinh thủ dương minh (huyết hợp cốc); nhân ở bộ giữa là động mạch của kinh thủ thiếu âm (huyết thần môn). Thiên ở bộ dưới là động mạch của kinh túc quyết âm (chỗ huyết ngũ lý), nữ giới thì xem ở chỗ huyết thái xung; địa ở bộ dưới là động mạch của kinh túc thái âm (chỗ huyết thái khê); nhân ở bộ dưới là động mạch của kinh túc thái âm (chỗ huyết cơ môn). Cho nên thiên ở bộ dưới có thể xem xét khí của can; địa ở bộ dưới có thể xem xét khí của thận; nhân ở bộ dưới có thể xem xét khí của tỳ vị.

Hoàng Đế hỏi: Bộ giữa thì tiêu biểu cho cái gì?

Kỳ Bá nói: Bộ giữa có 3 phần thiên, địa, nhân. Thiên ở bộ giữa có thể xem xét khí của phế; địa ở bộ giữa có thể xem xét khí trong lồng ngực; nhân ở bộ giữa có thể xem xét khí của tâm.

Hoàng Đế viết: Tiêu biểu cho bộ trên như thế nào?

Kỳ Bá nói: Bộ trên cũng có 3 phần thiên, địa, nhân. Thiên ở bộ trên có thể xem xét khí ở trên đầu; địa ở bộ trên có thể xem xét khí trong miệng răng; nhân ở bộ trên có thể xem xét khí ở tai mắt. Trong cả 3 bộ đều có thiên, địa, nhân; 3 hậu thiên, 3 hậu địa, 3 hậu nhân; 3 nhân với 3 thành 9 hậu.

* Nhận xét:

Đoạn kinh văn này chủ yếu thuyết minh bộ vị, tam bộ cửu hậu của mạch phát (không nên nhầm lẫn với tam bộ cửu hậu trong nạn kinh khi bất mạch thốn khẩu), để chẩn xét bệnh tật tạng phủ, phương pháp chẩn mạch này thuộc tính toàn thân. Ngày nay phương pháp này ít ứng dụng trên lâm sàng, tuy nhiên trên trường hợp đặc biệt vẫn được sử dụng để tiên lượng bệnh. Ví dụ: Nếu trong 9 hậu có 1 hậu không đều tức là có bệnh, 2 hậu không đều là bệnh nặng; 3 hậu không đều là bệnh nguy; mạch tam bộ cửu hậu không hoàn toàn thích ứng với bệnh thì chết.

* Kinh văn 21:

Hoàng Đế vấn viết: Bình nhân hà như?

Kỳ Bá đối viết: Nhân nhất bộ mạch tái động, nhất hấp mạch tái động, hô hấp định túc (1). Mạch ngũ động, nhuận dĩ thái túc (2) mệnh viết hình nhân. Bình nhân dã bất bệnh dã, thường dĩ bất bệnh điều bệnh nhân. Y bất bệnh, cố vi bệnh nhân bình túc dĩ điều chi vi pháp (Bình nhân khí tượng luận).

* Chú giải:

(1) Hô hấp định túc: Trương Cảnh Nhạc nói: "Thở ra là hô, hít vào là hấp; 1 lần thở ra, 1 lần hít vào gọi là 1 hơi thở (nhất túc). Hô hấp định túc là trong một hơi thở vừa dứt mà chưa bắt đầu sang hơi khác".

(2) Nhuận dĩ thái túc: Trương Cảnh Nhạc nói: "Nhuận nghĩa là thừa, như tháng thừa gọi là tháng nhuận. Câu này là nói người khỏe (bình nhân) ngoài hơi thở bình thường ra, đôi khi có hơi rất dài, như vậy gọi là nhuận dĩ thái túc".

* Dịch nghĩa:

Hoàng Đế hỏi: Mạch tượng của người bình thường không có bệnh thì như thế nào?

Kỳ Bá trả lời: Mạch của người bình thường, một lần thở ra mạch đập 2 nhịp, 1 lần hít vào mạch cũng đập 2 nhịp; 1 lần hít vào 1 lần thở ra gọi là một hơi thở. 1 hơi thở thì mạch đập 4 nhịp, có khi mạch đập 5 nhịp là vì hơi thở hơi dài; đó là chỉ vào người bình thường. Người bình thường tức là người không có bệnh. Nguyên tắc chẩn mạch là lấy hơi thở của người bình thường để so sánh nhịp đập của bệnh nhân. Thầy thuốc là người không có bệnh, cho nên điều hòa hơi thở để xét số nhịp đập của bệnh nhân.

*** Kinh văn 22:**

Hoàng Đế viết: "Mạch kỳ tứ thời động nại hà? trị bệnh chi sở biến nãi hà? chi bệnh sạ tại nại? tri bệnh sở tại ngoại nại hà? thỉnh vấn thứ ngũ giả khả đắc văn hồ? Kỳ Bá viết (1) Thỉnh ngôn kỳ dữ thiên vận chuyển đạo (2) dã. Vạn vật chi ngoại, lục hợp chi nội, thiên địa chi biến, âm dương chi ứng, bĩ xuân chi hoãn, vi hạ chi thử, bĩ thu chi phần, vi đông chi nộ. Tứ biến chi động mạch dữ chi thượng hạ, dĩ xuân ứng trùng quy hạ ứng trùng củ, thu ứng trùng hành, đông ứng trùng quyền (3). Thị cố đông chí tứ ngũ thập ngũ nhật, dương khí vi thượng, âm khí vi hạ; hạ chí tứ thập ngũ nhật, âm chí vi thượng, dương khí vi hạ. Âm dương hữu thời, dự mạch vi kỳ, kỳ nhi tương thất (4). Vi điều tri mạch, bất khả bất sát, sát chi hữu kỳ, tông âm dương thủy, thủy nhi hữu kinh (5) tông ngũ hành sinh, sinh tri hữu độ, tứ thời vi nghi, bổ tả vận thất, dữ thiên địa như nhất, đắc nhất chi tinh, dĩ tri tử sinh, thị cố thanh hợp ngũ âm (6) sắc hợp ngũ hành (7) mạch hợp âm dương.

Thị cố tri mạch hữu đạo, hư tĩnh vi bảo. Xuân nhật phù như ngư chi du tại ba; hạ nhật tại phu, phiếm phiếm hồ vạn vật hữu dư, thu nhất hạ phu, trập trùng tương khứ; đông nhật tại cốt, chấp trùng chu mật, quân tử cư thất. Cố viết tri nội giả án nhi kỳ chi, tri ngoại giả, chung nhi thủy chi (8); thử lục giả, tri mạch chi đại pháp (Mạch yếu tinh vi luận).

*** Chú giải:**

(1) Kỳ Bá viết: sách tân hiệu chính nói: xem lời vấn đáp ở đoạn này không ăn khớp lắm. Xét những câu mạch tượng trong 4 mùa nơi phát sinh bệnh, sự biến hóa của bệnh, và câu trả lời về bệnh ở trong ở ngoài của đoạn sau không được sát lắm.

(2) Thiên vận chuyển đạo: Cao Sĩ Tôn nói: "Âm dương thăng giáng của người ta, cũng như sự xoay chuyển của vòng trời rộng lớn, cho nên nói: xin cho tôi nói cùng với sự xoay chuyển của vòng trời rộng lớn.

(3) Xuân ứng trùng quy, hạ ứng trùng củ, thu ứng trùng hoành, đông ứng trùng quyền: Trùng tức là hợp. Mã Thời nói: "Mạch mùa xuân mềm yếu nhẹ nhàng mà trơn chu như cái mẫu tròn, tròn mà động cho nên nói: xuân ứng trùng quy. Mạch mùa hạ hồng đại hoạt sắc tựa chiếc khuôn vàng, vuông vắn và mạnh mẽ, cho nên nói: hạ ứng trùng củ. Mạch mùa thu nổi nhẹ mà sắc tán giống như cái cán cân, cốt cho thăng bằng cho nên nói: thu ứng trùng hành. Mạch mùa đông như đá, mạch kiềm trầm hoạt, như quả cân thống xuống cho nên nói: đông ứng trùng quyền".

Trương Cảnh Nhạc nói; "Các thứ quy, củ, quyền, hành ở đây cũng là cái phát minh cái lẽ thăng giáng của âm dương, để hợp với hiện tượng biến hóa của mạch khí trong mùa". Hoài Nam mới: theo chế độ của âm dương, thì đại chế có 6 độ; trời là "thăng" (tiêu chuẩn mực thước); đất là chuẩn (tiêu chuẩn); mùa xuân là quy (cái mẫu tròn) mùa hạ là

củ (cái khuôn vàng) mùa thu là hành (cái cân); mùa đông là quyền (quả cân). Nói như vậy thời trước đã có thuyết đem quy củ quyền hành ghép với 4 mùa.

(4) Kỳ nhi tương thất; cổ tri tử thi: Trương Cảnh Nhạc nói: "Kỳ nhi tương thất tức là xuân quy, hạ củ, thu hành, đông quyền không hợp mức độ; Tri mạch sở phân là mạch của ngũ tạng đều có sở thuộc; phân chi hữu kỳ là sự thịnh suy có từng mùa. Biết được điều đó thì biết được thời hạn sống chết".

(5) Thủy nhi hữu kinh: Ngô Côn nói là: "Bắt đầu có quy luật thường xuyên".

(6) Thanh hợp ngũ âm: Thanh tức là 5 thứ tiếng: Kêu, cười, hét, khóc, rên. Ngũ âm là 5 tiếng âm thanh. Giốc, chủ, cung, thương, vũ. Câu này có nghĩa là thanh và âm phối hợp với nhau.

(7) Sắc hợp ngũ hành: Ngũ sắc là: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen; phối hợp với ngũ hành tức là 5 sắc: xanh hợp mộc, vàng hợp thổ, đỏ hợp hỏa, trắng hợp kim, đen hợp thủy.

(8) Trí nội giả án nhi kỳ chi, tri ngoại giả trung nhi thủ chi: Trương Cảnh Nhạc nói: "Nội là nói về tạng khí, tạng tượng là có vị trí cho nên có thể sờ nắn mà biết được. Ngoại là kinh khí, kinh mạch lưu hành là có tuần tự cho nên có thể hết rồi lại bắt đầu.

* Dịch nghĩa:

Hoàng Đế hỏi: "Mạch tượng của 4 mùa như thế nào? cách chẩn mạch thế nào mà biết bộ vị của bệnh? chẩn mạch thế nào biết sự biến hóa của bệnh? Chẩn mạch thế nào mà biết bệnh bỗng nhiên phát ở trong hay bỗng nhiên phát ở ngoài? xin hỏi 5 vấn đề đó, ngài có thể chỉ bảo cho được không?

Kỳ Bá nói: Xin cho tôi nói về quy luật đó, âm dương của người ta thăng giáng có quan hệ rất mật thiết với sự vận hành xoay chuyển rộng lớn của bầu trời, sự biến hóa của giới tự nhiên, sự phản ứng của âm dương, ở ngoài vạn vật, ở trong lục hợp, như khí hậu ấm áp của mùa xuân phát triển thành khí hậu nóng nằng của mùa hạ; khí cánh cất của mùa thu phát triển thành khí sát lệ của mùa đông. Sự biến động của khí hậu 4 mùa như vậy, mạch tượng của người ta cũng theo vào đó mà có sự tăng giảm phù trầm. Cho nên mạch mùa xuân ứng hợp với "quy", mạch mùa hạ ứng hợp với "củ", mạch mùa thu ứng hợp với hành, mạch mùa đông ứng hợp với quyền. Tình trạng chung của âm dương trong 4 mùa thì 45 ngày sau tiết đông chí đến tiết lập hạ, dương khí lên dần, âm khí xuống dần; 45 ngày sau tiết hạ chí đến tiết lập thu thì âm khí lên dần, dương khí xuống dần. Sự lên xuống của âm dương là có một thời kỳ nhất định, sự biến hóa của mạch tượng trong người ta cũng có thời kỳ nhất định. Nếu như mạch tượng không thích ứng với thời kỳ thì có thể nhầm vào sự biến hóa của mạch tượng mà biết được bệnh thuộc về tạng nào, tìm chỗ thuộc tạng của mạch rồi đem sự suy vượng của 4 mùa để cân nhắc, hiểu được như vậy có thể nắm được thời hạn chết của bệnh. Cho nên chẩn mạch là một kỹ thuật rất tinh vi, cần lưu tâm nghiên cứu có cương lĩnh nhất định, trước hết bắt đầu từ chỗ phân biệt thậm dương, tiến lên một bước căn cứ vào ngũ hành để phân tích và xem nó có tương ứng với 4 mùa hay không. Bất cập thì dùng phép bổ, thái quá thì dùng phép tả, phép bổ phép tả không sai làm cho sự hoạt động của cơ thể nhất trí được với âm dương của trời đất, biết được như vậy rồi thì có thể tiên đoán được sống chết. Cho nên phương pháp chẩn bệnh, khi nghe về âm thanh phải phối hợp cả 5 thứ tiếng để phân tích, xem khí sắc phải phối hợp với ngũ hành để diện nhận sinh khác, chẩn mạch cần phải phân biệt âm

dương và phù trầm.

Cho nên chẩn mạch là không có quy luật nhất định, cần phải để cho yên tĩnh, tập trung, mới có thể chẩn sát chính xác. Tình hình chung của mạch, thì mùa xuân mạch nổi lên như cá bơi trên mặt nước; mùa hạ mạch đầy dả ở trong da, giống như vạn vật tươi tốt; mùa thu mạch hơi lặn xuống dưới da, tựa như loại côn trùng sắp chui ẩn kín xuống dưới đất; như người ta ở trong nhà kín. Vì vậy nói: Biết được nội tạng xét theo bộ vị để định ra cương kỳ, biết đọc kinh khí, xét theo thứ tự mà nhận định đầu cuối. Trong 6 điểm xuân, hạ thu, đông, trong, ngoài, đó là phép chính cần phải chú ý trong khi xem mạch.

*** Kinh văn 23:**

Phù bình tâm mạch lai, luy luy như liên châu, như tuần lang can (1), viết tâm bình, hạ dĩ vị khí vi bản. Bệnh tâm mạch lai, suyễn suyễn (2) liên thuộc, kỳ trung vi khúc, viết âm bệnh. Tử tâm mạch lai, tiền khúc hậu cư (3) như thao đối câu, viết tâm tử.

Bình phế mạch lai, yếm yếm nhiếp nhiếp (4) như lạc du giáp (5) viết phế bình, thu dĩ vị khí vi bản; bệnh phế mạch lai, bất thương bất hạ, như tuần kê vũ (6), viết phế bệnh; tử phế mạch lai, như vật chi phù, như phong xuy mao, viết phế tử.

Bình can mạch lai, nhuyễn nhược chiêu chiêu (7) như yết trường can mạc tiêu, viết can bình, xuân dĩ vị khí vi bản, bệnh can mạch lai, doanh thực nhi hòa, như tân trường can, viết can bệnh. Tử can mạch lai, cấp ích kính, như tấn trương cung huyền viết can tử.

Bình kỳ mạch lai, hòa nhu tương ly, như kê tiền địa (8) viết tỷ bình, trường hạ nhĩ vị khí vi bản; bệnh tỷ mạch lai, thực nhi doanh sắc, như kê cử túc (9) viết tỷ bệnh; tử tỷ mạch lai, nhuệ kiên như điều chi huế (10) như điều trí cự (11), như ốc chi lậu (12) như thủy chi lưu (13) viết tỷ tử.

Bình thận mạch lai, suyễn suyễn luy luy như câu án chi nhi kiên, viết thận bình, công dĩ vị khí vi bản; Bệnh thận mạch lai, như dẫn cát, (14) án chi ích kiên, viết thận bệnh; tử thận mạch lai phát như đoạt sách (15) tích tích như đàn thạch (16) viết thận tử (Bình nhân khí tượng luận).

*** Chú giải:**

(1) Lang can: Trương Cảnh Nhạc nói: "Lang can là giống như hạt ngọc. Ý nói là như sự đầy đặn trơn chu lưu lợi, tức là mạch hơi câu". Có nghĩa là mềm mại trơn tru như hòn ngọc.

(2) Suyễn suyễn: Mạc Thời nói: "Mạch đập nhanh tựa như suyễn thờ, suyễn thờ liên tục, nhịp mạch đập vào tay có trạng thái cong queo có nghĩa là câu nhiều mà vị ít. Hình dung mạch đập dồn dập giống như suyễn thờ gấp.

(3) Tiền khúc hậu cư: Là hình dung mạch tầm bị mất sự điều hòa là hiện tượng chỉ có câu mà không có vị khí. Trương Cảnh Nhạc nói: "Tiền khúc là ấn nhẹ tay thì cứng rắn mà không mềm. Hậu cư là khi ấn nặng tay thì chắc nịch không di động".

(4) Yếm yếm nhiếp nhiếp: Ngô Côn nói: "Là trạng thái phôi phối, nổi mông mà lưu lợi".

(5) Như lạc du giáp: Mã Thời nói: "Là có vẻ nhẹ mềm và nổi lên". Hình dung mạch

nhẹ nổi lên và hòa hoãn.

(6) Như tuần kê vũ: Ngô Côn nói: "Tuần kê vũ là rít lại mà khó lưu lại".

(7) Chiều chiều: Mã Thời nói: "Chiều chiều là như đầu cuối ngọn cần câu dài rất mềm yếu, nâng lên thì tựa như huyền, mà lại rất dịu hòa". đó là hình dung từ chỉ mạch mềm yếu

(8) Như kê tiền địa: Trương Cảnh Nhạc nói là thông thả nhẹ nhàng. Đó tức là cái khí xung hòa. Hình dung nhịp đập êm dịu thông thả như chân gà bước xuống đất.

(9) Như kê cử túc: Ôn Cơ nói: "Tiền địa là nói con gà không kinh sợ thì bước chân đi nhanh. Hai câu này là trái ngược với nhau, rất là rõ ràng như mạch sắc thức và mạch kinh hoãn". Câu này hình dung mạch đi nhanh vội mà không hòa hoãn.

(10) Như điệu chi huế: Trương Cảnh Nhạc nói: "Huế là mỏ chim, có nghĩa là vừa cứng vừa cong.

(11) Như điệu chi cự: Trương Cảnh Nhạc nói: "Cự là cựa gà, có nghĩa là cong queo".

(12) Như ốc chi lậu: Vương Bằng nói: "Ốc lậu là mạch thỉnh thoảng động lên, rồi lại dừng lại. Hình dung mạch đập như giọt nước nhà dột, không có thứ tự.

(13) Như thủy chi lưu: Trương Cảnh Nhạc nói: "là đi không có trở lại". Có ý nói mạch đi như nước trôi không trở lại.

(14) Như dẫn cát: Cao Sĩ Tôn nói: Như dây sắn bò lên rồi lại tán ra, không có gốc rễ như mạch câu. Hình dung sự đập mạnh kéo liền của mạch tượng.

(15) Phát như đoạt sách: Ngô Côn nói: "Như 2 người kéo co, dây dẫn ra mà cứng rắn". Tức là dài mà lại cứng.

(16) Tích tích như đàn thạch: Cao Sĩ Tôn nói: "Tích tích là nhịp mạch qua lại không có trật tự; đàn thạch là sức đập tròn rần, không có vẻ mềm mại. Đó là mạch chỉ có thạch mà không có vị khí, cho nên nói là thận đã chết". Là hình dung từ chỉ sự rắn chắc của mạch.

** Dịch nghĩa:*

Mạch tâm lúc bình thường thì tròn chẵn như hạt châu, trôi chảy liên tục không ngừng, tựa như tay sờ vào những viên ngọc tròn nhẵn, đó là mạch bình thường của tâm, mùa hạ lấy vị khí là chính: Nếu mạch đập mau gấp vội vàng, mà trong khi đập vội vàng liên tục lại kiếm cơ hiện tượng hơi cong đó là mạch bệnh của tâm. Nếu như mạch trước cong sau thẳng, tựa như sờ vào vòng đai cong, hoàn toàn không có chút dịu dàng đó là tử của mạch tâm.

Mạch phế lúc bình thường nhịp đập dẻo mềm nổi nhẹ, không nhanh không chậm, êm đềm như cánh bông sao phơi phơi rơi xuống, đó là mạch bình thường của phế; mùa thu lấy vị khí làm gốc. Nếu như mạch đập không cao không thấp như sờ vào lông gà đó là mạch bệnh của phế. Nếu mạch đập tựa như vật nổi trên mặt nước, như gió thổi lướt trên lông phất phơ không nhất định tan ra không có gốc; đó là tử của phế.

Mạch can lúc bình thường rung động, mềm mại tựa như đầu ngọn chiếc cần câu dài, đó là mạch bình thường của can, mùa xuân lấy vị khí làm chủ. Nếu nhịp mạch đập trơn chắc tràn đầy dưới ngón tay, tựa như sờ vào chiếc sào dài rắn chắc; đó là mạch bệnh của can. Nếu như sức mạch đập như cái cung mới trương lên, nhanh gấp mà có lực; đó là tử

mạch của can.

Mạch tỳ lúc bình thường thì nhịp đập đều đặn êm đềm thông thả, tựa như bước chân con gà đi thông thả là mạch bình thường của tỳ; tiết trường hạ cân vị khí là chín. Nếu mạch đập đầy chắc mà sắc (nhanh) mạch cấp không êm dịu, tựa như con gà cất bước đi nhanh là mạch bệnh của tỳ. Nếu mạch đập cứng rắn mà nhọn tựa như cựa gà, mỏ chim, như giọt nước nhà dột không có trật tự, như nước chảy xuôi là mạch tử của tỳ.

Mạch thận lúc bình thường thì đập đều đều rõ rệt vẻ trơn tru mau lẹ, hơi giống như mạch câu của tâm ấn vào thì chìm lặn đó là mạch bình thường của tâm, mùa đông lấy vị khí làm gốc. Nếu mạch đập tựa như dây sắn bò dài, càng ấn vào càng chắc, đó là mạch bệnh của thận. Nếu mạch đập gồng cứng mà dài, tựa như kéo dây hoặc rắn chắc như gỗ vào da, đó là mạch chết của thận.

** Nhận xét:*

Đoạn kinh văn này nói về cách phân biệt mạch bình thường, mạch bệnh, mạch chết của ngũ tạng trong 4 mùa, lấy vị khí nhiều hay ít, có hay không làm then chốt chủ yếu: mạch có vị khí là mạch bình thường; vị khí ít là mạch bệnh; không có vị khí là mạch chết.

*** Kinh văn 24:**

Tâm mạch bác kiên nhi trường (1) dương bệnh thiết quyển bất năng ngôn; kỳ nhuyễn nhi tán (1) giả, dương tiêu hoàn tự dĩ (2). Phế mạch bác kiên nhi trường, dương bệnh thỏa huyết; kỳ nhuyễn nhi tán giả dương bệnh quán hân (3), chí kim bất phục tán phát dã (4). Can mạch bác kiên nhi trường, sắc bất nhanh, dương bệnh truy nhược bác, nhân huyết tại hiệp hạ, linh nhân suyễn nghịch; kỳ nhuyễn ni tán, sắc trạch (5) giả, dương bệnh dật ẩm, dật ẩm (6) giả, thang bao đa ẩm, nhi dịch (7) nhập cơ bì, trường vị chi ngoại dã. Vị mạch bác kiên nhi trường, kỳ sắc xích, dương bệnh chiết bế (8), kỳ nhuyễn nhi tán giả, dương bệnh thực tý (9). Tỳ mạch bác kiên nhi trường, kỳ dắc bất trạch giả, dương bệnh thiếu khí; kỳ nhuyễn nhi tán, sắc bất trạch giả, dương bệnh túc hành thũng (10), nhược thủy trạng dã. Thận mạch bác kiên nhi trường, kỳ sắc hoàng nhi xích giả, dương bệnh chiết yếu, kỳ nhuyễn nhi tán giả, dương bệnh thiếu huyết (11) chí kim bất phục dã (Mạch yếu tinh vi luận).

** Chú giải:*

(1) Bác kiên nhi trường; nhuyễn nhi tán: Từ Xuân Phụ nói: "Bác kiên đều là mạch thái quá, nhuyễn nhi tán đều là mạch bất cập mà sinh ra bệnh".

(2) Tiêu hoàn tự dĩ: Trương Cảnh Nhạc nói: "Tiêu nghĩa là hết? hoàn nghĩa là vòng. Câu này là nói hết 1 vòng thì bệnh tự khỏi".

(3) Quán hân: Sách mạch kinh chép là mậu hân, nên theo đó. Vì mạch nhuyễn mà tán là chứng phế hư, phế hợp với bì mao; phế hư thì ngoài da trống trải cho nên tự ra mồ hôi".

(4) Chí kim bất phục tán phát dã: Trương Cảnh Nhạc nói: "Mồ hôi ra nhiều thì hao mất chân dương, cho nên không nên phát tán nữa".

(5) Sắc trạch: Trương Chí Thông nói: "Trong sách kim quỹ yếu lược có chép: Người có bệnh thủy khí, mặt mất tươi bóng; bởi vì nước tràn ra ngoài da, cho nên sắc trở nên

nhuận bóng".

(6) Dật ẩm: Tên bệnh, là bệnh thủy thũng mà nước tràn ra ngoài da chân tay.

(7) Dịch: Theo sách hoạt thọ thì chữ dịch nên đổi là dật.

(8) Chiết bế: Bế là đùi; chiết bế là đùi đau như gãy.

(9) Thực tý là tên bệnh: Vương Bàng nói: "Thực tý là chứng sau khi ăn vào thì đau ngấm ngấm trong lồng ngực, rất khó chịu, mửa ra được thì khỏi; đó là vì vị khí dư nghịch lên không xuôi trở xuống được". Trương Cảnh Nhạc nói: "Thực tý là ăn không tiêu, thức ăn vào thì đau tức, ọe ra nước, mửa ra được rồi thì hết đau".

(10) Túc hành thũng: Là sưng từ ống chân xuống bàn chân.

(11) Thiếu huyết: Là dịch huyết bị hư kém.

** Dịch nghĩa:*

Mạch tâm đập cứng mà dài là tà ở tâm kinh đang thịnh nên bị bệnh lưỡi rụt vào không nói được? Nếu mạch đập mềm mà tán là mạch đang cứng chuyển sang mềm dần, khoảng độ một tuần bệnh sẽ tự khỏi. Mạch phế đập cứng mà dài, là hỏa ở phế thịnh, nên khắc nhổ ra huyết. Nếu mạch đập mềm mà tán là phế hư, ngoài da trống trải không bền vững, nên bị bệnh ra mồ hôi luôn, không được dùng phép phát tán nữa. Mạch của can đập cứng mà dài, mặt không xuất hiện màu xanh thì đó là bệnh vì bị vấp ngã hoặc bị đánh, có ứ huyết tích lại dưới sườn và làm cho sưng thở. Nếu như mạch mềm mà tán, sắc mặt tươi nhuận là bệnh dật ẩm; đó là vì khát uống nhiều nước, can không sơ tiết được đến nỗi thủy khí tràn vào giữa khoảng da thịt phía ngoài trường vị mà gây ra. Mạch vị đập cứng mà dài, sắc mặt đỏ bừng, là bị bệnh đùi đau như gãy. Nếu mạch mềm mà tán, là vị khí kém, là bị bệnh thực tý. Mạch tỳ đập cứng mà dài, sắc mặt vàng, là tỳ khí rất hư, nên bị bệnh khí kém. Nếu mạch mềm mà tán, sắc không nhuận, là tỳ hư yếu thấp khí thăng, nên bị bệnh sưng ống chân tựa như chứng thủy thũng. Mạch thận đập cứng mà dài, sắc mặt vàng mà hơi đỏ, là tâm tỳ phạm vào thận; thận bị thương nên bị bệnh đau lưng như gãy. Nếu mạch mềm mà tán, là bệnh vì tâm huyết kém, làm cho sức khỏe của cơ thể không hồi phục được.

** Kinh văn 25:*

Dục tri thốn khẩu (1) thái quá dự bất cập, thốn khẩu chi mạch trúng thủ (2) đoán giả, viết đầu thống. Thốn khẩu mạch trúng thủ trường giả viết hỉnh thống; thốn khẩu kiều mạch trúng thủ xúc thượng kích giả, viết kiên bối thống. Thốn khẩu mạch trầm nhi kiên giả, viết bệnh tại trung. Thốn khẩu mạch phù nhi thịnh giả, viết bệnh tại ngoại. Thốn khẩu mạch trầm nhi nhược, viết hàn nhiệt cấp sán hàm thiếu phú thống. Thốn khẩu mạch trầm nhi hoành, viết hiếp hạ hữu tích, phúc trung hữu hoàng tích thống. Thốn khẩu mạch trầm nhi suyễn viết hàn nhiệt. Mạch thịnh hoạt kiên giả viết bệnh tại ngoại. Mạch tiểu thực nhi kiên giả, bệnh tại nội. mạch tiểu hược nhi sắc, vị chi cứu bệnh. Mạch hoạt phù nhi tật giả, vị chi tam bệnh. Mạch cấp giả viết sán hà thiếu phúc thống. Mạch hoạt viết phong, mạch sắc viết tý, Hoãn nhi hoạt viết nhiệt trung, Thịnh nhi khẩn viết trướng. Mạch tông âm dương bệnh dị dĩ, mạch nghịch âm dương, bệnh nan dĩ, mạch đắc tứ thời chi thuận, viết bệnh vô tha; mạch phản tứ thời cập, bất gián tạng (3) viết nan dĩ. Tý đa thanh mạch, viết thoát, huyết. Kích mạch hoãn sắc, vị chi giải dịch (4), yên ngoại mạch

thịnh, di chi thoát huyết. Kích sắc mạch hoạt vị chi đa hãn. Xích hàn mạch tế, vị chi hậu tiết. Mạch xích thô thường nhiệt giả, vị chi nhiệt trung (Bình nhân khí tượng luận).

** Chú giải:*

(1) Thốn khẩu: Cũng gọi là mạch khẩu hoặc khí khẩu. Ở đây không chia làm 3 bộ, mà nói chung cả 3 bộ thốn, quan, xích.

(2) Trúng thủ là nói nhịp mạch đập vào đầu ngón tay.

(3) Bất gián tạng: Trương Cảnh Nhạc nói: "Gián tạng là truyền theo quy luật tương sinh" như can tạng không truyền sang tỳ mà truyền sang tâm; tâm không truyền sang phế mà truyền sang tỳ. Khí tương sinh với nhau nên tuy có bệnh nhưng cũng nhẹ. Bất gián tạng là bệnh truyền theo quy luật tương khắc, như bệnh tâm truyền sang phế, bệnh phế truyền sang thận v.v... cho nên bệnh khỏi.

(4) Giải dịch: Rã rời, ngại hoạt động.

** Dịch nghĩa:*

Cần phải biết sự thoái hóa và bất cập của mạch thốn khẩu. Mạch thốn khẩu mà đoan là dương khí kém, có bệnh đau đầu; mạch thốn khẩu trường là âm khí kém sinh bệnh đau ống chân; mạch xúc gấp có lực đập lên đầu ngón tay là dương thịnh ở phần trên, chủ về chứng đau vai và đau môi lưng. Mạch thốn khẩu trầm mà rần chác là bệnh ở phần âm, chủ về bệnh ở trong. Mạch phù mà thịnh là bệnh ở phần dương, chủ về phía ngoài. Mạch trầm mà nhược, ấn nặng tay mới thấy mạch, nâng nhẹ tay lên thì không thấy mạch là bệnh ở lý, chủ về bệnh nóng rét, sán khí kết tụ, đau bụng dưới. Mạch trầm mà có trạng thái đi xiên ngang, là âm khí kết ở trong dưới sườn tất có tích tụ hoặc trong bụng có vật kết tinh làm đau bụng. Mạch trầm mà nhanh gấp là mạch kiêm cả âm dương, chủ về bệnh nóng rét. Mạch đập nhỏ thực mà rần chác là âm, chủ về bệnh ở trong. Mạch đập nhỏ yếu mà sắc trệ là hư, chủ về bệnh đã lâu. Mạch đập phù hoạt mà nhanh là thực chủ về bệnh mới phát. Mạch huyền nhanh gấp là mạch can, là ở trong có bệnh sán khí kết tụ mà đau bụng dưới. Mạch hoạt lưu lợi là mạch dương, chủ về bệnh phong. Mạch sắc trệ là mạch âm, chủ về bệnh tý. Mạch hoãn mà hoạt là bệnh của tỳ chủ về bệnh nhiệt nặng ở trong. Mạch thịnh mà khẩn là âm dương tranh chấp lẫn nhau, chủ về bệnh trường bụng. Mạch với bệnh thuận với âm dương thì dễ khỏi, mạch với bệnh trái ngược với âm dương, thì bệnh khó khỏi. Mạch ứng hợp với 4 mùa là thuận; nếu có bệnh cũng không có gì là nguy hiểm; mạch trái với 4 mùa cũng là truyền biến theo quy luật tương khắc, thì khó khỏi. Cánh tay có nhiều gân xanh là vì có chứng thoát huyết. Mạch xích hoãn sắc, là chủ về khí huyết đều kém, hay bị mỏi mệt kém sức. Nằm yên lặng là mạch lại thịnh hỏa thịnh ở phía trong, là có chứng thoát huyết. Xích phu sần lại mà mạch hoạt là dương khí ở trong hữu dư, chủ về bệnh ra nhiều mồ hôi. Xích phu lạnh mà mạch tế là ở trong có hàn khí, chủ về ỉa lỏng. Mạch to mà xích phu thường thường nóng, là chủ về bệnh nhiệt ở trong.

** Kinh văn 26:*

Cánh mạch (1) động suyễn tạt khái, viết thủy. Mục lí (2) vi thũng như ngoạ tâm khởi chi trang (3) viết thủy. Niệu hoàng xích, ngoạ giả, hoàng dân. Dĩ thực như cơ giả vị dân (4). Điện thũng viết phong, túc hình thũng viết thủy; mục hoàng giả viết hoàng dân. Phụ nhân thủ thiếu âm mạch động thậm giả nhâm tử dã. Mạch hữu nghịch tông tứ thời, vị

hữu tạng hình (5), xuân hạ nhi mạch xấu (6), thu đông nhi mạch phù đại, mệnh viết nghịch tứ thời dã. Phong nhiệt nhi mạch tĩnh, tiết ni thoát huyết mạch thực; bệnh tại trung mạch hư; bệnh tại ngoại mạch sắc kiên giả, giai nan trị, mệnh viết phản tứ thời dã. (Bình nhân khí tượng luận).

** Chú giải:*

(1) Cảnh mạch: Vương Băng nói: "Tức là mạch nhân nghinh ở dưới tai và 2 bên yết hầu". Tức là động mạch cảnh, thời xưa gọi là mạch nhân nghinh.

(2) Mục lí: Tức là trên dưới quầng mắt.

(3) Ngoa tâm khởi chi trạng: Ý nói con tâm sau khi ngủ thì lột xác, sau khi lột xác thì ngoài da sáng bóng.

(4) Vị dân: Tên bệnh, cũng là một loại bệnh hoàng dân vì ăn vào rồi lại thấy đói ngay nên gọi là vị dân.

(5) Vị hữu tạng hình: Mã Thời nói là: "Chưa thấy hiện mạch của chính tạng, mà tâm lại thấy xuất hiện mạch của tạng khác".

(6) Xuân hạ nhi mạch sáu: Sáu nghĩa là nhỏ. Tân hiệu chín Chính nói: "Xét trong thiên ngọc cơ chân tạng luận chép là mạch trầm sắc".

** Dịch nghĩa:*

Mạch ở động mạch cổ (cảnh) đập mạnh mà lại thấy ho thở gấp là chủ về bệnh thủy. Trên dưới mi mắt sáng phù hợp như con tâm mới ngủ dậy là bệnh thủy. Tiểu tiện sắc vàng mà đỏ, hay thích nằm là bệnh hoàng dân; ăn xong rồi lại cảm thấy đói là chứng vị dân. Sưng thũng ở trên mắt là bệnh phong thủy, sưng thũng ở dưới chân là bệnh thủy thũng. Tròng mắt vàng là bệnh hoàng dân.

Phụ nữ mạch thủ thiếu âm động mạnh là triệu chứng có thai, mạch có nhưng không thuận theo 4 mùa, tức là đến mùa ấy không xuất hiện mạch của tạng ấy lại xuất hiện mạch của tạng khác; như mùa xuân mùa hạ mạch lại nhỏ bé, mùa thu đông mạch lại nổi to, như thế gọi là mạch nghịch tứ thời. Bệnh phong nhiệt mạch nên nhanh mà lại yên tĩnh; bệnh tiết tả, bệnh mất máu mạch nên hư mà lại xuất hiện mạch thực. Bệnh ở trong đáng lẽ mạch nên thực mà lại xuất hiện mạch hư; bệnh ở ngoài mạch nên phù hoạt mà lại xuất hiện mạch sắc rắn đó là điều mà loại bệnh khó chữa, gọi là mạch phản tứ thời cũng có nghĩa là mạch trái thường.

** Nhận xét:* Cơ thể là tương ứng với thiên địa tứ thời cho nên kinh văn này đã nêu rõ về mạch bình thường, mạch bệnh trong tứ thời. Đặc biệt chú ý là phụ nữ có thai thì mạch thường không xuất hiện bình thường theo 4 mùa nữa. Đồng thời kinh văn cũng đã nêu ra mạch và cách xem xét các chứng bệnh: thủy thũng, hoàng dân, vị dân và các dạng mạch phản tứ thời.

** Kinh văn 27:*

Phù mạch giả huyết chỉ phủ dã (1) trường tác khí trị (2) đoản tác khí bệnh (3). Sắc tác phiền tâm (4) đại tác bệnh tiến (5) thương thịnh tác khí cao, hạ thịnh tác khí trưởng (6); đại tác khí suy (7) tế tác khí thiếu (8) sắc tác tâm thống (9) hôn hôn cách chí như dũng tuyền (10) bệnh tiến nhi sắc tẻ (11). miên miên kỳ khứ như huyền tuyền tử (12) (Mạch yếu tình vị luận)".

** Chú giải:*

(1) **Huyết chi phủ dã:** Vương Bàng nói: "Phủ là nơi tụ hội, huyết nhiều hay ít đều tụ hội ở trong kinh mạch". Lý Trung Tử nói: "Vinh đi ở trong mạch cho nên là phủ của huyết, nhưng lưu hành là huyết lưu hành mà thực sự là do khí đôn đốc". Ở đây nhắc đến huyết là trong đó đã có cả khí như đoạn văn dưới nói đến khí trị, khí bệnh thì nghĩa càng rõ.

(2) **Trường tác khí trị:** Trường là nói mạch trường, mạch đi dài như vuốt vào cần câu, dài quá vị trí của mạch. Khí trị tức là khí bình hòa, tiêu biểu cho trạng thái khỏe mạnh.

(3) **Đoản tác khí bệnh:** Đoản là chỉ vào mạch đoản, ngược lại với mạch trường, mạch ngắn không đủ các bộ vị. Khí bệnh có nghĩa là khí hư.

(4) **Sắc tác phiên tâm:** Sắc là mạch sắc, một hơi hít vào thở ra mạch đập 6 lần trở lên, phiên tâm là chứng trạng buồn bực, vật vã của loại bệnh nhiệt.

(5) **Dại tác bệnh tiến:** Dại là mạch chạy to đầy dưới đầu ngón tay, biểu thị là khí đang mạnh; bệnh tình đang phát triển.

(6) **Thượng thịnh tác khí cao, hạ thịnh tác khí trưởng.** Trương Cảnh Nhạc nói: "Thượng thịnh là tà khí ứng tác ở phía trên, khí cao là nói suyễn đầy. Hạ thịnh là tà khí trệ đọng xuống dưới, cho nên thành ra bụng trướng đầy. Đan Ba Nguyên Giản nói: "Xét thấy các y gia cho chỉ thượng hạ nghĩa là bộ xích bộ thốn; nhưng nội kinh thì chỉ nói có thốn khẩu, chứ không có chia thành 3 bộ thốn, quan, xích. Đó là ý kiến của những y gia sau thời nọan kinh, không nên theo. Chữ thượng hạ ở đây là chỉ vào các mạch ở trên và ở dưới, nói rõ ở thiên tam bộ cửu huyệt luận".

(7) **Dại tác khí suy:** Dại là loại mạch hay thay đổi, mạch đến nhanh, nửa chừng ngừng lại không trở lại được. Khí suy là nguyên khí suy yếu.

(8) **Tế tác khí thiếu:** Tế là loại mạch nhỏ. Khí thiếu cũng tương tự như nghĩa khí hư.

(9) **Sắc tác tâm thống:** Sắc là chủ về mạch sắc, sức đập vương rít, không được rơn chảy lưu lợi, chủ về chứng khí huyết kém, cho nên xuất hiện ra chính trạng đau tâm.

(10) **Hồn hồn cách chí như dũng tuyền:** Vương Bàng nói: "Hồn hồn là nói nhịp mạch đập thô mà rối loạn, cách chí là mạch tượng hiện ra huyền mà to và thường thực; như dũng tuyền là nói mạch đến cuộn cuộn đi không trở lại.

(11) **Sắc tẻ:** Khí sắc có hiện tượng bại hoại. Trương Chí Thông nói: "Sắc là do ở huyết hiện ra, bệnh tiến vào trong huyết mạch, thì sắc cũng hiện ra xấu.

(12) **Miên miên kỳ khứ như huyền tuyết:** Vương Bàng nói: "Miên miên là sức mạch đập nhỏ tựa như có mà không rõ. Như huyền tuyết là mạch bỗng nhiên bị ngừng như dây đàn bị đứt".

** Dịch nghĩa:*

Đường mạch là nơi huyết dịch tụ hội, huyết luôn luôn tuần hoàn trong đường mạch; nhưng sự lưu hành của huyết là nhờ sức thúc đẩy của khí. Cho nên thấy hiện ra mạch trường là biểu hiện phần khí được lưu thông thoải mái. Nếu hiện ra mạch đoản là phần khí có bệnh. Nếu hiện ra mạch sắc, thì bệnh tâm phiền. Nếu hiện ra mạch đại là bệnh đang đà phát triển. Nếu mạch ở phần trên mạnh là khí nghịch ở phần trên; mạch ở phần dưới mạnh là bệnh khí trưởng ở phần dưới. Nếu thấy mạch đại (thay đổi) giữa chừng,

ngừng lại là khí suy; hiện nhỏ bé là khí kém. Mạch sắc rít trệ là bệnh đau tim. Mạch đến hỗn loạn như suối chảy vừa cấp vừa rần là bệnh nặng thêm, sẽ hiện ra hình sắc bại hoại. Nếu mạch đập nhỏ, tựa như có mà không rõ, bỗng nhiên lại như sợi dây bị đứt là tượng trưng của chứng chết.

*** Kinh văn 28:**

Thô đại (1) giả, âm bất túc, dương hữu dư, vi nhiệt trung (2) dã. Lai tạt khứ từ (3) thượng thực hạ hủ, vi quyết diên tât; lai từ khứ tât, thượng hư hạ thực, vi ác phong (4) dã. Cổ trúng ác phong giả, dương khí thụ dã; hữu mạch cầu trầm tế sắc giả, thiếu âm quyết dã. Trầm tế sắc tán giả, hàn nhiệt dã. Phù nhĩ tán giả, vi huyền phó (5). Chư phù bất táo (6) giả, giai tại dương tác vi nhiệt; kỳ hữu táo giả tại thủ (7). Chủ tế nhĩ trầm giả, giai tại âm, tác vi cốt thống; kỳ hữu tỉnh giả tại túc (7). Sắc động nhất đại giả, bệnh tại dương chi mạch dã, tiết cập tiện nùng huyết. Chư quá giả thiết chi (8), sắc giả dương khí hữu dư dã. Hoạt giả âm khí hữu dư dã. Dương khí hữu dư, vi thân nhiệt vô hàn; âm khí hữu dư vi đa hàn tâm hàn. Thôi nhĩ ngoại chi (9) nội nhĩ bất ngoại, hữu tâm phúc tích dã. Thôi nhĩ nội chi, ngoại nhĩ bất nội, thân hữu nhiệt dã. Thôi nhĩ thượng chi, thượng nhĩ bất hạ (1) yêu túc thanh dã; thôi nhĩ hạ chi, hạ nhĩ bất thượng (10) đầu hạng thống dã.

An chi chí cốt, mạch khí thiếu giả, yếu tích thống nhĩ thân hữu tý dã (mạch yếu tinh vi luận, 17).

*** Chú giải:**

(1) Thô đại: Tức là mạch hồng đại.

(2) Nhiệt trung: Trương Cảnh Nhạc nói: "Dương thực âm hư, cho nên thành chứng nhiệt ở trong".

(3) Lai tạt khứ từ: Lai là khi mạch đập ứng lên ở tay, khứ là mạch như sóng hạ xuống. Tât là nhanh, từ là chậm. Lai tạt khứ từ tức là mạch đến nhanh mà đi chậm.

(4) Ác phong: Tức là bệnh lệ phong.

(5) Huyền phó: Là choáng váng ngã lăn ra. Vương Bân nói: "Đầu choáng váng ngã lăn đùng ra".

(6) Táo: Trái nghĩa với yên tĩnh, là hiện tượng mau nhộn.

(7) Kỳ hữu táo giả tại thủ. kỳ hữu tỉnh giả tại túc: Trương Cảnh Nhạc nói: "Mạch phù là thuộc dương, mà lại thấy mau nhộn là dương ở trong phần dương; nếu phù mà táo là dương cực cho nên nói "Tại thủ tức là ở 3 thủ dương kinh; nếu trầm tế mà yên tĩnh là âm cực, cho nên nói "Tại túc" tức là 3 túc âm kinh.

(8) Chư quá giả thiết chi: Quá là mạch có bệnh, thiết chi là xem mạch.

(9) Thôi nhĩ ngoại chi: Vương Bân nói: "Mạch bám vào gân cánh tay, khó tìm, đẩy cho gần lùi ra để cho mạch lộ ra".

(10) Thượng nhĩ bất hạ, hạ nhĩ bất thượng: Sách tân hiệu chính nói "Ồ giáp ất kinh thì nói "Hạ nhĩ bất thượng, thượng nhĩ bất hạ".

*** Dịch nghĩa:**

Mạch tượng hồng đại là vì dương khí hữu dư, âm khí bất túc, xuất hiện ở bệnh nhiệt

ở trong. Mạch đến thì nhanh mà đi thì chậm, là phần trên thực phần dưới hư, thường gặp trong chứng quyết nghịch và diên gián. Mạch khi đến thông thả, mà đi thì nhanh gấp, là phần trên hư phần dưới thực, thường gặp trong chứng bệnh lệ phong, do đó trúng phải ác phong khi dương khí bị bệnh mà gây ra. Mạch trầm, tế, sắc là bệnh quyết nghịch ở túc thiếu âm kinh; mạch trầm tế sắc tán là bệnh nóng rét. Mạch phù mà tán là chứng choáng váng ngã lăn ra. Mạch phù mà không mau nhộn là bệnh ở biểu, thành ra chứng phát sốt, bệnh ở 3 túc dương kinh. Mạch phù mà nhanh nhộn là bệnh ở 3 thủ dương kinh. Mạch tế mà trầm là bệnh ở lý, phát sinh chứng đau nhức trong xương. Bệnh ở 3 thủ âm kinh; mạch trầm tế mà yên tĩnh là bệnh ở 3 túc âm kinh. Mạch sắc có khi ngừng là bệnh ở phần dương, thường thấy ở bệnh tiết tả và đại tiện ra máu. Chẩn thấy các loại mạch có bệnh, như mạch sắc là dương khí hữu dư, mạch hoạt là âm khí hữu dư. Dương khí hữu dư thì phát nóng, không có mồ hôi, âm khí hữu dư thì người lạnh và nhiều mồ hôi. Giả như khi đẩy gân để tìm sự biến hóa của mạch cho được sâu sắc hơn, nhưng khi đã đẩy gân ra ngoài mà mạch khí vẫn ở trong không hiện ra ngoài là vì trong ngực bụng có tích tụ; Khi đẩy mạch vào trong mà mạch khí lại đi ra ngoài mà không vào trong là do bên ngoài thân thể có bệnh nhiệt. Khi đẩy trở lên mà mạch lại trở xuống không lên, là do phần eo lưng và dưới chân bị lạnh. Khi đẩy trở xuống mà mạch không xuống là đau ở trên đầu gáy. Ấn nặng tay đến tận xương mà mạch khí yếu, đó là vì eo lưng xương sống đau mà cơ thể có bệnh tý.

** Nhận xét:*

Những kinh văn trên đây đã căn cứ trên mạch tượng để xét sự thịnh suy của âm dương trong cơ thể; sự hư thực của chính khí và tà khí; đồng thời nêu ra thí dụ điển hình để thuyết minh sự biến hóa phức tạp của bệnh. Đây là cốt yếu của việc chẩn mạch.

*** Kinh văn 29:**

Hoàng Đế viết: Hữu cổ bệnh ngũ tạng phát động, nhân thương mạch sắc, các hà dĩ tri kỳ cứu bao chi chi bệnh hồ?

Kỳ Bá viết: Tất hồ tai vấn dã; trưng (1) kỳ mạch tiểu sắc bất đoạt (2) giả, tân bệnh dã; trưng kỳ mạch bất đoạt, kỳ sắc đoạt giả, thử cứu bệnh dã; trưng kỳ mạch dĩ ngũ sắc câu đoạt giả, thử cứu bệnh dã; trưng kỳ mạch dĩ ngũ sắc câu bất đoạt giả, tâm bệnh dã. Can dĩ thận mạch tính chí; kỳ sắc thương xích, đương bệnh hủy thương (3) bất kiến huyết, dĩ kiến huyết, thấp nhược trúng thủy (4) dã (Mạch yếu tình vì luận).

** Chú giải:*

(1) Trưng: Ngô Côn nói: "Trưng là nghiệm". Tức là nghiệm xem, kiểm tra xem.

(2) Đoạt: Nghĩa là mất, tức là mất trạng thái bình thường. Trương Uyên Bình nói: "Sắc là do từ ngũ tạng phát ra, cho nên bệnh lâu thì mất sắc; mạch bao gồm cả kinh lạc, cho nên bệnh mới thì mạch bị mất bình thường".

(3) Đương bệnh hủy thương: Đương bệnh tức là bệnh đang phát dữ; hủy thương có nghĩa là tổn thương.

(4) Thất nhược trúng thủy: Nhược nghĩa cũng như chữ hoặc, chữ trúng nghĩa cũng như trúng phong, trúng thử v.v... Thấp nhược trúng thủy tức là bị thương vì thấp hay thủy khí. Trương Cảnh Nhạc nói: "Khi bị tổn thương gân xương đều có ra máu, đã ra

máu thì huyết sẽ ngưng đọng, đường kinh tất nhiên bị trệ. Khí huyết bị ngưng trệ, thì thân hình bị sưng thũng hoặc như có thấp khí ở trong kinh mạch, mà giống như trạng thái trúng thủy".

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Có chứng bệnh cũ từ ngũ tạng phát sinh ra, nhân đó mà ảnh hưởng tới mạch và sắc, làm thế nào để phân biệt được bệnh cũ mới?

Kỳ Bá nói: Ngài nói rất là cặn kẽ, phương pháp phân biệt bệnh mới hay bệnh cũ, là nghiệm xem ở sắc và mạch thì có thể phân biệt được. Như mạch tuy nhỏ mà khí sắc không mất vẻ bình thường là bệnh mới; mạch không mất vẻ bình thường mà sắc đã mất vẻ bình thường là bệnh đã lâu. Mạch và sắc đều mất vẻ bình thường là bệnh đã lâu; mạch và sắc vẫn như thường là bệnh mới. Mạch của can và thận đều biểu hiện trầm huyền, sắc da hiện ra màu xanh lẫn đỏ; đó là vì bệnh dữ làm tổn thương chưa bị ra huyết hoặc đã ra huyết. Kinh mạch của 2 tạng này tất nhiên đã bị trệ, huyết khí đã bị ngưng; huyết ngưng kinh trệ thì hình thể tất nhiên phù thũng, có khi giống như là hiện tượng vì thủy tà hoặc thấp khí, thành một thứ bệnh thũng trương vì ứ huyết.

*** Kinh văn 30:**

Phù mạch chi tiểu, đại, hoạt, sắc, phù trầm, khả dĩ chỉ biệt; ngũ tạng chi thương khả dĩ loại suy; ngũ tạng tương âm (1) khả dĩ ý thức; ngũ sắc vị chẩn, khả dĩ mục sát, năng hợp mạch sắc, khả dĩ vạn toàn.

Xích mạch chi chí đã suyền (2) nhi kiên, chẩn viết hữu tích khí tại trung, thời hai vu thực danh viết tâm tý (3), đắc chi ngoại tât tư lữ nhi tâm hư, cổ tà tông chi. Bạch, mạch chi chí đã suyền nhi phù, thượng hư hạ thực kinh, hữu tích khí tại hung trung, suyền nhi hư, danh viết phế tý, hàn nhiệt; đắc chi túy nhi sử nội dã. Thanh mạch chi chí đã trường nhi tả hữu đân, hữu tích, khí tại tâm hạ, chi khu, danh viết can tý, đắc chi hàn thấp, dữ sản đồng pháp, yêu thống, túc thanh, đầu thống, Hoàng, mạch chi chí đã, đại nhi hư, hữu tích khí tại phúc trung, hữu quyết khí, danh viết quyết sản (4) nữ tử đồng pháp (5); đắc chi tât sử tứ chi, hàn xuất dương phong. Gác, mạch chi chí đã, thượng kiên nhi đại, hữu tích khí đại tiểu phúc, dữ âm (6), danh viết thận tý; đắc chi mộc dục thanh thủy nhi ngoa (ngũ tạng sinh thành).

** Chú giải:*

(1) Tương âm: Trương Cảnh Nhạc nói: "Tương là hình tương cả người, như 25 hình người với âm dương khác nhau. Âm là ngũ âm như: Can âm gốc, tâm âm chủy, tỳ âm cung, phế âm thương; thận âm vũ".

(2) Suyền: Trương Chí Thông nói: "Là nhanh vội, ở đây là hình dung mạch đập nhanh vội".

(3) Tý: Ở đây có nghĩa là bế tắc mà khí không thông đạt.

(4) Quyết sản: Cao Sĩ Tồn nói: "Bụng là bộ vị của tỳ. Có quyết khí, là thổ bị mộc khắc, thổ khí quyết nghịch mà không thông đạt. Thổ bị mộc khắc, cho nên không gọi là tỳ tý mà gọi là quyết sản. Sản là bệnh của can".

(5) Nữ tử đồng pháp: Trương Chí Thông nói: "Nam nữ khí huyết cũng giống nhau, nên thụ bệnh cũng giống nhau. Tỳ là thổ tạng ở trung ương, cho nên đặt câu nam nữ

đồng pháp vào đây để suy diễn ra 4 tạng khác". Cao Sĩ Tôn nói: "Phụ nữ không bị chứng sản, chỉ có phép chữa can mộc thừa tỳ thì giống nhau, cho nên gọi là nữ tử đồng pháp".

(6) Âm: Âm ở đây chỉ về tiền âm.

** Dịch nghĩa:*

Các hình tượng mạch đập lớn, nhỏ, hoạt, sắc, phù, trầm, có thể phân biệt ra ở dưới ngón tay của thầy thuốc. Khí tượng của ngũ tạng là có thể theo vào các phương diện để xếp loại so sánh mà suy đoán được. Hình tượng và ngũ âm của ngũ tạng, là có thể lấy tri thức mà nhận biết được. Chẩn đoán về tình vi của ngũ sắc thì có thể dùng mắt mà xem xét được. Có thể đem khí sắc và mạch đập tham hợp lại mà phân tích, thì việc nhận thức và xử lý tật bệnh có thể nói là hoàn toàn được.

Nếu hiện ra sắc đỏ, đồng thời mạch đập lại nhanh gấp và kiên cường thì có thể chẩn đoán là do bệnh khí tích tụ lại ở trong, nên thường phải phòng ngừa ăn uống, loại bệnh này gọi là bệnh tâm Tỳ. Nguyên nhân của bệnh này là do ngoại tà xâm phạm mà lại lo nghĩ quá độ, làm cho tâm khí bị hư suy, vì thế ngoại tà mới có thể nhân hư mà xâm phạm vào.

Nếu hiện ra sắc trắng, đồng thời mạch lại đập nhanh gấp mà phù, trên hư dưới thực, mà còn làm ra chứng kinh; đó là bệnh khí tích tụ ở trong ngực, cho nên khí suyễn mà phế hư; loại bệnh này gọi là phế tỳ hoặc hàn nhiệt. Nguyên nhân của bệnh này là vì say rượu nhập phòng.

Nếu sắc xanh hiện ra ngoài là lại mạch trường kích động ra 2 bên ngón tay, đó là bệnh khí tích tụ ở vùng dưới tim, làm tức nói đến mạng sườn, bệnh này gọi là bệnh can tỳ; nguyên nhân gây ra bệnh này là bị phải hàn thấp, cơ chế bệnh lý của bệnh này cũng giống với bệnh sản khí, có các chứng trạng đau lưng, lạnh chân, nhức đầu.

Nếu sắc vàng hiện ra ngoài, đồng thời mạch lại to và hư, đó là bệnh khí tích tụ ở trong bụng, người bệnh cảm thấy khí nghịch lên nhói đau, loại bệnh này gọi là quyết sản. Phụ nữ cũng có tình huống như vậy, nguyên nhân của bệnh này là do lao động quá, mồ hôi ra gặp gió, lao động quá hại tỳ. Phong khí thông với can, can mộc thừa tỳ, cho nên trong bụng có quyết khí mà thành chứng quyết án.

Nếu hiện ra sắc đen, mà mạch đập lại cứng mà to, đó là bệnh khí tích tụ ở bụng dưới và vùng tiền âm, loại bệnh này gọi là thận tỳ; nguyên nhân gây ra bệnh này là vì sau khi tắm nước lạnh rồi ngủ say mà bị phải.

** Nhận xét:*

Kinh văn này là tổng hợp các phương diện sắc và mạch để suy biết được bệnh tật phát sinh ở một tạng nào đó, đồng thời thuyết minh các tạng đều có bộ vị tích tụ bệnh khí của mỗi tạng và nguyên nhân vì sao làm cho chính khí bế tắc.

*** Kinh văn 31:**

Hoàng Đế viết: Dư dục vô thị sắc, tri mạch, độc điều kỳ xích dĩ ngôn kỳ bệnh, tòng ngoại tri nội, vi chi nại hà?

Kỳ Bá viết: Thẩm kỳ xích chi hoãn, cấp, đại tiểu hoạt sắc nhục chi kiên suệ, nhi bệnh hình định hỹ. Thị nhiên chi mục khảo thượng, vi ung như tâm ngoại khởi trạng kỳ cảnh mạch động, thời khái, án kỳ thủ tức thượng, yếu nhi bất khởi giả phong thủy phu trưởng dã.

Xích phu hoạt, kỳ não trạch, phong dã; xích nhục nhược giả, giải dịch (1); an ngoa thoát nhục giả, hàn nhiệt bất trị.

Xích phu hoạt nhi trạch chi giả, phong dã.

Xích phu sắc giả, phong tý dã.

Xích phứt thô, như khô ngư chi lân giả, thủy dật ẩm dã.

Xích phu nhiệt thậm, mạch thịnh tác giả, bệnh ôn dã. Kỳ mạch thịnh nhi hoạt dã, bệnh tả xuất dã.

Xích phu hàn, kỳ mạch tiểu giả, tiết, thiếu khí.

Xích phu cự nhiên (2), tiên nhiệt hậu hàn giả, hàn nhiệt dã.

Xích phu tiên hàn, cửu đại chi nhi nhiệt giả, diệc hàn nhiệt dã.

Trừu sở độc nhiệt giả, yếu dĩ thượng nhiệt.

Thủ sở độc nhiệt giả, yếu dĩ hạ nhiệt.

Trừu tiền độc nhiệt giả, ưng tiền nhiệt.

Trừu hậu độc nhiệt giả, kiên bối nhiệt.

Tý trung độc nhiệt giả, yếu phúc nhiệt.

Trừu hậu liêm dĩ hạ tam tứ thốn nhiệt giả, trường trung hữu trùng.

Chưởng trung nhiệt giả, phúc trung nhiệt.

Chưởng trung hàn giả, phúc trung hàn.

Ngư thượng bạch nhục hữu thanh huyết mạch giả, vị trung hữu hàn.

Xích cự nhiên nhiệt, nhân nghinh đại giả, dương đoạt huyết.

Xích kiên đại, mạch tiểu thậm, thiếu khí nguy hữu giả lập tử (Linh khu/luật tât chân xích - 74).

* *Chú giải:*

(1) Giải dịch: Trạng thái mệt mỏi, rã rời.

(2) Cự nhiên: Ý là nóng bỏng.

* *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Tôi muốn không cần phải xem sắc, xem mạch, chỉ chẩn đoán kĩ ở vùng xích phu, để nói rõ được là bệnh gì; muốn theo ở mặt ngoài thân thể mà tính được biến hóa ở nội tạng thì làm thế nào có thể đạt được mục đích ấy không?

Kỳ Bá nói: Xem xét kĩ ở xích phu hoãn hay cấp, đại hay tiểu, hoạt hay sáp, cơ nhục rắn chắc hay mềm bệu, thì có thể xác định được bệnh tình thuộc loại nào rồi.

Xem chỗ lõm hốc mắt bệnh nhân, thấy hơi sưng lên giống như vừa mới ngủ dậy; mạch nhân nghinh ở cổ đập nhanh mà có lực, có lúc ho; nếu dùng ngón tay ấn vào chân bệnh nhân, chỗ bị ấn lõm xuống, không nổi lên theo tay được đó là triệu chứng của chứng phong thủy, phu trưởng.

Xích phu trơn mà không sáp, mềm nhuận sáng bóng là bệnh phong. Da thịt ở chỗ xích phu mềm bệu, thân thể mỗi mệt thiếu sức, thường thích ngủ, không muốn dậy, cơ nhục lại gầy mòn khác thường, là bệnh hàn nhiệt hư lao khó chữa khỏi.

Xích phu trơn nhờn béo nhuận như mỡ là bệnh phong.

Xích phu sấp trệ không trơn là bệnh tý.

Xích phu thô ráo giống như vảy cá khô là bệnh thủy thấp tràn ra chân tay, thân thể.

Xích phu rất nóng, mạch thịnh đại là nhộn động là bệnh ôn.

Mạch tuy thịnh đại mà hoạt lợi là dấu hiệu bệnh tà sắp bài tiết ra ngoài, không lâu sẽ khỏi.

Xích phu lạnh mà mạch nhỏ, là bệnh tiết tả hoặc khí hư.

Xích phu nóng dữ, trước nóng sau lạnh là bệnh hàn nhiệt.

Xích phu trước thấy lạnh, cầm lâu mà dần dần chuyển nóng cũng là bệnh hàn nhiệt.

Chỉ riêng da ở chỗ khuỷu tay nóng thì chủ về phát sốt từ lưng lên đến đầu. Chỉ riêng chỗ tay phát nóng thì chủ phát sốt từ lưng trở xuống. Riêng phía trước khuỷu tay phát nóng chủ về trước ngực phát nóng.

Phía trong khuỷu tay phát nóng chủ vai lưng phát nóng. Giữa cánh tay nóng thì chủ về vùng lưng bụng có nhiệt. Chỗ sau khuỷu tay do xuống 3-4 thốn phát nóng là chủ về trong ruột có ký sinh trùng.

Lòng bàn tay nóng là trong bụng có nhiệt.

Lòng bàn tay lạnh là trong bụng có hàn.

Trên thủ ngư chỗ thịt trắng hiện ra lạc mạch sắc xanh tức là trong vị có hàn.

Xích phu nóng cao độ, rát tay, mạch nhân nghinh to chủ về mất huyết. Da chỗ xích phu cứng, ngược lại mạch hiện ra rất nhỏ là khí hư; nếu có thêm hiện tượng phiền muộn thì chết ngay.

** Nhận xét:*

Xích phu (sờ vào da tay chỗ mạch xích) là một phương pháp xúc chẩn của người xưa. Người xưa rất coi trọng xích phu, thường tham hợp với: mạch chẩn và sắc chẩn để chẩn đoán bệnh. Đoạn kinh văn này đã chỉ ra căn cứ lý luận của nó và ứng dụng cụ thể trên lâm sàng. Tuy nhiên xích phu ngày nay người ta ít sử dụng hơn.

*** Kinh văn 32:**

Hoàng Đế viết: Hà vị trùng thực?

Kỳ Bá viết: Sở vị trùng thực giả, ngôn đại nhiệt bệnh, khí nhiệt, mạch mãn, thị vị trùng thực.

Hoàng Đế viết: Kinh lạc câu thực hà như?

Kỳ Bá viết: Kinh lạc giai thực thị thốn mạch cấp nhi xích hoãn (1) dã... cố hoạt tắc tông, sắc tắc nghịch dã, phù hư thực giả, giai tông kỳ vật loại thủy: cố ngũ tạng cốt nhục hoạt lợi, khả dĩ trường cứu dã.

Hoàng Đế viết: Lạc khí bất túc, kinh khí hữu dư hà như?

Kỳ Bá viết: Lạc khí bất túc, kinh khí hữu dư giả, mạch khẩu nhiệt (2) nhi xích hàn dã. Thu đông vi nghịch xuân hạ vi tông.

Hoàng Đế viết: Kinh hư lạc mãn hà như?

Kỳ Bá viết: Kinh hư lạc mãn giả, xích nhiệt mãn, mạch khẩu hàn sắc dã; thử xuân hạ

tử, thu đông sinh dã.

Hoàng Đế viết: Hà vị trùng hư?

Kỳ Bá viết: Mạch khí thượng hư xích hư (3), thị vị trùng hư.

Hoàng Đế viết: Hà dĩ trị chi?

Kỳ Bá viết: Sở vị khí hư giả, ngôn vô thường (4) dĩ; xích hư giả, hành bộ khuông nhiên (5); mạch hư giả, bất tượng âm dã (6) như thử giả hoạt tác sinh sắc tác tử dã (Thông bình hư thực luận - 20).

** Chú giải:*

(1) Thốn mạch cấp nhi xích hoãn: Thốn là chỗ thốn khẩu, xích là vùng xích phu. Đan Ba Nguyên Giản nói: "Lấy chỗ mạch để xem kinh, chỗ xích phu để xem lạc; bởi vì kinh là âm là lý, là đường đi của mạch, cho nên lấy chỗ mạch đập mà xét đoán; Lạc là dương là nổi ở ngoài, cho nên lấy xích phu để xem lạc".

(2) Mạch khẩu nhiệt: Đan Ba Nguyên Giản nói: "Xét 3 chữ mạch khẩu nhiệt, theo vào chữ hàn sắc ở dưới mà suy xét, nghĩa là nơi mạch hoạt".

(3) Mạch khí thượng hư xích hư: Tân Hiệu Chính nói: "Xem ở giáp ất kinh thì có ghi mạch hư, khí hư, xích hư gọi là trùng hư, ở đây thiếu 1 chữ hư và thừa ra 1 chữ thượng".

(4) Ngôn vô thường: Trương Cảnh Nhạc nói: "Nói mà tiếng nhỏ, suốt ngày lại nói lặp lại, đó là bị khí cướp đoạt". Trương Chí Thông nói: "Do tôn khí hư mà tiếng nói bị đứt hơi không liên tiếp với nhau".

(5) Xích hư giả, hành bộ khuông nhiên: Đan Ba Nguyên Giản nói: "Xích hư là nói chỗ xích phu bị yếu bệu". Thiên Luật Tật Xích Chấn nói: "Thịt cổ xích phu yếu nhược bại hoại nằm yên, cũng nghĩa như chữ hành bộ khuông nhiên". Trương Cảnh Nhạc nói: "Khuông nhiên là khiếm nhược".

(6) Mạch hư giả, bất tượng âm dã: Ngô Côn nói: "Mạch là phủ của huyết, mạch hư biết là vong huyết, cho nên nói là bất tượng âm dã". Trương Cảnh Nhạc nói: "Mạch hư là hiện tượng âm suy".

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Như thế nào gọi là trùng thực?

Kỳ Bá đáp: Người bị nóng dữ, tà khí nhiệt mà mạch lại đầy thịnh, như thế gọi là trùng thực.

Hoàng Đế hỏi: Kinh lạc đều thực thì tình trạng như thế nào?

Kỳ Bá nói: Kinh lạc đều thực là chỉ vào thốn khẩu mạch cấp, mà xích phu thì thư dãn... cho nên mạch hoạt lợi là thuận, mạch sắc trệ là nghịch, bởi vì nói chung về hư thực thì người ta và loài vật cũng tương tự nhau. Vạn vật có sinh khí thì tươi tốt trơn nhuận, tàn thì khô cằn. Một người nào đó mà xương thịt, ngũ tạng được hoạt lợi, là tinh khí sung túc, sinh khí thịnh vượng mà có thể gìn giữ được sắc khỏe thường xuyên.

Hoàng Đế hỏi: Lạc khí bất túc mà kinh khí hữu dư thì như thế nào?

Kỳ Bá nói: Lạc khí bất túc, kinh khí hữu dư là chỉ vào chỗ mạch thốn khẩu thì hoạt, mà chỗ xích phu thì hàn. Mùa thu đông thấy hiện tượng này là nghịch, trái lại mùa xuân hạ thì lại là thuận.

Hoàng Đế nói: Kinh hư mà lạc mãn thì như thế nào?

Kỳ Bá nói: Kinh hư mà lạc mãn là chỉ vào chỗ xích phu nóng mà đầy chắc, mạch thốn khẩu thì lại tri và sắc trệ hiện tượng như vậy ở mùa hạ thì chết, mùa thu đông thì sống.

Hoàng Đế hỏi: Như thế nào gọi là trùng hư?

Kỳ Bá nói: Mạch hư, khí hư, xích hư như vậy gọi là trùng hư.

Hoàng Đế nói: Phân biệt như thế nào?

Kỳ Bá nói: Nói khí hư là vì tinh khí bị cướp đoạt hư suy mà tiếng nói nhỏ yếu thượng bị đứt hơi. Nói là xích hư, là chỗ xích phu mềm nhão, suy nhược; đi đứng cử động mệt mỏi không có sức. Nói mạch hư là âm huyết suy thiếu không giống như mạch tương có âm. Những bệnh nhân có những hiện tượng như trên, có thể nói tổng quát là nếu mạch hơi lợi thì có bệnh cũng sống; nếu mạch sắc trệ bị bệnh là chết.

*** Kinh văn 33:**

Mạch hữu âm dương, tri dương giả tri âm, tri âm giả tri dương; phạm dương hữu ngũ (1) ngũ ngũ (2) nhị thập ngũ dương. Sở vị âm giả, chân tạng (3) dã, kiến tác vị bại, bại tất tử dã. Sở vị dương giả, vị quản chi dương dã. Biệt vu dương giả, tri bệnh xứ dĩ; biệt vu âm giả, tri tử sinh chi kỳ. Tam dương tại đầu (4), tam âm tại thủ (5), sở vị nhất dã. Biệt vu dương giả, tri bệnh kỳ thời; biệt vu âm giả, tri tử sinh chi kỳ. Căn thực âm dương vô dữ chúng mưu (Âm dương biệt luận - 7).

*** Chú giải:**

(1) Phạm dương hữu ngũ: Dương là dương mạch, mạch có vị khí gọi là dương mạch; ngũ là ngũ tạng.

(2) Ngũ ngũ: Là nói trong 5 mùa đều có mạch tượng chính thường của ngũ tạng. Cao Sĩ Tôn nói: "Can mạch ứng với mùa xuân, tâm mạch ứng với mùa hạ, tỳ mạch ứng với trường hạ, phế mạch ứng với thu, thận mạch ứng với đông. Mùa xuân mà các mạch của can, tâm, tỳ, phế thận đều có hiện tượng hơi huyền của vị mạch, mùa hạ đều có hiện tượng hơi câu của vị mạch, mùa trường hạ đều có hiện tượng hơi hoãn của vị mạch, mùa thu đều có hiện tượng hơi mao của vị mạch, mùa đông đều có hiện tượng hơi thạch của vị mạch; đó là 5 nhân với 5 thành ra 25 mạch dương".

(3) Chân tạng: Trương Cảnh Nhạc nói: "Âm là nơi không có dương, không có dương tức là không có vị khí của dương minh; mà chỉ hiện ra âm mạch của bản tạng, như mạch chỉ đơn thuần huyền, đơn thần câu chẳng hạn; đó là mạch chân tạng, là vị khí đã suy bại cho nên chết".

(4) Tam dương tại đầu: Đầu là chỉ vào nhân nghinh xem mạch ở nhân nghinh có thể biết được sự hư thực của tam dương. Trương Cảnh Nhạc nói: "Dương minh động mạch gọi là nhân nghinh, ở vào chỗ cách 2 bên yết hầu 1,5 thốn; cho nên gọi là tam dương tại đầu".

(5) Tam âm tại thủ: Thủ là chỉ vào thốn khẩu, xem mạch thốn khẩu có thể biết được sự hư thực của tam âm kinh. Trương Cảnh Nhạc dẫn lời thiên ngũ tạng biệt luận nói: "Ngũ vị của người ta tàng chứa ở dạ dày để nuôi dưỡng khí của ngũ tạng, mà biểu hiện ra ở khí khẩu". Khí khẩu cũng thuộc về thái âm cho nên nói tam âm tại thủ.

*** Dịch nghĩa:**

Mạch có âm có dương, nếu hiểu được thế nào là dương mạch thì có thể hiểu được thế nào là âm mạch; nếu hiểu được thế nào là âm mạch thì có thể hiểu được thế nào là dương mạch. Dương mạch có 5 thứ tức là xuân hơi huyền, hạ hơi câu, trường hạ hơi hoãn, thu hơi mao, đông hơi thạch; Vì thế trong 5 mùa phối hợp với 5 tạng thành ra 25 thể của dương mạch. Gọi là âm, tức là mạch hiện ra không kiêm có vị khí, thì gọi là mạch chân tạng, mạch chân tạng là tiêu biểu vị khí đã bại hoại, sự bại hoại đã biểu hiện, nên có thể dự đoán được là sẽ chết, cho nên nói dương mạch là chỉ vào mạch có vị khí, phân biệt được tình hình của dương mạch, thì có thể biết được chỗ phát ra bệnh; phân biệt được tình hình của mạch chân tạng thì có thể biết được thời kỳ tử vong. Bộ vị để xét về kinh mạch của tam dương là ở chỗ huyết nhân nghinh 2 bên yết hầu; bộ vị để sau huyết ngư tế. Thông thường khi khỏe mạnh thì mạch tượng ở nhân nghinh và thốn khẩu là nhất trí với nhau. Phân biệt được vị mạch của dương thì có thể biết được bệnh tật phát ra và khí hậu thời tiết phù hợp hay trái ngược, tốt hay là xấu. Phân biệt được mạch chân tạng của âm, có thể biết được thời kỳ sống chết của bệnh nhân. Khi xem bệnh phải cẩn thận, phân biệt kỹ lưỡng về âm mạch và dương mạch thì không đến nỗi phải nghi hoặc mà không quyết đoán được.

*** Kinh văn 34:**

Phạm trì chân mạch chỉ tạng mạch giả, can chí, huyền tuyệt (1) cấp (2), thập bát nhật (3) tử; tâm chí huyền tuyệt, cứu (3) nhật tử; phế chí huyền tuyệt thập nhị nhật (3) tử; thận chí huyền tuyệt, thất nhật (3) tử, tỳ chí huyền tuyệt, tứ nhật (3) tử (Âm dương biệt luận - 7).

*** Chú giải:**

(1) Huyền tuyệt: Là nói vị khí cô huyền sắp tuyệt. Trương Chí Thông nói: "Chân tạng cô huyền mà tuyệt là không có khí dương hòa nữa".

(2) Cấp: Là nói hiện tượng mạch cứng căng, không có vị khí. Trương Chí Thông nói: "Cấp là mạch can khí sắp tuyệt, mạch đến khẩn cấp mà còn căng lên, căng cũng như trương dây cung lên".

(3) Thập bát nhật, cứu nhật, thập nhị nhật, thất nhật, tứ nhật: Vương Báng nói: "18 ngày là ngoài số sinh thành của kim và mộc; 9 ngày là ngoài số sinh thành của thủy và hỏa; 12 ngày là ngoài số sinh thành của kim và hỏa; 7 ngày là ngoài số sinh thành của thủy và thổ; 4 ngày là ngoài số sinh thành của mộc".

*** Dịch nghĩa:**

Mạch chân tạng không có vị khí như: Hình tượng tượng của can mạch đến tựa hồ như một cái dây treo lơ lửng sắp đứt hoặc mạch đến huyền cấp mà cứng thì 18 ngày sẽ chết. Khi tâm mạch đến cũng lơ lửng sắp đoạn tuyệt 12 ngày sẽ chết. Khi thận mạch lơ lửng sắp đoạn tuyệt 7 ngày sẽ chết. Khi tỳ mạch đến lơ lửng sắp đoạn tuyệt, 4 ngày sẽ chết.

*** Kinh văn 35:**

Can kiến canh tân tử; tâm kiến nhâm quý tử; tỳ kiến giáp ất tử; phế kiến bính đinh tử; thận kiến mậu kỷ tử; thị vị chân tạng kiến giai tử. (Binh nhân khí tượng luận).

*** Dịch nghĩa:**

Mạch chân tạng của can xuất hiện, đến ngày canh tân thì chết. Mạch chân tạng của

tâm xuất hiện đến ngày nhâm quý thì chết. Mạch chân tạng của tỳ xuất hiện đến ngày giáp ất thì chết. Mạch chân tạng của phế xuất hiện đến ngày bính đinh thì chết. Mạch chân tạng của thận xuất hiện, đến ngày mậu kỷ thì chết. Đó là kỳ hạn chết khi các mạch chân tạng đã xuất hiện.

*** Kinh văn 36:**

Nhân dĩ thủy cốc vị bản, cố nhân tuyệt thủy cốc tác tử, mạch vô vị khí diệp tử. Sở vô vị khí giả, dân đắc chân tạng mạch, bất đắc vị khí dã. Sở vị mạch bất đắc vị khí giả, can bất huyền, thận bất thạch dã. Thái dương (1) mạch chí, hồng đại dĩ trường; thiếu dương (1) mạch chí, sạ sắc, sạ cơ, sạ đoán, sạ trường dương minh (1) mạch chí, phù đại nhi đoán (Bình nhân khí tượng luận).

*** Chú giải:**

(1) Thái dương, thiếu dương, dương minh: Thiếu dương chủ về tháng giêng, tháng 2; dương minh chủ về tháng 3, tháng 4; thái dương chủ về tháng 5, tháng 6.

*** Dịch nghĩa:**

Nguồn sống của người ta lấy cơm nước làm gốc, cho nên không ăn uống được thì sẽ chết. Mạch không có vị khí cũng sẽ chết; mạch không có vị khí là chỉ thấy có mạch chân tạng, mà không có sự mềm mại hòa hoãn của vị khí. Mạch không có vị khí thì như mạch can không có hiện tượng vị khí mà hơi huyền, mạch thận không có vị khí mà hơi thạch. Lúc thái dương làm chủ thời tiết, thì mạch hồng đại mà trường; thiếu dương làm chủ thời tiết thì mạch khí nhanh khi chậm; dương minh làm chủ thời tiết thì mạch phù đại mà đoán.

*** Kinh văn 37:**

Hoàng Đế viết: Kiến chân tạng viết tử hà dã?

Kỳ Bá viết: Ngũ tạng giả, giải nắm khí vu vị (1) vị giả ngũ tạng chi bản dã; tạng khí giả, bất năng trị chí vu thủ thái âm, tất nhân vu vị khí, nãi chí vu thủ thái âm dã. Cố ngũ tạng các dĩ kỳ thời, tự vị nhi chí vu thủ thái âm, cố chân tạng chi khí độc kiến, độc kiến giả, bệnh thảng tạng dã, cố viết tử (Ngọc cơ chân tạng luận - 19).

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế hỏi: Thấy mạch chân tạng thì sẽ chết là lẽ tại sao?

Kỳ Bá nói: Sự dinh dưỡng cho ngũ tạng đều nhờ ở thứ tinh vi trong đồ ăn uống của vị vì thế vị là gốc của ngũ tạng, cho nên mạch khí của ngũ tạng không thể tự đi đến thốn khẩu của kinh thủ thái âm mà phải nhờ có sự phân bố của vị khí mới có thể đạt đến thủ thái âm phế. Cho nên khí của ngũ tạng có thể ở trong thời gian thủ khí của nó mà xuất hiện ra ở thốn khẩu của kinh thủ thái âm, tức là đã có vị khí. Nếu tà khí thắng, tất nhiên là do ở kinh khí hư, cho nên khi bệnh nặng thì vị khí không thể cùng với khí của ngũ tạng đến ở kinh thủ thái âm, mà chỉ xuất hiện ra mạch chân tạng của một tạng nào đó. Chỉ xuất hiện mạch chân tạng là tà khí thắng hại đến tạng khí, cho nên nói tất nhiên là chết.

*** Kinh văn 38:**

Bình nhân chi thường khí nắm vu vị, vị giả bình nhân chi thường khí dã; nhân vô vị khí viết nghịch, nghịch dã tử. Xuân vị (1) vị huyền viết đình, huyền đa vị thiếu, viết can

bệnh, dân huyền vô vị viết tử, vị nhi hữu mao viết thu bệnh, mao thậm viết kim bệnh. Tạng chân tán (2) vu can can tàng cân mạch chi khí dã. Hạ vị vi câu (3) viết bình, câu đa vị thiếu viết tâm bệnh, dân câu vô vị viết tử; vị nhi hữu thạch viết đông bạch, thạch thậm viết kim bệnh. Tạng chân thông vu tâm, tâm tạng huyết mạch chi khí dã. Trường hạ vị vi nhuận nhược viết bình, nhược đa vị thiếu viết tỳ bệnh, dân đại vô vị viết tử, nhuận nhược hữu thạch viết đông bệnh, nhược thậm viết kim bệnh. Tạng chân nhu vu tỳ, tỳ tạng cơ nhục chi khí dã. Thu vị vi mao (4) viết bình, mao đa vị thiếu viết phế bệnh, dân mao vô vị viết tử; mao nhi hữu huyền viết xuân bệnh, huyền thậm viết kim bệnh. Tạng chân cao vu phế, dĩ hành vinh vệ âm dương dã. Đông vị vi thạch (5) viết bình, thạch đa vị thiếu viết thận bệnh, đàm thạch vô vị viết tử; thạch nhi hữu câu viết hạ bệnh; câu thậm viết kinh bệnh. Tạng chân hạ câu thận thận tàng cốt tủy chi khí dã (Bình nhân khí tượng luận).

** Chú giải:*

(1) Vị: Vị là chỉ vào vị khí, thiên ngọc cơ chân tạng luận viết: "Mạch mềm mại là lưu lợi là có vị khí". Thiên Chung Thủy viết: "Mạch tả khí thì chạy nhanh khẩu, mạch cốc khí thì mềm mại điều hòa".

(2) Tán: Ngô Côn nói: "Can khí và tán. Mùa xuân là mùa can khí vượng, cho nên chân khí ngũ tạng đều tán vào can".

(3) Câu: Vương Băng nói: "Mạch trước cong sau đứng như cầm võng đại". Tức là tượng mạch hồng đại lúc tới thì thịnh, lúc rút lui thì kém hơn".

(4) Mao: Vương Băng nói: "Mạch mùa thu tựa như vật nổi, như gió thổi vào lông". Tức là mạch đập nhẹ nổi, có cảm giác như là đặt đầu ngón tay trên lông.

(5) Thạch: Mã Thời nói: "Mùa đông mạch thận chủ về mạch thạch, tức là như đá chìm xuống nước". Tức là nhịp mạch đập chìm như hòn đá chìm xuống nước.

** Dịch nghĩa:*

Mạch khí bình thường của người bình thường bắt nguồn ở vị, cho nên mạch có vị khí; tức là khí bình thường của mạch người bình thường. Mạch của người không có vị khí là mạch nghịch, mạch nghịch là hiện tượng nguy hiểm. Mạch tượng mùa xuân thì huyền kiêm có vị khí êm dềm, gọi là bình mạch (mạch bình thường) nếu huyền nhiều vị khí ít, chủ về bệnh ở can; mạch đơn thuần huyền mà không có hiện tượng mềm mại hòa hoãn, thì tất nhiên sẽ chết. Nếu có vị khí kiêm có mạch mao, là mùa xuân xuất hiện mạch mùa thu, thì dự đoán tới mùa thu sẽ sinh bệnh; nếu mạch mao hiện quá rõ thì sẽ phát bệnh nguy. Mùa xuân thì xuân khí của ngũ tạng đều tán vào can, can chủ việc dành chữa khí của các cân mạch. Mạch mùa hạ xuất hiện mạch câu mà có vẻ mềm mại hòa hoãn là có vị khí, là mạch bình thường; nếu như câu mà ít vị khí là tâm bệnh; chỉ thấy mạch câu mà không thấy hiện tượng hòa hoãn thì sẽ chết. Nếu có vị khí mà kiêm thấy mạch thạch, chìm sâu trong da, là mùa hạ xuất hiện mạch mùa đông, dự đoán tới mùa đông sẽ sinh bệnh; nếu mạch thạch xuất hiện quá rõ, thì sẽ phát bệnh nguy. Mùa hạ chân khí của ngũ tạng thông với tâm, tâm chủ việc tàng trữ khí của huyết mạch. Mạch trong tiết trường hạ thì hơi mềm mại mà có vị khí, gọi là mạch bình thường; nếu mềm yếu nhiều mà vị khí ít, là chủ bệnh ở tỳ, chỉ thấy mạch đại mà không có vị khí, thì tất nhiên sẽ chết. Mạch mềm yếu mà trong đó lại có thể trầm thạch thì đến mùa đông sẽ sinh bệnh nếu mềm

yếu quá thì sẽ phát bệnh ngay. Mùa trường hạ thì chân khí của ngũ tạng nuôi dưỡng ở tỳ, tỳ chủ việc dành chứa khí của cơ nhục. Mạch mùa thu hơi mao mà có hiện tượng mềm mại hòa hoãn là mạch bình thường. Nếu mao nhiều vị ít là chủ bệnh ở phế; chỉ có mạch mao mà không có vị khí thì tất nhiên sẽ chết. Trong mạch mao mà thấy có mạch huyền, thì tiên lượng đến mùa xuân sẽ phát bệnh; nếu là huyền quá thì sẽ phát bệnh ngay. Mùa thu thì chân khí của ngũ tạng đưa lên phế, vị trí của phế ở thượng tiêu chủ việc vận hành khí âm dương vinh vệ. Mùa đông thì hiện ra mạch thạch chìm sâu xuống mà kiêm có hiện tượng mềm mại hòa hoãn (nhu hòa), là mạch bình thường; nếu thạch nhiều vị khí ít là chủ bệnh ở thận, chỉ thấy mạch thạch mà không có hiện tượng nhu hòa thì sẽ chết, trong mạch trầm thạch mà có kiêm mạch câu, thì tiên lượng đến mùa hạ sẽ sinh bệnh; nếu mạch câu quá rõ thì sẽ phát bệnh ngay. Mùa đông chân khí của ngũ tạng tàng chứa ở thận, thận là chứa giữa tinh khí của xương tủy.

*** Nhận xét:**

Kinh văn này nói rõ mạch trong 4 mùa, cần phải có khí xung hòa (vị khí) mới là mạch bình thường. Nếu mạch thạch nhiều vị ít, tức là thận đã có bệnh; nếu chỉ có thạch mà không có vị, thì gọi là xuất hiện mạch chân tạng, thì tất nhiên sẽ chết v.v...

*** Kinh văn 39:**

Hoàng Đế viết: Du vân hư thực dĩ quyết tử sinh, nguyên văn kỳ tình?

Kỳ Bá viết: Ngũ thực tử, ngũ hư tử.

Hoàng Đế viết: Nguyên văn ngũ thực, ngũ hư?

Kỳ Bá viết: Mạch thịnh, bì nhiệt, phúc trướng, tiền hậu bất thông, muộn mậu (1) thử vị ngũ thực. Mạch tế, bì hàn, khí tiểu, tiết lợi tiền hậu, ẩm thực bất nhập, thử vị ngũ hư.

Hoàng Đế viết: Kỳ thời hữu sinh giả hà dã?

Kỳ Bá viết: Tương chúc nhập vị, tiết chú chỉ tác hư giả hoạt, thân hãn đắc hậu lợi, tác thật giả họa, thử kỳ hậu dã (Ngọc cơ chân tạng luận).

*** Chú giải:**

(1) Muộn mậu: Cao Sĩ Tôn nói: "Muộn là uất không thông, mậu là mất không sáng". Tức là tối tăm u uất mất mờ đi.

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế hỏi: Tôi nghe nói rằng căn cứ vào bệnh tình hư thực thì có thể tiên lượng được sống chết, mong ngài nói cho biết lẽ đó?

Kỳ Bá nói: Năm chứng thực thì chết, 5 chứng hư cũng chết.

Hoàng đế hỏi: Thế nào là 5 chứng thực? 5 chứng hư?

Kỳ Bá nói: Mạch thịnh là tâm bị tà thịnh, da nóng là phế bị tà thịnh, phúc trướng là tỳ bị tà thịnh, đại tiểu tiện không thông là thận bị tà thịnh, uất ức mất mờ là can bị tà thịnh; Đó gọi là ngũ thực. Mạch tế là tâm khí bất túc, da lạnh là phế khí bất túc, khí thiếu là can khí bất túc, ăn uống không vào là tỳ khí bất túc, đại tiểu tiện tiết lợi là thận khí bất túc; đó gọi là ngũ hư.

Hoàng Đế hỏi: Ngũ thực, ngũ hư có khi bệnh cũng hoàn toàn khỏi là vì lẽ gì?

Kỳ Bá nói: Có thể ăn được chút ít nước cháo, vị khí khôi phục được dần dần, đại tiện

không ỉa lỏng nữa, thì bệnh hư cũng có thể hoàn toàn khỏi. Nếu trước đây mình nóng không có mồ hôi, nay lại có mồ hôi; trước đây đại tiểu tiện không thông, mà nay đại tiểu tiện lại thông lợi thì chứng thực cũng có thể hoàn toàn khỏi. Đó tức là cơ chế có thể hoàn toàn khỏi của 5 chứng thực 5 chứng hư.

** Nhận xét:*

Đoạn kinh văn này trình bày cách phân biệt hư chứng, thực chứng và suy lường tiên lượng sống chết. Chứng thực mà tà khí hết được, chứng hư mà vị khí hồi phục được, thì bệnh có thể từ nguy đến an; cho nên trên lâm sàng phải vận dụng linh hoạt.

*** Kinh văn 40:**

Hoàng Đế viết: Quyết tử sinh nại hà?

Kỳ Bá viết: Hình thịnh mạch tế, thiếu khí bất túc dĩ tức giả nguy; hình xấu mạch đại, hung trung đa khí giả, tử. Hình khí tương đắc giả sinh, tham ngũ bất điều (1) giả bệnh. Tam bộ cửu hậu giai tương thất giả tử; thượng hạ tả hữu chí mạch tương ứng như tham thung (2) giả bệnh thậm. Thượng hạ tả hữu, tương thất, bất khả số giả tử. Trung bộ chí hậu tuy độc điều, dữ chứng tạng tương thất giả tử. Trung bộ chí hậu tương giảm giả tử. Mục nội hãm giả tử (3) (tam bộ cửu hậu luận - 20).

** Chú giải:*

(1) Tham ngũ bất điều: Vương Bỉnh nói: "Tham là so sánh, ngũ là hàng ngũ. So sánh hàng ngũ mà có vẻ không điều hòa, nghĩa là so le không điều".

(2) Tham thung: Là nói như chiếc chày giã gạo, khi lên khi xuống, nhảy so le không đều.

(3) Mục nội hãm giả tử: Trương Cảnh Nhạc nói: "Tinh hoa của lục phủ ngũ tạng đều dồn lên mắt, mắt lõm là dương khí thoát, cho nên sẽ chết". Đó là biểu hiện tinh khí của ngũ tạng đều tuyệt.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Quyết đoán sống chết như thế nào?

Kỳ Bá nói: Hình vóc thịnh mạch lại nhỏ, hơi thở ngắn, hô hấp khó khăn là chứng nguy hiểm. Hình vóc gầy guộc, mạch lại to, khí đầy ở trong ngực, là chứng chết. Nói chung hình và khí cân đối thì sống. Nhịp mạch đập không đều là có bệnh; mạch tam bộ cửu hậu không hoàn toàn thích ứng với bệnh thì chết. Mạch ở trên dưới tả hữu so le không đều, bệnh sẽ nặng nguy. Nếu thấy mạch trên dưới tả hữu so le quá nhiều đến nỗi không thể đếm được là chứng bệnh chết. Mạch ở bộ giữa tuy rằng vẫn điều hòa, nhưng so le với các tạng khác không điều hòa cũng là chứng chết. Mạch ở bộ giữa bị suy giảm, không điều hòa với các bộ khác, cũng là chứng chết. Mắt lõm sâu là chính khí đã suy kiệt, cũng là chứng chết.

** Nhận xét:*

Đoạn kinh văn đã nói rõ, trong sự quyết đoán sống chết cần phải dựa vào sự hòa hợp giữa hình thể với mạch tượng, có tương ứng hay không. Xem mạch ở 3 bộ 9 hậu có thích ứng với bệnh không. Đồng thời nói rõ khi mắt bị lõm sâu là biểu hiện tinh khí của ngũ

tạng đã tuyết đó cũng là chứng chết.

*** Kinh văn 41:**

Phàm tương ngũ sắc chi kỳ mạch (1), diện hoàng mục thanh, diện hoàn mục xích, diện hoàng mục bạch, diện hoàng mục hắc, giai bất tử dã. Diện thanh mục xích, diện xích mục bạch, diện thanh mục hắc, diện hắc mục bạch, diện xích mục thanh, giai tử dã (Ngũ tạng sinh thành luận - 10).

*** Chú giải:**

(1) Ngũ sắc chi kỳ mạch: Vương Bàng nói: "Kỳ mạch là mạch không phù hợp với sắc".

*** Dịch nghĩa:**

Khi xem thấy 5 sắc không phù hợp với mạch; hoặc thấy mặt vàng mắt xanh, mặt vàng mắt đỏ, mặt vàng mắt trắng, mặt vàng mắt đen, đều là chứng không chết. Nếu mặt sắc xanh mà mắt đỏ, mặt sắc đỏ mà mắt trắng, mặt sắc xanh mà mắt đen, sắc mặt đen mà mắt trắng, sắc mặt đỏ mà mắt xanh đều là chứng sắp chết.

*** Nhận xét:**

Đoạn kinh văn nêu lên thông qua màu sắc thể hiện ở mắt, ở mặt có thể tiên đoán được bệnh tật sống hay chết. Đồng thời khi xem sắc cần phải kết hợp với xem mạch để phát hiện mạch và sắc có phù hợp hay không để giúp cho sự tiên đoán được chính xác. Trong ngũ sắc biểu hiện ở mặt, thì đáng chú ý là sắc vàng biểu hiện của vị khí; cho nên chỉ cần sắc mặt có màu vàng là biết bệnh có chuyển biến tốt. Nếu sắc mặt không còn chút sắc vàng nào thì thở khí đã bị bại hoại, bệnh sẽ chuyển biến không tốt.

*** Kinh văn 42:**

Đại cốt khô cảo (1), đại nhục hãm hạ (2), hung trung khí mãn, suyễn tức bất tiện, kỳ khí động hình, kỳ lục nguyệt tử. Chân tạng mạch kiến, nãi dữ chi kỳ nhật. Đại cốt khô cảo, đại nhục hãm hạ, hung trung khí mãn, suyễn tức bất tiện, nội thống dẫn kiên hạng, kỳ nhất nguyệt tử; chân tạng kiến, nãi dư chi kỳ nhật. Đại cốt khô hao, đại nhục hãm hạ, hung trung khí mãn, suyễn tức bất tiện, nội thống dẫn kiên hạng, thân nhiệt thoát nhục phá khuẩn (3), chân tạng kiến, thập nguyệt chi nội tử. Đại cốt khô cảo, đại nhục hãm hạ, kiên tùy nội tiêu (4), động tác ích suy, chân tạng lại kiến (5) kỳ nhất tuế tử; kiến kỳ chân tạng nãi dư chi kỳ nhật. Đại cốt khô hao, đại nhục hãm hạ, hung trung khí mãn, phúc nội thống, tâm trung bất tiện, kiên hạng thân nhiệt, phá khuẩn thoát nhục, mục khuông hãm, chân tạng kiến, mục bất kiến nhân, lập tử; kỳ kiến nhân giả, chỉ kỳ sở bất thảng chi thời tác tử. Cấp hư thân trùng tốt chí (6) ngũ tạng tuyết bế, mạch đạo bất thông, khí bất vãng lai, thí như đọa nịch (7) bất khả vi kỳ. Kỳ mạch tuyết bất lai, nhục nhân nhất tức (8) ngũ lục chí, kỳ hình nhục bất thoát, chân tạng tuy bất kiến, do tử dã.

Chân can mạch chí, trung ngoại cấp, như tuần đao nhần, trách trách nhiên (9), như án cầm sắt huyền, sắc thanh bạch, bất trạch, mao chiết (10) nãi tử. Châm tâm mạch chí, kiên nhi bác, như tuần ý dĩ tử (11), luy luy nhiên sắc xích hắc bất trạch, mao chiết nãi tử. Chân phế mạch chí, đại nhi hư, như dĩ mao vũ tủng nhân phu, sắc bạch xích bất trạch, mao chiết nãi tử. Chân thận mạch chí, bác nhi tuyết, như chí đàn Hạch tịch tịch nhiên, sắc hắc hoàn bất trạch, mao chiết nãi tử. Chân tỳ mạch chí, nhược như sạ sắc, sạ sơ, sắc

hoàng than bất trạch, mao chiết nãi tử. Chư chân tạng mạch kiến giả, giải tử bất hợp dã (Ngọc cơ chân tạng luận).

** Chú giải:*

(1) Đại cốt khô cảo: Trương Cảnh Nhạc nói: "Các xương vai, xương sống, xương cơ lưng, xương gối đều là đại cốt. Đại cốt khô cảo là hình dung sự mềm yếu không có sức.

(2) Đại nhục hãm hạ: Trương Cảnh Nhạc nói: "Thịt ở vùng xích phu, vùng mông, đều là đại nhục như đùi, mông, bắp tay đều là đại nhục. Hãm hạ là hình dung sự khô gầy tiêu hao.

(3) Thoát nhục phá khuẩn: Vương Bằng nói: "Khuẩn là tiêu biểu cho thịt. Tỳ chủ về thịt, cho nên thịt như bị thoát hết, là phần thịt bị phá hoại. Thoát nhục là hình dung các cơ thịt trong toàn thân gầy róc. Khuẩn là chỉ đầu gối, khuỷu tay, đầu cùi, những chỗ thịt cao gọi là khuẩn; phá khuẩn là hình dung sự tan vỡ các bắp thịt.

(4) Kiên tùy nội tiêu: Trương Chí Thông nói: "Kiên tùy là tùy xương ở đai chùy, lên hội ở não; cho nên xương cổ mà gầy nghiêng thì chết". Kiên tùy nội tiêu có thể giải thích, tùy xương tiêu hao ở trong bả vai tẽ liệt.

(5) Lai kiến: Theo Tân Hiệu Chính thì chữ lai là chữ vị tức là vị kiến

(6) Cấp hư thân trúng tốt chí: Cao Sỹ Tôn nói: "Cấp hư là bỗng nhiên chính khí bị suy sụp; thân trúng là ngoại tà trúng vào thân thể, tốt chí là ngoại tà bất ngờ xâm nhập đến.

(7) Đọa nịch: Bị rơi chìm xuống nước là nịch, từ trên cao rơi xuống là đọa. Vương Bằng nói: "Ví như rớt ngã, chết đuối thì không thể hẹn ngày được".

(8) Nhất tức: Tân Hiệu Chính nói: "Nếu 1 hơi thở, mạch đập 5, 6 lần thì làm sao mà chết được, chắc là viết nhầm, chữ tức đổi thành chữ hô thì đúng hơn".

(9) Trách trách nhiệm: hình dung sự sắc bén đáng sợ.

(10) Mao chiết: Ngô Côn nói: "Lông da nhờ có vệ khí nuôi dưỡng, lông rụng trụi là vệ khí đã hư suy.

(11) Như tuần ý dĩ tử: Là hình dung nhịp mạch ngắn mà rắn chắc.

** Dịch nghĩa:*

Các xương lớn khô mềm đi, các bắp thịt lớn lồi xuống là gầy róc, trong lồng ngực đầy hơi là khó thở, khi thở thì rung động cả cơ thể; thấy chứng trạng như vậy thì chừng độ 6 tháng sẽ chết. Nếu lại thấy mạch chân tạng, thì có thể dự đoán được ngày chết. Các xương lớn khô tóp mà mềm rũ, các bắp thịt lồi xuống mà gầy róc, lồng ngực đầy hơi khó thở, ngực đau kéo chằng đến vai gáy, chừng độ 1 tháng sẽ chết; nếu thấy mạch chân tạng thì có thể tiên lượng được ngày chết. Các xương lớn khô tóp mà mềm rũ, các bắp thịt lồi xuống mà gầy róc, trong lồng ngực đầy hơi khó thở, trong ngực đau kéo chằng đến vai gáy, toàn thân bốc nóng, thịt tiêu hao, loét vỡ, mạch chân tạng xuất hiện thì khoảng 10 tháng sau sẽ chết. Các xương lớn khô tóp mà mềm rũ các bắp thịt lớn lồi xuống và gầy róc, 2 vai sẽ xuống, xương tủy tiêu hao, động tác suy yếu, mạch chân tạng chưa xuất hiện, dự đoán trong 1 năm sẽ chết; Nếu thấy mạch chân tạng thì tiên lượng được ngày chết. Các xương lớn khô tóp mà mềm rũ, các bắp thịt lớn lồi xuống mà gầy róc, trong ngực đầy hơi, trong bụng đau, trong tâm khí uất không thư thái, vai gáy và phần trên cơ thể đều nóng, thịt tiêu thoát vỡ loét, quầng mắt lồi xuống, mạch chân tạng xuất hiện, tình thoát mắt trông không rõ thì sẽ chết ngay. Nếu còn trông rõ người, là tình chưa thoát hết, đến thời gian tạng đó bị khắc sẽ chết. Nếu như chính khí bị hư quá

màu, ngoài tà trùng vào người, bỗng nhiên bị bệnh, khí cơ của ngũ tạng bế tắc, đường mạch trong người không lưu thông, khí không qua lại được; ví như đột ngột bị ngã từ trên cao xuống hay bị sa xuống nước thì không thể dự đoán được thời hạn chết.

Mạch chân tạng của can xuất hiện, trong ngoài đều căng cứng, tựa như sờ lẫn lưỡi dao sắc hoặc rắn chắc căng thẳng như sờ vào dây đàn, trên mặt lộ ra sắc xanh trắng mà không tươi nhuận, lông khô héo thì chết. Mạch chân tạng của tâm xuất hiện, nhịp đập rắn chắc, tựa như sờ vào hạt ý dĩ, tròn chắc mà ngắn ngủi, trên mặt lộ ra sắc da đen, không có màu nhuận, lông bị khô héo sẽ chết. Mạch chân tạng của phế xuất hiện, to mà trống rỗng tựa như lông chim rụng nhẹ ngoài da, trên mặt lộ ra màu trắng đỏ không có tươi nhuận, lông bị khô héo sẽ chết. Mạch chân tạng của bệnh thận xuất hiện chạm vào tay tựa như dây xoắn sắp đứt hoặc cứng rắn như gỗ vào đá, sắc mặt hiện ra đen vàng mà không tươi nhuận, lông khô héo thì chết. Mạch chân tạng của tỳ xuất hiện mềm yếu vô lực, nhanh chậm không đều, sắc mặt trở nên vàng xanh mà không tươi nhuận, lông khô héo thì chết. Phàm đã xuất hiện mạch chân tạng của ngũ tạng, đều là triệu chứng chết không chữa được.

*** Kinh văn 43:**

Hoàng Đế viết: Đông âm, hạ dương nại hà?

Kỳ Bá viết: Cửu hậu chi mạch giai trầm tế huyền tuyệt giả vi âm, chủ đông, cố dĩ hạ bán tử; thịnh táo suyển sắc giả vi dương, chủ hạ, cố dĩ nhật trung tử; thị cố hàn nhiệt bệnh giả, dĩ bình đán tử (1), nhiệt trung cấp nhiệt bệnh giả, dĩ nhật trung tử (1). Bệnh phong giả, dĩ nhật tịch tử (1), bệnh thủy giả dĩ dạ bán tử (1), kỳ mạch sạ sơ sạ sắc, sạ tri sạ tật giả, nhật thừa tứ quý tử (1); hình nhục dĩ thoát, cửu hậu tuy điều do tử; thất chẩn (2) tuy hiện, cửu hậu giai tông giả bất tử. Sở ngôn bất tử giả, phong khí chi bệnh cấp kinh nguyệt chi bệnh (3) tự thất chẩn chi bệnh nhi phi dã; cố ngôn bất tử, nhược hữu thất chẩn chi bệnh, kỳ mạch hậu diệc hại giả tử hỹ, tất phát uest y.

Tất thậm vấn kỳ sở thủy bệnh, dữ kim chi sở phương bệnh nhu hậu các thiết tuần kỳ mạch, thị kỳ kinh lạc phù trầm, dĩ thượng hạ nghịch tông tuần chi kỳ mạch tật giả bất bệnh; kỳ mạch tri là bệnh, mạch bất văn lai giả tử; bì phu trước giả tử (4) (Tam Bộ cửu hậu luận - 20).

*** Chú giải:**

(1) Bình đán tử, nhật trung tử, nhật tịch tử, dạ bán tử, nhật thừa tứ quý tử. Đó là lấy 1 ngày chia làm 4 mùa như bệnh nóng rét chết về buổi sớm (tượng trưng mùa xuân); bệnh nhiệt trung và các loại bệnh nhiệt chết vào giữa trưa (tượng trưng mùa hạ); bệnh phong chết về buổi chiều hôm (tượng trưng mùa thu); bệnh thủy chết về nửa đêm (tượng trưng mùa đông). Tỳ tạng giữa thuộc thổ, vượng ở tứ quý. Nhật thừa tứ quý là chỉ vào 4 giờ: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

(2) Thất chẩn là 7 loại mạch đơn thuần: nhỏ, to, nhanh, chậm, hàn, nhiệt, chìm.

(3) Kinh nguyệt chi bệnh: Là chỉ về bệnh lâu ngày. Trương Cảnh Nhạc nói: "Kinh nguyệt nghĩa là thường xuyên".

(4) Bì phu trước giả tử: Trương Cảnh Nhạc nói là: "Huyết dịch đã hết, da khô nứt sát xương". Tức là nói bệnh lâu ngày thịt tiêu hết, da khô nứt dính tận xương cho nên chết.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Mùa đông là âm, mùa hạ là dương, mạch tượng tương ứng với nó như thế nào?

Kỳ Bá nói: Mạch tượng của 9 hậu đều chìm, nhỏ, đứt đoạn là âm, tựa như mùa đông; cho nên chết vào nửa đêm. Nếu mạch là thịnh nhanh gấp vội là dương tựa như mùa hạ, cho nên chết vào lúc giữa trưa. Bệnh hàn nhiệt lẫn lộn chết vào buổi sáng sớm, lúc âm dương giao nhau. Bệnh nhiệt trung và bệnh nhiệt chết vào lúc giữa trưa, lúc dương cực. Bệnh phong chết vào lúc buổi chiều hôm khi dương khí suy. Bệnh thủy chết vào lúc nửa đêm, lúc âm cực. Mạch khi thưa khi gấp, lúc nhanh lúc chậm, là tỳ khí đã tuyệt, chết trong khoản các giờ: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi; cũng tức là vào những lúc buổi sáng sớm, nửa trưa, chiều hôm, nửa đêm và giờ tứ quý trong ngày. Nếu hình thể tiểu vóc gầy gò thì tu mạch ở 9 hậu còn nhịp nhàng điều hòa, vẫn là chứng trạng chết. Mạch thất chấn tuy có xuất hiện, nhưng mạch 9 hậu vẫn ứng với với tứ thời, thì chưa là chứng chết. Nói là những bệnh nhân không chết như bệnh phát sinh vì phong hoặc bệnh lâu ngày, tuy thấy giống như mạch của bệnh thất chấn, nhưng thực ra không phải, cho nên nói là chứng không chết. Nếu mạch thất chấn đã xuất hiện, mạch có hiện tượng đã bại hoại, đó là triệu chứng chết. Khi sắp chết sẽ phát ra chứng này.

Cho nên khi chữa bệnh cần phải hỏi kỹ về tình hình lúc mới sinh bệnh và chứng trạng hiện tại, rồi sau mới sờ ấn vào từng bộ, xem sức mạch đập, để quan sát sự phù trầm của kinh lạc, cùng với trên dưới thuận nghịch ra sao. Như thấy mạch trơn tru là không có bệnh, mạch trầm trệ là bệnh, mạch không qua lại là bệnh chết. Bệnh lâu ngày thịt gầy róc da khô, sát đến tận xương cũng là chứng chết.

*** Kinh văn 44:**

Hoàng Đế viết: Hàn khí bạo thượng, mạch mãn nhi thực hà như?

Kỳ Bá viết: Thực nhi hoạt tác sinh, thực nhi nghịch tác tử.

Hoàng Đế viết: Mạch thực mãn, thủ túc hàn, đầu nhiệt hà như?

Kỳ Bá viết: Xuân thu tác sinh, đông hạ tác tử (1), mạch phù nhi sắc (2) sắc nhi thân hữu nhiệt giả tử.

Hoàng Đế viết: Kỳ hình tận mãn (3) hà như?

Kỳ Bá viết: Kỳ bình tận mãn giả, mạch cấp đại kiên, xích sắc nhi bất ứng dã (4). Như thị giả, cổ tòng tác sinh, nghịch tác tử.

Hoàng Đế viết: Hà vị tòng tác sinh, nghịch tác tử?

Kỳ Bá viết: Sở vị tòng giả thủ túc ôn dã, sở vị nghịch giả, thủ túc hàn dã... thủ túc ôn tác sinh thủ túc hàn tác tử (Thông bình hư thực luận - 28).

** Chú giải:*

(1) Xuân thu tác sinh, đông hạ tác tử: Trương Chí Thông nói: "Đến mùa xuân, dương khí mới đưa lên, âm khí mới đưa xuống; hai khí âm dương tử sinh lẫn nhau, cho nên sống đến mùa đông âm khí đều ra hết ở ngoài, đến mùa hạ dương khí đều hư hết ở trong, cho nên chết".

(2) Mạch phù nhi sắc: Trương Uyển Linh nói: "Đây là bệnh dương mà hiện ra mạch

âm; mạch phù nên làm cho ra mồ hôi? mạch sắc là huyết thiếu, không thể làm thành mồ hôi, cho nên chết".

(3) Hình tận mãn: Cao Sỹ Tôn nói: "Hình là thân hình mãn là đầy chắc".

(4) Mạch cấp đại kiên, xích sắc nhi bất ứng dã: Đan Ba Nguyên Giản nói: "Sờ xích phu thấy không trơn, là không tương ứng với mạch cấp đại kiên".

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Có 1 loại bệnh tình, hàn khí bỗng chốc nghịch lên, mạch thịnh mà thực, sự biến hóa của loại bệnh này như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Mạch thực mà có hiện tượng hoạt lợi thì sống; nếu như mạch thực mà sắc trệ, đó là hiện tượng trái ngược cho nên chết.

Hoàng Đế nói: Có 1 loại bệnh tình, mạch tượng thực mãn mà chân tay lạnh, trên đầu nóng là như thế nào?

Kỳ Bá nói: Người bệnh ấy về mùa xuân, mùa thu thì có thể sống; vào mùa đông, mùa hạ thì sẽ chết. Lại có một loại mạch tượng phù mà sắc, mạch sắc mà thân mình phát nóng cũng chết.

Hoàng Đế hỏi: Có 1 loại bệnh khắp thân mình đầy lên thì như thế nào?

Kỳ Bá nói: Khắp thân mình đầy lên là chỉ vào mạch ở thốn khẩu cấp mà kiên đại; chỗ xích phu lại sắc trệ, không thích ứng với mạch; loại bệnh tình đó thuận thì sống, nghịch thì chết.

Hoàng Đế hỏi: Như thế nào gọi là thuận thì sống, nghịch thì chết?

Kỳ Bá nói: Thuận là tay chân ấm áp, nghịch là tay chân lạnh buốt... Chân tay ấm áp thì có thể sống vì vị khí còn vượng thịnh; nếu chân tay quyết lạnh là vị khí đã tuyệt, thì sẽ chết.

*** Kinh văn 45:**

Mạch chỉ phù hợp (1), phù hợp như sắc, nhất tức thập chí dĩ thượng, thị kinh khí (2) dữ bất tức dã, vi kiến cửu thập nhất tử. Mạch chỉ như hỏa tân nhiên thị tầm tinh chí dữ doat dã, thảo can nhi tử. Mạch chỉ như tán diệp, thị can khí dữ hư dã, mộc diệp lạc nhi tử; mạch chỉ như tỉnh khách (3), tỉnh khách giả, mạch tác nhi cổ (4), thị thận khí dữ bất tức dã, huyền khứ táo hoa (5) nhi tử, mạch chỉ như hoàn nên, thị vị tinh dữ bất tức dã, du giáp lạc (6) nhi tử; mạch chỉ như hoành cách (7) thị đờm khí dữ bất tức dã, hòa thực nhi tử (8); mạch chỉ như huyền lữ (9) thị bào tinh dữ bất tức dã, bệnh thiện ngôn, hạ sương nhi tử, bất ngôn khả trị; mạch chỉ như giao tất (10), giao tất giả, tả hữu bàng chí dã, vi kiếm tam thập nhất tử; mạch chỉ như dũng tuyên, phù cổ, cơ trung, thái dương khí dữ bất tức dã, thiếu khí vị cửu anh nhi tử (11) (Đại kỳ luận - 48).

** Chú giải:*

(1) Phù hợp: Cao Sỹ Tôn nói: "Nổi lên hợp lại ở trên da, như nước sôi vậy". Đây là hình dung mạch tượng như sóng nước, vừa chia ra vừa hợp lại rất khó phân biệt rõ ràng.

(2) Kinh khí: Ý nói kinh khí của 12 kinh mạch.

(3) Tỉnh khách: Trương Cảnh Nhạc nói: "Như người khách đến hỏi thăm, hoặc đến hoặc đi vậy".

(4) Mạch tắc nhi cố: Trương Cảnh Nhạc nói: "Tắc là hoặc không có mà dừng lại, cố là hoặc có mà đánh lên; đó là vì nguồn thận không kiên cố mà không cố sự chủ trì vậy". Ý nói mạch bị bế tắc lại giống như không có mạch bỗng nhiên lại động đến ngón tay một cách hữu lực.

(5) Huyền khứ tảo hoa: Trương Cảnh Nhạc nói: "Huyền là hoa nở, khứ là hoa rụng; thời kỳ hoa tảo là vào lúc đầu mùa hạ".

(6) Du giáp lạc: Lý Thời Trân nói: "Cây du lúc chưa sinh lá thì ở khoảng cành nhánh sinh quả trước, hình dạng nhỏ như đồng tiền, sắc trắng, tục thường gọi là du tiền. Đến khoảng tháng 3 âm lịch thì quả cây du rơi rụng". Du là cây dâu da.

(7) Hoàn cách: Trương Chí Thông nói: "Như là chắn ngang lại không lên xuống được, là đờm hư mà không thể đưa lên được. Tức là mạch trường mà kiên, như có vật gì chắn ngang ở giữa".

(8) Hòa thực nhi tử: Hòa là loài lúa: Trương Cảnh Nhạc nói: "Lúa chín vào mùa thu, là thời kỳ kim vượng, nên loài mộc bị hại mà chết".

(9) Huyền lữ: Mã Thời nói: "Như sợi dây cung căng cứng không hòa hoãn, lữ có nghĩa là sợi nhỏ. Huyền lữ là hình dung mạch nhỏ căng cứng".

(10) Giao tất: Giao có nghĩa là vát xoắn, giao tất là hình dung mạch đi như vát lọc nước sơn, lưu tán ra 4 phía.

(11) Vị cứu anh nhi tử: Anh tức là cái hoa, cứu anh tức là hoa cây hẹ. Mã Thời nói: "Đến lúc ăn rau hẹ thì chết. Ý nói sẽ chết vào thời gian được ăn rau hẹ."

* Dịch nghĩa:

Mạch đi nhanh mà nổi lên liên nhau giống như nước sông làn sóng sau đây làn sóng trước, trong khoảng 1 hơi thở nháy động trên 10 lần, đó là kinh khí của 12 kinh lạc trong người ta đều đã suy kém, thì từ khi bắt đầu thấy loại mạch đó sau khoảng 90 ngày sẽ chết. Mạch đi như lửa đốt củi, thế bốc lên rất dữ đó là tinh khí của tâm tạng đã bị hư tổn, thì vào khoảng cuối thu sang đầu đông, lúc mà loài cỏ ở đồng ruộng đã khô héo thì sẽ chết. Mạch đi như gió thổi lá bay, là tinh khí của can đã cực hư, thì vào khoảng mùa thu lúc lá cây rụng sẽ chết. Mạch đi như người khách hỏi thăm, chợt đến chợt đi, giống như bị tắc muốn tuyệt, nhưng thỉnh thoảng lại động mạnh lên ngón tay là tinh khí của thận đã suy kém, sẽ chết vào khoảng hoa tảo nở và rụng. Mạch đi như viên đạn bằng đất bùn, tuy có tròn nhưng không trơn lợi là tinh khí của vị đã suy kém; sẽ chết vào khoảng cuối xuân đầu hạ, lúc này quả cây đã rụng. Mạch trường mà cứng rắn như có vật gì cách ngang dưới ngón tay, là tinh khí của đờm đã suy kém, thì đến mùa thu lúc cây lúa chín sẽ chết. Mạch đi khẩn trương lại huyền mà nhỏ, là tinh khí của bào lạc đã suy kém, người bệnh trở nên nói năng nhiều, đến tiết sương xuống sẽ chết; nếu yên tĩnh ít nói thì còn có thể chữa được. Mạch đi như vát lọc nước sơn chảy tràn ra 4 bề thì sau lúc hiện ra mạch đó ước chừng khoảng 30 ngày sẽ chết. Mạch đi như nước suối phun lên, có lên không có xuống; phù mà có sức kích động ở trong khoảng cơ nhục, là tinh khí của kinh mạch thái dương đã suy kém, hiện ra chứng trạng thở ngắn hơi, thì đến mùa xuân lúc được ăn sấu bọ thì sẽ chết.

*** Kinh văn 46:**

Mạch chí như đôi thổ (1) chi trạng, án chi bất đắc, thị cơ khí (2) dữ bất túc dã ngũ sắc tiền kiến hắc bạch lữ (3) phát tử; mạch chí như huyền ung (4), huyền ung giả, phù sũy thiết chi ích đại, thị thập nhị du chi dữ bất túc dã, thủy ngưng nhi tử, mạch chí như yển đao (5) yển đao giả, phù chi tiết tất, án chi kiên đại cấp, ngũ tạng uyển nhiệt (6) hàn nhiệt độc tích vu thận dã, như thử kỳ nhân bất đắc tọa, lập xuân nhi tử; mạch chí như hoàn hoạt bất trực thủ, bất trực thủ giả, án chi bất khả đắc dã, thị đại trường khí dữ bất túc dã, tác điệp sinh nhi tử; mạch chí như hoa giả, linh nhân thiện khùng, bất dục tọa ngoạ, hành lập thường thính, thị tiểu trường khí dữ bất túc dã, quý thu nhi tử (Đại kỳ luận - 48).

*** Chú giải:**

(1) Đôi thổ: Là đất đỏ nát, hình dung mạch to nhưng vô lực, đè xuống thì không có.

(2) Cơ khí: Trương Cảnh Nhạc nói: là tỳ khí vì tỳ chủ về cơ nhục". Xét cơ khí là tinh khí của cơ nhục, cơ khí thuộc vào tỳ thổ, vì tỳ có thể hóa sinh ra tinh khí mà nuôi dưỡng cơ nhục.

(3) Bạch lữ: Mã Thời nói: "Trong kinh thi có câu: miêm miêm cát lữ, lữ cũng thuộc một loại sán dây, bạch lữ cũng là một loại sán dây".

(4) Huyền ung: Là hình dung từ chỉ mạch ấn nhẹ tay thì to hơn, hơi đè xuống thì nhỏ đi.

(5) Yển đao: Trương Chí Thông nói: "Yển là ngửa ra, mạch như là con dao để ngửa, lưỡi sắc mà phía sống rần dầy. Ý là nói mạch ấn nhẹ tay thì nhỏ căng mà đè vào thì cứng to.

(6) Uyển nhiệt: Vương Bàng nói: "Uất là tích, thực là nhiệt; uất thực là tích nhiệt".

(7) Hoa: Trương Cảnh Nhạc nói: "Như hoa của loài cây, vừa nổi nhẹ, vừa mềm mại yếu ớt". Đây là lấy sự mềm mại yếu đuối, nhẹ nhõm của hoa để hình dung hình tượng mạch.

*** Dịch nghĩa:**

Mạch đi như đất nát rã ra, to trống rỗng mà vô lực, đè nặng thì không thấy, là tinh khí của cơ nhục đã suy kém, trên da nếu hiện ra sắc đen là hiện tượng đất vỡ nước tràn; thì đến mùa xuân lúc sán dây sinh trưởng là thời kỳ mộc vượng thổ suy sẽ chết. Mạch đi trên to dưới nhỏ, ấn nhẹ tay sờ vuốt thì càng thấy to; đó là tinh khí của 12 dư huyết đã suy kém, sẽ chết vào lúc trời lạnh, nước đóng thành băng. Mạch đến như lưỡi đao, ấn nhẹ tay thì mạch nhỏ mà căng, đè nặng tay thì mạch to mà rần; đó là vì uất nhiệt ở ngũ tạng, hàn nhiệt đều dồn về thân tạng, người bệnh chỉ có thể nằm ngủ mà không thể ngồi dậy, đến mùa xuân dương thịnh âm suy thì sẽ chết. Mạch đi như viên đạn, tròn nhỏ mà không có gốc, đè vào thì không thấy, là tinh khí của đại trường đã suy kém, sẽ chết vào khoảng đầu mùa hạ, lúc mà cây táo bắt đầu sinh lá; vì rằng hỏa vượng thì kim suy. Mạch đi nổi nhẹ mềm mại như hoa; người bệnh nằm ngồi không yên, dễ sinh sợ hãi và nghi hoặc làm việc gì thì thấp thỏm ngong ngóng, thỉnh thoảng thường lắng tai nghe ngóng người ta nói; đó là tinh khí của tiểu trường đã suy kém, thì sẽ chết vào khoảng giữa mùa thu.

** Nhận xét:*

Đoạn kinh văn trên đây nêu ra một số loại mạch chết khác nhau mà người xưa đã kinh qua thực tiễn lâu dài mà đúc kết ra. Căn cứ vào các loại mạch tượng đó, mà thầy thuốc có thể tiên đoán được sống chết và thời gian chết.

** Kinh văn 47:*

Phù bệnh truyền giả, tâm bệnh tiên tâm thống, nhất nhật chi khái, tam nhật hiệp chi thống, ngũ nhật bế tắc bất thông, thân thống thể trọng, tam nhật bất dĩ tử. Đông dạ bán, hạ nhật trung (1) (Tiêu bản bệnh truyền luận - 65).

** Chú giải:*

(1) Đông dạ bán, hạ nhật trung; Trương Cảnh Nhạc nói: "Tâm hỏa sợ thủy; cho nên mùa đông chết vào nửa đêm; dương tà canh cực, cho nên mùa hạ thì chết vào lúc giữa trưa; vì suy cực cũng chết, thịnh cực cũng chết.

** Dịch nghĩa:*

Về sự truyền biến của bệnh tật, tâm bệnh trước tiên phát ra tâm thống, một ngày bệnh truyền đến phế, hỏa khí của tâm thịnh thì thiêu đốt phế kim mà phát sinh ra ho; 3 ngày bệnh truyền đến can khí phế kim nghịch lên thì khắc can mộc, mà vùng sườn đầy đau; 5 ngày bệnh truyền đến tỳ, can tà thịnh lên thì hại đến tỳ thổ, mà đại tiện bế tắc không thông, thân mình đau mà nặng nề; lại qua 3 ngày không khỏi, 5 tạng đã bị bệnh đến 4 tạng; vì thế phần nhiều đều tử vong. Mùa đông thì chết vào lúc nửa đêm, mùa hạ thì chết vào lúc giữa trưa.

** Kinh văn 48:*

Phế bệnh suyễn khái, tam nhật nhi hiệp chi mãn thống, nhất nhật thân trọng thể thống; ngũ nhật nhi trưởng; thập nhật bất dĩ, tử, đông nhật nhập, hạ nhật xuất (1) (Tiêu bản bệnh truyền luận).

** Chú giải:*

(1) Đông nhật nhập, hạ nhật xuất: Mã Thời nói: "Mùa đông thì mặt trời lặn vào giờ thân, thân tuy thuộc kim kim suy không thể phù trì được, mùa hạ mặt trời mọc từ giờ dần mộc vượng thì hỏa sắp sinh, phế khí đã tuyệt, không chống đỡ nổi sự sinh của hỏa". Xét thì phế chủ khí, mà mặt trời lặn hay mọc là sự xuất nạp của khí, phế tuyệt thì khí sẽ tuyệt vào thời gian xuất hay nạp.

** Dịch nghĩa:*

Phế bệnh thì ho suyễn, 3 ngày không khỏi thì bệnh truyền vào can, đường mạch của can tuần hành ở vùng sườn và xương cụt, cho nên ở đó trướng đầy đau nhức. Lại một ngày nữa bệnh tà truyền vào tỳ, tỳ chủ về cơ nhục, cho nên sinh chứng mình nặng nề đau nhức; 5 ngày sau, bệnh tà truyền vào vị, sinh chứng đầy tức; sau 10 ngày không khỏi thì chết. Mùa đông sẽ chết vào lúc mặt trời lặn, mùa hạ sẽ chết vào lúc mặt trời mọc.

** Kinh văn 49:*

Can bệnh đầu mục huyền, hiệp chi mãn: tam nhật thể trọng thân thống; ngũ nhật nhi trưởng; tam nhật yêu tích thiếu phúc thống, hình toan; tam nhật bất dĩ, tử, đông nhật nhập, hạ táo thực (1) (Tiêu bản bệnh truyền luận).

** Chú giải:*

(1) Đông nhật nhập, hạ táo thực: Mùa đông mặt trời lặn vào giờ thân, vì kim vượng mộc suy nên phải chết, mùa hạ ăn cơm sáng thì phần nhiều ở vào giờ mao, là lúc mộc vượng, can bị bệnh không thể đương nổi, nên can khí tuyệt mà chết.

** Dịch nghĩa:*

Can bệnh thì đầu mắt choáng váng, ngực sườn đầy tức; 3 ngày sau thì truyền đến tý mà sinh chứng mình nặng nề thân đau nhức; 5 ngày sau, bệnh từ tý đến vị, sinh chứng bụng trướng; lại 3 ngày sau, bệnh sẽ truyền đến thận sinh chứng sống lưng bụng dưới đau nhức, ống chân tê; nếu lại sau 3 ngày không khỏi thì chết; mùa đông sẽ chết vào lúc mặt trời lặn, mùa hạ sẽ chết vào lúc ăn cơm sáng.

*** Kinh văn 50:**

Tỳ bệnh thân thống thể trọng, nhất nhật chi trưởng, nhị nhật thiếu phúc, yếu tích thống hình toan; tam nhật bối lữ (1) cân thống, tiểu tiện bế; thập nhật bất dĩ tử; đông nhân định, hạ yển thực (2) (Tiên bản bệnh truyền luận).

** Chú giải:*

(1) Bối lữ: Mã Thời: "Lữ là thân thịt 2 bên xương sống, thân tự truyền vào phủ bàng quang, cho nên gân lưng và thân thịt 2 bên xương sống đau, tiểu tiện bế lại".

(2) Nhân định yển thực: Cao Sĩ Tôn nói: "Người về mùa đông định ở giờ tuất; yển thực tức là bữa cơm chiều, mùa hạ bữa cơm chiều phần nhiều vào giờ tuất, thổ khí đáng vượng mà không vượng, cho nên khí tuyệt".

** Dịch nghĩa:*

Tỳ bệnh thì thân mình đau đớn nặng nề; một ngày sau bệnh truyền đến vị, mà sinh chứng đầy tức; lại sau 2 ngày bệnh sẽ truyền đến thận, phát sinh chứng bụng dưới, eo lưng, xương sống đau nhức, ống chân đau tê; lại 3 ngày sau sẽ truyền đến bàng quang phát sinh sống lưng gân xương đau nhức, tiểu tiện không thông; Nếu lại qua 10 ngày sau không khỏi thì chết, về mùa đông thì chết vào giờ tuất lúc đêm khuya, về mùa hạ thì chết vào lúc ăn cơm chiều.

*** Kinh văn 51:**

Thận bệnh thiếu phúc yếu tích thống hành toan; tam nhật bối lữ cân thống, tiểu tiện bế; tam nhật phúc trướng; tam nhật lưỡng hiệp chi thống; tam nhật bất dĩ tử; đông đại thân (1) hạ yển bộ (2) (Tiên bản bệnh truyền luận).

** Chú giải:*

(1) Đại thân: Mã Thời nói: "Buổi sáng về mùa đông là ở cuối giờ dần" tức là lúc trời vừa sáng.

(2) Yển bộ: Ngô Côn nói: "Chập tối về mùa hạ, là ở giờ tuất" tức là lúc hoàng hôn".

** Dịch nghĩa:*

Thận bệnh thì bụng dưới, eo lưng, xương sống đau nhức, ống chân tê, 3 ngày sau sẽ truyền vào bàng quang, phát sinh thân thịt, gân sống lưng đau, tiểu tiện không thông; lại qua 3 ngày sau, thì sẽ truyền vào vị, sinh chứng bụng đầy; lại qua 3 ngày sau bệnh sẽ truyền vào can, sinh chứng 2 sườn đau tức; nếu lại sau 3 ngày không khỏi thì chết;

mùa đông sẽ chết vào lúc rạng đông, mùa hạ sẽ chết vào lúc hoàng hôn.

*** Nhận xét:**

5 đoạn kinh văn trên đây căn cứ ngũ hành phối hợp với ngũ tạng, theo vào sự truyền biến bệnh tật của quan hệ ngũ hành tương khắc mà quyết định sự sống chết và thời gian chết ở mùa hạ và mùa đông của từng bệnh.

*** Kinh văn 52:**

Hoàng Đế viết: Nguyên văn thập nhị kinh mạch chi chung (1) nại hà?

Kỳ Bá viết: Thái dương chi mạch kỳ chung dã, đối nhân (2) phản, chiết, chế tung (3) kỳ sắc bạch, tuyết hãn (4) nãi xuất, xuất tác tử hỷ. Thiếu dương chung giả, nhĩ hung bách tiết giai tủng, mục quỳnh (5) tuyết hệ (6), tuyết hệ nhất nhật bán tử. Kỳ tử dã, sắc tiên thanh, bạch nãi tử hỷ. Dương minh chung giả, khẩu mục động tác, thiện kinh, vọng ngôn, sắc hoàng, kỳ thượng hạ kinh thịnh (7), bất nhân, tác chung hỷ. Thiếu âm chung giả, diện hắc xỉ trường (8) nhi cấu, phúc trưởng đế, thượng hạ bất thông (9) nhi chung hỷ. Thái âm trung giả, phúc trưởng bế bất đắc tức, thiện y, thiện ấu, ấu tác nghịch, nghịch tác diện xích, bất nghịch tác thượng hạ bất thông, bất thông tác diện hắc, bì mao tiêu nhi chung hỷ. Quyết âm chung giả, trung nhiệt ích càn, thiện niệu, tâm phiền, thậm tác thiết quyển, noãn (10) thượng súc nhi chung hỷ. Thử thập nhị kinh chi sở bại dã (Châm yếu kinh chung luận - 16).

*** Chú giải:**

(1) Chung: Người sắp chết gọi là lâm chung, mệnh chung; đó là thể khí đã dứt rồi, hết rồi.

(2) Đối nhân: Trương Cảnh Nhạc nói: "Là trông mắt trợn ngược lên không chuyển động".

(3) Phản, chiết, chế tung: Là lưng uốn cong chân tay co giắt. Mã Thời nói: "Là chân tay và thân mình uốn cứng". Sách Minh Lý Luận nói: chế là gân mạch căng cấp, tung là gân mạch duỗi ra; Căng cấp thì thu co lại, ruỗi ra thì vươn dài. Hoặc co hoặc duỗi động giắt luôn luôn gọi là chế tung".

(4) Tuyết hãn: Ra mồ hôi, da lạnh ngắt là chứng chết. Vương Băng nói: "Là mồ hôi ra nhiều mà không chảy nước, trở lại khô ngay". Bởi vì khí sắp tuyệt, thì mồ hôi đọng thành hạt dính bám mà không chảy trôi; khí tán thì mồ hôi ra như dầu, suyền thờ liên tục. Đều là chứng chết cho nên gọi là tuyết hãn.

(5) Mục quỳnh: Là mắt trợn thị, dạng như kính sợ. Vương Băng nói

là: "Mắt nhìn chòng chòng như vẻ sợ hãi", tức là 2 mắt nhìn thẳng như có vẻ kính sợ.

(6) Tuyết hệ: Thiên đại hoặc luận sách kinh khu viết: "Hệ là một đường dây thu hút các chất tinh hoa của gân xương, khí huyết, dồn vào mạch mà lâm mục hệ; phía trên thuộc vào não, phía sau đi vào giữa gáy". Mục quỳnh tuyết hệ là con mắt nhìn thẳng trừng trừng mà khí của đường mục hệ thuộc với não đã bị đứt.

(7) Thượng hạ kinh thịnh: Các mạch đầu cổ, chân tay (thủ túc dương minh) đều động dậy máy động, đó là vị đã bại.

(8) Xỉ trường: Trương Cảnh Nhạc nói: "Thận chủ về xương, thận bị bại thì xương cũng bại, cho nên chân răng không kiên cố, dài ra mà cổ cấu". Đây là vì lợi răng gãy đi thu

lại, nên răng giống như dài ra.

(9) Thượng hạ bất thông: Ngô Côn nói: "Thận khai khiếu ở nhị âm, cho nên nó lạnh nó bí lại, đã phình trương mà còn bí thì bên trong không ăn được, bên dưới không đại tiểu tiện được; thượng hạ bất thông, tâm và thận cách nhau đoạn tuyệt nhau cho nên chết".

(10) Noãn: Tức là hòn dái.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Xin ngài cho tôi biết tình hình 12 kinh bị tuyệt khí như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Khi khí của kinh mạch thái dương bị tuyệt, thì 2 mắt bệnh nhân nhìn ngược lên, lưng uốn cong chân tay co giật, sắc mặt trắng bệch, tuyết hãn chảy ra, tuyết hãn chảy ra thì sẽ chết. Khi khí của kinh thiếu dương bị tiết, thì 2 tai bệnh nhân điếc đặc, các khớp xương trong toàn thân rã rời, 2 mắt nhìn thẳng về kinh sợ, chông mắt không chuyển động được, một ngày rưỡi sẽ chết; khi sắp chết thì sắc mặt xanh rồi từ xanh biến ra trắng là chết. Khi khí cả kinh dương minh bị tuyệt thì miệng mắt của bệnh nhân méo xệch và máy động, thường phát ra kinh sợ, nói năng rối loạn sắc mặt vàng, những nơi mà đường kinh mạch đi qua đều biểu hiện ra trạng thái khẩn trương, từ chỗ khẩn trương rồi, dần dần bấp thịt bị tê dại mà chết. Khí của kinh mạch thiếu âm bị tuyệt thì sắc mặt bệnh nhân trở nên đen, lợi răng thu lại mà răng tựa như dài ra lại có nhiều cái bẩn, bụng trương tắc, trên dưới không thông mà chết. Khi khí của kinh mạch thái âm bị tuyệt, thì bụng trương đầy bế tắc khó thở, hay ợ hơi thường buồn nôn, nôn mửa thì khí nghịch lên, khí nghịch lên thì mất đồ. Nếu như khí không nghịch lên, thì lại hiện ra chứng bế tắc, trên dưới không thông, không thông thì sắc mặt sinh ra đen, lông da khô nẻ rồi chết. Khi khí của kinh mạch quyết âm bị tuyệt thì trong bụng ngực bệnh nhân bốc nóng, cổ họng khô, đi dái luôn, trong lồng ngực phiền bức vật vã, rồi đến khi lưỡi rụt vào, hòn dái co lên là chết. Trên đây là triệu chứng bại hoại của 12 kinh mạch bị tuyệt khí.

** Nhận xét:*

Kinh văn này trình bày các chứng trạng bại hoại hiện ra khi 12 kinh mạch khí tuyệt, người xưa thường gọi là tuyệt chứng. Nguyên nhân căn bản là do kinh khí của tạng phủ suy kiệt trước, không dinh dưỡng được kinh mạch mà tuyệt lây. Khi kinh mạch khí tuyệt sẽ hiện ra chứng trạng của bản tạng và những nơi mà đường kinh mạch đi qua. Những chứng trạng đó giúp cho lâm sàng chẩn đoán tử chứng.

*** Kinh văn 53:**

Tam âm câu bác, nhị thập nhật, dạ bán tứ; nhị âm câu bác, thập tam nhật tịch thời tử; nhất nhân câu bác thập nhật tử. Tam dương câu bác thả cổ, tam nhật tử; tam âm tam dương câu bác, tâm phúc mãn, phát tận, bất đắc ấn khúc (1), ngũ nhật tử; nhị dương câu bác, kỳ bệnh ôn, tử bất trị, bất quá thập nhật tử (Âm dương biệt luận - 7).

** Chú giải:*

(1) Ấn khúc: Ở đây chỉ về đại tiểu tiện.

** Dịch nghĩa:*

Mạch tam âm (thủ thái âm phế, túc thái âm tỳ) đều đập mạnh ở dưới ngón tay thì 20

ngày sau, vào khoảng nửa đêm sẽ chết. Mạch nhị âm (thủ thiếu âm tâm và túc thiếu âm thận) đều đập mạnh dưới ngón tay, thì sau đó 13 ngày vào khoảng gần tối sẽ chết. Mạch nhất âm (thủ quyết âm tâm bào lạc, túc quyết âm can) đều đập mạnh ở dưới ngón tay, thì sau khoảng 10 ngày sẽ chết. Mạch của tam dương (thủ thái dương tiểu trường, túc thái dương bàng quang) đều đập mạnh dưới ngón tay, mà đập quá mạnh thì sau 3 ngày chết; mạch của tam âm tam dương đều đập mạnh, bụng trương đầy, khí âm dương phát tiết đã hết, đại tiểu tiện không thông thì 5 ngày sau sẽ chết. Mạch của nhị dương (thủ dương minh đại trường, túc dương minh vị) đều đập mạnh ở dưới tay, mà bị bệnh ôn, thì không có cách gì chữa được cả, chỉ trong 10 ngày sẽ chết.

** Nhận xét:*

Kinh văn này nói rõ mạch tương, chứng trạng thường xuất hiện và tiên lượng về bệnh tật của lục kinh: Thái dương, dương minh, thiếu dương, thái âm, thiếu âm, quyết âm.

** Tóm lại:*

Chương này nêu ra phương pháp tứ chẩn của y học cổ truyền: Vọng, văn, vấn, thiết. Nhờ đó để định rõ âm dương, biểu lý, hàn nhiệt, hư thực; giúp cho việc chẩn trị được chính xác. Người xưa thường nói: "Dem cái bình thường đo đạc cái biến"; Đó là thông qua công năng sinh lý bình thường của tạng phủ, kinh lạc, thủy hỏa, khí huyết mà phát hiện những trạng thái bệnh lý biến đổi. Chẩn đoán học y học cổ truyền giữ vai trò quan trọng trong chẩn trị, trên lâm sàng cần phải kết hợp hài hòa: Vọng, văn, vấn, thiết trong khai thác chứng trạng và chẩn bệnh. Đặc biệt trong tiên đoán sự sống chết của tật bệnh, mạch chẩn giữ vai trò chủ chốt, tuy nhiên cần phải kết hợp với hình thể, thần sắc và sự tương ứng phù hợp với mạch với bệnh, với 4 mùa để tiên lượng sống chết và thời gian chết được xác đáng.

CHƯƠNG VII

PHÉP TẮC TRỊ LIỆU

I - ĐẠI CƯƠNG:

Học thuyết trị liệu của Nội kinh ngang hàng với học thuyết âm dương ngũ hành, với quan niệm thiên nhân tương ứng, với công năng sinh lý của tạng phủ kinh lạc, dinh vệ khí huyết, với bệnh lý biến hóa làm thành cơ sở lý luận. Dựa trên quan niệm chính thể và biện chứng, sau khi đã tìm được các hội chứng bệnh, đề ra các nguyên tắc chữa bệnh để chỉ đạo việc thực hành trị liệu được chính xác và đạt kết quả cao.

Mục đích của việc trị liệu: Điều hòa âm dương trở lại thăng bằng, làm cho bệnh tật thoái lui; Phương pháp cụ thể của nguyên tắc đó là dựa vào chứng hậu biểu hiện mà quyết định. Cho nên có nhiều cách chữa: Chính trị, phản trị, phù chính, khu tà, cấp trị tiêu, hoãn trị bản v.v... làm cho âm dương trở lại thăng bằng và bệnh khỏi. Đó là điều cơ bản nhất trong trị liệu của y học cổ truyền.

Phương pháp chữa bệnh của y học cổ truyền rất phong phú bao gồm: Dưỡng sinh, khí công, xoa bóp, châm cứu, dùng thuốc. Nhưng chủ yếu vẫn là dùng thuốc. Nguyên tắc chữa bệnh toàn diện là: "Trị bệnh tất cầu kỳ bản". (trị bệnh nhất định tìm ở gốc bệnh).

* Kinh văn 1:

Cẩn thủ bệnh cơ, các tư kỳ thuộc, hữu giả cầu chi, thịnh giả trách chi, hư giả trách chi, tất tiên ngũ tạng, sơ kỳ huyết khí, linh kỳ điều đạt, nhi chí hòa bình (Chỉ nhân yếu đại luận - 73).

* Dịch nghĩa:

Cẩn thận nắm chắc bệnh cơ, xem xét tỷ mỉ thuộc tính của nó. Có chứng trạng rõ thì sưu tìm nguyên nhân, không có bệnh thái rõ thì hỏi lại tiền sử, khỏe mạnh thì phải vạch ra căn nguyên, hư yếu thì phải sưu tra rõ lai lịch. Đồng thời cũng phải kết hợp tứ thời ngũ vận thăng phục, để mà sơ thông khí huyết của kinh mạch, tạng phủ làm cho nó điều đạt để khôi phục sinh lý bình thường.

* Nhận xét:

Kinh văn đã nêu rõ trước khi điều trị phải nắm chắc bệnh cơ, nếu không phải hỏi về tiền sử bệnh tật, điều kiện sinh sống, sinh hoạt vật chất, làm sao để nắm mấu chốt của bệnh tật, xem xét tình huống cụ thể mà tiến hành trị liệu điều tiết, cân bằng và khôi phục sức khỏe.

* Kinh văn 2:

Sở tại hàn nhiệt thịnh suy nhi điều chi, cố viết thượng thủ hạ thủ, nội thủ ngoại thủ, dĩ cầu kỳ quá. Năng độc (1) giả, dĩ hậu được, bất thắng độc giả, dĩ bạc được, thử chi vị dã. Khí phản giả, bệnh tại thượng thủ chi hạ; bệnh tại hạ, thủ chi thượng; bệnh tại trung,

bằng thủ chi. Trị nhiệt dĩ hàn, ôn nhi hành chi (2); trị hàn dĩ nhiệt, lương nhi hành chi; trị ôn dĩ thanh, lãnh nhi hành chi; trị thanh dĩ ôn, nhiệt nhi hành chi. Cố tiêu chi, tước chi, thổ chi, hạ chi, bổ chi, tả chi, cửu tân động pháp (Ngũ thường chính đại luận 71).

** Chú giải:*

(1) Độc: Bao hàm ý nghĩa mãnh liệt. Phàm những vị thuốc có tính mãnh liệt đều gọi là độc được.

(2) Hành chi: Chỉ về uống thuốc.

** Dịch nghĩa:*

Cần phải xét vào sự hàn nhiệt thịnh suy mà điều trị, cho nên nói: Phải căn cứ vào bệnh ở trên, ở dưới, ở trong, ở ngoài để tìm được nguyên nhân bệnh. Thân thể người khỏe mạnh có thể chịu được độc được thì cho những vị thuốc có tính vị mạnh; nếu thân thể người yếu mà không chịu được độc được, thì cho những thuốc có tính vị nhẹ và hòa hoãn, tức là lẽ đó. Nếu bệnh khí có trái lại, cũng nên dùng phép phản trị, như bệnh ở trên thì chữa ở dưới, bệnh ở dưới thì chữa ở trên, bệnh ở giữa thì chữa ở bên, chữa bệnh nhiệt dùng thuốc hàn, mà cho uống ấm; chữa bệnh hàn dùng thuốc nhiệt, mà cho uống nguội; chữa bệnh ôn dùng thuốc (lương) mát mà cho uống lạnh; chữa bệnh mát lạnh dùng thuốc ôn, mà cho uống thuốc ấm nóng. Cho nên bệnh khí mà không trái ngược, thì có thể dùng phép tiêu để thông tích trệ; dùng phép phá vỡ mà phá kiên tích; dùng phép thổ để chữa chứng thực ở phần trên; dùng phép hạ để thông chứng thực ở phần dưới; hư thì bổ; thực thì tả; bất kỳ bệnh mới hay bệnh đã lâu, đều có thể căn cứ vào phép ấy.

** Kinh văn 3:*

Hoàng Đế viết: Bệnh tại trung nhi bất thực bất kiên, thả tự thả tán nại hà?

Kỳ Bá viết: Tắt hồ tai vấn dã. Vô tích giả, cầu kỳ tạng như tắc bổ chi, được dĩ khứ chi, thực dĩ tùy chi, hanh thủy tử chi, hòa kỳ trung ngoại khả sử tất dĩ.

Hoàng Đế viết: Hữu độc, vô độc, phục hữu ước (1) hồ?

Kỳ Bá viết: Bệnh hữu cửu hàn, phương hữu đại tiểu, hữu độc vô độc, cố nghi thường chế hỷ. Đại độc trị bệnh, thấp khứ kỳ lục, thường độc trị bệnh, thất khứ kỳ thất, tiểu độc trị bệnh, thấp khứ kỳ bát, vô độc trị bệnh, thấp khứ kỳ cửu; cốc nhục quả thái thực dưỡng tân chi, vô sử quá chi, thương kỳ chính dã. Bất tận hành phục như pháp, tất tiên tuế khí (2) vô phạt thiên hòa (3), vô thịnh thịnh (4), vô hư hư (5) nhi dĩ nhân yếu ương (6) vô chí tả, vô thất chính, tuyệt nhân trường bệnh (Ngũ thường chính đại luận).

** Chú giải:*

(1) Ước là quy tắc.

(2) Tuế khí: Tuế là năm, khí là khí hậu; tuế khí là nói khí hậu từng năm một.

(3) Thiên hòa: Là khí hậu biến hóa của tự nhiên.

(4) Thịnh thịnh: Chứng thực dùng thuốc bổ, làm cho thực thêm gọi là thịnh thịnh. Trương Cảnh Nhạc nói: "Tà khí đã nhiều, mà còn hỗ trợ cho nó, cũng gọi là thực thực; chữ thực trước là động từ chỉ phương pháp chữa, chữ thực sau là chỉ chứng hậu. Cho nên thực thực là dùng phép bổ đem chữa chứng thực.

(5) Hư hư: Chứng hư dùng phép tả, làm cho hư thêm, gọi là hư hư; chữ hư trước chỉ

phép tả, chữ hư sau là chỉ chứng hư. Trương Cảnh Nhạc nói: "Chính khí đã hỏng rồi mà còn công phạt, đó là làm hư thêm chứng đã hư vậy".

(6) Yếu ương: Yếu là chết non; ương là bị phải tai ương; yếu ương ý nói tai họa là chết non.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Nếu ở trong không thực, cũng không cứng rắn, có lúc tụ lại mà có hình, có lúc tán ra mà vô hình, thế thì chữa như thế nào? Kỳ Bá nói: Câu hỏi thiết là chu đáo. Loại bệnh ấy nếu không có tích trệ thì cần phải xem xét vào nội tạng ở trong; như hư thì dùng phép bổ, nếu có kiêm ngoại tà thì hoặc trước dùng phép giải tà khí, rồi sau đó ăn uống mà điều bổ hoặc cho ngâm nước để thông tấu lý, làm cho trong ngoài được điều hòa, như thế thì có thể làm cho khỏi hoàn toàn.

Hoàng Đế nói: Thuốc có độc và không độc, cách uống có quy tắc nhất định không?

Kỳ Bá nói: Bệnh có bệnh mới, bệnh đã lâu; sử phương có phương đại phương tiểu; dùng thuốc có thứ độc, thứ không độc, đương nhiên là cách uống có quy tắc nhất định. Khi dùng thuốc đại độc, bệnh hết được 6 phần mười, thì không nên uống nữa; thuốc có độc mà bệnh bớt được 7 phần mười thì không nên uống nữa; thuốc có ít độc thì bệnh giảm 8 phần mười không nên uống nữa; dù cho thuốc không có độc, bệnh đã bớt 9 phần mười cũng không nên dùng nữa. Sau đó dùng các thứ gạo, thịt, rau, quả cho ăn uống điều dưỡng, làm cho chính khí khôi phục, tà khí giải hết; không nên dùng thuốc độc quá nhiều mà thương phạt đến tính khí. Nếu tà khí chưa hết, có thể lại cho uống thuốc y như cách trước, nhưng tất nhiên trước phải biết tuế khí bất cập hay thái quá, thì sẽ không dùng làm thuốc công phạt khí hòa bình. Chứng thực không được dùng phép bổ, làm cho thực thêm; chứng hư không được dùng phép hạ làm cho hư thêm, gây nên sự sai lầm đã thực còn làm cho thực thêm; đã hư còn làm cho hư thêm; đến nỗi làm chết người không được dùng làm thuốc bổ, mà làm cho tà khí càng thịnh, không được dùng nhằm thuốc tả mà làm cho mất hết chính khí để chết người ta.

** Nhận xét:*

Từ quan hệ giữa thiên nhân tương ứng, mà người xưa đề ra nguyên tắc chữa bệnh ở thân thể người ta. Trong đó về quy luật dùng thuốc như tòng trị, nghịch trị, dùng thuốc nhiệt cho uống nguội, dùng thuốc hàn cho uống nóng, không dùng thuốc quá liều lượng, không dùng thuốc bổ vào chứng thực, không dùng thuốc công hạ vào chứng hư. Đó là những phép tắc lớn trong trị liệu mà ngàn đời bất di bất dịch. Cuối cùng nói về phương pháp điều dưỡng sau khi bệnh khỏi, lại có giá trị rất lớn.

** Kinh văn 4:*

Nhân kỳ khinh nhi dương chi (1) nhân kỳ trọng nhi giảm chi (2) nhân kỳ suy nhi trưởng (3) chi; hình bất túc giả ôn chi dĩ khí; tinh bất túc giả bổ chi dĩ vị. Kỳ cao giả nhân nhi viêt (4) chi, kỳ hạ giả dân nhi kiệt chi (5) trung mẫn giả, tả chi vu nội, kỳ hữu tà giả, tứ hình dĩ vi hân (6); kỳ tại bì giả, hân nhi phát chi, kỳ phiêu hân giả, án nhi thu chi (7); kỳ thực giả, tán nhi tả chi. Thẩm kỳ âm dương, dĩ biệt nhu cương (8) dương bệnh trị âm, âm bệnh trị dương, định kỳ huyết khí, các thủ kỳ hương (9), huyết thực nghi quyết chi (10) khí hư nghi xiết dẫn (11) chi (Âm dương ứng tượng đại luận 5).

** Chú giải:*

(1) Nhân kỳ kinh nhi dương chi: Bệnh khi mới bắt đầu phát, nên nhân lúc bệnh thể còn nhẹ mà dùng phép tuyên dương tán tà. Trương Cảnh Nhạc nói: "Bệnh khi còn nhẹ hiện ra ở ngoài biểu cho nên dùng phép tán tà".

(2) Nhân kỳ trọng nhi giảm chi: Bệnh thể trầm trọng thì trên đường lối điều trị, cần phải giảm nhẹ từng bước. Trương Cảnh Nhạc nói: "Bệnh nặng là thực ở trong, cho nên cần phải làm giảm bớt đi, giảm tức là tả".

(3) Nhân kỳ suy nhi chương chi: Nhân khi suy nhược mà dùng thuốc bổ. Trương Cảnh Nhạc nói: "Suy là khí huyết hư cho nên phải bổ để làm cho khí huyết khôi phục".

(4) Kỳ cao giả nhân nhi viêt chi: Bệnh ở trên cần phải dùng phép thổ. Trương Cảnh Nhạc nói: "Viết là làm cho thăng tán ra, làm cho mưa ra".

(5) Kỳ hạ giả dẫn nhi kiệt chi: Bệnh ở dưới cần phải dùng phép sơ đạo. Trương Cảnh Nhạc nói: "Kiệt là dùng phép xổ (tẩy)".

(6) Tứ hình dĩ vi hãn: Dùng thuốc nước ngâm làm cho ra mồ hôi. Trương Cảnh Nhạc nói: "Tỷ là ngâm, ý nói làm cho ra mồ hôi như ngâm nước".

(7) Kỳ phiêu hân giả, án nhi thu chi: Phiêu hân là nói bệnh cấp mạnh. Tiết Sinh Bạch nói: "Đây là nói chung cả biểu và lý; phạm sự cấp bách của tà khí, xét được hiện tượng của nó, thì có thể thu lại mà chế ngự được".

(8) Nhu cương: Cương là chỉ vào dương tà ở ngoài, nhu là chỉ vào âm tà, ăn uống mà mắc phải. Trương Cảnh Nhạc nói: "Hình và chứng có cương nhu, mạch và sắc có cương nhu, khí và vị cũng có cương nhu; nhu thuộc âm, cương thuộc dương".

(9) Các thủ kỳ hương: Trương Cảnh Nhạc nói: "Bệnh hoặc ở phần huyết hoặc ở phần khí, cần xét đầu ra đẩy, không nên lẫn lộn".

(10) Huyết thực nghi quyết chi: Huyết khí thực nên dùng phép cho huyết ra. Trương Cảnh Nhạc nói: "Quyết là khơi cho huyết ra, như khơi nước".

(11) Xiết: Có nghĩa là đạo dẫn. Mã Thời nói: "Câu nghi xiết dẫn chỉ là nói dẫn đưa khí đi".

** Dịch nghĩa:*

Bệnh nhẹ thì dùng phép phát tán thông dương mà chữa, bệnh nặng thì dùng phép tiêu tả dần dần mà chữa. Nếu khí huyết hư nhược thì phải dùng phép bổ mà chữa, hình thể hư yếu thì nên ôn bổ phần khí, tình khí không đủ thì nên chữa bằng thuốc bổ có vị hậu. Nếu bệnh ở phần trên thì dùng phép thổ, bệnh ở phần dưới thì dùng phép thông lợi; bệnh ở giữa gầy nên đầy trướng thì dùng phép tả hạ; bệnh tà ở biểu thì nên dùng thuốc ngâm làm cho ra mồ hôi dầm dấp, bệnh tà ở bí phủ thì nên cho ra mồ hôi, làm cho tà tiết ra ngoài; Nếu bệnh thể cấp bách thì nên nắm lấy bệnh trạng để dùng cách chế ngự nó lại; Chứng thực thì dùng phép tán hoặc tả. Xem xét bệnh ở phần dương nên chữa âm, bệnh âm nên chữa dương. Xác định rõ bệnh tà ở phần khí hay phần huyết cũng cần đề phòng bệnh ở phần huyết làm hại đến phần khí, bệnh ở phần khí làm hại đến phần huyết; cho nên huyết thực nên dùng phép tả huyết; khí hư nên dùng phép đạo dẫn.

** Nhận xét:*

Kinh văn này nêu ra phép tắc chữa bệnh, mà tinh thần chủ yếu của nó là ở chỗ phân biệt được bệnh thuộc âm hay thuộc dương; thuộc khí hay thuộc huyết; ở trên hay ở dưới, ở biểu hay ở lý; bệnh tật nặng hay nhẹ và chính khí hư hay thực; căn cứ vào đó mà quyết định phép tắc chữa bệnh như tả, bổ, tuyên thông, phát hãn v.v... tùy theo chứng mà định cách chữa, vận dụng khôn cùng; Đó là cũng là phát huy quy luật âm dương một cách sáng tạo vào trong phép tắc chữa bệnh.

*** Kinh văn 5:**

Hoàng Đế văn viết: Y chi trị bệnh dã, nhất bệnh nhi trị các bất đồng (1), giai dĩ hà dã?

Kỳ Bá đối viết: Địa thế (2) sử nhiên dã. Cổ đông phương chi vực (3) thiên địa chi sở thủy sinh (4) dã, ngư diêm chi địa, hải tân bàng thủy, kỳ dân thực ngư nhi thị hàm, giai án kỳ sử, mĩ kỳ thực - Ngư giả sư nhân nhiệt trung (5), diêm giả thắng huyết (6). Cổ kỳ dân giai hắc sắc (7) sơ lý (8), kỳ bệnh giai vi ung dương, kỳ trị nghịch biếm thạch (9). Cổ biếm thạch giả, diệc tòng đông phương lai (Dị pháp phương nghị luận)

*** Chú giải:**

(1) Trị các bất đồng: Là các phương pháp chữa bệnh khác nhau.

(2) Địa thế: Tức là hình thế địa lý. Vương Bàng nói: "Địa thế, tức là tuân theo tình thế sinh trưởng thu tăng và cao thấp ráo ướt của trời đất".

(3) Vực: Tức là khu vực.

(4) Thủy sinh: Bắt đầu phát sinh, vì phương đông hợp với mùa xuân, cho nên khi phát sinh bắt đầu từ phương đông. Trương Chí Thông nói: "Khí thủy sinh của trời đất từ phương đông cứu dã, cho tới 9 châu trong hoàn vũ".

(5) Nhiệt trung: Nhiệt là hỏa khí, trung là phúc trung; đó là hỏa trong bụng. Bản tính của giống cá là thuộc hỏa, làm cho người ta bị nhiệt ở trong. Ăn nhiều quá thì nhiệt tích ở trong rồi phát ra ngoài thành ung.

(6) Diêm giả thắng huyết: Diêm là muối mặn, vị mặn chảy vào máu; ăn ít thì có công năng nuôi dưỡng, ăn nhiều quá thì hại huyết, cho nên nói: "Diêm giả thắng huyết (muối làm tổn hại huyết)".

(7) Hắc sắc: Người ăn mặn thì da thừa phần nhiều có sắc đen. Ngũ tạng sinh thành thiên viết: "Ăn nhiều vị mặn thì mạch ngưng xít lại mà biến sắc".

(8) Sơ lý: Ý là da thô thừa hờ.

(9) Biếm thạch: Một loại y cụ đời cổ, đó là miếng đá nhọn để châm chích vào người bệnh.

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế hỏi: Thầy thuốc chữa bệnh, cũng là một thứ bệnh mà lại sử dụng rất nhiều phương pháp trị liệu khác nhau, nhưng kết quả đều khỏi cả, vậy là nghĩa làm sao?

Kỳ Bá nói: Đó là vì theo hình thế địa lý khác nhau, mà phương pháp trị liệu đều có sự thích hợp với từng nơi. Ví như phương đông được cái khí sinh phát lúc đầu của trời đất, khí hậu ôn hòa, là nơi sinh sản ra nhiều cá và muối, vì là nơi bờ biển nên ở đây hay ăn nhiều cá và ưa chất mặn, họ sống ở đó lâu ngày sinh hoạt như vậy đã thành tập quán

ăn cá và muối là ngon nhất. Nhưng vì ăn nhiều loài cá mà có tính chất thuộc hỏa, sẽ làm cho người ta có nhiệt tích ở trong, ăn nhiều muối quá thì hao tổn huyết dịch, cho nên người dân ở đó phần nhiều da đen, thớ thịt thưa hờ, bệnh tật hay phát loại ung nhọt. Những bệnh đó phần nhiều thích hợp với phương pháp chữa bằng biêm thạch, cho nên chữa bằng biêm thạch là từ phương đông truyền tới.

*** Kinh văn 6:**

Tây phương giả, kim ngọc chi vực, sa thạch chi xứ (1) thiên địa chi sở thu dẫn (2) dã, kỳ dân lãng cư (3) nhi đa phong (4), thủy thổ cương cường, kỳ dân bất y nhi hát tiến (5), kỳ dân hoa thực (6) nhi chi phì, cố tà bất năng thương kỳ hình thể, kỳ bệnh sinh vu nội (7), kỳ trị nghị độc dược (8). Cố độc dược giả diệc tông tây phương lai (Dị pháp phương nghị luận 12)

*** Chú giải:**

(1) Kim ngọc chi vực, sa thạch chi xứ: Trương Chí thông nói: "Phương tây đất cứng rắn cho nên nhiều sỏi đá".

(2) Thu dẫn: Là thu liễm cơ sở, là khí tượng mùa thu. Trương Chí Thông nói: "Khi trời đất ban hành khí thu giáng thì bắt đầu từ phía tây bắc rồi mới đến phía đông nam".

(3) Lãng cư là nơi núi, gò.

(4) Đa phong: Tây bắc nhiều cao nguyên, núi đồi, dựa theo đó mà ở cho nên nhiều gió.

(5) Hát tiến: Là loại vải làm bằng lông thú, tiến là chiếu nằm.

(6) Hoa thực: Đồ ăn ngon, phẩm vật nồng hậu. Vương Bân nói: "Hoa là các chất thịt, sữa tươi ngon, vì chất ăn ngon cho nên người béo".

(7) Bệnh sinh vu nội: Tức là bệnh tật sinh ra do nội nhân, như uống không điều độ, phòng dục quá độ, tình chí bị kích thích.

(8) Độc dược: Trương Cảnh Nhạc nói: "Độc dược là nói chung các loại thuốc trừ bệnh đều gọi là độc dược".

Uông Cơ nói: "Độc là loại cỏ cây, côn trùng, cầm thú có thể tấn công được bệnh, đều gọi là độc".

*** Dịch nghĩa:**

Khu vực phương tây có nhiều núi cao sa mạc mênh mông, sản sinh ra nhiều vàng ngọc và có nhiều sỏi đá. Hoàn cảnh tự nhiên ở đây, thuộc vào khí lệnh của mùa thu, giống như có hiện tượng thu cơ lại trong tự nhiên giới. Người dân ở trên gò núi nhiều gió, thủy thổ ở đó lại thuộc vào loại cứng rắn; sự sinh hoạt của họ thì y phục không cần đồ đẹp, mặc áo vải lông, nằm chiếu cỏ, ăn toàn là chất thịt sữa tươi béo và ngon. Vì vậy sự chống đỡ với hoàn cảnh ngoại giới của họ tương đối mạnh, ngoại tà khó xâm phạm vào cơ thể. Nếu có phát sinh bệnh tật thì phần nhiều thuộc loại nội thương, các loại bệnh ấy thích hợp chữa bằng thuốc, cho nên phương pháp chữa bằng thuốc là từ phương tây truyền tới.

*** Kinh văn 7:**

Bắc phương giả, thiên địa sở bế tàng (1) chi vực dã, kỳ địa cao lãng cư, phong hàn băng liệt (2) kỳ dân lạc dã xử nhi nhũ thực (3), tạng hàn sinh mãn bệnh (4) kỳ trị nghị

cửu nhiệt (5). Cổ cửu nhiệt giả diệc tòng bắc phương lai (Dị pháp phương nghi luận 12).

** Chú giải:*

(1) Bế tàng: Nghĩa là phong bế thấu tàng. Dương khí đã lặn, vạn vật tiềm tàng, đó là khí hậu phương bắc giống như mùa đông.

(2) Liệt là lạnh rét buốt.

(3) Lạc dã xử nhi nhũ thực: Cao Sĩ Tôn nói: "Cư là nơi ở thường xuyên, xử là nơi ở tạm. Lạc dã xử nhi nhũ thực là loại sinh hoạt theo lối du mục".

(4) Tạng hàn sinh mạn bệnh: Nội tạng thụ hàn mà phát sinh bệnh trưởng đầy. Trương Cảnh Nhạc nói: "Khí đất lạnh, tính chất sữa cũng lạnh, cho nên làm cho nội tạng trong người bị hàn, tạng hàn thì hay trẻ, cho nên sinh những bệnh trưởng đầy". (5) Cửu nhiệt: Là phương pháp dùng ngải diệp để cứu.

** Dịch nghĩa:*

Khí hậu tự nhiên của phía Bắc giống như khí hậu bế tàng của mùa đông. Đất ở đây hơi cao, người dân ở trên đồi núi, luôn luôn sống trong hoàn cảnh gió lạnh giá rét. Người dân ở đây thích sinh hoạt theo lối du mục, ở tạm bợ trên khắp các nẻo đồng nội, thức ăn phần nhiều là sữa bò dê, vì thế nội tạng bị hàn sẽ sinh ra bệnh trưởng đầy. Những loại bệnh đó thích hợp chữa bằng cách cứu ngải, cho nên phương pháp chữa bệnh bằng cứu ngải là từ phía Bắc truyền tới.

** Kinh văn 8:*

Nam phương giả thiên địa sở trường dưỡng (1), dương chi sở thịnh xứ dã, kỳ địa hạ, thủy thổ nhược (2) vụ lệ chi sở tự dã. Kỳ dân thị toan nhi thực phụ (3), cổ kỳ dân giai trí lý (4) nhi xích sắc; Kỳ bệnh loạn tý (5), kỳ trị nhi vi châm (6). Cổ cửu châm (7) giả diệc tòng nam phương lai (Dị pháp phương nghi luận).

** Chú giải:*

(1) Trường dưỡng: Phương nam hợp với mùa hạ, khí hậu đất nước ở đó thích hợp với sự trường dưỡng của vạn vật. Mã Thời nói: "Nam phương là nơi dương khí rất thịnh, chỗ trời đất trường dưỡng"

(2) Thủy thổ nhược: Ý nói thủy thổ mềm dãn mềm yếu.

(3) Thực phụ: Phụ là hủ nát, là thức ăn để có mùi hủ nát.

(4) Trí lý: Ý nói da, thịt chắc nịch.

(5) Loạn tý: Loạn là gân mạch co quắp, tý là tê dại không biết đau; đều là bệnh thấp nhiệt uất kết.

(6) Vi châm: Tức là cây kim bé ngắn.

(7) Cửu châm: Là tên 9 loại kim châm thời cổ: sàm châm, viên châm, đề châm, phong châm, phi châm, viên lợi châm, hào châm, trường châm, đại châm.

** Dịch nghĩa:*

Khí hậu tự nhiên ở phương Nam phần nhiều có dương khí thịnh, vạn vật trường dưỡng; khí hậu ở nơi đó ấm áp, lợi thể thấp, thủy thổ bạc nhược, vì thế sương móc thường xuyên có. Người dân ở đây thích ăn những thức ăn chua và thực phẩm thối rữa. Thân thể người dân có da dẻ chắc nịch và có màu đỏ. Những bệnh ở đây phần nhiều là gân mạch co rút

tê đại, cứng đờ. Các loại bệnh này thích hợp chữa bằng loại kim châm nhỏ; cho nên phương pháp chữa bệnh bằng cứu châm là từ phương nam truyền bá tới.

*** Kinh văn 9:**

Trung ương địa kỳ địa bình dĩ thấp, thiên địa chi sở sinh vạn vật dã chúng (1). Kỳ dân thực tập (2), nhi bất lao, cố kỳ bệnh đa nuy quyết hàn nhiệt (3) kỳ trị nghị đạo dẫn án kiểu, cố đạo dẫn án kiểu giả, diệc tông trung ương xuất dã (4).

Cố thánh nhân, tập hợp dĩ trị (5) các đặc kỳ sở nghị, cố trị sở dĩ dĩ nhi bệnh giai dư giả, đặc bệnh chi tình (6) trị bệnh chi đại thể dã (7) (Dị pháp phương nghị luận).

*** Chú giải:**

(1) Sinh vạn vật dã chúng: Là sản vật dồi dào. Vương Bàng nói: "Theo công năng của đất, cho nên sinh sản nhiều sinh vật" tức là đất trung ương là nơi bình nguyên, khí hậu thích nghi vừa phải, có nhiều sản vật.

(2) Tập thực: Ăn tập đủ thứ. Vương Bàng nói: "Bốn phương tụ hợp vạn vật đều dồn tới, cho nên người ta ăn nhiều thứ mà ít làm lụng". Bởi vì trung ương chẳng những là nơi sản sản vật, mà sản vật ở 4 phương cũng đều đưa dồn về, cho nên người ở đây ăn nhiều thứ phức tạp mà lại hưởng lạc nhiều.

(3) Nuy quyết hàn nhiệt: Cao Sĩ Tôn nói: "Không lao động thì chân tay không cứng cáp, rần rỏi, cho nên dễ bị bệnh thì phần nhiều là teo liệt. Ăn tập thì âm dương sai trái, cho nên dễ bị bệnh là nhiều nóng rét. Ở miền đồng lầy nhiều ẩm thấp cũng có quan hệ với bệnh nuy quyết.

(4) Tông trung ương xuất dã: Cao Sĩ Tôn nói: "Tứ phương hội tụ gọi là lai, trung ương tỏa ra gọi là xuất).

(5) Tập hợp dĩ trị: Đó là tập hợp các phép chữa khắp nơi, tùy cơ ứng biến, tùy theo sử dụng trong trị liệu lâm sàng.

(6) Đặc bệnh chi tình: Tức là hiểu biết được bệnh tình căn cơ về nguyên nhân bệnh, các mặt thời tiết, khí hậu và sinh hoạt tập tục địa phương.

(7) Trị chi đại thể: Là nắm được phương pháp chữa bệnh, tùy từng trường hợp mà áp dụng.

*** Dịch nghĩa:**

Ở trung ương địa hình bằng phẳng có nhiều hơi ẩm ướt, sản vật dồi dào, cho nên người dân ở đây ăn tập nhiều thứ, sinh hoạt tương đối nhàn rỗi. Bệnh tật ở đây phần nhiều là phát sinh các chứng nuy nhược (liệt), quyết nghịch và chứng nóng rét. Những bệnh đó thích hợp chữa bằng đạo dẫn xoa bóp là từ trung ương phổ biến ra.

Xem xét tình hình trên, thì thấy một người thầy thuốc giỏi là có khả năng kết hợp được tất cả những phương pháp trị liệu đó, căn cứ vào tình hình cụ thể mà vận dụng linh hoạt từng trường hợp. Cho nên phương pháp chữa bệnh dù có nhiều cách khác nhau, nhưng kết quả là tât bệnh đều khỏi. Đó là vì quan hệ của người thầy thuốc hiểu thấu được bệnh tình và nắm vững được phương pháp chữa bệnh.

*** Nhận xét:**

Những đoạn kinh văn trên đây cho thấy khi chữa bệnh người thầy thuốc cần phải hiểu

được bệnh tình, nắm vững được phép tắc chữa bệnh, kết hợp với tình hình cụ thể; căn cứ vào hoàn cảnh sinh hoạt, điều kiện khí hậu của từng địa phương và sự thích nghi của từng người mà vận dụng một cách linh hoạt như: phương đông dùng bấm mạch, phương tây dùng thuốc, phương bắc dùng cứu, phương nam dùng châm, trung ương dùng xoa bóp đạo dẫn. Nhờ các phương pháp đó người xưa chẳng những giải quyết được các loại bệnh khác nhau mà còn phản ánh kinh nghiệm phong phú của y thuật cổ truyền.

*** Kinh văn 10:**

Hoàng Đế vấn viết: Dư yân cổ chi trị bệnh, duy kỳ di tinh biến khí (1), khả chúc do (2) nhi dĩ. Kim thế trị bệnh, độc được trị kỳ nội, châm thạch trị kỳ ngoại, hoặc dĩ hoặc bất dĩ hà dã?

Kỳ Bá đối viết: Vãng cổ nhân cư cầm thủ chi gian, động tác dĩ tỵ hàn, âm cư dĩ tỵ thử, nội vô quân mộ chi luy, ngoại vô thân quan (3) chi hình; thứ diêm đạm chi thế, tả bất năng thâm nhập dã, cổ độc được bất năng trị kỳ nội, châm thạch bất năng trị kỳ ngoại; cổ khả di tinh chúc do nhi dĩ. Đương kim chi thế bất nhiên, ưu hoạn duyên kỳ nội, khổ hình thương kỳ ngoại, hựu thất tứ thời chi tông, nghịch hàn thử chi nghi, tác phong sắc chí, hư tả triệu tịch nội chí ngũ tạng cốt tủy, ngoại thương không khiếu cơ phu, sở dĩ tiểu bệnh tất thậm, đại bệnh tất tử, cổ chúc do bất năng dĩ dã (Di tinh biến khí luận 13).

*** Chú giải:**

(1) Di tinh biến khí: Vương Băng nói: "Di nghĩa là di dịch, biến nghĩa là biến đổi; đều là để làm cho tà khí không hại được chính khí, tinh thần trở lại mạnh mẽ và bền vững ở trong". Tức là tinh thần bền vững ở trong, thì bệnh không sinh ra được.

(2) Chúc do: Vương Băng nói: "Chúc do là khẩn kể rõ nguyên do bệnh, không dùng đến châm thạch là bệnh khỏi".

(3) Thân quan: Ngô Côn nói: "Thân quan là cầu cạnh chúc tước".

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế hỏi: Tôi nghe nói đời xưa chữa bệnh chỉ cần dùng phương pháp "chúc do" để thay đổi tinh thần và khí huyết cho bệnh nhân, thì bệnh có thể khỏi. Ngày nay chữa bệnh lại phải dùng thuốc để chữa ở trong, châm thạch để chữa ở ngoài; bệnh tật có chứng thì khỏi, có chứng thì không khỏi, vậy là có làm sao?

Kỳ Bá trả lời: Người xưa sinh hoạt đơn giản, chuyên về việc săn bắn chài lưới, hàng ngày sinh sống gần gũi với chim muông, cầm thú; khi trời lạnh thì lợi dụng sự vận động để chống rét; khi trời nắng nóng thì tới chỗ rợp mát để tránh nắng; trong lòng không vướng víu về những sự quyến luyến ham mê, bên ngoài không có sự cầu cạnh về chúc tước để thân hình phải nhọc nhằn; trong một khung cảnh đạm bạc yên lặng không mưu toan lợi lộc ưu thế, tinh thần vững vàng ở trong tà khí không thể xâm phạm vào sâu được. Cho nên đã không cần thuốc để chữa trong, cũng không cần châm thạch để chữa ngoài; khi có bệnh phát sinh chỉ cần dùng phương pháp chúc do để làm cho tinh thần khí huyết của bệnh nhân được thay đổi, thì bệnh sẽ khỏi được. Người đời nay thì không giống như thế, bên trong thì mắc mớ về lo nghĩ, bên ngoài thì vất vả mệt nhọc lại không thuận theo được sự biến hóa của khí hậu 4 mùa, luôn luôn bị sự xâm lấn của hư tà tác phong chính khí bên trong bị kém trước, rồi ngoại tà nhân lúc trống trải và xâm lấn vào; bên trong thì phạm vào ngũ tạng và xương tủy bên ngoài thì làm tổn thương đến da thịt

và các khiếu, loại bệnh đó nếu nhẹ sẽ chuyển ra nặng, bệnh nặng sẽ chết cho nên không thể dùng phương pháp chích do chữa khỏi được.

** Nhận xét:*

Kinh văn này nói rõ hoàn cảnh xã hội và điều kiện sinh hoạt khác nhau mà làm cho phát sinh bệnh tật cũng khác nhau như: thời cổ đại hòa bình và ít bệnh tật; nếu có bệnh cũng nhẹ và rất dễ lành. Thời trung cổ bắt đầu có sự áp bức bóc lột, tâm hồn và thể xác con người bị nhọc nhằn khổ sở, bệnh tật thường phát sinh chứng "bát phong ngũ tứ"; về thời đại sau này thì tình hình bệnh tật lại nhiều hơn và cách chữa phải đa dạng và linh hoạt.

** Kinh văn 11:*

Hoàng Đế viết: Phàm trị bệnh sát kỳ hình khí sắc trạch, mạch chi thịnh suy, bệnh chi tân cổ, nãi trị chi, vô hậu kỳ thời. Hình khí tương đắc (1), vị thi khả trị; sắc trạch dĩ phù (2) vị chi dĩ dĩ; mạch tông tứ thời, vị chi khả trị, mạch nhược dĩ hoạt, thị hữu vị khí mệnh viết dĩ trị, thủ chi dĩ thời (Ngọc cơ chân tạng luận 19).

** Chú giải:*

(1) Hình khí tương đắc: Mã Thời nói: "Hình tức là hình thể, khí là chính khí". Bệnh nhân hình thịnh khí cũng thịnh, hình yếu thì khí cũng yếu, thì gọi là hình khí tương đắc.

(2) Sắc trạch dĩ phù: Trương Cảnh Nhạc nói: "Trạch là tươi nhuận; phù là rũ ra, màu sắc sáng nhuận thì bệnh dễ chữa".

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Khi chữa bệnh, trước hết phải xét rõ hình khí thịnh hay suy, khí lực mạnh hay yếu, sắc da nhuận hay khô, mạch hư hay thực, bệnh mới hay bệnh đã lâu, rồi chữa cho kịp thời, không nên để lỡ thời cơ. Hình với khí của bệnh nhân cân đối là chứng bệnh có thể chữa được. Sắc mặt tươi sáng bóng nhuận bệnh cũng dễ khỏi. Nhịp mạch thích ứng với 4 mùa cũng là chứng chữa được. Mạch đập mềm yếu và lưu lợi là hiện tượng có vị khí, bệnh cũng dễ chữa, cần phải tranh thủ thời gian để tiến hành trị liệu.

** Kinh văn 12:*

Hàn giả nhiệt chi, nhiệt giả hàn chi (1) vị giả nghịch chi, thậm giả tông chi (2), kiên giả tước chi, khách giả trừ chi, lao giả ôn chi (3), kết giả tán chi, lưu giả công chi, táo giả nhụ chi, cập giả hoãn chi tán giả thu chi, tổn giả ích chi dật giả hành chi (4), kinh giả hình chi, thượng chi hạ chi, mạt chi dục chi, bạc chi kiếp chi (5), khai chi phát chi, thích sư vị có (Chí chân yếu đại luận 74).

** Chú giải:*

(1) Hàn giả nhiệt chi, nhiệt giả hàn chi: Đó là bệnh hàn dùng thuốc nhiệt, bệnh nhiệt dùng thuốc hàn. Trong trị liệu nói chung thuộc phạm trù chính trị.

(2) Thậm giả tông chi: Thậm giả là chỉ tình huống nghiêm trọng của bệnh nó xuất hiện giả tượng; Tông chi đó là cách phản trị.

(3) Lao giả ôn chi: Vương Nhất Nhân nói: "Lao là có thứ lao lực

do làm lụng nhọc mệt quá độ, có thứ lao tâm do tinh thần bị căng thẳng quá mức, đều dẫn đến hư lao". Lý Niệm Nga nói: "Ôn là ôn bổ, cam ôn năng trừ đại nhiệt".

(4) Dật giả hành chi: Dật nghĩa là lòng an dật, nhân rối quá, khí mạch ngưng trệ, cũng dễ sinh bệnh, cho nên phải vận động.

(5) Ma chi mục chi, bạc chi kiếp chi: Trương Chí Thông nói: "Ma tức là ma sát, xoa bóp gây ra mồ hôi. Dục nghĩa là dùng thuốc nước cho ngấm". Vương Nhất Nhân nói: "Bạc nghĩa là bức từ trong khiến khỏi bệnh, kiếp nghĩa là cướp, phép cướp đoạt".

** Dịch nghĩa:*

Bệnh hàn dùng thuốc nhiệt để chữa, bệnh nhiệt dùng thuốc hàn để chữa, bệnh nhẹ ít thì trị thẳng, trị trực tiếp vào; bệnh nặng bệnh phức tạp thì khéo léo theo cách phản trị. Khi có chứng tích khối cục cứng nên dùng cách xoa nắn, tẩy xổ, khách tà ngoại lai thì dùng phép khu trừ. Do lao thương mà thành bệnh thì phải ôn dưỡng; do tình chí uất kết thì phải giải tán; tích trệ lưu tụ thì cho công hạ; khô táo quá phải trị nhuận; cấp quá phải cho hòa hoãn; hao tán phải thu liễm; hư suy thì phải bổ thêm vào; do nhân rối mà sinh bệnh thì cho vận động nhiều; do kinh sợ mà sinh bệnh, cần làm cho ổn định tinh thần. Còn có phép gây nôn mửa, phép tả hạ, phép xoa bóp, phép tắm, những cái nào cho hạ gấp, cái nào cho khai bế, thấu phát, đều phải thích hợp.

** Nhận xét:*

Kinh văn này giới thiệu phương pháp chính trị trong trị liệu. Đời sau, ông Từ Chi Tài dựa theo nội kinh đã sáng tạo ra thập tế để trị bệnh; tuyên tế để khử úng; thông tế để khử trệ; bổ tế để khử nhược; trọng tế để khử khiếp, hoạt tế để khử tồn đọng; sắc tế để khử thoát; táo tế để khử thấp; thấp tế để khử táo v.v... Ngoài ra còn các phép: châm thích, cứu ngải, xoa bóp, dưỡng sinh, khí công.

*** Kinh văn 13:**

Hoàng Đế viết: Hà vi nghịch tông?

Kỳ Bá viết: Nghịch giả chính trị, tông giả phản trị, tông thiếu tông đa (1) quan kỳ sự dã.

Hoàng Đế viết: Phản trị hà vi?

Kỳ Bá viết: Nhiệt nhân hàn dụng, hàn nhân nhiệt dụng (2), tác nhân tác dụng (3), thông nhân thông dụng (4), tấp phục kỳ sở chủ, nhi tiên kỳ sở nhân, kỳ thủy tác đồng, kỳ chung tác dị (5), khả sử phá tích, khả sử nội kiên, khả sử khí hòa, khả sử tất dĩ (Chí nhân yếu đại luận - 74).

** Chú giải:*

(1) Tông thiếu tông đa: Sự dùng nhiều, dùng ít phản tá, cần tùy trường hợp cụ thể mà áp dụng.

(2) Nhiệt nhân hàn dụng, hàn nhân nhiệt dụng: Theo ý của đoạn văn dưới: "Tác nhân tác dụng, thông nhân thông dụng" nên sửa là: "Nhiệt nhân nhiệt dụng, hàn nhân hàn dụng". Hàn, nhiệt ở đầu là chứng giả tượng; hàn với nhiệt ở sau đó là có tính năng của dược vật. Ý nói là: bệnh nhiệt chữa bằng thuốc nhiệt, bệnh hàn chữa bằng thuốc hàn.

(3) Tác nhân tác dụng: Là có hội chứng bụng đầy mà lại dùng thuốc bổ. Như Trương Trọng Cảnh dùng Lý trung thang trị chứng bụng đầy, di lỏng của thái âm bệnh đó là dùng thuốc ôn, bổ chữa bụng đầy thuộc hư, đây là phương pháp tác nhân tác dụng.

(4) Thông nhân thông dụng: Là chỉ hiện tượng có ỉa chảy mà lại dùng thuốc hạ. Như Ngô Cúc Thông dùng Thừa khí thang chữa nhiệt kết bàng lưu đó là phép thông nhân thông dụng.

(5) Kỳ thủy tác đồng, kỳ chung tác dị: Đó là nói phép phản trị, lúc đầu tính chất của thuốc trị như tương đồng với bệnh cho nên nói: Kỳ thủy tác đồng. Sau khi giả tượng tiêu mất, dùng thuốc tiếp theo phép chính trị, tính chất của thuốc trái với tính hàn nhiệt của bệnh, cho nên nói: Kỳ chung tác dị.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Như thế nào là nghịch tông?

Kỳ Bá đáp: Cái gọi nghịch đó là chính trị, tông đó là phản trị; cần căn cứ vào trường hợp cụ thể mà vận dụng linh hoạt tông nhiều hay tông ít.

Hoàng Đế nói: Như thế là phản trị?

Kỳ Bá nói: Nhiệt chân nhiệt dụng, hàn nhân hàn dụng, tác nhân tác dụng, thông nhân thông dụng. Đó đều là đại pháp của phản trị. Khi dùng những phương pháp này cần phải tìm hiểu kỹ chứng trạng của nó; trước hết phải hiểu nguyên nhân gây bệnh, như thế mới hiểu được rõ chân giả. Về phương pháp phản trị đầu tiên tựa như thuốc tương đồng với bệnh, nhưng kết quả đạt được thì không phải vậy. Những phép trị ấy có thể phá trừ sự tích trệ, làm tiêu tán được khối cứng, có thể làm cho khí huyết điều hòa, thu được hiệu quả điều trị mỹ mãn.

** Nhận xét:* Kinh văn nêu ra phép phản trị hay còn gọi là phép tông trị là cách dùng thuốc đối với những trường hợp bệnh có trường hợp chân giả như: chân hàn giả nhiệt, chân nhiệt giả hàn, chân hư giả thực, chân thực giả hư. Chữa chân hàn giả nhiệt thì dùng thuốc nhiệt, chân nhiệt giả hàn thì dùng thuốc hàn, chân hư giả thực dùng thuốc bổ, chân thực giả hư dùng thuốc công; cách trị liệu này là trị vào bản chất của bệnh mà đạt được mục đích điều trị kết quả.

** Kinh văn 14:*

Hoàng Đế viết: "Luận ngôn trị hàn dĩ nhiệt, trị nhiệt dĩ hàn. nhi phương sĩ bất năng phế thăng mặc (1) nhi cá kỳ đạo dã. Hữu bệnh nhậ giả, hàn chi nhi nhiệt; hữu bệnh hàn giả, nhiệt chi nhi hàn; nhị giả giai tại, tân bệnh phục khởi (2) nại hà trị?

Kỳ Bá viết: Chư hàn chi nhi nhiệt giả thủ chi âm (3), nhiệt chi nhi hàn giả thủ chi dương (3), sở vị cầu kỳ thuộc dã (4) (Chỉ chân yếu đại luận).

** Chú giải:*

(1) Thăng mặc: Là mực thước, quy tắc, pháp độ.

(2) Nhị giả giai tại, tân bệnh phục khởi: Vương Bàng nói: "Trị bệnh mà bệnh không giảm mà nó lại sinh hàn sinh nhiệt, đó là bệnh chi tân vậy. Cũng có trường hợp dứt mà lại tái phát; có khi còn thuốc thì đỡ, hết thuốc thì phát lại; cũng có khi hoàn toàn không khỏi. Thầy thuốc muốn theo quy cách thì bệnh không khỏi, bỏ đi thì e ngại, khó khăn trong cách trị bệnh".

(3) Thủ chi âm, thủ chi dương: Trương Cảnh Nhạc nói: "Các thuốc hàn uống vào mà phát sốt là không phải hỏa có dư mà thật là âm bất túc. Chỉ nên bổ âm để phối dương, các thuốc nhiệt uống vào mà lạnh, gọi là thuốc cay nóng chữa bệnh hàn mà hàn lại nặng

thêm, đó là chân dương bất túc, chỉ nên bổ hỏa ở trong thủy".

(4) Cầu kỳ thuộc dã: Đó là cầu kỳ bản, là tìm gốc bệnh vậy.

* *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Thường nói chữa bệnh hàn dùng thuốc nhiệt, chữa bệnh nhiệt dùng thuốc hàn, đó là phép tác trị liệu cơ bản; bất kỳ thầy thuốc nào đều không vượt ra khỏi mức thuốc, quy tắc đó; mà lại đổi dùng phương pháp khác. Nhưng cũng có trường hợp bệnh nhiệt dùng thuốc hàn mà nóng càng dữ; bệnh hàn thường dùng thuốc nhiệt mà lạnh càng tăng; bệnh không giải trừ được mà lại xuất hiện biến hóa mới, thì phải trị liệu như thế nào?

Kỳ Bá nói: Dùng thuốc hàn chữa bệnh nhiệt mà nhiệt lại gia tăng thì phải chữa vào âm phận. Dùng thuốc nhiệt chữa bệnh hàn mà lại nặng hơn thì phải chữa vào dương phận. Đó là đạo lý trị bệnh cần phải tìm đến căn bản thuộc tính của nó.

* **Kinh văn 15:**

Hoàng Đế viết: Phục hàn nhi phản nhiệt, phục nhiệt nhi phản hàn, kỳ cố hà dã?

Kỳ Bá viết: Trị kỳ vương khí (1), thị dĩ phản dã.

Hoàng đế viết: "Bất trị vương nhi nhiên giả hà dã?"

Kỳ Bá viết: "Tất hồ tai vấn dã, bất trị ngũ vị thuộc dã. Phù ngũ vị nhập vị, các quy kỳ sở hỷ, công (2) toan tiên nhập can, khổ tiên nhập tâm, cam tiên nhập tỳ, tân tiên nhập phế, hàn tiên nhập thận. Cửu nhi tăng khí vật hóa chi thường (3) dã. Khí tăng nhi cửu, yếu chi do dã (4) (Chỉ căn yếu đại luận, 74)".

* *Chú giải:*

(1) Vương khí: Đó là khí lấn lên.

(2) Hỷ công: Bao quát tác dụng 2 phương diện. Hỷ là mặt có ích cho ngũ tạng; công là công phạt có hại cho ngũ tạng.

(3) Cửu nhi tăng khí, vật hóa chi thường: Ngũ vị đối với tạng khí đều có chỗ ưa chỗ ghét của nó, nếu uống lâu ngày một tính vị nào đó sẽ dẫn đến một tạng khí tương ứng lớn lên. Ví dụ: Hoàng liên đắng hàn có tác dụng tả tâm hỏa, nhưng uống lâu có thể trở ra sinh nhiệt. Đó là quy luật biến hóa của sự vật, cho nên nói: "Vật hóa chi thường".

(4) Khí tăng nhi cửu, yếu chi do dã: Vương Băng nói: "Khí tăng lên không thôi càng kéo dài thì tạng khí lớn lên (thiên thắng), khí có lấn lên thì có kiệt tuyệt một phía (thiên tuyệt), tạng có thiên tuyệt thì có chất bất ngờ; cho nên nói khí tăng mà lâu đưa đến cái chết".

* *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Uống thuốc hàn mà lại phát sốt, uống thuốc nhiệt mà lại phát lạnh, đó là đạo lý gì? Kỳ Bá trả lời: Trị vào khí thái quá 1 phía cho nên có kết quả trái nhau.

Hoàng Đế nói: Có trường hợp không phải vì trị vào khí thái quá đó là có tình huống như vậy thì là làm sao?

Kỳ Bá nói: Ngài hỏi thật tỉ mỉ: Nguyên nhân đó là, không biết điều tiết thuộc tính của ngũ vị.

Thức ăn uống vào dạ dày đều có tác dụng bổ ích hoặc công phạt với tạng khí. Vị chua

vào can trước, vị đắng vào tâm trước, vị ngọt vào tỳ, vị cay vào phế, vị mặn vào thận. Nếu như cứ uống thuốc lâu ngày, do sự thái quá của ngũ vị mà nó dẫn đến thái quá của tạng khí; đó là hiện tượng biến hóa tất nhiên của sự vật. Nếu một tạng khí nào đó thái quá trong một thời gian quá dài, có thể dẫn đến tử vong.

** Nhận xét:*

2 đoạn kinh văn trên đây nói về phương pháp chính trị (nghịch trị) là dùng tính chất đối kháng với bệnh để trị bệnh như: dùng thuốc hàn để chữa bệnh nhiệt và dùng thuốc nhiệt để chữa bệnh hàn. Nhưng có trường hợp dùng thuốc nhiệt để chữa bệnh hàn, mà lạnh càng tăng thì đó là chân dương bất túc, chỉ nên bổ hỏa ở trong thủy và ngược lại. Có trường hợp dùng thái quá ngũ vị thì cũng có thể làm cho tạng khí thái quá mà kết quả ngược lại không tốt. Đó là những điều cần phải nắm vững trong trị liệu, nếu không thầy thuốc sẽ hoang mang và gặp khó khăn không biết lý giải.

** Kinh văn 16:*

Hoàng Đế viết: Bệnh chi trung ngoại hà như?

Kỳ Bá viết: Tòng nội chi ngoại giả, điều kỳ nội (1); tòng ngoại chi nội giả, trị kỳ ngoại (2); tòng nội chi ngoại nhi thịnh vu ngoại giả, tiên điều kỳ nội nhi hậu trị kỳ ngoại; tòng ngoại chi nội; nhi thịnh vu nội giả, tiên trị kỳ ngoại nhi hậu điều kỳ nội; trung ngoại bất tương cập tắc trị chủ bệnh (3) (Chỉ nhân yếu đại luận).

** Chú giải:*

(1) Tòng nội chi ngoại giả, điều kỳ nội: Trương Chí Thông nói: "Tòng nội chi ngoại giả, đây là bệnh do nguyên nhân trong mà phát ra bên ngoài, cho nên phải điều trị bên trong". Ở đây chỉ có nghĩa là đến.

(2) Tòng ngoại chi nội giả, trị kỳ ngoại: Tòng ngoại chi nội là bệnh do nguyên nhân ngoài mà ảnh hưởng đến bên trong, cho nên phải chữa ngoài.

(3) Trung ngoại bất tương cập, tắc trị chủ bệnh: Trương Cảnh Nhạc nói: "Không phải do nguyên nhân trong mà cũng không phải do nguyên nhân ngoài thì chỉ tìm chủ bệnh hiện tại mà giải quyết".

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói; Bệnh có bên trong bên ngoài ảnh hưởng lẫn nhau thì chữa như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Từ trong ảnh hưởng đến ngoài thì chữa trong; bệnh từ ngoài ảnh hưởng đến trong thì chữa ngoài; từ trong ảnh hưởng đến ngoài mà nặng về bên ngoài hơn thì trước chữa trong sau chữa ngoài; bệnh từ ngoài ảnh hưởng đến trong mà nặng về bên trong hơn thì trước chữa ngoài và sau chữa trong; trong và ngoài không ảnh hưởng lẫn nhau thì chữa vào bệnh chính.

** Kinh văn 17:*

Phù âm dương nghịch tòng, tiêu bản chi vi đạo dã, tiểu nhi đại, ngôn nhất nhi tri bách bệnh chi hại (1). Tiểu nhi đa, thiển nhi bác, khả dĩ ngôn nhất nhi tri bách dã, dĩ thiển nhi chi thâm, sát cận nhi tri viễn, ngôn tiêu dữ bản, dị nhi vật cập (2), trị phản vi nghịch, trị tắc vi tòng (Tiêu bệnh truyền luận - 65).

** Chú giải:*

(1) Ngôn nhất nhi tri bách bệnh chi hại: Cao sỹ Tôn nói: "Nói một chữ tiêu bản nghịch tông, mà biết được cái hại của mọi bệnh".

(2) Dĩ nhi vật cập: Ý nói nguyên lý tiêu bản là để lý giải, nhưng khi vận dụng trên lâm sàng thì không phải đơn giản như thế. Trương Cảnh Nhạc nói: "Đây là quy luật âm dương tiêu bản nghịch tông, tựa hồ như thiên cặn, nói ra tuy dễ mà thực là không thể làm vậy được".

** Dịch nghĩa:*

Về lẽ âm dương nghịch tông tiêu bản xem ra thì rất nhỏ, mà giá trị ứng dụng lại rất lớn; cho nên nói đến một lẽ tiêu bản nghịch tông, mà có thể biết được cái hại của mọi thứ bệnh. Từ ít có thể biết được nhiều, từ nhỏ có thể biết được lớn; vì thế nói 1 có thể biết được 100, từ cặn mà có thể biết được sâu, xét gần mà có thể biết được xa. Nói đến lẽ tiêu bản thì rất dễ lý giải, nhưng ứng dụng trên lâm sàng hoàn toàn không phải nắm một cách dễ dàng như tưởng tượng.

** Kinh văn 18:*

Tri phân vi nghịch, tri đắc vi tông (1). Tiên bệnh nhi hậu nghịch giả tri kỳ bản (2). Tiên nghịch nhi hậu bệnh giả tri kỳ bản; tiên hàn nhi hậu sinh bệnh giả tri kỳ bản; tiên bệnh nhi hậu sinh hàn giả tri kỳ bản, tiên nhiệt nhi hậu sinh bệnh giả tri kỳ bản; tiên nhiệt nhi hậu sinh trung mãn giả, tri kỳ tiêu (3), tiên bệnh nhi hậu tiết giả tri kỳ bản (4) tiên tiết nhi hậu sinh tha bệnh giả tri kỳ bản, tất thả điều chi, nãi tri kỳ tha bệnh. Tiêu bệnh nhi hậu sinh trung mãn giả tri kỳ tiêu, tiên trung mãn nhi hậu phiền tâm giả tri kỳ bản. Nhân hữu khách khí hữu đồng khí (5). Tiểu đại bất lợi tri kỳ tiêu (6), tiểu đại lợi tri kỳ bản, bệnh phát nhi hữu dư (7), bản nhi tiêu chi, tiên tri kỳ bản, hậu tri kỳ tiêu. Bệnh phát nhi bất túc (8), tiểu nhi bản chi, tiên tri kỳ tiêu, hậu tri kỳ bản. Cẩn sát gián thậm (9) dĩ ý điều chi, gián giả tính hành (10) thậm giả độc hành (11). tiên tiểu đại bất lợi, nhi hậu sinh bệnh giả, tri kỳ bản (Tiêu bản bệnh truyền luận - 65).

** Chú giải:*

(1) Tri phân vi nghịch, tri đắc vi tông: Đây là giải thích ý nghĩa của phép chữa nghịch tông. Trương Cảnh Nhạc nói: "Đắc là tương đắc, cũng nghĩa như thuận". Cao Sỹ Tôn nói: "Không biết tiêu bản chữa trái thì là nghịch, biết được tiêu bản chữa được đúng mới là tông".

(2) Tiên bệnh nhi hậu nghịch giả, tri kỳ bản: Mã Thời nói: "Phạm bệnh sinh trước, mà sau bệnh thế nghịch lại, tất nhiên trước phải chữa vào bệnh lúc đầu là gốc bệnh".

(3) Tiên nhiệt nhi hậu sinh trung mãn giả, tri kỳ tiêu: Trương Cảnh Nhạc nói: "Các bệnh đều nên chữa bản trước, chỉ có chứng trung mãn thì trước phải chữa tiêu. Bởi vì chứng trung mãn là tà khí ở vị, vị là gốc của các tạng phủ, vị đầy thì khí của thức ăn và thuốc không lưu hành mà các tạng phủ đều mất chỗ bám trụ. Cho nên trước chữa chứng đầy cũng là để chữa vào bản bệnh".

(4) Tiên bệnh nhi hậu tiết giả tri kỳ bản: Trước bị mắc bệnh khác, sau bị tiêu chảy thì nên chữa vào bệnh ban đầu.

(5) Nhân hữu khách khí hữu đồng khí: Toàn Nguyên Khởi cho là: "Chữ đồng vốn đọc

chữ cố. Dùng chữ cố để giải thích thì khách khí là chỉ vào tà khí mới cảm nhiễm; cố khí tức là tà khí nguyên đã có trong thân thể. Bệnh bị trước là bản, bệnh bị sau là tiêu thì khách khí là tiêu, cố khí là bản". Câu này tiếp trên mở dưới tương đối hợp lý hơn cả, hơn cả.

(6) Tiểu đại bất lợi trị kỳ tiêu: Tức là nói đại tiểu tiện không thông lợi là chứng trạng nguy cấp, cần phải chữa chứng tiêu trước. Trương Cảnh Nhạc nói: "Đại tiểu tiện bất thông là biểu hiện nhi cấp, tuy là bệnh ngọn nhưng nhất định phải chữa gốc trước, cấp tác trị tiêu là như thế".

(7) Bệnh phát nhi hữu dư: Cao Sĩ Tôn nói: "Phát bệnh mà tà khí có dư thì gốc mà lại ngọn, thì trước chữa tà khí là gốc, sau chữa vào chính khí là ngọn".

(8) Bệnh phát nhi bất tức: Vương Nhất Nhân nói: "Bệnh phát mà bất tức thì thể bệnh không nặng lắm, bên trong có dấu hiệu hư, chỗ làm cho tà bên trong hợp với tà bên ngoài, trước phải kiểm tra tìm chứng ngọn rồi sau tìm vào bản khí; nghĩa là trước chữa ngọn sau chữa vào gốc, bổ vào chỗ bất tức".

(9) Gián thâm: Gián là nói bệnh nhẹ, thâm là bệnh nặng.

(10) Tính hành: Là bệnh nhẹ có thể cùng chữa cả tiêu lẫn bản.

(11) Độc hành: Là tiến hành chữa một cách đơn độc, không thể kiêm trị, tức là hoặc trị tiêu hoặc trị bản. Trương Cảnh Nhạc nói: "Bệnh nặng thì khó tránh khỏi sự tạp loạn, cho nên nói độc hành kỳ trị. Độc hành ngược với tính hành, Độc hành nghĩa là chuyên bổ, chuyên tả, chuyên hàn, chuyên nhiệt v.v...".

** Dịch nghĩa:*

Trái lại bệnh mà chữa là nghịch trị, thuận theo bệnh mà chữa là tòng trị; ví như trước bị một bệnh nào đó, mà sau khí huyết trái ngược không điều hòa mà sau bị bệnh thì chữa vào bản trước. Trước vì hàn tà gây bệnh mà sau phát sinh ra những bệnh khác thì nên chữa bản trước, trước bị bệnh mà sau sinh hàn, thì nên chữa bản trước. Trước bị bệnh nhiệt mà sau sinh ra những bệnh biến khác thì nên chữa vào nhiệt bệnh là nguồn gốc. Trước bị nhiệt bệnh mà sau sinh chứng trung mãn, thì nên chữa vào tiêu bệnh là chứng trung mãn. Trước bị một bệnh nào đó, mà sau phát sinh chứng tiết tả, thì nên chữa vào bản bệnh. Trước bị chứng tiết tả mà sau lại sinh ra bệnh khác, thì nên chữa tiết tả là nguồn gốc, tất nhiên cần điều trị tốt chứng tiết tả trước, sau mới có thể chữa được những bệnh khác. Trước bị bệnh mà sau phát sinh chứng trung mãn, thì nên chữa tiêu bệnh là chứng trung mãn trước, trước bị chứng trung mãn mà sau lại thêm chứng tâm phiền không thư thái, thì nên chữa bản bệnh trước. Người ta có khi mới bị cảm phất tà khí mà sinh bệnh, cũng có khi trong thân thể nguyên có tà khí mà sinh bệnh, tà khí trước là khách khí thuộc tiêu bệnh; tà khí sau là cố khí thuộc bản bệnh. Khi đại tiểu tiện không thông lợi, thì nên chữa vào tiêu bệnh trước, đại tiểu tiện thông lợi thì nên chữa vào bản bệnh trước. Bệnh phát mà biểu hiện ra chứng thực chứng hữu dư, là do tà thịnh mà gây nên thì tà khí là bản mà những chứng bệnh khác là tiêu, thì nên dùng phép chữa cả bản, cả tiêu; trước chữa bản, sau chữa tiêu. Bệnh phát mà biểu hiện ra hư chứng bất tức, là do chính khí hư nhược mà gây nên; chính khí là tiêu mà tà khí là bản thì nên dùng phép chữa tiêu mà chữa cả bản, trước chữa tiêu mà sau chữa bản. Cần phải xem xét cẩn thận bệnh nặng nhẹ, nông sâu; Biện biệt tỉ mỉ về tiêu bản trước sau mà chữa cho đúng đắn,

với bệnh nhẹ có thể chữa cả tiêu, cả bản; bệnh nặng thì cần phải tập trung chữa vào bệnh khẩn cấp nhất hoặc là chữa bản hoặc là chữa tiêu. Ngoài ra như trước là đại tiểu tiện không thông lợi, mà sau lại cùng phát ra những bệnh khác nữa, thì nên chữa bản bệnh trước.

*** Nhận xét:**

2 kinh văn trên cho thấy phạm vi tiêu bản rất là rộng rãi, cho nên vận dụng cần phải linh hoạt như: Lấy thân thể và tật bệnh mà nói thì chính khí là bản, tà khí là tiêu; lấy bản thân tật bệnh mà nói thì nguyên nhân phát bệnh là bản. Chứng trạng hiện ra trên lâm sàng là tiêu; bệnh phát ra lúc đầu là bản, bệnh biến hóa ra sau là tiêu; bệnh ở trong là bản, bệnh ở ngoài là tiêu v.v... Bệnh tuy biến hóa nhiều cách nhưng tóm lại không ngoài phạm vi 2 chữ tiêu bản và nguyên tắc: "Cấp trị tiêu, hoãn trị bản" thì việc trị liệu trên lâm sàng sẽ chính xác và đạt hiệu quả tối đa.

*** Kinh văn 19:**

Hoàng Đế viết: Phi điều khí nhi đắc giả, trị chi nại hà? Hữu độc vô độc hà tiên hà hậu? Nguyên văn kỳ đạo?

Kỳ Bá viết: Hữu độc vô độc, sở trị vi chủ, thích đại tiểu vi chế dã.

Hoàng Đế Viết: Thịnh ngôn kỳ chế.

Kỳ Bá viết: Quan nhất thần nhị chế nhị tiểu dã (1); quân nhất thần tam tá ngũ chế chi trung dã; quân nhất thần tam tá cửu chế chi đại dã (1) (Chỉ chân yếu đại luận - 74).

*** Chú giải:**

(1) Chế chi tiểu dã; chế chi đại dã: Trương Chí Thông nói: "Bệnh nhẹ chế tiểu phương cho uống, bệnh nặng chế đại phương cho dùng".

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế nói: Bệnh có khi không phải điều khí mà vẫn tốt, cần phải trị liệu thế nào? Thuốc có độc và thuốc không độc, dùng loại nào trước, loại nào sau? Tôi muốn hiểu rõ phương pháp đó?

Kỳ Bá nói: Thuốc có độc, thuốc không có độc lấy bệnh sở trị làm gốc; phương tể đại tiểu lấy sự thích hợp với bệnh tình làm tiêu chuẩn.

Hoàng Đế hỏi: Xin nói rõ cách chế phương.

Kỳ Bá nói: Quân được 1, thần được 2 đó là chế tiểu phương; quân được 1 thần được 3, tá được 5 chế thành trung phương; quân được 1, thần được 3 tá được 9 đó là chế đại phương.

*** Nhận xét:**

Kinh văn này nói rõ cách sử dụng thuốc độc và không độc cần phải căn cứ vào bệnh tình biến hóa; có thể chế thành đại phương, tiểu phương dựa theo sự phối ngũ quân, thần, tá, sứ. Được vị nhiều tổ chức phức tạp là đại phương, dùng để chữa bệnh nặng; Được vị ít tổ hợp đơn giản là tiểu phương dùng để chữa bệnh nhẹ.

*** Kinh văn 20:**

Hoàng Đế viết: Phương chế quân thần hà vị dã?

Kỳ Bá viết: Chủ bệnh chi vị quân, tá quân chi vị thần, ứng thần chi vị sứ, phi thượng

hạ tam phẩm chi vị dã.

Hoàng Đế viết: Tam phẩm (1) hà vị?

Kỳ Bá viết: Sở dĩ minh thiện ác chi thù quán dã (Chỉ nhân yếu đại luận - 74).

* *Chú giải:*

(1) Tam phẩm: Trương Cảnh Nhạc nói: "Tính thuốc lành dữ có 3 bậc: thượng, trung, hạ khác nhau". Thần Nông nói: "Thuốc bậc thượng gọi là quân chủ dưỡng mệnh để ứng với thiên; thuốc bậc trung gọi là thần chủ dưỡng tính để ứng với nhân; thuốc hạ phẩm là sủ, chủ trị bệnh để ứng với địa. Cho nên bản khảo kinh có chia ra tam phẩm thượng trung hạ, đó gọi là thiện ác khác nhau".

* *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Tổ hợp thành có chia ra quân, thần; ý nghĩa như thế nào?

Kỳ Bá nói: Dược vị chủ trị đối với bệnh gọi là quân (chủ dược); tá trợ cho quân gọi là thần; ứng thuận với vị thần gọi là sủ; ở đây không phải ý nghĩa quân thần trong tam phẩm thượng, trung hạ.

Hoàng Đế nói: Tam phẩm là loại gì?

Kỳ Bá nói: Gọi tam phẩm là phương pháp phân loại dùng để thuyết minh tính chất thuốc lành dữ khác nhau.

* *Nhận xét:*

Phối vị thành phương có quy tắc nhất định gọi là quân thần, tá, sủ. Mỗi vị thuốc trong phương giữ một vai trò nhất định như: Quân dược để trị nguyên nhân hoặc chứng bệnh chính; thần dược hỗ trợ cho quân dược phát huy tác dụng, tá dược để trị những chứng phụ hoặc để giải bớt độc của quân dược, sủ dược làm nhiệm vụ dẫn đường, điều hòa vị thuốc.

* **Kinh văn 21:**

Hoàng Đế viết: "Khí hữu đa thiếu (1) bệnh hữu thịnh suy, trị hữu doãn cấp, phương hữu đại tiểu. Nguyên văn kỳ ước nại hà? Kỳ Bá viết: Khí hữu cao hạ, bệnh hữu viên cận, chứng hữu trung ngoại, trị hữu khinh trọng, thích kỳ chí sở vi cố dã. Đại yếu viết:

Quân nhất, thần nhị, cơ chi chế dã;

Quân nhị thần tứ, ngẫu chi chế dã?

Quân nhị thần tam, cơ chi chế dã;

Quân nhị thần lục, ngẫu chi chế dã;

Cổ viết: Cận giả cơ chi, viễn giả ngẫu chi (2) hãn giả bất dĩ cơ, hạ giả bất dĩ ngẫu; bổ thượng trị thượng, chế dĩ hoãn (3); bổ hạ trị hạ chế dĩ cấp (3) cấp tác khí vị hậu, hoãn tác khí vị bạc (4), thích kỳ chí sở, thử chi vị dã. Bệnh sở viễn, nhị trung đạo khí vị chi giả thực nhị quá chi, vô viết kỳ chế độ dã. Thị cố bình khí chi đạo cận nhị cơ ngẫu, chế tiểu kỳ phục dã, viễn nhị cơ ngẫu chế đại kỳ phục dã; đại tác sở thiếu, tiểu tác sở đa, đa tác cửu chi, thiếu tác nhị chi, cơ chi bất khứ tác ngẫu chi thị vi trùng phương (5), ngẫu chi bất khứ, tác phân tá dĩ thù chi, sở vi hàn nhiệt ôn lương, phân tòng kỳ bệnh dã (Chỉ ngôn yếu đại luận).

* *Chú giải:*

(1) Khí hữu đa thiếu: Trương Cảnh Nhạc nói: "Ngũ vận lục khí đều có thai quá bất cập, cho nên khí có nhiều ít".

(2) Cận giả cơ chi, viễn giả ngẫu chi: Trương Cảnh Nhạc nói: "Gân là bệnh trên thuộc dương, cho nên dùng cơ phương, dùng cái nhẹ mà hoãn; Xa là bên dưới thuộc âm, dùng cái nặng mà gấp". Tức là cơ, ngẫu lấy việc tổ hợp thành phương để mà nói. Đơn thuần chỉ dùng thuốc hãn, hạ gọi là cơ phương; công bổ kiêm thi tác dụng phức tạp gọi là ngẫu phương.

(3) Chế dĩ hoãn, chế dĩ cấp: Trương Cảnh Nhạc nói: "Bổ bên trên, trị bên trên, chế dùng hoãn phương, là muốn nó lui dần ở thượng bộ. Bổ bên dưới, trị bên dưới chế dùng cấp phương, là muốn nó thấu đạt thẳng tới hạ tiêu".

(4) Cấp tác khí vị hậu, hoãn tác khí vị bạc: Hoãn cấp là chỉ hiệu quả của thuốc mà nói; khí vị hậu bạc là chỉ tính dương mà nói.

(5) Trùng phương: Trùng là trùng phúc lập đi lập lại, trùng phương là nói phương tế phối ngẫu phức tạp, sau này gọi là phức phương.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Khí có nhiều ít, bệnh có thịnh suy, trị liệu có hoãn cấp, phương tế có đại tiểu. Tôi muốn hiểu quy luật của nó?

Kỳ Bá nói: Bệnh khí có chỗ cao chỗ thấp, bệnh xứ có xa có gần; chứng trạng thì có trong ngoài, biểu lý khác nhau; phép trị liệu có khinh trọng hoãn cấp khác nhau; để có chuẩn tắc ăn khớp với mọi loại, đại để là:

Quân dược 1, thần dược 2 là chế cơ phương (số lẻ)

Quân dược 2, thần dược 4, là chế ngẫu phương (số chẵn)

Quân dược 2, thần dược 3 là chế cơ phương

Quân dược 2, thần dược 6, là chế ngẫu phương.

Cho nên nói: Chỗ có bệnh gần thì dùng cơ phương, chỗ có bệnh xa thì dùng ngẫu phương; hãn pháp không dùng cơ phương, hạ pháp không dùng ngẫu phương; Bổ bên trên trị bên trên thì dùng hoãn phương, bổ bên dưới, trị bên dưới thì dùng cấp phương; cấp thì khí vị phải nồng hậu, hoãn thì khí vị đậm bạc; dùng thuốc phải thích hợp, đạt đến chỗ có bệnh. Chỗ có bệnh ở xa như đường ruột, khi được vật chạy đến dạ dày, khí vị của thuốc sẽ phát huy tác dụng, cần cho ăn để thúc đẩy thuốc vượt qua dạ dày tới đường ruột (nơi bị bệnh). Cho nên phương pháp trị liệu thích đáng là: Chỗ có bệnh gần mà dùng cơ phương hoặc ngẫu phương nên theo liều lượng tiểu phương; chỗ có bệnh xa mà dùng cơ phương, ngẫu phương nên theo lượng thuốc của đại phương. Đại phương là số vị thuốc ít mà liều lượng thuốc nặng; tiểu phương là số vị thuốc nhiều mà lượng thuốc nhẹ; số vị thuốc nhiều có thể đến 9 vị, số vị thuốc ít có thể đến 2 vị. Dùng cơ phương mà bệnh không lui thì dùng ngẫu phương gọi là trùng phương; dùng ngẫu phương mà bệnh không lui thì dùng vị thuốc trái nhau để phân tá, cái gọi là phân tá là tính vị của tá dược trái mà tương đồng với hàn nhiệt ôn lương của bệnh tình.

** Nhận xét:*

Kinh văn nêu cách phối ngũ tổ hợp tạo thành cơ phương và ngẫu phương. Đồng thời nói về cách sử dụng được trên lâm sàng cần phải linh hoạt không cần cứ vào

nhieu, ít vị mà cần căn cứ bệnh hoãn cấp, gần xa để dùng cơ phương, ngẫu phương hoặc đôi khi cả cơ phương và ngẫu phương (gọi là trùng phương).

*** Kinh văn 22:**

Hoàng Đế viết: Ngũ vị âm dương, chỉ dụng nại hà?

Kỳ Bá viết: Tân cam phát tán vị dương, toan khổ dùng tiết vị âm, hàm vị dùng tiết (1) vị âm, đàm vị thâm tiết (2) vị dương, lục giả hoặc thu, hoặc tán, hoặc hoãn, hoặc cấp, hoặc táo, hoặc nhuận, hoặc nhuận, hoặc kiên; dĩ sở lợi nhi hành chi, điều kỳ khí, sử kỳ bình dã (Chỉ căn yếu đại luận).

*** Chú giải:**

(1) Dùng tiết: Phép gây nôn gọi là dùng, phép tả gọi là tiết

(2) Thâm tiết: Là lợi niệu và thông khiếu.

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế nói: Dược vật có chia ra ngũ vị âm dương, về tác dụng của nó thế nào?

Kỳ Bá nói: Vị cay ngọt có tác dụng phát tán thuộc dương, vị toan khổ có tác dụng gây nôn, tả hạ thuộc âm; vị mặn có tác dụng gây nôn, tả hạ thuộc âm; vị nhạt có tác dụng lợi niệu và thông khiếu thuộc dương. Tác dụng của 6 loại dược ấy hoặc nó thu liễm, hoặc sơ tán, hoặc hòa hoãn, hoặc cấp hạ, hặc táo thấp, hoặc nhuận tả, hoặc nhuận kiên, hoặc kiên bổ; Khi sử dụng cần căn cứ tình hình vào bệnh tình để điều khí mà đạt được thăng bằng.

*** Nhận xét:**

Kinh văn này nêu lên tính vị âm dương và công dụng của dược vật. Tuy nhiên trên thực tế lâm sàng một vị thuốc có thể có nhiều tính vị và công năng khác nhau và khi phối vị thì tác dụng có thể mạnh lên hoặc giảm đi và công dụng của bài thuốc sẽ khác biệt lớn so với vị. Người xưa khuyên rằng: "Dụng phương mà không nên dụng dược" cho nên chúng ta không máy móc mà cần nắm chắc tính vị của từng dược vật để khi phối ngũ được sâu sắc mà đạt mục đích trị liệu.

*** Kinh văn 23:**

Can sắc thanh, nghi thực cam, ngạnh canh mê, ngư nhục táo quỳ, giai cam; tâm sắc xích, nghi thực toan; tiểu đậu khuyển nhục, lý, cửu giai toan; phế sắc bạch nghi thực khổ, mạch tử, dương nhục, hạnh giới bạch giai khổ, tỳ sắc hoàng nghi thực hãm đại đậu, thủ nhục, lật, hoặc giai bâm; thận sắc hắc, nghi thực tân, hoàng thủ kê nhục, đào, thông giai tân. Tân tán, toan thu, cam hoãn, khổ kiên, hàn nhuận. Độc dược công tà. Ngũ cốc (1) vị dương, ngũ quả (2) vị trợ; ngũ súc (3) vị ích, ngũ thái (4) vị sung (5), khí vị hợp nhi nhục chi, dĩ bổ tinh ích khí. Thủ ngũ giả hữu tân, toan, cam, khổ, hàm. Các hữu sở lợi hoặc tán, hoặc thu, hoặc hoãn, hoặc cấp, hoặc kiên, hoặc nhuận, tứ thời ngũ tạng, bệnh tùy ngũ vị sở nghi dã (Tạng khí pháp thời luận 22).

*** Chú giải:**

(1) Ngũ cốc: Vương Bàng nói: Tức là gạo tẻ, đậu xanh, lúa mì, đậu nành, ngô".

(2) Ngũ quả: Là đào, mận, hạnh, lật (hạt dẻ), táo.

(3) Ngũ súc: Trâu, dê, lợn, gà, chó.

(4) Ngũ thái: Là quỳ, hoác, kiêu, hành, hẹ (hoác là đậu)

(5) Sung: Ngô Côn nói: "Là bù đắp vào tạng phủ".

** Dịch nghĩa:*

Tạng can hợp với sắc xanh, nên ăn các đồ ngọt, gạo tẻ, thịt bò, quả táo, rau quỳ đều là những đồ ngọt; Tạng tâm hợp với sắc đỏ, nên ăn các đồ chua, đậu nhỏ, thịt chó, quả mận, rau hẹ đều là đồ chua; Tạng phế hợp với sắc trắng, nên ăn các đồ đắng, lúa mì, thịt dê, quả hạnh, củ kiệu đều là đồ đắng; Tạng tỳ hợp với sắc vàng, nên ăn các đồ mặn, đậu nành, thịt lợn, hạt dẻ, lá đậu đều là những đồ mặn; Tạng thận hợp với sắc đen, nên ăn các đồ cay, ngô dỏ, thịt gà, quả đào, củ hành đều là đồ cay. Tất cả những thức ăn cay thì có tác dụng phát tán, vị chua có tác dụng thu liễm, vị ngọt có tác dụng hòa hoãn, vị đắng có tác dụng làm cho khô rắn, vị mặn có tác dụng làm cho mềm chất rắn. Những thuốc độc, là dùng để công tà, ngũ cốc là để dinh dưỡng; ngũ quả là để phù trợ, thịt của ngũ súc để bổ ích, ngũ rau (thái) để bồi dưỡng cho đầy đủ. Khí và vị hòa hợp với nhau mà ăn uống có thể bổ ích tinh khí. Năm loại thức ăn đó, có đủ vị chua cay ngọt đắng mặn, mỗi thứ đều có tác dụng hoặc phát tán hoặc thu liễm, hoặc hòa hoãn, hoặc cấp bức, hoặc cho rắn lại, hoặc cho mềm ra. Phối hợp quan hệ của ngũ tạng trong 4 mùa với tật bệnh, dựa theo sự thích ứng của từng tạng để chữa bệnh và bồi dưỡng, thì có lợi cho sức khỏe người ta.

** Nhận xét:*

Kinh văn nói lên vai trò của ăn uống trong điều trị bệnh. Lấy ngũ vị phối hợp với ngũ tạng, trên cơ sở sự thích hợp của từng loại đồ ăn với từng tạng, mà dùng phép tiết chế dinh dưỡng cho phù hợp và kết hợp với thuốc chữa bệnh là 2 khâu quan trọng để khôi phục sức khỏe cho người bệnh.

*** Kinh văn 24:**

Hình lạc khí khổ (1) bệnh sinh vu mạch, trị chi dĩ cứu thích; hình lạc chí lạc, bệnh sinh vu nhục, trị chi dĩ châm thạch; hình khổ chí lạc, bệnh sinh vu cân, trị chi dĩ ủy dẫn (2); hình khổ chí khổ, bệnh sinh vu yết ích, trị chi dĩ bách dược (3); hình sắc kinh khủng, kinh lạc bất thông, bệnh sinh vu bất nhân, trị chi dĩ án ma gia dược, thị vị ngũ hình chí dã (Huyết khí hình chí 24).

** Chú giải:*

(1) Hình lạc chí khổ: Hình là hình thể, chí là chí vào tình chí, tình thần. Lạc ở về phương diện hình thể là chỉ vào sự ấm no, nhân rồi không phải làm nhọc mệt; tình thần vui vẻ không có buồn rầu, lo nghĩ đau khổ. Câu này ý chỉ thân hình nhân rồi, tình thần lo nghĩ buồn bực.

(2) Ủy dẫn: Ủy là cách chườm hơi nóng để chữa bệnh của người xưa. Có mấy cách: chườm thuốc, chườm nước nóng, chườm rượu, chườm sắt, chườm hành, chườm đất. Dẫn tức là đạo dẫn.

(3) Bách dược: Có nghĩa là nhiều loại thuốc. Sách tân niệu chính nói: "Ô Giáp ất kinh chữ yết, sách đối là khốn kiệt, chữ bách dược đối là cam dược".

** Dịch nghĩa:*

Những người nhân rồi về cơ thể, nhọc nhằn về trí não, phần nhiều hay có bệnh ở kinh

mạch; cách chữa nên dùng châm cứu. Người cơ thể và trí não đều nhàn rỗi vui vẻ, phần nhiều hay bị bệnh ở cơ thịt, cách chữa nên dùng kim châm và biếm thạch. Người mà cơ thể nhọc mệt vất vả mà tình chí yên vui, phần nhiều bị bệnh ở khoảng gân xương, chữa bệnh nên dùng phương pháp chườm nóng và đạo dẫn. Người mà cơ thể và tình chí đều vất vả, phần nhiều bị bệnh suy nhược nên chữa bằng thuốc ngọt ấm. Người thường bị kinh sợ kinh lạc không lưu thông, phần nhiều bị bệnh tê dại ngoài da, nên chữa bằng phép xoa bóp bằng rượu thuốc. Đó là những tật bệnh vì ảnh hưởng tinh thần và sự vất vả hay nhàn rỗi của cơ thể; gọi là bệnh của ngũ hình chí.

** Nhận xét:*

Điều kiện sống, làm việc và sinh hoạt vật chất, tinh thần khác nhau sẽ gây thành những chứng bệnh khác nhau và phương pháp chữa cũng khác nhau.

*** Kinh văn 25:**

Cổ châm hữu huyền bố thiên hạ giả ngũ, kiểm thủ cộng dư thực (1), mạc tri chi dã. Nhất viết trị thần, nhị viết trị dưỡng thân, tam viết trị độc được vi chân, tứ viết chế biếm thạch tiểu đại, ngũ viết trị phủ tạng huyết khí chi chấn; ngũ pháp câu lập, các hữu sở tiên. Kim mật thể chi thích dã, hư giả thực chi, mãn giả tiết chi, thử giai chúng công sở cộng tri dã; nhược phù pháp thiên tác địa, tùy ứng nhi động, hòa chi giả nhược hưởng, tùy chi giả nhược ảnh, đặc vô quý thần, độc lai độc vãng (Bảo mệnh toàn hình luận - 25).

** Chú giải:*

(1) Kiểm thủ cộng dư thực: Trương Cảnh Nhạc nói: "Kiểm thủ là dân thường; cộng là đều; dư thực là ăn uống thừa thãi, không phải đoái hoài gì".

** Dịch nghĩa:*

Cho nên vận dụng phương pháp châm cứu để chữa bệnh, có thể làm ích lợi cho nhân dân trong thiên hạ; có 5 then chốt lớn, nhưng người ta đều bỏ qua không nhìn đến, không hiểu được lẽ đó. 5 then chốt đó là:

- Một là tinh thần tập trung
- Hai là phải hiểu lẽ dưỡng sinh
- Ba là cần thuộc kỹ tính chính xác của thuốc
- Bốn là biết chế và sử dụng các thứ biếm thạch lớn nhỏ
- Năm là cần phải hiểu được phương pháp chẩn đoán tạng phủ khí huyết.

Hiểu được 5 điều mấu chốt đó, sẽ có thể nắm được hoãn cấp trước sau. Phép dùng kim châm cứu thời gần đây, thường dùng phép bổ để chữa chứng hư, dùng phép tả để chữa chứng thực, điều đó mọi người đều biết. Còn có thể xét theo quy luật âm dương thiên địa, mà tùy cơ ứng biến, thì hiệu quả càng tốt hơn, như tiếng vang theo tiếng gọi, như bóng theo hình, trong đó hoàn toàn không có thần bí gì; chỉ cần hiểu được những lẽ ấy, thì kết quả chữa sẽ kiến hiệu nhanh chóng và độc đáo.

*** Kinh văn 26:**

Hoàng Đế viết: Nguyên văn kỳ đạo!

Kỳ Bá viết: Phàm thích chi chân, tất tiên trị thần, ngũ tạng dĩ định, cửu hậu dĩ bị, hậu nại tồn châm; chứng mạch (1) bất kiến, chứng hung (2) phát vãn, ngoại nội tương

đắc, vô dĩ hình tiên, khả ngoạn (3) vắng lai, nãi thi vu nhân. Nhân hữu hư thực, ngũ hư (4) vật cạn, ngũ thực (5) vật viễn, chí kỳ dương phát, gian bất dung thuận (6) thủ động nhược vu (7) châm diệu (8) nhi quân, tĩnh ý thị nghĩa (9), quan thích (10) chi biến (Bảo mệnh toàn hình luận).

** Chú giải:*

(1) Chúng mạch: Chỉ vào mạch chân tạng

(2) Chúng hung: Hiện tượng ngũ tạng bị hư hỏng

(3) Ngoạn: Thành thạo

(4) Ngũ hư: Mạch nhỏ, da lạnh ngắt, khí thiếu, đại tiểu tiện đều lợi, ăn uống không được, đó là ngũ hư.

(5) Ngũ thực: Mạch mạnh, da nóng, bụng chướng, đại tiểu tiện đều bí, mắt mờ là ngũ thực.

(6) Thuận: Có nghĩa là chớp mắt

(7) Vu: Là tập trung sức lực

(8) Diệu: Có nghĩa là sáng sủa trong sạch

(9) Nghĩa: Có nghĩa là thích đáng

(10) Thích: Có nghĩa là đi tới đạt tới

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Tôi muốn nghe ngài giảng cho cái lẽ dùng châm.

Kỳ Bá nói: Mấu chốt của việc dùng châm là: Trước hết phải tập trung tư tưởng, hiểu rõ mức độ hư thực của ngũ tạng, biến hóa ở 3 bộ 9 hậu rồi sau mới hạ châm. Còn phải chú ý xem có mạch chân tạng xuất hiện hay không, hình bên ngoài và khí bên trong có phù hợp hay không, không phải chỉ có căn cứ ở hình vóc bề ngoài, mà còn phải thành thuộc tình hình của kinh mạch khí huyết qua lại, mới có thể chữa bệnh cho người ta được. Bệnh nhân có chia ra hư thực; thấy chứng ngũ hư không nên chữa một cách cầu thả; thấy chứng ngũ thực không coi nhẹ bỏ qua. Những trường hợp nên rút châm thì phải rút cho mau, một chớp mắt cũng không để dây dưa được. Động tác của tay phải thành thạo, kim phải sạch sẽ và đều đặn; tinh thần ý chí phải bình tĩnh, xem thời gian cho thích đáng, quan sát sự biến hóa của khí đến ở dưới kim.

** Kinh văn 27:*

Hoàng Đế viết: Hà như nhi hư? hà như nhi thực?

Kỳ Bá viết: Thích hư giả tu kỳ thực, thích thực giả tu kỳ hư, hình khí dĩ trí; thận thủ vật thất thâm thiển tại chí, viễn cận nhược nhất, như lâm thâm uyên, thú như ốc hồ; thần vô dinh vu chúng vật (Cảo mệnh toàn hình luận).

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Chữa chứng hư thế nào? Chữa chứng thực thế nào?

Kỳ Bá đáp: Châm chứng hư dùng phép bổ, châm chứng thực dùng phép tả. Khi kinh khí đã đến thì nên nắm vững căn thận, không nên để lỡ mất cơ hội. Lúc châm kim bất kỳ châm sâu hay nông, lấy huyết ở xa hay gần, khi châm tinh thần phải tập trung, để ý

cẩn thận tựa như đang lội vào vực sâu vạn trượng; ngón tay phải cho chắc chắn, tựa như đang nắm con hổ dữ; tinh thần phải hết sức chú ý vào đó, không để cho một việc gì khác chi phối.

** Nhận xét:*

Các kinh văn nêu ra thái độ của thầy thuốc trên lâm sàng cần phải suy xét tỉ mỉ, tinh thần phải hết sức chú ý, chẩn đoán phải toàn diện và có hệ thống, dùng châm phải cẩn thận thích đáng; ngoài kỹ thuật thành thạo cần phải nắm 5 điều mấu chốt trong khi trị bệnh.

*** Kinh văn 28:**

Hoàng Đế viết: Dụng châm chỉ phục (1) tất hữu pháp tác yên, kim hà pháp hà tác?

Kỳ Bá đối viết: Pháp thiên tác địa, hợp dĩ thiên quang (2).

Hoàng Đế viết: Nguyên tốt văn chi

Kỳ Bá viết: Phàm thích chỉ pháp, tất hậu nhật nguyệt tinh thần tứ thời bát chính (3) chi khí, khí định nãi thích chi, thị cố thiên ôn nhật minh, tác nhân huyết não (4) dịch, nhi vệ khí phù, cố huyết dị tả, khí dị hành, thiên hàn nhật âm, tác nhân huyết ngưng khắp; nhi vệ khí trầm. Nguyệt thủy sinh, tác huyết khí thủy tinh, vệ khí thủy hành; nguyệt quách (5) mãn, tác huyết khí thực, cơ nhục kiên; nguyệt quách không, tác cơ nhục giảm, kinh lạc hư, vệ khí khứ, hình độc cư. Thị dĩ nhân thiên thời nhi điều huyết khí dã. Thị dĩ thiên hàn vô thích, thiên ôn vô nghi, nguyệt sinh vô tả, nguyệt mãn vô bổ, nguyệt cách không vô trị, thị vị đắc thời nhi điều chi. Nhân thiên chi tự, thịnh hư chi thời, dĩ quang định vị (6), chính lập nghi dĩ chỉ. Cổ viết: Nguyệt sinh nhị tả, thị vị tạng hư; nguyệt mã nhị bổ, huyết khí dương dật, lạc hữu lưu huyết, mệnh viết trùng thực; nguyệt quách không nhi trị, thị vị loạn kinh. Âm dương tương thác, chân tà bất biệt, trầm dĩ lưu chí, ngoại hư nội loạn, dâm tà nãi khởi (Bát chính thần minh luận).

** Chú giải:*

(1) Phục: Có nghĩa là kỹ thuật dùng châm

(2) Thiên quang: Chỉ vào mặt trời, trăng, sao

(3) Bát chính: Bao gồm nhị phân (xuân phân, thu phân), nhị chí (hạ chí, đông chí); tứ lập (lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông).

(4) Não: Có nghĩa là trơn nhuận

(5) Quách: Có nghĩa là vòng ngoài

(6) Dĩ quang định vị, chính lập chỉ đại chí: là phương pháp khuê biểu của các nhà thiên văn học đời xưa để đo mức dài ngắn của bóng mặt trời mà xác định thứ tự của thời tiết.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Kỹ thuật châm có phép tác nhất định, phép tác đó như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Cần theo vào sự diễn biến của tất cả hiện tượng tự nhiên (bao gồm trời đất, mặt trăng, mặt trời v.v...) để biết được.

Hoàng đế nói: Xin ngài giảng cho tôi tường tận.

Kỳ Bá nói: Phép châm cần phải quan sát khí hậu của mặt trời, trăng sao, tứ thời bát chính rồi căn cứ vào khí hậu mà vận dụng phương pháp châm cứu. Cho nên khí hậu ôn

hòa, mặt trời tạnh sáng, thì huyết dịch người ta tru lưu trơn nhuận mà vệ khí dồn ra ngoài biểu, huyết dễ lưu thông, khí dễ vận hành. Khí hậu rét lạnh, màu trời u ám thì huyết của người ta cũng bị sát trệ vận hành không được lưu lợi, mà vệ khí chìm lặn vào trong. Lúc mặt trăng đầu tháng, huyết khí bắt đầu lưu lợi, vệ khí bắt đầu lưu thông; lúc mặt trăng đã tròn thì huyết khí đầy đủ, cơ thịt rắn chắc. Lúc trời tối không có mặt trăng thì cơ thịt giảm yếu, kinh lạc trống rỗng, vệ khí sút kém, hình thể trở yếu, cho nên phải thuận theo thời tiết mà điều hòa khí huyết. Vì thế, tiết trời lạnh lẽo không nên châm, khí trời ôn hòa thì không ngại gì. Lúc mặt trăng mới sinh (đầu tháng) không nên dùng phép tả; khi mặt trăng tròn không nên dùng phép bổ. Khi trời đen tối không có mặt trăng thì không nên châm. Đó tức là phép tắc thuận theo thiên thời để điều trị khí huyết. Ví thử tự vận hành của thiên thời, có khi đầy khi khuyết, khi thịnh, khi hư; quan sát mức ngắn dài của mặt trời có thể định được khí hậu trong tứ thời bất chính. Cho nên nói: khi tuần trăng non mà dùng phép tả sẽ làm cho nội tạng hư yếu. Tuần trăng tròn mà dùng phép bổ thì làm cho khí huyết đầy tràn ra phần biểu, đến nỗi huyết bị lưu trệ trong lạc mạch, đó gọi là trúng thực. Khi trời tối không có trăng mà dùng châm thì sẽ làm nhiều loạn kinh khí, gọi là loạn kinh. Những trường hợp như vậy đều là âm dương bị xen lẫn, hành động của chân khí với tà khí không có phân biệt, đều sẽ làm cho bệnh xâm nhập sâu hơn; dương khí bảo vệ ở ngoài bị hư nhược, âm khí cố thủ bên trong bị rối loạn, âm tà sẽ phát sinh ra.

*** Kinh văn 29:**

Hoàng Đế viết: Kỳ phát tinh thần giả dư văn chi hỹ. Nguyễn Văn Pháp vãng cổ giả.

Kỳ Bá viết: Pháp vãng cổ giả, tiên tri chân kinh (1) đã. Nghiêm vụ lai kim giả, tiên tri nhật chi hàn ôn, nguyệt chi hư thịnh, dĩ hậu khí chi phù trầm nhi điều chi vụ thân, quan kỳ lập hữu nghiệm dã. Quan kỳ minh minh giả, ngôn hình khí vinh vệ chi bất hình vụ ngoại, nhi công độc tri chi, dĩ nhật chi hàn ôn, nguyệt chi hư thịnh, tứ thời khí chi phù trầm, tham ngũ tương hợp nhi điều chi, công thường tiên kiến chi, nhiên nhi bất hình vụ ngoại, cổ viết quan vụ minh minh yên, Thông vụ vô cùng giả, khả dĩ truyền vụ hậu thế dã, thị cổ công chi sở dĩ dã. Nhiên nhi bất hình kiến vụ ngoại, cổ câu bất năng kiến dã, thị chi vô hình, thường chi vô vị, cổ vị minh minh, nhược thần phảng phất (Bát chính thần minh luận 26).

*** Chú giải:**

(1) Chân kinh: Các nhà chú thích cho là kinh linh khu.

*** Dịch nghĩa:**

Hoàng Đế nói: Về cách theo quy luật vận chuyển của mặt trời và trăng sao, tôi đã biết được rồi, xin ngài cho tôi biết là thế nào để bắt chước được các bậc tiên nhân.

Kỳ Bá nói: Muốn bắt chước và vận dụng học thuật của người xưa để áp dụng cho ngày nay có hiệu quả; trước hết phải biết ngày ấm ngày mát; mặt trăng khi khuyết khi đầy, sự nổi lên chìm xuống của khí hậu bốn mùa mà điều trị cho bệnh nhân, thì có thể thấy được phương pháp đó là có hiệu quả xác thực. Nói quan sát từ chỗ mờ昧, ý nói sự biến hóa của vinh vệ khí huyết hoàn toàn không lộ ra ngoài, mà thầy thuốc lại có thể hiểu được. Căn cứ vào ngày nóng, ngày lạnh, ngày trăng tròn trăng khuyết; sự nổi chìm của khí hậu bốn mùa; lấy quy luật khách quan đó kết hợp lại để cùng đối chiếu, tiến hành

việc điều trị; nhân đó mà thầy thuốc thường có sự sáng suốt biết trước bệnh tật hoàn toàn chưa lộ rõ ra ngoài, cho nên nói đó là xem xét ở chỗ mờ昧. Vận dụng được phương pháp ấy, thông hiểu được các sự lý, thì có thể lưu truyền được cho đời sau; đó là người thầy thuốc có học thức có kinh nghiệm đời đời. Vì bệnh tình là không lộ ra ngoài, cho nên người ta khó phát hiện, không nhìn được hình tích, không nếm được mùi vị, cho nên nói là mờ昧, tựa như là thần linh.

*** Kinh văn 30:**

Đông phong sinh vu xuân (1) bệnh tại can (2) du tại cánh hạng (3); nam phong sinh vu hạ, bệnh tại tâm, du tại hung hiệp; tây phong sinh vu thu, bệnh tại phế, du tại kiên bối; bắc phong sinh vu đông, bệnh tại thận, du tại yêu cổ (4); trung ương vị thổ, bệnh tại tỳ, du tại tích (Kim quỹ chân ngôn luận).

*** Chú giải:**

(1) Đông phong sinh vu xuân: Mã Thời nói: "Mùa xuân chủ về giáp ất mộc, vị trí ở phương đông, cho nên gió lạnh sinh ra mùa xuân. Nam phong, tây phong, bắc phong theo lẽ đó mà suy ra.

(2) Bệnh tại can: Mã Thời nói: "Ở trời là phong, ở đất là can, cho nên người ta bị bệnh là bị vào gan". Trương Chí Thông nói: "Tạng khí mà thực thì bệnh về khí, tạng khí mà hư thì bệnh về tạng". Bệnh ở tâm, bệnh ở phế, bệnh ở thận, theo lẽ đó mà suy ra.

(3) Du tại cánh hạng: Vương Bạng nói: "Khí mùa xuân làm cho phía trên muôn vật tươi tốt, cho nên huyết ở cổ gáy".

(4) Cổ: Là bấp đùi. Mã Thời nói: "Chỗ eo lưng và bấp đùi đều là bộ phận của thận".

*** Dịch nghĩa:**

Gió đông thường thấy ở mùa xuân, mà sinh ra bệnh thường ở kinh; nên lấy các huyết ở vùng cổ gáy mà chữa. Gió nam thường thấy ở mùa hạ, mà sinh ra bệnh thường ở tâm kinh, thì nên lấy các huyết ở vùng ngực sườn mà chữa. Gió tây thường thấy ở mùa thu, mà sinh ra bệnh thường ở phế kinh, thì nên lấy huyết ở vùng vai lưng mà chữa. Gió bắc thường thấy ở mùa đông, mà sinh ra bệnh thường ở thận kinh, thì nên lấy các huyết ở vùng eo lưng và đùi để chữa. Mùa trưởng hạ ở vào giữa 4 mùa, căn cứ vào ngũ hành mà nói, chính giữa (trung ương) thuộc thổ, mà sinh ra bệnh thường ở tỳ kinh, thì lấy các huyết ở vùng lưng mà chữa.

*** Kinh văn 31:**

Cổ xuân thích tán du (1) cập dữ phân lý, huyết xuất nhi chí, thận giả truyền khí, gián giả hoàn dã (2). Hạ thích lạc du (3), kiến huyết nhi chí, tậ khí bế hoàn (4), thống bệnh tất hạ. Thu thích bì phu, tuần lý, thượng hạ đồng pháp thần biến nhi chí. Đông thích du khiêu vu phân lý (5) thậm giả trực hạ (6) gián giả tán hạ (6) (Chấn yếu kinh chung luận 16)

*** Chú giải:**

(1) Tán du: Là du của kinh mạch. Thiên thủy nhiệt huyết luận viết: "Mùa xuân lấy huyết ở thớ thịt của lạc mạch".

(2) Thận giả truyền khí; gián giả hoàn dã: Ngô Côn nói: "Bệnh nặng thì lưu kim lâu, đợi cho truyền khí, chừng một ngày thì thôi. Bệnh đã đỡ và nhẹ rồi, thì tạm lưu kim;

thấy kinh khí qua được một vòng toàn thân thì thôi". Trương Cảnh Nhạc nói: "Truyền là phân bố khắp, hoàn là vòng; bệnh nặng thì nên lưu kim lâu, phải đợi cho khí truyền đã; bệnh đã nhẹ bớt thì chỉ đợi khí đi một vòng toàn thân, độ hơn hai khắc có thể rút kim."

(3) Lạc du: Trương Cảnh Nhạc nói: "Tức là những huyết ở đường phù lạc của các kinh, vì mùa hạ thì khí ở tôn lạc". Tức là nói những huyết nông cạn ở trên các đường lạc.

(4) Tận khí bế hoàn: Ngô Côn nói: "Sờ bắt lỗ huyết đợi cho kinh khí tuần hoàn được một vòng khắp toàn thân, ước độ 2 khắc". Trương Cảnh Nhạc nói: "Bế hoàn là rút kim ra rồi lấy tay bịt huyết, đợi một chốc cho khí đi hết một vòng".

(5) Thích du khiêu vu phân lý: Trương Cảnh Nhạc nói: "Những huyết ở sâu gọi là khiêu; mùa đông khí ở trong xương tủy cho nên phải lấy du khiêu sâu ở phần lý". Trương Chí Thông nói: "Phân lý là các chỗ thớ thịt, là nơi hội của khe cốc. Khe cốc thuộc về xương mà phía ngoài liền với da. Cho nên mùa xuân châm ở phần lý tức là châm ở các thớ thịt liền ngoài da; mùa đông châm ở khiêu phần lý, tức là ở các thớ thịt gần giáp xương".

(6) Trục hạ, tán hạ: Vương Băng nói: "Trục hạ tức là châm thẳng xuống, tán hạ là châm ngang kim ra 4 bên". Trương Cảnh Nhạc nói: "Tán hạ là cho kim lên trên, xuống dưới, bên trái, bên phải mà khi châm hơi thông thả".

** Dịch nghĩa:*

Cho nên phép châm về mùa xuân, thì nên châm du huyết của kinh mạch cùng thớ thịt của phân nhục, làm cho ra huyết thì thôi; nếu như bệnh tương đối nặng thì phải lưu kim, đợi cho khí truyền đi khắp rồi mới rút kim; bệnh nhẹ thì nên tạm lưu kim một thời gian ngắn, đợi cho khí tuần hoàn khắp một vòng toàn thân rồi sẽ rút kim. Phép châm về mùa hạ thì nên châm đúng du huyết ở tôn lạc, khiến cho ra máu thì thôi; để cho tà khí đi hết, rồi sẽ lấy tay ấn lên chỗ châm; đợi đến khi khí tuần hoàn được 1 vòng toàn thân thì bệnh khí phải đi xuống mà bệnh khỏi. Cách châm ở mùa thu thì nên châm ở bì phu, theo vào chỗ khe hở của cơ nhục mà châm; Bất kỳ là ở trên hay ở dưới đều dùng phương pháp đó; xem xét thân sắc đã có biến chuyển thì thôi. Cách châm của mùa đông, nên châm sâu vào những du khiêu trong, kẻ thớ thịt giáp xương; bệnh nặng thì nên châm thẳng xuống; bệnh nhẹ thì nên châm tán mũi kim ra, lên trên, xuống dưới, bên trái hoặc bên phải; nhưng châm vào hơi thông thả.

** Nhận xét:*

Kinh văn nêu ra khí hậu 4 mùa thẳng giáng phù trầm có quan hệ mật thiết với cơ thể người ta. Người xưa cho rằng khí hậu thời tiết khác nhau sẽ ứng vào từng tạng khác nhau. Đó chính là quan điểm thiên nhân tương ứng. Về mặt trị liệu tất nhiên cũng phải chiếu theo sự biến đổi của 3 khí: Trời, đất, người để có sự thích ứng: Mùa xuân châm ở tán du, mùa hạ châm ở lạc du v.v... Đó là điểm chú ý trong khi chữa bệnh bằng phép châm:

*** Kinh văn 32:**

Hoàng Đế viết: Nghịch tứ thời nhi sinh loạn khí, nại hà?

Kỳ Bá viết: Xuân thích lạc mạch, huyết khí ngoại dật, linh nhân thiếu khí; xuân thích cơ nhục, huyết khí hoàn nghịch (1) linh nhân thượng khí; xuân thích cân cốt, huyết khí

nội trước, linh nhân phúc trưởng, hạ thích kinh mạch, huyết khí nãi kiệt, linh nhân giải điếc; hạ thích cơ nhục, huyết khí nội khước (2) linh nhân thiện nội; hạ thích cân cốt, huyết khí thượng nghịch, linh nhân thiện nội. Thu thích kinh mạch, huyết khí thượng nghịch, linh nhân thiện vong; thu thích lạc mạch, khí bất ngoại hành, linh nhân ngoại bất dục động, thu thích cân cốt, huyết khí nội tán, linh nhân hàn lật. Đông thích kinh mạch, huyết khí giai thoát, linh nhân mục bất minh; đông thích lạc mạch, nội khí ngoại tiết, lưu vi đại tý (3); Đông thích cơ nhục, dương khí kiệt tuyệt, linh nhân thiện vong.

Phàm thử tứ thời tích giả, đại nghịch chi bệnh (4) bất khả bất tòng dã; phản chi tác sinh loạn khí, tương dâm bệnh yên. Cố thích bất tri tứ thời chi kinh, bệnh chi sở sinh, dĩ tòng vi nghịch, chính khí nội loạn, dữ tình tương bạc, tất thâm cứu hậu, chính khí bất loạn, tình khí bất chuyển. (Tứ thời thích nghịch tòng luận).

* *Chú giải:*

(1) Hoàn nghịch: Trương Chí Thông nói: "Hoàn nghịch là trái ngược sự chuyển xoay". Ý nói không thể chiếu theo quy luật tuần hoàn bình thường.

(2) Nội khước: Ngô Côn nói: "Làm cho khí huyết yếu nhược đi, nên dễ sinh ra giận". Trương Chí Thông nói: "Huyết khí hư thì lúc vào trong, mạch dương minh hư, thì sinh sợ hãi như người sắp đến bất minh".

(3) Đại tý: Trương Chí Thông nói: "Đại tý là tạng khí hư mà tà khí tác vào trong ngũ tạng". Như vậy đại tý là chứng tý vì khí huyết của ngũ tạng hư nhược mà gây ra.

(4) Đại nghịch chi bệnh: Tân Hiệu Chính nói: "Xét trong bản của toàn nguyên khởi thì chép là lục kinh chi bệnh".

* *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Phương pháp trị liệu, mà trái với quy luật biến đổi của khí hậu 4 mùa, nhân đó mà sinh ra tình hình khí huyết nghịch loạn là như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Mùa xuân khí ở kinh mạch, nếu châm vào lạc mạch thì khí huyết tán giạt ra ngoài, sẽ làm cho người ta sinh chứng đoản khí; nếu châm vào cơ nhục thì sự tuần hoàn của khí huyết nghịch loạn, mà sẽ làm cho người ta khí suyễn lên; nếu châm vào gân xương thì khí huyết lưu đọng lại ở phần trong, làm cho người ta sinh chứng bụng trướng. Mùa hạ khí ở tôn lạc; nếu châm vào kinh mạch thì huyết sẽ bị suy kiệt, làm cho người ta sinh chứng mệt mỏi rã rời; nếu châm vào cơ nhục thì huyết khí hư ở trong làm cho người ta dễ sinh sợ hãi; nếu châm vào gân xương thì huyết khí sẽ đi nghịch lên làm cho người ta sinh giận. Mùa thu khí ở bì phu; nếu châm vào kinh mạch thì khí huyết nghịch lên, làm cho người ta hay quên; nếu châm vào lạc mạch, thì khí sẽ không thể tuần hành ở ngoài, làm cho người ta thích ngủ, không muốn hoạt động; nếu châm vào gân xương, thì khí huyết loạn ở phần trong, làm cho người ta sinh rét run. Mùa đông khí ở xương tủy, nếu châm vào kinh mạch thì khí huyết sẽ hư thoát, làm cho người ta mất mồ đi; nếu châm vào lạc mạch thì khí ở phần trong thân thể sẽ phát tiết ra ngoài, làm cho người ta sinh chứng đại tý; nếu châm vào cơ nhục thì dương khí sẽ kiệt tuyệt, làm cho người ta tri nhớ giảm sút. Trên đây là các cách châm kết hợp với 4 mùa. Phàm là bệnh lục kinh đều nên chú ý, nếu như làm sai tất nhiên sẽ sinh ra hiện tượng rối loạn trái thường, làm nặng thêm bệnh. Cho nên nói châm thích mà không hiểu được kinh khí của 4 mùa ở chỗ nào và tình hình phát sinh của bệnh, tất, cứ nhầm lẫn lấy thuận làm nghịch, thì sẽ làm

cho chính khí rối loạn ở trong, tà khí và tinh khí kết hợp với nhau thì sẽ có bệnh biến nghiêm trọng. Vì thế khi chẩn đoán cần phải xét kỹ mạch ở tam bộ cửu hậu, từ đó mà tìm ra chỗ phát bệnh, lại căn cứ vào bộ vị kinh khí của tứ thời dùng cách chữa cho thích đáng, mới có thể làm cho chính khí không đến nỗi rối loạn, tinh khí không đến nỗi chuyển nghịch.

** Nhận xét:*

Kinh văn nêu kinh mạch của người ta ở trong 4 mùa đều có bộ vị sở chủ khác nhau, để nói rõ nguyên lý vì sao chữa bằng châm thích lại cần phải kết hợp với khí hậu tứ thời và tình hình bệnh biến do các cách châm trái với khí hậu tứ thời mà gây nên.

*** Kinh văn 33:**

Xuân , hạ, thu, đông các hữu sở thích, pháp kỳ sở tại. Xuân thích hạ phận, mạch loạn khí vi nhập dâm cốt tủy, bệnh bất năng dữ, linh nhân bất nhị thực hựu thả thiếu khí; xuân thích thu phận, cân loạn nghịch khí, hoàn vi khái thấu, bệnh bất dữ, linh nhân thời kinh, hữu tả khắp; xuân thích đông phận, tà khí trước tạng, linh nhân trưởng, bệnh bất dữ, hữu tả dục, ngôn ngữ.

Hạ thích xuân phận, bệnh bất dữ, linh nhân giải dọa (1); hạ thích thu phận, bệnh bất dữ, linh nhân tâm trung dục vô ngôn (2) dịch dịch (3) như nhân tương phụ chí, hạ thích đông phận, bệnh bất dữ, linh nhân thiếu khí thời dục nộ (4).

Thu thích xuân phận, bệnh bất dữ, linh nhân dịch nhiên dục hữu sở vi, khởi nhi vọng chi; thu thích hạ phận, bệnh bất dữ, linh nhân ích thị ngoạ, hữu thả thiện mộng (5) thu thích đông phận, bệnh bất dữ, linh nhân sái sái thời hàn.

Đông thích xuân phận, bệnh bất dữ, linh nhân dục ngoạ bất năng miên, miên nhi hữu kiến (6); đông thích hạ phận, bệnh bất dữ, khí thương phát vi che tý; đông thích thu phận, bệnh bất dữ, linh nhân thiện khát (Chẩn yếu kinh chung luận 16)

** Chú giải:*

(1) Giải dọa: Mã Thời nói: "Giải là rã rời, dọa là không muốn hoạt động".

(2) Tâm trung dục vô ngôn: Ngô Côn nói: "Phế chủ về âm thanh, châm vào thu phận làm cho phế bị tổn thương nên sinh ra triệu chứng không muốn nói".

(3) Dịch dịch: Là có vẻ kinh sợ. Ngô Côn nói: "Sợ hãi là trí của thận, phế kim bị thương, thận bị mất nguồn dinh dưỡng mà bị hư suy, nên sinh chứng kinh sợ".

(4) Thiếu khí thời dục nộ: Trương Cảnh Nhạc nói: "Mùa hạ làm thương thận thì tinh hư không thể hóa khí được, cho nên làm cho người khí kém; thủy bị thiếu thì mộc bị mất sự sinh dưỡng mà can khí càng mạnh lên, cho nên hay giận dữ".

(5) Mộng là chiêm bao

(6) Miên nhi hữu kiến: Trương Cảnh Nhạc nói: "Can tàng hồn can khí bị thương, thì thần hồn tán loạn; cho nên làm cho người ta muốn nằm mà không ngủ được hoặc ngủ mà lại mơ màng thấy những vật quái lạ.

** Dịch nghĩa:*

Xuân, hạ, thu, đông, đều có phép châm thích nghi riêng, nên căn cứ khí ở chỗ nào để xác định chỗ châm. Nếu như mùa xuân lại châm bộ vị mùa hạ, thì sẽ tổn thương tâm khí;

tâm chủ mạch, tâm bị thương thì có thể làm cho mạch loạn mà khí bị yếu tà khí lại vào sâu ngấm vào xương tủy làm bệnh sẽ khó khỏi tâm hỏa bị yếu, hỏa không sinh được thổ, lại làm cho người ta không muốn ăn mà khí bị suy kém. Mùa xuân châm ở bộ vị mùa thu, thì sẽ tổn thương phế khí; mùa xuân bệnh ở can phát ra chứng gân cơ khí nghịch lên, tà khí nhân đó quanh quẩn ở phế thì lại phát ra chứng ho; bệnh không khỏi, can khí bị tổn thương lại khiến cho người ta luôn luôn kinh sợ. Phế khí bị thương lại khiến cho người ta muốn khóc. Mùa xuân mà châm bộ vị của mùa đông thì sẽ tổn thương thận khí, làm cho tà khí đi sâu vào nội tạng, làm cho người trưởng đầy; bệnh đó chẳng những không khỏi mà can khí càng ngày càng tổn thương làm cho người ta hay nói.

Mùa hạ châm bộ vị của mùa xuân, thì sẽ tổn thương can khí, bệnh đã không khỏi lại khiến người ta mỗi mệt, mùa hạ châm vào bộ vị của mùa thu thì sẽ tổn thương phế khí, bệnh đã không khỏi mà lại không ra tiếng và cũng không muốn nói; phế kim bị thương thì thận thủy mất sự dinh dưỡng, cho nên sinh ra sợ hãi, hồi hộp cảm tưởng như sắp có người đến bắt mình. Mùa hạ châm bộ vị của mùa đông, thì sẽ tổn thương thận khí, bệnh đã không khỏi lại làm cho tinh không hóa được khí mà sinh ra khí kém; thủy không tưới cho mộc nên thường hay tức giận.

Mùa thu châm bộ vị của mùa xuân, thì sẽ tổn thương can khí, bệnh đã không khỏi lại khiến cho khí huyết nghịch lên, hồi hộp không yên tựa như có điều gì bối rối, mùa thu châm bộ vị của mùa hạ thì sẽ tổn thương đến tâm khí, bệnh đã không khỏi; tâm khí bị thương hỏa không sinh được thổ, lại khiến cho người ta hay nằm; tâm không tàng được thần nên hay mơ mộng, mùa thu châm bộ vị của mùa đông thì sẽ tổn thương đến thận khí, bệnh không khỏi lại làm cho thận không được bổ tàng, huyết khí bị tán ở trong thường hay lạnh.

Mùa đông châm bộ vị của mùa xuân thì sẽ hại đến can khí, bệnh đã không khỏi được, mà can khí lại không tàng được hồn khiến cho người ta mỗi mệt ngủ không yên; nếu có ngủ được thì lại mơ thấy nhiều chuyện. Mùa đông châm bộ vị của mùa hạ thì sẽ hại đến tâm khí, bệnh đã không khỏi mà lại làm cho mạch khí trong người bị tiết ra mà tà khí vít lấp ở mạch phát thành chứng tý. Mùa đông châm bộ vị của mùa thu thì sẽ hại đến phế khí, bệnh đã không khỏi được, nguồn sinh hóa bị thương, lại làm cho người ta hay bị khát.

** Nhận xét:*

Kinh văn nêu ra những tác hại của việc chữa sai phương pháp như: mùa xuân châm bộ vị của mùa hạ, mùa hạ châm bộ vị của mùa xuân v.v... không đáng châm mà lại châm, chẳng những không thể khỏi được bệnh mà lại làm cho bệnh thêm nặng hơn, vào sâu hơn. Cho nên điều này nhắc nhở các thầy thuốc chữa bệnh cần phải đúng vị trí bệnh, không thể thái quá hay bất cập khi vận dụng trên lâm sàng.

*** Kinh văn 34:**

Hoàng Đế viết: Kỳ khả trị nại hà?

Kỳ Bá viết: Kinh bệnh giả, trị kỳ kinh; tôn lạc (1) bệnh giả, trị kỳ tôn lạc huyết; huyết bệnh thân hữu thống giả, trị kỳ kinh lạc; kỳ bệnh giả tại kỳ tà (2) kỳ tà chi mạch tác mậu thích (3) chi; lưu sấu bất di (4), tiết ni thích chi. Thượng thực hạ hư, thiết nhi tông chi, sách kỳ kết lạc mạch, thích xuất kỳ huyết, dĩ kiến thông chi (5). Đồng tử cao (6) giả,

thái dương bất túc; đối nhân giả, thái dương dĩ tuyệt. Thủ quyết tử sinh chỉ yếu, bất khả bất sát dã. Thủ chỉ cập thủ ngoại khóa thượng ngũ chỉ lưu châm (7) (Tam bộ cứu hậu luận).

** Chú giải:*

(1) Tôn lạc: "Nhánh đi ngang là lạc. Tức là đường mạch rất nhỏ".

(2) Kỳ tà: Tà lưu lại ở lạc gọi là kỳ tà.

(3) Mậu thích: Là một phương pháp chữa bệnh bằng châm cứu, bệnh bên trái thì châm bên phải, bệnh bên phải thì châm bên trái gọi là mậu thích.

(4) Lưu sấu bất dy: Trương Cảnh Nhạc nói: "Lưu là bệnh tà lưu trệ lại; sấu là thân hình gầy mòn. Bất dy là không di động. Tức là bệnh tà lưu động lâu một chỗ không di động.

(5) Dĩ kiến thông chi: Vương Băng nói: "Ở sách tân hiệu chính và giáp ất kinh đều chép là: dĩ thông kỳ khí".

(6) Đồng tử cao: Trương Cảnh Nhạc nói: "Là mắt nhìn ngược lên". Tức là hai mắt hơi nhìn lên, nhưng không nặng bằng chứng mắt trợn ngược không chuyển động.

(7) Thủ chỉ cập, thủ ngoại khóa thượng ngũ chỉ lưu châm: Vương Băng nói câu này là xếp làm vào.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Những bệnh có thể chữa được thì nên xử lý thế nào?

Kỳ Bá đáp: Bệnh ở kinh thì châm ở kinh; bệnh ở tôn lạc thì châm tôn lạc cho ra huyết. Bệnh về huyết mà có chứng trạng đau mình thì trị ở kinh lạc. Nếu bệnh tà lưu ở đại lạc thì theo phép mậu thích mà chữa: bệnh bên phải châm bên trái, bệnh bên trái châm bên phải. Nếu tà khí lưu trú lâu ngày không di chuyển thì nên châm ở khoảng bát khê ở chân tay là nơi giao nhau. Trên thực dưới hư thì nên lần theo đường mạch xem có chỗ nào trong đường mạch bị uất kết thì châm cho ra huyết để cho khí lưu thông. Như mắt nhìn lên là kinh thái dương suy kém. Mắt nhìn trợn ngược lên không di động là kinh khí thái dương đã bị tuyệt. Đó là những yếu quyết để phán đoán sống chết, cần phải chú ý.

*** Kinh văn 35:**

Cổ thiện dụng châm giả, tòng âm dẫn dương, tòng dương dẫn âm, dĩ hữu trị tả, dĩ tả trị hữu (1) dĩ ngã trị bỉ, dĩ biểu trị lý, dĩ quan quá dữ bất cập chỉ lý, kiến vi đắc quá (2) dụng chỉ bất đãi (Âm dương ứng tượng đại luận).

** Chú giải:*

(1) Tòng dương dẫn âm, tòng âm dẫn dương, dĩ hữu trị tả, dĩ tả trị hữu: Trương Chí Thông nói: "Âm dương khí huyết, nội ngoại tả hữu giao thông với nhau, cho nên người khéo dùng phép châm thì từ phần âm mà dẫn bệnh tà ở phần dương, từ phần dương mà dẫn bệnh khí ở phần âm. Bệnh ở trái chữa ở bên phải, bệnh ở bên phải chữa ở bên trái tức là phép mậu thích".

(2) Kiến vi đắc quá: Là xét bệnh tât khi mới bắt đầu phát ra, mà biết được chỗ của bệnh tà.

** Dịch nghĩa:*

Cho nên người giỏi châm thích bệnh ở phần dương thì từ phần âm để dẫn dụ bệnh; bệnh ở phần âm thì từ phần dương để dẫn dụ bệnh; lấy huyết bên phải để chữa bệnh bên trái, lấy huyết bên trái để chữa bệnh bên phải, lấy trạng thái bình thường của bản thân mình để so sánh trạng thái khác thường của người bệnh; lấy chứng trạng bên ngoài để hiểu được bệnh biến ở bên trong, căn cứ vào đó mà phán đoán sự thái quá hoặc bất cập của bệnh tình, thì có thể ngay một lúc bệnh tật mới bắt đầu phát ra, đã biết được bệnh tà, bệnh tà ở chỗ nào, rồi dùng phương pháp điều trị thì cũng không chế được bệnh tình, không để bệnh phát triển đến mức nguy hiểm.

** Nhận xét:*

Kinh văn này vạch rõ phép tắc châm thích chung, chủ yếu là biện rõ bệnh thuộc âm thuộc dương. Phương pháp châm thích là đa dạng: Dương bệnh có thể trị vào âm phận, âm bệnh có thể trị vào dương phận, bệnh bên phải trị vào bên trái v.v... Nhưng khi chẩn xét bệnh nhân phải theo nhiều mặt để suy xét để đạt mục đích trị liệu.

*** Kinh văn 36:**

Hoàng Đế vấn viết: Bệnh hữu tiêu bản, thích hữu nghịch tông (1) nại hà?

Kỳ Bá viết: Phàm thích chỉ phương tất biệt âm dương (2) tiên hậu tương ứng (3) nghịch tông đắc thi (4), tiêu bản tương di (5). Cổ viết: Hữu kỳ tại tiêu nhi cầu - chỉ vu tiêu, hữu kỳ tại bản nhi cầu chỉ vu bản, hữu kỳ tại bản nhi cầu chỉ vu tiêu, hữu kỳ tại tiêu nhi cầu chỉ vu bản. Cổ trị hữu thủ tiêu nhi đắc giả, hữu thủ bản nhi đắc giả, hữu nghịch thủ chi đắc giả, hữu tông thủ nhi đắc giả (6). Cổ tri nghịch dữ tông, chính hành vô vấn (7). Trị tiêu bản giả, vạn cử vạn đương, bất tri tiêu bản, thị vị vòng hành (Tiêu bản bệnh truyền luận 65).

** Chú giải:*

(1) Bệnh hữu tiêu bản, thích hữu nghịch tông: Mã Thời nói: "Tiêu là bệnh sinh sau, bản là bệnh thành trước, đó là bệnh thể không giống nhau. Nghịch là như bệnh ở bản mà tìm ở tiêu, bệnh ở tiêu mà tìm ở bản; tông là như bệnh ở bản, tìm ở bản, bệnh ở tiêu tìm ở tiêu; đó là phép chữa không giống nhau".

(2) Tất biệt âm dương: Trương Cảnh Nhạc nói: "Hai chữ âm dương bao quát rất rộng, như kinh lạc, thời bệnh, khí huyết tật bệnh, không chỗ nào không có". Xét thì tức là không kể ở tạng phủ kinh lạc thời bệnh khí huyết đều có sự phân biệt âm và dương".

Mã Thời nói: "Nhất định phải phân biệt âm kinh hay dương kinh".

(3) Tiên hậu tương ứng: Mã Thời nói: "Tiên hậu là lưng và bụng, kinh và lạc ở đó tương ứng với nhau".

Ngô Côn nói: "Là nói kinh huyết ở trước và ở sau, châm vào thì khí tương đối ứng với nhau".

(4) Nghịch tông đắc thi: Ngô Côn nói: "Nghịch là phản trị, tông là chính trị; đắc thi là chữa không sai".

(5) Tiêu bản tương di: Ngô Côn nói: "Khi châm hoặc theo ở tiêu, hoặc theo ở bản, di dịch với nhau". Có nghĩa là nói chữa tiêu bệnh và bản bệnh, thì không cố định trình tự trước sau; nếu tiêu bệnh nặng thì chữa tiêu trước, bản bệnh nặng thì chữa bản trước; Xem tình hình cụ thể mà có chuyển dịch lẫn nhau.

(6) Hữu nghịch thủ chi đắc giả, hữu tông thủ nhi đắc giả: Phần trước là chỉ ở gốc tìm ngọn, ở ngọn tìm gốc, phần sau là chỉ ngọn tìm ngọn, ở gốc tìm gốc.

(7) Chính hành vô vấn: Mã Thời nói: "Là phép tiến hành đúng bài bản không cần phải hỏi người khác.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Bệnh có phân biệt tiêu bệnh, bản bệnh; phép châm thích có nghịch trị, tòng trị khác nhau, đó là vì lẽ gì?

Kỳ Bá trả lời: Trước khi chưa dùng thủ thuật châm, tất nhiên trước hết cần phải phân biệt bệnh thuộc âm hay là thuộc dương; bệnh nào ở trước bệnh nào ở sau, mà chọn lấy phép chữa hoặc là nghịch trị hoặc là tòng trị, hoặc trước chữa tiêu, hoặc trước chữa bản, chỉ cần chữa được đúng, còn về việc chữa tiêu bản trước hay sau thì tùy cơ ứng biến không cố định; cho nên nói có khi tiêu bệnh mà chữa tiêu có khi bản bệnh chữa bản, có khi bản bệnh mà chữa tiêu, có khi tiêu bệnh mà chữa bản; vì thế về phương diện chữa, có khi chữa tiêu mà khỏi, có khi chữa bản mà khỏi, có khi chính mà khỏi, có khi phản trị mà khỏi. Cho nên khi đã biết nguyên tắc nghịch trị, tòng trị, thì có thể nắm được cách chữa chính xác, mà không đến nỗi nghi ngờ; cho nên có hiểu được sự nặng nhẹ hoãn cấp giữa tiêu và bản mới có thể chữa đâu trúng đấy; nếu như không biết tiêu bản, là một cách chữa mù quáng.

** Nhận xét:*

Kinh văn nêu ra bệnh biến tuy phức tạp nhưng cũng không vượt hai phạm vi tiêu và bản. Phương pháp trị liệu cơ bản là phải nắm vững được tiêu bệnh, bản bệnh, để từ đó tiến hành châm thích trước sau hoãn cấp chính xác theo phương châm: "cấp trị tiêu, hoãn trị bản".

*** Kinh văn 37:**

Hoàng Đế viết: Dư văn bố tả, vi đặc kỳ ý.

Kỳ Bá viết: Tả tất dụng phương, phương giả dĩ khí phương thịnh dã, dĩ nguyệt phương mãn dã, dĩ nhật phương ôn dã, dĩ thân phương định dã, dĩ tức phương hấp nhi nội châm (1), nãi phục hậu kỳ phương hấp nhi chuyển châm (2), nãi phục hậu kỳ phương hô nhi từ dẫn châm (3), cố viết tả tất dụng phương, kỳ khí nhi hành yên; bố tất dụng viên, viên giả hành dã, hành giả dĩ dã, thích tất chúng kỳ huỳnh (4), phục dĩ hấp bài châm (5) dã. Cố viên dữ phương, phi châm dã. Cố dưỡng thần giả, tất chí hình, chi phi sâu, vinh vệ huyết khí chi thịnh suy, huyết khí giả nhân chi thần, bất khả bất cần dưỡng (Bát chính thần minh luận 26).

** Chú giải:*

- (1) Nội châm: Tức là châm kim vào
- (2) Chuyển châm: Về kim
- (3) Dẫn châm: Rút kim ra
- (4) Huỳnh: Kinh huyết trọng yếu
- (5) Bài châm: Là rút kim ra

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Phép châm có bố có tả, ý nghĩa của nó thế nào?

Kỳ Bá nói: Phép tả phải nắm vững một chữ phương, phương tức là chính khí của bệnh nhân đang thịnh, mặt trăng đang tròn, khí trời đang ôn hòa, tinh thần cơ thể đang ổn định và phải tiến châm khi bệnh nhân đang thở vào, rồi đến khi thở vào nửa thì về kim, chờ khi bệnh nhân thở ra thì từ từ rút kim ra; cho nên tả phải dùng phương, mới phát

huy được tác dụng của phép tả, làm cho tà khí tiết ra mà chính khí vận hành lưu lợi. Phép bổ phải nắm vững chữ viên, viên tức là làm cho hành khí, hành khí tức là dẫn khí tới chỗ bị bệnh, châm cần phải trúng vào huyết huyệt và cần rút kim khi bệnh nhân đang thở hơi vào. Nói phương và viên hoàn toàn không phải nói về hình trạng của kim. Một người thầy thuốc có học thuật và kinh nghiệm, cần phải hiểu được hình thể người bệnh gầy hay béo, vinh vệ khí huyết thịnh hay suy. Bởi vì khí huyết của cơ thể là thứ quý báu cần phải bảo dưỡng cẩn thận.

** Nhận xét:*

Sách linh khu là nói về phép châm, còn ở đây là nói về việc dùng châm bổ, tả. Chữ tuy giống nhau mà nghĩa khác nhau (Đồng âm dị nghĩa).

** Kinh văn 38:*

Hoàng Đế viết: Bất túc giả bổ chi, nại hà?

Kỳ Bá viết: Tắt tiên môn nhi tuần chi (1) thiết nhi tán chi (2) thôi nhi án chi (3) đàn nhi nộ chi (4) trảo nhi hạ chi (5) thông nhi thủ chi (6) ngoại dẫn kỳ môn, dĩ bế kỳ thần (7), hô tận nộ châm, tĩnh dĩ cứu lưu, dĩ khí chí vi cổ, như đại sở quý, bất tri nhật mộ, kỳ khí dĩ chi (8), thích nhi tư hộ, hầu hấp dẫn châm, khí bất đắc xuất các tại kỳ sử, thôi hạp kỳ môn, linh thần khí tồn, đại khí lưu chí, cố mệnh viết bổ (Ly hợp chân tà luận).

** Chú giải:*

(1) Môn nhi tuần chi: Môn là sờ nắn, có nghĩa là lấy tay sờ nắn ở huyết vị để cho da thịt ở chỗ đó thư giãn ra.

(2) Thiết nhi tán chi: Mã Thời nói: "Lấy ngón tay bấm đè vào huyết, để cho khí phân bố ra".

(3) Thôi nhi án chi: Trương Cảnh Nhạc nói: "Lại lấy ngón tay đè vuốt ở ngoài da, để cho đường kim châm được lưu lợi".

(4) Đàn nhi nộ chi: Là lấy ngón tay búng vào chỗ huyết để cho bệnh nhân chú ý tới đó, thì khí có thể theo đến.

(5) Trảo nhi hạ chi: Bấm trúng vào huyết vị mà châm kim vào.

(6) Thông nhi thủ chi: Đợi cho khí mạch lưu thông mà rút kim ra.

(7) Ngoại dẫn kỳ môn, dĩ bế kỳ thần: Môn là lỗ huyết, thần là kinh khí, ý câu này nói là tay phải rút kim ra, thì tay trái đè ngay lấy huyết để cho da xung quanh lỗ châm hồi phục như cũ, che kín lỗ kim, không để cho chân khí phát tiết ra ngoài.

** Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Chứng bất túc thì dùng phép bổ như thế nào?

Kỳ Bá trả lời: Phép bổ trong châm thích thì trước tiên là tìm ra huyết vị, để cho kinh khí phân bố. Sau đó lại đè nhẹ lên da, búng vào huyết vị để cho bệnh nhân tập trung chú ý vào đấy, rồi bấm đúng huyết vị mà châm ngay kim vào, đợi đến lúc khí mạch lưu thông thì rút kim ra; lúc đó tay phải rút kim, tay trái đè ngay vào lỗ kim để cho chân khí không tiết ra. Phương pháp châm kim là khi bệnh nhân thở ra gần hết thì châm kim vào, yên tĩnh đợi khí đến lưu kim một lúc, không để ý đến thời gian lâu hay chóng, khi đắc khí rồi, phải khéo léo giữ gìn, đợi đến lúc thở hơi vào thì rút kim ra. Như thế thì khí không tiết ra ngoài; sau khi rút kim rồi đóng kín huyết lại để cho khí lưu lợi ở trong, vinh vệ không tiết ra thì gọi là bổ.

+ Kinh văn 39:

Hấp tắc nội châm, vô linh khí ngộ (1); tĩnh dĩ cứu lưu, vô linh tà bố; hấp tắc chuyển châm, dĩ đắc khí (2) vi cố; hậu hô dẫn châm, hô tận nãi khứ; đại khí giai xuất, cố mệnh viết tả (Ly hợp châm tả luận).

+ *Chú giải:*

(1) Ngộ: là trái nghịch.

(2) Đắc khí: Là thuật ngữ châm cứu là sau khi châm kim vào có sự phản phản ứng tế, tức, chạy dọc theo kinh.

+ *Dịch nghĩa:*

Phương pháp khi thở vào thì châm kim vào, khi châm kim vào không cho khí nghịch lên, sau khi châm rồi cần yên tĩnh đợi khí, lưu châm một lúc không cho bệnh tà tán rộng ra; trong khi thở vào cần về kim, mục đích là cần cho đắc khí. Sau đó đợi khi bệnh nhân thở ra thì rút kim ra hết. Như vậy thì tà khí đều tán hết ra ngoài mà gọi là phép tả.

+ Kinh văn 40:

Hoàng Đế viết: "Phù kinh ngôn (1) hữu dư giả tả chi, bất túc giả bổ chi. Kim nhiệt vi hữu dư, hàn vi bất túc. Phù ngược giả chi hàn, thang hòa bất năng ôn dã; thử dai hữu dư bất túc chi loại, đương thử chi thời, lương công bất năng chí, tất tu kỳ tự suy nãi thích chi, kỳ cố hà dã? Nguyên văn kỳ thuyết.

Kỳ Bá viết: Kinh ngôn (1) vô thích hác hác (2) chi nhiệt, vô thích hỗn hỗn (3) chi mạch. Vô thích lộc lộc (4) chi hàn, cô vi kỳ bệnh nghịch, vị khả chi dã. Phù ngược chi thủy phát dã, dương khí tích vu âm, đương thị chi thời, đương hư nhi âm thịnh, ngoại vô khí (5) cố tiên hàn lật dã; âm khí nghịch cực tác phục bất chi dương, đương dĩ âm phục tính vu ngoại, tác âm hư nhi dương thực, cố tiên nhiệt nhi khát. Phù ngược khí giả tính vu dương tác dương thắng, tính vu âm tác âm thắng, âm thắng tác hàn, dương thắng tác nhiệt. Ngược giả, phong hàn chi khí bất thường dã, bệnh cực tác phục (6), chí bệnh chi phát dã, như hỏa chi nhiệt, như phong vụ bất khả đương dã; Cổ kinh ngôn viết: Phương kỳ thịnh thời tất hủy (7) nhân kỳ suy dã, sự tất đại xương (8) thử chi vị dã. Phù ngược chi vị phát dã, âm vị tính dương, dương vị tính âm, nhân nhi điều chi, chân khí đắc yên, tà khí nãi vong, cố công bất năng trị kỳ dĩ phát, vi kỳ khí nghịch dã. (Nghịch luận)

+ *Chú giải:*

(1) Kinh ngôn: Trương Cảnh Nhạc nói: "Là trích lời ở thiên nghịch thuận sách linh khu".

(2) Hác hác: hình dung thể nhiệt bốc lên mạnh.

(3) Hỗn hỗn: Là hình dung mạch di hỗn loạn

(4) Lộc lộc: Là mồ hôi ra rất nhiều

(5) Ngoại vô khí: Ngộ Côn nói: " Ngoại vô khí là nói vệ khí dồn vào âm mà biểu hư".

(6) Bệnh cực tác phục: Đó là nói sự phát ra của bệnh ngược, là khí âm dương nghịch lên cực độ, nhưng cực thì bệnh suy, qua một thời kỳ đình chỉ rồi phát trở lại.

(7) Phương kỳ thịnh thời tất hủy: Thịnh là chỉ vào tà khí thịnh, hủy là chỉ vào chính khí bị thương. Đó là nói khi tà khí thịnh thì không thể công tà công vào thì chính khí bị

thương, bởi vì ngược tà là cùng ở chung với chính khí.

(8) Đại xương: Có nghĩa là thành công thắng lợi.

+ *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Sách nói, bệnh hữu dư thì nên tả, bệnh bất túc thì nên bổ; nay phát sốt là hữu dư phát rét là bất túc. Mà bệnh ngược khi rét thì mặc dù uống nước nóng hay hơ lửa, cũng không thể làm cho nóng được; đến khi phát nóng thì mặc dù dùng thứ nước đá, cũng không làm cho mát được; loại nóng rét này đều là loại vừa dư hữu, vừa bất túc. Nhưng đang lúc phát sốt hay rét, thì thầy thuốc giỏi cũng không có cách gì chữa được cả, mà cần phải đợi sau khi nóng rét suy giảm rồi, mới có thể dùng phép châm mà chữa, đó là vì nguyên cơ gì? Mong ngài nói cho tôi rõ.

Kỳ Bá nói: Trong sách có nói, khi có sốt cao thì không nên châm; khi mạch đập hỗn loạn không nên châm; khi mồ hôi ra nhiều không nên châm; bởi vì đang lúc tà thịnh khí nghịch, cho nên chưa thể chữa được. Bệnh ngược lúc mới phát ra, dương khí dồn vào phần âm, lúc đó là dương hư âm thịnh, dương khí ở ngoài biểu hư, cho nên trước khi bị rét run. Sau đó đến khi âm khí nghịch loạn đến cực độ, thế tất quay ra ở phần dương, thì dương khí với âm khí cùng dồn ra phần ngoài, lúc đó âm hư và phần dương thực, cho nên phát nóng mà khát nước. Bởi vì bệnh ngược dồn vào phần dương thì dương khí thắng, dồn vào phần âm thì âm khí thắng; âm khí thắng thì sinh rét, dương khí nóng thì sinh nóng. Bệnh ngược là vì khí phong hàn bất thường, khi phát ra đến lúc khí âm dương nghịch đến cực độ, thì nóng rét hết và đình lại một thời gian rồi lại phát trở lại. Đang lúc bệnh phát ra, như ngọn lửa bốc lên mãnh liệt như gió dữ mưa dồn quanh không cản được; cho nên trong sách nói: Đang lúc tà khí cự thịnh thì không thể công tà, công vào thì tất nhiên chính khí cũng bị thương, cần phải nhân lúc tà khí suy giảm mà công thì mới có kết quả, đó là ý nghĩa như vậy. Vì thế chữa bệnh ngược lại cần phải nhằm vào lúc bệnh chưa phát, âm khí chưa dồn vào phần dương, dương khí chưa dồn vào phần âm; rồi chữa có đúng, thì chính khí sẽ không bị tổn thương mà tà khí có thể bị tiêu diệt; cho nên thầy thuốc không thể chữa trong lúc bệnh đang phát, bởi vì lúc đó chính là lúc chính khí với tà khí còn nghịch loạn.

+ **Kinh văn 41:**

Hoàng Đế viết: Trị nuy giả độc thủ dương minh, hà dã?

Kỳ Bá viết: Dương minh giả, ngũ tạng lục phủ chi hải (1), chủ nhuận (2) tôn cân (3), tôn cân chủ thúc cốt, nhi lợi cơ quan hà dã. (Nuy luận)

+ *Chú giải:*

(1) Dương minh giả; ngũ tạng lục phủ chi hải: dương minh chỉ là dạ dày, dạ dày là cái bể của ngũ tạng lục phủ, cơm nước đều vào dạ dày, ngũ tạng lục phủ đều thu nhận phần khí ở dạ dày.

(2) Nhuận: Cung nghĩa giả như chữ nhuận là ướt.

(3) Tôn cân: Là chỗ của gân tụ vào đó và nó tụ lại tiền âm thúc hệ sinh dục, cái gân ở eo bụng, cột sống, các khe cốt đều phụ thuộc vào đó. Thái âm tỳ hiệp với dương minh vị, huyết khí từ dương minh sản ra để nhuận dưỡng chúng.

+ *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Chữa bệnh nuy nhất định phải chú trọng vào kinh dương minh, đó là lẽ vì sao?

Kỳ Bá nói: Dương minh là cái nguồn lớn để dinh dưỡng cho ngũ tạng lục phủ, nó thu nhận cơm nước biến hóa thành khí huyết tư nhuận và dinh dưỡng cho toàn thân, nhuận ước dinh dưỡng tôn cân. Tôn cân chủ việc ước thúc các khớp xương và làm cho khớp xương được lưu lợi.

+ *Nhận xét:*

Kinh văn nêu ra phép chữa chứng nuy là phải chú trọng vào kinh dương minh, là kinh đa thì đa huyết.

Dương minh thuộc vị là bể của ngũ tạng lục phủ và chủ về trị nhuận tôn cân; thông qua kinh dương minh để điều hòa khí huyết, hư thực một cách hoàn diện.

+ **Kinh văn 42:**

Hoàng Đế văn viết: Nguyễn văn thích yếu?

Kỳ Bá đối viết: Bệnh hữu phù trầm, (1) thích hữu thiên thâm, vô quá kỳ các chí kỳ lý, đạo; quá chí tắc nội thương, bất cập tác sinh ngoại ung, ung tác tà tông chí, thiên thâm bất tác, phân vị đại tác (2), nội động ngũ tạng, hậu sinh đối bệnh.

Cổ viết: Bệnh hữu tại hào mao tấu lý giả, hữu tại bì phu giả, hữu tại cơ nhục giả, hữu tại mạch giả, hữu tại cân giả, hữu tại cốt giả, hữu tại tủy giả. Thị cổ thích hào mao tấu lý vô thương bì, bì thương tác nội động phế (3), phế động tác thu bệnh ôn ngược, tố tố nhiên (4) hàn lật: thích bì vô thương cơ nhục, nhục thương tác nội động tỳ, tỳ động tác thập nhị nhật tứ quý chi nguyệt (5) bệnh phúc trưởng phiền, bất thị thực; thích nhục vô thương mạch, mạch thương tác nội động tâm, tâm động tác hạ bệnh tâm thống; thích mạch vô thương cân, cân thương tác nội động can, can động tác xuân bệnh nhiệt nhi cân thi (6); thích cân vô thương cốt, cốt thương tác nội động thận, thận động tác đông bệnh trúng yêu thống; thích cốt vô thương tủy, tủy thương tác tiêu thuốc hành toan (7), thể giải diệc (8) nhiên bất khứ (9) hỷ. (Thích yển luận)

+ *Chú giải:*

(1) Phù trầm: Phù là ở biểu, trầm là ở lý. Trương Cảnh Nhạc nói: "Phù là để nhẹ tay, để xem ở phần biểu trầm là đè nặng để xem ở phần lý".

(2) Đại tác: nghĩa là có cơ nguy hại lớn. Trương Chí Thông nói: "Không biết được phép châm nông châm sâu, trái lại gây ra hại lớn".

(3) Bì thương tác nội động phế: Trương Cảnh Nhạc nói: "Đông là phương hại đến, da là chỗ hợp với phế; da bị thương thì phương hại đến phế ở trong". Các câu về sau động tâm, can, thận, tỳ nghĩa cũng tương tự.

(4) Tố tố nhiên: Trương Chí Thông nói: "Tố tố nhiên là khí nghịch lên mà rét run". Là hình dung sự sợ lạnh.

(5) Tỳ động tác thập thập nhị nhật tứ quý chi nguyệt: Mã Thời nói: "Tỳ chủ về những tháng cuối trong 4 mùa, đều vượng 18 ngày, tổng cộng là 72 ngày. Xét mỗi mùa tỳ chủ về 18 ngày sau hết; Một năm 4 mùa cộng lại 72 ngày. Cho nên nói sau khi tỳ động thì trong 72 ngày đó sẽ phát sinh ra những chứng bụng đầy, không muốn ăn".

(6) Cẩn thí: Trương Cảnh Nhạc nói: "Thí là đuổi ra; cần hợp với cần mà vượng ở mùa xuân, cần bị thương thì cần khí động; cho nên đến lúc dương khí mùa xuân phát sinh, sẽ sinh bệnh nhiệt, chứng nhiệt thì cần đuổi ra, chỉ nên thành chứng buồn đuổi ra".

(7) Toan: Là đau buốt

(8) Giải diệc: rã rời chân tay

(9) Bất khứ: Trương Cảnh Nhạc nói: "Khí hư không cử động được thì gọi là bất khứ".

+ Dịch nghĩa:

Hoàng Đế nói rằng: Xin hỏi những điều gì là là phép tác trọng yếu của việc châm?

Kỳ bá đáp: Bệnh tất có ở biểu ở lý khác nhau, phép châm có châm nông châm sâu khác nhau; Bệnh ở ngoài biểu thì nên châm nông, bệnh ở trong lý thì nên châm sâu, cần phải thấu đến chỗ có bệnh tật; không được châm quá sâu, châm quá sâu thì sẽ tổn thương đến ngũ tạng ở trong, nhưng cũng không thể châm quá nông, quá nông thì sẽ không đạt đến chỗ có bệnh và làm cho khí huyết ở ngoài rối loạn mà sinh ủng trệ, vì sự ủng trệ sẽ làm cho bệnh tà có cơ hội xâm vào. Cho nên việc châm nông hay sâu không đúng phép, thì có nguy hại tất lớn. Làm cho công năng bình thường của ngũ tạng bị rối loạn mà sinh ra bệnh lớn.

Sở dĩ nói bệnh tật có bệnh ở tạng bì mao và tấu lý, có bệnh ở tạng bì phu, có bệnh ở tạng cơ nhục, có bệnh ở mạc, có bệnh ở gân, có bệnh ở xương, có bệnh ở tủy; vì thế châm ở hào mao tấu lý không nên làm tổn thương đến bì phu; nếu bì phu bị thương thì sẽ ảnh hưởng đến phế tạng ở trong, công năng của phế sau khi bị rối loạn thì đến mùa thu dễ sinh ra bệnh ôn ngược, phát ra hiện tượng run rẩy sợ lạnh. Châm ở bì phu thì không nên làm tổn thương đến cơ nhục, nếu cơ nhục bị thương sẽ ảnh hưởng đến công năng của tỳ tạng ở trong, đến kỳ 18 ngày cuối của mỗi mùa sẽ phát sinh ra các chứng trạng bụng trướng đầy và không muốn ăn uống, châm vào cơ nhục thì không được làm tổn thương đến mạch; nếu mạch bị thương tổn sẽ ảnh hưởng đến công năng của tâm tạng, công năng của tâm bị nhiễm động thì đến mùa hạ sẽ phát sinh bệnh tâm thống. Châm vào mạch thì không được làm tổn thương đến gân, nếu gân bị tổn thương sẽ ảnh hưởng đến công năng của can, công năng của can bị nhiễm loạn thì đến mùa xuân dễ bị bệnh nhiệt và gân bị duỗi ra. Châm vào gân thì không được châm hại đến xương, xương bị tổn thương sẽ ảnh hưởng tới công năng của thận bị tổn thương rối loạn thì đến mùa đông phát sinh ra chứng bụng trướng, đau lưng. Châm vào xương thì không được làm tổn thương đến tủy, nếu làm tổn thương đến tủy, tủy sẽ ngày càng giảm sút, sinh ra chứng ống chân tê buốt, thân mình mỏi mệt, chân tay mềm yếu không có sức và không hoạt động được.

+ Kinh văn 43:

Hoàng Đế vấn viết: Thích cốt giả vô thương cân, thích cân giả vô thương nhục; thích nhục giả vô thương mạch; thích mạch giả vô thương bì; thích bì giả vô thương nhục, thích nhục giả vô thương cân, thích cân giả vô thương cốt.

Hoàng Đế viết: Dư vị tri kỳ sơ vị, nguyệt văn kỳ giải.

Kỳ Bá viết: Thích cốt vô thương cân giả, châm chí cân nhi khứ, bất cập cốt dã; thích cân vô thương nhục giả, chí nhục nhi khứ, bất cập nhục dã; thích mạch vô thương bì giả, chí bì nhi khứ, bất cập mạch dã. Sở vị thích bì vô thương nhục giả, bệnh tại bì trung,

châm nhập bì trung, vô thương nhục dã, thích cân vô thương cốt giả, quá cân trúng cốt dã, thử chi vị phản dã. (thích tễ luận)

+ *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Tôi muốn biết châm nông sâu nên phân biệt như thế nào?

Kỳ Bá đáp : nói châm xương không được phương hại đến gân, châm gân thì không được hại đến cơ nhục, châm ở cơ nhục không được hại đến mạch, châm mạch không được không được hại đến bì phu (4 câu trên, chỉ rõ nên châm sâu); châm ở bì phu không được hại đến cơ nhục ; không được hại gân, châm ở gân không được hại đến xương (3 câu trên chỉ rõ nên châm nông).

Hoàng Đế nói: Tôi chưa rõ ý nghĩa câu nói đó, mong ngài giải thích thêm?

Kỳ Bá nói: Nói châm ở xương không được để phương hại gân, tức là nói cần châm xương, thì không thể chỉ châm đến bộ phận gân, chưa sâu vào để xương đã dừng lại hoặc rút kim ra. Châm ở gân thì không được làm thương tổn cơ nhục, tức là nói cần châm vào gân thì không được chỉ châm đến từng cơ nhục chưa sâu vào gân đã dừng lại hoặc rút kim ra. Châm vào cơ nhục không được làm hại đến mạch, tức là cần châm vào phần thịt mà không thể chỉ châm vào mạch, chưa sâu đến phần thịt đã dừng lại hoặc rút kim ra. Châm vào mạch không được để hại đến bì phu, tức là cần châm vào mạch, thì không thể chỉ châm đến bì phu chưa sâu đến mạch đã dừng lại hoặc rút kim ra.

Nói châm ở bì phu không được làm tổn thương đến cơ nhục tức là nói bệnh ở trong bì phu thì châm vào trong bì phu, tức là chỉ châm vào trúng chỗ bệnh ở cơ nhục, nếu sâu quá thì sẽ hại đến gân. Châm ở gân không được hại đến xương, tức là chỉ có thể châm vào chỗ bệnh ở gân, nếu sâu quá thì sẽ hại đến xương. Những điều ở trên là nói lên châm nông hay châm sâu có chừng độ, nếu không sẽ không trúng vào bộ phận bị bệnh và gây ra hậu quả không tốt.

+ *Nhận xét:*

2 kinh văn trên nhấn mạnh thầy thuốc chữa bệnh bằng châm thích, trước tiên cần hiểu được sự nông sâu, biểu lý của bệnh tật, sau đó mới có phương pháp xử lý đúng đắn. Nếu không biết mà châm bừa chằng những không làm giảm nhẹ được bệnh mà còn gây ra tác hại cho người tạng của người bệnh và đến thời hạn nhất định sẽ sinh ra bệnh tật. Thậm chí gân xương bị tổn thương sẽ không đi lại được.

+ **Kinh văn 44:**

Hoàng Đế viết: Nguyên văn cấm số (1)

Kỳ Bá đối viết: Tạng hữu yếu hại, bất khả bất sát, can sinh vu tả, phế tàng vu hữu, tâm bộ vu biểu (2), thận trị vu lý (3), tỷ vi chi sử, vị vi chi thị (4) cách hoang chi thượng, trung hữu phụ mẫu (5), thất tiết chi bàng, trung hữu tiểu tâm (6), tông chi hữu phúc, nghịch chi hữu cứu (Thích cấm luận 52)

+ *Chú giải:*

(1) Cấm số: Trương Chí Thông nói: "Số là bao nhiêu đó, ý nói có bao nhiêu chỗ cấm châm".

(2) Tâm bộ vu biểu: Trương Chí Thông nói: "Tâm là dương tạng mà chủ về hỏa, tính hỏa thì tán ra, cho nên tâm khí phân tán ra bộ phận biểu, là ý nói tâm điều tiết phần

dương khí ở ngoài biểu".

(3) Thân trị vu lý: Trương Chí Thông nói: "Thận là âm tạng mà chủ về thủy, thủy tính hàn ngưng, cho nên thận tỵ chỉ trị ở phần lý, là ý nói thận điều tiết âm khí ở phần trong".

(4) Vị vi chi thị: Là hình dung vị thu nạp và tiêu hóa thức ăn cũng như sự mua bán ở thị trường. Vương Bàng nói: "Thủy cốc đi về đó, ngũ vị đều vào đó như là sự tập hợp ở chợ. Cho nên nói vị vi chi thị (chợ)".

(5) Phụ mẫu: Dương Thượng Thiện nói: "Dưới tâm trên cách là hoa, tâm là dương như cha, phế là âm như mẹ; phế chủ về khí, tâm chủ về huyết, cung cấp cho dinh vệ trong thân thể, nên nói là phụ mẫu".

(6) Tiểu tâm: Có 2 thuyết

- Một là chỉ vào tâm bào lạc. Mã Thời nói: "Tâm là quân chủ là đại tâm mà bào lạc là thần là tiểu tâm".

- Hai là chỉ vào thận, Ngô Côn nói: "Đáy nối đốt thứ 7 là đốt thứ 7 của xương sống, 2 bên nối với 2 quả thận; bên trái gọi là thận. Bên phải gọi là mệnh môn; mệnh môn là tướng hỏa, tướng hỏa làm việc thay cho quân hỏa, cho nên gọi là tiểu tâm". Xét trong nội kinh thì không có nói hữu thận là mệnh môn, nay nên theo Mã Thời mà giải thích là tâm bào lạc.

+ Dịch nghĩa:

Hoàng Đế hỏi: Ngũ tạng đều có những chỗ yếu hại, cần phải chú ý. Can khí hay đi xuống tác dụng ở phía bên hữu, tâm thì điều tiết âm khí ở ngoài biểu, thận thì quản lý phần âm khí ở nội bộ; Tỳ có công năng chuyển vận tinh hoa của thủy cốc để nuôi dưỡng cho các tạng; Vị là cơ quan dung nạp và tiêu hóa thức ăn; phía trên cách mạch có 2 tạng tâm phế để duy trì sinh mệnh; cạnh đốt xương thứ 7 ở phía trong có tâm bào lạc, những chỗ đó khi chưa bằng châm chích cần phải chú ý tránh. Nếu thương tổn đến những chỗ trọng yếu ấy là sẽ nguy hiểm; cho nên nói, theo được sự cấm kỵ ấy thì không gây ra tai họa, nếu trái lại thì sẽ gặp tai họa.

+ Kinh văn 45:

Thích trúng tâm, nhất nhật tử, kỳ động vi y; thích trúng can, ngũ nhật tử, kỳ động vi ngữ; thích trúng thận lục nhật tử, kỳ động vi đế; thích trúng phế, tam nhật tử, kỳ động vi khái; thích trúng tỳ, thất nhật tử, kỳ động vi thốn; thích trúng đờm, nhất nhật bán tử, kỳ động vi ấu; thích phụ thượng (1) trúng đại mạch, huyết xuất bất chỉ tử; thích diện trúng lưu mạch (2) bất hạnh vi mạnh, thích đầu, trúng não hộ (3) nhập não lập tử; thích thiết hạ (4) trúng mạch thái quá, huyết xuất bất chỉ vi âm; thích túc hạ bố lạc (5), trúng mạch huyết bất xuất vi thũng; thích khích trung đại mạch, linh nhân bộc thoát sắc (6); thích khí nhai (7), trúng mạch, huyết bất xuất, vi thũng thử bộc (8); thích tích gian trúng tủy vi khú (9); thích nhũ thượng (10) trúng nhũ phòng, vi thũng cân thực (11); thích khuyết bồn (12), trúng nội hãm (13), khí tiết linh nhân suyễn khái nghịch; thích thủ ngư phúc (14) nội hãm vi thũng (Thích cấm luận 52).

+ Chú giải:

(1) Phụ thượng: Mã Thời nói là mặt chân, tức là mu bàn chân

(2) Lưu mạch: Trương Cảnh Nhạc nói: "Lưu là chảy, những đường huyết mạch thông vào mắt đều gọi là lưu mạch".

(3) Nảo bộ: Vương Băng nói: "Là tên huyết, ở trên xương chẩm sau huyết cường gian 1,5 thốn".

(4) Thiệt hạ: Mã Thời nói: "Là huyết liêm tuyền thuộc nhâm mạch".

(5) Bồ lạc: Mã Thời nói: "Bồ lạc là 6 túc kinh đều có lạc mạch, ý tức là kinh lạc tán bố ra".

(6) Thoát sắc: Vương Băng nói: "Sắc mặt như biển mất" tức là sắc mặt trắng nhợt, thường gọi là vụng châm.

(7) Khí nhai: Là tên huyết ở chỗ chính giữa háng, chỗ dưới huyết quy lai 1 thốn. Mã Thời nói "Còn gọi là khí xung thuộc kinh túc dương minh vị".

(8) Thủ bộ: Tức là chỗ háng

(9) Khú: Vương Băng nói: "Là cong lưng, mình co lại" tức là lom khom còng lưng.

(1) Nhũ thượng: Tức là huyết nhũ trung, chỗ chính giữa đầu vú.

(11) Thực là hủ nát, vỡ mủ

(12) Khuyết bồn: Trương Cảnh nói: "Ở giữa chỗ lõm trên xương đòn".

(13) Nội hãm: Nghĩa là châm vào quá sâu

(14) Thủ ngư phúc: Thủ ngư ở trên bàn tay, chỗ thịt nổi tròn lên sau đốt thứ nhất ngón tay cái, hình giống như con cá nên gọi là thủ ngư. Thủ ngư phúc tức là ở giữa chỗ thủ ngư, là huyết ngư tế của kinh thủ thái âm.

+ *Ịch nghĩa:*

Châm trúng tâm thì khoảng 1 ngày sẽ chết, biến động rả là chứng ợ hơi. Châm trúng can thì khoảng 5 ngày sau sẽ chết, biến động rả là chứng tự động nói một mình, Châm trúng thận thì trong khoảng 6 ngày sẽ chết, biến động rả là chứng hắt hơi. Châm trúng phế thì khoảng 3 ngày sau sẽ chết, biến động ra là chứng ho sặc. Châm trúng tỳ thì khoảng 10 ngày sẽ chết, biến động ra là chứng hay nuốt. Châm trúng đờm thì 1 ngày rưỡi sẽ chết, biến động ra là chứng nôn mửa không chỉ. Châm ở mu chân nếu làm thương tổn đến đại huyết quản, thì sẽ chảy máu mãi không cầm mà chết. Châm ở mặt nếu làm thương tổn lưu mạch thì sẽ làm mất mờ. Châm ở huyết não hộ nếu châm sâu sẽ vào não tùy làm cho người ta chết ngay lập tức. Kinh mạch dưới lưỡi nếu châm sâu quá, sẽ ra huyết không chỉ và làm cho họng cảm không nói được. Châm lầm hại đến đường lạc mạch phân bố ở dưới chân thì huyết đọng lại ở trong làm cho chỗ đó sưng lên. Châm huyết ủy trung sâu quá, thương tổn đến đại mạch thì sẽ làm cho ngã ra mà sắc mặt trắng nhợt. Châm huyết khí nhai, thương đến huyết mạch, thì huyết dịch sẽ uất tụ ở trong, làm cho vùng bẹn sưng trướng lên. Châm ở khe các đốt sống sẽ hại đến tủy sống, sinh chứng còng lưng, đi lom khom. Châm ở huyết nhũ trung hại đến nhũ phòng, thì sinh thũng trướng sẽ làm mủ ở trong và vỡ ra. Châm ở giữa khuyết bồn quá sâu đến nổi phế khí tiết ra ngoài thì sẽ sinh các chứng ho tức, suyễn nghịch, thở khó khăn. Châm ở ngư tế quá sâu thì chỗ đó sưng thũng lên.

+ Kinh văn 46:

Vô thích đại tủy, linh nhân khí loạn; vô thích đại nộ, linh nhân khí nghịch; vô thích đại lao nhân; vô thích tân bạo nhân, vô thích đại cơ nhân; vô thích đại khát nhân; vô thích đại kinh nhân; Thích âm cổ trúng đại mạch, huyết xuất bất chỉ, tử; thích khách chủ nhân (1) nội hãm, trúng mạch, vi nội lậu (2) vi lung. Thích bất tần (3) Xuất dịch vi bá, thích tý thái âm mạch, xuất huyết da, lập tử; thích túc thiếu âm mạch, trúng hư (4) xuất huyết, vi thiệt nan dĩ ngôn (Thích cấm luận).

+ Chú giải:

(1) Khách chủ nhân: Trương Cảnh Nhạc nói: "Là huyết của kinh túc thiếu dương, ở trước tai; chính giữa chỗ vòng cung xương gò má đi thẳng lên, há miệng lên có chỗ lõm mà lấy huyết."

(2) Nội lậu: Trương Cảnh Nhạc nói: "Là mủ sinh ra trong đáy tai".

(3) Bất tần: Là xương bánh chè

(4) Trúng hư: Mã Thời nói: "Thận đã hư mà còn châm cho ra huyết làm cho càng hư thêm".

+ Dịch nghĩa:

Không được châm người bệnh mới uống rượu say, nếu châm sẽ làm cho khí huyết rối loạn; không châm khi người bệnh còn đang cơn giận dữ, nếu châm sẽ làm cho khí nghịch lên; Ngoài ra nếu người bệnh sau khi lao động quá nhọc mệt, sau ăn no hoặc còn đang đói, đang khát nước quá hoặc người bệnh mới bị sự kinh sợ dữ dội thì đều không nên châm. Châm các huyết ở mé trong đùi chân, nếu hại lầm đến đại mạch, huyết ra mãi không止 thì sẽ chết. Châm sâu quá vào huyết khách chủ nhân, làm hại đến lạc mạch sẽ sinh ra mủ trong tai làm cho tai điếc. Châm ở khớp gối làm cho chảy dịch ra thì sẽ què chân. Châm kinh thủ thái âm, nếu hại đến huyết mạch, ra huyết nhiều quá thì sẽ chết ngay. Châm kinh túc thiếu âm làm cho thận khí càng hư tổn mà ra huyết thì sinh chứng lưỡi khó nói.

+ Nhận xét:

Kinh văn nêu ra các chống chỉ định trong châm cứu như: Khí no quá, đói khát quá, khi lao động nhọc mệt quá, thần kinh bị kích động v. v... tức là những trạng thái tâm sinh lý bất thường, thì không nên châm. Đồng thời kinh văn cũng nêu ra một số hậu quả nếu không nắm vững một số huyết mà cứ châm bừa thì sẽ gây ra một số tật bệnh.

+ Tóm lại:

Điều trị bệnh là một khâu trọng yếu trên lâm sàng. Muốn điều trị đúng và có kết quả, trước hết cần nắm vững nguyên nhân, cơ chế bệnh, các trạng trạng và tiền sử bệnh tật của bệnh nhân; từ đó mà đề ra phương pháp trị liệu thích hợp: hoặc dùng thuốc, hoặc châm cứu, hoặc xoa bóp, khí công, dưỡng sinh v.v... hoặc kết hợp nhiều biện pháp. Trong quá trình điều trị thầy thuốc và bệnh nhân cần có sự hợp tác và phối hợp với nhau để nắm vững tình hình diễn biến của tật bệnh và xử trí đối phó kịp thời. Thầy thuốc trong quá trình điều trị cần phải liên hệ và chú ý tới thời hậu 4 mùa, tập tục sinh hoạt, ăn uống của bệnh nhân, đó là những yếu tố có ảnh hưởng nhiều tới kết quả điều trị.

Nguyên tắc trị bệnh lớn đó là: "Trị bệnh tất cầu kỳ bản", tuy nhiên trên lâm sàng cần phải linh hoạt mà ứng biến: "Cấp trị tiêu, hoãn trị bản". Đồng thời có dùng phép chính

trị hoặc phản trị mà người thầy thuốc cần nắm vững.

Khi đã có phép tác trị liệu bệnh tật, thì việc dùng cổ phương phải thích hợp, hoặc xây dựng một phương thuốc phải có quân, thần, tá, sứ. Khi dùng thuốc được vật cần chú ý có độc hay không độc, để tránh được những hậu quả không tốt. Việc dùng châm thích trong trị liệu cũng phải có phép tác nhất định theo tiêu bản hoãn cấp và hư thực biểu lý. Khi châm thích cho bệnh nhân, đòi hỏi thầy thuốc không những phải có kỹ thuật thành thạo về bổ, tả, châm nông châm sâu mà còn phải nắm vững ảnh hưởng của 4 mùa đến con người, những huyết vị cấm châm và những trạng thái tâm sinh lý không bình thường: No, đói, căng thẳng v.v... của bệnh nhân mà chống chỉ định trong châm cứu. Có như vậy mới đạt được mục đích trị liệu và tránh các tai hại cho người bệnh.

CHƯƠNG VIII

NGŨ VẬN - LỤC KHÍ

I- ĐẠI CƯƠNG:

Ngũ vận lục khí gọi tắt là vận khí. Học thuyết này trong y học cổ truyền gọi là học thuyết vận khí; đó là lý luận của người xưa giải thích sự biến hóa của khí hậu thời tiết biến hóa ấy đối với vạn vật trong vũ trụ, đặc biệt là đối với con người. Học thuyết này lấy học thuyết âm dương ngũ hành làm hạt nhân, dựa trên cơ sở của quan niệm chỉnh thể về thiên nhân tương ứng mà xây dựng nên.

Ngũ vận tức là lấy kim, mộc, thủy, hỏa, thổ trong ngũ hành phối hợp với thiên can để tính tuổi vận của mỗi năm (năm nào thuộc về vận nào). Lục khí là chỉ vào 6 thứ khí: Phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa; đem phối hợp với địa chi để tính tuổi khí của mỗi năm (năm nào thuộc về khí nào). Kết hợp ngũ hành vận và lục khí lại sẽ thành ra một công cụ lý luận đơn giản hóa, dùng nó để thuyết minh mọi phương diện trong hoàn cảnh tự nhiên và mọi thứ quan hệ trong y học.

Học thuyết vận khí sở dĩ đem vận dụng vào y học là vì người xưa nhận thức được sự quan hệ giữa con người và giới tự nhiên, tất cả sinh hoạt của con người cần phải thích ứng với sự biến hóa của tự nhiên; cho nên người xưa lấy con người và tự nhiên so lại mà bàn.

Nội dung học thuyết vận khí là lấy thiên, địa, nhân kết hợp lại mà thảo luận. Mục đích nghiên cứu học thuyết vận khí trên y học chủ yếu ở chỗ nắm vững quy luật biến hóa của thời tiết, khí hậu để tiện cho việc nghiên cứu nhân tố gây bệnh của ngoại cảm lục dâm. Đồng thời suy tính tình hình phát bệnh của từng năm, làm chỗ tham khảo cho việc chẩn đoán và chữa bệnh.

Học tập học thuyết vận khí trước tiên cần hiểu được 2 vấn đề:

- Một là nắm vững lý luận trọng tâm của nó là học thuyết âm dương ngũ hành, trong đó lấy ngũ hành sinh khác làm trọng yếu.

- Hai là nắm vững cách vận động can chi. Học thuyết âm dương ngũ hành đã trình bày ở phần trước, còn hệ can chi chúng ta tham khảo trong giáo trình về Y dịch Ở đây xin giới thiệu về kinh vận.

II- NỘI KINH DẪN GIẢI:

Kinh vận 1:

Hoàng Đế vấn viết: Dư vận thiên dĩ lục lục (1) chi tiết, dĩ thành nhất tuế, nhân dĩ cầu cứu chế hội (2) kế nhân diệp hữu tam bách lục thập ngũ tiết (3), dĩ vi thiên địa cứu hỹ, bất tri kỳ sở vị dã.

Kỳ Bá đối viết: Chiếu (\$) hồ tai vấn dã, thỉnh toại (5) ngôn chi phù lục lục chi tiết, cữu cữu chế hội giá, sở dĩ chính thiên cho độ (6) khí chi số dã(7). Thiên độ giá sở dĩ chế nhật nguyệt chi hành dã, khí số giá sở dĩ kỳ (8) hóa sinh chi dụng dã. Thiên vi dương, địa vi âm, nhật vi dương, nguyệt vi âm, hành hữu phân kỳ (9) chu hữu đạo lý (10), nhật hành nhất độ, nguyệt hành thập tam độ nhi hữu cơ (11) yên, cổ đại tiểu nguyệt tan bách lục thập ngũ nhật nhi hành tuế, vu thủy, biểu chính (14) vu trung, suy dư vu chung, nhi thiên độ tất hỹ (Lục tiết tạng tượng luận)

+ *Chú giải:*

(1) Lục lục: 60 ngày gọi là giáp tý. Lục lục tức là 6 lần giáp tý; tức là nói về phép tính của 360 ngày.

(2) Nhân dĩ cữu cữu chế hội: Chữ nhân ở đây, đoạn văn sau đối là chữ địa. Cữu cữu là chỉ về 9 cõi, 9 châu, 9 khiêu v.v... Chế là độ số nhất định, hội là sự phối hợp. Câu này là nói người và đất thì lấy 9 châu. 9 khiêu làm độ số nhất định để phối hợp với lục lục chi tiết của trời.

(3) Tiết: Chỉ về du huyết, có thuyết nói về đốt xương

(4) Chiếu: Là cao minh

(5) Toại: có nghĩa là hết sức, hết mức độ.

(6) Độ: là 3650 độ trong vòng trời

(7) Số: Số nhất định của 24 tiết khí trong 1 năm

(8) Kỳ có nghĩa là tiêu chí

(9) Phân kỳ: Là chỉ những bộ vị đã chia ra ở trong vòng trời.

(10) Chu hữu đạo lý: Chu là hết vòng, đạo lý ở đây là quỹ đạo. Câu này là nói sự chu toàn của mặt trăng mặt trời là có đường quỹ đạo nhất định.

(11) Cơ: Nghĩa là số lẻ

(12) Tích khí dư nhi doanh nhuận: Mỗi tháng của âm lịch là lấy ngày rằm và ngày mồng một để tính, mỗi tháng trung bình được 29,5 ngày. Tiết khí là lấy quả đất đi quanh mặt trời được 15 độ để tính, mỗi tháng thì có 2 tiết khí. Vì thế tháng thì thường bất túc, tiết khí thì thường hữu dư. Tính mỗi tháng dư gần 1 ngày thì trong 3 năm lại có 1 tháng nhuận và khoảng 19 năm thì có 7 tháng nhuận, rồi tiết khí lại nhất trí với tháng.

(13) Lập đoan: Đoan là chỉ về đầu năm, tức là tiết đông chí; lập đoan là xác định đầu năm.

(14) Biểu chính: Chính là rõ rệt chính xác, biểu là khuê biểu; một thứ đồ dùng trong thiên văn học của người xưa, dùng để đo lường góc độ của ánh sáng mặt trời mà xác định được hành trình của mặt trăng mặt trời, và định được tiết khí của thời lệnh.

+ *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi rằng: Tôi nghe nói sự vận hành của thiên thể là lấy 6 lần giáp tý thành 1 năm; nhân với địa thì lấy cửu châu, cửu khiêu làm tiêu chuẩn phối hợp với nhau mà người ta lại có 365 đốt xương tương ứng với trời đất. Cách nói về sự phối hợp giữa thiên địa nhân như vậy, tôi đã nghe lâu rồi, nhưng vẫn chưa biết được các lẽ đó như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Câu hỏi này thật là cao minh, tôi xin trình bày hết như sau: Lục lục chi tiết mà cữu cữu chế hội là dùng để xác định thiên độ và khí số. Thiên độ là sự tính toán

về hành trình nhanh chậm của mặt trăng mặt trời; khí số là tiêu chí về tác dụng sinh hóa của vạn vật. Trời ở trên là dương, đất ở dưới là âm; mặt trời ban ngày là dương, mặt trăng ban đêm là âm. Mặt trời và mặt trăng vận hành trong bầu trời là có độ vị nhất định. Một ngày đêm, mặt trời lưu hành được một độ trong vòng trời; mặt trăng lưu hành được trên 13 độ. Cho nên mới có tháng thiếu tháng đủ, mà 365 ngày là một năm. Nhân vì có dư khí của tháng thiếu tháng đủ tích lũy lại cho nên mới sinh ra tháng nhuận. Phương pháp tính toán này chỉ cần trước tiên xác định được sự bắt đầu của tiết khí thứ nhất trong năm đó dùng cột gỗ thật thẳng, dựng lên trên đất, để tính đo sự ngắn dài thay đổi của bóng mặt trời mà định được thời lệnh tiết khí trong 1 năm và tính toán đường đi của mặt trăng mặt trời, suy ra tháng đủ tháng nhuận; như vậy thì có thể tính ra được thiên độ.

+ Kinh văn 2:

Hoàng Đế viết: Dư dĩ văn thiên độ hỷ, nguyên văn khí số hà dĩ hợp chi?

Kỳ Bá viết: Thiên dĩ lục lục vì tiết, địa dĩ cửu cửu chế hội; thiên hữu thập nhật (1) nhật nguyệt canh nhi chu giáp (2), giáp lục phụ nhi chung tuế, tam bách lục thập nhất pháp dã. Phù tự cổ thông thiên giả, sinh chi bản, bản vu âm dương, kỳ khí cửu châm cửu khiếu khai thông hồ thiên khí. Cổ kỳ sinh ngũ, kỳ khí tam, tam nhi thành thiên, tam nhi thành địa, tam nhi thành nhân, tam nhi tam chi hợp tác vi cửu. Cửu phân vi cửu dã, cửu dã vi cửu tạng; cổ hình tạng tứ, thần tạng ngũ (3), hợp vi cửu tạng dĩ ứng chi dã (lục tiết tạng tượng luận).

+ Chú giải:

(1) Thập nhật: Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý; 10 thiên can ấy là thập nhật.

(2) Nhật nguyệt canh nhi chu giáp: Là sự tương hợp giữa 10 thiên can và 12 địa chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi). Cứ 60 ngày là hết 1 vòng giáp tý, qua 6 vòng giáp tý gọi là 1 chu giáp.

(3) Hình tạng tứ, thần tạng ngũ: Hình tạng là chứa đựng vật hữu hình, thần tạng ngũ: Hình tạng là chứa đựng vật hữu hình, thần tạng là chứa thần của ngũ tạng. Chứa vật hữu hình là: Vị, đại trường, tiểu trường bàng quang; chứa thần của ngũ tạng là: Tâm tàng chí.

+ Dịch nghĩa:

Hoàng Đế nói: Tôi đã nghe thiên độ rồi. Xin cho nghe về khí số hợp lại với nhau như thế nào?

Kỳ Bá nói: Trời lấy lục lục làm tiết, đất lấy cửu cửu chế hội. Trời có 10 ngày chọn 6 lần 10 ngày mà chu giáp; thời thành 1 năm. Những bậc thánh nhân thời xưa, biết được cái gốc về sự sống của con người là gốc ở âm dương. Cái khí đó ở đất thì là 9 châu, ở người thì là 9 khiếu, đều thông với tam khí. Cho nên sinh ra 5 mà khí thì có 3. Do 3 mà thành đất; do 3 mà thành người. Ba mà nhân với 3, hợp lại thì thành 9 chính chia ra làm 9 khu vực, 9 khu vực chia ra làm 9 tạng. Cho nên ở con người, về hữu hình có 4 tạng, về thần có 5 tạng, hợp lại thành 9 tạng để ứng với 9 dã ở trên.

+ Kinh văn 3:

Hoàng Đế viết: Ngũ vận chi thủy, như hoàn vô đoan, kỳ thái quá bất cập hà như?

Kỳ Bá viết: Ngũ khí canh lập (1) các hữu sở thắng, thịnh hư chi biến, thử kỳ thương dã.

Hoàng Đế viết: Bình khí hà như?

Kỳ Bá viết: Vô quá (2) giả dã.

Hoàng Đế viết: Thái quá bất cập nại hà?

Kỳ Bá Viết: Tại kinh (3) hữu dã (lục tiết tạng tượng luận)

+ Chú giải:

(1) Ngũ khí canh lập: Là nói ngũ vận hóa khí, thay đổi nhau làm chủ từng mùa, tức là các mùa của ngũ hành xuân, hạ, trưởng hạ, thu, đông.

(2) Vô quá: Là nói không có thái quá và bất cập.

(3) Kinh: Là sách vở cổ điển. Một thuyết nói chữ kinh ở đây là chỉ vào các thiên "Khí giao biến đại luận" "Ngũ thường chính đại luận" là những thiên bản kỹ về lý luận này cho nên nói: Tại kinh hữu dã.

+ Dịch nghĩa:

Hoàng Đế hỏi: Ngũ hành vận khí hết vòng lại quay lại như một vòng tròn không đầu mối, nguyên lý này tôi đã hiểu rõ rồi, nhưng trong quá trình vận hành của nó vì sao lại có thái quá và bất cập?

Kỳ Bá nói: Ngũ vận hóa khí, thay đổi nhau làm chủ từng mùa, đều có thái quá và bất cập, làm cho nhau trở nên thịnh trở nên suy; đó là hiện tượng thường có.

Hoàng Đế hỏi: Bình khí thì thế nào?

Kỳ Bá đáp: Không có thái quá, không có bất cập thì gọi là bình khí.

Hoàng Đế hỏi: Tình hình thái quá và bất cập thì như thế nào?

Kỳ Bá nói: Ở trong kinh sách đã có chép.

+ Kinh văn 4:

Hoàng Đế viết: Hà vị sở thắng?

Kỳ Bá viết: Xuân thắng trưởng hạ, trưởng hạ thắng đông, đông thắng hạ, hạ thắng thu, thu thắng xuân; Sở vị đắc ngũ hành thời chi thắng, các dĩ khí mệnh kỳ tạng.

Hoàng Đế viết: Hà dĩ trị kỳ thắng?

Kỳ Bá viết: Cầu kỳ chí dã, giải quy thủy xuân (1) vị chí nhi chí (2) thử vị thái quá, tác bạc (3) sở bất thắng (4), nhi thừa (5) sở thắng dã; mệnh viết khí dâm (6) bất phân tà tích nội sinh công bất nam cầm (7); chí nhi bất chí, thử vị bất cập, tác sở háng vọng hành nhi sở sinh thụ bệnh, sở bất thắng bạc chi dã, mệnh viết khí bách (8). Sở vị cầu kỳ chí giả, khí chí chi thời dã, cần hậu kỳ thời, khí hà dữ kỳ (9), thất thời phản hậu, ngũ trị bất phân, tà tích (10) nội sinh, công bất năng cầm (11) dã. (Lục tiết tạng thương luận)

+ Chú giải:

(1) Thủy xuân: Vương Bạng nói: "Là ngày lập xuân, xuân là đầu trong 4 mùa; cho nên theo dõi khí đều từ trước ngày lập xuân". Trương Cảnh Nhạc nói: "Trước mùa xuân 15

ngày là tiết đại hàn, là sự bắt đầu của khí thứ nhất (sơ khí) cũng là đúng".

(2) Vị chí nhi chí: Tức là chưa đến hồi lệnh ấy mà đã có khí hậu ấy, ví dụ như: Chưa đến mùa xuân mà khí hậu mùa xuân đã đến.

(3) Bạc: Có nghĩa là nhập phạm

(4) Bất thảng: Khí của ngũ hành, cái mà ta khắc được thì gọi là sở thảng. Cái mà sinh ra ta thì gọi là sở sinh.

Lấy mộc làm ví dụ: Mộc khắc được thổ, như thế đối với mộc mà nói thì thổ là cái sở thảng. Kim khắc được mộc, nên đối với mộc thì kim là cái sở bất thảng. Thủy sinh mộc, đối với mộc mà nói, thì thủy là cái sở sinh.

(5) Thừa; Cũng nghĩa như thảng, có nghĩa là khinh nhờn lấn át.

(6) Dâm: Cũng nghĩa như chữ loạn, chỉ vào chính khí bị rối loạn.

(7) Khí dâm bất phân, tà tích nội sinh, công bất năng cấm: Các nhà chú thích cho rằng 10 chữ này là xếp lạc vào, cho nên khi giải thích.

(8) Bách: Là bất cập, chỉ vào chính khí bị tà khí ức hiếp.

(9) Khí hà dữ kỳ; Là nói xuân mộc, hạ hỏa, trường hạ thổ, thu kim, đông thủy hoặc có người nói là khí của mùa xuân có thể biết trước là ôn, khí của mùa hạ có thể biết trước là nhiệt. Khí của mùa thu có thể biết trước là lượng, khí của mùa đông có thể biết trước là hàn.

(10) Tà Tích: Chỉ vào khí bất chính.

(11) Cấm: Là kiêng về sự tốt xấu lành dữ:

+ Dịch nghĩa:

Hoàng Đế hỏi: Như thế nào là sở thảng

Kỳ Bà nói: Xuân thảng trường hạ (mộc khắc thổ), trường hạ thảng đông (thổ khắc thủy), đông thảng hạ (thủy khắc hỏa), hạ thảng thu (Hỏa khắc kim), thu thảng xuân (kim khắc mộc), đó là khí của ngũ hành trong từng mùa thảng nhau. Mà khí của ngũ hành trong 4 mùa lại có ảnh hưởng với ngũ tạng người ta như mùa xuân mộc với can, mâu hạ hỏa hợp với tâm, mùa trường hạ thổ hợp với tỳ, mùa thu kim hợp với phế, mùa đông thủy hợp với thận.

Hoàng Đế nói: làm thế nào biết được sở thảng của nó?

Kỳ Bà nói: Muốn biết được chỗ sở thảng, trước tiên cần phải suy tìm được thời gian khí hậu đến; phương pháp suy tìm nói chung là lấy ngày lập xuân làm tiêu chuẩn. Nếu thời lệnh chưa đến mà khí hậu đến trước thì gọi là thái quá, thái quá thì sẽ xâm phạm đến khí mà vốn là mình kém và khắc chế được khí mà vốn là mình hơn: tình hình như vậy gọi là "khí dâm". Thời lệnh đến rồi mà khí chưa đến thì gọi là bất cập; bất cập thì khí kém mình sẽ nhân chỗ không bị chế ước mà vọng hành, khí mình sinh sẽ nhân đó mà bị bệnh và bản thân cũng bị sự ức hại của khí thảng mình; Tình hình như vậy gọi là khí bách. Cho nên nói "Tìm lúc đến của nó" tức là theo vào thời lệnh để suy tìm xem khí hậu đến sớm hay muộn, xem xét kỹ về thời mệnh của xuân hạ thu đông và sự hóa khí của ngũ hành kim, mộc, thủy, hỏa, thổ thì có thể biết được kỳ hạn của nó. Ví dụ như một người thầy thuốc sai lầm về thời lệnh và trái với khí hậu không phân biệt được thời

kỳ vương thịnh của ngũ vận hóa khí thì không biết được bệnh nhân bị cảm thứ tà gì mà sinh bệnh và cũng không biết được sự lành dữ, sự kiêng của bệnh tật.

+ Kinh văn 5:

Hoàng Đế viết: Nguyên vận ngũ vận chi chủ thời đã hà như?

Quý du khu viết: Ngũ khí vận hành, các chung kỳ nhật (1) nhi độc chủ thời đã.

Hoàng Đế viết: Thích vận khí sở vị đã

Quý du khu viết: Thần tích khảo thái thủy thiên, nguyên sách (2) văn viết: Thái hư liêu quác (3) triệu cơ háo nguyên, vạn vật tứ thủy, Ngũ vận chung thiên, bố khí chân linh, tổng thống khôn nguyên (4), cửu tinh (5) huyền lang, thất diệu (6) chu toàn, viết âm viết dương viết nhu viết cương, u hiển ký vị, hàn thử thi trường, sinh sinh hóa hóa, phẩm vật (7) hàm chương thần tư thập thế, thư chi vị đã (thiên nguyên kỳ đại luận).

+ Chú giải:

(1) Các chung kỳ nhật: Kỳ tức là 1 năm, kỳ nhật tức là 365 ngày, mỗi vận đều chủ 1 năm, cho nên nói: "Các chung kỳ nhật"

(2) Thái Thủy thiên nguyên sách: Trương Cảnh Nhạc nói: "Văn trong thái thi thiên nguyên sách là văn thời thái cổ, chép về sự bắt đầu của giới tự nhiên".

(3) Thái hư liêu quác: Mã Thời nói: "Thái hư là vô cùng, liêu quác là không có thời hạn. Xét thái hư tức là thiên không; thái hư liêu quác là nơi khoảng thiên không rộng lớn vô cùng".

(4) Khôn nguyên: Chỉ vào cái đước của đất, là nguồn sinh trưởng ra vạn vật.

(5) Cửu tinh: Trương Cảnh Nhạc nói: "Cửu tinh là thiên bình, thiên nhuế, thiên xung, thiên phụ, thiên cầm, thiên tâm, thiên nhậm, thiên trụ, thiên anh"

(6) Thất diệu: Mã Thời nói: "Thất diệu là: Mặt trời, mặt trăng, kim tinh, mộc tinh, hỏa tinh, thủy tinh, thổ tinh. Vận hành ở trên không có nhanh có chậm, có thuận có nghịch; cũng như nhà vua có chính trị vậy, lại gọi là thất chính".

(7) Phẩm vật: Phẩm vật là nơi đông nhiều, phẩm vật tức là vạn vật.

+ Dịch nghĩa:

Hoàng Đế hỏi: Tôi muốn nghe ngài nói về ngũ vận chủ tứ thời là việc như thế nào?

Quý Du Khu nói: 5 khí vận hành, mỗi khí đều chủ về 1 năm, hoàn toàn không phải chủ về tứ thời mà thôi.

Hoàng Đế nói: Mong ngài giảng kỹ về nguyên lý trong đó.

Quý Du Khu nói: Tôi đã thấy trong thái thủy thiên nguyên sách nói: Trong vùng thiên không vô cùng rộng lớn này, là cơ sở nguyên thủy của vũ trụ tạo hóa, vạn vật đều phải nương tựa vào đó mới bắt đầu có sinh mệnh. Ngũ vận tuần hoàn ở thiên đạo và sự phân bố của 6 thứ khí chân linh lúc khởi nguyên là quy luật chủ yếu tổng thống sự sinh trưởng của vạn vật trên trái đất. Cửu tinh chói lọi sáng loáng ở thiên không, thất diệu chuyển vận vòng tròn liên tục theo đường quỹ đạo, rồi thì thiên vận mới có sự chuyển biến hóa của âm dương, đại địa mới có hiện tượng sinh sát của cương nhu, đến ngày mới xuất hiện sáng tối, 4 mùa cũng mới có nóng lạnh qua lại, vạn vật cũng mới có sinh trưởng biến hóa rõ ràng. Nhà tôi tổ tiên 10 đời nay đã nghiên cứu về lẽ đó.

+ Kinh văn 6:

Hoàng Đế viết: Hà vị khí hữu đa thiếu? Hình hữu thịnh suy?

Quý Du Khu viết: âm dương chi khí, các hữu đa thiếu, cố viết tam âm tam dương dã, Hình hữu thịnh suy, vị ngũ hành chi trị, cá hữu thái quá bất cập (1) dã. Cố Kỳ thủy dã, hữu dư nhi dăng bất túc tùy chi bất túc nhi vãng, hữu dư tòng chi. Trị nghinh trị tùy, khí khả dư kỳ, ứng thiên vị thiên phù (2), thừa tuế vị tuế trực (3), tam hợp (4) vị trí (thiên nguyên kỳ đại luận)

+ Chú giải:

(1) Thái quá bất cập: Năm dương là thái quá, năm âm là bất cập.

(2) Thiên phù: Chủ vận là lục khí tư thiên phù hợp với nhau thì gọi là thiên phù.

(3) Tuế trực: Chủ vận là niên trị tương đồng với nhau gọi là tuế trực.

(4) Tam hợp: Ba thứ chủ vận, tư thiên, niên trị tương đồng với nhau gọi là tam hợp.

+ Dịch nghĩa:

Hoàng Đế nói: Như thế nào gọi là khí hữu đa thiếu, hình hữu thịnh suy?

Quý Du Khu nói: âm khí và dương khí đều có nhiều ít khác nhau, cho nên có tên gọi là tam âm tam dương; hình hữu thịnh suy là nói ngũ hành chủ về tuế vận đều có thái quá và bất cập. Ví như bắt đầu là thái quá thì xuống một vận là bất cập; bắt đầu là bất cập qua một năm sẽ là thái quá. Hiểu rõ được lẽ đó, thì cũng có thể biết được chuyển vòng một kỳ của vận khí. Khí vận khí và tư thiên phù hợp với nhau thì gọi là thiên phù; Cùng phù hợp với niên chi năm đó thì gọi là tuế trực. Nếu đã là thiên phù lại là tuế trực thì gọi là tam hợp.

+ Nhận xét:

Người xưa dùng 10 chữ: Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý gọi là thiên can. 12 chữ: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi gọi là địa chi. Lấy thiên can để phối hợp với địa chi bắt đầu là giáp tý, cuối cùng là quý Hợi, cộng được 60 năm khác nhau; lấy mỗi chữ đại biểu cho mỗi năm, 60 năm thì gọi là nhất nguyên.

Mười thiên can trên chia ra thuộc với ngũ hành thì giáp kỷ là thổ vận; Ất, canh là kim vận, Bính, tân là thủy vận, Đinh, nhâm là mộc vận, Mậu, quý là hỏa vận. Trong đó chia làm 2 loại lớn âm và dương: Giáp, bính, mậu, canh, nhâm là dương; Ất, đinh, kỷ, tân, quý là âm. Dương chủ về thái quá, âm chủ về bất cập. Ví như năm giáp, năm kỷ đều là thổ vận mà năm giáp là thổ vận thái quá, năm kỷ là thổ vận bất cập; Năm ất, năm canh là kim vận thái quá. Theo thứ tự của giáp tý thì sau năm giáp, tất nhiên là năm ất, sau năm ất tất nhiên là năm bính, v.v..., năm giáp là thái quá, năm ất là bất cập, năm bính là thái quá v.v... Cho nên nói: Bắt đầu là thái quá thì xuống một vận là bất cập, bắt đầu là bất cập thì qua một năm là thái quá.

12 địa chi chia ra thuộc với ngũ hành thì dần mão thuộc mộc, tỵ ngọ thuộc hỏa, thân tuất Sửu Mùi thuộc thổ, thân Dậu thuộc kim, Hợi Tý thuộc thủy, 12 địa chi chia ra thuộc với tam âm tam dương, thì tỵ ngọ là thiếu âm; Sửu Mùi là thái âm, dần thân là thái dương; Mão Dậu là dương minh; Thìn tuất là thái dương; Tý Hợi là quyết âm. Lấy lục khí của tam âm tam dương chia ra thuộc với ngũ hành thì quyết âm phong khí thuộc mộc; thiếu âm nhiệt khí thuộc quân hỏa; thái âm thấp khí thuộc thổ; thiếu dương hỏa khí thuộc

đương hỏa, dương minh tảo khí thuộc kim; thái dương hàn khí thuộc thủy.

Thiên can chủ vận, cứ 5 năm thì hết một vòng cho nên nói ngũ vận chủ về năm. Địa chi chủ về tứ thiên, cứ 6 năm thì hết 1 vòng gọi là lục khí tứ thiên. Ngũ vận và lục khí hợp lại với nhau thì có nhiều chỗ không giống nhau. Nếu năm vận chủ tuế và khí tứ thiên cùng thuộc một loại trong ngũ hành thì gọi là năm thiên phù. Ví dụ: Năm ất mao, ất là kim vận, còn mao là tảo khí tứ thiên thì gọi là năm thiên phù. Nếu năm nào vận chủ tuế với niên chi cùng thuộc một loại trong ngũ hành thì gọi là năm tuế trực hay còn gọi là tuế hội. Ví như năm ất dậu: ất là kim vận, dậu cũng thuộc kim, thì gọi là tuế hội. Nếu năm đó là thiên phù lại là tuế hội, cũng tức là vận, tứ thiên và niên chi 3 thứ ấy cùng thuộc một loại thì gọi là năm tam hợp, cũng gọi là thái ất thiên phù. Ví như năm ất dậu thì ất là kim vận, dậu thuộc kim, lại là tảo khí tứ thiên cho nên năm ất dậu là năm tam hợp.

Tổng hợp can chi với ngũ vận và lục khí ta có

Ngũ hành					
Can chi	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa
Thiên can	+ - Giáp Kỷ	- + Ất Canh	+ - Bính Tân	- + Đinh Nhâm	+ - Mậu Quý
Địa chi	Thìn, tuất, sửu, mùi	Thân dậu	Hợi tỵ	Dần mao	Tỵ ngọ
Lục khí	Thấp	tảo	hàn	phong	Thử, hỏa

Thiên can phối hợp với ngũ hành có thái quá và bất cập, dấu (+) là thái quá, dấu (-) là bất cập.

12 địa chi chia ra thuộc với tam âm tam dương.

Lục khí	Thử (nhiệt)	Thấp	Hỏa	Tảo	Hàn	Phong
Tam âm Tam dương	Thiếu âm	Thái âm	Thiếu dương	Dương minh	Thái dương	Quyết âm
Địa chi	Tỵ ngọ	Sửu mùi	Dần thân	Mão dậu	Thìn tuất	Tỵ Hợi

Ngũ vận lục khí giao kết lẫn nhau.

Can chi	Giáp tý	ất sửu	Bính dần	Dinh mão	Mậu thìn	Kỷ tỵ	Canh ngọ	Tân mùi	Nhâm thân	Quý dậu	Giáp tuất	Ất hợi	Bính tý
Ngũ vận chủ tuế	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Lục Khí tư thiên	Thiếu âm nhiệt khí	Thái âm thấp khí	Thiếu dương hòa khí	Dương minh táo khí	Thái dương hàn khí	Quyết âm phong khí	Thiếu âm nhiệt khí	Thái âm thấp khí	Thiếu dương hòa khí	Dương minh táo khí	Thái dương hàn khí	Quyết âm phong khí	Thiếu âm nhiệt khí

+ Kinh văn 7:

Thần vận chí; giáp kỷ chi tuế, thổ vận thống chi; ất canh chi tuế, kim vận thống chi; bính tân chi tuế, thủy vận thống chi; đinh nhâm chi tuế, mộc vận thống chi; mậu kỷ chi tuế, hỏa vận thống chi (Thiên nguyên kỷ đại luận).

+ Dịch nghĩa:

Năm giáp, năm kỷ đều thuộc thổ vận; năm ất năm canh đều thuộc kim vận; năm bính năm tân đều thuộc thủy vận; năm đinh năm nhâm đều thuộc mộc vận; năm mậu năm quý đều thuộc hỏa vận.

+ Kinh văn 8:

Hoàng Đế viết: Kỳ vu tam âm tam dương hợp chi nại hà?

Quý Du Khu viết: Tý ngọ chi tuế (1), thượng kiến thiếu âm; sửu mùi chi tuế, thượng kiến thái âm; dần thân chi tuế, thượng kiến thiếu dương; mão, dậu chi tuế, thượng kiến dương minh; thìn tuất chi tuế, thượng kiến thái dương; tỵ, hợi chi tuế, thượng kiến quyết âm. Thiếu âm sở vị tiêu dã, quyết âm sở vị chung dã (2). Quyết âm chi thượng phong khí chủ chi (3); thiếu âm chi thượng, nhiệt khí chủ chi; thái âm chi thượng, thấp khí chủ chi; thiếu dương chi thượng, tương hỏa chủ chi; dương minh chi thượng, táo khí chủ chi; thái dương chi thượng, hàn khí chủ chi, sở vị bản dã, thị vị lục nguyên (4) (Thiên nguyên kỷ đại luận).

+ Chú giải:

(1) Tý ngọ chi tuế kiến thiếu âm: Gặp năm tý, năm ngọ thì thiếu âm tư thiên ở trên; nhân vì tam âm tam dương là lục khí ứng với thiên ở phần trên cho nên dùng 2 chữ thượng kiến.

(2) Thiếu âm sở vị tiêu dã, quyết âm sở vị chung dã: Trương Cảnh Nhạc nói: "Tiêu là đầu, chung là cuối, theo thứ tự âm dương trong 60 mười năm thì bắt đầu là tý ngọ, nên

thiếu âm là tiêu; cuối cùng là tỵ hội, cho nên quyết âm là chung”.

(3) Quyết âm chi thượng, phong khí chủ chi: Tam âm tam dương là danh từ đại biểu cho lục khí, cho nên gọi là chi thượng.

(4) Lục nguyên: Trương Cảnh Nhạc nói: “Tam âm tam dương chủ yếu là do lục khí biến hóa, mà phong hóa quyết âm, nhiệt hóa thiếu âm, thấp hóa thái âm, hỏa hóa thiếu dương, táo hóa dương minh, hàn hóa thái dương; cho nên lục khí là bản, tam âm tam dương gọi là tiêu. Nhưng 6 thứ ấy đều là 1 khí thiên nguyên hóa ra, một chia ra 6 cho nên gọi là lục nguyên”.

+ *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Ngũ vận phối hợp với tam âm tam dương như thế nào?

Quý Du Khu nói: Năm tỵ năm ngọ đều là thiếu âm tứ thiên; năm sửu năm mùi đều là thái âm tứ thiên, năm dần năm thân đều là thiếu dương tứ thiên; năm mao năm dậu đều là dương minh tứ thiên; năm tỵ năm hội đều là quyết âm tứ thiên. Thứ tự âm dương niên chi lấy năm tỵ là năm bắt đầu, năm hội là năm cuối; cho nên thiếu âm là đầu, quyết âm là cuối. Phong là bản khí của quyết âm; nhiệt là bản khí của thiếu âm; thấp là bản khí của thái âm; tướng hỏa là bản khí của thiếu dương; táo là bản khí của dương minh; hàn là bản khí của thái dương. Bởi vì phong, nhiệt, thấp, hỏa, táo, hàn là bản khí của tam âm tam dương, những thứ này là từ 1 khí thiên nguyên hóa thành 6, cho nên nói là lục nguyên.

+ **Kinh văn 9:**

Quý Du Khu viết: Thổ chủ giáp kỷ, kim chủ ất canh, thủy chủ bính tân, mộc chủ đinh nhâm, hỏa chủ mậu quý. Tỵ ngọ chi thượng, thiếu âm chủ chi; sửu mùi chi thượng, thái âm chủ chi; dần thân chi thượng, dương minh chủ chi; thìn, tuất chi thượng, thái dương chủ chi; tỵ hội chi thượng quyết âm chủ chi (Ngũ vận hành đại luận).

+ *Dịch nghĩa:*

Quý Du Khu nói: Thổ vận thì thống suất giáp kỷ, kim vận thì thống suất ất canh, thủy vận thống suất bính tân, mộc vận thống suất đinh nhâm, hỏa vận thống suất mậu quý. Hai năm tỵ ngọ là thiếu âm tứ thiên, 2 năm sửu mùi là thái âm tứ thiên, 2 năm dần thân là thiếu dương tứ thiên, 2 năm mao dậu là dương minh tứ thiên, 2 năm thìn tuất là thái dương tứ thiên, 2 năm tỵ hội là quyết âm tứ thiên.

+ **Kinh văn 10:**

Hoàng Đế viết: Luận ngôn (1) thiên địa giả vạn vật chi thượng hạ, tả hữu (2) giả âm dương cho đạo lộ, vị tri kỳ sở vị dã.

Kỳ Bá viết: Sở vị thượng hạ giả, tuế thượng hạ kiến, âm dương chi sở tại dã. Tả hữu giả, chi thượng kiến quyết âm, tả thiếu âm hữu thái dương; kiến thiếu âm, tả thái âm, hữu quyết âm; kiến thái âm, tả thiếu dương, hữu thiếu âm; kiến thiếu dương, tả dương minh, hữu thái âm; kiến dương minh, tả thái dương, hữu thiếu âm; kiến thái dương, tả quyết âm, hữu dương minh; sở vị diện bắc nhi mệnh kỳ vị (3) ngôn kỳ kiến dã (Ngũ vận hành đại luận).

+ *Chú giải:*

(1) Luận ngôn: Chỉ vào lời nói của Quý Du Khu trong thiên nguyên kỷ đại luận.

(2) Thượng hạ, tả hữu: Thượng là chỉ vào tư thiên, hạ là chỉ vào tại tuyền; tả hữu là chỉ vào tả hữu của khí tư thiên, khí ở tả hữu khí tư thiên gọi là gian khí.

(3) Diện bắc nhi bệnh kỳ vị: Trên là nam, dưới là bắc, khi ngoảnh mặt về nam và khi ngoảnh mặt về phía bắc thì 2 bên tả hữu trái ngược với nhau, cho nên trong kinh văn nói rõ là tả hữu của khí tư thiên tức là khí hướng về bắc mà định tả hữu.

+ *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Quý Du Khu có nói với tôi rằng thiên địa là trên dưới của vạn vật, tả hữu là đường vận hành của âm dương, nhưng tôi chưa rõ về ý nghĩa đó.

Kỳ Bá nói: Nói thượng hạ là nói âm dương trên vị trí tư thiên tại tuyền của năm đó, nói tả hữu là nói 2 bên tả hữu của khí tư thiên. Khi vị trí tư thiên mà thấy quyết âm, thì bên tả là thiếu âm; khi thấy thiếu dương thì bên trái là dương minh, bên phải là thái âm; khi thấy dương minh thì bên trái là thái dương, bên phải là thiếu dương; khi thấy thái dương thì bên trái là quyết âm, bên phải là dương minh. Ở đây nói tả hữu là chỉ vào vị trí thấy được khi ngoảnh mặt về phía bắc.

+ **Kinh văn 11:**

Hoàng Đế viết: Hà vị hạ?

Kỳ Bá Viết: Quyết âm tại thượng tác thiếu dương tại hạ, tả dương minh, hữu thái âm, (1). Thiếu âm tại thượng tác dương minh tại hạ, tả thái dương, hữu thiếu dương. Thái dương tại thượng, tác dương tại hạ tả quyết âm hữu dương minh. Thiếu dương tại thượng tác quyết âm tại hạ, tả thiếu âm hữu thái dương. Dương minh tại thượng tác thiếu âm tại hạ, tả thái âm, hữu quyết âm. Thái dương tại thượng tác thái âm tại hạ, tả thiếu dương hữu thiếu âm, sở vị diện nam nhi mệnh kỳ vị, ngôn kỳ kiến dã (ngữ vận hành đại luận).

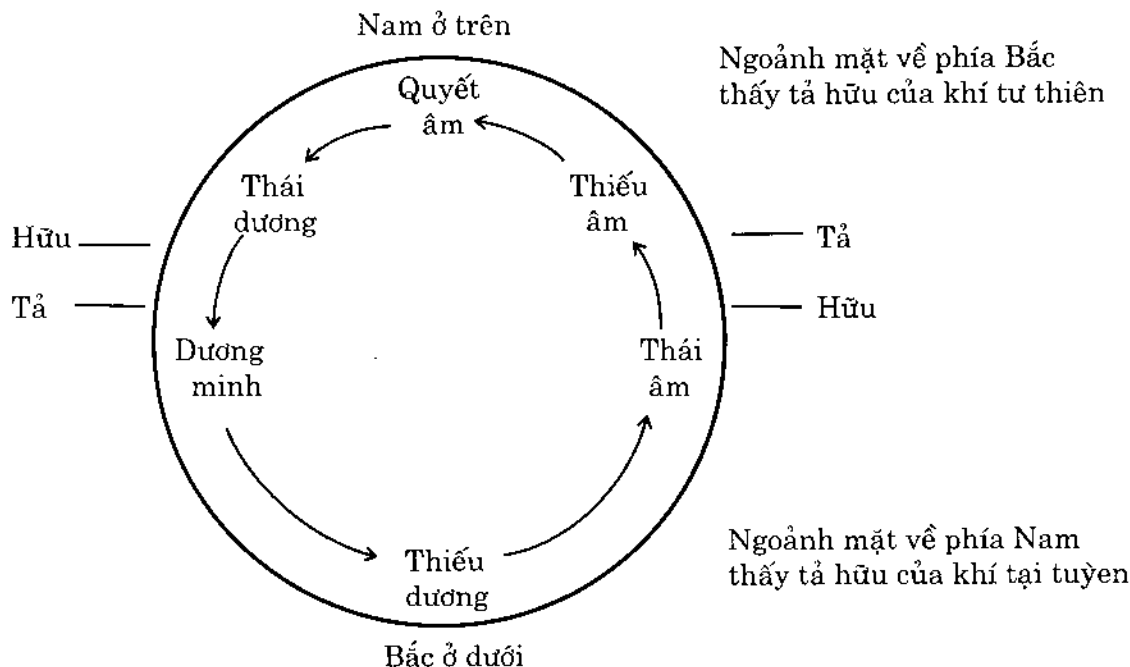
+ *Chú giải:*

(1) Tả dương minh, hữu thái âm: chỉ vào 2 bên tả hữu của tại tuyền. Xem ở phụ đồ.

+ *Dịch nghĩa.*

Hoàng Đế nói: Như thế nào là tại tuyền (hạ)?

Kỳ Bá nói: Quyết âm tư thiên thì thiếu dương tại tuyền, bên trái của tại tuyền là dương minh, bên phải là thái âm. Thiếu âm tư thiên thì dương minh tại tuyền, bên trái là thái dương, bên phải là thiếu dương. Thái âm tư thiên thì thái dương tại tuyền, bên trái là quyết âm, bên phải là dương minh. Thiếu dương tư thiên thì quyết âm tại tuyền, bên tả là thiếu âm bên hữu là thái dương. Dương minh tư thiên thì thiếu âm tại tuyền, bên tả là thái âm, bên hữu là quyết âm. Thái dương tư thiên thì thái âm tại tuyền, bên tả là thiếu dương, bên hữu là thiếu âm. Tả hữu ở đây là vị trí thấy khi đứng ngoảnh mặt về phía nam.



Ghi chú:

Các phương Nam Bắc tả hữu trong đồ này là cố định, còn tam âm tam dương là vận động không ngừng theo chiều hướng mũi tên trong biểu đồ, mỗi năm tiến về phía trước một bước (6 năm quanh hết 1 vòng) và sự vận động này xuất tự thiếu khí, cho nên gọi là khách khí lưu hành.

Kinh văn 12

Hoàng Đế viết: Động tĩnh hà như?

Kỳ bá viết: Thượng giả hữu hành, hạ giả tả hành (1) tả hữu chu thiên, dự nhi phục hội dã

Hoàng Đế viết: Địa chỉ vị hạ phù hồ?

Kỳ Bá viết: Địa vị nhân chí hạ, thái hư chi trung giả dã.

Hoàng Đế viết: Bàng (2) hồ?

Kỳ Bá viết: đại khí cử chi dã, táo khí càn chi, thử khí chứng chi, phong dĩ động chi, thấp dĩ nhuận chi, thấp dĩ nhuận chi, hàn dĩ kiên chi, hỏa dĩ ôn chi. Cố phong hàn tại hạ, táo nhiệt tại thượng, thấp khí tại trung, hỏa du hành ký gian, hàn thử lục nhập (3). Cố linh hư sinh hóa (4) dã. Cố táo thắng tác địa can, thử thắng tác địa nhiệt, phong thắng tác địa động, thấp thắng tác địa nề, hàn thắng tác địa liệt, hỏa thắng tác địa cố hỷ (Ngũ vận hành đại luận).

+ *Chú giải:*

(1) Thượng giả hữu hành, hạ giả tả hành: Trương Cảnh Nhạc nói: "Thượng giả hữu hành là nói thiên khí quay theo phía hữu từ đông sang tây để xuống đất. Hạ giả tả hành là nói địa khí chuyển theo phía tả, từ tây mà sang đông để bốc lên trời". Đây là nói theo vị trí ngoảnh mặt về nam.

(2) Bàng: Trương Cảnh Nhạc nói: "Địa cầu ở trong khoảng không rung mà không rơi; thật cũng có chỗ dựa phải không?"

(3) Hàn thử lục nhập: Hàn thử là chỉ vào 1 năm. lục là chỉ vào lục khí; lục khí làm xuống quả đất như từ ngoài mà vào cho nên nói là lục nhập.

(4) Linh hư nhi sinh hóa: Người xưa nhận định rằng dày đặc (thực) thì không thể tiếp thu được cái gì ở ngoài đến; không tiếp thu được cái gì ở ngoài đến tức là không thể sinh hóa được, bởi vì ảnh hưởng của lục khí có thể làm cho địa cầu sinh hóa vạn vật, cho nên mới nói "Linh hư nhi sinh hóa" (làm cho hư (trống trải) để mà sinh hóa).

+ Dịch nghĩa:

Hoàng Đế nói: Động và tĩnh chuyển động như thế nào?

Kỳ bá nói: Khí tư thiên ở trên thuận theo địa cầu đi về hướng bên hữu, khí tại tuyền ở dưới thuận theo địa cầu đi về phía bên tả: 2 bên tả hữu chuyển quay giáp 1 vòng là 1 năm, rồi lại quay về vị trí cũ.

Hoàng Đế nói: Địa cầu có phải là ở phía dưới vũ trụ không?

Kỳ Bá nói: Địa cầu là ở phía dưới con người ta và ở giữa vũ trụ.

Hoàng Đế lại nói: Nó nương tựa vào cái gì?

Kỳ Bá nói: Nó tựa vào sức của đại khí, nâng đỡ cao lên ở giữa vũ trụ. Táo khí làm cho nó khô ráo, thử khí làm cho nó nóng bốc, phong khí làm cho nó vận động, thấp khí làm cho nó ướt nhuận, hàn khí làm cho nó rắn chắc, hỏa khí làm cho nó ấm áp. Cho nên khí phong hàn ở dưới, khí táo nhiệt ở trên, thấp khí ở vào chính giữa, hỏa khí du hành ở 2 bên tả hữu; hàn qua thử lại trong khoảng 1 năm, thì 6 khí đó xâm nhập vào mặt đất, mặt đất bị ảnh hưởng đó mà sinh hóa ra vạn vật. Vì thế táo khí thái quá thì mặt đất khô ráo, thử khí thái quá thì nhiệt độ ở mặt đất tăng cao, phong khí thái quá thì vạn vật trên mặt đất đều chấn động, thấp khí thái quá thì mặt đất sẽ ướt nhuận, hàn khí thái quá thì mặt đất sẽ nứt nẻ, hỏa khí thái quá thì đất sẽ rắn chắc chặt kín lại.

Phụ đồ

			Dần Thân	Mão Dậu	Thìn Tuất	Tý Hợi	Tý Ngọ	Sửu mùi				
Khách khí	Thiếu âm	Thái âm	Thiếu dương	Dương minh	Thái dương	Quyết âm	Thiếu âm	Thái âm	Thiếu dương	Dương minh		
			Vị trí khách khí tự nhiên					Vị trí khách khí tại tuyền				
Số khí		Nhị khí		Tam khí		Tứ khí		Ngũ khí		Lục khí		
Chủ khí	Quyết âm Phong mộc		Thiếu âm Quân hỏa		Thiếu dương Tướng hỏa		Thái âm Thấp thổ		Dương minh Tào kim		Thái dương Hàn thủy	
Tiết khí	Vũ Thủy	Xuân Phân	Cốc Vũ	Tiểu Mãn	hạ chí	Đại thử	Xử thử	Thu phân	Sương giáng	Tiểu tuyết	Đông chí	Đại hàn
Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ghi chú:

Khách khí là do sự vận động của trời mà thay đổi hàng năm, cho nên gọi là khách khí. Khách khí lấy âm dương là thứ tự như sau: Quyết âm, thiếu âm, thái âm, thiếu dương, dương minh, thái dương; tức là nhất âm, nhị âm, tam âm, nhất dương, nhị dương, tam dương.

Chủ khí là do đất vận động mà sinh sản, là khí hậu sản có cố định theo 4 mùa, thứ tự lấy thì năm nào cũng như nhau không biến đổi; cho nên gọi là chủ khí. Thứ tự của chủ khí là theo ngũ hành tượng sinh.

Chủ khí cố định không đổi, khách khí lưu chuyển hàng năm; lấy khách khí gia lên chủ khí gọi là khách chủ gia lâm. Nét đậm trong biểu đồ này giữ chủ khí và khách khí là: Năm dân thân khí thiếu dương tự thiên, gia lâm vào chủ khí thiếu dương; quyết âm tại tuyền lâm vào chủ khí thái dương. Đó là khách chủ gia lâm. Đường đứt quãng nên ví dụ về khách chủ gia lâm như: Năm mao dậu khí dương minh tự thiên gia lâm vào chủ khí thiếu dương, khí thiếu âm tại tuyền gia lâm vào chủ khí thái dương. Ngoài ra theo lẽ đó mà suy tính.

+ Kinh văn 13:

Hoàng Đế viết: Nguyên văn địa lý chi ứng lục tiết khí vị (1) hà như?

Kỳ Bá viết: Hiến minh (2) chí hữu, quân hòa chí vị dã; quân hòa chí hữu, thối hành nhất bộ (3) tướng hóa trị chí; phục hành nhất bộ, thổ khí trị chí; phục hành nhất bộ kim khí trị chí; phục hành nhất bộ thủy khí trị chí; phục hành nhất bộ, mộc khí trị chí. Phục hành nhất bộ quân hòa trị chí. Tương hòa chí hạ, thủy khí thừa (4) chí, thủy vị chí hạ, thổ khí thừa chí; thổ vị chí hạ, phong khí thừa chí; phong vị chí hạ, kim khí thừa chí; kim vị chí hạ, hỏa khí thừa chí; quân hòa chí hạ, âm tinh thừa chí (lục vị chí đại luận).

+ Chú giải:

(1) Địa lý chi ứng lục tiết khí vị: Lục tiết khí vị chỉ về lục khí chủ về từng mùa; lục khí chủ về từng mùa thì năm nào cũng như năm nào, cho nên gọi là địa lý chi ứng; cũng tức là như trong thiên nguyên kỷ đại luận nói: "ứng địa chi khí, tinh nhi thủ vị" (Khí ứng với đất thì giữ lấy vị trí yên tĩnh).

(2) Hiến minh: Trương Cảnh Nhạc nói: "Hiến minh là nơi chỗ mặt trời mọc, ở chính giữa cung mao, là chỗ thiên địa phân chia đều nhau" ở đây chỉ vào tiết xuân phân.

Sáu bước	Sơ	Nhị	Tam	Tứ	Ngũ	Lục
Tiết khí	Đại hàn Lập xuân Vũ thủy Kinh trập	Xuân phân Thanh minh Cốc vũ Lập hạ	Tiểu mãn Mang chủng Hạ chí Tiểu thử	Đại thử Lập thu Xử thử Bạch lộ	Thu phân Hàn lộ Sương giáng Lập đông	Tiểu tuyết Đại tuyết Đông chí Tiểu hàn
Lục khí	Quyết âm Phong mộc	Thiếu âm Quân hòa	Thiếu dương Tướng hòa	Thái âm Thấp thổ	Dương minh Táo kim	Thái dương Hàn thủy
Khí thừa tiếp ở dưới	Kim khí	Hàn khí	Thủy khí	Phong khí	Hỏa khí	Thổ khí

(3) Thối hành nhất bộ: Trương Cảnh Nhạc nói: "Thối hành nhất bộ là thối về phía hữu quân hỏa 1 bước; xét đi về phía hữu là đi thối lui, một bước là ngang với 60, 875 ngày. 6 bước cộng lại là 365 1/4 ngày (là 1 năm). Mỗi bước bình quân đều chủ về 4 tiết khí.

(4) Thừa: Trương cảnh Nhạc nói: "Thừa có 2 nghĩa: 1 là thường 2 là biến; một cái cùng cực thì một cái sinh ra, tuần hoàn thừa tiếp nhau, không gián đoạn. Cho nên ở dưới 6 vị trí cực thịnh, đều lúc hóa, từ lúc lờ mờ đến lúc rõ rệt, lần lượt thừa tập nhau mà thành thứ tự từng mùa. Vì thế mới nói là dương thịnh đến cực độ thì âm sinh ra để thừa tiếp; âm thịnh đến cực độ thì dương lại sinh ra để thừa tiếp. Đó là thời lệnh không thay đổi của tuệ khí, cho nên gọi là thường, thường là thứ tự của 4 mùa. Biến là như trong thiên lục nguyên chính kỷ đại luận nói; khí thiếu dương đều là hỏa sinh, cuối cùng sinh ẩm ướt đó là hiện tượng thủy thừa tướng hỏa... thế là nhân cang thịnh mà chế ước, nhân thắng mà phục thù, thừa chế không thường cho nên gọi là biến, biến là tà khí không phải thời tiết. Nhưng nói hưởng và biến tuy giống như khác nhau, tóm lại là để phòng sự thái quá mà thành công dụng của tạo hóa, nguyên lý chỉ là một".

+ Dịch nghĩa:

Hoàng Đế nói: Tôi muốn nghe ngài giảng về vị trí chủ thời của lục khí là như thế nào?

Kỳ Bá nói: Sau tiết xuân phân là vị trí của thiếu âm quân hỏa, phía hữu của quân hỏa thoái lui 1 bước là vị trí chủ của thiếu dương tướng hỏa, lại thoái lui một bước là vị trí chủ trị của thái âm thổ khí, lại thoái lui 1 bước là vị trí chủ trị của dương minh khí, lại thoái lui 1 bước là vị trí chủ trị của thiếu âm quân hỏa; phía dưới tướng hỏa có thủy khí tương ứng; phía dưới vị trí chủ trị của thủy khí có thổ khí tương ứng; phía dưới vị trí chủ trị của thổ khí có phong khí tương ứng; phía dưới chủ trị của phong khí, có kim khí tương ứng; phía dưới vị trí chủ trị của kim khí, có hỏa khí tương ứng; phía dưới chủ trị của quân hỏa có âm tinh tương ứng.

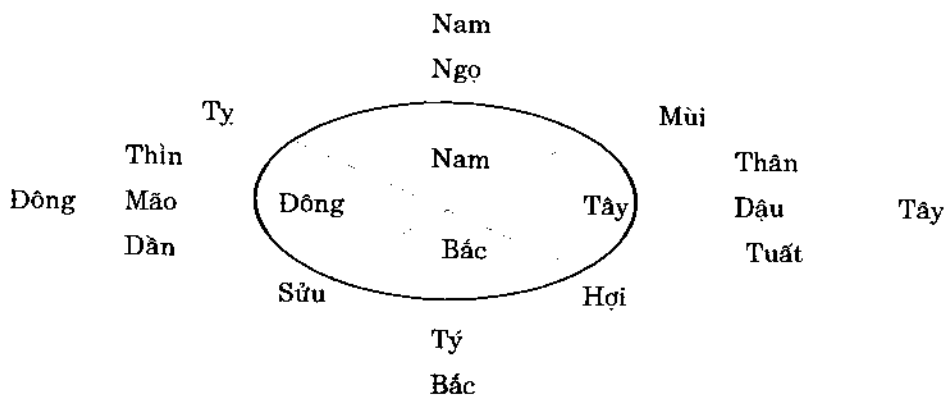
+ Kinh văn 14:

Hoàng Đế viết: Hà vị dương vị(1)?

Kỳ Bá viết: Mộc vận lâm mao, hỏa vận lâm ngọ, thổ vận lâm tứ quý (2), kim vận lâm dậu, thủy vận lâm tý, sở vị tuế hội (3) khí chi Bình dã (Lục vị chỉ đại luận).

+ Chú giải:

(1) Vị: Chỉ vào vị trí phân bố của 12 địa chi ở mặt đất bằng



Dương Vị: Là chỉ vào vị trí chính của 4 phương tỵ ngọ mao dậu và vị trí thìn tuất sữu mùi kiêm thuộc thổ vị ở trung ương. Phi Kỳ vị: Chỉ vào vị trí dần thân tị hội không ở trong vị trí chính của 5 phương.

(2) Tứ quý: Chỉ vào 4 phương vị: Thìn, tuất, sữu, mùi.

(3) Tuế hội: Cũng gọi là tuế trực, Tuế vị Tuế Hội cần phải có đủ 2 điều kiện:

- Thuộc tính ngũ hành của địa chi và thiên can giống nhau:

Đúng vào vị trí chính của 5 phương.

Cho nên nói tuế hội là thiên can và địa chi năm đó hội nhau vị trí chính của 5 phương. Ví dụ như mộc vận lâm mao. Mao là thuộc vị trí mao ở phương đông, như thế là thiên can và địa chi cùng thuộc mộc, lại cùng 1 phương vị; cho nên là năm tuế hội.

(4) Khí vhi bình: tức là bình khí.

+ Dịch nghĩa:

Hoàng Đế nói: Như thế nào là đúng vị trí?

Kỳ Bá nói: Mộc vận gặp năm mao; hỏa vận gặp năm ngọ, thổ vận gặp năm thìn, tuất, sữu, mùi, kim vận gặp năm dậu; Thủy vận gặp năm tỵ: như thế gọi là năm tuế hội và cũng là năm bình khí.

Phụ đồ: 60 giáp tỵ

Thiên can	Ngũ hành	Địa chi	Ngũ hành	Phương vị	Tuế hội	Thiên can	Ngũ hành	Địa chi	Ngũ hành	Phương vị	Tuế hội
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Giáp	thổ	Tý	Thủy	Bắc		Giáp	Thổ	Ngọ	Hỏa	Nam	
ất	kim	sửu	thổ	trung		ất	kim	mùi	thổ	trung	
bính	thủy	dần	mộc	đông		bính	thủy	thân	kim	tây	
đinh	mộc	mao				đinh	mộc	dậu			
mậu	hỏa	thìn	thổ	trung		mậu	hỏa	tuất	thổ	trung	
kỷ	thổ	tỵ	hỏa	nam		kỷ	thổ	hội	thủy	bắc	
canh	kim	ngọ				canh	kim	tỵ			
tân	thủy	mùi	thổ	trung		tân	thủy	sửu	thổ	trung	
nhâm	mộc	thân	kim	tây		nhâm	mộc	dần	mộc	đông	
quý	hỏa	dậu				quý	hỏa	mao			
giáp	thổ	tuất	thổ	trung		giáp	thổ	thìn	thổ	trung	
ất	kim	hội	thủy	bắc		ất	kim	tỵ	hỏa	nam	
bính	thủy	tỵ				bính	thủy	ngọ			
đinh	mộc	sửu	thổ	trung		đinh	mộc	mùi	thổ	trung	
mậu	hỏa	dần				mậu	hỏa	thân			
kỷ	thổ	mao	mộc	đông		kỷ	thổ	dậu	kim	tây	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Canh	kim	thìn	thổ	trung		canh	kim	tuất	thổ	trung	
tân	thủy	ty	hỏa	nam		tân	thủy	hợi	thủy	bắc	
nhâm	mộc	ngọ				nhâm	mộc	tý			
Quý	hỏa	mùi	thổ	trung		Quý	hỏa	sửu	thổ	trung	
giáp	thổ	thân	kim	tây		giáp	thổ	đần	mộc	đông	
ất	kim	dậu				ất	kim	mão			
bính	thủy	tuất	thổ	trung		bính	thủy	thìn	thổ	trung	
đinh	mộc	hợi	thủy	hắc		đinh	mộc	ty	hỏa	nam	
mậu	hỏa	tý				mậu	hỏa	ngọ			
kỷ	thổ	sửu	thổ	trung		kỷ	thổ	mùi	thổ	trung	
canh	kim	đần	mộc	đông		canh	kim	thân	kim	tây	
tân	thủy	mão				tân	thủy	dậu			
nhâm	mộc	thìn	thổ	trung		nhâm	mộc	tuất	thổ	trung	
Quý	hỏa	ty	hỏa	nam		Quý	hỏa	hợi	thủy	bắc	

+ Kinh văn 15:

Hoàng Đế viết: “Thổ vận chi tuế thượng kiến thái âm; hỏa vận chi tuế, thượng kiến thiếu dương thiếu âm; kim vận chi tuế, thượng kiến dương minh; mộc vận chi tuế, thượng kiến quyết âm; thủy vận chi tuế, thượng kiến thái dương; nãi hà?

Kỳ Bá viết: Thiên chi dư hội (1) dã, cố thiên nguyên sách viết thiên phù.

Hoàng Đế viết: Thiên phù tuế hội hà như?

Kỳ Bá viết: Thái ất thiên phù (2) chi hội dã. (Lục ví chỉ đại luận).

+ Chú giải:

(1) Thiên chi dư hội: Vương Bằng nói: “Là thiên khí và vận khí hội với nhau”, tức là khí tứ thiên và khí trung vận phù hợp nhau.

(2) Thái ất thiên phù: tức là tam hợp; đã nói ở kinh văn trên.

+ Dịch nghĩa:

Hoàng Đế nói: Năm thổ vận chủ tuế mà khí tứ thiên là thái âm; Hỏa vận chủ tuế mà khí tứ thiên là thiên dương hoặc thiên âm; kim vận chủ tuế mà khí tứ thiên là dương minh; mộc vận chủ tuế mà khí tứ thiên là quyết âm; Thủy vận chủ tuế mà khí tứ thiên là thái dương thì năm đó như thế nào?

Kỳ Bá nói: Đó là khí tứ thiên và ngũ vận gặp nhau, cho nên trong thiên nguyên sách gọi là thiên phù.

Hoàng Đế lại nói: Đã là Thiên phù lại là tuế hội là như thế nào?

Kỳ Bá nói: Như thế gọi là thái ất thiên phù.

+ Kinh văn 16:

Hoàng đế vấn viết: Thái hư kiêu quách, ngũ vận hồi bạc (1) suy thịnh bất đồng, tổn ích (2) tương tòng, nguyên văn bình khí (3) hà như chi danh? Hà như nhi kỷ (4) dã?

Kỳ Bá đối viết: Chiêu hồ tai vấn dã. Mộc viết phu hòa (5) hỏa viết thăng minh (6), thổ viết bị hóa (7), kim viết thẩm bình (8), thủy viết tĩnh thuận (9)

Hoàng Đế viết: Kỳ bất cập nại hà?

Kỳ Bá viết: Mộc viết ủy hòa, hỏa viết phục minh, thổ viết ty giám, kim viết tổng cách, thủy viết hác lưu.

Hoàng Đế viết: Thái quá hà vị?

Kỳ Bá viết: Mộc viết phát sinh, hỏa viết hách hy, thổ viết đơn phụ, kim viết kiên thành, thủy viết lưu điện (Ngũ thường chính đại luận).

+ Chú giải:

(1) Hồi bạc: Trương Cảnh Nhạc nói: "Hồi là tuần hoàn, bạc là bức thiết" Nghĩa là tuần hoàn không ngừng.

(2) Tổn ích: cao sỹ Tôn nói: "Suy tổn thì bất cập thịnh ích thì thái quá". Bởi vì suy thì tổn hào tĩnh thì tăng thêm cho nên nói tổn ích the nhau.

(3) Bình khí: cao sỹ Tôn nói: "Bình khí thì không suy không thịnh, không tổn không tích" Có nghĩa là bình thường.

(4) Kỳ: Ở đây là tiểu chỉ của phạm vi từng năm.

(5) Phu hòa: phu là phân bố hòa là ôn hòa; lấy mộc ứng với mùa xuân; mộc vận chính thường thì có thể phân bố khí ôn hòa; lấy mộc ứng với mùa xuân; mộc vận chính thường thì có thể phân bố khí ôn hòa, làm cho vạn vật sinh trưởng tươi tốt. Nếu mộc vận bất cập thì không thể phân bố khí ôn hòa gọi là ủy hòa. Ủy là ủy mị không phấn chấn. Nếu mộc vận thái quá gọi là phát sinh là chưa đến thời kỳ đã sinh trưởng phát dục.

(6) Thăng minh: Thăng là thăng lên, minh là quang minh phát ra ánh sáng mà có xu thế đưa lên, là chính năng chính thường của hỏa. Nếu bất cập thì hỏa hế không bốc lên được gọi là phục minh, phục có nghĩa là không hiện rõ ra. Thái quá thì hỏa thế vượng thịnh gọi là hách hy.

(7) Bị hóa: bị là hoàn bị, hóa là sinh hóa. Tính năng của thổ là có đủ tác dụng sinh hóa vạn vật. Nếu bất cập gọi là ty giám; ty là pháp, giám là ở dưới Thái quá gọi là đơn phụ; đơn là dày, phụ là cao. Ty giám và đơn phụ là danh từ tương đối nhau.

(8) Thẩm bình: Trương Cảnh Nhạc nói: "Kim chủ về sát phạt, hỏa thì thanh tĩnh, cho nên gọi là thẩm bình, không có hình phạt bừa bãi". Là nói kim có hình tượng sát phạt, nếu ở trong tình hình chính thường thì không đến nỗi sát phạt kẻ vô tội, cần thẩm tra rồi mới thì hành cho nên gọi là phẩm bình. Bình tức là chính thường; nếu bất cập thì gọi là tông cách, tông là thuận theo, cách là cái cách, chỉ vào tính kim cứng rắn nhưng trong lúc bất cập thì thuận theo mùa cái biến hình thái. Thái quá gọi là kiên thành, kiên tức là kiên cố.

(9) Tĩnh thuận: "Chỉ vào tính năng của thủy, trong trạng thái bình thường thì trong lặng mà nhu nhuận. Bất cập gọi là hác lưu", hác là nước chảy khô kiệt. Thái quá gọi là

lưu diện, diện nghĩa là đầy.

+ *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế hỏi: Vũ trụ sâu xa rộng lớn vô cùng, ngũ vận tuần hoàn liên tục; trong đó có thịnh suy khác nhau, theo đó mà có tồn tích khác nhau mong ngài cho biết "bình khí" trong ngũ vận là như thế nào mà đặt tên như vậy, làm thế nào để định tiêu chí cho khí ấy.

Kỳ Bá đáp: Câu hỏi rất có ý nghĩa; nói bình khí mặc gọi là phù hòa, phân bố ra khí ôn hòa làm cho vạn vật tươi tốt; hỏa gọi là thăng minh, sáng sủa mà có khí tịnh trường, làm cho vạn vật, sung túc; thổ gọi là bị hóa, có đầy đủ khí sinh hóa vạn vật, làm cho vạn vật đầy đủ hình thể kim gọi là thẩm bình, phát ra khí yên lặng hòa bình làm cho vạn vật hòa thuận, làm cho vạn vật

Hoàng Đế hỏi: Nếu bất cập thì như thế nào?

Kỳ Bá đáp: Nếu bất cập thì mộc gọi là ủy hoà khí có khí dương hòa, làm cho vạn vật ủy mị không phần chấn; hỏa gọi là phục minh. Thiếu khí âm áp làm cho vạn vật âm đạm không sáng; thổ gọi là ty giám không có khí sinh ra hỏa, làm cho vạn vật yếu ớt không có sức; kim gọi là tống cách không có khí ừng rắng làm cho vạn vật chất bệu không có sức nở ra; thủy gọi là hạc lưu không có khí phòng tàng, làm cho vạn vật khô ráo.

Hoàng Đế nói: Thái quá thì như thế nào?

Kỳ Bá nói: Mộc gọi là sớm, làm cho vạn vật phát dục quá sớm; hỏa gọi là hách hy, phân bố thứ hỏa khí mãnh liệt làm cho vạn vật nóng dữ không yên, thổ gọi là đơn phụ, có sẵn khí nồng hậu cứng rắn, trái lại làm cho vạn vật không thể thành hình; kim gọi là kiên thành có sẵn khí mạnh cứng làm cho vạn vật cương trực; thủy gọi là lưu diện làm cho vạn vật phiêu lưu không thể về yên chỗ.

+ **Kinh văn 17:**

Phù hòa chi kỳ, mộc đức chu hành (1), dương thư âm bố (2) ngũ hóa (3) tuyên bình (4) kỳ khí đoan (5) kỳ tính tùy (6) kỳ dụng khúc trực, kỳ hóa sinh vinh (ngũ Thường chính đại luận)

+ *Chú giải:*

(1) Chu hành: Cao Sỹ Tôn nói: "Đức của mộc là phân bố lưu hành rộng khắp", tức là phân bố khắp 4 phương và trên dưới.

(2) Dương thư âm bố: Cao Sỹ Tôn nói: "Dương khí thư đạt, âm khí phân bố. Chỉ vào âm dương phát huy tác dụng chính thường.

(3) Ngũ hóa: Là khí hóa của ngũ hành, ngũ hành với nhau là tương phản tương thành; luôn luôn mâu thuẫn phát triển mà biến hóa không ngừng.

(4) Tuyên bình: Tuyên là thi hành, bình là hòa bình ở đây nghĩa là công năng chính thường.

(5) Đoan: Nghĩa là đoan chính, chính trực.

(6) Kỳ tính tùy: Trương Cảnh Nhạ nói: "Nhu hòa theo sự vật".

+ *Dịch nghĩa:*

Năm phủ hòa thì khí của mộc phân bố cả 4 phương trên dưới, dương khí thư đạt, âm

khí phân bố; khí hóa của ngũ hành đều có thể thi hành công năng chính thường, khí đó ngay thẳng, tính của nó thuận theo vạn vật, tác dụng của nó như cành nhánh của cây cối phát triển tự do, sinh hóa của nó có thể làm cho vạn vật phồn vinh.

+ Kinh văn 18:

Thăng minh chi kỷ, chính dương (1) nhị trị, đức thị chu phổ, ngũ hóa quân hành, kỳ khí cáo(2), kỳ tính tốc, kỳ dụng phiên chúc, kỳ hóa phồn mậu (ngũ thường chính đại luận).

+ Chú giải:

(1) Chính dương: Trương Cảnh Nhạc nói: Hòa chủ về nam phương: cho nên nói là chính dương.

(2)Cao: Trương Cảnh Nhạc nói: "Dương chủ đưa lên". cao nghĩa là bốc lên.

+ Dịch nghĩa:

Năm thăng minh, hòa vận ở phương nam hành lệnh chính thường, đức tức của nó phổ cập đến 4 phương, làm cho ngũ hành khí hóa cân đối phát triển, khí nó bốc lên, tính nó nhanh gấp, tác dụng của nó là đốt thiếu về mặt sinh hóa có thể làm cho phồn vinh tươi tốt.

+ Kinh văn 19:

Bị hóa chi kỷ, khí hiệp thiên hưu (1) đức lưu tứ chính (2), ngũ hóa về tu (3) kỳ khí bình, kỳ tính thuận, kỳ dụng cao hạ (4), kỳ hóa phong mẫn. (Ngũ thường tính đại luận).

+ Chú giải:

(1) Khí hiệp thiên hưu: Hiệp là hòa hợp, nghĩa như dung hòa; hưu là lời khen ngợi. Trương Cảnh Nhạc nói: "Khí hiệp thiên hưu là thuận tiếp đức hóa của thời mà

(2) Tứ chính: Tức là chính lệnh của 4 phương

(3) Về tu: Có nghĩa cao, có hạ, có thể lên cao, có thể xuống thấp.

+ Dịch nghĩa:

Năm bị hóa thì khí hóa của trời đất nhịp nhàng hòa bình, đức tính của nó phân bố khắp 4 phương, làm cho khí hóa của ngũ hành đều có thể phát huy được tác dụng hoàn thiện, khí của nó hòa bình, tính của nó hòa thuận, tác dụng của nó có thể lên cao, có thể xuống thấp; sinh hóa của nó có thể làm cho vạn vật thành thực đầy đủ.

+ Kinh văn 20:

Thẩm bình chi kỷ, thu nhi bất tranh (1) sát nhi vô phạm (2), ngũ hóa tuyên minh, kỳ khí khiết, kỳ tính cương, kỳ dụng tán lạc (3), kỳ hóa kiên liễm (Ngũ thường chính đại luận)

+ Chú giải:

(1) Tranh: Nghĩa là cướp đoạt

(2) Phạm: Trương Cảnh Nhạc nói: "Phạm là nói tàn hại đến loài vật".

(3) Tán lạc: Tính kim là nghiêm ngặt, có thể làm cho vạn vật chín mồi mà rơi rụng.

+ *Dịch nghĩa:*

Năm thấm bình, khí hóa của kim, tuy chủ về mùa thu nhưng không có hiện tượng cướp đoạt, tuy chủ về nghiêm ngặt nhưng không có tình trạng tàn hại, khí hóa của ngũ hành được thư thái không sương, khí nó thanh khiết yên tĩnh, tính nó có cương cường, tác dụng của nó là vật kết chắc thu liễm lại.

+ **Kinh văn 21:**

Tĩnh thuận chỉ kỳ, tàn nhi vật hại, trị nhi thiên hạ, ngũ hóa hàm chính, kỳ khí minh, kỳ tính hạ, kỳ dụng ốc diện (1), kỳ hóa ngưng kiên (2) (Ngũ thường chính đại luận).

+ *Chú giải:*

(1) Ốc diện: Trương Cảnh Nhạc nói: "Ốc là tươi rớt diện là đầy tràn".

(2) Ngưng kiên: Ngưng chắc lại mà cứng rắn.

+ *Dịch nghĩa:*

Năm tĩnh thuận, khí tàng trữ có thể tàng trữ mà không hại đến vạn vật, đức tính của nó bình thản mà đi xuống, khí hóa của ngũ hành đều được hoàn chỉnh, khí của nó sáng mà lặng lẽ, tính của nó hướng xuống tác dụng của nó là trôi chảy tươi rớt, sinh hóa của nó là ngưng chặt cứng rắn.

+ *Nhận xét:*

Ngũ vận bình khí nói ở trên, tức là nói về quan hệ giữa tình trạng chính thường biểu hiện ra trong giới tự nhiên và nhân loại trong những năm chính thường. Dưới đây là sự quy nạp tổng quát về tất cả sự vật trong giới tự nhiên một cách tinh vi và có quy luật nhất định của nó.

Tam khí Ghi năm Ngũ vận	Bình khí	Bất cập	Thái quá
Mộc	phù hòa	Ủy hoà	Phát sinh
Hỏa	Thăng minh	Phục minh	Hách hy
Thổ	Bị Hóa	Ty giám	Đơn phụ
Kim	Thấm bình	Tống cách	Kiên thành
Thủy	Tĩnh thuận	Hạc lưu	Lưu diện

Năm	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Ngũ vận					
bình khí	Phu hòa	Thăng minh	Bị hóa	Thảm bình	Tính thuận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Khí	Dầu mới	Cao	Bằng	Sạch	Sáng
Tính	Tuy	Nhanh	Thuận	Cứng	Chảy xuống
Dụng	Dâm ra cong thẳng	Nóng đốt	Lên cao xuống thấp	tán rụng	chảy tràn
Hóa	Sinh tươi	Xum xoe	Đầy dẫy	Rắn cứng	Ngưng cứng
Loại	Thảo mộc	Hòa	Thổ	Kim	Thủy
Chính	Phát tán	Sáng chói	Yên tĩnh	Nghiêm ngặt	Chảy tràn dẫy
Hậu	Ôn hòa	Nắng nóng	Thấp nhiệt bốc lên	Trong mát	Ngưng đọng
Lệnh	Phong	Nhiệt	Thấp	Táo	Hàn
Tạng	Can	Tâm	Tỳ	Phế	Thận
Tạng úy	mát	Lạnh	Phong	Nhiệt	Thấp
Tạng chủ	Mát	Lưỡi	Miệng	Mũi	Nhị âm
Cốc	Vững	Lúa mạch	Lúa kê	Lúa gạo	Đậu
Quả	Lý	hạnh	Táo	Đào	Hạt dẻ
Thật	hạt	Dường lạc	Thịt	Cốc	Nhu nhuận
Mùa	Xuân	Hạ	Trưởng hạ	Thu	Đông
Trùng	Có lông mao	Có lông vũ	Có vóc trần	Có vỏ	Có vảy
Súc	Chó	Ngựa	Trâu	Gà	Lợn
Sắc	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng	Đen
Nuôi dưỡng	Gân	Huyết	Thịt	Da lông	Tủy xương
Bệnh	Lý cấp đầy chướng	Máy giât co cứng	Đầy	Ho	Quyết
Vị	Chua	Đắng	Ngọt	Cay	Mặn
Thanh âm	Giốc	Chuyển	Cung	Thương	Vũ
Vật	Cứng ở trong	Mạch	Da	Cứng ở ngoài	Nhu mềm
Số	8	7	5	9	6

+ Kinh văn 22:

Thừa nguy nhi hành (1) bất tốc nhi chí, bạo ngược vô đức, tài phản cập chi (2) vi giả phục vị, thậm giả phục thậm, khí chi thường dã (Ngũ thường chính đại luận)

+ Chú giải:

(1) Thừa nguy nhi hành: Nguy là chỉ về tuế vận bất túc do chỗ vận khí bất túc, mới có thư khí hơn và thứ khí kém; nhân chỗ nó suy mà đến, có tình trạng như khách làm ồn áo rồi át mất chủ.

(2) Tài phản cập chi: Chỉ về thắng khí hoành hành bạo ngược, kết quả tự mình cũng trở lại bị tai hại, nguyên do là vì có con đến báo thù. Như ở trên nói về năm úy hòa, sau khi kim khí đã làm tiêu điều khe khát, lại thấy sự cháy nóng sôi bốc của hỏa mệnh, hỏa là con của mộc, đó là con đến báo thù cho mẹ.

+ Dịch nghĩa:

Năm vận khí bất cập, khí thắng nó và khí kém nó sẽ nhân chỗ suy yếu mà thi hành quyền lệnh, giống như một người khách đột ngột không mời mà đến, bạo ngược mà không có chút đạo đức. Kết quả tự nó trái lại phải bị sự tổn hại, đó là do quan hệ con đến báo thù. Phàm thi hành bạo ngược nhẹ thì cũng bị sử báo thù nhẹ, lợi hại thì cũng bị sử báo thù lợi hại. Tình hình có thắng thì tất nhiên có báo thù, như thế là một quy luật không thường trong vận khí.

+ Nhận xét:

Đó là nói về năm vận khí bất cập mà sinh ra thiên thời và vận vật nhân loại phát bệnh. Sự nhận thức của người xưa về sự biến hóa trong giới tự nhiên là ở sự quan sát trong thực tiễn, đã quy nạp thành có hệ thống và cho rằng mọi sự biến động trong giới tự nhiên đã có chính thường, tất nhiên có bất cập, thái quá. Trong lúc bất cập tất nhiên bị ức chế bởi lẽ khác chẳng những kẻ vốn khác mình càng khác chế gấp bội lên, mà kẻ bình thời vốn bị mình chế ước cũng nhân đó mà khinh nhờn. Nhưng chịu sự ức chế của kẻ khác cũng có một hạn độ nhất định, đến lúc ức chế tới một trình độ nào đó thì sẽ sinh ra một sức phản kháng, sức chịu ức chế càng mạnh thì sức phản kháng lại cũng càng mạnh. Tình trạng đó là một quy luật tự nhiên.

+ Kinh văn 23

Bất hàng kỳ đức (1), tác sở thắng lai phục, chính hàng kỳ lý, tác sở thắng đồng hóa (2), thứ chi vị dã (Ngũ thường chính đại luận).

+ Chú giải:

(1) Bất hàng kỳ đức: Bất hàng là mất hết thường độ, đức là chỉ vào tính năng chính thường; ở đây chỉ về vận khí thái quá mà mất hết thường độ, tính nó trở nên mạnh mẽ mà khinh thường kẻ kém mình như: mộc vận thái quá thì thổ sẽ bị khinh thường; ngoài ra cũng theo đó mà suy ra.

(2) Sở thắng đồng hóa: Trong tình trạng hòa bình thì những khí sở thắng đều yên cá, mà cũng hợp hòa với khí chủ vận đó. Trương Cảnh Nhạc nói: "Yên ổn bình thường, xử sự thuận hòa thì khí thắng nó cũng cùng hòa theo khí của nó, như mộc và kim cùng hóa, hỏa với thủy nuôi dưỡng cho nhau v.v.."

+ *Dịch nghĩa:*

Năm vận khí thái quá, thì quyền lực của nó ban hành ra mất hết tính năng chính thường, hoành hành bạo ngược mà khinh thường khí kém nó; nhưng kết quả tất nhiên có khí thắng nó đến báo thù. Nếu thi hành chính lệnh bình hòa, hợp với quy luật chính thường, thì sẽ làm cho khí thắng nó cũng hóa theo nó, tức là ý nghĩa ấy.

+ *Nhận xét:*

Kinh văn trên đây nói về năm thái quá trong tự nhiên giới sẽ xuất hiện các khí biến hóa, sau hết nói: "Bất hằng kỳ đức" và "Chính hằng kỳ lý" là nói về sự khác nhau giữa chính thường và phản thường; phản thường thì tất nhiên có sinh ra tình trạng thắng phục, chính thường thì có thể yên ổn vô sự. Dưới đây là sự thắng phục của năm thái quá, bất cập.

Vận	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Thắng	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa	Thổ
Phục	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy	Mộc

Thắng phục của năm vận khí bất cập.

Vận	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Thắng	Thổ	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa
Phục	Kim	Thủy	Mộc	Hỏa	Thổ

Thắng phục của năm vận khí thái quá.

+ **Kinh văn 24:**

Hoàng Đế viết: Nguyên phu tử suy nhi thứ chi, tông kỳ loại tử loại tự (1), phân kỳ bộ chủ (2), biệt kỳ tôn tư (3) chiêu kỳ khí số (4), minh kỳ chính hóa (5) khả đắc vận hồ?

Kỳ Bá viết: Tiên lập kỳ niên, dĩ minh kỳ khí (6) kim mộc thủy hỏa thổ vận hành chi số, hàm thủ tảo thấp phong hỏa lâm ngư chi hóa (7), tắc thiên đạo khả kiến (Lục nguyên chính kỷ đại luận).

+ *Chú giải:*

(1) Loại tự :Trương Cảnh Nhạc nói: "Loại, chia ra lục nguyên; tự trình bày sự trước sau của nó". Xét tức là thuộc loại và thứ tự như: Giáp kỷ là loại thiên can, tỵ ngọ là thuộc địa chi; giáo là bắt đầu của thiên can, tỵ là bắt đầu của địa chi, đều có thứ tự của nó.

(2) Bộ chủ: Trương Cảnh Nhạc nói: "Phân tả hữu của thiên địa chủ khí là tính, khách khí là động, đều có từng bộ phận để làm chủ từng mùa trong 1 năm". Tức là lấy tam âm tam dương chia thành 6 bộ phận mà mỗi bộ phận đều có chủ khí như nói: Ở trên quyết âm phong khí chủ trị.

(3) Tôn tư: Trương Cảnh Nhạc nói: "Bảo trùm cả là tôn, phân chia ra là tư". Ở đây là nói về chủ tế và hành sử.

(4) Khí số: Trương cảnh Nhạc nói: "Biến hóa của ngũ hành, đều có khí của nó, cũng đều có số của nó". Xét tức là tam âm, tam dương; dương hiên là hữu dư, âm niên là bất túc; Khí âm dương đều có khí nhiều khi ít, nên tác dụng của nó đều không phải đồng loại như nhau.

(5) Chính hóa: Trường cảnh Nhạc nói: "Đúng với vị trí tức là chính, không đúng vị trí là tà". Xét trong thiên lục vị chí đại luận nói. "Mộc vận ở mao, hỏa vận ở ngọ, thổ vận ở tứ quý, kim vận ở dậu, thủy vận ở tý gọi là năm tuế hội, khí đó hòa bình". Vương Bằng nói "Tuế trụ cũng là tuế hội, nói tuế trực thì khí vị thích nghi với nhau, chua đắng ngọt cay mặn, rét ấm lạnh nóng Vậy".

(6) Tiên lập kỳ niên, dĩ minh kỳ khí: Như năm giáp tý ất, sửu, bình dân, đinh mao. Chẳng hạn khẳng định được năm gì rồi, thì có thể biết được khí trong năm đó.

(7) Lâm ngũ chi hóa: Trương Chí Thông nói: "Lục khí có khí tự thiên lâm ở phần trên, có khí tại tuyến, ngũ ở phần dưới, có chủ khí của tứ thời, có khách khí gia lâm". Xét ngũ lâm chi hóa tức là khí hóa của khí tự thiên tại tuyến.

+ Dịch nghĩa:

Hoàng Đế nói: Tôi mong ngài suy tìm phân tích thêm, rồi căn cứ sự phân loại và thư tự của nó, phân biệt ra khách khí chủ khí trong lục khí và chủ thể của ngũ hành, giải thích kỹ về số của khí hóa và phép tác của khí hóa. Ngài có thể cho tôi rõ được không?

Kỳ Bá nói: Trước tiên cần xác định được ký hiệu của năm, rồi sau có thể biết được khách khí, chủ khí và vận khí và số vận hành của ngũ hành: kim, mộc, thủy hỏa thổ; khí hóa tự thiên, tại tuyến gia lâm của lục khí: Phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa; như thế thì có thể biết được sự biến hoá trong tự nhiên giới.

+ Kinh văn 25:

Hoàng Đế viết: Thiên địa chỉ số (1), chung thủy nại hà?

Kỳ Bá viết: Tất hồ tại vấn dã, thị minh đạo dã. Số chi tủy khởi vu thượng, nhi chung vu hạ (2); Tuế bán (3) Chi tiền, thiên khí chủ chi; tuế bán chi hậu, địa khí chủ chi; thượng hạ giao hồ khí giao chủ chi, tuế kỳ tất hỷ. Cổ viết: Vị minh khí nguyệt (4) khả chi hồ số vị khí (5) dã (Lục nguyên chính ký đại luận)

+ Chú giải:

(1) Thiên địa chỉ số: Tức là số lục khí hoặc gọi là thiên số, Sở dĩ dùng chữ số nguyên nhân là vì ngày tháng thời khắc đến và dừng của khí làm chủ đều lấy chữ số để làm tiêu chuẩn.

(2) Khởi vu thượng, nhi chung vu hạ: Trương Cảnh Nhạc nói: "Tư thiên ở trước, tại tuyến ở sau; tư thiên chủ về phần trên, tại tuyến chủ về phần dưới, cho nên nói bắt đầu ở phần trên và cuối cùng ở phần dưới.

(3) Tuế bán: Từ tiết đại hàn đến tiết tiểu thử là nửa năm về trước, cũng tức là sơ khí đến tam khí; từ tiết đại thử đến tiết tiểu hàn là nửa năm về sau, cũng tức là tứ khí đến chung khí.

(4) Vị minh khí nguyệt: Vị là chỉ về vị trí của lục khí, khí nguyệt tức là tháng mà thuộc về mỗi khí làm chủ. Vị minh khí nguyệt tức là hiểu rõ vị trí của chủ khí và khách khí và những tháng thuộc về mỗi khí. Trương Cảnh Nhạc nói: "Vị trí trên dưới tả hữu đã rõ ràng thì khí là có 6, tháng có 12, con số di dịch đầu đuôi có thể biết được".

(5) Khí: Ở đây chỉ vào đầu và cuối của lục khí, cũng tức là nói về số của thiên địa. Mã Thời nói: "Đây chính là nói về khí giáo của thiên khí, địa khí"

+ Dịch nghĩa:

Hoàng Đế nói: Khí số trong trời đất bắt đầu và cuối cùng như thế nào?

Kỳ Bá nói: Câu hỏi ấy rõ ràng biết bao, đó là nguyên lý cần phải hiểu rõ. Khí số trong trời đất bắt đầu ở thiên khí, cuối cùng ở địa khí; nửa năm về trước là thiên khí làm chủ, nửa năm về sau là đại khí làm chủ; Chỗ khí thiên địa trên dưới giao tiếp với nhau, thì thổ giao làm chủ, quy luật khí hóa trong một năm đều ở trong ấy cả. Cho nên đã nói rõ vị trí của khí trời đất, và mỗi tháng do mỗi khí làm chủ; cũng tức là đã có thể biết được bắt đầu và cuối cùng của khí số thiên địa.

+ Kinh văn 26:

Ngũ vận hành đồng thiên hóa (1) giả, mệnh viết thiên phù, dự tri chi hỹ. Nguyên vận đồng địa hóa (2) giả, hà vị dã?

Kỳ Bá viết: Thái quá nhi đồng thiên hóa giả tam, bất cập nhi đồng thiên hóa giả điệp tam, thái quá nhi đồng địa hóa giả tam, bất cập nhi đồng địa hóa giả điệp tam, thử phạm nhị thập tứ tuế dã.

Hoàng Đế viết: Nguyên vận kỳ sở vị dã?

Kỳ Bá Viết: Giáp thìn, giáp tuất thái cung hạ gia (3) thái âm; nhâm dần nhâm thân thái gốc hạ gia quyết âm; canh ty, canh ngọ thái thượng hạ gia dương minh; như thị giả tam. Quý dậu thiếu chủ hạ gia thiếu âm; như thị giả tam; mậu tý, mậu ngọ thái chủ thượng lâm (3) thiếu âm; mậu dần mậu thân thái chủ thượng lâm thiếu dương; bính thìn, bính tuất, thái vũ thượng lâm thái dương, như thị giả tam. Đinh ty, đinh hợi thiếu gốc thượng lâm quyết âm; ất mao ất dậu thiếu thượng thượng lâm dương minh; kỷ sửu kỷ mùi thiếu cung thượng lâm thái âm; như thị giả tam; trừ thử nhị thập tứ tuế tác bất gia bất lâm (4) dã (lục nguyên chính kỳ đại luận).

+ Chú giải:

(1) Đồng thiên hóa: Thiên là chỉ vào khí tự thiên; đồng thiên hóa tức là tuế vận và khí tự thiên đồng nhau.

(2) Đồng địa hóa: Địa là chỉ vào khí tại tuyến; đồng địa hóa là chỉ vào khí tại tuyến và tuế vận đồng nhau.

(3) "Hạ gia thượng lâm": Ở dưới lên tới trên gọi là gia; vận khí đồng hóa với khí tại tuyến gọi là hạ gia; ở trên xuống tới dưới gọi là lâm, vận thì đồng hóa với khí tự thiên gọi là thượng lâm.

(4) Bất gia, bất lâm: Bất gia là chỉ khí tại tuyến và tuế vận không đồng nhau; bất lâm là chỉ vào khí tự thiên và tuế vận không đồng nhau. Mã Thời nói: "24 năm ấy thượng lâm và hạ gia, cho nên có phân biệt về 3 thứ ấy; ngoài đó ra thì không gia và cũng không lâm.

Xét trong khoảng 60 năm có 4 năm thái ất thiên phù, 12 năm thiên phù; 8 năm tuế hội; 6 năm đồng thiên phù; 6 năm đồng tuế hội, 5 thứ ấy phân biệt ra mà nói, thì có 36 năm, hợp lại mà nói thì chỉ có 32 năm. Sách kinh nói 24 năm là không tính 8 năm tuế hội.

+ *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Tuế vận đồng với khí tứ thiên thì gọi là thiên phù, tôi đã rõ; xin hỏi tuế vận đồng với khí tại tuyền thì như thế nào?

Kỳ Bá nói: Tuế vận thái quá mà đồng với khí tứ thiên có 3, tuế vận bất cập tương đồng với khí tứ thiên cũng có 3; tuế vận thái quá mà tương đồng với khí tại tuyền có 3, tuế vận bất cập mà tương đồng với khí tại tuyền cũng có 3, vì thế cộng lại có 24 năm.

Hoàng Đế nói: Xin hỏi 3 là chỉ vào những năm nào?

Kỳ Bá nói: Năm giáp thìn, giáp tuất là thổ vận thái quá gia xuống thì thái âm tại tuyền; năm nhâm dần nhâm thân là mộc vận thái quá gia xuống thì quyết âm tại tuyền; năm canh tỵ, canh ngọ là kim vận thái quá gia xuống khí dương minh tại tuyền; đó tức là thái quá mà đồng với khí tại tuyền có 3. Năm quý tỵ, quý Hợi là hỏa vận bất cập gia xuống khí thiếu dương tại tuyền; năm tân sửu, tân mùi là thủy vận bất cập gia xuống khí thái dương tại tuyền; năm quý Mão, quý Dậu là hỏa vận bất cập gia xuống khí thiếu âm tại tuyền; đó là bất cập là đồng với khí tại tuyền có 3 năm Mậu tỵ, Mậu Ngọ là hỏa vận thái quá lâm tới khí thiếu âm tứ thiên năm Mậu dần, Mậu thân là hỏa vận thái quá lâm tới khí thiếu dương tứ thiên; năm bính thìn bính tuất là thủy vận thái quá lâm tới khí thái dương tứ thiên; đó là thái quá mà đồng với khí tứ thiên có 3. Năm đinh tỵ, đinh Hợi là mộc vận bất cập lâm tới khí quyết âm tứ thiên; năm ất Mão, ất Dậu là kim vận bất cập lâm tới khí dương minh tứ thiên; năm kỷ sửu kỷ mùi là thổ vận bất cập lâm tới khí thái âm tứ thiên; đó là bất cập mà đồng với khí tứ thiên có 3. Ngoài 24 năm nói ở trên ra thì không có sự gia lâm đồng nhau giữa tuế vận và khí tứ thiên tại tuyền.

Hoàng Đế nói: Tuế vận đồng với khí tại tuyền thì gọi là năm gì?

Kỳ Bá nói: Thái quá mà đồng với khí tại tuyền gọi là đồng với khí tại tuyền gọi là đồng thiên phù, bất cập mà đồng với khí tại tuyền thì gọi là tuế hội.

Hoàng Đế nói: Vận khí đồng với khí tứ thiên thì thế nào?

Kỳ Bá nói: Bất luận là thái quá hay bất cập đều gọi là thiên phù, nhưng trong đó có phân biệt về biến hóa nhiều ít, bệnh tật nặng nhẹ, sinh tử sớm muộn mà thôi.

+ *Nhận xét:*

Thiên phù, tuế hội, đồng thiên phù, thái ất thiên phù v.v.. là dùng để phân biệt niên phân khác nhau của khí kết hợp với vận mà tiến lên một bước để phân tích sự thường sự biến của khí hậu. Trong 60 năm tính ra có 12 năm thiên phù, 8 năm tuế hội, 4 năm thái ất thiên phù, 6 năm đồng thiên phù, 6 năm đồng tuế hội, cộng là 36 năm, trừ 10 năm trùng với nhau ra, kỳ thực chỉ có 26 năm.

+ **Kinh văn 27:**

Hoàng Đế viết: Nguyên vận thượng hợp chiêu chiêu, hạ hợp minh minh (1) nại hà?

Kỳ Bá viết: Thử đạo (2) chi sở chủ, công chi sở nghi dã (3)

Hoàng Đế viết: nguyên vận kỳ đạo dã.

Kỳ Bá viết: Quyết âm tư thiên, kỳ hóa dĩ phong; thiên âm tư thiên, kỳ hóa dĩ nhiệt; thái âm tư thiên, kỳ hóa dĩ thấp; thiếu dương tư thiên, kỳ hóa dĩ hỏa; dương minh tư thiên kỳ hóa dĩ táo; thái dương tư thiên, kỳ hóa dĩ hàn. Dĩ sở lâm tạng vị (4) mệnh kỳ bệnh giả dã.

Hoàng Đế viết: Địa hóa nại hà?

Kỳ bá viết: tư thiên đồng hậu, gián khí giai nhiên.

Hoàng Đế viết: Gián khí hà vị? Kỳ bá Viết: Tư tả hữu giả, thị vị gián khí dã.

Hoàng Đế viết: hà dĩ dĩ chi?

Kỳ bá viết: Chủ tể giả hỷ tể, gián khí giả kỳ bộ dã (Chỉ chân yếu đại luận)

+ *Chú giải:*

(1) Thương hợp chiêu chiêu, hạ hợp minh minh: Chiêu chiêu tức là chỉ vào trời, minh minh tức là chỉ vào đất. Thương hợp chiêu chiêu, hạ hợp minh minh là nói người ta thích ứng với sự biến hóa của trời đất. Dã thời nói: "Thương hợp chiêu chiêu là hóa hợp với khí tư thiên, hạ hợp minh minh là hóa hợp với khí tư thiên, hạ hợp minh minh là hóa hợp với khí tại tuyền".

(2) Đạo: Nghĩa là lẽ, tức là cái lẽ nhất định, ở đây là chỉ vào lý luận y học.

(3) Công chi sở nghi: Trương Chí Thông nói: "Lẽ phải chỉ có một, người thầy thuốc không nắm được điểm chủ yếu thì sẽ thất tán mạn vô cùng, cho nên sinh ra ngờ vực".

(4) Sở lâm tạng vị: Trương Chí Thông nói: "Thiên khí ứng lên trên và hợp xuống dưới nội tạng của người ta khi gặp phải lục khí lâm thương tổn thì tạo thành bệnh". Nhận xét trong lục khí thì có phân biệt chủ khí và khách khí, vị trí của chủ khí thì cố định không di chuyển, khách khí thì hàng năm thay đổi mà không cố định; chủ khí và khách khí gặp nhau mà tạo thành sự biến hóa như vậy gọi là chủ khách gia lâm mà tạng khí trong người ta thích ứng với sự biến hóa của giới tự nhiên mà tạo thành một quy luật chung về hoạt động rất thích hợp và nhất trí với từng thời kỳ, vị trí của chủ khí. Vì thế thời vị của chủ khí cũng tương đương như ngũ tạng của người ta, tương ứng với từng thời lệnh mà tạo thành sự hoạt động tương ứng. Ví như: sơ khí là quyết âm phong mộc thì sẽ thích hợp với hoạt động của tạng can; nhị khí là thời vị thiếu âm quân hỏa thích ứng với sự hoạt động của tạng tâm v.v.. cho nên khách khí gia lâm lên chủ khí, tức là ngang với khách khí gia lâm tới nội tạng; khí hậu ở tự nhiên giới thay đổi khác thường thì về cơ thể con người cũng nhân đó mà có khả năng bị bệnh, cho nên nói là: nhận xem khí gia lâm vào tạng nào để định dạng bệnh tật.

+ *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Người ta thích ứng với tự nhiên như thế nào?

Kỳ Bá nói: Đó là bộ phận chủ yếu của lý luận y học, cũng là vấn đề mà một số thầy thuốc chưa hiểu được rõ ràng.

Hoàng Đế nói: Tôi muốn hiểu biết cái lý lẽ của nó?

Kỳ Bá nói: Quyết âm tư thiên thì khí sẽ hóa theo phong; thiếu âm tư thiên thì khí hóa theo nhiệt; thái âm tư thiên thì khí hóa theo thấp; thiếu dương tư thiên thì khí hóa theo hỏa; dương minh tư thiên thì khí hóa theo táo; thái dương tư thiên thì khí hóa theo

hàn. Đối với sự ảnh hưởng vào con người thì nhận xem khách khí gia lâm ứng hợp vào tạng nào để mệnh danh cho tật bệnh.

Hoàng Đế nói: Khí hóa tại tuyền như thế nào?

Kỳ Bá nói: Cùng một quy luật với tư thiên, gián khí cũng như vậy.

Hoàng Đế nói: Như thế nào gọi là gián khí?

Kỳ Bá nói: Nó chia ra giữ ở bên tả hữu của tư thiên và tại tuyền như vậy gọi là gián khí.

Hoàng Đế nói: Nó so với tư thiên và tại tuyền có phân biệt thế nào?

Kỳ Bá nói: Khí của chủ tể thì chủ trị khí hóa trong một năm, khí của gián khí thì chủ về khí hóa trong 60 ngày.

+ Kinh văn 28:

Hoàng Đế viết: Tuế chủ nại hà?

Kỳ Bá viết: Quyết tâm tư thiên vi phong hóa, tại tuyền vi toan hóa, tư khí (1) vi thương hóa, gián khí vi động hóa. Thiếu âm tư thiên vi nhiệt hóa, tại tuyền vi khổ hóa, bất tư hóa, cư khí (2) vi chúc hóa. Thái âm tư thiên vi thấp hóa, tại tuyền vi cam hóa, tư khí vi kim hóa, gián khí vi nhu hóa. Thiếu dương tư thiên vi hỏa hóa, tại tuyền vi khổ hóa, tư khí vi đan hóa, gián khí vi minh hóa. Dương minh tư thiên vi táo hóa, tại tuyền vi tân hóa, tư khí vi tổ hóa, gián khí vi thanh hóa. Thái dương tư thiên vi hàn hóa, tại tuyền vi hàn hóa, tư khí vi huyền hóa, gián khí vi tàng hóa. Cổ trị bệnh giả, tất minh lục hóa phân trị, ngũ vị sắc sở sinh, ngũ tạng sở nghi, mĩ khả dĩ ngôn doanh hư bệnh sinh chi tự dã (chỉ chân yếu đại luận).

+ Chú giải:

(1) Tư khí: Chỉ vào tuế vận, tức là cái giữ khí hóa của lục khí và tuế vận từng năm. Trương Cảnh Nhạc nói: "câu này là nói khí của năm vận; năm định năm nhâm là khí thuộc mộc vận, cho nên hóa sắc xanh.

(2) Cư khí: Thực ra cũng là gián khí vì thiếu âm là quân hóa cho nên tôn lên mà gọi là cư khí tâm hiệu Chính nói: "Năm thiếu âm không gọi là gián khí, mà gọi là cư khí; bởi vì tôn trọng địa vị của quân hỏa, chỗ nào cũng có thể liên cập tới cho nên không gọi là gián khí".

+ Dịch nghĩa:

Hoàng Đế nói: Chủ về khí hóa của một năm như thế nào?

Kỳ Bá nói: Quyết âm ở vị tư thiên là phong hóa ở vị tại tuyền là toan hóa, ở vào tuế vận là thương hóa ở vào gian khí thì là động hóa thiếu âm ở vị tư thiên là nhiệt hóa, ở vị tại tuyền là khổ hóa, không giữ khí hóa của tuế vận, ở vị cư khí là chúc hóa. Thái âm ở vị tư thiên là thấp hóa, ở vị tại tuyền là cam hóa, ở vào tuế vận là kim hóa, ở vị gián khí là nhu hóa. Thiếu dương ở vị tư thiên là hỏa hóa, ở vị gián khí là sinh hóa. Dương minh ở vị tư thiên là tạo hóa, ở vị tại tuyền là tân hóa, ở vào tuế vận là tổ hóa, ở vào gián khí là thanh hóa. Thái dương ở vị tư thiên là hàn hóa, ở vị tại tuyền là hàn hóa, ở vào tuế vận là huyền hóa, ở vị gián khí là tàn hóa, cho nên làm một hầy thuốc chữa bệnh, phải cần hiểu rõ khí hóa khác nhau của lục khí, để phân biệt sự trị liệu khác nhau

và sự sản sinh của ngũ vị, ngũ sắc cùng với tích nghi của ngũ tạng rồi sau mới biết được đầu mối về sự doanh hư của khí hóa và sự phát sinh ra tật bệnh.

+ **Kinh văn 29:**

Hoàng Đế viết: Quyết âm tại tuyền nhi toàn hóa thiên dư trí chi kỹ? Phong hóa chi hành dã hà như?

Kỳ Bá viết: Phong hành vu địa, sở vị bản dã (1) dư khí đồng pháp. bản hồ thiên giả, thiên chi khí dã, bản đồ địa giả (2) địa chi khí dã, thiên địa hợp khí, lục tiết (3) phân nhi vạn vật hóa sinh kỹ. Cổ viết: Căn hậu khí nghi (4), vô bất bệnh cơ (4), thử chi vị dã (chỉ chân yếu đại luận 74)

+ *Chú giải:*

(1) Phong hành vu địa, sở vị bản dã: Mã Thời nói: "Tư thiên thì phong khí lưu hành ở trên trời, tại tuyền thì phong khí lưu hành ở dưới đất. Đó là do địa khí mà hóa thành phong. Nếu có khí tư thiên thì lại do thiên khí mà cũng hóa thành phong".

(2) Bản đồ thiên, bản đồ địa", Theo trong kinh dịch có nói "Căn bản ở trời (trên không, thì thuộc về trên căn bản ở đất thì thuộc về phần dưới. Trương Cảnh Nhạc nói: "Lục khí ở trên trời là thiên khí, lục khí ở dưới đất là địa khí; vị trí trên dưới thì khác nhau nhưng khí hóa vẫn là một".

(3) Lục tiết: Tức là 6 bộ. Mã Thời nói: Khí trời đất hòa hợp lại, lục tiết phân chia ra vạn vật nhờ đó mà hóa sinh.

(4) Khí nghi, bệnh cơ: Mã Thời nói: "Ở trong vòng trời đất gọi là khí nghi, ở trong cơ thể người ta gọi là bệnh cơ". Trương Chí Thông nói: "Xét kỹ sự thích nghi của lục khí, không làm mất bệnh cơ của ngũ hành".

+ *Dịch nghĩa:*

Hoàng Đế nói: Quyết âm ở vị tại tuyền thì là toàn hóa, tôi đã rõ rồi; còn phong hóa mà lưu hành thì như thế nào?

Kỳ Bá nói: Khi phong khí lưu hành ở dưới đất, như vậy là phong hóa căn bản do địa khí mà thành: ngoài ra như hỏa, thấp, táo hàn cùng thể bởi vì thuộc vào phạm vi trên trời tức là thiên khí, thuộc vào phạm vi dưới đất là địa khí; khí của trời đất cùng giao thông hòa hợp với nhau, khí của lục tiết phân chia ra rồi sau vạn vật mới có thể hóa sinh. Cho nên nói người thầy thuốc khi gặp bệnh phải xét về thích nghi của khí hậu, không nên để lỡ thời cơ của bệnh là ý nghĩa như vậy.

+ *Tóm lại:*

Ngũ vận lục khí là một bộ phận về thiên văn khí tượng học thời xưa, về sau sở dĩ đem vận dụng vào y học, là do người xưa trong quá trình thực tiễn lâm sàng, đã thấy rằng con người cũng như sinh vật khác đều có quan hệ mật thiết với giới tự nhiên, con người cần phải thích ứng với sự biến hóa của giới tự nhiên mới có thể sinh tồn.

Vận dụng học thuyết vận khí vào trong y học trước tiên là nói rõ ảnh hưởng của khí hậu biến hóa ở ngoài đối với thân thể người ta, trong đó chủ yếu đề ra nhân tố gây bệnh của lục dâm. Căn cứ tính chất khác nhau của nguyên nhân bệnh, rồi vận dụng học thuyết âm dương ngũ hành để thuyết minh một cách khái quát về tình hình phát bệnh trong thân thể người ta và theo vào chứng trạng khác nhau sau khi thân thể đã phát bệnh mà

tổng hợp quy nạp, rút ra quy luật cơ bản của lục dâm gây bệnh, để giúp cho việc chuẩn đoán và trị liệu.

Thuộc tính của nguyên nhân sinh bệnh không giống nhau và thể chất người ta cũng khác nhau, nên tạng phủ bị bệnh và chứng trạng hiện ra cũng khác nhau về tư thiên, tại tuyền trong lục khí đã gây nên tình trạng bệnh tật cho người ta. Ví như: Năm đinh, năm nhâm đều thuộc mộc vận, đinh là mộc vận bất cập, nhâm là mộc vận thái quá. Mộc bất cập thì táo khí lưu hành (vượng thịnh), mộc thái quá thì phong khí lưu hành (vượng thịnh) vì thể tính chất ảnh hưởng đến con người khi phát bệnh đều có khác. Thiên khí gió biến đại luận viết: "Năm mộc khí bất cập thì táo khí sẽ vượng thịnh.... người ta phần nhiều bị trung khí hư hàn; sườn và sườn cụt đau nhức, bụng dưới đau, trong bụng sôi, đại tiện nhão... nóng rét ho và tịt mũi. Những chứng trạng đó là có liên quan đến 3 tạng: Trung khí hư hàn, bụng sôi, đại tiện phân nhão là thuộc tỳ; sườn, sườn cụt đau và bụng dưới đau là thuộc can; sốt rét ho, tịt mũi là thuộc phế."

Lại viết: "Năm mộc thái quá phong khí sẽ vượng thịnh... người ta bị đại tiện sống phân, ăn uống giảm sút, chân tay mình mẩy nặng nề yếu đuối, phiền muộn, uất ức, sôi bụng, bụng đầy trướng; nặng thì hay giận dữ sinh các bệnh ở đầu như choáng, mắt hoa.... thì nôn mửa không chỉ ăn kém, sôi ruột, bụng đầy tiết đã là thuộc thì vị; các chứng nóng nảy, giận dữ, đau cạnh sườn là bệnh thuộc can."

Lại như năm tỵ, năm ngọ là thiếu âm quân hỏa tư thiên, dương minh tào kim tại tuyền; khí tư thiên chủ về thượng bán niên, khí tại tuyền chủ về hạ bán niên. Vì khí hậu khác nhau cho nên tình hình phát bệnh trong một năm cũng dễ khác nhau, như Thiên Chí Chân yếu đại luận viết: "Năm thiếu âm tư thiên, nhiệt tà vượng thịnh, người ta phần nhiều bị các chứng phiền nóng khổ cổ, sườn đầy tức, đầu nhức, nóng rét ho suyễn ho ra huyết, chảy máu cam, đại tiện ra máu v.v... những chứng trạng đó là có liên quan đến các tạng tâm phế, can. Lại viết: "Năm dương minh tại tuyền thì táo khí vượng thịnh, người ta thường bị các chứng nôn khan, nôn đắng, hay thở dài, tim sườn đau không quay trở được; nặng thì cổ khô lưỡi bẩn, người không tươi nhuận, mu bàn chân nóng". Những chứng trạng đó là có liên quan đến các tạng phế, can."

Xét trong vận khí loại chủ cho rằng: Ngũ vận thuộc âm, cố thủ ở địa nội; lục khí thuộc dương, chu lưu ở thiên ngoại. Hóa sinh vào người ta, thì ngũ vận hóa sinh ra ngũ tạng thuộc phần; lục khí hóa sinh ra ngũ tạng thuộc phần trong; lục khí hóa sinh ra lục phủ, thập nhị kinh thuộc phần ngoài. Khi biến thành bệnh vào người ta, thì ngũ vận biến ở trong sinh bệnh ở ngũ tạng, nặng thì kiêm cả phần ngoài; lục khí thì biến động ở ngoài, sinh bệnh ở lục phủ và 12 kinh, nặng thì vào trong nội ngoại đều biến bệnh đều cực độ nhiên hậu sẽ chết.

Ngũ vận có bình khí, thái quá, bất cập khác nhau lục khí có thường hóa, dâm thảng, phân thảng, tương thảng khác nhau. Ngũ vận là bình khí thì năm đó hòa sinh đều đúng với bản vị như năm mộc bình khí phu hòa thì sắc xanh, vị chua v.v... khi có bệnh thì đều bệnh ở bản tạng như: Bệnh của năm bình khí của mộc là bệnh ở can. Thái quá là năm biến bình khí thành thái quá, sự hóa sinh đều kiêm cả vị trí khác như năm "phát sinh" thái quá thì sắc xanh vàng trắng, vị chua ngọt cay? Như vậy kiêm có cả vị trí khác như thổ, kim vậy. Khi biến sinh ra bệnh thì đều ở vào tạng yếu hơn bản tạng, như mộc thái

quá thì mộc thắng(khắc) tỳ thổ mà tỳ bị bệnh, sự thắng này là bản khí hữu dư mà thắng, cho nên không bị khí khắc báo phục, giám hoặc báo phục là thuộc về bạo ngược thất thường. Bất cập là năm biến bình khí thành bất cập, sự hóa sinh cũng kiêm có vị trí khác như năm "ủy hòa" mộc bất cập thì quả táo lê, vị có chua cay, cũng là kiêm cả thổ im là vị trí khác nữa; Sự biến bệnh là đều vì tạng thắng mình nhân lúc hư yếu mà lấn vào thành bệnh tạng mình, thắng đến cực độ thì, tạng mình lại sinh bào phục tạng thắng mà tạng thắng cũng trở nên bị bệnh, như năm mộc bất cập thì kim thắng mà can bị bệnh; kim thắng thì hỏa lại trả thù kim mà phế cũng bị bệnh.

Lục khí có tính hàn hay thịnh nhiệt và hư hàn hay hư nhiệt sở thuộc như nhau, nếu chỉ tìm sở thuộc của hàn nhiệt, thì làm sao hiểu rõ được tình hình hàn nhiệt. Nếu như biết lấy thường biến thịnh hư sớm vận khí hàn nhiệt, thì cổ hay kim, nam hay bắc, đều có thể thống nhất mà thông suốt mà có thể nói là hiểu được trời đất, biết được tạo hóa.

Các thầy thuốc y học cổ truyền mà nghiên cứu kỹ, hiểu thấu đáo được đại nghĩa của vận khí, thì khí hậu, bệnh chứng, cách chữa từng năm từng tháng đều có ứng nghiệm. Sách thượng kinh viết: "Nghiên cứu về y đạo, cần phải trên biết thiên văn, dưới biết địa lý, giữa biết nhân sự; thì học thuyết mới có thể giữ gìn được lâu dài, chính là lẽ ấy".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Minh Đức: Dịch giả Nội kinh tố vấn - 1986
2. Huỳnh Minh Đức: Dịch lý y lý - 1988
3. Viện Đông y: Châm cứu học - 1986
4. Nguyễn Trung Hòa: Giáo trình hiểu biết tóm tắt nội kinh - 1988
5. Nguyễn Trung Hòa: Giáo trình lý luận cơ bản y học cổ truyền - 1987
6. Đinh Văn Mông - Nguyễn Văn Bách: Hoàng Đế nội kinh tố vấn dịch thích - tài liệu dịch tay chưa xuất bản.
7. Đinh văn Mông: Lĩnh khu kinh - tài liệu dịch tay chưa xuất bản.
8. Đinh Văn Mông: Nạn kinh dịch giải - 1988.
9. Nguyễn Thanh Giản - Đinh Văn Mông - Lê Đức Long: Danh từ đông y - 1990.
10. Nguyễn Tử Siêu: Nội kinh tố vấn toàn tập 1991
11. Nguyễn Thiện Quyến - Nguyễn Mộng Hưng: Từ điển đông y học cổ truyền - 1990.
12. Lê Hữu Trác: Nội kinh yếu chỉ - 1964
13. Trần Thúy: Tài liệu tham khảo về tứ chuẩn 1991.
14. Trần Thúy - Phạm Duy Nhạc - Hoàng Bảo Châu: Bài giảng y học cổ truyền tập 1 - 1987
15. Trần Thúy: Bài giảng nội kinh - tài liệu giảng dạy sau đại học - lưu hành nội bộ - 1980.
16. Trần Thúy: Tài liệu giảng dạy đào tạo lại - 1992.
17. ALBERT HUSSIN: Huang Di Nei Jing su wen - Paris 1973.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
- Mở đầu	3
- Chương I: Dưỡng sinh	5
- Chương II: Học thuyết âm dương ngũ hành	21
- Chương III: Học thuyết tạng tượng	53
- Chương IV: Học thuyết kinh lạc	79
- Chương V: Bệnh năng	107
- Chương VI: Chẩn pháp	161
- Chương VII: Phép tắc trị liệu	212
- Chương VIII: Ngũ vận - Lục khí	254

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

NỘI KINH

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG

<i>Biên tập:</i>	BS. TÔ ĐÌNH QUỲ
<i>Sửa bản in:</i>	BS. TÔ ĐÌNH QUỲ
<i>Trình bày bìa:</i>	CHU HÙNG
<i>Kt vi tính:</i>	NGUYỄN THỊ ÂN

In 1000 cuốn, khổ 19 x 27cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 23 - 2006/CXB/589 - 271/YH

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2006.

NỘI KINH



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

Địa chỉ: 352 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 04.7 625 922 - 7 625 934 * Fax: 04.7 625 923

Website: www.cimsi.org.vn/nhaxuatbanyhoc

Email: xuatbanyhoc@fpt.vn

Chi nhánh: 699 Trần Hưng Đạo - Quận 5 - TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.9 235 648 * Fax: 08.9 230 562

NỘI KINH



1

*

39.000

đ

GIÁ: 39.000Đ

